HỘI VĂN NGHỆ DÂN GIAN VIỆT NAM
NHIỀU TÁC GIẢ

VÀI NÉT VỀ VĂN HÓA LÀNG

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

VÀI NÉT VỀ VĂN HÓA LÀNG

NHIỀU TÁC GIẢ

THƯ VIỆN
Anphongsô
307.762 095 9
VAI

ISBN: 978 - 604 - 70 - 0129 - 3
SÁCH NHÀ NƯỚC TÀI TRỢ

307.76209597

VÀI NÉT VỀ VĂN HÓA LÀNG

HỘI VĂN NGHỆ DÂN GIAN VIỆT NAM
NHIỀU TÁC GIẢ

THƯ VIỆN THÁNH ANPHONGSÔ
TỈNH DÒNG CHÚA CỨU THẾ VIỆT NAM

VÀI NÉT VỀ VĂN HÓA LÀNG

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC
Hà Nội - 2012

DỰ ÁN CÔNG BỐ, PHỔ BIẾN TÀI SẢN VĂN HÓA, VĂN NGHỆ DÂN GIAN VIỆT NAM

(E1, Ngõ 29, Tạ Quang Bửu - Bách Khoa - Hà Nội
Điện thoại: (043) 627 6439; Fax: (043) 627 6440
Email: duandangian@gmail.com)

BAN CHỈ ĐẠO

1. GS. TSKH. TÔ NGỌC THANH	*Trưởng ban*
2. ThS. HUỲNH VĨNH ÁI	*Phó Trưởng ban*
3. GS. TS. NGUYỄN XUÂN KÍNH	*Phó Trưởng ban*
4. Ông NGUYỄN KIỂM	*Ủy viên*
5. Nhà văn ĐỖ KIM CUÔNG	*Ủy viên*
6. TS. TRẦN HỮU SƠN	*Ủy viên*
7. Nhà giáo NGUYỄN NGỌC QUANG	*Ủy viên*
8. ThS. ĐOÀN THANH NÔ	*Ủy viên*

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG DỰ ÁN

ThS. ĐOÀN THANH NÔ

Chịu trách nhiệm nội dung:

GS.TSKH. TÔ NGỌC THANH

Thẩm định:

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH BẢN THẢO

LỜI GIỚI THIỆU

Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam (VNDGVN) là một tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, nằm trong khối Liên Hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam.

Quyết định số 82/NV, ngày 01/03/1967 của Bộ Nội vụ thay mặt Chính phủ đã cho phép Hội Văn nghệ dân gian thành lập và hoạt động trên phạm vi toàn quốc và có mối liên hệ nghề nghiệp với các tổ chức khác ở trong nước và nước ngoài.

Tôn chỉ mục đích của Hội là "Sưu tầm, nghiên cứu, phổ biến và truyền dạy vốn văn hóa-văn nghệ dân gian các tộc người Việt Nam". Trên cơ sở thành quả của các công việc trên, Hội là một trong những đội quân chủ lực góp phần bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa-văn nghệ mang đậm bản sắc dân tộc đã được ông cha ta sáng tạo và giữ gìn trong suốt mấy nghìn năm của lịch sử dân tộc.

Những giá trị sáng tạo đó thể hiện mối quan hệ của các tộc người Việt Nam với thiên nhiên thông qua các tri thức sản xuất nông nghiệp; với xã hội thông qua phong tục tập quán, hội xuân; với nhân sinh quan thông qua các nghi lễ vòng đời người; với vũ trụ và thế giới tự nhiên đã được siêu nhiên hóa thông qua các loại hình tín ngưỡng tôn giáo; với lý tưởng thẩm mỹ thông qua các sáng tạo văn học nghệ thuật. Ở mỗi tộc người Việt Nam, những

lĩnh vực và hình thái văn hóa-văn nghệ này lại được thể hiện trong một sắc thái riêng. Chính kho tàng văn hóa đa dạng đó là nội dung, là đối tượng hoạt động của hội viên Hội VNDGVN.

Sau hơn bốn mươi năm hoạt động, được sự lãnh đạo của Đảng và sự chăm sóc của Nhà nước, Hội VNDGVN đã lớn mạnh với gần 1200 hội viên. Số công trình do hội viên của Hội đã hoàn thành lên đến gần 5.000 công trình, hiện đang được lưu trữ và bảo vệ tại Văn phòng Hội.

Nay, được sự quan tâm của Ban Bí thư và Thủ tướng Chính phủ, Dự án "Công bố và phổ biến tài sản văn hóa-văn nghệ dân gian các dân tộc Việt Nam" đã được phê duyệt. Trong thời gian 10 năm, Dự án sẽ chọn lọc khoảng 2000 công trình trong số bản thảo Hội lưu trữ của hội viên và xuất bản dưới dạng các cuốn sách nghiên cứu, sưu tầm. Trước mắt trong giai đoạn đầu (2008 - 2012) chúng tôi dự định sẽ chọn xuất bản 1.000 công trình.

Hy vọng, các xuất bản phẩm của Dự án sẽ cung cấp cho bạn đọc trong và ngoài nước một bộ sách mang tính chất bách khoa thư về các sắc màu văn hóa của các tộc người Việt Nam, phục vụ thiết thực vào việc tra cứu, mở rộng hiểu biết của bạn đọc về truyền thống văn hóa giàu có và độc đáo đó; góp phần xây dựng nền "Văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc".

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Dự án mong nhận được ý kiến chỉ bảo kịp thời của bạn đọc gần xa.

Xin chân thành cảm ơn.

Trưởng Ban Chỉ đạo thực hiện Dự án

GS.TSKH. TÔ NGỌC THANH

PHẦN I

VĂN HÓA LÀNG BÌNH ĐỊNH QUA KIẾN TRÚC VÀ LỄ HỘI DÂN GIAN

Tác giả: *Nguyễn Xuân Nhân*
Nguyễn Phúc Liêm
Châu Minh Hồng

LỜI MỞ ĐẦU

Bình Định được cả nước biết đến nhiều vì đây là mảnh đất hùng thiêng của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn. Mảnh đất này vốn là cố đô của Chămpa với thành Đồ Bàn nổi tiếng mà bây giờ xung quanh vẫn còn uy nghi những Tháp Chàm đang chống chọi với thời gian. Bình Định là mảnh đất giao nhau giữa các miền Nam - Bắc - Tây - Đông, từ xưa đã tập trung cư dân các miền để từ đó hình thành nên một nền văn hóa đặc biệt cộng hưởng của nhiều nền văn hóa: văn hóa Chămpa bản địa, văn hóa Bắc Việt, văn hóa Tây Nguyên và cả văn hóa du nhập từ Biển Đông (như văn hóa Trung Hoa , văn hóa các quần đảo Philippin, Inđônêxia, Malaixia...)

Văn hóa Bình Định nếu được nhìn qua kiến trúc và lễ hội dân gian sẽ phát lộ nhiều nét độc đáo mà các vùng khác khó có được. Kiến trúc đình, chùa, miếu, mạo, nhà cửa tạo nên một tổng thể của không gian văn hóa mà con người đã xây dựng lên để đối phó với tự nhiên, tổ chức sinh hoạt xã hội và cả hoạt động của tâm linh, tín ngưỡng. Lễ hội với những nghi thức hội hè đình đám trở thành những hoạt động tinh thần để con người duy trì sự sống và bảo tồn thuần phong mỹ tục của mình. Hai mặt này gắn kết với nhau thành một chỉnh thể của cả một nền văn hóa dân gian địa phương.

Về kiến trúc, cơ sở kiến tạo đầu tiên chắc chắn là tổ chức làng. Với miền Bắc "hai thôn chung lại một làng" (Nguyễn Bính), ở mảnh đất Bình Định này, khái niệm làng nhỏ hơn thôn, một thôn gồm nhiều làng. Làng ở Bình Định không được tổ chức chặt chẽ như làng ngoài Bắc với tường thành hay lũy tre bao bọc, độc lập và tự trị bởi một tộc họ nhất định mà chỉ là một tổ chức hành chính với cái đình làng xem như cơ quan quản lý đa tộc. Hiện thân của đình làng ở Bình Định ngoài ý nghĩa chính trị xã hội còn là không gian biểu trưng cho sự thống nhất mọi hoạt động tinh thần của các dòng họ khác nhau cư trú trên một vùng đất. Cùng với đình làng là đền chùa, miếu mạo, nhà cửa, tất cả đều mang dấu ấn tinh thần của vùng văn hóa vừa mang nét độc đáo bản địa vừa mang những hình thái du nhập của cư dân các miền. Từ cách kiến tạo mái nhà, cái "xiên" cái "trính", cái "giường thờ" trong nhà lá mái... cho đến các tiết tấu, hoa văn, hình ảnh ở ngoài đình, chùa, tất nhiên không tránh khỏi tính chất lai tạp trong tính phong phú đa dạng của chúng, nhưng tất cả đều được định hình theo phong cách bản địa như một mẫu số chung để thống nhất đời sống tinh thần của các cư dân ở địa phương.

Về lễ hội, Bình Định không đậm đặc các mùa "đến hẹn lại lên" như ngoài Bắc bởi tính chất nhập cư của nhiều cư dân, nhưng tính chất lễ hội lại rất có chiều sâu trong tâm linh, tín ngưỡng của người bản địa. Lễ hội, trong nghĩa hẹp của địa phương, ngoài hoạt động chung của cả cộng đồng cần phải tính đến cả những hoạt động riêng của một dòng họ, một gia đình. Bởi vì ở mảnh đất này cái riêng thường gắn liền với cái chung, "một nhà có đám cả làng ăn theo". Thói quen cậy nhờ và nương

tựa lẫn nhau làm cho những hoạt động lễ nghi, hội hè có thể ban đầu có những dị biệt nhất định, sau đó hòa tan vào nhau để đi đến chỗ thống nhất, ổn định và bền vững. Những nghi thức cúng tế và vui chơi luôn kết hợp chặt chẽ giữa hai mặt: thiêng liêng thành kính và hồn nhiên vô tư, lãng mạn mộng mơ và đầy tinh thần thượng võ.

Do kiến trúc, lễ hội và các hoạt động nghệ thuật, tín ngưỡng... gắn bó nhau chặt chẽ không thể tách rời, cho nên chúng tôi tạm phân chia cấu trúc công trình theo hướng đi từ rộng đến hẹp: bắt đầu từ tổ chức làng nói chung đến đình làng và sinh hoạt văn hóa đình làng gốc Việt, ảnh hưởng văn hóa Chămpa vào kiến trúc và lễ hội Bình Định, đến kiến trúc nhà cửa và phong tục dòng họ, gia đình, một số lễ hội mới phát sinh... Công trình sẽ có các phần chính sau:

1. Sơ lược về địa chí Bình Định
2. Tổ chức làng ở Bình Định
3. Đình làng và sinh hoạt văn hóa đình làng
4. Kiến trúc và lễ hội gốc Chămpa
5. Dòng họ, gia đình
6. Tây Sơn với văn hóa làng

Đề tài lần đầu tiên thực hiện chắc chắn không tránh khỏi những sai sót. Chúng tôi rất cần sự hỗ trợ đắc lực về tư liệu cũng như trí tuệ của những ai quan tâm đến đề tài này.

CHƯƠNG I

SƠ LƯỢC VỀ ĐỊA CHÍ BÌNH ĐỊNH

I. ĐỊA LÝ

Bình Định là tỉnh duyên hải miền Trung của Việt Nam. Lãnh thổ của tỉnh trải dài 110km theo hướng Bắc - Nam, có chiều ngang với độ hẹp trung bình là 55km (chỗ hẹp nhất 50km, chỗ rộng nhất 60km). Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi với đường ranh giới chung 63km (điểm cực Bắc có tọa độ: 14°42'10 *Bắc,* 108°55'4 Đông). Phía Nam giáp tỉnh Phú Yên với đường ranh giới chung 59km (điểm cực Nam có tọa độ: 13°30'10 *Băc,* 108°54'00 Đông). Phía Tây giáp tỉnh Gia Lai có đường ranh giới chung 130km (điểm cực Tây có tọa độ: 14°27' Bắc, 08°27' Đông). Phía Đông giáp biển Đông với bờ biển dài 134km, điểm cực Đông là xã Nhơn Châu (Cù Lao Xanh) thuộc thành phố Quy Nhơn (có tọa độ: 13°36'33 Bắc, 109°21' Đông). *Bình Định được xem là một trong những cửa ngõ ra biển của các tỉnh Tây Nguyên và vùng Nam Lào.*

Địa hình của tỉnh tương đối phức tạp, thấp dần từ Tây sang Đông. Phía Tây của tỉnh là vùng núi rìa phía Đông của dãy Trường Sơn Nam, kế tiếp là vùng trung du và tiếp theo là vùng ven biển. Các dạng địa hình phổ biến là các dãy núi cao, đồi

thấp xen lẫn thung lũng hẹp độ cao trên dưới 100 mét, hướng vuông góc với dãy Trường Sơn, các đồng bằng lòng chảo, các đồng bằng duyên hải bị chia nhỏ do các nhánh núi đâm ra biển. Ngoài cùng là cồn vát ven biển có độ dốc không đối xứng giữa 2 hướng sườn Đông và Tây.

II. LỊCH SỬ

Bình Định xưa là đất thuộc Việt Thường Thị và nền văn hóa Sa Huỳnh, sau đó người Chăm đã tới chiếm lĩnh vùng đất này. Đến đời nhà Tần xứ này là huyện Lâm Ấp thuộc Tượng Quận, đời nhà Hán là huyện Tượng Lâm thuộc quận Nhật Nam, năm Vĩnh Hòa 2 (137) người trong quận làm chức Công Tào tên là Khu Liên đã giết viên huyện lệnh chiếm đất và tự phong là Lâm Ấp vương. Đời nhà Tùy (605) dẹp Lâm Ấp đặt tên là Xung Châu, sau đó lại lấy tên cũ là Lâm Ấp. Đời nhà Đường, năm 627 đổi tên là Lâm Châu. Năm 803, nhà Đường bỏ đất này và nước Chiêm Thành của người Chăm ra đời, đất này được đổi là Đồ Bàn, Thị Nại. Đời nhà Lê năm Hồng Đức 2 (1471) vua Lê Thánh Tông đánh phá Chiêm Thành tới núi Thạch Bi chiếm đất này và chia thành 3 huyện: Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn của phủ Hoài Nhơn thuộc thừa tuyên Quảng Nam. Năm 1602 Chúa Nguyễn Hoàng cho đổi phủ Hoài Nhơn thành Phủ Quy Nhơn thuộc dinh Quảng Nam. Năm 1651, chúa Nguyễn Phúc Tần, đã đổi tên phủ Quy Nhơn thành phủ Quy Ninh. Năm 1742, chúa Nguyễn Phúc Khoát cho lấy lại tên cũ là Quy Nhơn. Năm 1744, chúa Nguyễn Phúc Khoát đặt các đạo làm dinh, nhưng

cấp phủ vẫn giữ nguyên. Phủ Quy Nhơn vẫn thuộc về dinh Quảng Nam, đặt các chức tuần phủ và khám lý để cai trị. Phủ lỵ dời ra phía Bắc thành Đồ Bàn, đóng tại thôn Châu Thành (nay là xã Nhơn Thành, huyện An Nhơn). Năm 1725, ở phủ Quy Nhơn đặt các chức quan trông coi: Chánh hộ, Khám lý, Đề đốc, Đề lãnh, Ký lục, Cai phủ, Thư ký, mỗi chức đặt một người; mỗi huyện đặt cai tri, thư ký, mỗi chức một người và 2 viên lục lại; mỗi tổng có cai tổng. Từ 1773 đến 1797, nhà Tây Sơn chiếm cứ đất này, sau khi lấy lại đất này Nguyễn Ánh đổi tên đất này là dinh Bình Định, sai Võ Tánh và Ngô Tùng Châu trấn thủ và đặt quan cai trị gọi là Lưu Thủ, Cai Bộ, Ký Lục. Năm 1808 đổi dinh Bình Định thành Trấn Bình Định. Năm 1825 đặt tri phủ Quy Nhơn, năm 1831 lại đổi thành phủ Hoài Nhơn. Năm 1832 tách huyện Tuy Viễn thành hai huyện Tuy Viễn và Tuy Phước, tách huyện Phù Ly thành hai huyện Phù Mỹ và Phù Cát đồng thời Bình Định và Phú Yên thành liên tỉnh Bình Phú, sau đó bỏ liên tỉnh này. Năm 1888 đặt huyện Bình Khê. Năm 1890, thực dân Pháp sát nhập thêm Phú Yên vào tỉnh Bình Định thành tỉnh Bình Phú, tỉnh lỵ là Quy Nhơn. Năm 1921, thực dân Pháp cắt tỉnh Phú Yên ra khỏi tỉnh Bình Định và kéo dài cho đến năm 1945. Thời Việt Nam Cộng hòa đổi các huyện thành quận, tỉnh Bình Định có 11 quận, 1 thị xã, trong đó có 4 quận miền núi. Tháng 2 năm 1976 Chính phủ lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam đã ra nghị định về việc giải thể khu, hợp nhất tỉnh ở miền Nam Việt Nam theo đó hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định hợp nhất thành tỉnh Nghĩa Bình. Năm 1989, Bình Định tách ra từ tỉnh Nghĩa Bình để tái lập lại tỉnh và kéo dài như vậy cho đến nay.

THƯ VIỆN THÁNH ANPHONGSÔ
TỈNH DÒNG CHÚA CỨU THẾ VIỆT NAM

Bình Định hiện nay bao gồm 1 thành phố trực thuộc và 10 huyện. Gồm:

1. Thành phố Qui Nhơn
2. Huyện An Lão
3. Huyện An Nhơn
4. Huyện Hoài Ân
5. Huyện Hoài Nhơn
6. Huyện Phù Cát
7. Huyện Phù Mỹ
8. Huyện Tuy Phước
9. Huyện Tây Sơn
10. Huyện Vân Canh
11. Huyện Vĩnh Thạnh

III. DÂN SỐ, DÂN TỘC

Theo số liệu niên giám thống kê năm 2005, toàn tỉnh có 1.562.400 người, trong đó nam là (761.000 người) chiếm 48,7%; nữ là (801.400 người) chiếm: 51,3%. Dân số ở thành thị là (393.000 người) chiếm 25,2%; nông thôn là (1.169.400 người) chiếm 74,8%; mật độ dân số là 259,4 người/km^2 và dân số trong độ tuổi lao động chiếm khoảng (793.687 người) chiếm: 50,8% dân số toàn tỉnh. Ngoài dân tộc Kinh còn có các dân tộc khác nhưng chủ yếu là Chăm, Ba Na và Hrê, khoảng 2,5 vạn dân.

IV. VĂN HÓA

Bình Định là mảnh đất có bề dày lịch sử với nền văn hóa Sa Huỳnh, từng là cố đô của vương quốc Chămpa mà di sản còn lưu giữ là thành Đồ Bàn và các tháp Chàm với nghệ thuật kiến trúc độc đáo. Đây cũng là nơi xuất phát phong trào nông dân khởi nghĩa vào thế kỷ 18 với tên tuổi của anh hùng Nguyễn Huệ; là quê hương của các danh nhân như Đào Tấn, Hàn Mặc Tử, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Yến Lan... Bình Định còn nổi tiếng bởi truyền thống thượng võ và có nền văn hóa đa dạng phong phú với các loại hình nghệ thuật như bài chòi, hát bội, nhạc võ Tây Sơn, hò bá trạo của cư dân vùng biển... cùng với các lễ hội như: lễ hội Đống Đa, lễ hội cầu ngư, lễ hội của các dân tộc miền núi...

CHƯƠNG II

TỔ CHỨC LÀNG BÌNH ĐỊNH

I. TỪ GỐC GÁC LÀNG VIỆT XƯA

Lần giở những trang sử cũ người Việt xưa, cũng như một số nước phương Tây, được tổ chức theo chế độ bộ lạc. Mỗi bộ lạc có tổ chức gần như một nước có nền chính trị văn hóa riêng. Để thích ứng với tổ chức chính trị xã hội mang tính chất bộ lạc ấy thì tổ chức làng xã cũng có những hình thức riêng, để giữ an ninh, chống lại các cuộc ngoại xâm nên hình thức "thành" được hình thành và phổ biến khắp vùng. Vì vậy một bộ lạc, một nước có rất nhiều thành, có thành lớn, nhỏ. Thành lớn kiên cố vững chắc, có tường thành cao, hào sâu xung quanh, ra vào có cổng để dễ kiểm soát. Những sinh hoạt hàng ngày nhất nhất được quy định chặt chẽ, có giờ giấc hẳn hoi, từ việc ra ngoài thành để cày cấy ruộng đồng, buổi chiều trở về thành đều đúng giờ quy định. Đó là những thành lớn của một vùng, một nước.

Vả lại chiến tranh ngày xưa mang tính cổ hủ phong kiến, chiếm được thành là chiếm được vùng đó và cả dân cư trong thành. Xung quanh thành chính là những thành nhỏ. Công việc bảo vệ có phần thô sơ hơn. Sau đó là sự chuyển đổi thành hóa ra làng.

Làng mạc ngày xưa dù chỉ là một làng với chừng một ngàn dân cũng được tổ chức như thành. Như vậy thành là biến thể của làng ngày nay.

Theo sử lược của Trần Trọng Kim có ghi, sử gia Lê Văn Hưu có viết: *"Hai bà Trưng Trắc và Trưng Nhị đã nổi lên chống quân Tô Định. Trong thời gian ngắn hai bà đã chiếm đến 65 thành"* con số sáu lăm thành ấy có nghĩa là 65 làng. Vào thời ấy quả là một nước rồi!

Làng ở miền Bắc: từ quan niệm trên các làng đều được tổ chức tương tự nhau. Làng được bao bọc bằng lũy tre. Lũy tre dày vừa là ranh giới vừa là bờ lũy để phòng chống kẻ gian vào thành. Làng nào cũng có cổng ra, hoặc 2 cổng, một ở đầu làng, một ở cuối làng. Đó là cổng làng.

Ở giữa làng là đình. Bên cạnh đình có ao hay giếng nước. Trên đường vào làng hay cạnh đình luôn có một cây đa. Đó là nét đặc trưng của vùng châu thổ miền Bắc.

Mọi sinh hoạt của người dân được mọi người quan sát, tự kiểm tra lẫn nhau và cũng để giúp đỡ lẫn nhau. Vì vậy tình làng nghĩa xóm được hình thành một cách trọn vẹn.

Cây đa, bến nước hoặc giếng nước và mái đình là hình ảnh của quê hương. Một hình ảnh thân thương luôn in đậm trong lòng người dân.

II. ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH LÀNG Ở BÌNH ĐỊNH

Làng ở Bình Định: Có thể nói làng mạc ở Bình Định mang sắc thái chung của miền Trung. Như đã nói ở phần sự hình

thành tỉnh Bình Định, khá phức tạp về các phương diện: chính trị, văn hóa và xã hội. Qua bao năm chiến tranh ác liệt cũng có lúc yên bình người dân luôn ở trong tình thế "*Động vi linh, tịnh vi dân*". Đất đai vừa rộng lại ít người nên tùy hoàn cảnh mà chiếm lĩnh, khai thác, ruộng nương cũng lần lượt được khai phá rải rác. Từ đó một hoặc vài dòng họ, làm việc, ăn ở gần nhau mà lập thành làng.

Như đã nói ở trên, người dân miền Bắc sống tập hợp một vùng, xung quanh có lũy tre bao bọc che chở. Làng miền Trung nói chung, Bình Định nói riêng không có lũy tre, không có ngõ ra ngõ vào.

Ranh giới làng của Bình Định dựa vào sông núi tự nhiên, một con mương nhỏ hoặc một con đường mà có. Thời ấy, thành phần di dân vào nam có đủ hạng người, thành phần giai cấp và nhiều dân tộc, còn lại là người Chăm ở địa phương. Vì vậy mỗi gia đình chiếm một vùng đất nên không có sự tập họp.

Họ tự tìm lấy mọi cách, từ việc xây cất nhà lá mái là hình thức tự bảo vệ riêng phòng chống kẻ gian và cả tai nạn, mỗi nhà vườn có lũy tre riêng tự ứng phó trước tình trạng bị trộm cắp, sau đó mới đến hàng xóm láng giềng.

Làng nào ở Bình Định cũng có đình, có giếng nước nhưng không tập hợp như các làng ở miền Bắc. Vì vậy hình ảnh cây đa, bến nước, sân đình là hình ảnh quê hương của miền Bắc. Còn ở Bình Định thì hình ảnh quê hương tùy theo từng vùng, từng làng có những hình ảnh khác nhau.

Qua những hình ảnh trên ta thấy rằng làng ở Bình Định mang màu sắc của làng miền Bắc Trung bộ nhất là vùng Thanh Nghệ

Tĩnh. Tuy nhiên còn nhiều ảnh hưởng khác của các dân tộc thiểu số như người Chiêm và cả một số dân tộc ít người của miền Bắc. Trong những ảnh hưởng ấy những nét văn hóa của người Chiêm được thể hiện rõ nhất ở hai ngôi chùa Phật Vòi và chùa Nhạn (Nhạn sơn còn gọi là chùa Ông Đá) sẽ nói ở phần chùa.

III. TÊN LÀNG BÌNH ĐỊNH

Tên làng thường được vua chúa hay các vị khoa bảng đặt tên. Thông thường họ dựa theo một sự việc, hoặc một tính chất nào đó để đặt tên.

1. Đặt tên theo nét đặc biệt

Phú Đa là làng cổ, nơi đây có nhiều nhà giàu, làm ăn sung túc. Làng thuộc huyện An nhơn, xã Nhơn an ngày nay. Hai chữ Phú Đa đã nói lên sự giàu có của làng...

2. Làng đặt tên theo sự kiện lịch sử

Năm 1471 vua Lê Thánh Tông thân chinh đánh quân Chiêm thành ở vùng Thị Nại. Vua cho hai cánh quân đánh vào mặt Bắc và mặt Tây, chuẩn bị bắc thang như muốn vượt tường công phá thành theo kế hoạch "dương Đông kích Tây". Vua Chiêm thấy vậy liền điều quân ở hai mặt Đông và Nam đến ứng cứu. Không ngờ quân địch đã trúng kế quân ta. Vua cho đại quân tràn vào 2 cửa Đông và Nam chiếm lấy thành và quân Chiêm ở hai mặt Tây và Bắc đều xin hàng. Từ đó các tên làng xung quanh được đặt tên lần lượt là Bắc Thuận-Nam An và thôn ở giữa là Đại Hòa. Vì vậy có câu:

Nam An, Bắc Thuận, Đại Hòa

Dấu in thuở trước quân ta đoạt thành

Câu ca dao trên đã nói lên được chiến công lừng lẫy của quân ta trong thời gian đánh chiếm thành Đồ Bàn.

3. Tên đặt theo tên cũ

Thị Nại là tiếng nói trại của Thị Ly Bì Nại thuộc kinh thành Vikya của quân Chiêm. Tuy nhiên cũng có lối giải thích khác: chữ Thị có nghĩa là chợ - Nại có nghĩa là muối như vậy Thị Nại có nghĩa là chợ Muối.

4. Đặt tên theo hình dạng địa lý

Thành Đồ Bàn được xây dựng theo cách nhìn quân sự, phía Bắc có núi *"Long cốt"*. Núi có một đỉnh cao là đầu rồng và thân rồng chạy vòng ra bên ngoài bảo vệ thành. Đầu rồng khá cao, nên khi về mùa mưa, mây theo gió đến đỉnh núi này thì dừng lại. Về mùa nắng thường có mây trắng khiến đỉnh núi in rõ trên nền mây. Vì vậy tên làng này được đặt là Vân Sơn.

5. Đặt tên theo một dấu ấn về sự bồi trúc

Gò Bồi ngày xưa là biển cả. Sau những địa chấn các cửa biển phía Đông bị bồi lấp. Một vùng đất mới được hình thành và cái tên gọi Gò Bồi được khai sinh-Đập Đá: hai chữ Đập Đá nói rất cụ thể về công trình xây dựng này vì nơi đây có một con đập hoàn toàn được xây bằng đá ong khiến con đập vững chắc, nó phân phối nước cho nông nghiệp cả một vùng thuộc huyện An Nhơn.

6. Những địa danh còn mang tên gốc tích của dân tộc Chăm

Đầm Trà Ổ: đầm Trà Ổ khá lớn, dễ chừng đến 6km^2, chu vi chừng 20km. Đầm nằm trong khu vực xã Mỹ Thắng, Mỹ Lợi, Mỹ Đức thuộc huyện Phù Mỹ ngày nay. Hai chữ Trà Ổ đã có từ xưa, chưa có ai giải thích vì sao đầm này lại có tên là Trà Ổ. Phải chăng Trà Ổ là tiếng Chăm ngày xưa mà còn truyền đến nay?

Đầm Trà Ổ được dân gian gọi là Bàu Bàng. Bàu Bàng xưa kia là đầm nước mặn, ngày xưa có một dòng lạch ăn thông ra cửa Hà Ra. Dần dà con lạch bị bồi đắp và đầm Trà Ổ không còn bị ảnh hưởng của nước mặn và thủy triều nữa. Xung quanh hồ lại có nhiều sông suối chảy vào đầm khiến độ mặn của dầm ngày một nhạt dần nên có nhiều loại thủy sản rất đặc biệt như chình Thâm, chình mun Trà Ổ.

Cửa Đề Gi là cửa biển đầy nắng, gió, cát thuộc địa phận xã Cát Khánh, ở phía Đông Bắc huyện Phù Cát. Hai chữ Đề Gi không biết có từ thời nào. Nếu suy theo nghĩa tiếng Việt thì Đề Gi không có nghĩa gì cả. Phải chăng là tiếng Chăm?

Đầm Thị Nại: Đầm Thị Nại là đầm nước mặn khá lớn được giới hạn về phía Đông là núi Phương Mai. Đầm chạy dọc từ Đông ra phía Bắc thì gặp núi Bà, phía Tây Nam là các xã Phước Hậu (nay gọi là Nhơn Hậu), Phước Thuận, Phước Sơn. Đầm rộng khoảng 70km^2. Tìm về nguồn gốc thì do tiếng Chăm gọi chung cho toàn vùng là Thị Li Bì Nại, dần dần Việt hóa mà thành Thị Nại!

Có lẽ trên đất Bình Định còn nhiều địa danh còn dùng theo tiếng Chăm, chúng ta cần tìm tòi nghiên cứu thêm.

Nhân dây chúng tôi cũng muốn nhắc lại cách đặt tên cho các vùng đất luôn dựa theo những tiêu chí chung mang tính địa lý.

Ví dụ: Gò Chàm thuộc địa phận huyện An Nhơn, ngày xưa là gò mả của người Chàm.

Gò Bồi: tên Gò Bồi là vùng đất cát được bồi đắp mà thành.

Ngoài ra còn nhiều địa danh do vua chúa đặt tên để kỷ niệm những sự giúp đỡ mà thành như Dương Thiện - có nghĩa là biển lành. Nơi đây có những lần thất thế, vua Gia Long đã được dân ở vùng biển này giúp đỡ nên có tên là Dân Thiện hay Dương Thiện...

Còn một danh từ "Cồn" cũng đáng bàn đến như Cồn Chim thuộc đầm Thị Nại. Phải chăng nó cũng tương tự như địa danh khác ở các vùng khác như Cồn Ràng, Cồn Mọi mang tính tín ngưỡng của dân gian người Chăm...

Ngoài ra còn có nhiều cách đặt tên làng không kể hết được. Cách đặt tên cho làng ở Bình Định ảnh hưởng nhất vào thời Nguyễn Gia Miêu. Có thể khẳng định rằng hầu hết các làng ở Bình Định đều được đặt tên theo các cách trên. Vì thế hầu hết các làng đều có tên khá đẹp.

IV. TỔ CHỨC HÀNH CHÁNH LÀNG XÃ NGÀY XƯA

Ngũ hương: Mỗi làng đều có ngũ hương, ngũ hương gồm 5 vị.

• Lý trưởng: Điều hành mọi việc trong làng. Xã lớn có phó lý - phó lý giúp việc cho lý trưởng.

• Hương bộ: Coi sóc việc ghi sổ bộ về nhân khẩu. Nhân khẩu trong làng gồm: người chết, người mới sinh, người ngụ cư.

• Hương kiểm: Tương đương với an ninh thôn - coi việc trật tự trong xã, nhất là trộm cướp, phối hợp với hương bộ kiểm tra

hộ tịch, hộ khẩu. Dưới quyền hương kiểm có chánh tuần - đêm đêm đi tuần tra canh gác đề phòng trộm cướp.

• Hương bản: Là người giữ giấy tờ, nói chung là những sắc chỉ, văn bản của thượng cấp, cho nên có nhiều làng khi rước sắc thần, đoàn rước phải trương đủ cờ trống hương án đến nhà hương bản rước về đình cúng tế vì sợ rằng sắc thần để tại đình có thể bị thất lạc.

• Hương dịch: Là người trông coi những dịch vụ trong làng như sản xuất, đường sá và công việc xã hội.

• Hương mục: Người chăm lo, giúp đỡ dân làng về chăn nuôi.

• Hương lễ: Lo việc tế tự trong làng.

Nói chung ngũ hương lo mọi việc, điều hành guồng máy chính trị trong làng. Tuy nhiên ngũ hương còn được chi phối bởi các cụ già gọi là "côi cả" trong làng. Trong đó có cả những người khoa bảng. Riêng các làng miền biển còn có tổ chức nghề nghiệp như đánh cá, có hội lạch cũng chi phối một phần trong ngũ hương.

Mặc dù chỉ có ngũ hương nhưng làng xã ngày xưa quá nhỏ, ít dân nên việc điều hành cũng không khó khăn mấy. Tuy nhiên họ là những "chức việc" nên nắm nhiều quyền bính và kể cả quyền "sinh sát" nên có nhiều bất công luôn xảy ra, dân chúng luôn bị chèn ép.

• Thằng mõ: Có lẽ thằng mõ thuộc tầng lớp thấp bé nhất trong cấu tạo bộ máy của làng. Mõ là người truyền đạt những lệnh của cấp trên và ngũ hương. Mõ là người "ra lệnh" cũng vừa là người để hương chức sai bảo. Mặc dù mõ là kẻ thấp nhất trong làng nhưng vai trò của mõ cũng được coi khá cần thiết. Có lẽ vì thế mà đôi khi mõ cũng huênh hoang ra mặt với dân làng.

TÌM TRONG VỐN CỔ

Chuyện ăn hối lộ, lấy của dân làm của riêng mình, nịnh trên nạt dưới, không phải là chuyện thường ngày ở huyện thời nay mà trước kia, khi xa xưa cũng đã có rồi.

Những việc làm tưởng chừng không ai biết được, chỉ có vợ con mình biết mà thôi.

Bài văn tế sau đây có cách đây hàng thế kỷ của Nguyễn tiên sinh (một bậc túc nho ở Bình Định) đã dùng ngòi bút của mình vạch trần những tệ nạn ấy. Với giọng văn dí dỏm, mát mẻ mà thâm trầm súc tích-một cách khách quan mà chua xót. Có đoạn ý thì tục mà lời rất thanh.

Xin chép lại đây để lớp hậu sinh cùng thưởng thức và suy gẫm.

VĂN BÀ XÃ TẾ ÔNG XÃ

Tác giả: Nguyễn Trọng Trì

Ôi thôi!

Ba tấc lưỡi còn khua, dáo dác đầu ruồi sự nghiệp.

Một phút hơi nín thở, bơ vơ sừng ếch công danh

Trách mấy thợ trời chi khủng khiếp

Ngán thay con tạo khéo hoành hành

Cứu đinh bộ thì chưa đáo tuế

Sao thiên tào vội đến niên canh?

Nhớ lương nhơn xưa

Điệu thoa thật giỏi

Mưu sự đều lành

Hăm dọa thôn dân phách lạc

Nhác hù Kiều ngụ hồn kinh.

Nào những lúc làm tri hương, làm lý trưởng ỷ thế cậy quyền, lấy phép nước thâu đa nạp thiểu.

Đến bây giờ có giang san, có sự nghiệp, ăn trên ngồi trước, dồi phấn làng phú quý thế vinh

Nào hay: biển dâu thế cuốc

Sương cỏ nhân sinh

Mai tới xóm hãy còn xử kiện

Tối về nhà xảy gặp bệnh anh

Mỏi hai vai như thể mang gông, hàn lai nhiệt vãng

Đau một cấp hình như đánh mõ, nhật trọng dạ khinh

Chứng cao man bệnh phát ngược dân, một tháng bốn ngày sâm quế uống, đủ phương mà chẳng hiệu.

Ma quỷ vớ nhằm tay hiếp chúng, năm thầy mười bóng thuốc bùa tra, đủ phép vẫn không linh.

Ngỡ ngàn năm sống tỷ lão Bành, tóc già răng trẻ vui hưởng chốn đoài Xuân ngõ đặng vợ mở mày con mở mặt.

Nào một phút biển xanh Nhan Tử hồn mai phách quế đà chơi nơi cõi Thọ khiến nên nhà vắng tiếng xóm vắng hình

Nay đà hoa lưu thủy khứ!

Còn gì hải thệ sơn minh.

Ôi! Thôi thôi!

Hồn đà xa miễu

Phách đã lạc đình

Bao thuở sum vầy loan phụng

No nào hội họp yến oanh

Đãy tư nang miệng thắt lại rồi ngày tựa cửa buồn thôi sáu khắc.

Thước trường đạt tay không đo nửa đêm giũ màn lụy ứa năm canh.

Thương là thương "ngân thuế phù thâu". Cha đem về cho con, đứa lớn đứa nhỏ, mà nay cha bỏ con thơ chiu chít chốn trần hoàn, diệu vọng hoành sơn vân sắc ám, cha hỡi là cha!

Tiếc là tiếc "phì điền bao chiếm" anh bao lãnh cho em mẫu chín mẫu mười, mà nay anh bỏ vợ dại bơ vơ nơi dương thế, diêu chiêm tương thủy trước thành ba, anh hỡi là anh!

Đau lòng em chín khúc đoạn trường nhờ tiền chục bạc đồng, cũng vì tiếng mõ kêu lốc cốc.

Ứa mắt thiếp hai hàng châu lệ, nhờ đầu heo nọng thịt, cũng vì khua tiếng trống ình ình.

Ai gọi rằng con tạo là công? Công sao còn xe cho thiếp những dây phiền não? Chẳng vậy sao chia loan phụng chích, hồng biệt nhạn dĩ thu thiên, mỹ duyên chuyển tác ác duyên mà phông gọi lương duyên cho túc đế.

Ai gọi rằng ông tơ là phải? Phải sao còn buộc cho thiếp những mối thảm sầu? Chẳng vậy sao chẩm lãnh khâm hàn, vân

sầu tần nhi sắc ám, tác ngẫu chuyển thành phá ngẫu mà hòng rằng giai ngẫu tự thiên thành.

Hay là anh ăn của đình của miễu đã nhiều, anh sợ ngày sau sa chốn mê xiêng, nên anh dục độ thác cửu qua cõi Tây phương cùng Thích già Di Lặc tụng kinh, nay núi Lãnh, mai vườn đào, ngõ khoái lạc ẩn thân nơi Thiên Trúc.

Hay là anh ăn của dân của sự đã nhiều, anh sợ ngày sau trầm nơi khổ ải, nên anh phát ngoại di gian qua nơi Bồng đảo, cùng Đông phương sóc uống rượu, sớm non Thần, tối biển Thánh, ngõ tiêu diêu dã diện cõi châu dinh.

Phải như Thiên Đình có ngõ lên trời em thâu ông trời xuống chốn hạ trần để thôi cứu coi duyên thế nào mà nợ thế nào, nên nỗi khiến buồng loan thơ thẩn?

Phải chi âm phủ có đường xuống đất em thâu bà đất lên trên dương thế để thử khai xem duyên mần ri, số mần ri nên nỗi để thuyền bá lênh đênh.

Anh chết làm chi anh bỏ hồ khô cảnh héo, anh bỏ hai hòn non bộ lăn nghiêng lăn ngửa, đào úa lụy liễu châu mày, tình đối cảnh tình sao không đặng.

Anh chết làm chi anh bỏ hoa tàn nhụy rữa, anh bỏ một cái vườn xuân trống trước trống sau, lựu đeo sầu lê ngậm thảm cảnh đối tình cảnh dễ nguôi đành.

Khi em ra hương hội, em thấy vồ còn đây, cọc còn đây, gông mõ còn đây, mà đình từ miếu võ cũng còn đây, người mất vật còn xúc cảnh hứng hoài lưu thảm lụy.

Khi em về bàn thờ, em thấy khăn để đó, quạt để đó, dù dép

để đó, mà nhà cửa vợ con cũng còn đó, cảnh còn người mất tư nhân đố vật động sầu tình.

Nghĩ phần em chua xót trăm đường, trời cao có biết? Phần nhà rách vách nát phần mưa sa gió táp, khôn ba năm sợ dại một giờ, chịu sao đặng đang chừng tuổi trẻ.

Tưởng phận thiếp đắng cay nhiều nỗi, đất rộng có hay? Phần mẹ góa con côi, phần ong qua bướm lại, tu chín kiếp còn e một kiếp, giữ sao tròn đang lúc đầu xanh.

Mối tạo đoan phu phụ thiệt ân sâu liệng khối tình mà xuống chốn tuyền đài cho thỏa ước thiên đường địa cửu.

Chữ tác hiệp cương thường là đạo trọng giữ của báu đem về nơi địa hạ, cho thỏa nguyền thủy biếc sơn thanh.

Lạy quỷ thần chỉ chốn tàng phong, tuy chết gốc mọc chồi, nhờ thạc đức phát dòng công dụng.

Ơn trời đất để nơi tụ khí, hoài con dòng cháu dõi, mối hổ lương noi dấu đăng bình.

Thể phách đà an nơi u trạch.

Tinh thần đã toại chốn giai thành.

Thỏ lai ác qua, thu trung thiên phỏng

Mai tàn cúc rã, quý hạ thích đinh.

Lượng nhơn xưa tánh hảo thịt đùi, vẽ lên giấy đốt cho lấy thảo

Quân tử thuở thường ưa bò nướng, bện bò rơm xin chứng tấc thành.

Sống linh thiêng, thác cũng linh thiêng thế gông, mõ, nọc, vồ bốn món.

Còn cũng vậy, chết thời cũng vậy, cấp biện, trùm, giáp xách ba anh.

Xin bảo hộ xóm làng mạnh giỏi

Ngõ phù trì con vợ an ninh.

Ai tai! Thượng hưởng!

V. HƯƠNG ƯỚC

Hương ước là những điều luật thành văn hay bất thành văn do dân làng đề ra và được đa số dân trong làng chấp nhận. Ngày xưa làng nào cũng có hương ước, những điều trong hương ước đôi khi có vài chi tiết không giống với luật pháp. Tuy vậy việc thi hành theo hương ước đã được thực hiện nhiều năm, từ đời này sang đời khác nên đã thành tập tục khiến không ai có thể chối cãi hoặc sửa đổi. Những bảng hương ước ngày nay không còn vì chiến tranh hoặc thời gian đã hủy hoại nhưng lệ làng vẫn được tôn trọng. Vì vậy nên có câu: "Phép vua thua lệ làng" là vậy. Ngoài câu ấy còn nhiều câu: "Không ai dám nói rằng: tôi không hiểu pháp luật mà chỉ có những người ngoắt ngoéo với pháp luật mà thôi".

Theo những bậc đại lão kể lại thì ngày xưa những điều luật được ghi rõ trong hương ước mà họ còn nhớ rõ:

Mấy điều ghi trong hương ước

Nhớ ghi lòng kẻ trước người sau

Làm ăn lương thiện đứng đầu

Trau dồi nghề nghiệp, giúp nhau kiệm cần

Cùng làng nước sống bằng ân nghĩa
Dẫu nghèo giàu luôn phải dạy con
Ông dạy bảo, bà khuyên lơn
Con mà sai trái, tội dồn mẹ cha
Vợ trong nhà nết na ăn ở.
Luôn bọc đùm, nào nỡ đánh nhau
Khi sung sướng, lúc cơ cầu
Chia cơm xẻ áo, nhường nhau hàng ngày
Chốn hương đảng hay nơi tông tộc
Luôn nhớ cho cùng gốc họ hàng
Người nghĩa khí, kẻ bần hàn
Điều tốt xấu, bẩm lên quan xử hành
Đàn bà góa luôn dành trọn đạo
Chớ tà dâm, ngụy tạo khó khăn
Gìn chữ đức, vững chữ tâm
Lòng trong giá sạch, thờ chồng nuôi con
Đừng mưu mô chiếm tài đoạt sản
Nơi nhà chồng chờ hạn ma chay
Lời khuyên tạc dạ ngày ngày
Chớ nên ỷ giỏi mà thay đổi lòng
Cùng những kẻ lộn sòng bợm bãi
Cướp của người thì phải đi tù

Bắt gà, bẻ bí, trốn xâu
Cùng là lậu thuế phải hầu cửa quan
Người giàu sang vì làng vì nước
Kẻ sĩ phu càng được dân yêu
Giá gương được phủ nhiễu điều
Người trong một nước thương yêu nhau cùng
Hãy giữ lấy tấm lòng lương thiện
Chớ ham chơi làm biếng tiêu xài
Chớ hút xách, chớ bạc bài
Tứ đổ tường đó không sai chút nào
Người giàu có ra vào tâm niệm
Lúc sa cơ mang tiếng với đời
Làm ăn lương thiện thảnh thơi
Tiếng thơm còn để muôn đời ngày sau
Giữ kỷ cương, nằm lòng hương ước
Ý của làng của nước ngàn sau
Kẻ bất tuân trị tội như nhau
Đòn tra trượng đánh tránh đâu lưới trời
Nhẹ thì phạt vạ bôi vôi
Nặng thì căn nọc, đòn thôi phủ đầu
Ai ơi nhắn nhủ cùng nhau
Là người dân Việt mau mau ghi lòng

Bài song thất lục bát này do cụ Võ Hương 82 tuổi ở thôn Tùng Giản, xã Phước Hòa đọc cho chúng tôi ghi chép năm 1972.

Hương ước là lời khuyên bảo cũng là luật lệ của làng ngày xưa. Lời lẽ lúc đầu thật ôn tồn như lời dạy dỗ nhưng đoạn kết là lời răn đe nghiêm khắc. Tuy không ghi rõ hình phạt nào sẽ phạt như thế nào nhưng xác định bởi những câu:

Giữ kỷ cương, nằm lòng hương ước
Ý của làng của nước ngàn sau
Kẻ bất tuân trị tội như nhau
Đòn tra trượng đánh tránh đâu lưới trời
Nhẹ thì phạt vạ bôi vôi
Nặng thì căn nọc, đòn thôi phủ đầu
Ai ơi nhắn nhủ cùng nhau
Là người dân Việt mau mau ghi lòng

Xem ra thì quyền uy nơi làng xóm ngày xưa quá khắt khe. Một mẫu chuyện có thật sau đây đã nói lên sự khắt khe đến vô lý. Chuyện đã xảy ra ở làng tôi vào khoảng năm 1940 - 1941.

"Chuyện kể rằng có một người đàn bà đã có chồng nhưng bỏ chồng theo trai. Bị người chồng cũ kiện lên lý trưởng. Lý trưởng tập hợp dân làng, ngũ hương và cả nguyên đơn và bị đơn.

Xử rằng: Gái lộn chồng thì phải cạo đầu bôi vôi và căng ra đánh ba chục roi. Nhưng xét theo lời khai của thị thì thị luôn

bị đánh đập. Thị quả quyết không thương chồng cũ, chỉ thương người mới dù hình phạt nào thị cũng chịu. Lý trưởng bảo: Nay ta không đánh mà xử rằng: Chỉ có những hạng người không biết luân thường đạo lý mới dám nói như vậy. Loại người này chỉ đáng cho ăn phân. Nếu thị đã quyết thì sẵn đây có một mẻ phân người. Nếu thị và nhân tình ăn được thì ta xử cho được toại nguyện và bản án được thi hành. Đôi gian phu dâm phụ bằng lòng thi hành án!

Một hình thức xử án và thi hành án kỳ lạ! Khó mà tin được nhưng đó là sự thật!

CHƯƠNG III

ĐÌNH LÀNG VÀ SINH HOẠT VĂN HÓA ĐÌNH LÀNG

Hình dáng của đình quá quen thuộc với người dân quê, đình là nơi hội họp và cũng là nơi hẹn hò, cũng là nơi ngày ngày mọi người luôn qua lại. Hình ảnh ấy đã đi vào ca dao:

Qua đình ngả nón trông đình

Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu!

I. MÁI ĐÌNH

Cái ấn tượng đầu tiên về đình là cái mái ngói. Có lẽ ngày xưa chỉ có mái đình được lợp bằng ngói thôi, còn bao nhiêu nhà dân làng đều lợp tranh! Vì thế mái đình đã trở thành hình ảnh của quê hương. Ngói của mái đình là ngói âm dương. Ngói đồng loạt giống nhau. Miếng ngói hình vuông cong, nếu đặt ngói nằm ngửa là ngói âm và đặt nằm sấp là ngói dương. Tuy nhiên có nhiều mái đình dùng hai loại ngói khác nhau đôi chút về độ cong. Ngói âm ít cong hơn ngói dương. Khi lợp ngói âm sắp thành dãy dài theo chiều dọc và giữa hai rãnh ngói âm là dãy ngói dương. Mái đình lợp xong thì trông

như làn sóng lăn tăn. Một em bé lớn lên đã thấy mái đình rêu phong rồi, có khi màu nâu đen, có khi màu xanh rêu, thỉnh thoảng có một vài mảng cỏ xanh xanh. Vì vậy mái đình trở thành dấu ấn khó phai.

Trên đỉnh nóc đình luôn có một cặp rồng chầu mặt nguyệt. Một con đứng một bên tạo vẻ cân xứng gần như tuyệt đối. Hai con rồng đều há mỏ vươn râu đối nghịch nhau. Ở giữa là mặt nguyệt. Mặt nguyệt là một vòng tròn ở giữa là kính gương soi. Khi còn mới, mặt nguyệt cũng chói sáng ngời. Xung quanh mặt nguyệt là lửa. Lửa được tượng trưng bằng những tia lượn uốn cong theo chiều lên xuống xung quanh vòng nguyệt khiến mái đình nhẹ nhàng và thanh thoát.

Bốn góc mái đình cũng cong vểnh lên, đó là dạng mái đao.

Mái cong mới gọi rằng đình
Cây đa, bến nước thành hình quê hương

Tuy vậy mỗi vùng đình làng mang dáng vẻ khác nhau. Ở Bình Định một số đình làng, các góc mái cũng vểnh lên nhưng mang dáng đầu cù. Cù là tiền thân của rồng. Rồng có vẻ thanh thoát huyền bí, còn cù tuy cũng uốn cong thân như rồng nhưng kỳ, vây ngắn, khiêm tốn hơn. Chân cù ngắn, năm móng như lân. Theo các cụ ngày xưa thì cù ở các vùng nước lớn, tu luyện lâu năm mới hóa rồng.

Dường như mái đình luôn phải cong, vểnh ngược lên thì mới đẹp, mới đúng phong cách. Có lẽ quan niệm ngày xưa của người Việt về cái đẹp dường như theo một ước lệ chăng? Cũng có thể đây là sự hài hòa về đường nét? Mái đình phải cong cũng như người phụ nữ phải mảnh mai "Điệu thanh như trúc, nét gầy như mai".

Người xưa còn chọn nét đẹp tiêu biểu là "long và nguyệt". Long và nguyệt có sự tương phản lẫn nhau trong cái nhìn khoa học, có trăng là có ánh sáng, có sự lên xuống của thủy triều và có nước mới có rồng. Vì thế không ai gọi "long chầu mặt nhật" cả.

Hơn nữa thuyết "âm dương" đã in sâu vào lòng người nên mọi lý lẽ, mọi hình thức luôn được biểu hiện, giải thích theo lẽ của Trời và Đất.

Trời là dương, đất là âm nên người và vật luôn sống có đôi, có chỗ lồi chỗ lõm. Chỗ lồi là dương và ngược lại. Vì thế khi bước vào sân đình là thấy ngay hai trụ biểu, trên đỉnh mái đình là hai con rồng. Hai bên đình có hai miếu nhỏ tả ban và hữu ban, có văn có võ. Mái đình ngói lợp âm dương. Đó là nét chung của đình làng Việt Nam và ở Bình Định cũng mang dáng vẻ ấy với ít nhiều thay đổi nhưng vẫn giữ những nét chính. Ví dụ: Đình ở Bình Định thường có chấn thủy ở phía trước, chấn thủy bằng gốm hay sành sứ. Những mảnh sành sứ hình tròn hay cánh sen được gắn về phía trước mỗi con lơn. Chính những mảnh sành sứ hình tròn hay cánh sen này vừa che chắn nước vừa tôn vinh vẻ đẹp của mái đình. Có nhiều mái đình phía trước được xây chắn như những bức bình phong. Trên các bình phong được trang trí mỹ thuật bằng những bức phù điêu kể lại sự tích tượng trưng cho công đức thần hoàng hoặc một sự tích về quá trình dựng nước của một triều đại. Người ta dùng mảnh sành để khảm những bức phù điêu ấy. Đó là cách trang trí rất thịnh hành ngày xưa mang tính nghệ thuật. Có nhiều bức khảm còn giá trị cho đến ngày nay. Tính mỹ thuật không hề suy giảm, bên trong còn ẩn tàng sự kiên nhẫn và công phu.

Cấu trúc của đình ở Bình Định, về mặt này hầu hết các đình ở Bình Định đều tương tự, chỉ khác nhau về kích thước lớn nhỏ mà thôi.

II. CỔNG ĐÌNH

Cổng đình còn gọi là tam quan. Tam quan là ba cửa, gồm cửa chính và hai cửa phụ. Ngày thường cổng đình chỉ mở một cửa phụ. Cửa chính chỉ mở khi có lễ vào dịp xuân kỳ thu tế, khi có hội họp hoặc có việc quan trọng như xử án, hội họp, chào đón một viên chức lớn...

Cổng đình làng lớn thì xây bằng gạch, mái ngói, có mái thượng mái hạ. Mái thượng lớn nằm chính giữa, hai bên cũng mái ngói nhưng thấp hơn, các góc mái cũng cong cong tựa như mái đình.

Cửa có cánh bằng gỗ tốt, đóng mở khi cần thiết. Qua khỏi cổng Tam quan là bình phong, bình phong là tấm chắn, buộc người vào đình không đi thẳng vào đình mà phải đi vòng sang một bên thường là bên trái. Bình phong khá lớn, cỡ 2m x 3m bằng gạch xây, bên dưới có chân. Tuy nhiên đó chỉ là hình thức, sự thật thì bình phong đứng trên một bệ, 4 góc bệ có hình 4 chân con lân hoặc thiềm thừ (con cóc) nâng bình phong. Bình phong hình chữ nhật, hai góc trên cao được cắt một phần nhọn. Trên mặt bình phong được đắp nổi hình lân hoặc hình ảnh khác tiêu biểu.

Trụ biểu là những trụ xây cao sừng sững dễ chừng đến 4m có hình lăng trụ vuông dựng đứng, có chân đế vững chãi, trên mặt trụ có ghi những câu đối chữ Hán. Những chữ này thường được đắp nổi hoặc cẩn bằng mẻ sành sứ. Trên đầu trụ biểu có tượng lân, hổ. Những tượng này được đắp tạc công phu và còn được cẩn sành ở mắt hoặc ở đuôi (tượng kỳ lân).

III. HÌNH TƯỢNG ÔNG THIỆN ÔNG ÁC TRONG ĐÌNH LÀNG

Hầu hết các đình làng, khi bước qua khỏi cổng tam quan là hình ảnh hai ông thiện, ông ác hiện rõ đập vào mắt chúng ta. Phải chăng đây là hình ảnh cảnh báo mang tính tâm linh đối với mọi người?

Xét về nguồn gốc, hai hình ảnh ấy bắt nguồn từ nguồn từ nền văn học Trung Quốc đã hội nhập vào nước ta, điều ấy khá rõ ràng, cái thời nước ta bị lệ thuộc vào nước Tàu gần một ngàn năm. Đó là điều hiển nhiên mà chúng ta phải thừa nhận. Hầu hết các cửa của các công trình kiến trúc của Trung Quốc đều có hình tượng, phù điêu của "thần môn". Thần môn là thần giữ cửa không cho kẻ lạ xâm nhập vào. Môn thần luôn luôn có bộ mặt khá dữ dằn với đôi mắt lồi, trắng dã, mũi lân, miệng luôn nhe nanh nhọn hoắt như sẵn sàng ăn tươi nuốt sống kẻ nào muốn xâm nhập vào nhà. Trong tâm thức dân gian tin rằng nơi nào cũng có thần linh:

"Đất có thổ công, sông có hà bá"

Và cửa vào nhà là có thần môn. Thần môn có nhiệm vụ canh gác không cho ma quỷ xâm nhập.

Từ đó trong ảnh hưởng văn hóa có tập tục thờ thần đã vào Việt Nam nhưng đã biến đổi hình thái thành hình tượng ông thiện, ông ác.

Trong chùa chiền, hình tượng ông thiện, ông ác lại biến thành hai ông có "tiêu diện và hồng diện".

Mặt ông "tiêu diện" có màu xám xanh, một sắc màu chỉ có trong thiên nhiên chứ không bao giờ có ở người. Đó là nét đặc

biệt được con người tạo ra qua sức tưởng tượng. Cách trang phục cũng rất lạ, xiêm y cũng đều là màu xám đen, tay cầm đại đao như sẵn sàng thi hành một lệnh án đối với những kẻ phạm tội. Người ta tin rằng ông "tiêu diện" có sắc mặt như thế là thể hiện sự lạnh lùng khi trừng phạt những người có tâm địa không tốt hoặc là những người phạm tội ác.

Đối nghịch với ông "tiêu diện" là ông "hồng diện". Trông rất hiền lành phải chăng đó là hiện thân của lòng từ bi bác ái. Người ta tin rằng ông sẽ ban phước lành, cứu giúp những kẻ hiền lành đang gặp những tai nạn. Phép màu được thể hiện qua bàn tay cầm phất trần. Phất trần mang hình dạng cây chổi, có hình dạng rất mềm mại bằng những chùm tơ trắng màu nhiệm. Hình ảnh này tương tự như vị "tiên ông đạo cốt" trong chuyện thần tiên.

Đình của Bình Định và những vùng lân cận, mặt trước của đình luôn có 2 hình ảnh trên và có nhiều thay đổi. Phải chăng đó là sự tiếp nhận, giao lưu văn hóa đã được biến thái để phù hợp với dân tộc Việt. Đó là sự tiếp nhận có chọn lọc.

Bên trái mặt trước đình là ông Ác. Ông Thiện đứng bên tay phải. Ông ác có bộ mặt hung dữ, đôi mắt lồi trắng, mình mặc võ phục, tay cầm đại đao, sau lưng là cờ xí.

Ông thiện mang dáng dấp văn nhân, mặt hiền lành sáng suốt tay cầm phất trần hay cầm kích, biểu trưng cho quyền lực. Có lẽ hai ông Thiện, ông Ác ở đây biểu hiện cho sự công bằng.

Có công thì đội, có tội thì trừng

Hai ông vừa là thần môn bảo vệ cho đình, cho làng xóm. Vì vậy nên mỗi ngày ông từ thừa luôn thắp nhang cầu khẩn, tin

tưởng. Nhang được đốt mỗi ngày và được cắm vào chiếc lư đặt dưới đất về phía trước hai bức phù điêu này.

Ông thiện và ông ác là biểu tượng cho sự công bằng, nó đã in sâu vào lòng người dân quê Bình Định với lòng tin tưởng và ngưỡng mộ. Vì thế mà nhiều cuộc thề thốt được thể hiện trước mặt hai ông. Ngoài ra người xưa còn nhờ hình ảnh hai ông để răn đe những người ác, giúp đỡ người hiền lành.

Nền đình: khi xây dựng đình làng người ta luôn chú ý đến việc nâng cao, vừa uy nghi vừa để tránh lụt ngập. Thông thường nền đình cao chừng 1m, những nơi thấp nhất là ở vùng biển thì nền đình phải cao hơn mực nước lụt cao nhất trong những năm có đỉnh lụt cao nhất. Vì vậy muốn vào đình, người ta phải đi lên bậc cấp.

Tam cấp-tam cấp là ba bậc, những vùng thấp thì số bậc, cấp nhiều hơn. Cứ ba bậc lại có một bậc rộng hơn, rồi tiếp ba bậc khác, con số này thường có con số 5 (tính theo thuyết "sinh, lão, bệnh, tử").

Nếu đình làng lớn thì có cấu trúc khác, vì lẽ đình có ba gian.

Gian chính để thờ thần gọi là chính điện, hai bên có hai gian nhỏ hơn gọi là tả ban và hữu ban hay tả điện và hữu điện.

Tả điện: Để thờ người giỏi võ, là quan võ hay binh sĩ đã xả thân vì nước.

Hữu điện: Để thờ những quan văn hoặc những nhà khoa bảng có công với làng nước.

Chính điện: Là gian thờ chính, nơi đây thờ thần hoàng hoặc là người có công khai hoang lập ấp đầu tiên để lập nên làng ấy.

Như đã nói ở phần trên (sự di dân vào Nam) đất Bình Định là đất mới khai phá nên thần hoàng được sắc vua phong làm thần hoàng địa hạt ấy. Những vùng đất không có sắc vua phong thì chỉ dùng chữ Thần để thờ (神).

Cửa đình luôn có ba cửa ra vào, cửa này luôn đóng kín khi có tế lễ mới được mở. Cửa bằng gỗ tốt chắc chắn, đóng theo kiểu "bàn pha" (chúng tôi đã nói rõ ở quyển Nhà Lá Mái).

Bát bửu binh khí: Bước vào chính điện là ta thấy ngay bộ bát bửu binh khí, tức là tám món binh khí quý. Mặc dù gọi là binh khí nhưng trong ấy có đến 2 món tượng trưng cho "văn" đó là một bàn tay cầm bút, loại bút lông ngày xưa. Món thứ hai là thư sách. Thư sách được tượng trưng bằng một tấm bảng gỗ. Xung quanh bảng có khuôn và có hoa văn. Trên đầu bảng là hình hoa vải có tua phủ xung quanh lề bản.

Các món còn lại là: côn, kiếm, đao, chùy, thương và búa.

Cái giá bát bửu được đặt ngay cửa giữa điện thờ, nên mọi người khi vào đình đều bắt đầu bước vào từ phía bên trái và đi ra về phía bên phải. Phải chăng đó là sự sắp xếp có quy định "đường ra lối vào".

Bàn thờ: Bàn thờ của đình miếu khá lớn nếu so với bàn thờ ở tư gia. Bàn thờ cao từ 1,2m đến 1,3m, mặt bàn ngang với ngực người trung bình. Bàn thờ được chạm trổ tinh vi. Bốn chân bàn chạm theo hình chân cheo. Phần tiếp nối với cổ bàn cũng đóng khung, trong mỗi khung có hình trang trí. Thông thường là hoa trái, nho sóc, tùng lộc, mai điểu... Cổ của bàn thờ hơi lõm sâu vào rồi mới đến mặt bàn. Bàn thờ luôn bóng láng hoặc sơn son thếp vàng.

Đồ thờ: Trên bàn thờ có bộ đồ thờ gồm: lư hương, bát nước, một cặp đèn, bình hoa và cổ bồng.

Đó là những dụng cụ tượng trưng cho sự âm dương cách biệt. Theo quan niệm người xưa, người sống ở cõi dương, người chết ở cõi âm. Có người quan niệm cõi âm là âm phủ dưới lòng đất. Có người lại bảo rằng cõi âm là một nơi nào đó đối lập với dương thế. Nếu dương thế là ngày thì âm là đêm, hay dương thế tràn đầy ánh sáng thì cõi âm luôn là đêm tối mịt mùng. Vì vậy mới có việc luôn có thắp đèn. Người trần ăn uống món ngon vật lạ, người ở cõi âm chỉ hưởng mùi hương là đủ. Dù là thần thánh hay là ma quỷ đều có một sự tồn tại như nhau.

Ở nơi đình làng nào lớn, dân no ấm, giàu có thì việc thờ cúng cẩn trọng, nhiều đồ thờ hơn hoặc đồ thờ được cấu tạo mỹ thuật hơn hoặc bằng chất liệu cao cấp hơn.

Những đình lớn, trên bàn thờ thần có đủ long, lân, quy, phụng. Bốn con vật ấy gọi là tứ linh. Long tức rồng, rồng được chạm chính diện và ở giữa bàn thờ. Rồng còn được chạm trên mặt lư đồng cũng ở mặt chính.

Thứ đến là lân, lân là con vật mang tính huyền thoại như rồng. Đầu lân giống như rồng. Nếu thân rồng dài thì lân có mình giống như cọp. Rồng có bốn chân giống loài chim, thì lân có 4 chân như loài thú có vuốt.

Tuy nhiên lân cũng được tôn trọng, tượng lân được đặt ngay trên đỉnh lư. Có nhiều chiếc lư đồng được tạc đến 6 con, ba con nâng lư, hai lân chầu thay cho hai quai.

Quy là rùa. Rùa là con vật sống lâu nhất, chịu đựng nhất. Rùa tuy chậm nhưng rất khỏe nên được làm chân đế, trên lưng rùa là phụng. Phụng là con vật được cách điệu từ con hạc mà ra, hạc vừa giống gà, vừa giống loài chim cò. Hạc có đôi chân khá cao. Đầu giống đầu gà, có mào cách điệu uốn cong về phía đỉnh. Miệng ngậm một dóa sen hoặc một lá sen. Trên đó cắm một đôi đèn bạch lạp.

Góc bàn thờ ở phía trong là độc bình và cổ bồng. Theo quy định của người xưa thì hướng Đông đặt độc bình và phía Tây là cổ bồng. Cổ bồng là dĩa lớn có chân dung để đặt trái cây.

Cách trình bày trên nhằm mô tả sự kính trọng với thần thánh của người xưa, trong ấy có sự sáng tạo.

Tiền đường hậu tẩm: Phần bàn thờ vừa mô tả trên là thuộc về tiền đường.

Hậu tẩm: Có thể nói tẩm là một phần nhỏ nằm sau cùng, sát vách. Tẩm là một khung ván rộng chừng vài ba mươi phân. Chiều dài nằm giữa hai cột đình (chừng vài mét). Trên vách treo một bức thờ có chữ "thần" tượng trưng cho sự uy nghiêm, là hình ảnh của người xưa có cộng khai hoang lập ấp đầu tiên. Có nơi gọi là thần hoàng.

Có nhiều đình làng có sắc vua phong cho một nhân vật nào đó, có công với làng nước, khi sống là người giỏi giang, giúp nước, cứu dân đến lúc chết cũng chết một cách oai hùng thần bí.

Sắc phong ngày xưa là loại giấy dó. Giấy dó không trắng tinh như ngày nay. Giấy dó xốp và nhẹ tuy nhiên chịu đựng

được với thời gian. Có nhiều bức sắc phong có tuổi đến vài ba trăm năm rồi, ngày nay vẫn còn nguyên vẹn.

Sắc phong hầu hết được viết bằng chữ Hán, có ấn của vua. Những bằng sắc này mọi người đều kính trọng nên việc cất giữ khá cẩn thận. Sắc không treo nơi tẩm là cuộn tròn lại bỏ vào một ống tre có nắp đậy. Ống tre phải thật già có nắp đậy kín. Bên ngoài có khắc chữ. Ống tre lại được đặt trong một hòm gỗ hình khối chữ nhật còn gọi là hòm sắc. Nắp hòm có bản lề, có khóa cẩn thận. Hòm sắc cũng được chạm trổ, sơn son thếp vàng. Hòm sắc được đặt trong tẩm.

Tuy vậy ở một vài vùng, cuộc sống không yên ổn, sắc thần được giao cho một người phụ trách. Người ấy gọi là thủ sắc. Vì vậy đến ngày xuân kỳ, thu tế. Dân làng phải mang cờ trống và nhạc đến nhà ông thủ sắc để rước sắc về đình làng.

Tả điện, hữu điện: Tả điện hữu điện hay còn gọi là tả ban, hữu ban - tức là ngôi miếu nhỏ nằm hai bên liên kết với chính điện. Tả điện thờ những nhân vật có công với làng nước là những quan võ của người làng đã khuất. Hữu ban thờ những người học giỏi có công với vua, với nước.

Trong hai điện này có bàn thờ, đồ thờ cúng nhưng không cầu kỳ (long, lân, quy, phụng) như trong chính điện.

Trên tẩm có bản công thần, ghi tên những nhân vật ngày xưa ấy. Có nhiều làng có lệ ghi bổ túc những người kế tiếp. Tuy nhiên việc này đã gây tranh cãi không ít trong hương lý và dân chúng.

IV. LỄ THẦN NÔNG

Theo dòng lịch sử lễ Thần Nông ở Bình Định bắt nguồn từ lễ Tịch điền, ngày xưa vào năm Thiên Phúc thứ tám (987) thời Tiền Lê. Mùa xuân năm ấy vua Lê Hoàn sau chiến thắng giặc Tống, cuộc chiến tranh tranh kết thúc, nước ta bước vào thời kì kiến thiết. Thời ấy nước ta hoàn toàn là nước nông nghiệp. Để khuyến khích nông dân sản xuất, nhà vua cho làm lễ Tịch điền. Vua thân hành cày ruộng ở Đọi Sơn và phát hiện một chum vàng, cũng vào dịp lễ này năm sau lại được một chum bạc. Cho nên những khoảnh ruộng ấy được gọi là Kim Ngân Điền:

Lúa là hạt ngọc, hạt vàng

Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu

Từ đó lễ Tịch điền được tổ chức hằng năm. Các nhà vua sau cũng tiếp tục tập tục ấy. Về thời Lý (1009 - 1225) thời Trần (1225 - 1413) các vua cho dựng đàn Tiên Nông và tế lễ vào giữa tháng hai âm lịch. Các nhà vua đều đích thân cày ruộng. Dưới triều Nguyễn, vua Minh Mạng lại tiếp tục tổ chức quy mô hơn. Năm 1827, nhà vua ra chỉ dụ: "Từ khi lên ngôi, lúc nào trẫm cũng mưu cầu hạnh phúc cho dân, no cơm, ấm áo. Hiện nay công việc trong nước đã bình ổn, cần khôi phục nghề nông và những nghi lễ cổ truyền: Lễ Tịch điền". Nhà vua cho xây đàn Tiên Nông quay về hướng Nam thuộc làng Hòa Thái, trước đàn là ruộng Tịch điền. Mấy ngày trước lễ vua đích thân tập cày. Đến đầu giờ Mão, vua đội mũ Cửu Long, mặc áo Hoàng Bào, thắt Đai Ngọc rồi lên Long Đình, tiếp theo sau là đoàn nghi lễ cùng ra ruộng Tịch điền. Sau khi tế tự xong, nhà vua thay trang phục xuống ruộng cày. Bên cạnh là các quan kể cả những lão

nông cùng góp sức. Mãi đến năm 1941 tôi độ chừng 11, 12 tuổi, là học sinh trường làng, nghe tin ở thành Bình Định có lễ Thần Nông tôi cùng bạn bè rủ nhau đi xem. Chúng tôi dậy từ lúc gà gáy đầu, khi sao Thần Nông vừa chen lặn về phía Tây Nam. Đó là khoảng cuối tháng 2 âm lịch. Phải cuốc bộ 10 cây số mới đến nơi. Mặt trời vừa lên chúng tôi đã thấy từng đám người, quần áo chỉnh tề lao xao đi đến. Thoạt nhìn ta biết ngay họ là nông dân nét mặt hồ hởi, mắt ngó quanh. Họ từ các làng xa xôi kéo đến hầu lễ. Tính hiếu kì của đứa bé càng được kích thích, len lỏi thăm dò mới biết các quan còn ở trong thành, làm lễ tế thần. Trong thành về phía cửa Tiền, các quan đều mặc lễ phục, áo thụng xanh, hoa chữ thọ. Họ đang xếp thành hai dãy trước đàn Tiên Nông. Khói hương nghi nhút, nhạc cử rộn ràng. Quan Tổng Đốc triều phục xanh đậm, áo thêu kim tuyến, hình chim phụng, chân đi hia trông như hát bội. Hai bên đàn tế thần có hai lễ sinh cũng áo xanh, mũ gia lễ, có tai phủ đến vai. Họ đọc bài văn tế. Cứ một đoạn lại dừng, các quan đồng loạt cúi gập người vái mấy vái. Cứ thế kéo dài gần một giờ. Lễ xong quan Tổng đốc cùng đoàn tùy tùng kéo nhau về phía sông Trường Thi đến nơi hành lễ. Những chú lính lệ đi trước, vừa hò hét, vừa đánh vào gió những làn roi vun vút. Đi đến đâu là đám người dạt ra. Cờ xí rập rình, trống thúc, nhạc vang inh ỏi. Trên kiệu ngoài lễ vật, theo sau là một chiếc cày sơn son đỏ, hai người khiêng theo sau. Khi đoàn hành lễ đến nơi thì xung quanh đám ruộng tịch điền đã đông nghịt người. Quan Tổng Đốc lên đài Tiên Nông cúng một lần nữa, rồi lần lượt đến các quan. Lễ động điền bắt đầu.

Dưới ruộng đã sẵn một đôi bò, lưng được phủ một lớp vải màu đỏ và mấy người phục vụ khuân cày, mắc ách. Một lão

nông dân dâng roi cho quan. Lúc bấy giờ quan Tổng Đốc đã thay sắc phục. Áo dài chẽn, quần bó, bước xuống ruộng, cày hai đường cày hai bên có các lão nông hướng dẫn. Lần lượt các quan nhỏ cũng tiếp tục cày. Cày đủ chín đường, mặt trời đã lên cao, phần ruộng còn lại giao cho các lão nông tiếp tục. Các quan cùng đoàn tùy tùng lên bờ kéo về thành. Về đến nơi cuộc lễ lại tiếp tục một lần nữa mới hoàn tất.

Sau lễ Thần Nông là hội chợ. Thời ấy gọi là "đấu xảo". Những sản phẩm nông nghiệp kể cả trâu, bò, dê, ngựa hay la cùng được bày bán tại chợ.

Nước ta là nước nông nghiệp, thời ấy 90 phần trăm là nông dân nên lễ Thần Nông được tổ chức trang trọng nhằm khuyến khích nghề nông phát triển.

Ngày nay từ năm 1945 lễ Thần Nông không còn tổ chức nhưng nông dân vẫn còn tập tục cúng tại nhà hay tại miếu Thần Nông. Lễ ấy được gọi là lễ "cơm mới". Lúa gặt về, nông dân lựa những bó lúa tốt nhất, có hạt mập, đều nhất, đem phơi, làm thành gạo và nấu nồi cơm đầu tiên đem cúng cùng với các lễ vật cây nhà lá vườn. Bữa cơm khá tươm tất, mời một số láng giềng đến cùng thưởng thức. Lệ cơm mới được tổ chức liên tục hết nhà này đến nhà khác. Sau này tuy không có lễ Thần Nông, chỉ có chương trình khuyến nông nhằm mục đích nâng cao sự hiểu biết về nghề nông. Nhiều cuộc hội thảo khoa học được tổ chức để phổ biến kinh nghiệm cách trồng lúa và chăn nuôi...

Lễ Thần Nông tuy không còn nhưng tâm lí người nông dân vẫn tin vào sức mạnh thần quyền hạt gạo được gọi là hạt vàng, hạt ngọc của trời.

V. LỄ TẾ THẦN HOÀNG VÀ CÚNG KỲ YÊN

Lễ tế thần và cúng Kỳ yên một năm được tổ chức một lần vào ngày vía của thần Hoàng. Thần Hoàng là người đầu tiên đứng ra lập làng. Thần Hoàng thường là người có chức quyền kêu gọi dân chúng đến khai khẩn đất hoang và lập nên làng xóm. Những vị ấy được vua phong sắc thần vì có công lao với địa phương. Có nhiều làng, chung một vùng không có thần Hoàng nên phải rước sắc thần từ làng bên về làng mình để tế lễ.

Lễ tế Thần Hoàng và cúng Kỳ yên được tổ chức cùng lúc với hai mục đích:

- Tưởng nhớ công lao người có công xây dựng làng xóm.

- Nguyện cầu làng nước yên ổn, thanh bình, làm ăn phát đạt ruộng nương được mùa no ấm. Ngoài ra nơi đình làng còn cúng xuân kỳ, thu tế vào hai ngày rằm tháng Giêng và tháng Bảy.

Chuẩn bị: Hương chức trong làng được mời họp, bàn bạc, phân công, mỗi người một việc chu đáo. Đứng đầu là lý trưởng chỉ huy tổng quát. Hương kiểm lo an ninh trong làng, đề phòng trộm cắp và những bất trắc có thể xảy ra.

Hương lễ là người chịu trách nhiệm chính trong việc tế lễ, có khi hương lễ không giữ chức chánh bái, việc tế lễ có thể nhờ một vị côi cả, hiểu biết đứng ra đảm trách việc này.

Vị chánh bái mặc áo thụng xanh, hoa chữ thọ, đầu đội khăn đóng xanh, quần trắng thật trang trọng.

Học trò gia lễ là những thanh niên có học, biết đọc chữ Hán, được mặc áo xanh hay đen nhưng áo không rộng như áo thụng. Đầu đội mũ gia lễ. Mũ có hình dáng khá đặc biệt. Bên dưới tròn bên trên xẹp. Đỉnh mũ được gập ra phía sau mặt trước mũ có thêu chữ lễ.

Diễn tiến: Ba hồi trống chiêng lại chín tiếng vang lên, đó là hiệu lệnh báo cho dân lành biết lễ sắp bắt đầu. Trong chính điện những chiếc đèn sáp được đốt lên. Vị chánh bái đứng trước hương án cung kính khấn vái đại để là: "Hôm nay là ngày... tháng... năm... Là ngày lễ cúng thần Hoàng. Toàn thể dân làng... thành kính cúng tế dâng hương để biết ơn ngài. Ngài đã xây đình lập làng giúp cho dân được no cơm ấm áo. Thắp hương xong ông lui ra.

- **Chính lễ:** Ông chánh tế đứng giữa chiếu - Vị trí hành lễ cung kính để hai tay trước ngực. Học trò gia lễ tay cầm sớ có ghi đủ các chi tiết cuộc lễ, học trò gia lễ xướng:

- **Chánh tế củ soát tế vật:** Ông bước lên trước bàn thờ xem lại lần cuối cùng những lễ vật trên bàn thờ đã đủ chưa, trầm hương có cháy tốt không, rượu trà đã sẵn sàng chưa? Hoa quả trên bàn thờ có ngay ngắn không?

- **Nghệ quán tẩy sở:** Ông chánh tế đi sang bên phải có cái giá ba chân, trên giá có thau nước nhỏ và khăn lau lại mặt mày.

- **Thế cân phục vị:** Ông chánh tế sửa lại khăn áo, bước vào vị trí hành lễ.

- **Khởi chinh cổ:** Bên ngoài lăng về bên phải có trống,

bên trái có chiêng. Chiêng, trống bắt đầu. Trống đánh trước, chiêng đánh sau theo cách cứ một tiếng trống, tiếp sau là tiếng chiêng. Lúc đầu chậm sau nhanh dần đến đổ hồi.

- **Khởi nhạc:** Ban nhạc bát âm tấu nhạc tế thần. Họ ngồi bên trái hương án gồm một tay trống dánh ba trống. Trống được đặt trên giá gỗ xếp. Trống giữ vai trò điều khiển dàn nhạc. Các nhạc công mỗi người phụ trách một nhạc khí gồm: Kèn, đờn cò, sanh, phách, mõ sừng trâu và xập xõa.

- **Cúc cung tứ bái:** Ông chánh bái lạy bốn lạy.

- **Bình thân:** Chánh bái đứng dậy hai tay chắp trước bụng.

- **Hương dân áng tiền:** Ông chánh bái thắp thêm hương bàn thờ trước.

- **Hương dân hậu tẩm:** Ông chánh bái thắp hương cắm vào lư hương thứ 2 phía sau.

- **Châm tửu:** Rót thêm rượu.

- **Phục vị:** Trở về vị trí tế lễ.

- **Giai qui:** Ông chánh tế quỳ trước hương án.

- **Cúc cung văn tế:** Ông chánh bái hai tay nâng tờ văn tế lên trước trán.

- **Cử hành văn tế:** Ông chánh tế đọc... triều đại... niên... (hoạt...) Bình Định tỉnh, Tuy Phước huyện,... thôn. Bản thôn hương chức ngư dân chánh ngụ hiện hữu, đại tiểu đẳng, cẩn dĩ hương, đăng, trà, quả, tửu. Minh cung cúc đại thần.

Ông chánh bái đọc bài văn tế là đến lễ Tất.

Ông Chánh tế lạy hai lạy, tiếp tục dâng hương rượu trà lần thứ hai.

Tiễn thần cúc cung tứ bái: Lạy bốn lạy.

Lễ tất: Ông Chánh bái trở về vị trí cũ, lui ra ngoài chiếu. Bên ngoài chiêng trống đổ hồi dài.

Trước đình từng đoàn người đã sẵn sàng chờ đợi rước hương án. Dẫn đầu là vị côi cả có uy tín đi trước. Tay cầm trống cán (còn gọi là trống lệnh) trống lệnh được đánh trước tiên báo hiệu cuộc rước thần Hoàng bắt đầu. Sau ba hồi trống lệnh là mọi người đã sẵn sàng, cờ xí cầm tay. Tiếp sau trống lệnh là trống chầu và chiêng đánh tiếp theo. Cứ ba tiếng trống là đến ba tiếng chiêng, cứ thế mà tiếp tục. Bốn dân đinh khiêng hương án, theo sau là ban nhạc cổ. Nhạc cử bài rước sắc thật uy nghiêm và rộn ràng. Hương án được che hai lọng và một đoàn cầm cờ đi hai bên. Theo sau hương án là ngũ hương, các vị bô lão rồi mới đến thứ dân.

Đoàn diễn hành rước hương án đi khắp làng theo một lộ trình đã vạch sẵn. Từ đình làng lên miếu Thượng rồi quay xuống Miếu Hạ. Mỗi nơi dừng lại chừng vài chục phút. Cuộc rước nhằm tượng trưng như thần Hoàng đã đi khắp làng để xem dân tình trong làng sống thế nào. Phải chăng để tưởng nhớ lại ngày xưa?

Đoàn người lại rước hương án thần Hoàng trở về đình, cúng một lần nữa. Nghi thức tế lễ đã xong. Sau đó là tiệc tùng. Tùy theo thứ bậc mà ngồi, mâm nào chỗ nào. Cái lệ làng giờ đây mới thật phiền toái, biểu hiện rõ tính chất phong kiến nhất.

VI. NÉT VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TRONG TẾT THANH MINH

Phong tục nước ta có nhiều lễ Tết: Tết Nguyên đán, Tết Đoan Ngọ, Tết Trung thu... Ở miền Trung, Tết Thanh minh không chỉ là để tảo mộ, nó còn mang nhiều ý nghĩa về tình nhân loại, tính cộng đồng và dân chủ.

Là người Việt Nam, ai cũng coi trọng việc trông nom mồ mả cho nên vào tháng Chạp ta, con cháu đã đi chạp mả cho tổ tiên-ông bà. Những mồ mả không còn người thừa tự thì được tu tạo vào giữa tháng Ba âm lịch.

Thanh minh trong tiết tháng ba

Lễ là tảo mộ, hội là Đạp thanh

(Kiều)

Chuẩn bị: Trước lễ chừng vài ngày, dân quê đã nhắc nhở, bàn bạc chuẩn bị Tết Thanh minh. Họ tự động mang hương hoa, gạo nếp, những thứ cây nhà lá vườn về đình làng góp phần cúng lễ. Họ vui vẻ như làm việc nhà, như bổn phận của con cháu đối với người đã khuất.

Diễn tiến: Chừng 5 giờ sáng, ba hồi chiêng trống vang lên từ đình làng, đó là hiệu báo cho mọi người tập hợp để cúng Thanh Minh. Đây đó từ các xóm quê, họ mang cuốc xẻng, hương đèn kéo về đình làng. Không ai bảo ai, không một lời kêu gọi nhưng dân làng đều đủ mặt. Trong khi đó các vị bô lão đã trang trọng mặc áo thụng xanh, đội mũ gia lễ đứng trước hương án cúng cô hồn với đầy đủ nghi thức nghiêm trang.

Tính nhân đạo và cộng đồng: Lễ xong, họ gióng trống, giương cờ, kéo nhau ra các gò để tảo mộ. Đoàn người dừng

lại trước miếu cô hồn thắp hương. Họ lần lượt tản ra khắp các gò để dẫy cỏ trên những nấm mồ vô chủ đầy cỏ xanh. Vì vậy người ta còn gọi là hội Đạp thanh. Những ngôi mộ này, có lẽ không còn người nào thừa tự, mộ nào không được dẫy 3 năm liền dân làng coi là mộ cô hồn. Ngôi mộ được vun thành hình nón để dễ phân biệt. Họ quan niệm rằng: *"Người sống có nhà, làm ma có mồ"* nên dù là tuyệt tự mồ mả vẫn được người trong làng chăm sóc. Đó là tình làng nghĩa xóm với người đã khuất. Vì vậy chỉ sau khi lễ xong là tất cả các mộ ấy đều được vun đắp, dẫy cỏ sạch sẽ. Họ không quên cắm nén hương để phần mộ bớt phần cô đơn lạnh lẽo. Nhiều người cảm động đều rơi lệ!

Đâu phải chuyện *"Ai dư nước mắt khóc người đời xưa"*! Những việc làm ấy đã nói lên tình yêu nhân loại dù lúc này nơi cõi âm họ chắc gì còn nắm xương tàn?

Tính dân chủ: Công việc tạm xong, các cụ còn rà soát xem lần cuối mới ra về. Đoàn người lại tụ tập ở nhà họp làng hay ở đình. Mâm cỗ đã sẵn sàng với nhiều dãy chiếu trải dài với những thức ăn như nhau. Từ già đến trẻ, không phân biệt ngôi thứ trong làng. Lệ này chỉ có một năm một lần vào Tết Thanh Minh mà thôi!

Gặp gỡ Đông Tây: Qua sách báo ta còn biết, ở một số nước Châu Âu có lễ hội Carnaval, ngày hội lớn mà mọi người từ quan đến thứ dân đều hóa trang bằng nhiều hình thức, thế nào để chẳng ai nhận ra ai! Họ thoải mái đi lại, ca hát, ăn uống vui vẻ.

Dù ở hai phương trời nhưng lại có chung một số tập tục khác nhau cho dù được biểu hiện dưới những hình thức khác nhau.

Phải chăng đây là sự gặp gỡ của tính cộng đồng, tính dân chủ (?) mà chỉ vì cuộc sống hàng ngày đã biến họ thành giàu nghèo, sang hèn. Tết Thanh Minh như nhắc nhở con người trở về cội nguồn ngày xưa. Phải chăng đây là một tập tục tốt mang đầy bản sắc văn hóa dân tộc đáng được trân trọng và gìn giữ của người Việt.

VII. HÁT BỘI

1. Tính dân gian trong hát bội

Hát bội làm tội người ta

Đàn ông bỏ vợ, đàn bà bỏ con

Tính bác học trong hát bội: Hát bội được nhiều người xác nhận rằng: "Hát bội mang tính bác học. Tính bác học luôn có trong tuồng tích và câu hát".

Tuồng tích hát bội thường viết theo những câu chuyện cổ của Trung Quốc nhiều hơn của Việt Nam như Cổ Thành, Khuê Các Anh Hùng, Phụng Nghi Đình. Tuồng tích phản ánh lại những sinh hoạt, những sự việc thường xảy ra trong cung cấm, nội phủ. Nhân vật chủ yếu là vua, quan, đình thần và những người liên quan đến vua như hoàng hậu, cung phi, mỹ nữ, thái giám. Nhiều nhân vật thường xuất hiện như nô tì, quân canh, lính gác. Hầu hết tuồng tích đều có chung một bố cục giống nhau là: "người trung mắc nạn kẻ gian chê cười" và kết cuộc luôn có hậu.

Thỉnh thoảng mới xuất hiện một vài nhân vật từ dân giã tuy nhiên những nhân vật ấy sẽ làm được việc lớn, giúp vua cứu nước. Từ đó đưa đến kết luận, họ luôn trung thành với vua với chế độ phong kiến.

Câu hát viết theo thể thơ cổ thường là 4 câu 8 chữ. Nhiều câu đối nhau, khá nhiều chữ Hán và có cả điển tích. Thỉnh thoảng cũng có câu lục bát hay lục bát biến thể. Xin trích vài câu trong Cổ Thành.

Trương Liêu xưng danh:

Thong thả dân vui bốn thú } Đối nhau
Rỡ ràng trời ứng năm sao }

Ngoài Nghiêu cù trỗi khúc ca dao } Đối nhau
Trong Thuấn bệ mở đời thịnh trị }

Hai câu này vừa đối nhau vừa mang điển tích vua Nghiêu, vua Thuấn là hai triều đại yên bình, thịnh vượng. Khi xưng danh:

Gìn một lòng nghĩa khí } Đối nhau
Lập hai chữ công danh }
Đô đốc tá Hán đình
Trương Liêu xưng tính tự

Hoặc câu nói của Quan Vũ:

Dĩ mong hậu ngộ
Thỉnh thị phong trần

Hát khách *như ngã tam nhân, nguyện bất phụ đào viên chi cựu ước*

Nay ta hà sầu vạn lý, bản dục cùng vũ trụ chi tương tầm

Những câu trên vừa mang tính văn chương, vừa khó hiểu, có lẽ chỉ có những nhà nghiên cứu hoặc các bậc túc nho khoa, bảng mới hiểu nổi. Vì thế hát bội mang tính cung đình, phục vụ cho tầng lớp cao trong xã hội.

Việc tổ chức trang bị khá phức tạp, gánh hát có **bầu, nhưng, chánh ca**. Tổ chức chặt chẽ. Chính vì thế mà tính cung đình và bác học càng rõ nét hơn. Có lẽ vì thế mà hát bội những ngày gần đây ít người tìm hiểu thưởng thức. Lớp trẻ dần dần quên lãng vì họ là lớp người mới, ít hiểu về chữ Hán. Từ đó khi tiếp xúc với văn hóa phương Tây họ thấy dễ tiếp nhận hơn.

Trên đây là những nhược điểm của tính cung đình và bác học mặc dầu ngày xưa đó là những tính ưu việt thanh cao. Để khắc phục hai tính trên chúng ta thử tìm hiểu tính dân gian tiếng hát bội. Từ đó phát huy những yếu tố dân giã hầu phục vụ đa số quần chúng hơn.

Tính dân gian trong hát bội như đã nói ở trên hát bội mang tính bác học nhưng dân chúng ngày xưa vẫn thích, mê hát bội mặc dù họ chỉ là những nông dân bình thường:

Chiều tan nghe giục trống chầu

Miếng cơm nuốt nghẹn, têm trầu quên vôi

Hoặc:

Mẹ ơi đừng đánh con đau

Để con theo hát làm đầu mẹ coi

Vì sao họ mê hát bội đến thế?

Hát bội là nghệ thuật tượng trưng (symbolisme) một nghệ thuật khá thịnh hành ngày xưa kể cả các nước phương

Tây. Các môn phái ấy thể hiện trong kiến trúc, hội họa và cả trong lĩnh vực văn chương. Hai chữ **hát bội** đã nói lên điều đó. Bội có nghĩa là nhân lên, tăng lên. Nhân lên, từ ngôn ngữ, cử chỉ điệu bộ... chính vì sự tăng lên ấy mà trở nên dễ hiểu đối với dân gian mà trong nghệ thuật dân gian những yếu tố cần xét đến trước tiên là: dễ hiểu được nhiều người ưa chuộng.

Hát bội dễ hiểu ở chỗ nào? Trong câu hát luôn có hai phần, một phần nặng về chữ Hán, một phần là những câu nói bình thường. Phần chữ Hán mang tính bác học, phần không chữ Hán biểu hiện rõ nhất trong thể nói lối hoặc những chuyển thể trong một tuồng tích khiến người xem vẫn hiểu một cách chính xác mà không cần đến các câu hát văn chương. Xin trích một phần trong *Khuê Các anh hùng* mà dân gian thường gọi là "Con Cơ giả dại".

Tạ Ngọc Lân sau khi hát mở tuồng với câu nhiều chữ Hán rồi tiếp:

Mây tan ải Bắc
Rồng ứng đền Nam
Chúng tôi một hội ra làm
Cơ nghiệp ngàn năm đồ sộ
Tạ Ngọc Lân là mỗ
Hồng Sơn quận nương thân
Ân thù hai chữ tỏ phân
Trung hiếu một niềm trọn vẹn

Nói lối: *Nay nghĩ lại, từ lão ra làm tôi Nguyên Triều, cùng liệt vị khanh giai, quan cực phẩm, nhưng lão dồm thấy gian thần Văn Hoán hãm hại trung lương, khi rứa chừ, lão mới quải ăn quy điền, đãi thời bảo quốc, ai ngờ thằng con lão là thằng Kim Hùng nó lại í a cùng thằng Văn Hoán lão nghĩ lão giận quá:*

Hát:

Giận con giặc dạ không nguôi dạ

Hiềm tôi gian, lòng những cam lòng

Bớ Văn Hoán gươm ba kia tội gã không dung

Bớ Kim Hùng, luật tám nọ lỗi này khó thứ

Qua phần mở đầu, Tạ Ngọc Lân đã tóm lược cả doạn tuồng: lão là tôi của nhà Nguyên ăn lộc nước nhưng lão không yên vì trong triều có nịnh thần Văn Hoán, lại được sự a tùng của Kim Hùng, con của lão. Vậy Tạ Ngọc Lân phải làm gì? Phần nói lối đã tóm lược được phần cốt lõi của tuồng, người xem chỉ theo dõi phần sau là rõ. Tuồng đã dễ hiểu mà không cần xét đến phần chữ Hán. Tiếp theo phần đối thoại trích đoạn giữa Ngọc Lân và Phương Cơ. Tất cả đều là phần nói, câu chữ bình dị ai cũng hiểu được lý do vì sao Phương Cơ phải giả điên, dại đi đến kinh thành để dò la tin tức. Chính những đối thoại nằm xen kẽ những câu hát khiến người nghe vừa hiểu được tuồng vừa thưởng thức được nghệ thuật hát bội cả giai điệu âm thanh.

Các thể câu hát: Câu hát được thể hiện qua nhiều câu điệu khác nhau.

Hát Nam Bình thể hiện nỗi suy nghĩ lo lắng trong lòng. Ngoài thể Nam Bình còn thể Nam Ai thể hiện sự buồn bã khắc

khoải nhiều khi đến bi lụy. Giọng hát buồn, sầu bi từ lời hát đến nhạc điệu, cả các nhạc cụ cũng hòa theo nâng lời hát. Chỉ nghe nhạc không thôi, người xem cũng hiểu và cảm thông.

Ví dụ **điệu hát Nam**:

Cha già tựa cửa hôm mai

Nữa ai dâng ngọt, nữa ai quạt nồng

Hoặc:

Đã lòng hẹn với non sông

Gió càng thổi mạnh, cánh hồng càng cao

Điệu hát lý: Phương Cơ hát

Đi chơi, ớ hay đi chơi

Vui không xiết kể

Ta hát bay nghe

Khi đầu thiếp tính đi về

Bây giờ thiếp phải liệu bề đi qua

Khi đầu thiếp tính đi ra

Bây giờ thiếp phải về nhà cho yên

Hát lý dân gian gọi là lý mọi. Thể hát vui nhộn, ngờ nghệch biểu hiện tâm lý hồn nhiên.

Điệu hát khách: Ngọc Lân hát:

Khai Vân lộ tốc bôn hành

Thống giả hoàng phi áo não tình

Trục hướng quán đầu tàng bửu kỷ

Phò nguy tế hiểm ủy bình sinh

Hát khách mang tính lý luận, nói lên sự suy nghĩ trong lúc đi. Ngoài ra còn nhiều điệu hát khác như điệu dâng rượu. Câu hát có vần, nhịp nhàng, vui vẻ.

Mỗi thể điệu trong câu hát gợi cho người nghe hiểu được tâm trạng nhân vật ấy là tính tượng trưng vậy. Chỉ nghe điệu hát thôi người bình dân không hiểu gì về ý nghĩa câu hát nhưng họ cảm nhận được tâm lý nhân vật.

Trang phục thoạt trông thì trang phục có tính rườm rà nhiều màu sắc trang trí nhưng chung quy cũng chỉ để tượng trưng cho nhân vật:

Vua màu áo vàng tươi trước ngực có hình thêu rồng, chân áo có hình chân sóng. Mũ cửu long, đi hia.

Quan áo đủ màu, thêu phụng, màu xanh, đỏ, tím tùy theo tính cách nhân vật.

Võ tướng áo màu đỏ thêu hình lân, mũ trụ có thể thêm lông công, lục lạc, chân áo có sóng cầm gươm đao, cung, kiếm, búa, chùy.

Văn quan quan lớn áo màu xanh đen có thêu phụng, mũ cánh chuồn hay mũ vải. Quan lớn cầm hốt hay thư lệnh. Quan nhỏ áo một màu đi hia.

Công chúa áo dài màu hồng, thêu kim tuyến hình phụng, mũ cườm nhiều tua.

Lão mụ áo dài giày vải, cầm gậy.

Dân dã áo vải thường, mặc xiêm, chân đất.

Mặc dầu trang phục có nhiều kiểu dáng nhưng chỉ nhằm trang bị cho những nhân vật như vua, quan, trung, nịnh chung quy cũng mang tính tượng trưng. Mọi thời, mọi triều đại đều có lối phục sức giống nhau mặc dù trên thực tế có thay đổi đi nhiều.Vì thế mà vấn đề y trang trở nên đơn giản, dễ hiểu.

Điệu bộ đóng vai trò rất quan trọng có thể nói rằng mọi điệu bộ đều bắt nguồn từ **các thế võ**. Từ bước chân đi, khi xoay lưng, khi lên ngựa lúc giận, lúc vui mỗi điệu bộ đều rõ ràng theo một quy ước. Khi biểu diễn, sự giận hờn thể hiện từ bàn tay run đến con mắt khi ngó khi liếc nhìn. Có lẽ vì thế mà nhiều người gọi là **hát bộ**.

2. Những nét chính về điệu bộ

Ngựa được tượng trưng bằng cái roi, trên roi có hoa vải. Khi dâng ngựa thì quân giữ ngựa chỉ đưa chân lên cao về phía trước mặt, cầm roi quất nhẹ vào chân, quay vài vòng. Trong khi đi đường, dù đường xa ngàn dặm, ngựa cũng chỉ theo chân người đi mấy vòng trên sân khấu. Tay cầm roi ngựa đưa cao, vừa đi vừa hát điệu tẩu mã nhịp nhàng.

Động tác mở cửa đây là động tác tượng trưng nhất. Dù trước mặt người hát chỉ là một khoảng trống không, thế mà họ vẫn đưa tay lạch cạch mở cửa, xoay một vòng. Thế là cửa đã mở. Còn nhiều động tác khi xem tuồng chúng ta sẽ rõ. Đáng chú ý và hay nhất là vuốt râu.

Vuốt râu động tác không những chỉ thể hiện cử chỉ mà còn tượng trưng cho tâm lý nhân vật, tính trung nịnh.

Một tên nịnh thần vuốt râu khác với kẻ trung quân. Khi đã yên vị, hát giới thiệu xong kép trung sẽ đưa hai tay vuốt nhẹ bộ râu dài từ trên xuống dưới, từ từ đưa râu ra phía trước với nét mặt nghiêm trang.

Tên nịnh thần chỉ cần đưa một tay vuốt ngoặc bộ râu rìa qua một bên, hếch mặt lên cười ha hả, kèm theo là cái rung đùi nhỏm mình trên ghế. Vài nét phân tích sơ lược trên ta cũng biết rằng, cử chỉ dù nhỏ nhặt cũng được chọn lọc, tập luyện khá kĩ.

Bộ râu đóng vai trò quan trọng với nhiều kiểu, hình dáng màu sắc. Về hình dáng thì có loại râu năm chòm, ba chòm dài ngắn khác nhau, râu thẳng tượng trưng cho người chân chính.

Râu rìa có nhiều loại, râu xoắn ngắn dùng cho võ tướng, râu rìa thẳng dùng cho quân nịnh. Còn những kép hề thì chỉ dùng râu vẽ khi vểnh khi quặp để chọc cười.

Kèm theo bộ râu là vẽ mặt tùy theo cách vẽ mặt mà người xem cũng nhận ngay được đâu là người trung kẻ nịnh, nhân vật nào hiền lành, quỷ quyệt. Tùy tính cách của tuồng tích và nhân vật mà nghệ thuật tuồng được phân chia:

Kép là nhân vật nam, được phân ra:

Kép đỏ, kép hồng mặc trắng hồng, màu đỏ tô lên hai gò má đến mắt. Vùng màu hồng được giới hạn đến lông mày. Mày được vẽ xếch cao, đó là nhân vật tài năng giỏi giang và trung thành.

Kép rằn thường là võ tướng kèm theo là râu xoắn cứng.

Kép lão tùy theo tính cách nhân vật mà vẽ mặt râu dài hay ngắn tùy tuổi tác.

Kép nịnh dân gian thường gọi là "mặt mốc râu rìa" nên mặt chỉ tô một lớp phấn trắng, đường kẻ mờ nhạt. Hai gò má tô hai chấm đỏ tròn. Ngoài ra tròng mắt cũng được làm cho có màu đỏ.

Đào là vai nữ trong tuồng được chia ra:

Đào điên như vai Phương Cơ trong *Khuê Các anh hùng*.

Đào dâm là những nữ nhân vật có sắc đẹp, làm mê hoặc vua chúa đến nỗi nước mất triều tan.

Đào mụ là các vị nữ đã có tuổi như mẹ vua, tướng tùy theo tính cách mà có trang phục khác nhau.

Diễn tả tâm lý nhân vật hát bội mang tính tượng trưng nên ngoài việc diễn xuất bằng câu hát còn có âm nhạc phụ họa. Nhạc phụ trợ cho câu hát, cho tâm trạng nhân vật. Khi vui thì cười đã đành mà còn nhiều cách cười khác nhau. Những cách diễn tả luôn cao hơn mức bình thường. Khi buồn thì hát điệu nam ai, chỉ nghe điệu hát thôi người xem cũng cảm nhận được cái khổ đau của nhân vật. Đặc biệt là lúc **sững**, trạng thái giữa tỉnh và đau. Có lẽ đây là nét đặc biệt nhất của hát bội chăng?

Vai trò nhạc và trống chầu: Nhạc trong hát bội gồm có trống chầu, giàn trống nhỏ từ hai chiếc trở lên kèm theo là kèn, đờn cò, mõ, xập xã. Nhạc luôn theo tâm lý nhân vật trình diễn khi khoan khi nhặt, khi rầm rộ khi nhẹ nhàng khiến tuồng tích luôn linh động. Đánh trống chầu là cả một nghệ thuật. Đánh vào lúc nào nhiều hay ít tùy cử chỉ và câu hát. Cho nên người cầm chầu phải là người có chức trách, hiểu tuồng tập.

Một số người mê hát bội chỉ ngồi ở nhà, âm thầm theo dõi tiếng trống và tiếng nhạc vọng về họ có thể đoán vanh vách là tuồng tích ấy đang diễn đến đoạn nào.

Xem thế nhạc và trống chầu đóng vai trò khá quan trọng không thể thiếu trong hát bội. Tiếng nhạc, tiếng trống đã ăn sâu vào tâm khảm họ mà thành máu thịt và nghệ thuật.

Như đã phân tích ở trên mọi chi tiết trong tuồng tích, từ cách vẽ mặt, bộ râu, điệu bộ, tâm trạng vui, buồn, hờn, giận đều xoay quanh một mục đích, đó là những nét tượng trưng biểu lộ tính cách nhân vật. Thậm chí người ngoại quốc, mặc dầu bất đồng về ngôn ngữ nhưng khi xem tuồng họ cũng có thể cảm nhận và hiểu biết như trong nhạc kịch Tây phương hay kịch câm.

Vì sao hát bội luôn được dân gian ưa chuộng và không nhàm chán?

Tuồng tích hát bội không nhiều, chừng 50 tuồng. Người ta xem đi xem lại một tuồng đến năm bảy lần, đến nỗi thuộc lòng. Mặc dầu họ đã biết kết cuộc như thế nào nhưng mỗi lần xem họ lại phát hiện những cái hay cái mới. Vả lại ngày xưa việc tổ chức hát xướng khó khăn, mỗi năm một người chỉ xem vài ba lần là nhiều. Tuồng mang lại cho họ những phút giây thoải mái, đáp ứng nhu cầu tâm lý của họ. Kết thúc có hậu; kẻ gian bị trừng phạt đúng theo mong ước của họ.

Tiểu kết

Qua những phân tích trên, hát bội trước đây được xem như dòng văn nghệ bác học. Phân tích kĩ thì:

Hát bội dễ hiểu mặc dù họ chỉ là những nông dân không biết chữ vì bắt nguồn từ tính trượng trưng.

Hát bội thu hút được nhiều người xem say mê. Phải chăng hát bội đã đi vào dân gian một cách sâu đậm nhất.

VIII. BÀI CHÒI

1. Hô - hát bài chòi

Hô - hát bài chòi là loại hình văn nghệ mang đậm nét dân gian Bình Định nhất vì lẽ nó xuất phát từ dân gian. Từ việc sáng tác đến việc thể hiện lời hát. Bài chòi được người Bình Định yêu mến, có thể nói là hơi thở, là lời nói, là món ăn tinh thần của dân gian được thơ hóa.

Vì sao loại hình nghệ thuật này được gọi là bài chòi?

Hai chữ bài chòi được khai sinh từ trò chơi **đánh bài chòi** chăng? (sẽ mô tả ở phần sau). Ấn tượng từ chữ đánh bài chòi khiến người ta nghĩ rằng đánh bài chòi có trước khi hô bài chòi. Cái chòi là hình ảnh cụ thể, dễ nhớ nên dân gian đã nghĩ như vậy. Theo sự tìm hiểu của chúng tôi thì hô bài chòi được hình thành qua một quá trình lâu dài.

Sự hình thành loại hình văn nghệ: Hô bài chòi

Như chúng ta đã biết ca dao tục ngữ đã xuất hiện khi ngôn ngữ được hình thành. Qua kinh nghiệm sống, quá trình lao động con người đã rút ra nhiều kinh nghiệm. Để dễ hiểu, dễ nhớ người ta phải nói, sáng tác thế nào để câu nói có vần, có điệu. Từ đó mà ca dao tục ngữ được hình thành.

Hình thức cao hơn, những câu nói hoặc kinh nghiệm ấy được thể hiện dưới hình thức: vè, ba, bốn năm chữ; thơ lục bát, lục bát biến thể, thể thơ này mang tính dân gian vì ngôn ngữ của nước ta có đến năm dấu: huyền, sắc, nặng, hỏi, ngã và không dấu. Năm dấu ấy đã khiến câu nói tự nó có sự trầm bổng mang tính nhạc rồi. Tính nhạc cùng với vần điệu qua cách gieo vần mà thành nghệ thuật.

Gieo vần có nhiều cách gieo vần theo thể thơ cổ điển như lục bát, song thất lục bát còn nhiều cách gieo vần khác như gieo vần trắc, vần lưng:

Ví dụ:

Hòn đá đóng rong vì dòng nước chảy
Hòn núi bạc đầu vì nỗi sương sa
Em thương anh chẳng dám nói ra
Sợ mẹ bằng đất, sợ cha bằng trời

Hoặc

Ai đi bóng đổ một mình
Cha chả là xinh
Quần thao cánh kiến
Tay đeo vòng bộng giếng
Lại có xuyến vàng
Bịt khăn vải ngại
Chân lại mang giày

Hoặc:

Anh tưởng em thục nữ đồng trinh
Hay đâu em bậu góa chồng
Trời xuôi đất khiến đem lòng anh thương

Nghe những câu nói có vần, có điệu ấy hay hay thế là nhiều người cùng bắt chước nhau nói thử, làm thử. Trước tiên ta hãy điểm lại các thể điệu:

Nói bắt quàng là câu nói có vần khi bằng, khi trắc. Quê tôi có hai bà có cách nói bắt quàng rất linh động: đó là bà Thủ Thính và thân mẫu nhà thơ Xuân Diệu.

Ví dụ: Một câu chào thôi cũng đủ tượng trưng:

Chào ông mới tới, chào chú mới lên, chú ở làng trên hay xóm dưới?

Hoặc: *Chiều nay cá nhiều, nồm thổi xiêu xiêu, giá thời lại rẻ, chạy về lấy rổ, thêm mấy quan tiền, lên cho liền liền, bưng ngay một rổ.*

Ý nghĩa nhiều khi không hay lắm nhưng ứng khẩu rất nhanh, trong mọi hoàn cảnh. Nếu chỉ xét đến cái nhanh quả là tuyệt vời.

Tiếp sau đó là hát hò, điệu hát hò còn thể hát đối, đáp, hát kết. Thể loại này hình thành khắp nước ta. Hát hò thường tổ chức vào mùa đi cấy, chèo đò, giã gạo, xay lúa. Hát hò luôn có nam và nữ thì cuộc hát mới hấp dẫn.

Từ thể điệu hát hò chuyển sang những bài hát dài hơn, đó là kể chuyện bằng thơ thể này mang tính văn nghệ cao hơn. Thơ do các nhà khoa bản viết ra, có khi in thành sách, khi truyền miệng. Mặc dầu truyện thơ khá dài nhưng nhờ trí thông minh, lòng yêu thơ khiến người ta mau thuộc mà trở thành của dân gian. Tuy nhiên cũng có nhiều truyện thơ nguồn gốc từ dân gian như chuyện chàng Lía, chuyện Khởi nghĩa Tây Sơn. Những chuyện này được phổ biến quen thuộc, thêm thắt sửa đổi sao cho hay cho hợp.

Vào những đêm trăng, ngày mùa, những đêm canh gác giữ yên làng xóm. Cánh nam thường tập hợp nơi **chòi mòng** để canh gác. Trong lúc rảnh rỗi, vui vẻ họ thường hô hát giúp vui, giải trí khi chưa ngủ hay chưa vào phiên canh. Một điều kiện có thể gọi là cốt lõi, những câu hát lời ca được thể hiện biểu diễn ngay trên chòi. Chòi canh lại có hình thức khá gần gũi với sân khấu. Chòi có một sàn bằng tre rất thuận tiện cho việc biểu diễn. Từ đó mô hình hô bài chòi được cải tiến thành bộ môn nghệ thuật.

Hô bài chòi là hình thức kể chuyện thơ.

Hô và hát: Hô là chỉ hát mà không cần điệu bộ, còn hát thì có hình thức cao hơn. Vừa hô vừa làm điệu bộ là hát. Bài chòi được tổ chức chu đáo hơn có đạo cụ, nhạc cụ nhưng rất đơn giản.

Tính dân gian được thể hiện rất rõ trong việc hô hát khi bài chòi được tổ chức thành gánh hát mà dân gian thường gọi với cái tên thân thương, đó là **bạn bầu dắt**. Ở Bình Định xuất hiện khá nhiều gánh hát như vậy (phần này sẽ được mô tả trong bài bạn bầu dắt).

Sự tương đồng giữa hô hát bài chòi và hát xẩm

Hát xẩm và bài chòi đều được những nghệ sĩ đường phố hay xóm làng. Hô hát để được thưởng tiền hay lời khen ngợi.

Ít nghệ nhân: Cả hai thể đều dùng ít người, hai đến ba người. Họ đều có liên hệ máu thịt hay làng xóm. Một người có thể hát thay cho hai nhân vật hoặc họ kiêm luôn nhạc công.

Nhạc rất đơn giản: chỉ cần một cây đàn cò hay nhịp trống là đủ. Đàn cò tỏ ra đa năng, tiếng đàn vừa vang lại vừa dễ hòa với tiếng hát.

Nghệ thuật sáng tác: Đều tự biên tự diễn hoặc theo bài hát hay chuyện thơ có sẵn.

Nghệ thuật biểu diễn:

Nhịp: Câu hát thường theo nhịp 2, mỗi tiếng một nhịp. Những câu biến thể thì họ dồn lại, hai ba chữ vào một nhịp. Cho nên câu dài nhất chỉ có 14 chữ.

Tiết tấu: Sự luyến láy khá giống nhau. Tuy là một chữ nhưng có cách láy từ cao xuống thấp hay từ thấp lên cao khiến câu hát mềm mại, dễ cảm.

Trên đây là những nét tương đồng mà nguồn gốc của nó đều phát xuất từ vùng Nghệ Tĩnh, là cái nôi của thể hát xẩm. Người di cư vào Nam nhiều nhất vẫn là người Nghệ Tĩnh nên việc truyền bá và ảnh hưởng văn hóa là điều đương nhiên. Vì vậy mà hô bài chòi luôn phảng phất hình ảnh của hát xẩm.

Kết luận

Nghệ thuật hát bài chòi được hình thành qua một quá trình lâu dài, từ dân gian mà ra được tự nguyện nuôi dưỡng và trưởng thành.

2. Đánh bài chòi

Rủ nhau đi đánh bài chòi

Mặc cho con khóc đến lòi rún ra

Ca dao

Câu ca dao trên đã phản ánh phần nào về sự đam mê bộ môn nghệ thuật này. Người dân quê Bình Định mê bài chòi như thế đó nhất là các bà, các chị, mê đến quên ăn, quên dỗ con để con khóc. Phải chăng đó là sự thật. Bộ môn này mang đậm nét dân gian và phổ biến khắp vùng miền trung Trung Bộ, từ Quảng Nam Đà Nẵng đến các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận.

Nguồn gốc: xét về nguồn gốc thì các tỉnh kể trên là vùng đất mới. Các tỉnh này được thành lập vào thế kỷ thứ XVI. Dòng người di cư vào nam gồm nhiều thành phần phức tạp: tầng lớp dân nghèo được khuyến khích vào nam khai khẩn đất hoang lập ấp. Một số binh sĩ được ở lại với chủ trương *"động vi binh tịnh vi dân"* bảo vệ chính quyền non trẻ và làm kinh tế.

Một số tội phạm được xóa án tù.

Một số người thuộc chế độ phong kiến nhà Lê có ý chống lại triều Nguyễn.

Một số dân tộc ít người như Mường, Mán,... ngoài ra còn một số dân địa phương là người Chàm, những kẻ chiến bại phải khuất phục.

Như vậy thành phần con người lúc bấy giờ khá phức tạp, xấu tốt lẫn lộn nên việc làm lụng ăn ở và cả những nét văn hóa ảnh hưởng lẫn nhau. Ngay cả việc giải trí cũng khác hẳn với

miền Bắc thời bấy giờ. Bộ môn bài chòi có nét riêng không hoàn toàn giống với các bộ môn chèo, tuồng, hát trống quân. Có thể xác nhận rằng bài chòi mang nhiều ảnh hưởng từ Nghệ An đến Huế cùng sự pha trộn ảnh hưởng ấy mà thành.

Vì sao gọi là bài chòi?

Hai chữ bài chòi đã nói lên loại hình nghệ thuật này.

Đánh bài chòi

Tính bài bản theo lớp người lớn tuổi suy luận rằng đánh bài chòi được hình thành theo thú chơi ngày xuân. Thú chơi này khá thịnh hành ở các làng quê xưa. Tôi đã được tham gia trò chơi này, được tổ chức ở chợ Phú Đa, huyện An Nhơn. Làng Phú Đa là làng cổ nhất ở Bình Định hình thành cùng thời với thị trấn Nước Mặn vào khoảng thế kỷ thứ XVII ngày nay vẫn còn.

Vào những năm trước 1945 khi cuộc kháng chiến chống Pháp đi vào giai đoạn khó khăn, thú chơi ấy từ đó đến bây giờ cứ giảm lần, ngày nay mới được khôi phục lại. Có người cho rằng bài chòi là câu hát nói bắt quàng do những nghệ sĩ dân gian sáng tác nhanh như lối hát hò đối đáp. Những câu hát cũng có khi được các nhà khoa bảng sáng tác mục đích để giúp đỡ cuộc chơi được phong phú và hấp dẫn. Từ đó những câu hát được truyền miệng từ người này sang người khác mà thành bài bản.

Những quân bài ngày xưa ở làng quê Bình Định thường chơi bài Tam Cúc Trắng. Ngày nay dường như không còn nữa. Bài hoàn toàn làm bằng thủ công, không được in ấn công phu như các loại bài tây, kiệu (dùng để đánh tổ tôm miền Bắc hoặc của vùng Thừa Thiên Huế thuộc lớp người khá giả.

Những quân bài trong bộ bài Tam Cúc Trắng từ hình thức đến tên gọi thật dân dã.

Quân bài cỡ 1,5 x 8cm bằng giấy bồi, trên mặt giấy quét một lớp vôi trắng có trộn keo. Tất cả 60 quân (30 cặp) chia làm 3 pho: pho văn, pho vạn, pho sách và 3 cặp lẻ gọi là yêu.

Pho ban gồm 9 cặp: nhất gối, nhì bánh, ba bụng, tứ tượng, ngũ rốn, sáu xưởng, bảy liễu, tám miếng, chín cu.

Pho vạn gồm 9 cặp mang tên: Nhất trò, nhì bí, tam quắn, tứ ghế, ngũ trượt, lục trạng, thất vung, bát bồng và cửu chùa.

Pho sách gồm 9 cặp mang tên: Nhất nọc, nhì nghèo, ba gà, tứ sắc, ngũ dụng, sáu hường, bảy thưa, tám dây, cửu điều.

Ngoài ra còn 3 cặp yêu gọi là lão, thang, chi. Lão còn gọi là Ông Ầm, thang gọi là Thái Tử. Chi gọi là Bạch Huê. Như vậy quân bài có 60 quân. Tất cả được gắn trên những thẻ tre. Mỗi quân bài có hình vẽ bằng mực xạ màu đen và son màu đỏ. Hình vẽ đều mang tính tượng trưng như hình chiếc lá, trái cây, hình người, như trong quân thang thì vẽ hình em bé đi cà kheo.

Chòi được dựng bằng tre tranh có 4 trụ cao chừng 3m bên trên lợp tranh rạ ở giữa là chỗ ngồi bằng tre đan. Người chơi ngồi trên sạp tre cách mặt đất chừng 1,5m. Bên cạnh có một cái mõ tre và dùi treo ở phía trước.

Cách chơi vào dịp tết hay hội hè khi mùa màng đã thu hoạch xong. Nông dân rảnh rang, đây là thời gian thuận lợi. Những dịp này không nhiều một năm cũng chỉ có một hay hai lần mà thôi. Trên khoảng đất rộng hình vuông hay chữ nhật cỡ vài trăm mét

vuông. Trước sân đình hay chợ nhất là ngày tết mới có. Trên sân chơi có 9 chòi bằng tranh cất tạm thời phân chia như sau:

Chòi cái ở phía trong, gọi là chòi trung ương, trước chòi kê bộ phản ngựa gồm 2 đến 4 tấm ván dày, ngựa bằng gỗ. Trên bộ ngựa đặt khay tiền và những lá cờ hiệu, cờ bằng giấy màu đỏ hình tam giác còn gọi là cờ đuôi cheo. Lá cờ gắn trên cán nhỏ bằng chiếc đũa tre găm vào một ống. Hai bên là hai trống chầu. Trống chỉ dùng để làm hiệu thúc giục cổ động chứ không tham gia vào ban nhạc.

Ban nhạc thường là nghiệp dư hay là của làng. Nhạc cụ gồm đờn cò, nguyệt, kèn, trống nhỏ, mõ sanh. Trước khi vào cuộc chơi họ thường tấu những khúc nhạc quen thuộc như: rước sắc hay những bản nhạc cổ như kim tiền, bình bán. Trên phản là nơi dành cho các vị hương lý hoặc khách quý.

Chòi con dành cho những người chơi ngồi. Chòi chỉ đủ chỗ cho vài ba người là vừa. Khi có ba quân bài ứng với câu hát gọi là "tới".

Tất cả có 8 chòi và một chòi cái. Mặt chòi con quay về hướng chòi cái, người xem đứng vòng quanh sân. Đây là dịp vui và cũng là dịp để trai làng gái xóm gặp nhau trao nhau ánh mắt nụ cười. Không khí thật vui, rộn ràng và thân thiện.

Cuộc chơi: Ban tổ chức nói vài lời cầu chúc mọi người vui vẻ hạnh phúc trong dịp xuân. Sau đó họ bắt đầu bán những quân bài cho người chơi, giá không cao tùy theo quy định. Người mua cầm những quân bài về chòi mình đã chọn, khi quân bài đã bán xong là nhạc tấu, mọi người vui vẻ thưởng thức chờ đợi. Anh Hiệu bắt đầu hô và nhạc cũng tấu lên theo

điệu bài chòi. Anh Hiệu mặc áo dài đen, lưng thắt vải điều, mặt đánh phấn, môi tô son như kép hát bội. Anh vừa hát vừa làm điệu bộ:

Xin chào hương lý bà con

Xin chào làng nước người còn quanh đây

Cũng vì cờ kiệu mấy cây

Ruộng đất cũng hết nhà dây không còn

Xưa có câu rằng:

Cờ bạc là bác thằng bần

Xuân này vui chút, nợ nần đỡ lo

Bài chơi ba bữa rồi thôi

Bói bài xem thử vận thời ra sao

Phải chăng là câu hát thanh minh cho cuộc chơi! Thực ra cuộc đánh bài chòi cũng mang tính đỏ đen nhưng số tiền quá ít và chỉ chơi vài ba ngày xuân mà thôi. Họ quan niệm rằng đây là lối bói bài, xem thời vận để giải trí mang tính văn nghệ. Cuộc chơi là của dân gian, ai chơi cũng được, dù nghèo hay giàu đều bình đẳng. Một ván bài có thể kéo dài hàng giờ nhưng việc thua được cũng chỉ vài xu đến một hào là nhiều. So với thời giá ngày nay chừng ba, bốn nghìn đồng. Ngoài tính thử thời vận họ còn được hồi hộp chờ đợi quân bài tới, họ được thưởng thức tiếng đàn tiếng trống cùng những câu hát ngộ nghĩnh đến bật cười thoải mái. Chẳng hạn khi có quân **nhất trò** được bắt lên, anh Hiệu lại hô:

Đi đâu mang sách đi hoài

Cử nhân không thấy, tú tài cũng không

Hoặc:

Tay cầm quyển sách bìa vàng

Quanh năm chỉ có một chàng thư sinh

Khi bắt được quân Bạch Huê thì anh Hiệu lại hát:

Kiều xưa ở chốn thanh lâu

Miếng ngon đã biết, nỗi đau đã từng.

Khách chơi là thứ lầng khâng

Tay cầm chén rượu, tay lần Bạch Huê

Khi bắt được con nhì nghèo anh lại hát:

Ngày thường thiếu áo thiếu cơm

Đêm nằm không chiếu độn rơm làm giường

Dù dơi dép bướm chật đường

Màn loan gối phượng ai thương kẻ nghèo.

Hay:

Một, anh để em ra

Hai, cũng để em ra

Em về em buôn, em bán

Em trả nợ bánh tráng, bánh xèo

Còn dư trả nợ thịt heo

Anh đừng cần em nữa

Kẻo mang nghèo vào thân

Là quân nhì nghèo

Mỗi con bài ứng với vài câu thơ hay bài vè bằng cách ứng khẩu:

Ví dụ: Khi bắt được con tam quắn thì anh lại hô:

Nhớ em thắt ruột đau lòng

Quắn gan quắn ruột, quắn lòng ba năm

Nhiều câu mang tính trào lộng chọc cười như câu Bạch Huê. Tuy có hơi tục nhưng thường được nhiều người tán thưởng với những trận cười vang như quân ông ầm:

Đi đâu mà vội mà vàng,

Mà vấp phải đá mà quàng phải dây

Thủng thỉnh như bà con đây

Hễ vấp thì ngã kể chi ông ầm

Hoặc:

Trời mưa lộp độp mái đình

Anh đi cho khéo trợt uỳnh xuống đây (quân chín trượt)

Câu hát thường mượn vần từ một câu ru em nào đó:

Một mình năm liệu bảy lo

Đã đi tới giếng quảy vò về không

Bạn bè đứng ngõ mà trông

Ấy con bảy liễu về không bể vo

Câu hát chọc cười và đả kích thói hư tật xấu kể cả những kẻ tu hành:

Nam mô hai chữ từ bi

Phật thấy gái đẹp thì nhắm mắt, huống chi thầy chùa

Câu trên là dạng lục bát biến thể (thừa 3 chữ)

Xa xôi hơn, anh còn mượn câu hát Huê tình để ví von:

Thương nhau ai cũng mong ai

Sao trời lại nỡ rẽ hai thế này

Như sao hôm cùng với sao mai

Hai đàng hai đứa, nào phai tấm lòng (con 4 hột)

Nhiều khi tên quân bài lại đưa vào câu hát:

Đôi ta như đũa mới so

Không chọn mà gặp không đo mà đều

Phải duyên phải nợ phải liều

Dẫu 8 dây buộc con diều vẫn bay

Là quân tám dây

Khi gặp con quân cửu điều còn gọi là cửu râu:

Thạch Sanh vác búa đi đâu

Tìm chẳng không gặp, gặp cửu râu ra đồng

Có nhiều người bảo rằng câu hát trong đánh bài chòi mang tính bắt quàng. Hầu hết câu hát mượn từ ca dao hát hò hay tuồng tích trong truyện dân gian: Thạch Sanh - Lý Thông, Lục Vân Tiên, Thoại Khanh - Châu Tuấn.

Người ngồi chơi trên chòi hồi hộp chờ đợi nhìn vào những quân bài trên tay, câu hát nào ứng với quân bài của mình thì

người chơi đánh 3 tiếng mõ. Anh Hiệu mang đến một lá cờ và quân bài. Cờ vừa được tặng găm lên khúc chuối cây có săn. Anh lại tiếp tục. Chòi nào có đủ 3 quân bài thì người chơi dùng mõ đánh một hồi dài gọi là bài đã tới. Một hồi trống chầu được đánh lên báo hiệu ván bài đã kết thúc. Anh Hiệu bưng khay tiền và cờ trình làng, tiến tới trước chòi có người đã tới anh hát:

Xin cầu quốc thái dân an

Cầu chúc cả làng no ấm vui xuân

Chúc bạn một ly rượu mừng

Vận đỏ đã đến, nào cùng giải khuây

Đôi khi cao hứng anh có thể hát bộ:

Vâng lệnh trên đỡ lấy khay tiền

Lên tráng mã cấp cờ đệ nhất

Trên đà phấn khởi vui vẻ người được cuộc cũng bước xuống chòi nhận cờ và tiền. Người chơi nếu có máu văn nghệ cũng hô hát vài câu để đáp lễ.

Anh Hiệu thu lại những quân bài đem về chòi tiếp tục cuộc chơi khác. Người được cuộc chỉ nhận được tám phần mười số tiền góp, phần còn lại gọi là xâu. Tiền xâu để chi phí cho việc tổ chức.

Tiểu kết:

Thú chơi này mang đậm nét dân gian vì tính đại chúng, ai chơi cũng được, khi chơi mọi người đều bình đẳng. Cuộc chơi kéo dài chừng vài ba ngày với số tiền nhỏ nên dù thua hay được cũng không nhiều, như lời mở đầu của anh Hiệu:

Cờ bạc là bác thằng bần

Xuân này vui chút nợ nần khỏi lo

Ngày xuân bói bài xem thử vận thời ra sao

Gan lì hơn họ bảo:

Cũng vì mê thích bài chòi

Ở nhà con khóc muốn lòi rún ra

Rún ra thì mặc rún ra

Phải chơi cho hết canh ba mới về

Điều thú vị là chỉ có một ít tiền mà được ngồi cao dù chỉ là ngồi trên chòi, được quyền sử dụng hiệu lệnh khi được cuộc. Họ còn được nghe những lời hô hát thật vui và dí dỏm. Mọi người đều thỏa mãn. Cuộc chơi mang đậm nét dân gian đáng yêu và thú vị.

3. Bạn bầu dắt

Miền Bắc có làng quan họ. Miền Trung - Bình Định quê tôi có làng bài chòi - mà bạn bầu dắt là hình ảnh tiêu biểu mang đậm tính dân gian nhất.

Cắc cụp rắc

Bạn bầu dắt

Xài bạc cắc

Hát lại hay

Ai mời cũng tới.

Đó là câu nói vần của miền Trung Trung Bộ. Người dân quê hễ nghe tiếng trống, tiếng sanh là họ biết ngay có cuộc vui. Họ mê hát bội bài chòi như thế đó! Vì lẽ rất giản đơn. Đó là món ăn tinh thần rất gần gũi mộc mạc như chuyện ăn cơm với cá của dòng sông quê hương. Gò Bồi là tiểu thị trấn ven sông Hà Thanh, tên chữ là Tùng Giản, xã Phước Hòa. Làng tôi đẹp như cô gái vùng sông nước lặng lẽ mà mộc mạc nhưng đầy sức sống, luôn rạo rực một niềm yêu văn nghệ, hát bội, bài chòi. Niềm yêu ấy đã ăn sâu vào máu thịt từ xa xưa đến giờ, từ già đến trẻ. Tình yêu đã thai nghén và sinh ra nhiều hình thái. Tượng trưng nhất là Bạn bầu dắt. Đó là gánh bài chòi mang đậm tính dân giã nhất. Nói là gánh hát thì quá to, thật sự họ chỉ là những anh chị em ngư, nông dân yêu hát họ tự tập hợp mà thành. Nếu chỉ nói về phương diện tinh thần, họ có thể xứng đáng tượng trưng cho làng văn nghệ quê tôi. Gò Bồi làng bài chòi.

Họ sinh hoạt trong xóm Lò rèn nghèo nàn. Trong xóm chưa có một mái ngói nào dù nhỏ, toàn là những căn nhà lụp sụp, phải dùng chữ "chòi tranh, cột sậy" mới đúng. Thế mà trong cái ẩn tàng nghèo nàn đó lại rất phong phú. Lời ca tiếng nhạc luôn vang vọng. Người ở xa mà lạc đến đây sẽ thấy tất cả cái rộn ràng đến nhịp nhàng đầy tính văn nghệ dân gian. Tiếng trống, tiếng kèn luôn âm ỉ. Họ tập nhạc. Nhạc tuồng, nhạc đình đám, nhạc bài chòi. Âm thanh khuấy động vang đến trước bờ sông, nơi buôn bán ồn ào tấp nập ghe thuyền khiến người lạ cứ ngỡ rằng: đây đó có hội hát hay đám ma. Về đêm nhất là những đêm trăng, họ tập trung trước nhà "Nghĩa" - là nơi là người trong xóm tập hợp để bàn bạc việc làng, việc ma chay. Trên khoảng sân rộng chừng năm chục mét vuông vừa đủ chỗ người trong xóm ngồi họp. Sân hát của Bạn bầu dắt đấy! Họ thường hát

những khúc dân ca, bài chòi, tập dượt tuồng tích. Cái gánh hát tự phát trông lỏng lẻo nhỏ nhoi là thế mà hầu như đêm nào họ cũng hát. Họ trình diễn khắp cánh bắc huyện Tuy Phước. Khó mà biết được gánh hát có từ khi nào vì khi lớn lên tôi đã nghe, đã thấy họ diễn tuồng rồi. Đến nay vẫn còn, có lẽ phải hơn một trăm năm. Xuân Diệu - người con của quê hương (nếu năm nay anh còn sống thì anh đã 85 tuổi) anh đã viết về bài chòi qua kí ức tuổi thơ anh:

"...Và trên đà hồi tưởng, tôi thấy tôi với em tôi chen chúc, nghe hò bài chòi ngày Tết ở làng Văn Quang. Làng nhỏ, chợ nhỏ, đồng bào rất hiền lành, anh hô bài chòi cũng hiền, khi ở trên các chòi dựng bằng tre, leo kheo, có người trúng "tới" và báo bằng tiếng mõ cốc cốc rằng mình được ván bài, thì anh hô, một tay đỡ cái khay đựng tiền, một chân đá lên làm ngựa, một tay ra hiệu quất roi ngựa trịnh trọng xướng:

Vâng lệnh làng đỡ lấy khay tiền
Lên tráng mã cấp cờ đệ nhất (hoặc đệ tứ ngũ...)
...Theo anh nhịp trống cắc cụp cắc... trẻ con chúng tôi học mót đoạn được đoạn không..."

Hoặc với câu hát:

Anh nguyện cùng em, chợ Giã cho chí Cầu Đôi
Nguyện lên Cây Cốc, vạn Gò Bồi giao long.

Cũng hình ảnh ấy đã đi vào bài thơ "Đêm ngủ ở Tuy Phước" có đoạn:

(Văn Quang xã tiếp giáp Gò Bồi cách về phía Tây chừng 3km)

(Xuân Diệu)

Khó mà biết được gánh hát có bao nhiêu người. Tôi chỉ biết có hai người nổi bật nhất là chị Phê và anh Sáu Dân, vì họ là người có mặt thường xuyên. Ai muốn tổ chức cho vui thì mời anh Sáu hay chị Phê cũng được, hoặc giả họ đang sinh hoạt vui chơi ở xóm Lò Rèn, mình đến mời "dắt" về nhà. Thế là họ thu dọn đến ngay. Có lẽ vì vậy cái tên "Bạn BẦU DẮT" rất dân gian ấy đã khai sinh từ lúc nào không biết. Hầu như các vùng lân cận cũng có những gánh hát tương tự. Muốn tổ chức một đêm hát, chủ nhà chỉ cần chuẩn bị một ngọn đèn dầu lớn ở giữa sân thông thường là đèn vung - vung là nắp đậy nồi cơm, lật ngửa vung đổ dầu phụng vào đặt vào đó vài cái tim đèn bằng vải cũ thế là xong ngay, nếu có một cây đèn măng sông thì quí lắm. Hai chiếc chiếu, một cho diễn viên, một làm sân khấu. Thế là đêm hát bắt đầu! Tiếng cắc cụp cắc, tiếng đờn cò, tiếng trống vang lên là lũ trẻ đến ngay, ngồi xung quanh, người lớn đứng vòng ngoài xem hát. Chẳng ai bảo ai mà những tờ giấy bạc lần lượt ném vào cái rổ hoặc cái nón để ở góc chiếu. Quê tôi có câu nói vần:

Bạn bầu dắt, xài bạc cắc

Hát lại hay, ai mời cũng tới.

Diễn viên đều là nghiệp dư! Anh Sáu Dân, tay trống nổi tiếng, anh làm nghề kẹo kéo, chị Hai Phê bán mắm ở chợ, cháu đổi nước chè quế, một số diễn viên khác đều là nông dân

buổi là kĩ lưỡng rồi. Gánh hát sẽ đáp ứng ngay. Tiền thù lao độ năm, bảy kí gạo. Chủ nhà hảo tâm thì khi hát xong có nồi chè hay bát cháo khoai là hậu hĩ lắm, vui lắm!

Họ hò hát thật hay và nhịp nhàng như các đoàn chuyên nghiệp vì hầu như đêm trăng nào họ cũng hát. Có lẽ hò hát đối với họ là một phong cách sống, một nhu cầu! Kiếp tằm tơ vẫn thế.

Tuồng tập khá nhiều nhất là tuồng cổ, lấy từ những chuyện thơ xưa *Lục Vân Tiên, Thoại Khanh - Châu Tuấn, Phạm Công - Cúc Hoa.* Đôi khi họ cũng hát tuồng Tàu như đoạn Quách Thái Thọ nuôi bà Lý Thần Phi trong lò gạch. Vui nhất là tuồng *Nghêu, Sò, Ốc, Hến.* Đôi khi cao hứng họ cũng cất cao giọng qua mấy câu hát Nam, hát khách hoặc để đổi không khí họ hò những bài vè như bài vè *Đi chợ* hoặc nói về các loài chim do họ sáng tác khá linh động.

Ban nhạc "cây nhà lá vườn" gồm một tay trống và cây đờn cò và một cái sanh. Anh Sáu Dân luôn có mặt, kể cả những đám tang hay tế lễ. Khi lên sân khấu, ngưng tay trống, anh chỉ cầm cái sanh vừa hát vừa nhịp. Thế mà các em và các bà thích lắm. Họ ngồi yên lặng, dõi mắt, há hốc miệng theo dõi. Không phải họ chỉ hát hò không đâu. Họ hóa trang bằng những nét rất ấn tượng với hai màu đen trắng: vôi và lọ nồi. Chỉ cần có thế là đủ. Ông Xã với hai vệt râu, khi thì vểnh lên, khi thì cụp xuống tùy theo ý trong tuồng. Chàng Ngốc với chấm ghèn trắng ở khóe mắt trông thật ngô nghê đến buồn cười. Thị Hến, một nốt ruồi đen thật to ở mé miệng, khiến mụ Hến càng chua ngoa. Đạo cụ tượng trưng nhất cho kĩ thuật hóa trang là chiếc khăn và cây gậy. Trùm Sò với chiếc khăn bắt xéo ngạnh trê làm cho nét mặt thêm vênh váo của kẻ tiểu nhân, bà Xã với chiếc khăn lỏng lẻo

vắt vai đu đưa phất phơ, thật trai lơ của kẻ dựa dẫm vào quyền uy người khác. Đôi khi có vai công chúa thì cũng với chiếc khăn choàng ngay ngắn hai vai. Bà già thì khăn choàng hầu hoặc chiếc khăn nhỏ gút lại ở giữa, làm gói trầu. Tượng trưng cho uy quyền và vũ khí là cây gậy. Gậy cầm một đầu là đao, là kiếm, cây gậy vác vai là gánh là búa... gậy quay vòng và múa là đánh nhau. Thật linh động đến ngộ nghĩnh. Mỗi cách hóa trang khơi dậy trí tưởng tượng của người xem khiến họ hát đến đâu là hiểu đến đó. Đôi khi gặp những tấn tuồng gay cấn, người xem hò hét biểu lộ tình cảm của mình. Vui vẻ nhất là những tràng cười thoải mái, khi quan huyện bị vợ nhà kéo râu, đánh ghen và dắt đi, quan huyện giờ đây khúm núm như đứa bé vừa ăn vụng bị mẹ bắt quả tang.

Là gánh hát nghiệp dư nên nhiều vai chính đôi khi lại thiếu vắng vì công ăn việc làm. Để vở diễn được theo yêu cầu người xem nên phải cho người khác thay thế. Những trục trặc cũng từ đó sinh ra, nhưng chẳng sao! Nếu diễn viên hát sót hay quên thì thường khán giả nhắc giúp. Nhưng khi cao hứng, người xem cũng đứng lên hò hét vài câu. Vui đáo để! Họ hát để góp vui, để thỏa mãn cái say mê, họ không hề có ý đả kích. Nhiều vở tuồng không đủ diễn viên, họ hát trích đoạn. Phần còn lại là bài hát kể chuyện tiếp tục cho đến kết thúc.

Chương trình hô hát tuy bị động là vậy, nhưng đêm hát nào cũng vui, cũng đông. Tuồng tích người xem thuộc nằm lòng, xem rồi xem lại đến mấy lượt cũng không chán. Chẳng đêm hát nào giống đêm nào! Đêm nay ở Lò Rèn, ngày mai trước lăng Nam Hải, hoặc ở bến Vạn. Gặp những lái buôn tâm đắc, ở Phan Rang, Phan Thiết, Phú Yên họ cũng mời bạn bầu dắt xuống ghe

hát ngay trên mui thuyền. Người xem ngồi ở bờ sông (cừ đá) vừa hóng mát vừa thưởng thức. Thật thú vị.

Đêm hát linh động nhất vẫn là những đêm có khách lạ tham gia. Họ không phân biệt khách hay chủ, hát hay hát dở, miễn là họ yêu thích hát là được. "Đúng là hát hay không bằng hay hát".

Lâu lâu lại thêm khách mới. Ông Ba không biết từ đâu đến, có lẽ cũng là phường hát xẩm từ miền ngoài cùng tham gia. Ông thường hát tích "lão Trượng và Tiên Bửu". Ông hát với nhịp sanh, cặp sanh có gắn liền với những đồng tiền nên tiếng kêu rè rè, reng rẻng lạ tai! Tôi nhớ mãi đến bây giờ:

Tiên Bửu đẹp như tiên sa

Tóc đen phết đất, da ngà, mắt bồ câu.

Khi ông hát đến đoạn ông Trượng bị Tiên Bửu chê già, ông khoái chí cất cao giọng, nhịp sanh, lại hát rằng:

Già thì già mặt già mày

Chân tay già rung ráo (con cu) tiếng hát rày còn non

Người xem lại một phen cười thoải mái. Ông lại tiếp:

Thôi thôi quỵt mẹp đi "sề"

Tiếng "sề" dí dỏm ấy đã gắn thành tên Ba Sề là vậy!

Trẻ em nghe là thuộc là vì cái vui cái lạ như bài vè *Đi chợ:*

"Muốn ăn đi xuống, muốn uống đi lên. Ăn rẻ mặc bền, xin mời đi chợ... Đi chợ Gò Bồi, mua tôm mua cá, đi chợ Đập Đá mua gạch tổ ong, đi chợ Lòng Sông, mua sểnh, mua sú, đi chợ Gò Củ mua mì mua lang, đi chợ Đại An mua xoài mua mít, chợ nào đông nghịt là chợ Gò Chàm, thấy rẻ mà ham, đừng lên cây Cốc, hàng gỗ hàng mộc, trở về cây Gia...".

Lạ nhất là chiếc kèn lá, với một mảnh lá, có lẽ là lá dừa. Chiếc lá bắt ngang miệng, cái môi như bè ra. Những điệu kèn rước sắc, bài chòi cứ tuôn mãi. Tiếng kèn rung ngân, trầm bổng chẳng khác gì kèn thật.

Xem qua một đêm hát, tất cả những nét văn hóa làng thôn được thể hiện rất rõ. Từ cách tổ chức vừa đơn sơ mà vẫn xôm tụ, lỏng lẻo mà rất nhiệt tình. Nhạc công vừa là ca sĩ kiêm cả kép rằn, kép trắng. Một người kiêm rất nhiều vai. Bạn bầu dắt ở quê tôi hoạt động khá mạnh, nhịp nhàng và nhiệt tình! Họ xuất phát từ lòng yêu văn nghệ. Họ tự nguyện không ai ép buộc và cũng chẳng vì đồng tiền.

Người xem được ngồi thoải mái, nghe rõ từng lời ca, giọng hát, từng nét mặt, từng cái láy mắt của diễn viên. Đối với họ bạn bầu dắt là hiện thân của làng bài chòi Gò Bồi. Nó còn là nguồn vui của dân chúng, là nguồn hứng thú sáng tác của các cụ ngày xưa. Những bài vè, bài thơ lục bát ấy được bạn bầu dắt truyền đạt khắp người dân quê. Những ngày kháng chiến họ luôn sưu tầm những thơ ca mang chủ trương chính sách đem phổ biến trong quần chúng. Hình ảnh và công việc hô hát của họ ảnh hưởng đến lớp cần lao và trẻ em. Đây đó từng tốp trẻ cũng tự tập hợp với những chiếc mũ bằng lá, gậy bằng cành tre chúng cũng bi bô cũng tập hát. Những mầm non văn nghệ cũng từ đó mà ra.

Sau ngày giải phóng, theo đà phấn khởi chung cùng với nhịp sống mới những tốp trẻ ấy lại thành đội văn nghệ nghiệp dư của xã. Họ hát tân nhạc phục vụ kháng chiến, sản xuất nhưng cái mầm mống từ văn nghệ bài chòi vẫn âm ỉ trong tim. Họ luôn sáng tác những vở ca kịch qua làn điệu bài chòi xa xưa. Đúng là rượu mới trong bình cũ, cổ kính mà ngon. Ảnh hưởng của bài

chòi xuất phát từ câu nói quàng, nói vần, từ các bà, các chị mà biến thành ca dao tục ngữ và cả hồn thơ, chất thơ. Những câu ấy đã đi vào câu hò trên sông, đò dọc Gò Bồi - Giã (Qui Nhơn) Âm tiết dân gian ấy còn vang vọng:

Ghe lui còn để dấu nằm

Nẫu về xứ nẫu âm thậm nhớ thương.

Hoặc:

Khoan khoan ớ bạn chèo đò

Ớ anh cầm lái (để cho tôi) dặn dò mấy câu

Câu thương, câu đợi, câu sầu

Câu tình câu nghĩa một bầu nhớ nhung

Hơn nữa từ tấm lòng yêu quê hương "Quê hương là đẹp hơn cả" từ đấy câu vè, câu hát đã sinh ra còn đến ngày nay ở đầu môi người Gò Bồi.

Gò Bồi gạo chợ nước sông. Củi Cù Mông ba mươi đồng một bó. Đi đây đi đó chẳng nơi nào bằng xó Gò Bồi

Hoặc:

Thương ơi cái vạn Gò Bồi

Anh đi tứ xứ cũng hồi về đây

Bài chòi hát bội tối ngày

Cá thu tôm bạc chẳng nơi nào tày anh ơi!

Những câu hò vè ấy là âm hưởng của bài chòi, nó đi vào tâm can người Gò Bồi. Phải chăng đó là nguồn thơ ý nhạc? Vì thế Gò Bồi gọi làng bài chòi quả không ngoa!

IX. HỘI NGHĨA

Trăm năm còn có gì đâu

Chẳng qua một nấm cỏ khâu xanh rì

Ôn Như Hầu

Quan niệm về cái chết trong đời sống tâm linh của dân gian

Ngược dòng lịch sử, trải bao cuộc thăng trầm, chế độ phong kiến đã tạo nên nhiều ảnh hưởng không nhỏ trong đời sống con người. Bắt nguồn từ nhiều dòng tư tưởng của các đạo giáo như Khổng, Lão, Phật và Thiên chúa, các lý thuyết ấy đã in vào tâm thức người dân Việt Nam nói chung và Bình Định nói riêng. Họ luôn có nhiều suy tư về cái chết. Có người cho rằng chết là hết, chết là về với tổ tiên, chết là về với đất, là xuống âm phủ, là sang thế giới khác, là về cõi âm, là lên Niết bàn là lên Thiên đàng...

Mặc dù có nhiều quan niệm khác nhau về cái chết nhưng đối với dân gian Bình Định thì quan niệm này có phần đơn giản hơn, mang ít nhiều tư tưởng phật giáo. Họ quan niệm có sinh là có diệt. Mọi người không ai thoát khỏi cái chết cả:

Dù cho tể tướng anh hùng

Đến khi chết xuống cũng chung một gò

Trong cuộc sinh diệt, con người trải qua các giai đoạn: Sinh - Lão - Bệnh - Tử. Tử là bước cuối cùng trong thuyết sinh diệt.

Nghĩa tử là nghĩa tận: Từ quan niệm ấy nên khi con người đã chết có nghĩa là hết. Là xóa hết mọi việc làm, mọi hành động mà khi còn sống họ phải lăn lộn, vất vả. Việc làm ấy có thể là tốt hoặc xấu nhưng khi đã chết thì mọi người xung quanh đều xí xóa tất cả. Trong cuộc sống hàng ngày, dù hai người là thù địch lẫn nhau nhưng khi một trong hai người đã chết thì người còn lại quên ngay những mâu thuẫn giữa hai người. Người còn lại phải đến thắp nén hương, đưa tiễn người chết về nơi an nghỉ cuối cùng. Họ luôn cầu chúc người chết với những bức trướng có câu: "Vãng sinh cực lạc, về nơi tiên cảnh..." tuy nhiên không phải cái chết luôn giống nhau mà khác nhau, chết là tuân theo luật sinh diệt nhưng có nhiều cái chết thảm thương không người thân thừa nhận, khiến xác thân họ phải để nơi sương gió. Cuối cùng thì làng xóm cũng chôn cất.

Hội nghĩa: Trước những sự cố đau buồn ấy người địa phương mới nghĩ ra một phương cách từ thiện: đó là những hội nghĩa được thành lập với nhiều hình thức: hội nghĩa, hội tống táng hay hội bảo thọ ngày nay. Hội nghĩa đã có từ rất xa xưa nhằm mục đích giúp đỡ lẫn nhau để gia đình có người chết đỡ phần lo lắng. Ngoài ra "Nghĩa" còn là biểu hiện tình người, lòng nhân ái và tương trợ.

Sự thành lập nghĩa: Hội nghĩa ở quê tôi cũng như hầu hết các hội nghĩa khác đều thành lập với tính hoàn toàn tự nguyện. Nghĩa không bắt nguồn từ chính quyền mặc dù khi có người chết thì người nhà phải báo cáo với thôn xóm để làm giấy khai tử. Tuy nhiên việc thành lập nghĩa luôn được mọi người tán

thành, ủng hộ. Vì đó là công việc chung của làng xóm. Nhân một cuộc họp nào đó, một người có uy tín trong làng xóm đứng lên hô hào thành lập nghĩa với mục đích là giúp đỡ nhau khi có người than chết, lẽ dĩ nhiên là việc hô hào ấy được mọi người tán đồng, ủng hộ. Dân gian quan niệm rằng ai cũng phải chết và người chết sau phải lo cho người chết trước. Đó là cái nợ **"tiền khiên"** mà con người phải chịu. Khi một việc mà được mọi người tán đồng thì sẽ thành công tốt đẹp.

Sự gia nhập: Mặc dù chẳng đơn từ, thoạt trông thì có vẻ như một phong trào. Nhưng mọi người đều hoạt động tốt. Để có người đứng đầu, tập hợp và điều khiển, một cuộc bầu cử đơn giản bằng cách đưa tay đồng ý được hình thành và việc đầu tiên là bầu ban chấp hành hội gồm: Hội trưởng, hội phó và chừng 4, 5 ủy viên tùy theo nhu cầu.

Tự nguyện đóng góp: Khi hội đã hình thành thì có việc chi tiêu và những cuộc quyên góp được tiến hành. Tùy theo khả năng và thiện tâm mà đóng góp. Vị hội trưởng kêu gọi lòng hảo tâm của mọi người trong đó có các hương chức và nhà giàu có. Những công cụ cần thiết cho việc tống táng như: cờ xí, đòn khiên, nhà cháng, hương án được mua sắm. Nhà giàu thì xung phong đóng những khoản lớn, tặng một bộ cờ, một bộ đòn... Sau đó là những khoản đóng góp tiền bạc. Mọi việc đều hoàn toàn tự nguyện.

Mục đích chính: Hội được thành lập là để giúp đỡ cho người nghèo gặp hoàn cảnh khó khăn khi trong nhà có người chết, gặp cảnh "tang gia bối rối" thì nghĩa có bổn phận giúp đỡ, họ quan niệm rằng: Trước việc chết chóc không ai có thể làm

ngơ. Ngoài việc chôn cất hội nghĩa còn giúp tiền bạc, quà cáp dù nhỏ nhoi để viếng thăm người trong hội khi đau yếu.

Tổ chức và phân công:

Hội trưởng người điều khiển chung, giúp đỡ tang chủ.

Hội phó giúp hội trưởng hoặc thay mặt hội trưởng khi đau yếu hay vắng mặt.

Thủ quỹ cất giữ tiền bạc và tài sản của hội.

Các tiểu ban: Ban nghi lễ thông thường là những cụ già đã trải qua một thời kỳ làm hương lễ. Nhiệm vụ là nhắc nhở gia chủ những nghi thức cần thiết và đúng quy cách.

Ban tống táng và khâm liệm: Một số người đã quen với việc khâm liệm người chết đứng ra đảm trách việc này.

Tống táng, chấp kích hay chấp sự là người điều khiển có uy tín, nghiêm nghị đảm trách việc này.

Dân khiên: Thanh niên trong làng xóm chừng vài chục người trở lên.

Khai huyệt: Đào huyệt, việc này tuy có vẻ cực nhọc hơn những việc khác nhưng vẫn có nhiều người tự nguyện đứng ra đảm trách. Trên đây là những công việc chính, ngoài ra những việc còn lại luôn được mọi người đồng tâm góp sức. Mỗi khi trong làng có người mất là họ đến ngay. Mỗi người một việc cùng nhau giúp sức. Mặc dù không có sự quy định khắt khe nào nhưng những người lười biếng cũng bị phê bình.

Sự bình đẳng trong hội. Đây là việc nghĩa nên tự nguyện giúp đỡ nhau nhất là đối với những nhà nghèo neo đơn. Họ làm

việc vì tình thương, không phải vì đồng tiền. Mọi nghi thức đều không tốn kém nên sự bình đẳng dễ thực hiện.

Nói là vậy nhưng trên thực tế thì xã hội luôn có những khác biệt chứ không phân biệt đối xử cho nên những người quá nghèo khi chết cũng được nghĩa giúp đỡ để có một đám tang ấm áp. Ngoài những công việc như khâm liệm, chôn cất theo nghi thức cổ truyền. Hội luôn sẵn sàng một số quan tài rẻ tiền để giúp cho những nhà quá nghèo, không đủ tiền mua hòm gỗ. Điều đó đã làm ấm lòng cho thân nhân người nghèo khổ, neo đơn.

Quan niệm về chữ hiếu trong tang chế. Một đám tang luôn được trân trọng mặc dù tục ngữ có câu "không ai khen đám cưới chẳng ai cười đám ma". Nói là vậy nhưng trên thực tế những đám tang của người giàu luôn đông đảo hơn, kẻ lui người tới tấp nập vì lẽ khi đương sống họ giao tiếp, hoạt động nhiều hơn nên khi chết cũng được nhiều người thương tiếc và viếng thăm nhiều hơn. Đối với người giàu ngoài việc giúp đỡ vô tư của hội nghĩa địa phương, họ còn thỉnh những hội nghĩa lân cận để đám tang được rình rang hơn. Quan niệm chữ hiếu của người xưa phải chăng có sự khác biệt, đó là điều hiển nhiên vậy.

Kết luận: Mặc dù có nhiều quan niệm khác nhau trong chữ hiếu nhưng hội nghĩa là một tổ chức từ thiện làm việc nghĩa nên sự khác biệt trong tang chế ấy giảm đi một phần nào. Hội nghĩa là một tổ chức được mọi người quý trọng vì tính vô tư, tự nguyện và không phân biệt đối xử. Tổ chức này cần được phát triển và ngày nay trở thành chuyên nghiệp. Tổ chức có quy củ, giúp gia chủ từ đầu đến cuối và dĩ nhiên phải có những khoản thù lao vừa phải nhất định.

CHƯƠNG IV

VĂN HÓA CHĂMPA VÀ LỄ HỘI BÌNH ĐỊNH

I. SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HÓA CHĂMPA VÀO VĂN HÓA LÀNG Ở BÌNH ĐỊNH

Ngược dòng lịch sử ta nhận thấy rằng đất Bình Định là vùng đất mới, hình thành sau chiến tranh Việt - Chăm. Tỉnh Bình Định hình thành chừng 500 năm. Dân Bình Định hầu hết là người miền Bắc di cư vào Nam sau những chiến thắng về quân sự. Người Bình Định gồm nhiều thành phần. Từ quan lại được cử vào để quản lý vùng đất mới. Sau quan lại là quân lính. Trong hàng ngũ binh lính thành phần rất phức tạp, đủ mọi giai cấp. Người nghèo, kẻ giàu và cả những tù nhân được ân xá cũng được đưa vào để khai hoang lập ấp. Một thành phần đáng chú ý nữa là người địa phương - dân tộc Chăm. Con người không chỉ sống với thiên nhiên mà phải cùng nhau tạo thành những cộng đồng xã hội. Con người không chỉ có những quan hệ với tự nhiên và thế giới hiện hữu. Giữa con người và con người nảy sinh những quan hệ ngày càng phức tạp. Những cuộc hôn nhân Việt - Chăm, Chăm - Việt đã giúp họ gắn bó với nhau thành gia đình. Khi đã là gia đình thì những tập tục trở thành sự hòa đồng. Sự giao lưu về văn hóa cũng từ đó mà hình thành. Ảnh hưởng không chỉ một chiều từ kẻ chiến

thắng đến người thất bại mà chính người Chăm cũng có những ảnh hưởng nhất định đối với người Việt. Ngoài ra sự giao lưu văn hóa Việt Nam và Trung Quốc được tiếp biến rất dài trong nhiều thời kỳ lịch sử. Cho đến ngày nay không một nhà văn hóa nào có thể phủ nhận ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc với Việt Nam. Từ những điều kiện trên ta có thể khẳng định rằng người Bình Định vừa chịu ảnh hưởng văn hóa của rất nhiều vùng lãnh thổ: Từ các tỉnh Miền Bắc nhất là Thanh - Nghệ - Tĩnh rồi đến người Chăm địa phương. Vì thế mà tính văn hóa của Bình Định có những nét riêng. Trước tiên xác nhận rằng vương quốc Chămpa tồn tại gần 13 thế kỷ (từ thế kỷ thứ 2 - thế kỷ thứ 15). Nền văn hóa riêng rực rỡ không thua kém bất cứ một nền văn hóa nào thuộc vùng Dông Nam Á. Khi lãnh thổ ấy lại trở thành vùng đất Bình Định, Việt Nam, hệ thống tháp Chàm là những hình ảnh ấn tượng sâu sắc trong kiến trúc Bình Định.

Nhà lá mái: là kiến trúc mang nhiều ảnh hưởng kiến trúc Chàm nhất. Nhà lá mái chỉ có ở Trung Trung Bộ. Từ Quảng Nam đến Bình Thuận các vùng khác hầu như không có. Ở Nam Bộ cũng có một vài nhà lá mái cách điệu và chủ nhân của nó hầu hết là người miền Trung Trung Bộ. Sự kiện này không phải ngẫu nhiên mà bắt nguồn từ ảnh hưởng kiến trúc Chăm.

Mái nhà bằng đất: Tháp xây bằng gạch nung còn nhà lá mái thì bằng đất sét trộn rơm có che chắn.

Tháp Chăm có rất ít cửa, thường chỉ có một. Số cửa còn lại đều là cửa giả. Nhà lá mái tuy có cửa bàn pha nhưng ngày thường luôn khép kín chỉ mở khi có lễ lộc. Vì thế nhà lá mái nhận và thoát khí rất ít nên nhà lá mái thấp đều rất mát. Nhiệt độ bên ngoài và bên trong cách nhau đến 3 - 4^0.

Người Chăm có nền nông nghiệp phát triển với những giống lúa ngắn ngày. Chịu được hạn hán. Sử sách gọi là lúa Chiêm thành hay lúa Chiêm cấy được 3 vụ trong năm. Vụ tháng 7 đến tháng 10 trồng lúa trắng còn gọi là ba trăng (90 ngày). Vụ tháng 12 đến tháng 4 trồng lúa đỏ. (Theo *Cơ sở văn hóa Việt Nam* của Trần Quốc Vượng).

Về thủy lợi và giếng nước: Người Bình Định khai thác nước tương tự như người Chiêm để thích ứng với vùng đất thường bị khô khan. Giếng xây bằng đá ong, hiện ở Bình Định còn nhiều giếng nước của người Chiêm xây bằng đá ong, giếng có hình vuông. Nhiều nhất là vùng Vân Sơn, ngay cả nơi xa xôi như Cù Lao Xanh cũng có loại giếng này. Về tín ngưỡng cũng có những yếu tố tinh thần đáng chú ý như:

- Tập tục thờ thần Nam Hải: Ngày xưa người Chiêm có thủy quân khá mạnh, nhiều lần đánh vào triều đình nước ta. Cuộc sống gắn liền với biển cả. Từ đó sinh ra những tập quán tín ngưỡng thờ thần sông nước. Tập tục thờ cá voi chỉ có từ Thừa Thiên Huế đến Nam Bộ. Nhiều sự tích của người Chăm còn lưu truyền trong dân gian. (Theo *Chuyện cổ Thành Đồ Bàn* của Nguyễn Xuân Nhân - tập tục thờ ông Nam Hải).

- Tập tục thờ thần Biển: Hầu hết các vùng biển đều có tập tục thờ thần biển dưới nhiều hình thức khác nhau. Có nơi gọi là miếu, là am thờ thần biển và hà bá. Ở Hưng Lương - Xương Lý có hình thức thờ thần biển mang tính phồn thực. Đó là Khe đá. Nơi ấy có miếu thờ tượng tương tự như Linga, Yoni. Tín ngưỡng phồn thực là khát vọng được sự sinh sôi nẩy nở của con người. Khi sự sinh sôi nảy nở được cân bằng thì việc làm ăn cũng được phát đạt. Dấu vết phồn thực đã có từ thời xa xưa.

Tượng Linga và Yoni được tìm thấy ở miền Bắc và cả miền Nam qua tập tục thờ Mẹ Đất.

Những hình thức khác: Trong phần này chúng tôi xin nêu lên hai ngôi chùa mang nét riêng của người Chăm. Đó là chùa Phật Vòi và chùa ông Đá. Người Bình Định đã tiếp nhận và biến thái tín ngưỡng Chăm thành tín ngưỡng của mình. Tương tự trường hợp trên, ở Khánh Hòa người địa phương đã tiếp thu các tượng nữ thần Chăm và chuyển hóa thành nữ thần Việt. Nữ thần Mưjưk của Chăm đã Việt hóa thành bà Chúa Ngọc. Sự tiếp biến văn hóa ấy khiến diện mạo tín ngưỡng của người Bình Định mang nét riêng không giống với người miền Bắc. Sự tiếp biến được cụ thể qua những sự việc sau:

- Chùa ông Đá: Qua nhiều cuộc chiến tranh khốc liệt cùng với thời gian khiến nhiều ngôi tháp Chăm hư hại sụp đổ. Tượng đá của người Chăm bị vùi lắp mãi cho đến thế kỷ 19 dân địa phương phát hiện ra, thần thánh hóa. Từ đó có rất nhiều câu chuyện được kể lại qua trí tưởng tượng. Cách đây chừng mấy trăm năm, từ dưới lòng đất thôn Nhạn Sơn, xã Nhơn Hậu, huyện An Nhơn bỗng trồi lên hai tượng đá khá lớn. Nhiều người tò mò đến xem, sờ mó, nghịch ngợm thì những người ấy khi về nhà thường bị sổ mũi, đau ốm. Rồi cũng chính họ đến thắp nhang khấn vái là hết bệnh. Từ đó sinh ra lòng tin, bắt đầu thờ phụng, lúc đầu họ chỉ dùng tre nứa để cất ngôi nhà tạm che mưa nắng cho hai pho tượng. Dần dần được nhiều người địa phương giúp đỡ, ngôi chùa mới được hoàn thành như ngày nay. Chùa ông Đá có rất nhiều tên gọi tùy theo sự hiểu biết của con người.

Ngoài tên ông Đá còn có tên chữ là chùa Nhạn Sơn, Thạch Công Tự, Sung Nghĩa Tự còn một tên nôm na nữa là chùa ông

Đỏ, ông Đen. Chùa Nhạn Sơn quy mô không lớn nhưng được Đại Nam Nhất Thống Chí ghi sơ lược như sau: *"Chùa Mạn Sơn" tục gọi là chùa ông Đá ở thôn Nhạn Tháp - huyện Tuy Viễn, về phía Nam thành Chà Bàn. Trong chùa có hai tượng đá đứng hai bên nhìn nhau trên viên đá vàng. Mình cao hơn 6 thước, lưng rộng hơn 3 thước. 1 pho sơn son, một pho sơn đen. Thầy chùa chế xiêm áo mũ đai bằng vải vẽ hình mây rồng mặc vào trông như hình người còn sống. Tương truyền tượng ấy là tượng phật của người Chiêm thành khi cầu đảo thường ứng nghiệm".*

Chùa Nhạn Sơn: Chùa không lớn lắm, cấu trúc theo lối chữ khẩu, chùa được nhiều người biết đến vì truyền thuyết lạ lùng. Họ đến cầu khẩn vì tính linh thiêng của chùa với hai tượng đá rất lớn.

Hai tượng đá như thế nào? Sau những ngày chiến tranh đến mấy trăm năm, gò Vân Sơn thuộc vùng thành Đồ Bàn người ta đã tình cờ phát hiện ra hai pho tượng ấy. Trẻ mục đồng thường tổ chức những trận đánh giặc giả thể hiện lại cuộc công hãm thành. Trong lúc tranh nhau một trẻ em bị vấp đá té ngã thành thương tích. Vì vậy chúng rủ nhau đi đào bới những viên đá còn sót lại trên gò. Tình cờ chúng bắt gặp đầu của pho tượng. Chúng thông báo cho dân làng. Dân được huy động đến để đào tiếp. Cứ đào một lúc, họ lại lay đá nhưng pho tượng không hề nhúc nhích, mãi cho tới khi đào sâu mấy mét như một cái giếng mới nhận rõ được tượng. Hai pho tượng tạc bằng đá sa thạch. Dân gian gọi là đá cám. Sa thạch có màu nâu hoặc xám, loại đá tương đối mềm mà người Chăm dùng để tạc tượng hoặc phù điêu trang trí trong công trình xây dựng tháp. Tượng cao đến 2,2m thể hiện trong tư thế đứng, đối xứng nhau. Nét điêu khắc khá điêu luyện, gần gũi

với phong cách tả chân, cả hai pho tượng đều có nét mặt dữ tợn, mắt lồi miệng rộng. Quần áo kiểu sampot với những đường viền cánh sen chạy quanh đai thắt lưng. Pho tượng màu đỏ, tay phải đưa ra ngang ngực, tay trái được sửa chữa và chắp thêm một đoạn phía trên thành tay cầm thiết trượng. Hai cổ tay đeo tràng hạt, hai cổ chân cũng đeo vòng tương tự hình rắn, một chân là vòng kiền có lá bồ đề. Pho tượng màu đen đứng bên trái, cổ tay đeo toàn hạt, chân được tựa trên hai con rắn. Bệ tượng khá lớn vững chắc. Xung quanh được trang trí bằng những vòng tràng hạt đều đặn.

Theo các nhà khảo cổ gọi đó là phong cách tháp Mẫn, tượng trưng mỹ thuật Chăm thời thế kỷ 12 - 13. Đây là thời hoàng kim của vương quốc Chămpa. Xét về mặt tín ngưỡng thời bấy giờ, đây là tượng **Môn Thần** của người Chăm.

Sự tiếp nhận có chọn lọc và Việt Nam hóa. Dân địa phương còn bảo rằng, hai pho tượng này từ dưới đất trồi lên. Phải chăng là phật lồi. Truyền thuyết về phật lồi ở Bình Định khá nhiều từ truyền miệng đến lòng tin tưởng, người địa phương mới đến lập điện thờ, thấy vẻ oai nghiêm của tượng liền xây chùa và đặt tượng vào chính điện. Để hai pho tượng thích hợp với lòng ngưỡng mộ mà mang dáng vẻ Việt Nam. Các nhà sư may thêm quần áo, mũ đai màu sắc gần gũi với người Bình Định ngoài ra hai pho tượng còn được tô vẽ, dán thêm râu.

Phải thừa nhận rằng người Bình Định giỏi tiếp nhận, dễ thích nghi từ đó hình thành một tín ngưỡng mới mang màu sắc Việt Chăm. Đến ngày nay thì tín ngưỡng ấy đã Việt Nam hóa hoàn toàn. Qua hai bức tượng trên chúng ta thấy rằng. Đây là sự giao thoa và tiếp nhận có chọn lọc khiến Bình Định có nét văn hóa riêng.

II. LĂNG ÔNG NAM HẢI

Lăng Nam Hải ở Gò Bồi được xây dựng vào đầu thế kỷ 19. Theo lời ông tôi kể thì Gò Bồi mới hình thành chỉ là một bãi cát lớn, ngư dân từ các vùng lân cận đến cất nhà. Nhà cửa chỉ toàn là tre nứa. Trước bãi là một con lạch khác sâu, ghe thuyền đậu rải rác.

Vào năm Ất Dậu (1811) là năm có cơn bão rất lớn, ghe thuyền bị chìm rất nhiều vì lẽ trước khi có bão khoảng giữa tháng 3 âm lịch người ta không thấy hiện tượng gì là gió bão cả. Thình lình một cơn tố ập đến. Bao nhiêu ghe thuyền từ Gò Bồi đến Nhơn Ân đi khơi câu mực, làm cá và nhất là câu cá bánh đường (thứ cá màu hồng, thịt trắng, ngon đem muối hoặc phơi khô để lâu không hư) đều bị sóng to cuốn chìm. Một số ghe thuyền vào đến cửa Thị Nại ẩn núp cũng bị nhận chìm. Một số người may mắn được ông Nam Hải cứu.

Theo lời những người sống sót, kể rằng: Khi đang chới với giữa biển bỗng thấy thân mình được nhấc lên. Tựa lưng vào thân ông họ cảm thấy yên ổn rồi họ bất tỉnh cho đến khi tỉnh lại thì thấy mình đang nằm trên bãi biển. Có người trôi dạt đến Vạn Giã - Khánh Hòa. Hơn một tháng sau họ mới trở về quê hương.

Vào năm ấy một vài ông Nam Hải cũng chết trôi dạt vào bờ. Cứ lâu lâu lại xảy ra một trận bão mà lần nào cũng có ông cứu giúp. Cứu người nhưng nhiều khi ông vẫn chết. Vì vậy số lăng cứ tăng dần lên. Riêng Gò Bồi có đến 2 lăng mà chỉ cách nhau độ 1 km thôi. Rải rác quanh vùng Đầm Thị Nại cũng có lăng.

Tập tục chôn cất Ông Nam Hải

Mỗi khi có ông lụy (chết) thì trời mưa sụt sùi như thương

tiếc. Theo ước lệ của ngư dân, khi có ông lụy thì người nào thấy trước tiên thì người ấy được coi như là "con", là người chủ tang. Người ấy phải đứng ra cúng bái, chịu trách nhiệm chôn cất với sự giúp đỡ của cộng đồng ngư dân. Họ còn bảo rằng đó là niềm hạnh phúc vì chắc chắn rằng người ấy sẽ được Thần ngư phù hộ cho làm ăn phát đạt giàu có.

Người chủ tang cũng đầu chít khăn rơm, mặc quần áo đại tang, tay cầm gậy trúc như tang lễ cha mẹ mình vậy. Thần ngư thường dạt vào bờ, có khi chết có khi ngắc ngoải. Ngư dân tìm mọi cách đưa những cá voi còn thoi thóp trở lại biển, họa may cứu sống được ông. Họ dùng đòn xeo và cả dây neo đưa ông về với biển. Nếu Thần ngư đã chết thì đem chôn cất. Thông thường họ chôn ngay tại chỗ bằng cách đào một hố thật sâu thật lớn, lăn xác ông xuống và lấp cát. Trước khi hạ huyệt, ngư dân cũng làm đủ thủ tục chôn cất như chôn người thân. Cũng đủ cờ trống, bàn thờ, hương đăng trà quả, cũng sanh phách, lễ nhạc. Một vài địa phương còn nhờ người khoa bảng viết cả văn tế nữa.

Họ quan niệm rằng: Đây là dịp trả ơn là nghĩa vụ bày tỏ lòng thương mến đối với ông. Hầu hết mọi người đều cúng bái chân thành và nghiêm chỉnh cầu mong được ngài phù hộ.

Tôi còn nghe kể rằng, vì thân xác cá quá lớn có khi dài đến mười lăm mét nên khi chôn xong thân xác bị thối rữa. Ngư dân biết vậy nhưng không bao giờ ta thán! Lúc ấy một ngư dân đi ngang qua lấy tay bịt mũi và kêu lên "thúi quá" thế là lỗ mũi của người ấy xẹp luôn không có cách cứu vãn. Mẩu chuyện trên không biết hư thực thế nào nhưng đó là sự biểu hiện lòng tôn kính Thần ngư.

Tất cả những phí tổn chôn cất đều do ngư dân đóng góp một cách tự nguyện, nhiều ngư dân ở xa cũng gửi tiền đến để đi

đámSau 3 năm thì chỉ còn xương thôi. Ngư dân lấy cốt đem về thờ tại lăng Nam Hải.

Lăng Nam Hải ở Gò Bồi được xây cất ngay cuối chợ Gò Bồi trên một nền đá xây cao chừng 1 mét. Với bức đại tự - Nam Hải tôn thần, cũng có nơi lại thờ chữ Nam Hải đại vương.

Hai bên là hai câu đối nhằm ca tụng công ơn của thần Nam Hải.

Dòng cự tộc vẫy vùng nơi biển cả

Cứu ngư dân chứng giám trước trời cao.

Lăng có ba gian. Gian giữa thờ ông Nam Hải, gian bên trái thờ Tiền Hiền hữu công. Những người có công lớn sau khi chết thì được ghi tên vào một bảng bằng vôi lớn đặt bên trong tả miếu.

Trong gian thờ có một chiếc hòm khá lớn. Có lẽ dài rộng đến 3 x 2 x 1,5m, bên trong đựng bộ xương của ông. Chiếc hòm sơn đỏ nằm choán đến nửa gian thờ.

Năm 1977 khi lăng Tân Giản được thay đổi để xây cất trường học. Tôi đã thấy những mẫu xương rất lớn đốt xương sống bằng chiếc quả bánh, đường kính cỡ 25cm và dày cỡ 20cm. Mặc dù gọi là lăng nhưng việc xây cất giống như đình làng. Mái ngói âm dương, cửa ba vòm. Trên nóc lăng có lưỡng long tranh châu, 4 góc lăng uốn cong có đầu cù. Cách kiến trúc tương tự như đình làng. Đó là cấu trúc bên trong, còn bên ngoài về phía mặt tiền không có tượng ông Thiện ông Ác mà chỉ có các trụ biểu hình lân, cọp ở xung quanh mà thôi.

Là ngư dân rồi trở thành doanh nhân nên họ rất giàu có, họ sẵn sàng đóng góp những khoản tiền lớn vì bản tính họ rất hào hiệp, rộng rãi trong chi tiêu, vả lại đây là một việc thiện nên họ rất sẵn sàng.

III. LỄ CẦU NGƯ

Hàng năm, vào ngày 16/3 âm lịch người dân quê tôi tổ chức lễ hội cầu ngư tế thần: Ông Nam Hải (Cá Voi). Người ta nhắc đến ông với lòng cung kính và biết ơn vì ông đã giúp đỡ, là nơi nương tựa của ghe bầu khi gặp nạn. Trước lễ một ngày dân làng đã xôn xao lui tới, bàn bạc về lễ cầu ngư này. Các vị bô lão đốc thúc bè bạn con cháu tham gia. Làng tôi cách biển Đông chừng 5 - 6 dặm nhưng theo các cụ thì ngày xưa nơi đây là biển, qua nhiều năm bồi đắp nay thành làng. Sông nước đã ăn sâu vào đời, nuôi sống họ. Từ con thuyền buôn đến người đánh bắt cá đều tin vào lễ hội này.

Lễ tế thần: Được chuẩn bị khá chu đáo, hội lạch đã lo trước hàng tháng. Những vị kỳ lão cho đến ban trị sự hội lạch đã bàn bạc phân công việc dưới sự điều hành của "thủ lạch". Thủ lạch vừa là trưởng ban kỳ sự vừa là thủ quỹ đứng ra thu giữ những lợi nhuận từ ruộng đất cho đến tiền quyên góp của ngư dân nhất là giới doanh thương trong ngành nghề làm nước mắm ở Vạn Gò Bồi. Mặc dù hội mang tính tự phát nhưng tất cả đều bắt đầu từ lòng tin và tự nguyện nên họ răm rắp nhận và làm mọi việc cho ngày lễ. Ngoài tiền bạc, hội lạch còn có cả cờ xí, ban nhạc, hương án để rước long thần. Trước lễ chính một ngày họ đã mổ bò, heo, gà chuẩn bị mọi thứ để cúng thần. Khói hương được thắp trước một ngày gọi là vọng. Người giữ lăng và một ít ngư dân được phân công lo việc này. Vào ngày chính lễ mọi người trong hội đã tề tựu trước 5 giờ sáng để giờ Dần tiến hành nghi lễ. Họ ăn mặc chỉnh tề, tùy theo thứ bậc và nhiệm vụ mà cách trang phục khác nhau. Vai trò chính yếu giờ đây thuộc về chánh bái và các học trò gia lễ. Chánh bái mặc áo thụng xanh,

đầu chít khăn đen hoặc xanh, quần dài trắng, trông thật nghiêm trang. Bên cạnh chánh bái là hai vị bồi tế. Thay cho chánh bái khi cuộc lễ quá dài.

Những khi có lễ lớn, 3 năm một kỳ, lễ được tổ chức linh đình hơn. Mặc dù hội mang tính tư nhân nhưng dược chính quyền địa phương tận tình giúp đỡ vì lẽ hầu hết các viên chức trong làng cũng là người của hội lạch.

Diễn tiến nghi lễ tế thần Nam Hải tương tự nhu lễ tế Thần Hoàng nơi đình làng.

VĂN TẾ ĐẠI VƯƠNG TÔN THẦN

Non cao vời vợi

Biển cả mông mênh

Lò tạo hóa đẩy đưa không xiết

Cuộc trầm luân chìm nổi khó lường

Nhớ linh xưa:

Dòng cự tộc vẫy vùng nơi bể cả

Tiếng oai hùng ăn uống đạm thanh

Đàn ruốt mỏng manh đủ yên nếp sống.

Vòi phun phơi phới, hơi thở yên bình

Vậy cho nên: Chốn chốn ngư dân kính nể

Nơi nơi thủy sản sinh thành

Nhờ đó: Ngư dân đời đời no ấm

Thuyền cá chốn chốn yên lành

Có những lúc, biển khơi nổi trận lôi đình, sóng cao gió dữ, bè trôi neo đứt,

Rồi lắm khi, ngư thuyền chìm trong hoạn nạn gió dập thuyền lay, buồm gãy lái nghiêng.

Tiếng thảng thốt kêu ông cầu cứu

Thân nhấp nhô lên dọi làm tin

Tựa vào thuyền, gió yên sóng lặng

Nhắc bổng người lưng ấm người yên

Tựa phép màu, tâm yêu đức kính

Như thần thông ơn nặng nghĩa dày

Cũng có lúc: Cứu người thân đau không quản

Hoặc đôi khi: Ông lụy, sóng dạt chẳng màng.

Thương tiếc khôn cùng, trời xanh dạt dào giọt mưa lả tả

Nói sao cho xiết: Nỗi nhớ khôn nguôi dòng lệ rơi rơi.

Nay bổn vạn thập phương tiến lễ.

Trà quả hương đăng, gọi chút lòng thành

Chứng minh chiếu giám.

Trước lăng đã sẵn sàng một chiếc kiệu, cờ xí, lọng, nhạc. Bên trong kiệu là hương án đèn sáng rực rỡ, khói hương nghi ngút.

Bốn người trong lễ phục theo lệnh của tổng viên khiêng kiệu tiến về phía bờ sông. Đoàn hộ tống gồm 2 lọng xanh, cờ làng, cờ lạch đi hai bên.

Theo sau là đoàn chèo bả trạo. Họ vừa đi vừa múa chèo. Tiếp theo là ban nhạc. Theo sau là các vị bô lão, các chức sắc trong hội lạch, cuối cùng là ngư dân.

IV. CHÈO BẢ TRẠO

Chèo bả trạo, là loại hình văn nghệ dân gian vừa có tính phục vụ lễ hội, vừa giúp vui. Loại hình này có suốt cả chiều dài miền biển Trung Bộ. Từ Thừa Thiên Huế đến Bình Thuận, có nơi gọi là hát bả trạo. Vì chữ trạo, chữ bả có nghĩa là nắm chặt, có nghĩa là chèo. Cũng có nơi gọi chèo bá trạo là trăm chèo. Dù gọi gì đi nữa thì hình thức cũng như nhau. Một vài lần được xem chèo bả trạo ở các nơi khác như Quảng Nam, Đà Nẵng hay Bình Thuận nó cũng giống như ở quê tôi. Ở Gò Bồi đội chèo được tổ chức đúng theo nghi thức lễ hội. Đội được đặt dưới quyền quản lý của một vị quan về hưu đó là cụ Kỳ Sơn, tên thường gọi. Cụ tổ chức đội bả trạo giúp ích cho dân địa phương. Họ toàn là ngư dân. Để có được một cuộc chèo bả trạo Lý trưởng hoặc một Thân hào mang lễ vật, rượu đến xin cụ giúp cho. Cụ tên thật là Đặng Cao Đệ quê quán ở Kỳ Sơn - Phước Sơn. Cụ đậu cử nhân năm Canh Tý (1900) dưới triều Thành Thái năm thứ 12. Cụ đã trải qua nhiều chức vụ cao trong triều. Chức cao nhất là lễ bộ tham tri trị sự.

Gò Bồi và nhiều vùng khác quanh biển như Nhơn Ân, Phước Thuận, Đề Gi, Phù Cát là vùng sông nước, trước đây vào khoảng vài trăm năm thì 95% dân làng theo nghề đánh bắt cá. Trước năm 1945 gần như năm nào cũng có chèo bả trạo vào dịp tế Thần Ngư (ông Nam Hải).

CHÈO BẢ TRẠO TRONG LỄ TẾ THẦN NAM HẢI

Lễ tế thần được tổ chức khá nghiêm trang, bắt đầu từ đầu giờ Dần (5 giờ sáng). Nghi thức theo tục lệ cổ truyền. Đặc biệt nhất vẫn là đội chèo. Đội tổ chức chặt chẽ. Có tổng lái, tổng mũi, tổng khoang và hai đầu hổ hay thổ địa Hà Bá, Tề Thiên. Ban nhạc bát âm. Những thành phần trên có thể thay đổi tùy theo nhu cầu. Quan trọng nhất là **con trạo**.

Nghi thức mặc dù gọi là chèo trên nước nhưng trước khi xuống thuyền họ phải làm lễ trên lăng nơi thờ Thần. Sau khi khấn vái, đọc văn tế xong là đến phần chèo Bả Trạo.

Theo lời xướng tổng lái điều khiển đội chèo qua lệnh của nhịp sanh có tổng mũi giúp sức. Đội bả trạo sắp thành một hàng dọc, rồi chuyển thành hàng hai, đứng trước sân lăng, chỉnh đốn hàng ngũ, sửa lại y phục. Sau khi khấn vái trước bàn thờ xong, tổng lái hô:

- Chỉnh tu y phục.

Các tay trạo đứng nghiêm chỉnh, chèo tựa vào nách, hai tay đưa lên đầu sửa khăn, nhịp sanh thứ hai con trạo đưa tay vào thắt lưng, cầm chèo. Tổng lái cúng thần linh, theo nhịp sanh, các tay trạo đặt chèo xuống đất, nghiêng mình cúi đầu và ngẩng lên ba lượt theo nhịp sanh. Tổng lái hô: "Bá ban trạo tử đồng lai hiến vũ trạo đăng". Tất cả tiến lên phía bàn thờ, làm động tác chèo lần lượt tiến vào trước bàn thờ chính, đi quanh một vòng. Trong lúc đó thì ban nhạc tấu bản nhạc rước sắc.

Hết phần nghi lễ trước bàn thờ tổng lái hô: "Bá ban trạo tử, đồng lai thuyền hành hương tế lễ".

Tổng lái cầm sanh gõ ba tiếng làm động tác quay, bước chân nâng cao, họ lần lượt kéo nhau ra sông. Con trạo tay cầm chèo nâng lên ngang hông, chạy lúp súp ra phía sông, nơi đây đã sẵn một bái thuyền lớn được trang hoàng đẹp đẽ bằng lá đủng đỉnh. Những vòm cửa tròn được kết hoa, cờ xí rập rình, nhạc cử rộn rã. Trên thuyền có hương án khói nhang nghi ngút. Các bô lão mặc áo thụng xanh, đi rước lễ. Dù tổ chức lớn hay nhỏ thì hai bên cũng có hai hoặc 4 ghe ngo đi hầu. Ghe ngo là loại thuyền nhỏ, toàn bằng ván, được sơn đỏ. Mũi ghe có vẽ mắt ghe hoặc đầu rồng. Mỗi ghe chừng 10 - 16 người gọi là con trạo. Tổng lái hay tổng mũi đứng phía mũi thuyền. Họ đội nón chóp đỏ, áo cũng đỏ, nẹp vàng ngồi thành hai dãy, tay cầm dầm (chèo ngắn). Người đứng trước mũi được hóa trang có khi là ông Địa hoặc Tề Thiên đôi khi thì mặt xanh, mặt đỏ. Đó là thủy thần chăng? Tổng mũi cất tiếng hô "ố là hò, hò khoan, này". Tất cả đều hát theo. Những mái chèo đồng loạt đưa lên.

BÀI RƯỚC THẦN NAM HẢI

Canh Thìn ngày tốt
Tháng Mão mồng năm
Biển lặng trời thanh
Rước thần sắc tải
Thần Ngư Nam Hải
Cứu độ ghe thuyền
Vượt khắp mọi miền

Sóng to gió cả

Chỉnh tu bát nhã

Đưa đón âm binh

Về cõi yên bình

Thoát vòng khổ ải

Tiếng hát vang rền trên sông, cứ dứt một câu là tiếng hô "chèo lên chèo lên" thật rập ràng. Bài hát đầy khí phách như kêu gọi:

Những người nghĩa khí

Yêu nước tài ba

Quốc loạn phải ra

Liều mình cứu nước

Người hy sinh trước

Để sống ngàn sau

Gian khổ cùng nhau

Tựu tề đông đủ

Lòng thành nghĩa cả

Một nén tâm hương

Các đẳng mười phương

Chứng minh chiếu giám.

Bài cầu nguyện cô hồn

Bài hát không là bài vè mà là bài thơ cầu quốc thái dân an:

Nay bổn Vạn, thập phương tiến lễ

Kẻ phương xa, người gần trí tế

Hiến lễ sơ, cầu nguyện dân an

Tấm lòng thành, hoa quả đèn nhang

Cầu những ai đao binh, tai nạn

Cơn nước loạn thân xả liều mình

Người hồ hải sông nước linh đinh

Cùng mấy kẻ ngư kình rước thây

Hồn linh thiêng chứng giám về đây

Đồng bái tạ, thượng hưởng, thượng hưởng

Bài khá dài, trên đây là mấy đoạn mà tôi ghi chép được của cụ Bửu thủ lạch vạn Gò Bồi.

Những bài trạo khác (tùy theo lễ hội mà thay đổi)

Bài cúng cô hồn

Mịt mùng đồng vắng hoang vu

Hỡi nơi sông nước cô lâu một vùng

Bốn bên gai góc chập chùng

Mồ hoang cỏ mọc mấy trùng xanh xanh

Dàu dàu âm khí lạnh tanh

Lá sen đưa ngọn gió quanh tựa sầu

Cô lâu ơi hỡi cô lâu

Hỡi người ở mé giang đầu phiêu diêu

Nằm phơi ngọn gió đìu hiu

Cỏ giăng mặt đất, trăng treo đèn trời

Chập chờn khí lạnh đến nơi

Có ai lai vãng thấy người nào đâu

Cô lâu ơi hỡi cô lâu

Phải chăng hồn vãng ở đâu bên đường

Nào ai vong trước một chàng

Sóng trôi gió dạt tiếng sương khác nào

Đau thay gan ruột như bào

Chứa chan hột lụy như trào dòng châu

Cô lâu ơi hỡi cô lâu

U minh cõi chết còn đâu chốn này

Hồn người vất vưởng đâu đây

Kiếp phù sinh gởi tháng ngày bao lăm

Ác vàng thỏ bạc xăm xăm

Bóng quang âm thoát trăm năm mấy hồi

Dần dà chi nữa người ơi

Thoát ly biển khổ cho rồi kiếp ma

Hôm nay thiện tín trai gia

Nghi duyên mở hội gọi là náu nương.

Nghi lễ trạo chấm dứt. Sau mấy câu xướng là đám con trạo lại hô: "Chèo chèo". Mặc dù không phải là cuộc đua nhưng thuyền vẫn lướt nhanh, sau khi ghe trạo vượt trước thuyền lễ chừng 50m thì phải rẽ vòng quay trở lại. Ghe bên phải vòng sang bên trái và ngược lại. Vòng đến phía sau thuyền lễ rồi lại tiếp tục. Hai bên bờ sông, nào thuyền nào sõng lao xao đón xem với tấm lòng ngưỡng mộ. Thuyền đến Kim Đông ngừng lại. Nơi đây là Gò Miếu, ngày nay vẫn còn tên ấy. Ngày trước là gò chôn người chết trên sông. Tế lễ nhạc vang rền, vị bô lão là chánh tế khấn, bái rồi múc một chén nước tượng trưng cho các vị thần: Ông Nam Hải, Hà Bá, Thủy thần. Thuyền tấu nhạc rước sắc về lăng.

VÀI LOẠI HÌNH CHÈO BẢ TRẠO KHÁC

Lễ cung nghinh ông Nam Hải. Từ lòng cung kính ông Nam Hải nên được gọi nhiều tên: "Nam Hải cự tộc, Ngọc Lân tôn thần, Đông Hải cự tộc hoặc Nam Hải đại tướng quân" (Lễ cung nghinh ông Nam Hải được mô tả trong phần lễ cầu ngư).

Cúng cô hồn: Lễ cúng cô hồn được tổ chức hàng năm hay vài ba năm một lần tùy theo việc làm ăn và sinh sống của người dân. Họ quan niệm rằng cô hồn là phần hồn của người chết trên sông nước. Đó là những oan hồn vì đôi khi thân xác của họ không tìm thấy. Hồn không nhập xác nên oan hồn luôn vất vưởng.

Chèo bả trạo cúng cô hồn diễn ra trên sông nước nơi gò miếu. Đây là vùng ven sông Gò Bồi thuộc thôn Kim Đông

xã Phước Hòa. Đoàn chèo từ lăng Nam Hải chợ Gò Bồi đi về hướng đông chừng 1km, ghe thuyền và đội trạo dừng lại ở đây, sau đó lên bờ làm lễ theo nghi thức tế thần. Bài hát khác với bài văn tế cung nghinh ông Nam Hải.

Chèo tống tán (táng): Chèo tống tán là tiếng gọi của địa phương Bình Định ở trong Nam gọi là chèo đưa linh về phần nghi thức cũng tương tự có lễ trước bàn thờ. Chèo đưa linh làm nghi thức chèo trước quan tài.

Diễn tiến: Tổng lái bắt đầu:

Bó ban trạo tử, tề chỉnh hai hàng

Trước linh quan cúng cung nhị bái

Đoàn trạo theo lệnh sanh, hai tiếng gõ. Tất cả đoàn trạo nghiên mình hai lượt. Sau đó là phần hát, kể công ơn người đã khuất. Tổng mũi là người giỏi về hát bộ, ông hát theo điệu Nam ai bài "Công ơn dưỡng dục sinh thành"

Công nuôi dưỡng biết bao khó nhọc

Lo cho con ngày một lớn khôn

Bề gia tư cùng được bảo tồn

Chạy ăn hằng bữa áo cơm no ấm

Với làng xóm:

Sống cùng cô bác xóm làng

Nhân từ độ lượng, kẻ sang người nghèo

Nhìn ai nấy cũng đều rơi lệ

Nỗi đau này khó kể cho cùng

Rồi đây đôi ngả rẽ phân

Âm dương cách biệt muôn trùng cách xa

Đoàn trạo chèo chậm đi song song với quan tài. Thỉnh thoảng đoàn lại vượt lên phía trước, rẽ sang hai bên, vòng trở lại:

Nương theo quan tay chèo tay lái

Cõi Tây phương hà hải rước sông

Lần theo con nước trời Đông

Trở về biển cả ơi hồn Tây Phương

Đoàn trạo đưa linh cữu đến gần nơi chôn cất. Từ thuyền đưa lên bờ là phần của đội tống tán. Khi trở về nhà đoàn trạo cũng vừa chèo vừa hát bài công ơn cha mẹ. Chèo bá trạo để đưa linh cữu chỉ tổ chức khi tang gia có lời cầu thỉnh, phải là nhà giàu có mới dám tổ chức. Tuy nhiên không chỉ có tiền là đủ, vị trưởng đoàn còn xem xét về gia thế với tư cách của tang chủ? Một điều kiện còn khắt khe nữa là người chết phải có tuổi thọ trên 60 và là người đạo đức. Chèo bá trạo đưa linh cữu cụ bà Tám Thương mẹ ông xã Kí ở Kim Trì. Ấn tượng mà tôi nhớ nhất là ông Địa và ông Tề Thiên trông rất ngộ nghĩnh. Có lẽ hình ảnh buồn cười ấy làm giảm bớt nỗi buồn chăng?

CHÍN CHỮ CÙ LAO

Chín chữ cù lao: Bài hát bả trạo trong nghi lễ tống tán khi đưa linh cữu bằng đường sông:

Xưa rằng chín chữ cù lao

Lấy chi báo đáp công lao mẹ già

Mẹ hiền chín chục(*) đã qua

Về chầu tiên tổ, con đà lớn khôn

Kể sao cho hết công ơn

Nằm trong bụng mẹ khi còn thai nhi

Nâng niu chín tháng mười ngày

Kể chi mang nặng đẻ đau những là

Nâng như trứng hứng như hoa

Khi cho bú mớm, vuốt ve giấc nồng

Võng ru êm ái thong dong

Trông cho mau lớn cầu mong thành người

Mãi khi con đã lên mười

Vẫn luôn dạy dỗ vui cười cùng con

Con đau, lòng mẹ héo hon

Thấy con mạnh khỏe, sướng hơn bạc tiền

Khi con học mẹ ngồi bên

Miếng ăn chén nước mà quên hết phiền

Lớn khôn mẹ cũng hằng khuyên

Lo bề gia thất quanh niên quên mình

Lòng mẹ như biển Thái Bình

Làm sao kể hết tâm tình cháu con",

(*) Tùy theo số tuổi người mất mà thay đổi.

Những tính chất riêng trong chèo bả trạo

Loại hình chèo bả trạo ngoài tính chất dân gian còn có phần tín ngưỡng.

Tính dân gian: Chèo bả trạo được hình thành từ lúc nào không rõ, những tài liệu xưa không mô tả mà chỉ biết nó xuất hiện sau khi chiến thắng quân Chiêm thành.

Tính tín ngưỡng: Chèo bả trạo chỉ có ở vùng sông biển. Ngư dân ngày ngày đối mặt với biển cả sông nước. Cuộc sống luôn bị đe dọa. Tai nạn sông nước đưa họ đến cái chết thương tâm. Đôi khi xác thân cũng không tìm thấy. Mặc dù bất hạnh là thế nhưng họ không thể nào thoát khỏi. Họ quan niệm đó là nghiệp chướng nên họ chấp nhận một cách thanh thản, hơn nữa còn là mưu sinh. Những khi gặp bão to, sóng lớn họ cầu cứu ông Nam Hải tức là cá voi. Đối với Ngư dân cá voi là linh thần, cao minh sẵn sàng giúp họ khi gặp nạn.

Hát chèo bả trạo là biểu hiện lòng kính trọng và đáp đền ơn nghĩa. Nó còn là cuộc vui đối với thần linh. Bá trạo làm cho nghi lễ trở nên long trọng. Cầu nguyện an lành cho ngư dân kể cả những người đã khuất. Hát chèo bả trạo là cầu nối và tái hiện lại cuộc sống an bình của người còn sống và người đã khuất.

Khi lễ chính đã xong, chính đám con trạo này ghép thành cuộc đua thuyền. Những năm gần đây lễ đua thuyền lại tổ chức vào mồng hai tết còn chèo bá trạo thì không còn nữa. Những bài hát dường như mai một. Nội dung những bài hát là bày tỏ lòng nguyện cầu quốc thái dân an, cầu hương hồn những người vì nước hy sinh, vì nghề nghiệp đã chết trên sông nước. Tập tục chèo bá trạo đáng được khôi phục.

V. HỘI ĐUA THUYỀN

Hằng năm vào dịp lễ tế Thần Ngư Nam Hải, lễ hội được tổ chức vào ngày 16 tháng 3 (al). Sau lễ thường có hát bội, đua thuyền và nhiều trò chơi khác.

Hội Lạch là một hoạt động tín ngưỡng, mang tính dân gian, cuộc đua được nhân dân địa phương làm nghề sông nước hưởng ứng nhiệt liệt. Ăn Tết xong là họ đã bàn bạc về hội đua thuyền rồi. Đó vừa là lễ hội, vừa là trò chơi truyền thống.

* CHUẨN BỊ

Các thôn nằm cuối dòng sông Gò Bồi tiếp giáp với đầm Thị Nại là Huỳnh Giảng, Tấn Giảng, Kim Trì Đông là những thôn có đội đua. Mạnh nhất là Huỳnh Giảng, họ có đến hai đội: Huỳnh Nam và Huỳnh Bắc. Dường như các đội này luôn trong tư thế sẵn sàng. Đôi khi các vùng lân cận như Nhơn Ân, Phước Thuận mời là họ có thể tham gia được ngay.

- Thuyền

Dân các thôn này luôn di chuyển bằng thuyền nên thuyền rất nhiều. Ai cũng muốn đăng kí để thuyền mình được sử dụng trong cuộc đua. Họ muốn tên tuổi mình được nhiều người biết, phải chăng đó là phong cách nhiệt tình của người vùng sông nước. Việc lựa chọn thuyền không khó lắm vì họ thuộc nằm lòng về kích cỡ và thành tích của mỗi chiếc thuyền. Thuyền nào lướt mà không chao, thuyền nào đằm mà nhẹ. Đó là những tiêu chuẩn lựa chọn. Mặc dù

thuyền không đóng bằng gỗ ngo nhưng họ vẫn gọi là ghe ngo. Thuyền được ghép bằng những miếng gỗ dài, nguyên vẹn không chắp vá. Thuyền dài chừng 6 mét, rộng độ 1 mét lườn hơi phẳng. Thuyền nhẹ và thon nên độ lướt rất cao và êm. Trước khi tham dự họ còn "làm nước". Làm nước có nghĩa gần như tân trang sửa chữa lại những chỗ không tốt. Trét dầu rái trong, thuyền đẹp mà không thấm nước. Sau đó là trang trí. Họ chú ý nhất là khâu điểm nhãn. Mắt ghe có đủ tròng trắng, đen. Mi mắt hình đao, màu đỏ chạy dài. Thuyền không có đầu rồng như các địa phương khác. Ghe đua tượng trưng cho kình ngư trên biển, một loài cá lớn cùng phe với Thần ngư - đó là những hộ tống viên những chiến ngư đắc lực, chúng giúp đỡ ông Nam Hải chống lại kẻ thù là bọn cá mập, cá đao, cá đuối.

- Tay trạo

Tay trạo là người chèo. Tùy theo thông báo của ban tổ chức năm này đua thuyền loại nào, mỗi thuyền có bao nhiêu tay trạo. Thông thường mỗi thuyền từ 8 đến 10 người cầm dầm.

- Tay lái

Tay lái là người đội trưởng, người này thường là người đứng tuổi, có uy tín và tay nghề cao để điều khiển đội đua.

- Tay mũi

Tay mũi còn gọi là tiêu. Người này đứng phía mũi, tay cầm cờ hiệu bắt nhịp chèo.

- Dụng cụ

+ ***Dầm:*** Là chèo nhỏ dài chừng 1,5m trang bị cho tay trạo. Dầm phải nhẹ, dẻo, chắc, phần mái chèo (chân vịt) phải lớn tạo sức đẩy cho thuyền.

+ ***Mái chèo:*** Chèo lái dài 3,5m, phần mái phải lớn, chắc, để đủ sức lái, nạy, chèo. Nếu mái chèo không được lựa chọn kĩ, chèo lái bị gãy thì thua đã đành mà còn bị coi là rủi ro. Đó là điều kiêng kị. Họ tin rằng mái chèo gãy là xui xẻo cho cả dân làng, họ sẽ không gặp may mắn trong làm ăn năm ấy.

+ ***Trang phục:*** Ngày xưa khi hội lạch còn giàu có, hội có những bộ lễ phục, áo cặp nẹp vàng hay đỏ. Nón tre nhỏ sơn son như nón lính thú ngày xưa. Đó là đồ lễ phục của đội "chèo bả trạo". Họ dùng đồ này trang phục cho con trạo, đua thuyền. Những năm gần đây thì họ không dùng nữa. Họ ở trần và chít khăn đầu, thắt lưng màu khác nhau cho mỗi đội đua. Tùy khả năng mà chọn màu.

Riêng trang phục cho người cầm lái hay cầm tiêu luôn được chú ý. Người lái mặc áo dài lỡ, thắt lưng các màu như: đỏ son, hoa biên, vàng xanh... Đầu chít khăn và cả khăn tay và mái chèo.

*** VÀO CUỘC ĐUA**

Thuyền và các đội đua luôn đến sớm hơn giờ đua để thăm dò con nước, lạch sông. Trước khi vào cuộc, họ thường cho thuyền

lướt một vòng vừa tập dượt lại vừa biểu dương thanh thế. Cùng lúc ấy, ban tổ chức cùng người xem đều đủ mặt. Có thể nói rằng đến 90 phần trăm người dân vạn Gò Bồi đều ra đứng chờ xem ở hai bên bờ sông. Người đứng mé nước, người đứng trên cầu, đứng trên các nhà tầng chăm chú nhìn về phía cuộc đua... chờ đợi. Dưới dòng sông tấp nập những chiếc thuyền con, sõng câu, thuyền thúng. Họ là những ngư dân ở xa hơn, họ đến bằng đường thủy. Có lẽ họ là những người được xem rõ nhất, họ đến để xem đua thuyền đã đành và cũng là dịp để trai làng gái xóm trao nhau ánh mắt, nụ cười. Tiếng cười nói, la ó, bàn tán xôn xao. Hòa với tiếng trống thúc nhịp ba, hợp thành thứ âm thanh rộn ràng hỗn độn.

Sau vài thủ tục đơn giản, tiếp theo là lời khuyến khích dặn dò và thể thức cuộc đua, ba hồi trống vang lên, cái rộn ràng như bỗng chốc dừng lại, mọi con mắt đổ dồn về phía cuộc đua. Họ chen nhau cố nhoi người ra phía trước để nhìn cho rõ. Suốt chiều dài gần một cây số đều đông nghẹt. Bốn chiếc ghe ngo đã xếp ngang, mỗi chiếc một màu: vàng, cam, đỏ, xanh, mũi thuyền hướng về mục tiêu. Phía đằng xa là cây tiêu, cắm giữa sông. Tiêu là cây tre đã chặt hết nhánh gốc, chỉ còn một cành về phía đọt. Trên ấy là lá cờ đuôi nheo tung bay trước gió. Bốn người lái thuyền đều đứng trên bờ, quần áo gọn ghẽ, họ đưa mắt nhìn nhau thăm dò, tay cầm mái chèo sẵn sàng. Đây là giai đoạn hồi hộp và quan trọng nhất. Chỉ khi nào họ bước xuống thuyền thì ghe đua mới bắt đầu ra tay chèo. Chỉ cần trễ nửa giây đồng hồ vì một trục trặc nhỏ nào đó là thuyền họ sẽ bị chậm đi vài

mét. Khi ba tiếng trống lệnh vừa dứt, tức thì họ phóng xuống mé sông như kiểu nhảy sào, thoăn thoắt lên thuyền. Những mái chèo đồng loạt nhịp nhàng vang lên, bơi về phía trước. Trong tích tắc, người lái phải cài mái chèo vào trụ. Động tác này phải thật nhanh gọn và khéo léo. Chỉ cần sơ hở một tí là thuyền lệch hướng. Người lái vừa chèo, vừa lái, ông đem hết tài năng ra thi thố. Đằng mũi người tiêu cầm chiếc cờ nhỏ dãng chân quay mặt về phía đám tay trạo hô: "Dô, dô, dô"... Tiếng hô thật to, đều, nhanh thúc giục. Đáp lại tiếng gọi của các tay tiêu, các tay dầm cũng đồng loạt hưởng ứng: "Dô, dô, dô".

Bốn chiếc thuyền lướt trên sông như bốn kình ngư phi, phóng lướt trên sóng. Con sông ngày thường yên tĩnh bao nhiêu thì giờ đây sóng dậy to bấy nhiêu. Từng đợt sóng dội vào bờ ào ạt lay động cả những chiếc sõng con của khách. Tiếng trống thúc, tiếng cổ vũ tiếng la ó, tiếng nhắc nhở, tiếng vỗ tay, tiếng dô dô của đám tay trạo đáp lại, tiếng dội trên sông khiến cho cái không gian nhỏ bé của Gò Bồi như muốn vỡ tung. Thứ âm thanh hỗn độn ấy theo cuộc đua mà vang vọng từng hồi. Gay cấn nhất là khi đến mục tiêu. Ghe nào giật được cờ tiêu trước và trở về trước là thắng cuộc. Tùy theo thể lệ cuộc đua, thông thường là "hai vòng bốn dạo". Như vậy đến dạo thứ ba là giật cờ và chèo về trước lễ đài tổ chức. Vì thế các tay lái thường tung ra những thế đua như ghe này phải kèm ghe kia để cho thuyền còn lại tiến lên trước giật cờ. Nhiều khi biết thuyền mình không còn hy vọng giật giải họ lại gắng lên đâm thuyền mình vào thuyền bên để hai thuyền cùng chìm. Cuộc đua nào cũng

có những thế hiểm hóc đến gian lận. Gặp những lúc như vậy thì mất vui.

Để tránh những trường hợp đáng tiếc xảy ra, chỉ có những tay lái là người có vai trò quan trọng nhất. Họ còn là con chim đầu đàn, tinh thần cuộc đua.

Khi các ghe đã về đủ, cuộc đua được kết thúc bằng một hồi trống dài.

*** GIẢI THƯỞNG**

Trước khi quyết định trao giải, ban tổ chức họp, lắng nghe với sự tham gia ý kiến của các tay lái. Họ tranh luận góp ý bàn bạc thật nhiệt tình.

Giải thưởng tuy không lớn, thông thường là một lá cờ kèm theo vài chục lít rượu trắng để khao cho con trạo. Phần còn lại họ mang về thôn xóm để khao cho dân làng báo cáo những thành tích mà họ đạt được. Họ quan niệm rằng: "Một miếng thịt làng bằng một sàng thịt chợ" nên họ tranh nhau quyết liệt lắm! Nhiều năm quĩ khấm khá thì giải thưởng là bộ đồng phục cho các tay đua. Bộ đồng phục này có giá trị như chiếc "áo vàng" trong đua xe đạp. Đó là niềm hãnh diện cho mình và cả thôn làng. Đua thuyền là cuộc vui truyền thống, trong sáng. Nó thể hiện được lòng tín ngưỡng với Thần ngư, vừa là dịp gặp gỡ tranh tài trong tinh thần thể thao để nối tình thân ái giữa các thôn xã. Trò chơi này cần khuyến khích, giữ gìn và tổ chức liên tục hằng năm.

VI. ĐUA XUỒNG THÚNG

Quê tôi, vùng sông nước nên có lệ đua thuyền vào dịp tế lễ Ông Nam Hải và vào dịp Tết Nguyên Đán. Mồng hai Tết, nhà tưởng niệm nhà thơ Xuân Diệu mở cửa cho người địa phương và khách ở xa đến thắp hương. Sau đó là đua thuyền. Trong khi chờ đợi thủy triều lên, nước đủ sâu để đua ghe ngo thì Ban tổ chức cho đua sõng bơi hoặc đua xuồng thúng.

Xuồng thúng có hình dáng cái thúng lớn, đường kính độ 1,2m hay lớn hơn. Xuồng toàn bằng tre đan. Vành xuồng cũng nẹp bằng thanh tre. Xuồng được trét nhiều lớp chống thấm, thông thường là dầu rái hoặc chai đen. Nhờ cấu tạo bằng vật liệu nhẹ, nên khi xuồng bị vô nước cũng không chìm. Lật úp xuống nước, bên trong có không khí thuyền vẫn nổi và đủ chỗ cho người ngồi hoặc nương theo bơi. Vì vậy ghe thuyền lớn đều có xuồng kéo phụ theo phía sau hoặc để trên mui. Khi cần di chuyển, bước lên xuồng là có thể bơi ngay vì xuồng không mũi, không lái. Trông họ bơi xuồng thật lạ mắt. Mái dầm chỉ đưa ngang qua lại phía trước mà xuồng thúng cứ lướt tới, êm ru. Thấy bơi tưởng dễ nhưng với người không quen thì xuồng cứ lắc lư, quay tròn đến chóng mặt. Vô ý là xuồng nghiêng, nước ùa vào.

Đặc biệt nhất là xuồng nhất thiết không dùng mái chèo. Muốn di chuyển họ chỉ lắc. Đua xuồng thúng không được dùng chèo. Dù nước cạn đến mấy cuộc đua cũng bắt đầu được. Trống thúc theo nhịp ngũ liên, giục giã rộn ràng. Một dãy xuồng thúng có đánh số đã sẵn sàng. Dứt hồi trống lệnh, những

vận động viên ào ra nhảy lên xuồng lắc vội vã. Có người làm rất nhanh, xuồng không nghiêng đổ, ngược lại cũng có kẻ mới bước vào xuồng nước đã ào theo. Thế là họ phải nhảy ra, nâng xuồng trút nước. Trống càng thúc người càng reo hò rộn ràng, giao động cả khúc sông. Vận động viên ngã chồm người về phía trước, hai vai nắm vành thuyền chổng mông lắc mạnh nhịp nhàng. Tùy theo kĩ thuật của mỗi người họ lắc theo nhịp sóng. Cứ mỗi lần sóng đến, họ lại nhổm người cho xuồng nhẹ tiến tới:

Xem đua xuồng thúng Gò Bồi

Cái mông lúc lắc, cái đầu lắc lư

Xuồng lắc, sóng dội lan rập rền trên mặt sông. Tiếng nước ì ộp vỗ bờ trông thật vui, rộn ràng cả ruột.

Xuồng nào đến trước thì giật cờ trên cây tiêu bằng tre còn một túm lá trên đọt. Lá cờ đươi nheo treo khá cao, phải đứng lên vành xuồng sờ mới đến. Thật là oái ăm, vài người đến trước nhưng vừa đứng lên đã ngã ùm xuống nước. Họ lại leo lên tranh cờ với người đến sau. Lúc này là họ tạo sóng to nhất để xuồng bạn cứ chao đảo. Không giật được cờ ngay thì đã có xuồng khác đến giật. Xuồng giật được cờ chạy trước, các xuồng kia đuổi theo để tranh giải nhì ba.

Cuộc đua thuyền kết thúc khi cờ đã trình cho ban giám khảo. Giải thưởng tuy khiêm tốn nhưng họ tranh đua quyết liệt lắm vì đó là danh dự. Trò chơi truyền thống này là của vùng sông nước. Những tưởng chúng ta cần duy trì và khuyến khích vì trò chơi có tính cách thể thao và đầy kĩ thuật.

VII. HỘI LẠCH

Các làng ven sông nước có ghe thuyền qua lại buôn bán thường tổ chức *hội lạch.* Các làng ở Bình Định ấy là: Giã, Gò Bồi, Tam Quan, Đề Gi...

Lạch là những vùng nước sâu để ghe thuyền khi di chuyển khỏi bị mắc cạn. Hằng năm vào mùa lũ lụt, cát, đất, phù sa từ vùng thượng lưu đổ về biển khiến dòng sông có chỗ lở, chỗ bồi, luôn thay đổi. Những ghe thuyền qua lại thường gặp khó khăn vì bị mắc cạn. Ai đã thấy cảnh mắc cạn của ghe thuyền mới hiểu hết nỗi khó khăn của ngư dân. Những tiếng kêu la, tiếng gọi nhau í ới, tiếng hố hụi vang động một vùng. Họ cùng nhau đẩy thuyền ra khỏi chỗ cạn bằng nhiều phương pháp mà phương cách nào cũng khổ sở cả. Họ còn vận động người xung quanh hợp sức với họ đẩy thuyền ra khỏi vùng cạn:

- Vét cát tạo một vùng lạch sâu rồi dùng dây kéo thuyền.

- Chờ thủy triều lên mới đẩy thuyền. Cảnh vất vả nặng nhọc luôn xảy ra nên ngư dân luôn tìm phương tiện để ổn định những lạch nước để ghe thuyền đi lại dễ dàng. Thế là hội lạch được hình thành.

Những làng vùng sông nước đều có hội này. Mặc dù hội này được hình thành từ nhu cầu của ngư dân nhưng luôn được sự hỗ trợ của dân làng và chính quyền địa phương vì lẽ:

Hội lạch và làng luôn có tương quan mật thiết, nhờ cậy lẫn nhau. Khi làng có lễ hội như cúng kỳ yên, xuân kỳ, thu tế hay thanh minh thì hội lạch giúp đỡ bằng vật chất một cách tích cực.

Hơn nữa trong tổ chức ngũ hương thường cũng có một số người trong hội lạch tham gia. Hội lạch là tổ chức kinh tế mang tính dân gian có qui củ nên khá giàu. Vì thế họ có thể chi phối hay hỗ trợ nhau giữa làng và lạch.

Tổ chức hội lạch được hình thành theo ý nguyện của ngư dân và thương gia. Đó là những chủ nhân ghe bầu đóng góp phần lớn. Hội lạch có ban trị sự gồm:

Thủ lạch đó là tiếng gọi nôm na của ngư dân nhưng đó là vị hội trưởng của hội lạch, có trách nhiệm điều khiển chung hoạt động của hội.

Chánh bái: là người am hiểu về tập tục, nghi thức tế lễ thần Nam Hải. Ngoài ra còn quản lý cơ ngơi lăng tẩm và cả việc bảo quản.

Dưới quyền của chánh bái còn có những tiểu ban nhỏ như: Ông từ thừa người coi sóc quản lý tài sản trong lăng và hương khói hằng ngày.

Nếu làng nào có lăng mộ lớn, ngư dân đông đúc thì có các tiểu ban nghi lễ, bồi tế, học trò gia lễ để giúp chánh bái trong khâu tế tự.

Hội lạch có tài sản riêng như: ruộng đất, cờ xí và nhiều tài sản linh tinh khác. Hầu hết những tài sản này đều do người trong hội ủng hộ, ngoài ra còn có các lái buôn từ các vùng xa như Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên khi đến buôn bán họ cũng đóng góp khá nhiều.

Hoa lợi từ ruộng đất hằng năm dùng để chi tiêu cho việc tế tự, việc này được coi trọng và to lớn.

Vét lạch ngoài việc cúng tế, hội lạch còn có nhiệm vụ hằng năm là vét lạch. Trước lễ tế thần chừng nửa tháng thường vào đầu mùa nắng, hội lạch tổ chức vét lạch. Đến ngày qui định thì mọi người trong hội đều tề tựu đông đủ trước lăng Nam Hải họ được chia thành từng nhóm, mỗi nhóm làm một việc theo sự phân công trước: Người yếu thì đi nhặt đá, mảnh sành sứ ven sông.

Nhóm thanh niên khỏe mạnh thì lặn xuống sông nhặt đá, cây cối, rác rưởi dưới lạch. Nhóm đông nhất tổ chức quy củ hơn làm nhiệm vụ chính: vét lạch. Họ dùng những tấm ván lớn có cán, những tấm ván này được cột bằng dây neo. Ghim những tấm ván xuống lạch rồi dùng hệ thống dây kéo thông qua ròng rọc được liên lạc và giữ chặt nơi lùm cây ven sông như những bụi cừa to lớn, rễ gốc chằng chịt. Một số giữ cán, một số kéo dây. Thế là những đụn cát lớn được dồn về phía sông bên cạn. Họ làm việc trong tiếng thúc trống, tiếng la ó, hố hò hố hụi thật linh động và quyết tâm. Sau chừng một vài ngày là lạch đã được vét sâu, ghe thuyền có thể qua lại.

Công việc đã xong, họ trở về lăng cúng kính và tiệc tùng. Mặc dù công việc nặng nhọc nhưng bắt nguồn từ lòng tin và tự nguyện nên kết quả tốt.

Hội lạch còn mang tính tín ngưỡng và tâm linh hằng ngày ngư dân hoạt động trên sông nước, những tai nạn như bão tố luôn xảy ra. Họ đối diện với hiểm nguy kể cả cái chết.

Nhiều ghe thuyền bị chìm, người trôi dạt nhưng đôi khi được cứu sống, tai qua nạn khỏi. Trên thực tế, họ quả quyết rằng, họ

đã được thần Nam Hải tức là cá voi luôn có mặt đúng lúc để giúp đỡ cho ghe thuyền qua cơn sóng gió. Nhiều người đã tựa vào lưng ông và trôi dạt vào bờ, họ được cứu sống, có thể xác nhận đây là việc có thật đã từng xảy ra từ xưa cho đến ngày nay. Vì vậy họ luôn tôn kính và trở thành lòng tin. Trước khi ra khơi họ luôn cúng kính cẩn trọng. Ngay cả lúc sóng to gió lớn, họ cũng thắp nhang khấn vái rồi khuấy động âm thanh bằng cách gõ vào mạn thuyền kêu cầu cứu. Lòng tin còn biểu hiện ở lễ tế thần mà họ thường gọi là lễ Nghênh ông. Tập tục luôn gắn với hội như Đua thuyền, chèo bá trạo, hát đền, hát lăng với ý nghĩa là bày tỏ lòng biết ơn.

Tập tục hội lạch tế thần Nam Hải phải chăng là ảnh hưởng tín ngưỡng của người Chăm

Như chúng ta đã biết ngày xưa vùng đất của họ ở vùng Trung Trung Bộ, họ sống bằng nghề đánh cá, thủy binh của họ rất mạnh. Điều ấy chứng tỏ rằng họ có kiến thức nhiều về sông nước và thờ thần Nam Hải.

Cuộc di dân của người Việt vào Nam tạo nên một xã hội mới. Nghề đánh bắt cá được mở rộng. Những cuộc hôn nhân Việt - Chăm, Chăm - Việt khiến cuộc sống chung càng gắn bó và dĩ nhiên gắn bó cả đời sống tâm linh. Chúng ta cũng thấy rằng tập tục thờ cúng cá voi chỉ có từ Huế trở vào phía Nam. Đó là vùng đất mới mà chúng ta đã ở. Từ đó có thể suy ra rằng, tập tục thờ cúng thần Nam Hải là ảnh hưởng của người Chăm.

Kết luận: Hội lạch là một tổ chức kinh tế vừa mang tính dân gian và cả tính tâm linh.

VIII. CHÙA PHẬT VÒI

Ngày xưa vào thời tỉnh Bình Định chưa có tên, thì ở miền Trung Trung Bộ gần thành Chà Bàn của người Chăm có một ngôi chùa cổ kính, không biết xây dựng từ thời nào, chỉ biết ngôi chùa thanh u nhỏ bé ấy ở ven bờ sông, ngày nay gọi là sông Chợ Rượu. Qua bao năm chinh chiến Việt Chăm ngôi chùa đã đổ nát từ lâu. Sau gần mấy trăm năm chùa mới được xây dựng lại khang trang hơn.

Chùa ra đời dưới triều đại các vua Chàm khi Vijaya còn là Thủ phủ của Quản hạt. Thời ấy kinh đô Chàm còn ở Trà Kiệu - Quảng Nam ngày nay.

Thuở xa xưa ấy có vị hoàng tử con quốc vương Ấn Độ rất hâm mộ đạo, hoàng tử lại là người học rộng muốn đem tinh hoa đạo phật truyền sang đất Chiêm. Trước lòng ngưỡng mộ đạo, nhà vua bằng lòng cho hoàng tử sang phương Đông hành đạo với tư cách là hòa thượng. Con thuyền lớn đưa hoàng tử đến thủ phủ Vijaya. Ngài đã đến đây nhiều lần nên tỏ ra thông thạo tiếng Chăm, việc truyền bá đạo phật được dễ dàng. Ngoài ra hoàng tử còn giúp quan quản hạt biết thêm về thiên văn, địa lý và phật pháp. Viên quản hạt có người con gái đẹp đẽ đoan trang, đem lòng yêu mến hoàng tử nhưng hoàng tử đã khéo léo từ chối. Một ngày đẹp trời hoàng tử đang trên đường hành đạo thì cô gái xuất hiện. Cô đang xuống sông tắm rửa. Mặt dù đang đứng trước vẻ đẹp tuyệt mỹ nhưng hoàng tử chỉ đưa mắt nhìn thoáng qua rồi vội vàng tụng niệm như sợ ma quỷ cám dỗ. Tắm gội xong, cô gái trở về nhà. Chờ cô gái đi khuất hòa thượng mới qua sông. Bỗng có tiếng kêu cứu từ phía trước, hòa thượng

nhanh chân chạy tới mới biết cô gái đẹp kia vừa bị rắn cắn. Hòa thượng đến gần:

- A di đà phật, bần tăng có thuốc mang theo đây, cô hãy dùng thuốc xoa vào vết thương. Cô gái rên rỉ:

- Nhờ hòa thượng cứu cho, hai tay em đã bị nọc rắn làm tê buốt không cử động được.

Vốn sẵn lòng từ bi, hòa thượng lấy thuốc xoa cho người thiếu nữ.

Bỗng nhiên hòa thượng bị đôi vòng tay êm dịu ôm chặt lấy, khiến mũ của hòa thượng rơi ra.

- Xin cô đừng làm hại đời của kẻ tu hành, đời tôi đã hiến cho Phật. Còn dục vọng thì đã chết từ lâu.

Nói xong hòa thượng vội bước đi nhanh mà bên tai còn văng vẳng từ cõi xa: "Con đã vượt qua sự cám dỗ của dục vọng, thật đáng khen, hãy cố lên, Niết bàn đang chờ con". Thế rồi hòa thượng lại tiếp tục đi khắp mọi nơi cứu giúp người qua cơn đói rét gian nguy và hoạn nạn. Khi tuổi đã nhiều, vị hòa thượng vẫn tiếp tục đi vào rừng tiếp tục truyền đạo. Hòa thượng gặp một con voi lạ đứng dưới bóng cổ thụ. Voi quỳ xuống kể lể, kêu xin:

- Kẻ hèn mọn này vốn đã nghèo lại bị vị lãnh chúa bắt làm tỳ thiếp. Tôi không bằng lòng nên lãnh chúa đã nhờ phù thủy hóa tôi thành con voi này. Một thầy chiêm tinh khác cũng bảo rằng: Voi hãy đứng nơi rừng này chờ đợi, mi sẽ gặp một vị hòa thượng. Con hãy xin đổi lấy cái đầu sáng suốt từ bi của người và sẽ được toại nguyện.

Thấy vị hòa thượng đến voi quỳ xuống vừa khóc vừa cầu xin. Trầm ngâm giây lát, hòa thượng đồng ý. Thế là hòa thượng hóa thành hình voi với cái đầu kỳ dị.

Rồi một năm trời hạn hán. Ruộng vườn bị nắng cháy, dòng sông không còn nước, vạn vật tiêu điều. Dân làng cầu xin phật độ trì.

Đau lòng trước nỗi khổ của chúng sinh, các vị sư trong chùa lập hương án, đọc kinh thành tâm cầu khẩn. Quả nhiên từ lòng sông, phụt lên những vòi nước mát. Bỗng giữa dòng sông trồi lên một tượng mình người đầu voi. Các vị sư sãi cùng dân chúng rước tượng vào chùa. Từ đó chùa mang tên Phật Vòi. Tượng này cũng thường xuất hiện trong những cuộc khai quật tháp Chàm.

Từ đó vào những năm hạn hán dân làng ở đây có tập tục lập đàn Cầu Mưa. Đó là những kí ức còn lưu lại trong dân gian từ thời vương quốc Chămpa cho đến ngày nay.

IX. CHÙA BÀ VÀ HỘI ĐỒ GIÀN

Ở Bình Định có khá nhiều chùa Bà, chùa Bà là tiếng gọi chung để chỉ những kiến trúc thờ thánh thần giới nữ. Là những thần linh được dân chúng kính nể vì công đức cứu giúp con người.

Truyền thuyết về Bà có khá nhiều nhưng chung qui đó là những kẻ "khuất mặt" với nhiều lời đồn đại tôn vinh. Vì thế nên được dân chúng thờ phượng.

Ở Bình Định có nhiều chùa Bà lớn như ở Quy Nhơn, An Thái và Nước Mặn. Nước Mặn là thị trấn cổ có từ thế kỷ

thứ 17. Nhìn chung 3 thị trấn này có những nét giống nhau về dân cư và cách sinh sống. Số người Việt gốc Hoa ở đây khá đông, chiếm đến 1/4 dân số. Họ không làm nông như người địa phương mà chủ yếu là buôn bán hay làm nghề thủ công, sản xuất những mặt hàng mang tính bán công nghiệp như vàng mã, giấy, thuốc Bắc, họ được gọi là người Minh Hương. Cha người Hoa mẹ Việt. Người Minh Hương được nhập quốc tịch Việt nhưng họ vẫn thành lập các "Ban" để tự quản lý. Họ có một tổ chức chặt chẽ. Đứng đầu là ông Ban trưởng, thứ đến là "Thuộc" rồi đến các chức sắc là Hương sở. Họ có trụ sở được sắp xếp về phía sau mặt chùa như chùa Bà, chùa Quan Thánh...

Thiên Hậu Thánh Mẫu: Theo truyền tụng của dân gian, Thiên hậu thánh mẫu là người trời được đầu thai xuống thế gian, ấy là người họ Quách, họ tộc này được cái vinh dự đó. Quách thị được sinh ra và lớn lên trong một gia đình bình thường. Quách Thị khá xinh đẹp nhưng Thị không hề màn đến chuyện chồng con gia đình. Từ những ngày thơ ấu cho đến khi lớn, tự nhiên Thị chỉ ăn chay, thịt cá ăn không được chỉ nghe mùi thì Thị đã lảng tránh nhiều khi đến nôn ọe.

Thời kỳ thiếu nữ Thị thường thẫn thờ nhìn trời đất và báo tin thời tiết. Lúc đầu người xung quanh cứ tưởng là câu nói vô căn cứ nhưng dần dần người ta nhận ra rằng những lời phán quyết đều đúng sự thật. Người trong làng tin cho nhau rồi từ một đồn mười, đồn trăm về tài phán đoán của Thị. Từ đó những câu nói được ghi nhận như một lời tiên tri. Lúc bấy giờ có một gia đình ngư dân họ Nguyễn sắp đi đánh cá biển, họ đến cầu hỏi thì Thị bảo rằng: "Thời tiết không thuận, không thể đi làm cá được, phải chờ ít nhất nửa tháng nữa". Bác ngư

dân bước ra nhìn trời, nhìn cảnh vật, trời vẫn trong xanh, gió hiu nhẹ, nhất là hiện giờ đang là cuối tháng 2 âm lịch là lúc biển yên sóng lặng. Theo kinh nghiệm bản thân thì đấy là dịp ra khơi tốt nhất. Không nghe theo lời phán quyết nên sau khi khởi hành chừng 2 ngày là một cơn tố lớn xảy ra. Người xung quanh đến cầu xin và hỏi Thị: Thị lại phán rằng, ngư dân ấy không nghe lời ta nên giờ đây đang bị gió bão nhấn chìm. Ngừng một lát rồi phán tiếp, ngư dân ấy nhờ ăn ở hiền lành, tốt bụng nên được thần linh phù hộ. Họ sẽ thoát chết nhưng ghe thuyền thì không còn.

Chừng một tháng sau mới có tin đúng như lời đoán. Chủ thuyền và các "bạn" ghe trở về trước sự ngạc nhiên nhưng đầy phấn khởi và tin tưởng. Từ đó mọi người đều kính nể và thị được coi như thánh sống. Sau mấy năm qua, lời tiên đoán dân làng làm ăn khấm khá đã thành sự thật.

Rồi bỗng một hôm, vào ngày rằm tháng 7 âm lịch, Thị bỗng lên trước bàn thờ phán rằng. Ta là người trời nay đã mãn hạn ở với thế gian, khuya nay ta sẽ về chầu trời. Trước khi từ giã thị còn cảm ơn cha mẹ và nguyện sẽ đem lòng mình cứu giúp người trong làng.

Quả thật, sau giờ Tý ngày 16 người từ giã cõi đời. Dân chúng tôn vinh là Thiên Hậu Thánh Mẫu. Hằng năm đến ngày rằm tháng 7 âm lịch là ngày vía của Bà, dân địa phương và các ngư dân vùng lân cận đều đến cúng bái mong dược thần linh cứu giúp.

Những nữ thần linh khác: Ngoài câu chuyện trên còn nhiều huyền thoại khác tương tự tùy theo sự thờ cúng. Ở Bình Định ngoài chùa thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu ở An Thái, Quy Nhơn Nước Mặn còn có tục thờ Cửu Thiên Huyền Mẫu.

Cửu Thiên Huyền Mẫu được tôn vinh làm tổ sư, là người khai lập các nghề như: nghề kim hoàn, nghề đúc đồng,... Hàng năm dân các làng nghề cũng tổ chức lễ cúng Bà vào ngày 16/03 âm lịch là ngày vía bà.

Quan Thế âm Bồ Tát: Có nơi gọi là Phật Bà là một trong những vị Bồ Tát (đạo Phật) đã cứu giúp dân lành thoát khỏi những tai nạn, những oan ức khổ đau. Chuyện Quan Âm Thị Kính là một câu chuyện tượng trưng cho sự oan uổng mà Quan Thế âm Bồ Tát đã chứng giám.

Thiên Y A Na là nữ thần Pônaga thuộc tín ngưỡng người Chiêm Thành cũng được dân gian thờ cúng song song với Thiên Hậu Thánh Mẫu. Phải chăng đây là sự giao lưu văn hóa Việt - Chăm.

Mười Hai Bà Mụ: Dân gian tin tưởng rằng Bà Mụ là vị thánh phù hộ cho phụ nữ trong thai nghén và nuôi con. Bà đã giúp đỡ cho phụ nữ trong khi sinh khó. Người ta còn truyền rằng bà đã đỡ đẻ cho cả loài cọp. Từ lòng nhân ái ấy bà đã chinh phục cả loài thú dữ trong vùng, khi cuộc sống còn hoang dã. Tập tục thờ bà còn lưu truyền trong dân gian và được thờ tại làng Cảnh Hàng huyện An Nhơn. Hiện nay vẫn được thờ cúng nghiêm trang. Lễ tổ chức vào rằm tháng giêng.

Tin tưởng như thế nên mỗi khi đứa bé mới sinh, trong giấc ngủ có khi bé cười hay khóc người ta bảo đó là bà dạy.

Một vài nơi còn những ngôi miếu nhỏ thờ cúng bà, như ở Phú Đa. Bên cạnh miếu cổ còn có giếng khá sâu tuy đã bị lấp nhưng được gọi là giếng bà mụ. Cũng từ dân gian nhiều người tin rằng có tất cả 12 bà mụ. Một bà xuất hiện một năm theo từng con giáp mà độ trì cho trẻ em sơ sinh thuộc tuổi con vật ấy. Những bà còn lại cũng tiếp tục giúp đỡ cho trẻ với vai trò phụ.

LỄ ĐỔ GIÀN

Lễ bái Thiên Hậu Thánh Mẫu được tổ chức hàng năm vào ngày rằng tháng 7 âm lịch là rằm lớn (Trung Nguyên) là ngày xá tội vong nhân, ban phước lành cho mọi người.

Vào những năm Tỵ, Dậu, Sửu là những năm có hội đổ giàn theo thông lệ. Riêng những năm có hạn hán lớn thì hội đổ giàn được tổ chức đặc biệt (còn gọi là lễ Cầu Mưa).

Những năm ấy thì ban trị sự có thông báo đến các địa phương trong vùng còn những năm quen thuộc, mặc dù không thông báo nhưng người đến dự lễ cùng các phái võ luôn được chuẩn bị chu đáo. Đây là dịp để họ thi thố tài năng lại vừa được lộc của bà.

Trước lễ chừng dăm ba ngày, chùa bà được quét dọn sạch sẽ, khói hương thắp nhiều hơn ngày thường gọi là "Vọng". Lễ vọng chỉ có vị từ thừa và một vài người trong ban quản trị ngũ ban đến trước. Sau đó là cuộc họp chuẩn bị trong chùa, các vật dụng thờ cúng được lau chùi, đặc biệt nhất là tượng Thiên Hậu Thánh Mẫu đặc biệt chăm sóc. Theo dượng tôi là con ông Ban Đồng Quyên và một số con cháu hiện còn ở Quy Nhơn cho biết, tượng được tạc bằng trầm hương màu nâu đen, đặt trên một bệ gỗ quý, phía trong hương án, che hai cờ lồng. Trên hương án là bộ đồ thờ rất đặc biệt. Cặp đèn được tượng trưng bằng đôi hạc ngậm lá sen. Đỉnh lư để xông trầm được tượng trưng bằng hình 7 con lân nâng quả cầu, gọi là "độc lạc thất lân". Nắp lư cũng như xung quanh lư đều có những lỗ trống hình lá hay chữ thọ để hương trầm thoát ra ngoài. Mùi trầm

hương từ tượng bà, từ các đỉnh khiến hương thơm ngất ngây khắp chùa.

Ngày đầu các thiện nam tín nữ ở gần đều tự nguyện đến chùa để lo việc cúng tế. Ba ngày đầu cúng chay. Lễ tụng niệm được các nhà sư vùng kế cận được mời đến để lo cúng tế.

Trong khi đó thì bên ngoài một giàn cao dễ chừng đến 8m được dựng ngay trước sân gọi là "đàn tế trời".

Lễ vật không phải là những món chay như trong chùa. Trên lễ đàn đặt một hương án che bằng 4 - 6 ngọn cờ lồng. Cờ lồng làm bằng vải hình khối ống, có nhiều tua. Trên mặt cờ có chữ Hán trang trí công phu. Những năm làm ăn khá giả, dân trong vùng cúng đến 3 heo quay. Một lợn được quay vàng, trên thân lợn có những vằn đen gọi là "heo cọp", hai con nhỏ hơn chỉ quay vàng. Ngoài ra còn một lá phướn. Phướn là cờ hình chữ nhật, chiều ngang chừng 0,5m, chiều dài cỡ 4m. Trên mặt phướn có ghi những dòng chữ Hán với ý nghĩa "Thiên Hậu Thánh Mẫu độ trì chúng sinh". Kèm theo lá phướn có cả vàng mã và những lá bùa viết bằng son đỏ. Phướn được treo ngay trước lễ đài bằng một cây tre, phía đọt còn một túm lá tương tự như cây nêu. Trong khi đó thì các phái võ đã tập hợp ở trọ nơi nhà quen gần chùa để chờ đợi. Họ bàn bạc vạch đường lối và phong cách làm thế nào để đạt được kết quả tốt nhất mà không gây chấn thương cho các phái võ khác. Phải chăng đó là tinh thần thượng võ. Có phái muốn cướp heo cọp, có phái muốn giật phướn. Phướn đối với họ còn linh thiêng hơn cả heo quay. Vải phướn đem về may áo cho trẻ em, đó là những mảnh lớn. Những mảnh

nhỏ đem may thành phái (túi nhỏ bên trong là những lá bùa hộ mệnh đôi khi còn có cả thuốc bùa, chưa biết là những chất gì, chủ yếu là long não).

Như chúng ta đã biết Bình Định là đất võ có nhiều làng được mệnh danh là làng võ. Sơ lược về các làng võ nổi tiếng: Quyền An Thái, An Vinh, roi Thuận Truyền, Côn chàng Lía ở Phú Lạc. Phú Lạc còn nổi danh với Tây Sơn tam kiệt và Mai Xuân Thưởng trong phong trào Cần Vương.

Những võ sư danh tiếng như cồn: Hồ Ngạnh (Thuận truyền), Võ sĩ ba Đề... Làng An Vinh có hương mục Ngạc, hương Kiểm Mỹ, Bảy Lụt... dư Đành. Ngoài nam võ sư còn các nữ võ sĩ Tám Cảng. Không kể hết được.

Làng Phú Phong, An Thái, Liêm Trực cũng từng để lại nhiều giai thoại về nghề võ.

Nói về việc đổ giàn ở chùa Bà Quy Nhơn mà không nói đến các phái võ của làng Cẩm Thượng quả là thiếu sót. Nhà sư Thích Huyền Ấn ở chùa Bích Liên nay là Minh Tịnh, sư Bửu Thắng chùa Quang IIoa, ngoài ra còn võ sĩ Bảy Tòng, Kim Sơn... Là địa phương được tổ chức đổ giàn mà để các phái võ khác đến chiếm được Phướn, được heo quay, quả là chuyện không chấp nhận được. Tiếng tăm sẽ bị mai một, vì thế mà cuộc đua tranh rất khốc liệt và chuyện thương tích là điều có thể xảy ra mặc dù trước đó họ luôn tâm niệm là tôn trọng tinh thần thượng võ.

Giàn và lễ vật đã chuẩn bị đâu vào đó, chờ đến 12 giờ khuya đêm 16 là mọi việc sẽ kết thúc. Ban quản trị Ngũ ban cử người

lo việc tế lễ vị này gọi là chủ tế hay chánh tế phải trải qua các lễ nhỏ. Trước tiên phải tắm rửa sạch sẽ, ăn chay nằm đất suốt ba ngày, không được gần vợ con.

Đến giờ Tuất nghi lễ được cử hành theo đúng nghi thức tụng niệm. Mọi thủ tục đều ghi đầy đủ trên sớ. Từ việc dâng hương và rượu, lạy bao nhiêu lạy v.v... Khi mọi thủ tục đã xong thì bên dưới sân đã rộn ràng. Sân chùa Bà ngày xưa rất rộng từ chùa ra đến Đầm Thị Nại dễ chừng hơn 100m. Khi lễ vừa dứt thì các võ sĩ đã sẵn sàng, vừa nhảy nhót vừa hô hoán vang dậy cả một vùng. Trước tiên là những cỗ vật phẩm như bánh trái được xô xuống trước. Họ chen nhau tranh giành, đó là lộc của Bà tiếp đến là ba con heo quay cũng được đổ xuống, đây là lúc xôn xao ồn ào nhất. Cướp được heo quay chưa phải là thắng mà phải làm thế nào để đem về đến nơi an toàn. Vì lẽ các phái võ khác có quyền cướp lại trên tay người được. Trong khi ấy lá phướn đã bắt đầu lung lay, một vài người đã dùng thế võ nhảy lên đè cây nêu xuống giật phướn. Vì thế lá phướn chẳng bao giờ nguyên vẹn. Quang cảnh thật hỗn độn, mãi cho đến khi những vật phẩm đã biến mất trong màn đêm cuộc tranh giành mới chấm dứt.

Vài năm gần đây lễ đổ giàn được khôi phục lại sau hơn 50 năm ngơi nghỉ. Số người tham dự khá đông ngoài dự tính của ban tổ chức. Hội được tổ chức lại ở An Thái đông đến nỗi sân hội quán không đủ sức chứa. Họ chen nhau ngồi cả trên nóc chùa và các nhà lân cận. Hi vọng rằng những năm tới hội đổ giàn sẽ được tổ chức chu đáo hơn. Ngoài tính tâm linh hội đổ giàn là một tập tục đẹp đẽ đem lại cho dân chúng nhiều nguồn vui sau những ngày lao động vất vả.

X. XỔ CỔ NHƠN

Gò Bồi quê tôi cũng như nhiều làng lân cận như Cảnh Hàng, phú Đa ở huyện An Nhơn, Bình Định thường tổ chức "Xổ cổ nhơn" vào dịp Tết. Trò chơi khá hấp dẫn. Từ nghèo đến giàu, từ dân giã đến trí thức đều thích vì cách chơi vừa mang tính văn chương lại vừa có tính đỏ đen. Mỗi người chơi và thích khác nhau. Có lẽ ai cũng biết chơi nhưng thiết tưởng cũng cần nhắc lại thể lệ.

Trước tiên một số người hào lí góp tiền vốn làm nhà cái. Tiền càng nhiều cuộc chơi càng hứng thú. Người đánh trúng được chung đủ ngay như số đề ngày nay. Buổi sáng, chừng bảy tám giờ nhà cái thông báo câu "thai", người chơi ghi chép và bỗng chốc được lan truyền đi. Họ cùng nhau bàn bạc, ý nghĩa câu thai - ý sâu kín muốn nói con gì.

Sau khi thông báo câu thai (câu đố) xong, nhà cái đem câu thai đã viết sẵn trong tờ giấy và kết quả kèm theo lời giải thích. Tờ giấy được phong bằng giấy đỏ cẩn thận và treo ngay trước mặt nhà với sự chứng kiến của mọi người. Phong giấy ấy được nhà cái cũng như người chơi trông nom cẩn thận - Câu thai ra thế nào phải có ý nghĩa nhằm vào 36 con vật đã niêm yết, ý câu thai vừa kín lại vừa văn chương. Khi mở đề, phải có cách giải thích hay, bất ngờ, lại vừa rõ ý để người chơi chấp nhận. Có thế người ta dù thua cũng không tiếc tiền. Nếu lời giải không hay, không hợp lí sẽ bị người chơi la ó, chê bai. Ba mươi sáu con vật là:

1. Khôn sơn là cọp
2. Quang minh là ngựa

3. Cửu quang là quạ

4. Bản quế là ốc

5. Hỏa diệm là rùa

6. Hiệp khải là ếch

7. Nghiêm sanh là ngỗng

8. Hữu trí là trâu

9. Thiên lâu là kì lân

10. Thiên long là rồng v.v...

Còn nhiều con như dê, cá trắng, cá đỏ, mèo chuột, rắn, khỉ, chó, heo, thỏ...

Cứ theo câu thai mọi người suy nghĩ và bàn tán, sau đó họ mua số gì, con gì, bao nhiêu tiền. Nhà cái ghi vào sổ và đưa cho người chơi một mẩu giấy nhỏ có ghi đủ - đánh con gì, bao nhiêu tiền. Ai đánh trúng, cứ một đồng được chung 30 đồng.

Lí thú của cuộc chơi, là được tự do bàn bạc, phân tích ý nghĩa câu thai, những chữ bóng gió. Câu thai thường là hai câu thơ lục bát hay một bài tứ tuyệt.

Ví dụ như:

Đêm khuya viếng hỏi Hằng Nga

Đường trần có biết ai mà tương tư?

Theo ý bạn đó là con gì? (Con thỏ). Câu thai thường mờ mờ ảo ảo khiến người cái muốn bảo con gì cũng được - nhưng người chơi chấp nhận vì lẽ - kết quả đã treo sẵn trong cuộn giấy

đỏ nói trên. Đó là cách nhà cái thường dùng để đánh lạc hướng người chơi. Còn nhiều câu hay và lạ như:

Trước đèn khó nỗi lìa nhau

Vườn hoang xin hẹn ngày sau tương phùng (Rùa)

Hoặc:

Chiều chiều ra đứng gốc mai

Bóng mình mình ngã, bóng ai xin đừng (Gà)

Để được đảm bảo hơn trong việc chung tiền - nhà cái còn "kêu cửa" nghĩa là hạn chế số tiền đánh vào mỗi con. Tùy theo sự hiểu biết phán đoán của người chơi. Có người phân tích theo văn chương mà đánh. Các bà các chị thì đoán theo mộng mà đánh. Mỗi người suy đoán theo cách riêng của mình. Cuộc chơi ngày xưa thanh bình và lí thú. Có người chơi để tỏ ra mình hiểu biết, có người chơi vì ham vui. Cuộc chơi kéo dài vì:

Tháng giêng là tháng ăn chơi

Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè...

Xổ cổ nhơn có phần tương tự như hò bài thai ở Bình Trị Thiên, hoặc trò chơi đố thơ. Nó cũng giống cách "thả thơ, đánh thơ" trong "Vang bóng một thời" của Nguyễn Tuân nhưng không khí và nơi chốn trong trò thả thơ văn chương mơ mộng hơn.

Thời gian chơi kéo quá dài nên kẻ được người thua cũng nhiều rồi biến dần thành trò đỏ đen thật sự, có khi đến khuynh gia bại sản. Có lẽ vì thế mà trò chơi này dần dần bị mất ý nghĩa và lụi tàn dần theo cuộc sống mới chăng?

XI. TỤC THỜ THÀNH HOÀNG VÀ THẦN BẠCH MÃ

Tục thờ thần Bạch Mã của người Chàm đã có từ thời Chế Bồng Nga. Chế Bồng Nga là vua Chàm, nhà quân sự tài ba. Qua bao cuộc chiến tranh với các triều đại Lý, Trần, Lê. Nhiều lần quân Chàm thua điêu đứng, vì quân Chiêm chỉ có bộ binh, thủy quân và tượng binh không có kị binh nên việc di chuyển chậm chạp, ít linh động. Biết được nhược điểm ấy, Chế Bồng Nga mới cải cách, mua lừa ngựa của Trung Quốc về chỉnh đốn, luyện tập rất kỹ. Vua Chàm trở lại đánh nước ta vào năm 1377. Vua Trần Nghệ Tôn thất trận và chết. Nhờ quân kỵ mã mà chiến thắng nên từ đó có tập tục thờ Thần Mã.

Dưới triều Lê cuộc chiến chinh lại tiếp diễn. Thành Đồ Bàn ngày xưa kiên cố, có bốn cửa: Tiền, hậu, tả, hữu tương ứng với các hướng Nam Bắc Đông Tây nằm trên gò Tam Tháp (An Nhơn). Trong bốn cửa, cửa Đông là quan trọng nhất, ai chiếm được cửa Đông sẽ làm chủ được thành.

Năm Tân Mão (1471) vua Lê Thánh Tông thân chinh cầm quân đi đánh chiếm thành Thị Nại, một quân cảng bảo vệ Đồ Bàn. Một dũng tướng chỉ huy tấn công vào cửa Đông, đồng loạt bốn mặt dùng thang leo lên thành, bên ngoài được hỗ trợ, bắn pháo vào mặt Đông. Cửa Đông bị vỡ nên các cửa còn lại đều quy phục.

Tương truyền vào lúc chiến chinh ở Đồ Bàn có một vị tướng rất giỏi, bách chiến bách thắng nên được phong làm quận công. Ông lập được nhiều chiến công kể cả việc bắt được những kỵ binh thiện chiến của quân Chàm. Ông chọn một

bạch mã để giúp ông. Bạch mã đã cùng ông xông pha trận mạc, chém tướng cướp cờ, đoạt thành khiến quân địch phải kinh hồn khiếp vía.

Một lần nhận lệnh vua mang quân đi dẹp giặc. Lần này thế địch rất đông và mạnh. Bị vây giữa chiến trường với bạch mã. Cuối cùng vì thế cô nên ông bị giặc chém rơi đầu, mình ông đổ xuống trên lưng bạch mã, hai tay ôm lấy cổ ngựa. Con bạch mã tinh khôn chạy thoát, mang thi thể không đầu của chủ tướng về thành. Đến thành Đồ Bàn ngựa hí vang, mọi người quanh vùng thấy việc vừa thương tâm vừa lạ nên cùng chạy đến đưa thi hài xuống, mới thấy trên lưng bạch mã có mấy chữ bằng máu: "Thái giám bạch mã tôn thần". Người Đồ Bàn chôn cất ông rất tử tế và tôn ông làm thần Hoàng. Bạch mã buồn rầu và chết theo chủ tướng. Từ đó tập tục thờ Bạch Mã được hình thành. Cho nên thỉnh thoảng một vài nơi thờ thần hoàng lại có tượng Bạch Mã được đặt một bên. Tượng Bạch Mã khi thì làm bằng đá hoặc đất. Tượng Bạch Mã cũng được rước đi bên cạnh hương án thần hoàng. Vì vậy quanh vùng có câu:

Chừng nào ngựa trắng sang sông

Thì làng Vĩnh Lại quận công vẫn còn

Tiểu kết: Qua những sự việc trên từ nhà lá mái đến các tập tục thờ thần linh như ông Nam Hải, chùa ông Đá, chùa Phật Vòi là những hình ảnh và sự việc chứng minh rằng sự ảnh hưởng của Chăm pa vào Việt Nam quả là không ít và ngày nay những tính cách ấy đã thuần Việt.

XII. MIẾU VÀ HÌNH THỨC ĐA THẦN

Nét đặc trưng cho lòng tin của dân gian

Ở làng quê Bình Định hầu như làng nào cũng có một vài ngôi miếu thờ một vị thần, một nhân vật được coi là linh thiêng qua những lời đồn đại, đôi khi thêu dệt bằng những mẫu chuyện kỳ lạ nhiều khi đến khó tin nhưng thông qua tính tưởng tượng cao, dân gian vẫn cho là điều có thật. Từ đó đưa đến sự sùng bái cúng kính, thể hiện rõ nhất là các ngôi miếu.

Sự khác nhau về miếu và miễu mặc dù thoạt nhìn về cấu trúc bên ngoài thì khó lòng mà phân biệt. Nếu tìm hiểu kỹ ta sẽ thấy sự khác biệt đó.

Miễu là đình thu nhỏ của một thôn hay xóm, miễu là hính ảnh tượng trưng cho một tổ chức hành chính như làng. Miễu được xây cất theo hệ thống làng xã. Có xóm làng là có miễu. Vì vậy miễu thường gọi theo vị trí làng ấy.

Ví dụ: Miễu thượng, miễu Hạ, miễu Đông, Tây, Nam, Bắc đôi khi cũng mang tên làng xóm kèm theo vị trí.

Miếu thì khi có khi không, có thể một thôn có đến vài cái miễu nhỏ tùy theo sự tin tưởng của dân trong vùng qua những sự việc mang tính tâm linh. Phải chăng miếu được hình thành theo quan niệm đa thần của người xưa?

Người Bình Định khi vào Nam với nhiều lý do khác nhau: tự nguyện di cư, là quân viễn chinh được về vườn, theo gia đình binh sĩ mà định cư hoặc là những người có tội bị ép buộc theo luật di dân.Người Bình Định đến lập làng, dựng ấp, dù là

lý do nào họ cũng luôn cảm thấy mình bé nhỏ, xa lạ trước vùng đất mới. Họ còn thấy được cảnh chiến tranh chết chóc tai họa "Thủy, hỏa, đạo, tặc" hoặc những tai họa do thiên tai ác thú. Từ sự sợ sệt đưa đến cầu xin van vái, tai qua nạn khỏi và tiến đến chỗ thờ cúng linh thiêng. Người Bình Định cổ thờ rất nhiều thần. Họ thờ cúng từ người đến loài vật và cả những hiện tượng thiên nhiên như núi, sông, nước, lửa.

Những ngôi miếu hiện có ở Bình Định chúng ta không thể thống kê tất cả những ngôi miếu hiện còn mặc dù miếu đã bị chiến tranh tàn phá rất nhiều. Số còn lại vẫn không ít, đôi khi còn được tái tạo.

Sự hình thành những ngôi miếu: Gần như những ngôi miếu được hình thành theo một trình tự giống nhau. Bắt đầu là một việc gây ấn tượng mạnh cho người xung quanh: một người bất đắc kỳ tử, một cái chết ghê rợn. Thông thường không có thân nhân nhận: chết trôi, chết thiêu,... cái chết ấy được lặp lại hàng năm hay vài năm điều đó đã đưa đến sự ngờ vực. Để biểu hiện sự sùng bái thì việc lập miếu là điều tất yếu với lời cầu nguyện thần linh phù hộ. Bắt đầu là những nén hương được thắp lên nơi đã xảy ra sự việc, tiếp tục được nhiều người hưởng ứng. Từ đó nơi ấy thành linh thiêng. Thế rồi việc hô hào xây dựng được mọi người hưởng ứng.

Việc xây dựng hoàn toàn tự nguyện, kẻ góp công người góp của rất hăng hái, có lẽ họ nghĩ rằng thần linh sẽ biết đến công lao của mình mà ưa ái giúp đỡ chăng? Vả lại từ lòng tin trở mê tín chỉ qua là một khoảng cách.

Những ngôi miếu thường gặp người Bình Định luôn tin rằng nơi nào cũng có thần linh ngự trị: "đất có thổ công, sông có hà bá".

Thổ Công là thần giữ đất đai một vùng, thần có nhiệm vụ gìn giữ yên bình cho vùng đất mình ngự trị và thờ cúng. Ngay cả trong vườn của một nhà cũng có nơi thờ thổ công:

Thủ Kỳ ngôi miếu nhỏ chừng $1m^2$ chỉ đủ để hương đèn trà quả.

Hà Bá là vị thần ngự trị nơi có nước, thông thường là bờ sông, bến nước. Miếu không lớn chỉ chừng vài mét vuông có thể bằng tre nứa, đôi khi cũng được xây cất bằng vôi gạch. Thần cứu người gặp hoạn nạn trên sông, nhất là thuyền ghe di chuyển trên nước. Cạnh Hà Bá còn có thần giếng ở riêng từng nhà, từng khu vực thần giếng coi nước ăn uống. Lòng ngưỡng mộ ấy thể hiện bằng cách thắp nhang hàng ngày nơi bờ giếng hay bình phong. Tết đến có dán vàng mã nơi thành giếng.

Miếu cô hồn thờ những người chết không có thân nhân chôn cất và thờ phượng. Dân gian quan niệm rằng những người ấy có linh hồn vất vưởng quanh vùng. Nhiều khi làm hại cho người xung quanh. Nếu những người chết vì sông sâu, nước chảy linh hồn họ không nhập xác nên họ đau khổ và lạnh lẽo. Hàng năm họ phải tìm người thay thế mình. Sự chết chóc trên sông nước luôn lặp đi lặp lại nên việc tin tưởng cô hồn được nhiều người cho là có thật. Ngay cả việc hàng năm có những người chết để thay thế cũng là điều chắc chắn.

Miếu bà hỏa là miếu thờ người chết vì lửa. Chữ miếu bà hỏa đã trở thành danh từ chung, gần như địa phương nào cũng

có chuyện kể đều tương tự. Vào những năm nào đó, việc cháy nhà xảy ra liên tục, cứu chữa không kịp, nhà cháy đã đành mà còn lan rộng khiến có người chết. Chết vì lửa thiêu quả là điều bất hạnh. Tiếp những năm sau hỏa hoạn lại xuất hiện. Thế là dân gian lại đồn đại những linh hồn ấy chết oan và sẽ trả thù. Để khỏi xảy ra nạn hỏa hoạn người ta lập miếu thờ bà hỏa hay cô hỏa. Chữ bà và chữ cô để phân biệt người chết là đàn bà hay cô gái. Họ là những người chân yếu tay mềm nên thường gặp nạn. Hầu như không có miếu nào gọi là ông hỏa cả. Nhân đây chúng tôi cũng muốn bàn thêm về những ảnh hưởng ấy. Phải chăng ý niệm này được hình thành từ ý thức mẫu hệ. (xem bài Thiên hậu thánh mẫu).

Những ngôi miếu đặc biệt:

Tháp Thầy Bói đó là ngôi miếu cổ được dựng lên không rõ thời gian nào, trên một cụm đảo san hô nhỏ trên Đầm Thị Nại Quy Nhơn. Miếu đã có từ rất xưa, có thể là thời kỳ người Chàm còn sống trên đất Bình Định. Hiện nay chỉ là một đống đổ nát. Ghe thuyền đi lại trên đầm ghé lại thắp nhang cúng kính, ngày nay không còn. Tiếng gọi tháp Thầy Bói không rõ bắt nguồn từ đâu có nhiều cách giải thích khác nhau có người cho rằng ngày xưa là nơi ở của một ông Thầy Bói. Lại có người giải thích tháp là nơi tụ họp đàn chim sống trên nước, trong ấy có loài chim có tên thú vị là chim Thầy Bói. Chúng bắt cá khá giỏi bằng cách bay bên cao, đứng yên một chỗ, mắt và mỏ hướng về vùng nước bên dưới. Bỗng nhiên chúng bổ nhào xuống là bắt được cá chúng đoán trúng vị trí cá ở dưới nước sâu mà bắt được chăng?

Tháp Nhạn nơi này có một miếu nhỏ thờ một vị thần chưa rõ danh tánh có thể là một danh tướng thời Tây Sơn. Trên thực

tế nơi này có loài nhạn biển thường tập họp rất nhiều trên bãi này nên miếu có tên là tháp Nhạn.

Miếu Thần Hổ cũng khá nhiều ở Bình Định có thể là nơi chân đèo, bên vực những con lộ quanh núi. Ngày xưa khi Bình Định còn là mảnh đất hoang vu thì việc hổ xuất hiện ở vùng đồi núi nào đó, gây nhiều tai họa cho dân. Những con hổ này người không thể đánh đuổi được vì nó tỏ ra rất khôn lanh quỷ quái. Họ đành bó tay nên lập miếu thờ để tránh sự phá phách.

Có một miếu thờ thần hổ lại không giống trường hợp trên. Đó là con hổ đã tu hành không làm hại người. Ngày ngày nó đến chùa Thập Tháp để nghe kinh. Những ngày già nua cuối cùng nó đã chết phía sau chùa về hướng Vân Sơn. Để tỏ lòng thương quý, các vị sư và dân trong vùng lập miếu thờ. Bộ xương hổ được đặt bên trong một tượng hổ bằng đất đặt trong miếu. Tôi đã thấy tượng này vào khoảng 1947 - 1948.

Hổ còn hoạt động từ Tây Nguyên sang núi Bà, hòn Ông, gọi là ông Đen. Chuyện về thần hổ khá nhiều khó kể hết được.

Miếu thần Cây Đa: Những cây đa cây đề đều ở đầu làng hay nơi gò đống, người dân quê thường đem những vật dụng phế thải như lò lửa, bình vôi mà họ gọi là ông bình, ông lò. Nơi đây thường xảy ra hiện tượng lửa xanh tỏa cháy chập chờn, người ta gọi là ma đuốc. Mặc dù những ánh lửa ấy không đủ gây cháy nhưng vẫn là điều bí hiểm không thể giải thích được. Từ đó nơi cây đa cây đề được đặt một trang thờ nhỏ chỉ đủ thắp nén nhang. Trẻ em chăn trâu chăn bò chơi nơi đây thỉnh thoảng cũng bị đau yếu, dân gian gọi là "vương" chỉ cần nén

nhang bát nước được thắp cúng cũng đủ. Phải chăng là sự thêu dệt hoang đường mà thành. Ngày nay đã được khoa học giải thích, đó là chất lân tinh gặp ngày mưa thì bỗng cháy sáng.

Sự cúng kính có những ngôi miếu được dân gian coi trọng nên trên đường đi chợ về, sẵn nhang đèn, đôi khi có cả vàng mã cũng được đốt lên, hoặc giả miếng bánh đa tán đường cũng đủ để gọi là lòng cung kính.

Tuy nhiên cũng có những ngôi miếu được cúng kính thành lệ theo ngày vía. Ngày vía là ngày xảy ra sự việc hoặc ngày mất của một người đã khuất. Vào dịp thanh minh họ tổ chức dẫy mả cho những người đã chết mà không có người thừa tự. Ngoài ra còn có lệ cúng cô hồn thường vào ngày 16 (âm lịch) mỗi tháng, lễ vật đơn giản chỉ cần nồi cháo rổ khoai hoặc một ít gạo muối tượng trưng.

Tiểu kết:

Miếu là biểu hiện lòng tin dân gian họ luôn hướng về những linh hồn cô độc, một biểu hiện của tình thương và cả sự hiện hữu của linh hồn.

Có thể nói rằng miếu là hình ảnh của sự tin tưởng đa thần nó bắt nguồn từ dân gian nhưng không thể gọi là một tôn giáo được. Tuy nhiên trên tinh thần gạn đục khơi trong kèm với sự chứng minh của khoa học. Nguồn tin ấy có thể duy trì hoặc xóa bỏ.

Điều đáng suy nghĩ ở đây là chính những sự tin tưởng ấy đã nhắc nhở mọi người nhớ đến người xưa, nhắc họ làm điều thiện và cả lời cảnh báo trước những tai họa có thể xảy ra như thủy hỏa đạo tặc chết người.

CHƯƠNG V

DÒNG TỘC, GIA ĐÌNH TỪ ĐƯỜNG NHỊ THẬP TỨ TỘC

Từ đường Nhị Thập Tứ Tộc là nét văn hóa độc đáo của Bình Định vì lẽ chỉ có Bình Định mới có công trình này.

Theo sự hiểu biết của chúng tôi, các tỉnh miền Trung không có tỉnh nào có một từ đường như thế. Trong hoàn cảnh nào, sự gắn bó bắt nguồn từ đâu mà người Bình Định thời bấy giờ có một tổ chức mang tính tập thể và đoàn kết như vậy? Từ đường này được xây dựng tại thôn Hưng Định - Xã Cát Hưng từ những ngày đầu khi có cuộc di dân vào Nam, để định cư lâu dài cho con cháu của 24 tộc họ. Qua sự sưu tầm và tìm hiểu thì từ đường này đã xây dựng từ đầu thế kỷ 18 tồn tại mãi đến thời kháng chiến chống Pháp, từ đường vẫn còn nhưng đến thời kháng chiến chống Mỹ chiến tranh lan tràn quá khốc liệt khiến từ đường này không còn. Sau đó một số tộc họ đã xây dựng lại với quy mô nhỏ như một kỷ niệm.

Hoàn cảnh địa lý: Khi cuộc di dân bắt đầu, Bình Định thời ấy là một vùng đất hoang vu, rừng rậm với bao nhiêu là ác thú, nào voi rừng, hổ dữ, có cả những loài đại bàng ngự trị với bao huyền thoại bí ẩn. Đó là vùng núi non hiểm trở, núi cánh cung này từ dãy Trường Sơn chạy vòng đến biển Đông, ngày nay gọi

là Núi Bà. Vùng này có núi, bàu, đồng, bãi lầy đầy lau lách. Núi Hóc Mang còn hỗn độn với cây cối mọc dày, những dòng thác đổ suốt ngày đêm. Những người di cư bắt đầu lấp những bãi lầy thành đồng ruộng, xây cất nhà cửa để ổn định cuộc sống. Tuy nhiên cuộc sống luôn bị đe dọa vì nạn rùa căn phá hoa màu. Rùa nhiều vô kể nhưng không thể bắt để làm thức ăn được vì đây là rùa độc. Dân địa phương bắt rùa đi đổ nơi vùng khác hay vùng nước mặn để rùa không chịu nổi môi trường mới.

Huyền thoại về rùa và vực ông Tiềm. Mặc dù nông dân tìm mọi cách để tiêu diệt nạn rùa nhưng không kết quả vì chúng nầy nở khá nhanh. Mãi mấy năm sau trong làng có một vị quan lớn thuộc 24 dòng họ bị bệnh chết. Người ta liệm thi hài bỏ vào một quan tài bằng sành đem chôn. Có một thầy địa lý giỏi chọn đất và chôn đúng vào huyệt Quy. Khi đào huyệt gặp phải một tảng đá khá lớn dạng hình rùa như một con rùa khổng lồ. Họ bàn nhau đập phá, đem lửa đốt để tránh nạn rùa đội quan tài, với hi vọng rùa sẽ bị tiêu diệt.

Lạ thay từ đó về sau rùa chết và tản mát dần không còn phá hoại mùa màng nữa.

Vực ông Tiềm sở dĩ có tên Vực ông Tiềm là vì những ngày di dân lập ấp ông đã phát hiện ra vực này và ông là người hô hào dân chúng lấp vực nước ngọt này thành ruộng lúa. Các vị bô lão còn kể rằng ngày xưa nơi đây là nơi gặp gỡ giữa cõi tiên và cõi trần, nhiều vị tiên đã đến đây để đánh cờ với người trần, cho đến một ngày cuộc cờ đã biến thành cuộc cãi vã. Tức giận nhau vì sự thắng bại nên lão tiều phu đạp đổ bàn cờ, từ đó tiên và tục không còn gặp nhau. Dấu vết còn lại là những ghế đá nửa bàn cờ và dấu những vết chân.

Hoàn cảnh và tâm lý: Hai truyện trên được các vị bô lão vùng này kể lại mang tính huyền thoại để giải thích hoàn cảnh của lớp người di cư thời bấy giờ. Đứng về mặt tâm lý mà xét thì họ đều chung một hoàn cảnh khó khăn, thiên nhiên khắc nghiệt.

Hoàn cảnh thứ hai: Họ đều là những người phải xa quê hương vì mưu sinh hoặc bị ép buộc đến nơi đất khách quê người. Như chúng ta đã biết thành phần di cư thời ấy gồm có: Binh lính, phạm nhân hầu hết là bị bắt buộc đi phu đi lính. Lòng thương nhớ quê hương đã kéo họ lại gần nhau. "Tha hương ngộ cố tri!" Không gì hơn là họ phải đoàn kết, đùm bọc nhau nơi quê mới đó là điều dĩ nhiên vậy.

Sự hình thành từ đường Nhị thập tứ tộc: Nơi sinh sống mới lúc đầu gặp nhiều khó khăn nhưng dần dần được khắc phục. Đầm lầy thành đồng ruộng, đất hoang cũng nhiều. Người vùng Thanh Nghệ lần lượt vào Bình Định ngày càng đông, có đến 24 dòng họ. Các trại ấp được thành lập là các thôn: Chánh Lộc, Khánh Hậu, Hương Lộc, Khánh Hội, Thuận Lý, Chánh Mỹ, Long Hoa, Mỹ Chi. Các vị tiền hiền ngồi chung lại bàn kế hoạch lập nên vùng Nha Phiên, vùng này khá rộng rãi: Bắc giáp đèo Tó Mọ, Nam giáp thôn Hưng Định, Đông giáp vịnh Kẻ Thử tức là thôn Phương Phi ngày nay, Tây giáp Nha Đăng là xã Cát Nhơn. 24 dòng họ là: Lê, Trần, Lý, Nguyễn, Đào, Phạm, Võ, Châu, Lương, trong các họ có dòng Nguyễn An là đông hơn hết, lại có người học hành đỗ đạt, có người làm quan ở Nghệ An, họ khởi xướng thành lập từ đường chung để nhớ công lao tổ tiên đã bỏ nhiều công sức khai hoang lập ấp.

Từ đường tuy chỉ là mái tranh vách đất cấu trúc theo kiểu nhà lá mái nhưng thời ấy quả là đầy đủ trang nghiêm. Từ

đường có 24 bài vị đặt song song nhau. Từ đường có cả tư điền của các dòng họ cúng hiến để chi tiêu trong việc cúng kính hàng năm.

Thời gian dần qua, tộc họ càng phát triển, mỗi họ thành lập riêng một từ đường cho dòng họ mình. Tuy nhiên hằng năm lễ tế hiệp 24 tộc họ vẫn được tổ chức. Các dòng họ Nguyễn An, Phạm Sĩ, Nguyễn Văn vẫn còn làm ăn sung túc, con cháu vẫn nhiều, sinh sống khắp vùng Phù Cát, một số còn ở Quy Nhơn.

Kết luận: Từ đường Nhị Thập Tứ Tộc là nét văn hóa đặc biệt của Bình Định nó biểu hiện tình đoàn kết thân ái và lòng yêu mến quê hương. Đánh dấu thời kỳ khó khăn trong sự thành lập tỉnh Bình Định thuở ban đầu.

I. TẢO MỘ VÀ TẾ HIỆP

Là người Việt Nam, mỗi lần Tết đến, vào ngày đầu tháng Chạp ta, mọi gia đình, dòng họ đều lo toan đến ngày tảo mộ - nhiều nơi gọi là chạp mả - lệ chạp mả là một việc không thể thiếu vào những ngày áp Tết. Tuy nhiên cũng có một số gia đình, lệ tảo mộ có thể tổ chức sau Tết. Đó là những trường hợp đặc biệt, tùy theo hoàn cảnh riêng của từng dòng họ.

Tháng Chạp là tháng kết thúc một năm. Với ý nghĩa làm thế nào để năm ấy được trọn vẹn, không riêng gì đối với cuộc sống mà còn trọn vẹn đối với người đã khuất, người Bình Định xem việc chạp mả là một phần chữ hiếu mà con cháu phải làm đối với tổ tiên. Người xưa quan niệm rằng: "người sống có nhà, làm ma có mồ" nên việc tu tảo phần mộ là điều

tất yếu, là điều không thể quên hay lơ là được. Người sống lo dọn dẹp trang trí nhà cửa để ăn Tết thì người ở bên kia thế giới cũng ước muốn như vậy. Nghĩa là phần mộ của tổ tiên ông bà cũng được sửa sang trở lại. Một năm đi qua, có thể con cháu vì bận sinh kế nên có thể không chăm sóc mồ mả được thì tháng Chạp - tháng cuối của năm và nhất là sau mùa mưa bão, mộ phần hư hao nhiều - là dịp con cháu thể hiện chữ hiếu của người còn sống và người đã khuất. Trong các tội, tội bất hiếu là tội lớn nhất, đó là điều hiển nhiên khỏi phải bàn cãi. Vì vậy người xưa dành khá nhiều quyền lợi vật chất cho con cháu dòng họ chính thống - đó là trưởng nam. Trưởng nam được gọi là người "ăn hương hỏa từ đường" là người có trách nhiệm trước dòng họ về việc thờ cúng ông bà, chăm sóc mồ mả tổ tiên. Nói như vậy không có nghĩa là chỉ có trưởng nam hay đích tôn làm việc hiếu này, nhưng đó vẫn là trách nhiệm chung của họ tộc.

Những dòng họ lớn ở Bình Định luôn có từ đường và có ngày tu tảo phần mộ (người Bình Định gọi là ngày "dẫy mả"). Ngày ấy được thông báo rộng rãi cho mọi người trong họ biết và tề tựu đông đủ để đi làm bổn phận của con cháu. Ngày dẫy mả được quy định một lần ít khi thay đổi, họa hoằn chỉ thay đổi vào những năm chiến tranh ác liệt.

Con cháu dù ở muôn phương

Đến ngày dẫy mả - nơi từ đường gặp nhau

Tu tảo trước, hậu thường sau

Việc báo hiếu, ấy mấy câu nằm lòng

(Trích gia ước họ Đào)

Trước ngày quy định năm ba ngày là người trưởng tộc đã về nhắc nhở người giữ từ đường lo chuẩn bị việc cúng kính đến vật dụng cho ngày chạp mả. Có thể đây là ngày họp hội đồng gia tộc hàng năm của dòng họ. Hội đồng gia tộc luôn có trưởng tộc là người có thứ bậc cao nhất trong họ. Thứ đến là những người tuổi cao - và một số con cháu công thành danh toại. Trước tiên là lo việc dẫy mả và sau đó là lo việc tế hiệp. Tế hiệp là giỗ chung của tộc họ, kể cả những chi nhánh, một tộc họ không phải luôn luôn hoàn hảo, cũng có nhiều chi làm ăn thất bát không thể cúng giỗ hoặc con cháu đi làm ăn xa.

Ngày chạp mả là dịp để người trong họ gặp nhau nhìn nhận sự liên hệ ruột thịt. Một dòng họ lớn, con cháu lưu lạc vì mưu sinh, họ chỉ biết mình thuộc họ gì mà thôi thì đây là dịp để nhìn nhận bà con: gọi nhau bằng gì? Nếu không nhận ra bà con thì những việc đáng tiếc có thể xảy ra như đánh nhau hay cưới nhau thành vợ chồng - đó là những lỗi lầm lớn.

Quan niệm "một giọt máu đào hơn ao nước lã" - đã gắn bó những người cùng họ hàng, chỉ một giọt máu đào thôi cũng đủ để họ gần nhau, dễ tin nhau và giúp đỡ nhau trong công việc làm ăn.

Đó là những dịp gặp gỡ trước khi tu tảo phần mộ.

TU TẢO PHẦN MỘ

Việc tu tảo được chuẩn bị khá chu đáo. Ngày xưa có nhiều giòng họ có vùng đất riêng để làm phần mộ - nhưng không phải họ nào cũng có, vì vậy trước khi phân công - toán nào đi đâu, tu bổ những bộ phận nào? Phần mộ nào cần được sửa sang. Những việc làm này được hội đồng tộc họ và đích tôn tính toán trước - Họ lật

gia phả để xem lại vì vậy trong gia phả luôn có ghi đầy đủ các chi tiết (sơ yếu lí lịch) và chi tiết cuối cùng là mất ngày, tháng, năm nào và phần mộ ở đâu? Trước khi lên đường vị tộc trưởng ăn mặc chỉnh tề, khói hương đầy đủ, sau khi khấn vái, cúng kính xong, các toán người mới chia ra đi theo các hướng đã định.

Một họ tộc đông người nên việc chôn cất cũng rải rác nên luôn có những người biết đích xác để hướng dẫn. Ngày xưa chưa có vật liệu chắc chắn như xi măng nên hầu hết mồ mả đều vun thành những mô đất, cao, thấp, to nhỏ tùy theo cấp bậc trong họ và cả sự giàu nghèo. Mộ thông thường có hình thuẫn, mô đất nằm theo vị trí chôn cất. Trên mặt mộ có hình nhân hơi lõm còn gọi là hình lưỡi búa. Phía trên có mô đất cao là "đầu", hai bên mô đất thấp hơn gọi là "gối". Vì sao có hình dạng này, chưa được giải thích cặn kẽ (có lẽ đây cũng là đề tài cần nghiên cứu thêm).

Đó là phần mộ của những người đã trưởng thành, còn với những phần mộ của trẻ em chỉ là một cái nấm tròn. Trong lúc các toán người trong họ chia nhau đi tu tảo mộ thì một số người được phân công ở lại việc hương khói nơi từ đường, chuẩn bị lễ vật để cúng. Lễ này gọi là tế hiệp.

TẾ HIỆP

Mọi người có mặt đông đủ nơi từ đường. Trưởng tộc lên đèn, thắp hương khấn. Trước tiên khấn những đấng trên trước, đó là những vị thần, thánh Phật tổ. Lời khấn theo trình tự sau:

Tên nước và tên chế độ

Hôm nay là ngày... tháng... năm...

Là ngày chạp mả hay Tế hiệp

Kính xin quí vị thần linh cho phép những linh hồn thuộc họ tộc.... được hội tụ về từ đường họ tộc....

Kính xin chư vị chứng minh chiếu giám.

Vị tộc trưởng khấn vái xong, sau đó mới đến bàn thờ giữa là nơi trang trọng nhất cũng thắp nhang, lên đèn, rót rượu và khấn bái tổ tiên. Lời khấn như một lời thưa các người trên trước, như khi còn sống.

Có nhiều tộc họ lớn, một thời có người làm quan, có chức vụ địa vị trong xã hội thì có đọc văn tế. Nghi thức khá long trọng, theo một trình tự nhất định (Phần này sẽ viết trong phần tế tự).

Lễ Tế hiệp có lệ cúng Tam Sanh gồm một bò, một heo và một dê. Sở dĩ có tổ chức lớn như vậy thì mới đủ thực phẩm cho đàn con cháu. Những gia đình thường thì chỉ làm heo hay gà vịt mà thôi. Trước khi khấn vái phải kiểm soát trên các bàn thờ đã đủ các vật dụng cần có chưa như hương, đèn, nước, rượu... Vị tộc trưởng thắp nén hương khấn vái rồi cúng trước, lần lượt từ bàn thờ tổ - người sáng lập ra dòng họ rồi đến các bàn thờ tiếp theo. Thể thức qui định mỗi người lạy 4 lạy, 6 bái. Sau khi người tộc trưởng khấn xong, những người sau không phải khấn lại mà chỉ thắp một cây nhang lần lượt đi vào bên trái, lạy xong lui về phía bên phải.

Tiếp đến là đích tôn là người đang ở tại từ đường. Sau đó những người còn lại, cứ theo thứ bậc vào cúng bái, cuối cùng là cháu chắt. Đó là tập tục, tôn ti trật tự trong họ tộc phải tuân theo.

Sau khi tuần hương đã tàn, vị tộc trưởng hay đích tôn mới bái tất. Bái tất tức là việc cúng lễ đã hoàn thành, tuy nhiên hương khói vẫn còn duy trì đến ba ngày.

Như đã nói ở trên, trong khi cánh đàn ông đi tảo mộ thì các bà, các cô, các chị lo việc nấu nướng thức ăn.

Sau khi cúng tế xong, những cô dâu chú rể mới ra mắt dòng họ. Cũng trong cuộc họp này nhiều ý kiến được đề ra như việc đóng góp tiền để làm một việc nào đó cho họ tộc. Chẳng hạn như quĩ khuyến học, cho con cháu nghèo học giỏi, giúp đỡ cho người nghèo trong tộc họ làm ăn... Việc này tùy theo từng tộc họ phân định. Thông thường những đóng góp này được khuyến khích theo tinh thần tự nguyện, cuối cùng là qui định, là sự đóng góp tối thiểu. Những việc này có khi là tốt, cũng có khi gây ra nhiều phiền toái. Tùy theo quan niệm từng tộc họ trên tinh thần "gạn đục khơi trong" mà tổ chức.

II. NHỮNG TÍNH ƯU VIỆT CỦA NHÀ LÁ MÁI

Nhà lá mái có nhiều điểm đặc biệt mà các loại nhà khác không có hoặc là chỉ có rất ít. Nói là ưu việt có quá đáng không?

Ngược dòng thời gian ta thấy rằng nhà lá mái xuất hiện từ rất xưa. Mặc dù chúng tôi đã dò tìm xem nhà lá mái xuất hiện chính xác vào lúc nào, nhưng các cụ cao tuổi cũng không trả lời được. Các cụ chỉ biết là khi cụ lớn lên là đã thấy nhà lá mái rồi.

Đứng về mặt lịch sử mà xét thì Bình Định là vùng đất mới từ khi vua Lê Thánh Tông mở rộng bờ cõi về phương Nam - Từ thời đầu tiên gọi là đất Thuận Hóa. Đó là vào các năm 1471 cho đến 1558. Như vậy Bình Định được thành hình từ đầu thế kỷ thứ 16. Tính đến nay đã gần năm trăm năm - Qua một thời gian

dài như vậy. Nếu chỉ căn cứ vào mốc thời gian ấy thì chúng tôi e rằng quá sớm. Vì lẽ khi thành lập một vùng lãnh thổ mới, dù cho các quan thời ấy có lo lắng đến đâu cũng có một thời gian ổn định về các tổ chức chính trị, kinh tế, văn hóa rồi mới đến giai đoạn phát triển.

Nhà lá mái là chứng nhân của sự phát triển. Khi đất nước đã yên bình thì con người mới có thời gian mà xây dựng. Và lại cứ nhìn vào những di tích cổ xưa trên đất Bình Định thì ngoài những Tháp Chàm cổ xưa kia, Bình Định không nhiều kiến trúc cổ.

Lần theo dấu vết những nhà lá mái còn lại thì hầu hết đều xây dựng vào thế kỷ thứ 19. Quần thể nhà lá mái của họ Trần ở Phước Thành cũng xây dựng từ đầu thế kỷ 20.

Tại Phù Cát - thuộc xã Cát Tường còn mấy nhà lá mái cổ xưa hơn. Đó là ngôi nhà cụ Chánh Than. Cụ Chánh Than ngày nay không còn - chỉ còn cháu nội hiện đang ở và phụng tự. Theo anh thì nhà này là của ông cố tức là cha cụ Chánh Than để lại và được cụ Chánh trùng tu sửa chữa. Cụ Chánh, nếu còn sống thì cụ cũng trên 120 tuổi. Như vậy ngôi nhà cũng chỉ tồn tại một trăm năm là nhiều nhất, nước ta đã trải qua hai thời kỳ chiến tranh.

Vấn đề đặt ra là ***nhà lá mái có từ thời nào - Ai là người sáng tạo ra?*** Cũng không được giải đáp cụ thể. Có thể là chúng ta phải cần một thời gian nữa để nghiên cứu. Theo thiển ý của chúng tôi: nhà lá mái là một công trình xây cất được cải tiến nhiều lần mà có. Nhà lá mái vẫn còn tuy không nhiều nhưng đủ để chúng ta tìm hiểu. Tuy nhiên khi nói về nhà lá mái thì các cụ

tỏ ra hiểu rất rõ về cấu trúc và kỹ thuật. Phần này chúng ta sẽ tìm thấy trong phần sau.

Trong khi tìm hiểu thì chúng tôi thấy nhà lá mái có nhiều đặc điểm. Chính những đặc điểm ấy đã phản ánh phong cách và quan niệm về nhà ở của Bình Định thời xưa. Những đặc điểm ấy là:

*** Tính thích ứng với khí hậu**

- Chống được mưa nắng, nhiệt độ gần như ổn định trong mọi thời tiết.

- Về mùa nóng thì mát, ngược lại về mùa mưa thì ấm. Nhiệt độ bên ngoài và bên trong nhà thường cách nhau đến 3 hay 4°C.

*** Tính cơ động**

- Nhà lá mái xây dựng rất công phu chắc chắn nhưng dễ tháo lắp. Khi tháo ra và lắp lại không hư hại nhiều. Điều này đã biểu hiện trong việc di chuyển nhà từ nơi này đi nơi khác. Nhiều ngôi nhà đã được bán và di chuyển đi về các miền Nam - Bắc. Khi dựng lại không hư mất các chi tiết trong nhà.

- Nhà lá mái hoàn toàn không dùng đến đinh kim loại nên việc tháo dỡ không khó khăn. Những nơi liên kết - có tính cố định thì người xưa chỉ dùng đinh bằng tre già. Khi cần tháo dỡ người ta chỉ dùng khoan để loại bỏ.

- Nhà lá mái có phần gỗ là chính, những phần gỗ liên kết hoàn toàn bằng mộng (sẽ nói rõ phần này ở phần kỹ thuật) nên việc tháo lắp khá dễ không tốn nhiều công - Không hư hại.

*** Tính vĩnh cửu**

Chữ vĩnh cửu ở đây cũng có nghĩa tương đối, đối với nhà ở. Nhà lá mái có thể tồn tại một thế kỷ. Điều đó đã được chứng minh một cách cụ thể. Những nhà lá mái hiện còn đến ngày nay đều có tuổi trên sáu mươi. Một số nhà có tuổi trên một trăm như các nhà: cụ Chánh Than - ở Phù Cát. Nhà anh Nguyễn Quý Chi - ở Phù Mỹ...

Vì sao những nhà ấy tồn tại như vậy?

- Tất cả sườn nhà đều hoàn toàn bằng gỗ không bị mối mọt. Nói như vậy cũng chưa hoàn toàn đúng vì lẽ một vài nhà, trong chiến tranh bị hư hại, nhà phải đứng ngoài mưa gió. Một vài bộ phận cũng bị mối - xè, mọt khoét. Tuy nhiên nhà không sụp đổ được vì hệ thống cột rất vững chắc. Vả lại như đã nói ở trên - Nhà lá mái có thể tháo từng bộ phận và thay bộ phận mới vào.

- Nhà được xây cất nơi cao ráo tránh được lụt lội làm hư hại.

*** Tính phòng xa**

Phòng xa là tính của người Bình Định, cho nên có câu

Quảng Nam hay cãi, Quảng Ngãi hay co,

Bình Định hay lo.

Mặc dù câu tục ngữ ấy không chính xác lắm nhưng cũng nói lên phần nào bản chất của người Bình Định.

Lo lắng là phải vì lẽ người Bình Định hiền hòa, ít muốn động chạm họ không gây mâu thuẫn hoặc để xảy ra điều gì đáng tiếc thì người Bình Định không làm.

Trong nhà cũng vậy. Trước khi xây cất, người Bình Định đã toan tính thế nào để nhà ở được lâu bền, tránh được những rủi ro hay biến cố bất thường.

Trong cuộc sống con người có những tai họa mà con người có thể chuẩn bị trước để đối đầu với những mối nguy hiểm. Những tai họa đó là "Thủy, hỏa, đạo, tặc".

- *Thủy:*

Nói nôm na ở đây là lụt lội, lũ quét. Nhà lá mái luôn có nền nhà khá cao dù là nơi không lụt lội.

- Đối với những vùng có lụt, thì nền nhà luôn phải cao hơn đỉnh lũ cao nhất trong nhiều năm ít nhất là một thước mộc bằng 4dm.

Thủy không riêng là lụt lội, khi trời mưa quá lớn sẽ làm hư hại tranh rạ trên mái nhà, tạo ra dột nát. Vì vậy nhà lá mái thường lợp bằng ***tranh săn*** tức là cỏ tranh ở vùng núi. Cỏ tranh có những đặc tính: Cỏ khá dài - loại tốt dài đến 1 mét, còn rạ cao nhất cũng chỉ đến 0,7m mà thôi. Cỏ tranh cứng vì lớp silic bên ngoài ít thấm nước. Mái nhà lợp bằng cỏ tranh có thể chịu được mưa gió đến mười năm. Như vậy phải đến 10 năm mới lợp lại một lần. Trong khi đó, rạ chỉ chịu được từ 1 đến 2 năm.

- Mái nhà khá dốc nên nước không đọng nước, tạo sức bền vững cho mái nhà.

- *Hỏa:*

Hỏa hoạn là một tai họa chẳng kém gì lụt lội, để chống hỏa hoạn nhà lá mái có lớp ***gia cái*** bằng đất sét nằm bên dưới lớp

mái nhà. Một khi hỏa hoạn xảy ra, mái ngoài bị cháy nhưng khó lan đến bên trong. Trong lúc ấy con người đủ thời gian để chữa lửa không cho lửa cháy toàn bộ ngôi nhà.

Trong hai thời chiến tranh, trong vùng xảy ra chiến cuộc. Bom, lửa đạn làm thiêu rụi những ngôi nhà thường, riêng nhà lá mái thì còn lại. Cho nên khi hòa bình đã lập lại - Người có nhà lá mái chỉ có việc trùng tu trở lại mà thôi.

- Đạo tặc:

Đạo tặc là trộm cướp. Vào thời xưa cho đến ngày nay trộm cướp là điều nguy hại thường xảy ra.

Ở thôn quê, nhất là những vùng xa xôi hẻo lánh thì việc chống trộm cướp là điều mà người xưa luôn quan tâm đề phòng. Để chống lại trộm cướp - Nhà ở phải chắc chắn. Nhà lá mái tuy có cấu trúc chặt chẽ nhưng vách vẫn là bằng đất trộn rơm. Kẻ trộm thường có hai phương cách là đào ngạch trầm, cắt vách mà vào nhà. Đã tiên liệu những điều có thể xảy ra. Nhà lá mái ngoài lớp vách đất, lũy tre hàng rào che chắn bên ngoài, vô nhà còn có lớp khại hoặc cổng ở ngoài hè. Bên trong còn có lớp cửa bàn ba hay cửa khại chắc chắn. Khại là những tấm vỉ bằng tre già, chắc chắn dựng xung quanh ở bên trong nhà. Dù lớp vách có bị thủng, thì còn lớp khại. Khại tuy mỏng manh là thế nhưng rất khó cắt khoét. Tưởng cũng nên nói thêm rằng, từ cửa khại, hoặc từ khoảng trống của con lơn, người trong nhà có thể thấy hành động của người ngoài nhà, mà người ngoài không thể nhìn thấy bên trong.

Về việc đào ngạch, người xưa cũng đã tiên liệu việc nên móng nhà được kĩ bằng đất sét hay vôi và mẻ sành. Mặc dù lạc

địa - móng nhà lá mái không cần chắc chắn vì sức nặng toàn thể nhà đều đặt trên các cột.

- Nhà buồng:

Nhà buồng còn gọi là tàu khậu - là vùng kiên cố nhất. Lúa gạo cất trên lẫm lúa ở trên cao - xung quanh có khại hoặc ván và cả lớp đất. Vào đến đây quả là điều khó khăn không tưởng.

- Rương xe:

Rương xe là loại hòm rất lớn bề ngang hơn 1 mét, chiều dài 2 mét, chiều cao gần 1 mét. Tất cả tài sản, của cải, tiền bạc và cả những gì quý nhất đều dồn vào rương xe. Rương xe có bốn bánh xe di chuyển được.

Bên trên rương xe là giường nằm. Chính chủ nhân sẽ ngủ trên giường này. Vì vậy khi đã đột nhập vào nhà chắc gì kẻ trộm đã lấy được của cải.

- Chó:

Ngoài ra còn có đàn chó - Mặc dù việc nuôi chó giữ nhà là việc chung của nông thôn nhưng đối với nhà lá mái việc nuôi chó là việc không thể thiếu. Có nhiều nhà nuôi hẳn đàn chó bảy, tám con và có một khoản ruộng để dành cho việc nuôi chó.

Như thế chứng tỏ rằng nhà lá mái đáp ứng được tính phòng xa của người Bình Định.

III. GIAN THỜ VÀ NHỮNG NÉT ĐẶC BIỆT

Như đã nói ở bài: "Nhà ở của người Bình Định" gian để thờ phượng tổ tiên được coi trọng nhất. Nó là biểu hiện của lòng hiếu kính, tính giai cấp của gia đình ấy. Khi cất nhà, dù ở giai cấp nào, thứ bậc nào, giàu hay nghèo, chủ nhà luôn chú trọng đến chỗ đặt bàn thờ. Người Bình Định dù nghèo đến mức nào đi nữa, kể cả thiếu ăn, thiếu mặc, họ luôn dành một khu vực nhỏ, nhưng long trọng trong gian nhà chính, nơi tôn kính nhất để thờ. Nhà giàu, dài dòng cả họ thì nhà trên luôn có 3 bàn thờ: chính giữa thờ vị trưởng tộc cao đời nhất, người có công đầu trong việc xây dựng dòng họ. Bên trái thờ các chi phái lớn hơn cấp cha mẹ. Bên phải thờ cha mẹ.

Họ luôn dành những khoản tiền để mua sắm đồ thờ. Trước tiên là bàn thờ rồi mới đến những vật dụng để thờ. Họ có thể nhịn ăn, bớt mặc để sắm sửa sao cho trang trọng.

Nét đặc biệt bàn thờ được đặt ở nhà trên, dù là nhà lá mái, nhà cặp hay nhà tranh đơn sơ. Gian thờ không rộng lắm chừng 3-4m^2 được giới hạn bằng bức vách sau của nhà và hai cây cột hàng nhất. Đó là nói về những nhà thường dân. Nhà lá mái đã được mô tả khá đầy đủ trong tác phẩm "nhà lá mái".

Hai cây cột này gọi là cột hàng nhất, làm bằng gỗ quý, đó là ranh giới cho gian thờ. Và chia gian thờ làm 3 khung để đặt bàn thờ. Có nhiều lớp trẻ mới ra ở riêng thì chỉ đặt một bàn thờ ở khung giữa mà thôi. Bên trên bàn thờ có trang thờ. Tùy theo lòng tin mà trên trang có việc sắp xếp khác nhau. Có người thờ Phật tổ, mặc dù họ không là Phật tử. Nhưng họ là người có nhiều cảm tình với Phật giáo. Có người thờ Phật Bà Quan Âm,

thờ Quan Thánh và những vị thánh khác. Những người không theo một đạo giáo nào thì thờ táo quân hoặc *"ngũ vi thần"*.

Hai cây cột này thường được treo hai câu đối nói về lòng hiếu thảo của con cái đối với tổ tiên. Nhà giàu thì có câu đối bằng gỗ, cẩn xà cừ. Nhà ít giàu hơn thì dùng đôi liễn bằng gỗ sơn son thết nhũ vàng. Nếu nghèo hơn thì câu đối viết bằng giấy đỏ. Những câu thông dụng là:

Phước sanh phú quý gia đình thịnh

Lộc tấn vinh ba tôn tử hưng

Phía trên thường có những bức đại tự như: "đức lưu quang" hoặc "gia đạo thành". Phía sau bàn thờ gọi là tẩm, nơi để hòm sắc hay thần chủ. Nhà thường dân không có sắc phong thì để thần chủ hay ảnh. Nhiều nhà nghèo quá không đủ tiền để làm thần chủ hoặc ảnh thì họ dùng giấy hồng đơn, ghi đầy đủ những chi tiết như: tên họ, ngày tháng năm sinh nếu có chức vụ gì trong xã hội, làng xã cũng được ghi. Cuối cùng là ngày mất và mộ táng ở đâu. Người Bình Định còn phân biệt chữ thờ đặt trên vách sau bàn thờ. Nếu là dòng họ chính phái thì thờ chữ thọ. Cánh thứ (nhỏ) thờ chữ phước (福) sau cùng là chữ hiếu (孝). Gian nhà trên, trước bàn thờ có bộ bàn ghế để tiếp khách quý. Gia chủ mới được ngủ nơi đây. Con cháu và đàn bà đều không được nằm nơi đây dù nhà rất chật.

Phía trước mặt nhà vùng quê mùa, sằn dã thì có sân, dù là một khoảng sân nhỏ họ cũng luôn trồng ít cây hoa, thứ hoa thông dụng như: điệp, bông trang, vạn thọ. Những loài cây này có hoa quanh năm. Hàng tháng vào ngày rằm, mồng một hoặc những khi giỗ chạp, họ hái những thứ hoa trên để cắm bình.

Bàn thờ là bộ mặt gia đình. Đây là nơi thờ cúng, được xem là bộ mặt nên được chăm sóc khá kĩ càng. Một người khách dù mới quen hay thân thiết cũng thường đánh giá gia đình ấy thuộc loại nào. Họ không chỉ đánh giá sự giàu nghèo không đâu mà cứ xem cách thờ phụng cũng có thể suy đoán về đạo đức của gia đình ấy. Họ quan niệm rằng: "Người nào coi trọng chữ hiếu thì mới nên người, có hiếu với cha mẹ thì mới có nhân với mọi người, có nghĩa với bạn bè".

Sự suy đoán trên có phần đúng tuy nhiên hình thức không biểu hiện rõ chính xác với nội dung, nhưng dù sao, đó cũng là những nét đặc trưng của Bình Định.

Ngày nay trong buổi kinh tế thị trường, nếu chỉ căn cứ theo hình thức bên ngoài để đánh giá nội dung thì ắt có thể sai lầm. Tuy nhiên những hình thức trên cũng đã nói lên phần nào tính hiếu nghĩa, đạo đức của những người có ý muốn vươn lên và giữ gìn bản sắc địa phương mình.

CHƯƠNG VI

NHÀ TÂY SƠN VỚI VĂN HÓA LÀNG

I. ĐỀN TÂY SƠN

Viết về tính tâm linh mà không viết về đền Tây Sơn thì quả là thiếu sót, nếu viết thì thừa vì lẽ đã có hàng mấy chục tác phẩm đã viết rồi và đầy đủ. Vì vậy chúng tôi xin trích một bài dưới đây của tác giả Quách Tấn trong *Nước non Bình Định* nhằm tóm tắt tác phẩm lịch sử ấy.

Đền ở tại thôn Kiên Mỹ, xã Bình Thành, quận Bình Khê, cao ráo khoảng khoát.

Địa cuộc trước đây là khuôn viên đình làng Kiên Mỹ, xưa là vườn nhà họ Nguyễn Tây Sơn.

Tổ tiên họ Nguyễn Tây Sơn vốn họ Hồ ở Hoan Châu (Nghệ An), vào Qui Nhơn từ đời ông cố. Ông cố tên gì không biết. Chỉ biết rằng ông vào nhà họ Đinh tại thôn Bàng Châu (gần Đập Đá) thuộc huyện Tuy Viễn (An Nhơn hiện tại). Thấy người trung hậu, cần mẫn, họ Đinh cưới vợ cho và nuôi cả hai vợ chồng, coi như người thân quyến. Vợ chồng sanh được một trai. Hồ Lang lớn lên khôn ngoan, lanh lợi, song không có khả năng về nghề nông. Họ Đinh bèn giúp vốn đi buôn.

Thời bấy giờ trầu nguồn rất có giá. Nhưng ở đồng ruộng, ít người chịu khó vượt suối trèo đèo để kiếm lợi. Hồ Lang bèn mang tiền lên ấp Tây Sơn buôn trầu. Đi buôn gặp người vừa ý, mới kết nghĩa vợ chồng. Để tiện việc làm ăn, bèn lập nhà cửa nơi quê vợ, tại thôn Phú Lạc, thuộc Tây Sơn Hạ và nhập tịch ở đó. Sau sinh ra ông Phúc.

Họ Hồ đổi ra họ Nguyễn lúc nào và vì cớ gì, không ai biết rõ. Người đời sau cũng không biết rõ thân sinh ông Phúc tên gì. Chỉ biết ông Phúc tên tịch là Nguyễn Phi Phúc. Cũng chuyên nghề buôn trầu và đã lập bến trường trầu tại Kiên Mỹ (trước miễu Cây Gòn) để buôn bán trầu cùng người Thượng.

Ông Nguyễn Phi Phúc sanh ra 3 anh em vua Tây Sơn:

- Nguyễn Nhạc
- Nguyễn Huệ
- Nguyễn Lữ

3 anh em lớn lên thọ nghiệp cùng thầy giáo Hiến ở An Thái, học cả văn lẫn võ.

Ông Phúc qua đời, ông Nhạc nối nghiệp cha. Ông Huệ tiếp tục đi học. Ông Lữ xuất gia đầu Phật. Ông Nhạc có uy tín trong anh em lái buôn, người ta gọi là ông hai Nhạc. Ông Huệ vì mang tên hoa có hương, nên được gọi là chú ba Thơm. Còn ông Lữ vì đi tu nên gọi là thầy: Thầy Tư Lữ. Lúc bấy giờ nhà đã dời xuống Kiên Mỹ (dưới Phú Lạc).

Mặc dù lên ở ấp Tây Sơn đã 3 đời, gia đình ông Nhạc không quên nhà họ Đinh. Nhà họ Đinh đối với họ Nguyễn Tây Sơn

vẫn giữ niềm thủy chung. Khi nhà Tây Sơn dấy nghiệp, chính họ Đinh đã góp phần khá lớn về mặt tài chánh. Cho nên sau khi lên ngôi Hoàng Đế, vua Thái Đức phong tặng cho con cháu họ Đinh rất hậu, coi vị tộc trưởng nhà họ Đinh như người trong họ mình.

Truyền rằng:

Tộc trưởng nhà họ Đinh lúc bấy giờ là một ông lão trên 70 tuổi, gọi là ông Chảng, tính rất ngang tàng tự coi trời như vung.

Được vời đến phong tướng, ông Chảng tâu:

- Ngài tuy làm vua, nhưng vẫn là đạo con cháu. Nếu ngài muốn phong tước cho lão thì xin cho lão được tự phong rồi ngài thông lục.

Vua Thái Đức chuẩn y, ông bèn viết:

Bùng binh chi tướng

Uýnh cướng chi quan

Bộn bàn chi chức,

Chảng chảng ngang thiên.

Do đó Bình Định có câu: "Ngang quá ông Chảng".

Ông Chảng thỉnh thoảng đến thăm vua Thái Đức. Lúc đi đường, dùng một cái thang làm kiệu ngồi, tám người khiêng. Hai bên bốn cây du du(*) do bốn người cầm thay thế lọng, trước sau có hai hàng tùy tùng cầm cào cỏ, cuốc, thêu... thay thế cho

---

(*) Du du đan bằng tre, tương tự như cây dù, tán hình vuông để che nắng.

cờ biển... Vua Thái Đức nề nang, không nói gì. Nhân dân lấy làm vui nên mỗi lần ông Chảng từ Bàng Châu lên Đồ Bàn thành, thì người theo coi đông như kiến.

Khi vua Thái Đức đóng đô ở thành Đồ Bàn, vua Quang Trung đóng đô ở Phú Xuân thì nơi vườn cũ dựng một từ đường, do làng sở tại chăm sóc.

Đến khi nhà Tây Sơn bị diệt, nhà Nguyễn phục hưng thì từ đường bị hạ và thay thế đình làng vào.

Đình làng dựng lên để thờ thần. Nhưng nhân dân địa phương vốn nhớ ơn nhà Tây Sơn đã cứu ra khỏi nạn bóc lột đè ép của bọn tham quan ô lại nhà Nguyễn Phúc nên dấu sắc thần ở một miếu khác, còn đình thì bí mật thờ phụng ba vua Tây Sơn. Cho nên khi tế xuân tế thu, chỉ vái miệng chớ không đọc văn tế. Quan nhà Nguyễn biết rõ nhưng vì không có bằng cớ và xét thấy không có hại gì, nên làm lơ. Thời Pháp thuộc (khoảng 1925 - 1930), Tản Đà tiên sinh đi ngang qua Bình Khê, có ghé thăm đình. Tiên sinh xin vào làm lễ. Nhưng viên lý trưởng không cho nên thắp hương khấn lạy ở ngoài cửa.

Năm 1946 đình bị phá hủy.

Năm 1960, nhân dân quận Bình Khê chung tiền chung sức lập đền thờ Tây Sơn tại nơi đình cũ.

Đền không lấy gì rộng lớn. Song nghiêm trang. Đối với sự nghiệp anh hùng không xứng đáng nhưng đối với hoàn cảnh nhân dân địa phương "tự lực cánh sinh" thì chừng nớ cũng đã là một cố gắng vượt bực.

Đền có ba gian.

Gian giữa thờ vua Quang Trung

Hai bên thờ vua Thái Đức và Đông Định Vương.

Trước sân có tượng bán thân vua Quang Trung và bia đình khắc bài ký tán tụng công đức nhà vua:

Đức Vũ Hoàng

Họ Nguyễn, húy Huệ,

Ứng hùng năm Quí Dậu (1753)

Qui thần năm Nhâm Tý (1792)

Thọ 40 tuổi, ở ngôi 5 năm.

Niên hiệu Quang Trung,

Miếu hiệu Thái Tổ Vũ Hoàng Đế.

Tổ tiên vốn người Châu Hoan, dời vào ấp Tây Sơn được bốn đời. Trước ở Phú Lạc, sau xuống Kiên Thành. Buổi tiềm long chính nơi đây là Tây Kỳ cơ chỉ.

VŨ HOÀNG có ba anh em:

Anh là vua Thái Đức NGUYỄN NHẠC, thiệp thế đa mưu.

Em là Đông Định Vương NGUYÊN LỮ, thành tín nhân hậu.

Còn Vũ Hoàng:

Sức mạnh cử đảnh, tài dụng binh như thần. Lại sùng thượng kinh văn, quý trọng đạo lý. Kẻ cao tài đạt đức được tôn kính vào bậc thầy. Văn võ dưới cờ đều những trang khai quốc tuấn kiệt.

Thân bố y tay trường kiếm, Vũ Hoàng gồm cả khí tượng họ Hạng họ Lưu.

Quả là cái thế anh hùng vậy.

Năm Tân Mão (1771), thống tâm vì cảnh đất chia nước loạn, trăm họ hết chỗ đặt tay chân, ba anh em Vũ Hoàng chiêu tập nghĩa binh, chịu gian nan mà dấy nghiệp. Lấy thành Qui Nhơn làm căn cứ. Rồi đánh vào Nam, tiến ra Bắc. Lòng xa gần đều theo. Trăm trận trăm thắng. Thanh thế nhà Tây Sơn lẫy lừng.

Riêng Vũ Hoàng.

Bốn lần bạt thành Gia Định, ba lần vào thành Thăng Long. Thắng chúa Nguyễn, diệt chúa Trịnh. Thu non sông về một mối, dựng nên cơ nghiệp Võ Thang.

Lại hai phen thảo quân xâm lược:

Năm Giáp Thìn (1784) đánh tan 300 chiến thuyền Xiêm La do Phúc Ánh lưu vong rước tới.

Năm Kỷ Dậu (1789) quét sạch 20 vạn hùng binh Mãn Thanh do Duy Kỳ khất lân thỉnh về.

Nhờ vậy mà dân tộc thoát ách vong nô.

Nhờ vậy mà Tổ quốc vững nền độc lập

Công thật cao như Trường Sơn.

Ân thật sâu như Nam Hải

Non sông đã định, Vũ Hoàng chăm lo việc trị bình:

Đắp quốc cơ theo tôn chỉ phú cường. Sửa chính sự cho kỷ cương nghiêm túc. Dùng chữ Nôm làm quốc gia văn tự. Lập Sùng Chính viện để đào tạo nhân tài.

Và cái nhục cống người vàng cho Trung Hoa rửa xong. Vũ Hoàng luyện tướng nuôi binh quyết khôi phục phần đất lưỡng Quảng.

Nhưng than ôi!

Năm sắc đá rèn gan, trời chưa kịp vá.

Chín tầng mây lấp núi, rồng thoát bay xa!

Khiến nhà Tây Sơn lâm vào bước suy vong!

Khiến nước Việt Nam lỡ mất cơ trường thịnh!

Tuy nhiên,

Danh Vũ Hoàng vẫn cùng mặt trời mặt trăng mà sáng.

Ân Vũ Hoàng vẫn cùng núi Trừng núi Tượng mà cao.

Và nhân dân Việt Nam vẫn ca rằng:

Non Tây áo vải cờ đào,

Giúp dân dựng nước xiết bao công trình."

Mỗi năm đến ngày lễ Đống Đa, nhân dân toàn tỉnh Bình Định hợp nhau làm lễ kỷ niệm. Tháng 11 âm lịch, riêng nhân dân Bình Khê có tổ chức ngày kỵ ba vua theo thường lệ. Hai ngày đều tổ chức long trọng. Lễ Đống Đa đông và tưng bừng hơn. Ngày kỵ có tính cách gia đình, song vẫn có đọc chúc văn và cử nhạc theo cổ lễ.

II. NHÂN DÂN BÌNH KHÊ TẾ TÂY SƠN TAM KIỆT

Ngày kỵ 15 tháng 11 âm lịch tại đền Kiên Mỹ.

Duy!

Nước bị qua phân

Trời sanh tam kiệt

- Non Tây áo vải, phất nghĩa kỳ dẹp loạn an dân;

- Đất Việt khí thiêng, tung bảo kiếm diệt thù cứu nước.

- Nền đế nghiệp xây cao trời một cõi,

Bước tiền đồ hoa cỏ đón mừng xuân;

- Tiếng anh hùng vang dội sấm mười phương.

Miền biên tái sài lang im lặng dấu.

- Ví thử bóng rồng không vội khuất,

- Thì chi đuôi ngạc dễ mà tung.

- Biển nên cồn thời vận khéo xui,

Tay bé khôn xoay trời đất lại;

- Đá vá khuyết cơ duyên chửa gặp,

Dấu linh còn tạc nước non đây.

Nhân dân Bình Khê chúng tôi:

- Lắng hơi quyên trằn trọc giấc canh chầy,

- Mơ bóng hạc thẫn thờ đêm nguyệt rạng.

- Đền cũ dâng lòng hương một nén,

- Bia xanh tạc đức ngọc muôn hàng.

- Cá nhớ nguồn lên xuống nước Côn Giang,

Dạ chữ dạ mồi thơm chẳng tưởng;

- Chim nhớ cội đi về cây Tượng Lĩnh,

Đàn gọi đàn gò thấp chớ nương

- Một lòng nguyện giữ sắc son,

- Muôn gội dám quên mưa móc

Nay:

- Niệm kỳ húy nhật, lá vàng điểm tiết hàn đông,

- Chứng tấc thành tâm, lễ bạc dâng trời dị lộ.

- Trăm thước trầm hương cuồn cuộn gió,

- Đôi hàng bạch lạp ngập ngừng châu

- Nâng kim bôi rượu đủ ba tuần,

Phưởng phất long nhan dường thấy đó;

- Trước linh án lễ rồi bốn lạy,

Mơ màng loan giá trở về đây.

- Gương nghìn thu lai láng ánh quang huy,

Trong khuất tịch cũng không còn hắc ám;

- Đất ba cõi sáng soi vầng bạch nhật,

Dẫu cô cùng vẫn được hưởng vinh quang.

- Lời cầu xin mong thấu cõi u huyền,

Lòng thành kính ngửa chờ ơn chiếu giám.

Phục duy

Thượng hưởng.

Q.T. phụng soạn

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược*, (2 quyển). Bộ Giáo dục, Trung tâm học liệu Saigon, 1971.

2. Nguyễn Phúc Liêm. *Văn hóa vùng sông nước.* (Các Báo và Tạp chí).

3. Nguyễn Thanh Mừng, Trần Huyền Trang. *Văn hóa dân gian vùng thành hoàng để.* NXB Khoa học xã hội, 2004.

4. Nguyễn Xuân Nhân. *Chuyện cổ Đồ Bàn.* NXB Đồng Nai, 1999.

5. Nhiều tác giả. *Bình Định di tích và danh thắng*, Sở Văn hóa Thông tin, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Bình Định, 2000.

6. Nhiều tác giả. *Địa chí Bình Định.* http://www.dostbinhdinh.org.vn

7. Nhiều tác giả. *Đất và người duyên hải miền Trung,* NXB Tổng hợp tp Hồ Chí Minh và Tạp chí Xưa và Nay, 2004.

8. Quách Tấn. *Nước non Bình Định*, NXB Thanh niên, 2000.

9. *Tuồng Đào Tấn* (2 tập) (Vũ Ngọc Liễn chọn và giới thiệu). NXB Sân khấu - Sở Văn hóa Nghĩa Bình, 1987.

10. Trần Quốc Vượng. *Văn hóa Việt Nam. Tìm tòi và suy ngẫm.* NXB Văn học 2001.

PHẦN II

KIÊU KỴ LÀNG VĂN HÓA

Tác giả: *Hoàng Lê*

LỜI MỞ ĐẦU

Trong tâm thức cộng đồng, dường như làng – nước luôn gắn kết với nhau tạo thành một cơ chế thống nhất, bền vững đến nỗi trước những nguy cơ thủy hỏa đạo tặc, làng nước bao giờ cũng là cộng đồng trách nhiệm, bao giờ cũng thống nhất với nhau. Đó không chỉ là quan hệ nghĩa vụ bổn phận: Dân-Nước, Làng-Nước mà còn là tình cảm tâm linh của Dân - Làng, Dân-Nước.

Ở đây, chúng tôi nhìn làng từ phương diện văn hóa, phương diện Folklore. Do cấu thành từ những phương tiện tự nhiên, xã hội đặc thù, mỗi làng quê Việt Nam là một đơn vị văn hóa, có tín ngưỡng riêng (Thành hoàng làng), có lễ hội riêng (lễ hội ma chay, cưới xin...) nghề nghiệp riêng (nghề thủ công truyền thống, nghề đánh cá, nghề buôn...) có truyền thống học hành khoa cử, có sinh hoạt văn hóa riêng (trò chơi, thú chơi dân gian) có lệ tục kiêng kỵ riêng, lại có thổ âm, thổ ngữ riêng.

Tất cả những nếp riêng ấy, được lưu giữ trong sinh hoạt thường ngày, trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng và được thể chế hóa trong Hương ước - khoán ước trên nguyên tắc bảo vệ lợi ích của làng và nước trong khuôn khổ "phép vua lệ làng".

Viết địa chí về một vùng văn hóa, một địa phương trên quy mô: thành phố, tỉnh, huyện, xã đã khá nhiều. Gần đây có những bộ địa chí đồ sộ: Địa chí văn hóa Hà Nội, Địa chí thành phố Hồ Chí Minh, Nghệ An, Vĩnh Phú, Hà Bắc... Địa chí huyện Hoàng Hóa, Nga Sơn, Nông Cống (Thanh Hóa), Quỳnh Lưu (Nghệ An)... Ở phạm vi một làng, xã thì rất nhiều. Công trình này: "Kiêu Kỵ-làng văn hóa", xin được xem là một công trình xã chí, làng chí dưới góc nhìn văn hóa.

Sau nghị quyết 5 của Trung ương Đảng được ban hành, chúng tôi nghĩ viết địa chí một làng xã cũng có nghĩa là khơi dậy cái bản sắc văn hóa riêng của làng. Nghĩa là dựng lại cái diện mạo văn hóa của làng trong cái nền chung của nền văn hóa đất nước.

Công trình thực hiện được là nhờ sự giúp đỡ tài trợ của Hội văn nghệ Dân gian Việt Nam. Chúng tôi xin trân trọng biết ơn Ban chỉ đạo tài trợ công trình, cảm ơn Ban chấp hành Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam.

Đồng thời xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo làng Kiêu Kỵ: Trưởng làng và phó trưởng làng cùng các cụ, các ông, các vị bô lão làng Kiêu Kỵ, cùng bạn bè đồng nghiệp đã tận tình giúp đỡ chúng tôi.

Hà Nội, tháng 10 năm 2000.

Hoàng Lê

CHƯƠNG I

SƠ LƯỢC VỀ VỊ TRÍ ĐỊA LÝ - DÂN CƯ

I. ĐỊA LÝ – MÔI TRƯỜNG VĂN HÓA:

Làng Kiêu Kỵ có tên Nôm là Cầu Cậy. Kiêu Kỵ là đặt theo tên chữ Hán: 驍騎 nghĩa là "cưỡi ngựa". Tương truyền đồng làng Kiêu Kỵ là bãi thao trường tập luyện binh mã (ngựa chiến) của tướng quân Nguyên Chế Nghĩa nên Cầu Cậy đổi thành Kiêu Kỵ. Cũng có thuyết nói rằng "Kiêu Kỵ" vốn là "Cầu Cậy" nói chệch ra: cầu-kiều-kiêu; cây-kỵ.

Làng Kiêu Kỵ nay thuộc xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm thành phố Hà Nội.

Thời Lý-Trần Gia Lâm thuộc lộ/đạo Bắc.

Thời Lê, Gia Lâm là một huyện của phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc.

Thời Nguyễn thế kỷ thứ XIX, năm Minh Mạng thứ 12 (1831) chia nước thành 29 tỉnh. Huyện Gia Lâm thuộc tỉnh Bắc Ninh.

Nói về địa giới Hà Nội, ca dao Hà Nội viết:

Hà Nội quanh Bắc sang Đông

Kim Ngưu, Tô Lịch và sông Nhĩ Hà.

Ngót ngàn năm phong kiến Đại Việt, sông Hồng luôn luôn được xem là phòng tuyến phía Bắc; Gia Lâm chưa bao giờ là đơn vị hành chính của Thăng Long – Hà Nội.

Năm 1951, nước Việt Nam-Dân chủ Cộng hòa mới cắt một phần huyện Gia Lâm nhập về Hà Nội. Đến năm 1960 thì toàn bộ huyện Gia Lâm tách khỏi tỉnh Bắc Ninh về Hà Nội thành một huyện ngoại thành Hà Nội. Huyện Gia Lâm có 4 thị trấn và 31 xã. Kiêu Kỵ là một trong 31 xã đó.

Xã Kiêu Kỵ phía Bắc và Tây Bắc giáp hai xã Dương Xá và Trâu Quỳ, phía Nam và Đông Nam giáp hai xã Tân Quang và Tiên Tiến của huyện Mỹ Văn tỉnh Hưng Yên; phía Tây giáp xã Đa Tốn.

Xã Kiêu Kỵ có 7 thôn: Báo Đáp, tục gọi là làng Được; thôn Chu Xá tục gọi là làng Cầu Chùa; thôn Hoàng Xá tục gọi là làng Ân; thôn Gia Cốc, tục gọi là làng Đanh, thôn Trung Dương, Xuân Thụy tục gọi là làng Ni. Còn thôn Kiêu Kỵ như chúng ta đã biết tục gọi là làng Cầu Cậy.

Xã Kiêu Kỵ mang tên làng là từ năm 1965. Lý do, làng nằm trung tâm của xã. Kiêu Kỵ lại là thôn có sự phát triển kinh tế, văn hóa toàn diện.

Làng Kiêu Kỵ cách thị trấn Trâu Quỳ, lỵ sở của huyện Gia Lâm đóng chừng 3km về phía Đông Nam, cách Hà Nội 20km trên đường quốc lộ số 5 (Hà Nội-Hải Phòng) rẽ vào đường số 181 chừng 2km là tới làng.

Kiêu Kỵ ngày nay đang trên đà đổi mới, đời sống được cải thiện nâng cao, dân trí mở mang. Đường làng ngõ xóm được cải tạo, bê tông hóa; xe cộ vào ra tấp nập. Nhà cửa khang trang,

nhiều ngôi nhà cao hai, ba, bốn tầng kiểu cách... xen kẽ với những nếp nhà ngói, lợp "ngói ta" ẩn mình dưới những vườn cây mít, cây bưởi, cây khế... Nếu như các cổng làng bị phá bỏ khi mở rộng đường một cách đáng tiếc thì, có nhiều cổng nhà vẫn giữ nguyên nét xưa, cổ kính.

Đó là nói diện mạo "nội thôn ấp"; còn "ngoại đồng điền". Đồng làng Kiêu Kỵ nằm trong vùng đất trù phú, màu mỡ, được bồi đắp bởi con sông Hồng tải nặng phù sa và những con sông nhỏ tưới tiêu cho cánh ruộng chuyên cấy lúa này. Đó là sông Nghĩa Trụ chảy qua Lê Xá, Phú Thị đến Xuân Cầu Văn Giang (Hưng Yên) đổ vào kênh Câu. Con sông nhỏ thứ hai là sông Đào từ Cổ Bi chảy về hướng Đông đến Khương Tự nối với sông Nghĩa Trụ ở Xuân Áng. Song làng Kiêu Kỵ cũng nằm trong vùng đất chịu nhiều trận lũ lụt ghê gớm. Thí dụ năm Thiệu Long thứ 2 đời Trần Thánh Tông (Kỷ Tỵ 1269) vỡ đê Cơ Xá. Từ năm 1269 đến 1398 đã xảy ra 16 lần vỡ đê. To nhất là vỡ đê Bát Tràng năm Nhâm Thìn (1352) lụt rộng khắp mấy huyện: Gia Lâm, Khoái Châu, Hạ Hồng... Năm Kỷ Dậu (1792) vỡ đê Cự Linh, nước ngập trắng vùng Văn Lâm, Văn Giang, chúa Trịnh Giang cho khai thông sông Nghĩa Trụ. Sang thế kỷ thứ XIX đê Văn Giang vỡ 18 năm liền. Năm Quý Tỵ (1893) cả mấy tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương bị lụt lớn.

Đói kém loạn lạc, nhân dân thất tán, làng mạc tiêu điều, dân làng Kiêu Kỵ chịu chung số phận đó; lại cùng nhau khắc phục thiên tai: đắp đê, sửa kè, tu bổ lại đồng điền. Xóm làng lại tụ họp.

Làng Kiêu Kỵ không nằm sát trục đường giao thông chính – đường bộ cũng như đường thủy, nghĩa là không thuận lợi trong

việc giao thông, giao thương,... không trên bến dưới thuyền như một thị trấn hay một làng nghề khác trong vùng. Mặc dầu vậy Kiêu Kỵ cũng không kém phần nhộn nhịp. Con đường số 181 nguyên là con đường phân luồng xe cơ giới thời chống Mỹ cứu nước từ, qua phà Khuyến Lương nối với đường số 182 lên mạn Bắc, sang Đông Bắc... Hiện nay được cải tạo nâng cấp rải đá, láng nhựa phẳng lỳ. Trong xây dựng phát triển kinh tế nó trở thành là đường liên làng, liên vùng rất thuận lợi trong việc giao thông, giao thương đi lại.

Chợ làng Kiêu Kỵ có từ lâu đời, có quy mô là chợ vùng. Hàng hóa dồi dào, phong phú, đa dạng... với nhiều mặt hàng là sản phẩm "nhà quê": lúa ngô, khoai đậu, dưa cà, cá thịt, vịt gà... Đặc biệt là hàng thịt trâu được xem như là mặt hàng đặc sản của chợ này. Do nghề làm mực Tầu, phải mổ trâu lấy da nấu keo, thịt đem bán; bán đắt bán rẻ thế nào cũng xong.

Ngày trước, chợ họp trước cửa đình làng, như nhiều chợ Đình, chợ Chùa giống nhiều ngôi chợ quê khác. Ngày nay chợ Kiêu Kỵ họp ngay đầu làng, vẫn rất dồi dào những sản phẩm "nhà quê"... Dường như quê có những gì, đều đem bày hết ra chợ; lại thêm hai bên đường cái chính, thành hai dãy phố xá với nhiều cửa hàng điện tử, điện lạnh... kinh doanh dịch vụ đồ gia dụng, nông sản, thủy sản... hàng tạp hóa, quần áo may sẵn... Rồi quán ăn, quán giải khát vv và v.v...

Chúng ta dễ liên tưởng tới một thời kỳ lịch sử khi mà hàng vàng quỳ, mực nho phát triển, phát đạt thì chắc chắn chợ Kiêu Kỵ nhộn nhịp, sầm uất không kém gì phố xá một thị trấn.

Xưa nay chợ Kiêu Kỵ được xem là một trong những ngôi chợ có tiếng của vùng Kinh Bắc. Sách "Đại Việt sử ký toàn thư" đã viết về các ngôi chợ vùng quê Kinh Bắc như sau: "Chợ Phù Lưu (chợ Dầu), chợ Đình Bảng, chợ Phù Đổng, chợ Công Luận, chợ Huê Cầu, chợ Lực Canh, chợ Quỳnh, chợ Thanh Am, chợ Đông Dư, chợ Kiều Kỵ... Có những chợ có phố xá như chợ Kiêu Kỵ bán thịt trâu, vàng điệp. Chợ Lực canh là chợ có xóm đông dân nhất ở gần. Chợ Phù Đổng hàng hóa nhiều, chợ Bát Tràng trên bến dưới thuyền, có nhiều thuyền bè vào ra tấp nập..."

Làng Kiêu Kỵ nằm trong vùng có bề dày lịch sử hàng ngàn năm, chỗ nào cũng mang đậm dấu ấn những huyền tích, huyền thoại, những truyền thuyết Folklore đậm đà sắc thái địa phương. Truyền thống văn hóa ấy được lưu giữ, được thể hiện qua dấu tích, di tích văn hóa vật thể, hữu thể. Đó là những đình, chùa, miếu mạo, văn chỉ, võ chỉ, nhà thờ các dòng họ... Đó là kho tàng văn học dân gian truyền miệng, những truyện kể, những câu ca dao tục ngữ... Những lễ nghi, những lệ tục kiêng khem... Những thuần phong mỹ tục, nhiều nhân vật lịch sử, văn hóa của làng... những người "học hay cày giỏi, khéo tay hay nghề, đất lề quê thói" đã được lịch sử tôn vinh, được dân làng phong tặng v.v...

Những cảnh quan môi trường văn hóa, làng Kiêu Kỵ chính là do bàn tay khối óc của dân làng Kiêu Kỵ tạo dựng nên. Họ vừa là chủ thể, lại vừa là khác thể chịu sự tác động trở lại của môi trường văn hóa của làng, hình thành nên phong cách tính cách của người làng.

II. DÂN CƯ

Người dân Kiêu Kỵ trước hết là người nông dân, yêu làng, yêu nước. Vốn là cư dân trồng lúa nước trên lưu vực sông Hồng, lấy nghề nông làm gốc nên hầu hết các hộ dân trong làng dù có những lúc nghề thủ công truyền thống của làng rất thịnh vượng cũng vẫn không bỏ cày cấy "canh nông vi bản". Như vậy người nông dân Kiêu Kỵ có đầy đủ đức tính của người nông dân đồng bằng Bắc Bộ, người nông dân Việt Nam lao động cần cù, chịu thương chịu khó, lam lũ chất phác, thuần hậu, tròn vẹn nghĩa tình với làng xóm, bạn bè, họ mạc... Song người dân Kiêu Kỵ cũng không thuần là người nông dân mà còn là người thợ thủ công khéo léo tinh xảo và năng động. Nghề luyện vàng quì đòi hỏi sự khéo léo bền bỉ nhẫn nại và chắt chiu. Người thợ thủ công Kiêu Kỵ không vàng son lộng lẫy, không gian trá, không thích dùng chữ "giả" trong nghề nghiệp. Vàng khác với đồng. Quì thiếc chứ không phải giả bạc. Vải da chứ không phải đồ giả da v.v... Đấy cũng chính là tính cách của người thợ thủ công, người làng nghề Kinh Bắc, tính cách của người Việt Nam.

Tính cách của người Việt Nam cũng không chỉ có vậy mà còn có tính cách anh hùng, dũng cảm, bất khuất, là tinh thần hi sinh vì nghĩa lớn, vì đồng bào đồng chí, vì quê hương đất nước. Ở vào một vị thế mà ngay từ buổi đầu dựng nước tổ tiên của chúng ta luôn luôn phải chống chọi với thiên tai với thủy hại, bão lụt dữ dội, để bảo vệ địa bàn cư trú. Cuộc chiến đấu quyết liệt ấy đã được phản ánh, được hình tượng hóa qua truyền thuyết "Sơn Tinh – Thủy Tinh"; lại phải đương đầu với địch

họa, cuộc chiến đấu chống xâm lăng mà Thánh Gióng mới có 3 tuổi đã phải cầm vũ khí để đánh đuổi bọn giặc Ân hung hãn, tàn bạo… Ba tuổi mà đã là muộn rồi đấy!

Như câu thơ của danh sĩ thời Nguyễn Cao Bá Quát:

Khước địch đãn hiềm tam tuế vãn

Đằng vân do hận cửu thiên đê.

Đấy cũng là tính cách truyền thống nổi bật, là đặc trưng tính cách của người làng Kiêu Kỵ, người Gia Lâm-Kinh Bắc; tính cách của người Việt Nam trong trường kỳ dựng nước và giữ nước. Những tính cách ấy đã thể hiện khá rõ trong nhiều nhân vật tiêu biểu của làng. Họ đã góp phần xứng đáng vào việc làm "đẹp làng sang nước". Đó là danh nhân Nguyên Quý Trị – Vị tiên sư tổ nghề Vàng quỳ; đó là cụ Vũ Danh Thuận, vị hậu thần, người có công chấn hưng nghề vàng quỳ của làng, vào thế kỷ thứ XIX. Cụ bỏ tiền của ra tu bổ xây dựng lại khu danh lam thắng cảnh của làng. Đó là Vũ Nguyên Bác, một chiến sĩ cộng sản kiên cường, một vị tướng mà tài ba thao lược, ý chí, được nhân dân hai nước Việt Nam và Trung Quốc nhắc tới như một huyền thoại. Đó là cụ Nguyên Thiên Dâu (Hai Dâu) đem nghề may đồ da về dạy cho con cháu, cho dân làng. Cụ Hai Dâu được tôn xưng như là cụ tổ nghề da của làng; cụ Phạm Thịch sách tạo ra nghề quỳ thiếc v.v… Nhiều vị có tên trong văn chỉ, võ chỉ… Nhiều chiến sĩ ngã xuống trên các chiến trường trong các cuộc chống xâm lăng bảo vệ tổ quốc, chưa kể có hàng chục hàng trăm cụ qua các đời "khéo tay hay nghề", "giỏi cầy hay thợ" được dân làng truyền tụng, tôn vinh mà sử sách chưa kịp ghi chép.

Truyền thống tốt đẹp: tình yêu làng, yêu nước của tổ tiên đã được lớp lớp con cháu phát huy trong thời hiện đại. Những người con ưu tú của dân làng Kiêu Kỵ đã không tiếc máu xương trong hai cuộc kháng chiến chống đế quốc thực dân, chống bành tướng biên giới... Nhân dân Kiêu Kỵ đã hăng hái tham gia các hoạt động chính trị xã hội trước và sau cách mạng tháng tám 1945. Trong sự nghiệp xây dựng đất nước người dân Kiêu Kỵ đã nỗ lực, đem hết tài năng, trí tuệ xây dựng nông thôn mới; huy động tất cả những tiềm năng vốn có, phát triển kinh tế toàn diện... Người thợ thủ công truyền thống – người nông dân làng Kiêu Kỵ không ngừng nâng cao trình độ tinh xảo nghề nghiệp truyền thống; lại năng động tiếp cận thị trường, không ngừng cải tiến mẫu mã, chế tác nhiều mặt hàng hợp với thị hiếu người tiêu dùng mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần cải thiện đời sống cho dân làng... Nhiều nhà đã trở nên giàu có, cỡ triệu phú...

Có thể nói Kiêu Kỵ ngày nay, đang trên đà phát triển toàn diện, có đời sống kinh tế, văn hóa cao; là một trong những xã tiêu biểu của huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

CHƯƠNG II

HỘI LÀNG - SINH HOẠT VĂN HÓA CỘNG ĐỒNG

Ở nước ta dường như làng nào cũng có đình chùa, miếu mạo; không to thì nhỏ. Các anh hùng lịch sử, anh hùng huyền thoại, danh nhân văn hóa được "Thần hóa" để tôn thờ làm Thành hoàng làng. Nghĩa là linh hóa một nhân vật thành biểu tượng tâm linh. Biểu tượng ấy, được mọi người chấp nhận một cách tự nguyện, thành tâm kính trọng. Đó là hiện tượng phổ biến.

Các làng mở hội, tức là mở "hội hè đình đám" trước hết và chủ yếu tế lễ Thành hoàng làng theo nghi thức phong tục sự thần của làng mình: "Trống làng nào làng ấy đánh, Thánh làng nào làng ấy thờ". Vì thế, mỗi làng có những đặc điểm, sắc thái riêng của làng mình, địa phương mình.

Theo "Ngọc phả sự tích Thành hoàng làng"(*) làng Kiêu Kỵ mở hội tế kỵ (lễ giỗ) vào ngày 28 tháng 8 hằng năm là ngày Đức

---

(*) Nội dung ngọc phả:

- Nhập chưởng lãnh nội thị, thái úy, phò mã đô úy, An Nghĩa Đại vương đời Trần.
- Vương lấy Nhật Hoa Công chúa
- Vương Hoàng tử

Ngài "hóa" – chính hội. Ngày vào đám – "cáo kỵ" 27 tháng 8. Thông thường hội mở trong 3 ngày, nhưng mấy ngày trước đó làng xóm tràn ngập không khí hội hè. Đường làng ngõ xóm được phát dọn quang quẻ, cờ súy rợp đường, đủ loại cờ vuông cờ phướn... Sân đình là dựng cột cờ đại cao ngất. Cờ đại nền đỏ, viền thì đủ màu: xanh, vàng, tím... Ở sân đình, ở sân miếu, ở hai bên đường vào khu "Thần từ phật tự", ở cổng chính, cổng tam quan đều rợp bóng cờ hội... Các trai đinh thì tất bật người lau chùi tế khí, kẻ chồng kiệu, người lau long đình v.v... Ở nhà ông cai đám cũng người ra kẻ vào tấp nập, nhộn nhịp, hối hả che rạp, khuân bàn ghế... Nhiều những chàng trai cô gái được tuyển chọn vào các công việc phục dịch "phù kiệu", "phù giá", các trò chơi dân gian theo phong tục tế thần thì lấy làm vinh dự, không chỉ riêng cho bản thân mà cả gia đình họ hàng nên người nào cũng hăng hái, hớn hở, tíu tít vào việc sắm sanh: nào là ô, nào là quạt, nào là áo là khăn... Cả năm một lần, cũng là dịp để mà chưng diện, khoe đẹp, khoe sang...

Xưa Vương vốn họ Nguyễn, tự Chế Nghĩa quê ở xã Cối Xuyên, huyện Gia Phúc, phủ Hạ Hồng, đạo Hải Dương.

Ra đời Vương đã có sức khỏe như thần, tính cách hùng dũng, hơn hẳn các bậc anh tài. Kẻ thức giả cho rằng sức khỏe của Vương dời đá chuyển non chứ không phải bình thường.

Thuở nhỏ Vương theo nghề học võ, binh pháp Tôn Ngô, không chỗ nào là không tinh tường.

Cưỡi ngựa đâm giáo là ngón sở trường. Vương còn thích ngâm vịnh thơ ca, phong cách oai hùng. Vương thư thường ngâm rằng:

Đội trời đạp đất chốn trần ai
Chi khí dường há chịu sai
Võ kiếm khách tề ngoài trời buộc
Ra roi tôi tấn phận làm trai

Thông thường hội làng ở các làng lân cận, đều có tổ chức rước kiệu, rước long đình, rước nước... đi từ làng ra sông Cái hoặc rước giao hiếu làng nọ sang làng kia; làng "chạ" em sang làng "chạ" anh; hoặc thậm chí rước đi quanh trong làng. Nhưng lễ hội làng Kiêu Kỵ thì việc tổ chức rước kiệu, rước nước không thành lễ tục bắt buộc. Ngày hội chỉ có khiêng kiệu và khiêng long đình ra trước sân đình để cho đến hết hội.

Hội làng tổ chức rước mã – vàng mã, rước chúc văn – văn tế, rước cỗ yến thành lễ tục, lễ nghi bắt buộc. Đây cũng là nét độc đáo vậy.

+ Rước mã:

Sáng ngày 27 tháng 8 vào đám lễ cáo kỵ, làng tổ chức rước mã từ nhà ông cai đám ra miếu thờ Thành hoàng làng. Giấy

---

Tuyết hoài lửa cử tàng công lớn
Mây Hán sương Đường tỏ chước tài
Lưu tiết nghĩa trung cùng vũ trụ.
Vẹn tròn truyền lại tới lâu dài.

Bài thơ trên có ẩn ý gì, song mang khí khái vượt khó khăn, lập công lớn.

Vương đến tuổi trưởng thành 20 tuổi đúng vào thời Trần toàn thịnh. Bấy giờ ở phía Bắc có loạn giặc Nguyên. Giặc kéo đến sông Vĩnh Xuyên quan quân tan vỡ, thừa cơ tiến thẳng chiếm cứ sông Phù Lương, Trần Thánh Tông, Nhân Tông xa giá chạy ra hải cảng, thiên hạ hầu như sắp mất, may có Thánh Tông bèn xuống chiếu tìm tướng tài. Vương vốn dũng lược, liền ra ứng tuyển. Khảo quan lấy làm lạ trước dáng dấp khôi ngô tuấn tú của vương bèn giao cho vương ấn tiên phong lập tức cùng với Phạm Ngũ Lão đi đánh dẹp ở phía Bắc. Quân Nguyên ép sát ải Chi Lăng, Vương nhảy lên ngựa cắp giáo dài chọi nhau với giặc, xông pha giữa voi ngàn lính. Quân Nguyên thua chạy về Bắc không chống đỡ nổi, vứt bỏ giáo mác sợ hãi gọi Vương là Thần tướng.

vàng mã gồm: mũ, áo, cân đai, hia, giáp, xiêm, y, giấy tiền... do ông cai đám sắm theo khoán ước của làng. Ông cai đám ăn ruộng lượt 1 mẫu 5 sào hưởng hoa lợi để lo việc làng. Ông cai đám phải là người "quang quẻ". Nghĩa là không có tang trở.

Đồ mã được phân theo sự thần, sắp đặt ngăn nắp để vào trong cỗ long đình do 4 trai đinh được làng cử ra khiêng kiệu gọi là phu kiệu. Phu kiệu mặc áo nẹp, đội nón chóp. Đi đầu và đi sau kiệu có 4 người trai đinh khác gọi là lính thị vệ, hay còn gọi là đô tùy. Lính đô tùy đội nón chóp mặc áo nẹp, thắt dây lưng đỏ, tay cầm binh khí. Theo đám rước, có các ông chức việc: ông từ, ông cai đám, các ông giáp trưởng, các bô lão trong làng khăn áo chỉnh tề. Đám rước cử hành trong tiếng chiêng, tiếng trống rộn rã của phường bát âm. Theo tiếng đàn tiếng trống của phường bát âm còn có hai người đeo mặt nạ; một người cầm gậy, múa bước lui bước tới xênh xang. Người kia đeo cái trống cơm trước bụng vỗ bập bung, mặt mày vênh váo rất vui nhộn và hào hứng. Dân gian, dân làng gọi đó là hai "con đĩ đánh bồng".

Tin vui thắng trận đến tai nhà vua, vua vui mừng ban thưởng phong tặng Vương là Khống Bắc tướng quân (Tướng quân chống giữ, khống chế mạn Bắc) và cử Vương trấn thủ Lạng Sơn 6 năm.

Trong chuồng ngựa của vương có 2 con ngựa thần. Một con tên là Long câu. Một con có tên là Long đề. Cả hai đều là loại ngựa khỏe phi vạn dặm. Mỗi khi lâm trận, chúng xông vào ngược xuôi, oai phong gấp mười lần con Xích thố của Vân Trường. Nhiều lần đẩy lùi giặc mạnh, lập được công to. Nghe trống trận vang ở cửa quận, ngựa đã phi lao tới cổng trại. Mưu lớn công nhiều được ghi vào sử sách. Bởi vậy được vua biết và quí mến, Ngài được tấn phong là đại tướng, xe lọng cao sang đứng đầu hàng võ. Thực là ngôi cao danh vọng.

+ Rước văn:

Văn tế còn gọi là chúc văn. Văn tế do cụ tiên chỉ của làng soạn. Trường hợp cụ Tiên chỉ già yếu hoặc là cụ thuộc ngạch võ quan về làng, văn sách không bằng các cụ đồ thì cụ nhờ một cụ đồ văn hay chữ tốt viết giúp.

Nội dung bài văn tế khởi đầu phải ghi rõ quốc hiệu, ngày tháng năm lễ tế. Ghi đầy đủ Duệ hiệu, Thần vị của Thành hoàng làng. Trình bày nguyện vọng của cộng/dân làng. Tức là cầu mong được "dân khang vật thịnh"...

Bài viết bằng chữ Hán trên giấy hồng điều và gấp nếp trái phải, cẩn thận để vào một cái khay sơn son thếp vàng. Khay văn tế lại được đặt vào trong cỗ kiệu long đình. Lễ rước cử hành vào chiều hôm 27/08 cáo kỵ hoặc rạng sáng 28-8 chính kỵ, từ nhà cụ tiên chỉ ra miếu thờ Thành hoàng làng. Kiệu rước có 4 trai đinh do làng cử ra khiêng kiệu, gọi là phu kiệu. Phu kiệu ăn mặc như lính thị vệ: đội nón chóp, hoặc chít khăn đỏ, áo nẹp thắt lưng đỏ.

Bấy giờ con gái vua là Nhật Hoa công chúa là người băng chất châu ngọc, lộng lẫy khác thường, lại thêm cử chỉ đoan trang, đức hạnh trong sáng, là người được vua yêu quý nhất trong số các công chúa. Vua muốn gả cho bậc anh hùng, bậc nhất trong thiên hạ. Thấy Vương phong độ kỳ vĩ, khí chất trùm đời, bèn có ý nguyện: "Quân tử hảo cầu" liền sai dựng lầu hoa trước cửa điện bên rủ rèm châu, trong kê giường ngọc, công chúa lên lầu, tay cầm quả cầu thêu, ngồi trên giường. Ngựa của vương đứng trước sân. Vua và Hoàng hậu ngủ trong nội điện. Dưới lầu 200 kỹ nữ dàn thành hai hàng mỗi hàng ca lên một bài:

Rèm châu từng tấm sáng gương soi
Kỳ đẹp lương duyên đã tới rồi
Ngựa đứng trước thềm ngẩy ngất nằm
Loan chầu trên điện rộn lòng ai

Đi đầu đám rước là rất nhiều cờ, cờ vuông, cờ xéo, cờ phướn, rực rỡ màu sắc: đỏ vàng, xanh, tím... Sau kiệu là cụ tiên chỉ, các cụ trong văn hội, các vị chức sắc hương hội, các cụ bô lão tề chỉnh trong trang phục áo the khăn xếp, guốc mộc nghiêm trang, cung kính... Sau cùng là phường bát âm...

Đám rước đi trong tiếng trống vang rền, nhịp phách và tiếng đàn, tiếng sáo tưng bừng hồ hởi, tươi vui...

+ Rước cỗ yến:

Ngoài tục trước Văn, rước Mã, ở làng Kiêu Kỵ còn có tục rước cỗ yến vào sáng ngày chính kỵ 28-8. Cỗ lễ gồm 3 loại: cỗ yến, cỗ xéo và cỗ hậu. Cỗ hậu còn gọi là cỗ giải.

Cỗ yến là cỗ lễ tiến cúng Thành hoàng làng ở miếu thờ Thần. Các loại cỗ xéo, cỗ giải thì không phải rước, mà chỉ dọn ra ở đình và cứ theo thứ bậc tuổi tác mà cùng nhau hoan ẩm. Cỗ yến

---

Đã nơi ruộng ngọc trồng ân đức
Nay thuở nhà vàng kết mối mai
Cầu Thước sông Ngân vời vợi bến
Những mong người đẹp đến chơi hoài

Bài thứ hai:

Lầu rồng gác phượng cực cao sang
Am hưởng nhờ trời nức ngự hương
Thần tướng nhân gian phong thái lạ
Tiên lương cõi thế vẻ đoan trang
Trăng soi cầu gấm mang tin hỉ
Hoa nở nệm nhung nở tiếng nàng
Gái sắc trai tài xưa vẫn hiếm
Tấu sang khúc nhạc phượng cầu hoàng

sau khi để lễ Thành hoàng làng thì chỉ các cụ hương chức: Hội đồng hương lão, hương hào kỳ dịch mới được hưởng. Nên cỗ yến còn gọi là cỗ yến cụ.

Cỗ yến được chế biến rất cầu kỳ, với quan niệm: Âm dương tương hóa, tương khắc, tương hợp. Mỗi cỗ yến bao giờ cũng có các món hàn, có thức nhiệt. Tuy cũng là các thức: nem, mọc, giò chả, chim quay, gà tần... vây cá, mực tươi, mực khô, bống cá, rau câu... nấm hương, mộc nhĩ với nhiều gia vị tiêu, hành, thơm, mùi... và nhiều các vị thuốc bắc thảo quả, bạch truật, kỷ tử, quế chi... Vấn đề là ở công việc chế biến để thứ/món nọ không lấn át món kia. Mỗi thức phải có đặc trưng riêng của nó, sơn hào hải vị.

Trước khi rước cỗ vào miếu cúng lễ thì phải qua Ban chấm giải xem xét, kiểm tra. Ban chấm giải gồm các cụ tiên chỉ, các vị trong hội đồng hương chức, các vị bô lão sành về ăn uống / văn hóa ẩm thực. Kiểm tra chất lượng mâm cỗ bằng cảm nhận của chức năng khứu giác, vị giác chứ không phải bằng khẩu vị. Tức là không được ăn, không được nếm thử. Chỉ qua hương sắc

---

Trên lầu âm nhạc nhất tề tấu lên. Lúc bấy giờ thấy công chúa cầm quả cầu thêu vén cửa rèm son, đăm nhìn. Thấy Vương oai phong quá đỗi, tướng mạo kỳ lạ, công chúa lòng vui sướng bèn tung cầu xuống đất. Vương hứng được vào tay. Vua và Hoàng hậu cả mừng, liền chọn ngày lành tháng tốt biện lễ cáo yết ở nhà Thái miếu. Thế rồi "Ngọc Quỳnh Cư theo về nguyệt điện", đàn sáo réo rắt từng mây ai nấy theo xe Công chúa tiến về phủ của thượng tướng, thành vợ thành chồng. Đêm động phòng hoa chúc, công chúa nằm mộng sinh con trai, thân hình thanh tú, tự nhiên cảm thấy thiêng liêng khác lạ, Vương lấy làm lạ. Sinh con tướng mạo kỳ lân hẳn sau này làm nên sự nghiệp, điềm báo để lại phúc lộc muôn đời.

mà biết vị ngon dở, mặn nhạt chua cay thế nào thì quả thực là tinh tế lắm; chứ không thể là kẻ phàm phu tục tử, "thực bất tri kỳ vị" được!

Theo các cụ miếng ngon trước hết là do vị và hương. Hương tăng thêm cái ngon của vị. Bởi vậy, mới có cái gọi là gia giảm gia vị. Thịt gà luộc thì phải lá chanh chấm muối tiêu. Gia vị của thịt lợn là phải nước mắm, hành. "Con gà tục tác lá chanh, Con lợn... mua hành..." (Ca dao).

Trong đây, có nhiều món có gia giảm bằng vị thuốc Bắc. Đó là thứ gia vị quý. Nhưng không vì thế mà thái quá. Hương không được lấn át vị đặc trưng của món ăn. Song như thế hẳn chưa đủ mà phải xem xét màu sắc nữa. Màu sắc phải tươi tắn, sáng sủa, bày biện đẹp mắt, "ngon mắt", ngon miệng.

Năm lên 6 tuổi gọi là Sùng Phúc. Năm 12 tuổi được tiến phong ngôi cao tước hậu, cả nhà được ghi vào sử sách. Phúc đức thịnh thay xưa nay ít có.

Từ khi công chúa duyên hợp rồng mây, lại có con trai tuấn tú, vua lại càng thêm chiều chuộng, coi Vương như con đẻ, tiến ngôi Thái úy hàng ngày trông nom ở cấm đình, sớm tối giúp rập mưa móc chín tầng thấm đượm, dù là em nuôi con nuôi của thiên tử cũng không hòa hợp được như thế.

Vương tính trời trung thành, chăm chỉ. Trong đế thất dù là việc nhà việc nước, Vương đều hăng hái không ngại gian lao. Từ tham tán việc cơ mật đến chỉ huy nơi trướng mạn, đối với Vương khi vào là bạn tri kỷ khi ra là tướng vuốt nanh, việc nhỏ việc to, mình Vương gánh vác. Vậy mà Vương không lấy chức quyền làm thú vui. Vương cẩn trọng rèn mình trong sạch. Hoài bão của Vương là được bàn chân đi khắp đó đây, lồng lộng ý giang hồ vạn dặm. Vương thường ngâm nga câu thơ Sầm Lâu rằng:

Tục thi cỗ yến được xem như là một nội dung trong lễ hội của làng. Ngoài cỗ yến, còn có cỗ xôi gà, xôi thủ lợn của các giáp tuy không phải rước song cũng qua khám chấm giải khá chặt chẽ.

Ba cỗ yến dâng cúng Thành hoàng làng, mỗi cỗ gồm 18 bát đĩa, xếp thành 3 tầng chồng lên nhau. Bát dưới, đĩa trên, sao cho khi di chuyển không bị xô lệch đổ vỡ. Yêu cầu như vậy đòi hỏi sự khéo léo, cẩn trọng.

Mỗi cỗ yến được xếp vào cái mâm hình chữ nhật. Miệng mâm úp một cái "thồi". Thồi là cái khung gỗ, cao chừng 20 phân vừa làm khung đỡ, che chắn xung quanh cho bát đĩa, vừa là vật trang trí được chạm trổ sơn son thếp vàng rất sang trọng.

Rước cỗ yến từ nhà ông cai đám ra miếu thờ Thành hoàng làng là lễ thức bắt buộc trong hội làng.

Xoa nạp ngũ hồ vinh bội ấn
Tang ma ế đã thắng phong hầu.

(Khoác áo tơi đội nón lá, rong chơi ngũ hồ, còn vẻ vang hơn đeo ấn. Ở nơi đồng nội rợp dâu gai, còn hơn được phong hầu). Và, Vương cho rằng cầu danh ngôn xưa nay ấy là đạo tự giữ trọn mình đạo làm tôi. Bậc trượng phu phải ghi nhớ cái nghĩa ở đời là: Khi công đã thành thì danh phải phải lui, đừng trói buộc mải trường danh lợi, làm thằng bù nhìn quấy quá.

Tuổi tri mệnh, Vương dâng biểu xin từ chức. Vua xét khen thưởng và dụ Vương rằng: "Thái úy đối với nước tình sâu nghĩa nặng, tuy kết nghĩa vua tôi. Nhưng khăng khít như phụ tử. Nếu chỉ biết tìm đến niềm vui của người thì nỗi lo ngút trời biết cùng ai chia sẻ. Vương tuy nhiều lần làm trái mệnh, nhưng cái chất tao nhã vẫn sáng trong.

Vương bèn viện cớ Vương hầu ai nấy đều về đệ phủ riêng để xin nghỉ cả. Vua bất đắc dĩ phải chấp thuận.

+ Rước nước:

Làng Kiêu Kỵ nằm trong vùng văn hóa xứ Bắc-văn minh lúa nước châu thổ đồng bằng Bắc Bộ. Lễ hội các làng trong vùng thông thường có lễ tục rước nước thờ, tắm tượng "mộc dục". Nhưng lễ hội làng Kiêu Kỵ tục này không trở thành lễ tục / nghi thức bắt buộc.

Theo các bô lão của làng thì xưa nay, trước ngày cách mạng tháng 8, chỉ thấy một lần duy nhất là vào năm Đinh Sửu (1937) hội làng có tổ chức rước nước từ giếng làng Dương Quang về. Làng Dương Quang là làng kết "chạ" cùng làng Kiêu Kỵ. Đám rước huy động cả làng cùng tham gia, được tổ chức chặt chẽ.

Rước đi 2 kiệu về một long đình; Đám rước khởi hành từ sân miếu thờ Thành hoàng làng vào sáng ngày lễ Cáo kỵ 27-8.

Khi Vương đã về quê nghỉ hưu rồi, bèn thết rượu mời các bậc phụ lão, khách khứa đến dự tiệc vui vẻ có nhiều tao nhân mặc khách tặng thơ, trong đó có 2 bài thơ rất thiết tha, Vương cho viết lên vách để thưởng ngoạn:

Bài thứ nhất:

Năm xưa quan chức đã vinh nhàn
Nay chốn vườn quê thú khảo bàn
Biển hẳn đường lo thành lạc thú
Không đem tiết tháo vướng nhân gian
Giang hồ phong vị tuy tùy thích
Công việc nước nhà mộng chẳng tan
Thăng Long gần gũi dăm ba dặm
Cối Xuyên gang tấc ấy Tràng An

Bài thứ hai:

Vừa là tâm phúc lại công hầu
Danh vọng cao sang có kém đâu
Lười lấy tài danh câu lợi lộc
Vui cùng công chúa tỏ tình sâu

Đi đầu đám rước là cờ hội; biển "Thượng đẳng tối linh Thần". Nhiều cờ hội, cờ Thần, Kiệu Đức Thành hoàng làng, tiếp sau là kiệu Nhật Hoa công chúa, kiệu Long đình trong kiệu có để một bình gốm sứ để đựng nước. Đi hai bên tả hữu Kiệu Ông, Kiệu Bà và Kiệu Long đình là những trai đinh đóng là lính thị vệ, hoặc đô tùy vác những đồ thờ binh khí: chấp kích gươm giáo, súng gỗ. Và cứ mỗi kiệu có 4 nữ phù giá. Những người này được chọn trong đám gái làng xinh đẹp nhất, để cầm 4 giải lụa: xanh, đỏ, tím, vàng. Những giải lụa này là nối từ 4 góc các cỗ kiệu xuống.

Những người khiêng kiệu, vác lộng, tàn, cầm binh khí đều mặc áo nẹp, đội nón chóp, hoặc chít khăn đỏ, thắt lưng đỏ... Còn các nữ phù giá thì mặc áo tứ thân, lụa màu hồng, màu xanh, màu tím, mớ ba, mớ bảy rất là rực rỡ.

Xem đây như là một dịp để trưng diện, nam thanh nữ tú của làng.

Giữ trọn khí tiết gương con cháu
Ao nước mai sau nghĩa nặng màu
Nước đã vang danh, nhà thích chí
Một thân trong sạch sảng xa sau.

Cứ mỗi lần nhắc đến hai bài thơ đó, lòng Vương lại lâng lâng tự đắc. Khi thì cưỡi ngựa đi trên đồng nội, khi thì đi thuyền trên sông, tận hưởng cái nhàn với non nước, coi công danh phú quí dửng dưng vậy. Nhưng nghĩ đến nhà theo Huân Phiệt, nước dội thâm tình, nửa đêm vỗ gối, nghĩ đến triều đình thường khắc khoải với thâm tình gan ruột. Vậy mà mấy lần được sai đi sứ, liền đến triều đường khẩn khoản xin lui. Vua cũng tỏ lòng yêu mến từ lâu, không muốn phiền lòng Vương bởi công việc. Mỗi lần hội về kinh bái yết, xong việc là quay về Đông ngay. Đức lớn mưa cao bằng Phạm Điện Súy (Phạm Ngũ Lão làm quan tới chức Điện Súy). Xét đoán công việc không kém gì Nhân Huệ Vương Quốc

Đi sau kiệu là các cụ bô lão, chức sắc… các cụ mặc áo the dài, khăn xếp, che ô, chân đi guốc mộc. Dân làng theo đi gọi là trẩy hội rất đông đúc… Đám rước hành trình trong tiếng trống phách, chũm chọe, trong tiếng đàn, tiếng sáo tưng bừng rộn rã là long trọng.

Khi đám rước của làng Kiêu Kỵ đến cổng làng Dương Quang thì các cụ chức sắc và dân làng Dương Quang hớn hở chào mừng nồng nhiệt. Đám rước được dẫn vào miếu thờ Thần Thành hoàng làng Dương Quang, làm lễ yết thần. Bô lão chức sắc hai làng hàn huyên trầu thuốc… Phù giá Kiệu, ra giếng chùa làng Dương Quang múc nước cho vào bình đưa lên kiệu, xong xuôi đâu đó cẩn thận.

Đám rước quay về làng thì hào hứng, hồ hởi… qua những quãng đường rộng, những người khiêng kiệu theo nhau chạy vòng, kiệu xoay tít… Dân gian gọi là "kiệu bay".

Chẳn. Tài năng ấy dường như nhờ đất danh thắng. Đất thắng địa sinh ra anh tài cho núi sông, là tụ khí tinh anh của sông núi. Nhà lừa nuốt đao, trổ hết đao sông thuật kỳ lý, thoắt biến thoắt hiện thần cơ khó đoán. Vương còn tinh thông cả thiên văn địa lý, độ số vận hành của mặt trời, trăng sao tính toán không sai. Trong dinh có 3 cái ao, trong đó có 1 cái gọi là ao Chiêm tinh. Một lần quan sát sao hôm, sao mai ước lượng bóng trong ao là biết được đêm còn muộn nay sớm, hoặc gặp những lúc phải đi triều hội, thường thì đêm dậy ngẩng lên trời thấy rạng đông chiếu xuống mấy phân là đoán biết được trời sắp sáng. Nhà ở cuối Hội Xuyên cách Thăng Long với hành trình khoảng 2 ngày, Vương ra đi lúc gà gáy, giờ Dần đã tới Tràng An. Tan chầu quay về đến bản doanh mặt trời còn chưa đến Ngọ. Đi lại mau lẹ như chớp lóe mây bay, chỉ có phép lạ rút đất của Phí Trường Phòng mới sánh được cái nhanh của Vương vậy.

Khi đám rước về đến miếu Thành hoàng làng thì trời đã xế chiều, các cụ nghỉ ngơi, thụ lễ và chuẩn bị đêm khuya thì làm lễ "mộc dục". Nghĩa là dùng khăn (vuông vải đỏ) nhúng nước trong bình - nước lấy ở giếng chùa Dương Quang về, lau chùi long ngai bài vị thần.

+ Lễ tế:

Sáng ngày 28 tháng 8 chính kỵ. Lễ tế diễn ra long trọng, nghiêm trang, cung kính trong không khí thiêng liêng thần thánh, khói hương nghi ngút, trống chiêng rộn rã.

Hội đồng lễ tế gồm chủ tế và các bồi tế. Các cụ chỉnh tề trong nhiều phục màu xanh, đầu đội mũ, chân đi hài; mọi cử chỉ đều có nhạc giữ nhịp, kỷ luật chặt chẽ đăng đối nghiêm trang.

Nghi lễ diễn ra tuần tự như các làng trong vùng. Trước khi vào lễ tế, các cụ đã tập dượt nhiều lần. Vật tế gồm hương đăng trà tửu, quả thực... Lễ vật quả thực gồm có:

- 3 cỗ yến, với các mâm xôi thịt của các giáp, xôi gà.

Trước thần điện ở của Vương có tảng đá to hàng trăm người cũng khó lòng dịch chuyển, Vương thu vào trong tay áo ngắn cũn như sợi tóc đưa về bắc cầu đá ở quê nhà. Đến nay người trong xã đi trên đó đều nói rằng: Nếu không có Vương đào những hòn đá, sức bạt núi thì cũng khó mà chuyển được hòn đá này. Phàm những việc như thế phần nhiều phải cần đến những người phi thường. Có lẽ trời sinh ra thần tướng cũng cốt để làm đẹp cho đời. Có ai ngờ người lại bị trời làm khổ. Thường thì nhờ huân nghiệp của vương để làm thiêng cho đương thời, còn sự tái bồi của trời, lại hẹn đến ngày khác. Chỉ vì Vương có nhiều việc linh dị bị vua nghi ngờ, nên khi thấy Vương đến chầu, bụng Vua lại hoang mang lo sợ. Tuy phò mã chẳng phiền chi Hoắc tướng nhưng cán cân khó định, vua bề ngoài vờ vĩnh thân nhau, bên trong thì tiềm tàng đố kỵ.

Gà luộc cả con, hoặc xôi trắng thả lợn. Các mâm xôi, thịt cũng được các vị chức sắc hương lão, xem xét chấm giải. Làng có ruộng thưởng cho các chủ nuôi được gà to, lợn béo. Gà, lợn nuôi cúng cũng được "linh hóa". Gà nuôi cúng gọi là "ông kê". Lợn nuôi cúng gọi là "ông ỷ". Và, phải được chăm sóc chu đáo. Gà là phải gà trống nuôi nhốt, hằng ngày cho ăn ngô trộn với cám. Lợn cũng phải là lợn đực. Lợn to béo chân ngắn vai mông bằng nhau, cân đối. Lợn cho ăn cám trộn với bèo cái. Loại bèo có năm, sáu cánh nhỏ trắng thì thịt lợn mới thơm ngọt đậm. Mỗi lần làng mở hội là phải từ hai đến ba con lợn. Số lượng này được làng bàn bạc và ấn định từ năm trước. Làng ngày trước dân đông có 10 giáp. Lợn mổ làm cỗ cúng được khám tại nhà chủ nuôi, đạt tiêu chuẩn thì mới mổ. Mổ lợn cũng rất cầu kỳ. Chọc tiết là phải trúng tim vừa bằng hạt ngô, không dùng nước sôi quá để làm lông mà chỉ dùng nước lăn tăn; làm nhanh để khi rã thịt, thịt mới tươi nóng hôi hổi. Mỗi lợn, thịt chia làm 6 "vè". Hai vè phần ông đám để lo cỗ, còn thì chia về cho các

---

Vào ngày 27 tháng 8 kinh sư có đại lễ triều hội, Vương chuẩn bị bước vào hầu, vừa mới đặt chân vào thềm rồng đạo sĩ bất ngờ dùng phi đao, lén chém đứt đầu Vương. Bấy giờ Vương, ánh sáng chói lòa, khí giận ngùn ngụt, dùng hai tay đỡ lấy đầu lên ngựa vượt sông trở về Đông. Khi đến làng Kiêu Kỵ, Gia Lâm Kinh Bắc thấy một tiên lương tóc pha sương đang ngồi trong quán trước mặt, Vương tới thi lễ, hỏi:

- Như thế này còn có thể sống được nữa không?

Thấy phong thái rất lạ, sắc mặt như thường của vị khách, Tiên Lương bèn chậm rãi đáp:

- Quý quan là Thần tướng, sẽ được hưởng cúng tế ngàn thu. Lúc sống đã để tiếng thơm, khi chết còn đào điên khí cuộc. Biết làm sao đây. Trôi nổi ở trần gian, khôn sánh tự phủ huyền đô, vui sướng mãi.

giáp. Chia theo trai đinh các hạng, chứ không phải chia theo đầu người, hay cho từng hộ gia đình. Những người vắng mặt như đi phu dịch, lính tráng thì được người nhà lấy phần thay. "Miếng giữa làng bằng sàng xó bếp". Nên việc phân chia này là phải rất công bằng cẩn trọng, chỉ cần sơ suất một chút là gây xích mích, mất đoàn kết trong hương thôn.

Qua đó thấy tinh thần dân chủ trọng công bằng là rất cao. Công bằng nhưng không phải là cào bằng, bình quân. Tuy nhiên, dưới chế độ phong kiến thì việc trọng nam khinh nữ là vấn đề lịch sử được luật nước, lệ làng bảo vệ.

Lễ hội không chỉ có lễ tục, mà song song với lễ tục còn có hội vui – một sinh hoạt văn hóa dân gian tổng hợp, rất sôi động.

Hội làng ngày trước bao giờ cũng có trò chơi cướp còn, giống như các trò chơi ném còn của các dân tộc thiểu số ở Việt Bắc, Tây Bắc hiện nay. Đây là trò chơi diễn lại tích kén phò mã của công chúa Nhật Hoa, mà trong bản Thần tích của Thần hoàng làng có nhắc lại. Trò chơi chọi gà và đánh cờ người.

Vương nghe nói cười mà rằng:

- Lão bà tặng ta hậu quán.

Rồi đó, Vương buông tay ngã ngựa, lúc bấy giờ những người đi theo vội đến đỡ dậy, lấy áo cẩm bào quấn vào người Vương và chạy đi lo việc tang, chỉ còn lại bên Vương là họ hàng làng xóm. Xã Kiêu Kỵ thấy Vương linh thiêng, bèn giúp sức phục dịch, cắm cọc giăng màn, quấn quanh che mái.

Những người đi theo Vương ai cũng biểu lộ bi ai. Xã Kiêu Kỵ già trẻ đều chắp tay lạy khóc. Đêm ấy Công chúa ở trong dinh ngồi nằm chẳng yên, tâm thần mê sảng rồi thiếp đi trong cơn ác mộng. Mộng thấy yêu ma tay cầm kiếm long tuyền đuổi ngã Vương, lấy dây buộc đầu Vương, máu đỏ ròng ròng. Vương khóc và trăng trối rằng:

Người đóng quân cờ. Các cụ chọn trong đám trai gái làng, những chàng trai cô gái xinh đẹp, trai chưa vợ gái chưa chồng. Ai được chọn lấy làm vinh dự lắm; không chỉ riêng cho bản thân họ mà cả gia đình. Đây là dịp để trưng diện các trai thanh gái lịch của làng... Hội làng thường mời các gánh hát về hát ở sân đình và hát ca trù ở nhà đại bái, trong miếu thờ Thanh hoàng làng, hát dân ca, quan họ gọi là hát trò nhời (lời) hay là hát chèo, hát tuồng...

Nếu như ở chốn đình trung – nơi "Thần từ phật tự" là sự linh thiêng thần thánh, sự trang nghiêm trong khuôn phép, biểu hiện tính kỷ luật, tính tập thể cộng đồng thì ở sân đình, bãi trò chơi là sự chan hòa sôi động, sự tưng bừng náo nhiệt, biểu hiện tài năng cá nhân.

Tính nhân bản tự do được bộc lộ mạnh mẽ trong không khí dân chủ hội hè.

- Ta bỗng bị Vua quở phạt, đã về với đất gửi hình hài. Ôi thê lương ai xót cho oan hồn . Ôi tĩnh mịch nào kham chi vĩnh biệt. Trăm năm hẹn ước, ngại đề thơ từ tướng thuở xưa. Một tấm lòng sầu, luống gửi vào gương lạc xương ngày trước. Đó là điều người xưa làm bận mãi. Song, đường đi cỏ rậm, lối rẽ xa xăm, ví còn tình xưa thì sớm hãy vòng về kinh Bắc". Công chúa nghe nói vậy cả sợ, bừng tỉnh mới biết đó là giấc mộng "Nam Kha" lòng dạ cứ bồn chồn thổn thức liền sai kẻ che ô, người khiêng kiệu đưa Công chúa, Vương tử, họ hàng nội ngoại, ông già bà lão, hàng xóm láng giềng cùng lên đường. Lúc Công chúa và Vương tử và người nhà đến nơi vẫn thấy thi thể của Vương vẫn ung dung như lúc sống. Công chúa và Vương tử nhào tới ôm lấy thi thể, khóc than thảm thiết, xỉu xuống ngã ra đất. Thị ngự luống cuống, không kịp trở tay. Hồi lâu công chúa mới tỉnh dậy còn toan tự vẫn. Người hầu khuyên giải rằng:

- Vương tuy đã tạ thế, nay lễ cũng phải theo. Huống chi mộ phần chưa đưa lên núi! Linh cữu phải quản mãi bên đường. Nguyện xin học hai chữ "Tòng quyền" tạm nghỉ ngơi ít ngày, xong việc tang của chưa muộn!

Hội làng cũng là dịp thể hiện được đầy đủ vai trò của tổ chức làng xóm. Vai trò của hội đồng hương lão trong việc điều hành sinh hoạt theo tục lệ của làng, bảo đảm tập quán cộng đồng không bị xâm phạm.

Hội làng là dịp để giải tỏa tâm linh, là thời điểm giao cảm giữa con người với cõi thần linh, giữa hiện tại với quá khứ...

Đây cũng là dịp để biểu dương sức sống tiềm ẩn của từng cá nhân và ý thức tập thể cộng đồng. Nghĩa là, tất cả những gì ẩn chứa trong cuộc sống lao động bỗng trỗi dậy, bộc lộ một cách mạnh mẽ trong không khí dân chủ hội hè.

+ Lịch cúng tế Thành hoàng làng:

- Tết Nguyên đán – Ngày mùng Một, quan viên mũ áo ra miếu chầu Đền.

Tuy Công chúa, chỉ chẳng lung lay nhưng tình cảm của mọi người cũng khó trái ý, liền khởi hành về Đông. Bấy giờ Vua đang ở chỗ coi châu, biết chuyện Vương như vậy, tỏ ý sợ hãi bèn sai người đuổi theo. Khi về người ấy tâu rõ mọi việc, Vua dần biết hối hận vì đã rắp tâm nghi hoặc hãm hại kẻ trung lương. Hơn nữa thấy tiên chúa ủ rũ buồn phiền, Vua bất giác thất thanh than khổ, liền sai đại thần đến dự lễ và tổ chức tang lễ với nghi thức tước vương. Nhà vua còn sai đưa kiệu đến bản doanh công chúa mang sắc chỉ an ủi, lại sai xe đưa về Tràng An để tạm khiên muộn tiêu sầu may chăng khuây khỏa. Song cái thế đập ngọc dìm châu không hề lay chuyển. Sau đó ít lâu vì quá thương xót, Công chúa qua đời. Nhà vua nghe tin sai xe đưa về Đông. Thương xót tổ chức tang lễ theo nghi thức hoàng gia. Vua thân đưa tiễn linh cữu ra ngoài đồng. Khi về kinh, Nhà vua vời Vương tử vào triều, ban cho phẩm vật cao sang. Nhưng Vương tử xin từ chối. Vua khen là hiếu nghĩa than rằng:

- Tôi trung vợ hiền con hiếu, tập trung một nhà, đáng khuyến khích cho đạo lý ở đời.

- Ngày mùng Bốn, Năm, Sáu: Hội vật.

- Ngày mùng Bảy tế nhập tịch (vào hội)

- Ngày mùng Tám tế yến cụ (3 cỗ yến)

- Ngày mùng Chín tế xuân.

- Ngày mùng Mười tế hội đường (đắp đường, đắp gốc cây) Rước mã lên chùa (hóa mã)

- Ngày 11 tháng giêng tế xuất tịch (rã đám)

- Ngày Rằm tháng Giêng lễ Thượng nguyên ở trên miếu và chùa.

- Ngày 17 tháng Giêng hóa vàng.

- Ngày 11, 12 tháng 2 tế Thánh Khổng ở Văn Chỉ, tế Tư văn.

- Ngày 10 tháng 3 tế tiên ôn.

- Ngày 20 tháng 5 tế Hạ điền (bắt đầu cấy)

- Ngày 20 tháng 7 tế Thượng điền (cấy xong)

Xưa lúc Vương về trí sĩ, có trăm mẫu ruộng ao giao cho 3 thôn trong xã để lo việc tế tự. Giờ Vương đi xa, không ai không thương xót, khóc lóc như tang mẹ, cùng họp lại viết đơn xin thờ làm phúc thần của xã, cử hương chức lên tận cửa khuyết xin mệnh, đêm trú tại quán trọ ở xã Kiêu Kỵ, nghe người xã này nói: sau khi ngày hóa ở Linh cầu, đêm thường nghe tiếng kêu ai oán. Một hôm có cụ già đi ngoài đồng thấy Tiên chúa ngồi kiệu hoa mặc áo gấm, xung quanh có ngọc nữ, Kim đồng xúm xít đứng hầu, còn thấy cả bà vàng đai ngọc, người ngựa theo rất đông Tiên chúa vung roi nói rằng:

- Ta bình sinh là người trung nghĩa, được ngọc hoàng khen thưởng phong cho làm phúc thần ở đất này. Thôn các ngươi phải lập đền thờ thì mới mong được phúc lành yên ổn.

- Ngày 16, 17 tháng 8 tế Tổ nghề quỳ

- Ngày 25, 26 tháng 8 tế Thánh Khổng (tế Tư văn)

- Ngày 27 tháng 8 tế Thần Nông, tế Thánh (tế cơm mới, tế cáo kỵ. Trong ngày 27 tháng 8 ba lần tế)

- Ngày 28-8 tế kỵ (ngày giỗ) 3 cỗ yến; tế tổ nội ngoại sinh ra đức Nguyễn Chế Nghĩa và bà Nhật Hoa công chúa.

- Ngày 20 tháng 9 tế xôi mới

- Ngày 30 tháng 11 lễ chạp vua.

- Ngày 25 tháng Chạp (Tháng 12) lễ sắp ấn.

- Ngày 30 tết rước mã ra miếu. Mã thờ để ở nhà ông đám ông đám theo rước mã ra miếu và ở ngay miếu cho đến ngày mùng 4 tết mới được về nhà.

Mọi người vốn từ lâu kính ngưỡng, thế là người trong thôn xã cùng nhau xin mệnh của triều đình. Vua rất thán phục phong cho là "Trung đẳng thần". Để tỏ chữ nghĩa bèn phong thêm hai chữ An Nghĩa làm tên tự. Chức được thờ ở hai xã là: "Hoàng Trần triều, nhập thị nội, Phò Mã, Đô Úy, An nghĩa Đại Vương, Nhật Hoa Công chúa".

Từ đó nước cúng dân cầu, đến nhang nghi ngút. Hoàng tử biết bố mẹ đã được phong vương. Hai xã vốn biết Vương thờ Phật tại gia, những muốn xây đàn tràng công đức để tiếp thần linh, nhớ đến việc Phạm Tinh Huệ Nữ (Nguyên chú là con gái của Phạm Ngũ Lão làm thứ phi của Trần Anh Tông) xây dựng chùa Phật ở Phù Ủng để thờ Phật và tổ tiên. Tuy là dòng nữ lưu nhưng đủ thấy là đức trung đến nhường nào, bèn xây chu cung (cung ngọc) ở chỗ dinh Đức Phong, quy mô to lớn. Người trong làng đua nhau lấy của riêng giúp lên quả phúc, đặt tên là chùa Nghiêm Quang. Và xây ngôi miếu ở bên phải chùa, liền với hậu phòng, quanh năm thờ cúng. Vương tử lại xây ngôi miếu ở làng Kiêu Kỵ, về sau bỏ cửa nhà mở đất phúc làm một ngôi thiền lam. Già trẻ trai gái xã này cùng góp phúc ở đây. Ngôi chùa này do vương tử xây nên lấy tên gốc là chùa Sùng Phúc. Về sau vương tử cũng linh ứng, làng này thờ chung trong miếu, cả thảy là 3 vị.

+ Hương Ước:

Hương ước còn gọi là khoán ước/khoán lệ. Hiện nay bản văn hượng ước đã bị mất, cùng với nhiều đạo sắc phong vào trận lụt vỡ đê ở đầu thế kỷ này.

Khoán ước làng Kiêu Kỵ lập vào năm tháng nào thì không còn ai nhớ rõ nữa, chỉ biết là đã lâu lắm. Căn cứ vào trí nhớ của các vị bô lão, các vị túc nho của làng thì văn bản của hương ước đã được hội đồng hương chức, hội Tư văn và toàn thể dân thôn trên dưới bàn bạc nhất trí thông qua tự giác chấp hành.

Hương ước/khoán lệ/khoán ước có nhiều điều quy định cơ bản về lệ làng, phép nước, phép nhà, về tế lễ ở miếu, ở đình làng, khuyến khích làm việc nghĩa việc thiện, khuyến nghề, khuyến nông, khuyến học... Hướng cho mọi người có thói quen làm việc thiện, yêu chuộng, quý trọng lễ nghĩa làm thuần lệ tục

---

Hai xã Cối Xuyên và Kiêu Kỵ đều theo thế. Ba thôn của xã này là Đức Phong, Mỹ Long và Đại Liêu dinh cũ ở Đức Phong gồm 3 mẫu 5 sào, trong đất đó lại dựng đền thờ gọi là đền Cối Xuyên. Nguyên xưa phía Bắc mở chợ kéo dài đến tận địa phận xã Hoa Điểm. Một dải thổ tang là xứ Đại Đô Hội của Hải Dương. Đất Tam Trương xưa nguồn nước dồi dào thả cá. Ba mẫu ruộng ao và 3 thôn đất chợ để lại chia đều làm đất ở và dùng vào ngày giỗ chính là 27 tháng 8 và các lễ tiết khác. Lại hàng năm lễ hội vào mùa xuân tháng 2. Ở đây có lệ 3 thôn cùng đến miếu rước 3 vị đến ngự ở đình chợ để tế lễ, mở võ trường, võ sĩ, hai bên thi võ nghệ. Bên thắng được thưởng. Tiếng trống tiếng hò reo vang động, thật là cảnh tượng hội vui của cả một vùng.

Đại vương bình sinh có sở trường võ nghệ. Ngã Ba phần đất xã này và xã Hoa Điểm ở trong phần đất xã này có một cái chợ. Giữa chợ xây miếu thờ Vương thái tử, lâu nay rất linh ứng. Dân các xã ven chợ phần lớn đều có thờ 3 vị, hào khí trường tồn mãi với đất trời.

của làng, uốn nắn lại những điều càn rỡ, sửa đổi những tập tục mê muội, tối tăm, làm theo phong tục trở nên tốt đẹp thuần hậu.

Hằng năm, cứ vào dịp lễ hội làng là Lý trưởng mở khoán ước tuyên đọc trước làng. Lời lẽ trong khoán ước là nghiêm trang và tha thiết: Nay làng Kiêu Kỵ ta là một dải. Làng to nhỏ, lớn bé mặc dầu, dù là một ấp có mười nhà thì cũng có người trung tín, há chẳng có kẻ anh hùng sao? Xét làng ta từ xưa đến nay có nền văn học, nghề tổ của làng, không phải là không có người thành đạt. Việc sửa sang phong tục, luôn luôn được chú ý, nhưng vì thời gian đã lâu, không thể không có những điều mai một đi. Cho nên, phải cứu lấy những cái đã mất, khôi phục

---

Năm Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 3 (1742) Triều Lê được gia phong "Bách thần hương thôn" vì các vị được thờ chi được phong là "Trung đẳng thần", nên phải lên kinh tấu thỉnh. Triều đình nghe nói linh ứng liền đặc cách tiến phong cho duệ hiệu là "Thượng đẳng" dùng nhiều mỹ tự. Đến năm thứ 27 Đại nguyên soái Tinh Đô Vương, nhân dịp đăng quang bèn tặng thêm 6 chữ thụy là: "Thượng đẳng thần" và ban 3 đạo sắc.

Xét mộ tổ của Vương ở xứ Đồng miếu phần đất xã Cối Xuyên giáp phần đất xã Hoa Điểm, địa hình gồ ghề nở nhiều hoa, dòng nước vòng vây quanh ôm ấp, bên trái, bên phải, hai bên trước sau khe nhỏ giao nhau. Nơi đây cũng là nơi núi sông bằng phẳng rộng rãi, đất thiêng người giỏi, đó chẳng phải là vì Vương đã dấn thân vào quân ngũ lập công lớn, kết nghĩa sâu. Vương còn là quyến thuộc của Vua, được Vua tước công phú quý, công danh có một không hai có thể nói để tiếng thơm cho con cháu, tỏ anh tài với mấy triều. Sống thời thịnh mà bị cư xử như thời suy, người đời sau không ai là không cảm khái. Mai sau ai đó đi tìm vết tích, thăm lại dấu xưa hãy hỏi các bô lão sẽ được trả lời: "Ba xã Trường Tân, Hội Xuyên, Hoa Điểm theo sách của Cao Vương Địa lý cảo của Cao Biền thì "Nghèo hèn rồi mới hiển vinh," Ta ngẫu nhiên gặp lời trăng trối của ông và ngặt lỗi ở bên vệ đường, xin có vài lời bình luận như vậy."

những đều đã suy vong, xét lại những điều lợi hại, để giữ lại những điều đáng giữ, sửa lại những điều cần sửa, để phong tục trở nên tốt đẹp. Nghĩa là văn bản Hương ước cứ mỗi năm đọc để tuyên dương những việc thiện, phê phán và phạt vạ những người vi phạm; bổ dung những khiếm khuyết... Hương ước của làng nêu ra nhiều điều cụ thể trong các mối quan hệ gia đình, xã hội: cha con, vợ chồng, con cái, hàng xóm, láng giềng... bảo vệ các công trình công cộng, bảo vệ trật tự an ninh nghĩa vụ của mỗi người dân đối với xóm làng khi có thủy hỏa đạo tặc...

Về nhiều mối quan hệ tương quan – nguyên tắc là cha hiền con hiếu; vợ chồng hòa thuận... toàn dân cần cù chăm chỉ, không được rong chơi lười biếng.

Để chấn hưng nền học vấn của làng, khoán lệ ghi: trẻ em chuyên cần học hành, chuyên cần sẽ được miễn trừ sai dịch, học hành đỗ đạt sẽ được thưởng ruộng. Nếu ai vì hoàn cảnh ít đến trường học mà vẫn đi thi, ngày có sắc chỉ mở khoa thi thì sẽ được miễn trừ sai dịch để khoan rộng đường cho sĩ tử đi thi được thuận lợi (dù thi ở trường nào cũng được). Lệ làng lễ khao vọng thì giản kiệm. Khoán lệ ghi rõ: Những người được thăng tiến vinh thân thì khao với cỗ xôi, hũ rượu, trăm miếng trầu, 5 quan tiền, không ai được sách nhiễu lôi thôi.

"Ta thường khen lời nói đó, nhưng chưa dám nhẹ tin cái thuyết đó là có thực, có quan hệ đến thế vận. Tuy số trời nghi hoặc không phải là ngẫu nhiên nhưng đạo của đất bao giờ cũng phù hợp. Từ thời Trần đến nay, hương khói không dứt, anh linh còn đó cùng với Lưỡng Nghi (Lưỡng nghi: Âm và dương của đất trời) trường tồn e chẳng phải như là phong thủy kia đã nói ư? Bởi vậy, nên bia đá thuật việc nghiệm xem sự đời. Việc lạ ở tình người, đó là điều đáng sợ.

Khao lên lão thì những người già 50 tuổi, 60 tuổi được lên hàng trên thì một mâm xôi, một hũ rượu, một trăm miếng trầu, một con lợn.

Khoán ước quy định rõ về việc cưới xin làm giai là phải có nộp cheo cho làng. Về việc tang hiếu thì lấy tình làng xóm làm trọng giúp đỡ nhau.

Khoán ước đã giành hẳn mấy điều để quy định về lễ tiết sự thần, về sinh hoạt việc làng, lễ bái và hưởng lộc Thuần. Ăn uống cơ bản theo hàng hương ẩm. Việc khoán ruộng cho luân phiên cai đám và các phe giáp…

Đáng chú ý là khi hưởng lộc thần, các mâm cỗ hàng trên được quy định: 5 người một cỗ. Hàng tiếp theo 4 người một cỗ. Nếu hàng trên 6 người, thì hàng dưới 5 người.

Trong làng có sự gian tham trộm cắp của người, hay là dâm loạn, bất hiếu, bất mục… không theo đúng lệ làng thì bị xử phạt nghiêm. Tùy theo mức độ sai phạm mà quan viên, chức sắc,

---

Đã hơn 600 năm nay bao nhiêu cụ già miền quê trẻ em lối xóm, vẫn còn kể chuyện mà hết như chỉ ở miệng một người. Nên nghĩ rằng: Sự linh thiêng trong dĩ vãng, muốn để dấu vết cho tương lai, bèn viết làm truyện kể góp thành một tập, ngõ hầu để thần vãn người mai sau không đến nỗi không được biết.

Trăm năm tưởng nhớ, anh linh nghĩa liệt ngàn thu. Bèn kính cẩn cảm thán, khắc họa thành sử sách, may ra có thể bày tỏ được một phần trong vạn phần vậy.

(THẦN TÍCH thôn Vĩnh Yên xã Mậu Công
tổng Yên Thổ, huyện Tứ Kỳ, phủ Ninh Giang,
tỉnh Hải Dương. Người dịch: Dương Văn Minh. Hiệu đính:
Mai Xuân Hải – Viện Nghiên cứu Hán Nôm Trung ương)

hương hào kỳ lý cùng họp nhau bắt phạt theo khoán ước phạt tiền, rượu, thịt, trầu cau, hay là truất, giáng chức hương ẩm ở chốn đình trung. Và, như thế thì chỉ có cách bỏ làng mà đi.

Khoán ước của làng chính là những bổ sung có tính thực thi cụ thể làm phong phú và đa dạng thêm của luật pháp nhà nước. Đây chính là sự thống nhất giữa luật và lệ: (phép Vua/Nước với Lệ làng), là quan hệ giữa lý lẽ và tình nghĩa. Do đó khoán ước của làng mang ý nghĩa đạo đức xã hội rất cao.

Nhiều điều trong khoán ước, hiện vẫn còn nguyên giá trị. Đó chính là tính bền vững trong truyền thống văn hóa Việt Nam.

CHƯƠNG III

NGHỀ CỦA LÀNG

I. NGHỀ VÀNG QUỲ

Làng Kiêu Kỵ nằm trong vùng văn hóa Kinh Bắc, nay thuộc huyện Gia Lâm thành phố Hà Nội. Nghề dát vàng quỳ của làng Kiêu Kỵ có từ lâu đời, tác giả "Kinh Bắc phong thổ ký diễn quốc sự" đời Lê, viết:

Bộ Công thời có Bát Tràng
Đặng (?) đĩa bát khắp làng quý hương
Kiêu Kỵ nọ sắc vàng chấp chới
Giới Tề kia một cải xinh xinh.

Vốn là cư dân nông nghiệp, trồng lúa nước trên châu thổ sông Hồng, ít có làng nghề nào tách khỏi nông nghiệp mà hầu như vừa là nông vừa là làng nghề; vừa là làng nông vừa là làng buôn. Làng Kiêu Kỵ không ngoài thông lệ ấy. Dẫu biết rằng "ruộng bề bề không bằng nghề trong tay", nhưng vẫn là "canh nông vi bản".

+ Nghề vàng quỳ của làng có tự bao giờ? Vị tổ sư của nghề là ai?

Theo truyền thuyết dân gian ở địa phương thì, vào thời nhà Lý, ở làng Kiêu Kỵ có cụ Nguyễn Quý Trị là người học rộng tài cao, được nhà vua cử đi sứ Trung Quốc. Sau khi sang Tầu, thấy cung điện nhà vua Tầu nguy nga tráng lệ, tất cả những thứ trong cung từ long ngai, vương miệng... hoành phi, câu đối đều lộng lẫy vàng son. Cụ Nguyễn Quý Trị nảy ý tò mò muốn biết, trong thời gian đang ở nước người bèn lần ra phố xá để dạo chơi tìm hiểu mới hay rằng đó là do những bàn tay diệu xảo của những người thợ sơn son thếp vàng làm nên. Cụ đã lần tìm đến nơi sản xuất ra thứ vàng thếp ấy. Và, nhờ tinh ý cụ đã học hỏi được nghề vàng quỳ của Trung Quốc đem về truyền lại cho dân chúng quê nhà. Ban đầu chỉ là nghề phụ lúc nông nhàn nhưng về sau do nhu cầu phát triển của xã hội, của đời sống kinh tế... nhiều cung điện của vua quan, dinh thất của những nhà giàu sang, quyền quý, nhiều những đình chùa miếu mạo cần được tôn tạo khang trang bề thế hơn.

Nhờ thế, nghề vàng quỳ được phát đạt, không mấy lâu trở nên nổi tiếng. Đời sống của dân làng được thêm no đủ. Biết ơn cụ, sau khi cụ mất đã xây miếu thờ, tôn vinh cụ là tổ sư nghề vàng quỳ.

Cụ tổ sinh vào ngày tháng năm nào, ở làng thì không còn ai nhớ nữa, mà chỉ nhớ ngày mất, để cúng giỗ. Cụ mất ngày 17 tháng 8.

Miếu thờ đức thần tổ nghề ở trong khu "Thần từ phật tự" của làng, ngay ở chỗ đình làng bây giờ. Ở miếu có bức đại tự: (Tiên sư vị), trong khám thờ có bài vị mặt trước ghi: Kim quỳ tiên sư thần vị, Kiêu Kỵ phụng tự. Mặt sau ghi tháng 8 ngày 17 kỵ húy. Bài vị của Ngài nay không còn. Hiện còn nhiều câu đối

và đã tập trung vào miếu thờ Thành hoàng làng, trong đó có câu bằng chữ Hán:

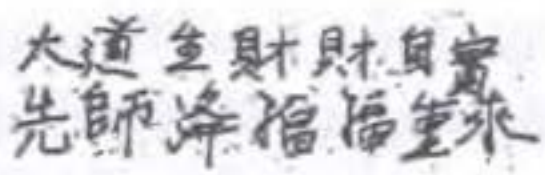

Tạm dịch là:

Đạo lớn sinh ra của cải, của cải tự đến,

Tiên sư cho phúc (lộc) phúc thường về.

Khác với câu: "phúc bất trùng lai" nghĩa là phúc (lộc) đến không quá một lần. Của cho là hữu hạn. Ở đây cho nghề "cho cần câu" chứ không phải "cho con cá". Của cải do lao động, do nghề nghiệp tạo dựng nên là vô hạn.

Hằng năm cứ vào ngày 17 tháng 8 làng mở hội tế lễ cúng bái đức thần tổ nghề. Theo khoán lệ do 4 ông chạ đảm: chạ Bắc, chạ Nam, chạ Đông, chạ Đoài luôn phiên ăn ruộng lượt lo lễ vật tế thần. Trong ngày hội bao giờ cũng mời các gánh hát: hát chèo, hát bộ, hát trò lời về phục vụ dân.

Sách "Lược truyện thần tổ các ngành nghề" của ông Vũ Ngọc Khánh viết: "Nghề vàng quỳ ở làng Kiêu Kỵ do cụ Nguyễn Quý Trị đời nhà Trần dạy cho dân làng...(*)" Sách này không viết rõ năm sinh năm mất.

Hiện ở hậu cung đình làng có đặt tượng của vị tiên sư nghề vàng quỳ – Nguyễn Quý Trị. Tượng dựng năm thứ 50 nước

---

(*) Viện Khoa học Xã hội – Viện Văn hóa dân gian
(Lược truyện "Thần tổ các ngành nghề" Nxb KHXH - Hà Nội - 1990)

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm Ất Hợi (1996). Bên tường hậu cung có tấm bia khắc. Nội dung, có đoạn: "Đức Tiên sư Nguyễn Quý Trị ra đời thế kỷ thứ XV đỗ tiến sĩ năm 1442. Thời vua Lê Nhân Tông trị vì, Nhà vua cử cụ đi Yên Kinh cùng thám hoa Lương Như Học ở làng Liễu Trang, Gia Lương Hải Dương.

Vua Lê thăng tiến Quý Trị Binh bộ Tả thị lang, Hàn lâm viện Trực học sĩ.

Như vậy là khá chi tiết, cụ thể về tước vị của cụ. Nhưng khi chúng tôi tìm hiểu nguồn thông tin này trong các sách lịch sử và cả bia ở Văn miếu Quốc Tử Giám đều không tìm thấy căn cứ xác định rõ nguồn tin này.

Gần đây trên báo Tiền phong, tác giả Phúc Châu công bố: "Hậu thần Vũ Danh Thuận là ông tổ của nghề giát vàng Kiêu Kỵ (Tiền Phong số 106 ngày 2-9-2000). Sự nhầm lẫn này của Phúc Châu đã gây sự bất bình trong dư luận ở địa phương. Xin thưa cụ Vũ Danh Thuận là người hằng tâm hằng sản có công đức với làng, trong đó có việc xây nhà tràng, chấn hưng nghề giát vàng quỳ. Cụ được dân làng bầu làm hậu thần thờ ở miếu thờ đức Thành hoàng làng.

Cụ Vũ Danh Thuận ở vào thời nhà Nguyễn; nghề vàng quỳ có từ trước thời Nguyễn. Bài "Kinh Bắc phong thổ ký" viết từ thời Lê đã nói về nghề vàng quỳ làng Kiêu Kỵ: "Làng Bát Tràng làm các đồ sứ đưa ra cả nước ngoài. Làng Kiêu Kỵ (Gia Lâm) giọt mỏng lá vàng, lá bạc; làng Giới Tế (Yên Phong) làm đồ sành to nhỏ..."

Vào thời Nguyễn – Minh Mạng, cụ Vũ Danh Thuận mới xây nhà tràng/trường dạy nghề, học nghề luyện kim ngân. Hiện nay nhà tràng không còn vì năm 1967 bị đuôi tên lửa rơi vào, Hợp tác xã đã dựng lại theo kiến trúc mới làm hội trường – nơi hội họp của hợp tác xã; chỉ giữ lại hậu cung. Trong hậu cung hiện còn cỗ khám thờ, có bát nhang và bức tranh bằng sơn mài vẽ chân dung cụ tổ giữa đám tiểu đồng. Bức vẽ dài 1m rộng 15cm lồng trong khung gỗ sơn màu đỏ. Bức tranh trải ngang.

Tác giả vẽ cụ ngồi ung dung, mặt to, tai lớn, vầng trán cao rộng, râu dài ngồi trên mây giữa đám tiểu đồng. Cụ ngồi xếp bằng, chân trái co đứng gối, tay trái gác trên đầu gối, tay phải đặt trên chân phải. Y phục rộng chùng thoải mái như tiên ông giữa đám tiên đồng.

Năm tiểu đồng tóc để chỏm trái đào, nét mặt hân hoan, tay đàn tay sáo tươi xinh... Bức tranh giới hạn bởi trang trí bao quanh bằng hoa văn dây gấp khúc. Toàn bộ bức tranh toát lên không khí hòa quyện đầm ấm giữa ông và cháu. Mỗi nhân vật lộ một nét riêng rất sinh động. Không biết tác giả bức tranh ở vào thời kỳ nào mà nét vẽ thanh mảnh, mềm mại, uyển chuyển và chính xác với những mảng màu khép kín, tạo nên đường chu vi gợi hình, có vờn đậm nhạt tạo nên hình khối. Ngoài màu cánh gián – màu chủ đạo, tác giả còn dùng thêm màu kim nhũ và ngân nhũ để tăng phần thiêng liêng huyền ảo của bức tranh.

Như vậy, hiện nay làng Kiêu Kỵ có 2 hai nơi thờ tổ nghề. Đó là hậu cung đình làng, nơi đặt bức tượng của Ngài mới tạc gần đây. Và, ở hậu cung nhà Tràng cũ, nơi là hội trường của Hợp tác xã ngày nay.

+ Nhà Tràng:

Như đã trình bày, vào thời nhà Nguyễn – Minh Mạng ở làng có cụ Vũ Danh Thuận văn hội trưởng, một "phú gia địch quốc" là người hằng tâm hằng sản đã bỏ tiền của ra xây dựng nhà tràng/trường/xưởng luyện kim ngân, chấn hưng nghề tổ.

Khuôn viên nhà tràng rộng chừng 500m^2 gồm 3 nhà. Nhà chính có hậu cung, nhìn về hướng chính Bắc. Hướng này không thuận với lối tư duy tâm thức dân gian của người Việt. Trong kiến trúc nhà ở cũng như kiến trúc đình chùa, miếu mạo… với người Việt hướng Nam mới là hướng thuận: "Lấy vợ đàn bà làm nhà hướng Nam". Nhưng ở đây có ý hướng về viễn tổ.

Nhà chính 5 gian. Gian giữa đặt một tảng đá lớn – đá đe và một cây búa. Đó là công cụ hành nghề, để hằng năm làm lễ tục khai đá (có người gọi là khai tràng hay khai búa). Trên cột nhà sát hậu cung có đóng một cái đinh thuyền, đánh dấu lời thề "Chắc như đinh đóng cột" là không được truyền nghề cho ai ngoài làng.

Hai dãy nhà giải vũ tả hữu có chôn các tảng đá làm đe có thể gọi đây là nhà xưởng / nhà hành nghề, học nghề. Khuôn viên được xây tường bao, có cổng ra vào khép mở. Ở một góc khuôn viên nhà tràng có xây một túp nhà cho người làm mỏ ở lo nước nôi cho thợ.

Nhà Tràng thường ngày là trường/xưởng sản xuất, ngày lễ là nơi tế lễ tiên sư tổ nghề ngày 17 tháng 8 và làm lễ khai đá vào ngày 12 tháng giêng hằng năm.

Nhà Tràng theo nghĩa Hán tự là trường/nhà trường. Trường dạy học/dạy nghề. Nhà tràng ở đây dưới con mắt của các nhà

nghiên cứu thì vừa là nơi dạy nghề, xưởng luyện nghề. Vừa là nơi sinh hoạt tín ngưỡng của làng nghề. Mà cụ Vũ Danh Thuận là "chủ doanh nghiệp", "chủ đầu tư" vừa là "giám đốc quản lý". Cụ là người có công lao rất lớn trong việc chấn hưng nghề vàng quỳ làng Kiêu Kỵ vào giữa thế kỷ thứ XIX.

Theo lễ tục, hằng năm sau khi làng làm lễ khai đá các nhà mới được làm nghề tổ. Nghề vàng quỳ chưa có hình thức phân công sản xuất theo phường hội, hiệp thợ, không chặt chẽ dây chuyền như các nghề khác mà hiệp thợ được phân công tự nhiên trong từng gia đình, tùy theo chủng loại công việc. Người khỏe gân bắp, sức bền bỉ dẻo dai thì đập quỳ vỡ; người khéo léo cẩn trọng thì vào công việc làm "long" – "trại" – "lướt"...

Thợ nghề quỳ không có sự phân công thứ bậc như là phó cả, phó hai, thợ bạn, phó nhỏ... mà tài năng của người thợ được thể hiện trong từng công việc cụ thể. Việc truyền nghề, học nghề được diễn ra trong từng gia đình, ông bà, bố mẹ truyền dạy những kỹ thuật kỹ xảo cho con cái cháu chắt, người trước bảo ban người sau... và vừa làm vừa học; tinh ý mà học mà làm theo; khắc biết.

Để có một sản phẩm lá vàng, quỳ, bạc quỳ mỏng, không thể nào mỏng hơn được nữa, người thợ làm quỳ phải tiến hành các công việc như sau:

- Đập diệp hay còn gọi là đập quỳ vỡ:

Trước hết là nấu vàng cho chuyển từ thể rắn sang thể lỏng.

Vàng được nấu trong cái chuyên nhỏ. Khi vàng chảy thì đổ ra khuôn. Khuôn bằng đất sét mịn. Khuôn có bề ngang bằng 2cm bề dài chừng 10cm. Tùy theo nguyên liệu vàng mà đổ

khuôn sau đó đập cho vàng dãn ra rồi cắt vuông thành từng miếng để vào lá quì gọi là "quì vỡ". Diện tích giấy quì vuông cạnh nhân cạnh (6x6cm) cứ một lớp giấy quỳ là một lớp vàng xen nhau, chừng được 50-60 lớp thì đánh đai. Đai buộc bằng dây vải. Xong là dùng sức tay búa đập. Tay xoay, tay đập, khi vàng dãn dần đều trong giấy quỳ (6x6) thì "long" vàng ra và lại cắt vàng thành o mảnh, lại đưa tiếp vào giấy quỳ vuông 4x4cm, để đập tiếp, cho tới lúc vàng dàn đều trong giấy quỳ là được.

- Lướt quỳ (hay còn gọi là long quỳ):

Dùng giấy dó lướt mực Tầu. Giấy dó được ngâm tẩm mỏng và nhẵn thín, dùng mực lướt trên giấy đó 3 lần. Tức là quét mực lên giấy đó 3 lớp gọi là quỳ lướt. Sau đó xếp vàng vào quì lướt/có diện tích vuông cạnh nhân cạnh (4cmx4cm) và cứ xếp một lượt vàng, một lượt giấy quỳ như công đoạn một (xếp đập vỡ) và lấy dây bằng giấy dó quấn đai cặp chừng 5 phân và lại dùng búa đánh cho "cặp lượt" dẹp dần xuống, lại quấn lại đai và tiếp tục đánh cho đến khi vàng dàn đều trong diện tích giấy quỳ lướt. Lúc này vàng đã rất mỏng, không thể có kỹ thuật nào mỏng hơn được nữa. Long (hay nong (?)) ra còn gọi là "trại" ra. Vàng thành phẩm được trại ra xếp vào "mâm". Công việc/công đoạn này còn gọi là "làm mâm". Đây là công việc cuối cùng làm ra một lá vàng quì.

- Làm mâm:

Làm mâm, tức là xếp đóng gói lá quỳ vàng thành phẩm vào một tờ giấy bản. Mỗi gói chừng 30-40 lá vàng dùng dây bằng giấy bản quấn gói lại, gọi là lề theo chiều chừng 20 phân chiều ngang chừng 5 phân một khung.

Cần lưu ý là khi trại vàng/gỡ vàng ra khỏi giấy quỳ là phải rất cẩn thận, tránh nơi có gió, dù là gió thoảng, một hơi thở không bình thường cũng làm cho lá quỳ bay mất. Người có mồ hôi tay cũng không được trại quỳ vàng.

Tiếp đến là công việc của người thợ sơn phủ vàng thếp sơn hoàn thiện những bức đại tự, những hoành phi câu đối, những long ngai bài vị, những đồ thờ, những cung thất của vua chúa, những nơi đền chùa miếu mạo, để ngày nay chúng ta còn được chiêm ngưỡng sự hoàn thiện hoàn mỹ, của những công trình văn hóa của tổ tiên để lại.

+ Công cụ sản xuất/đồ nghề:

Tìm hiểu các công cụ chuyên môn của nghề, những tính năng tác dụng của từng loại công cụ để tìm cách cải tiến và hợp lí hóa trong thao tác, hành nghề.

Những công cụ sản xuất / tạo tác vàng quỳ gồm có:

- Chuyên bằng đất dùng để nấu chảy vàng.

- Khuôn đất sét.

- Đe – tảng đá/hòn đá nhẵn: được chôn sâu xuống đất chừng 3/4 của đá cho vững, không cập kênh khi đánh búa.

Vì sao người ta không dùng đe bằng sắt? Đe đá có độ phân lực lớn hơn đe sắt. Khi tác động vào quỳ vàng được giãn ra và giấy quỳ không bị nát.

- Búa: Trọng lượng của búa phải nặng chừng 2kg cao chừng 5 phân, cán búa dài chừng 20 – 25 phân bằng gỗ, loại gỗ tốt không nứt, không vặn, không dằm xước.

- Mâm gỗ vuông hay tròn dùng để trải giấy bản xếp, gói vàng thành phẩm.

+ Triển vọng nghề vàng quỳ:

Nhìn chung nghề vàng quỳ ngày nay đang có cơ phát triển bởi đời sống kinh tế đang ngày một được cải thiện, đời sống văn hóa không ngừng được nâng cao. Sau N/Q T.W 5 về công tác tư tưởng văn hóa, Trung ương đã chỉ rõ cần xây dựng nền văn hóa hiện đại, tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc... Các di sản văn hóa lịch sử truyền thống, sau bao nhiêu năm bị chiến tranh tàn phá nặng nề và bị những nhận thức không đầy đủ làm cho mai một – xuống cấp nay đang được phục hồi trùng tu tôn tạo lại...

Nghề vàng quỳ truyền thống – một nghề thủ công độc đáo đã bước đầu khởi sắc. Hiện nay số gia đình làm nghề tuy chưa nhiều, hàng xuất chủ yếu là cho các nơi phục chế, tôn tạo di tích văn hóa, bảo tồn, bảo tàng... hoặc những khách sạn sang trọng... Nghề vàng quỳ hứa hẹn một tương lai tốt đẹp, một thế mạnh của làng.

+ Nghề luyện mực nho:

Thành ngữ phổ biến ở đất kinh kỳ Thăng Long Hà Nội có câu: "Mực Cầu Cậy, giấy làng Hồ". Cầu Cậy là tục gọi làng Kiêu Kỵ. Làng Hồ là làng Hồ Khẩu, nay thuộc quận Tây Hồ - Hà Nội. Có nghề mực nho là bởi nghề vàng quỳ. Mực nho là một nguyên liệu để sản xuất/luyện vàng quỳ. Mực nho phải nhập từ bên Trung Quốc về nên rất đắt, giá thành sản phẩm của vàng quỳ sẽ cao lên; lại nữa sẽ không chủ động được nguồn nguyên liệu. Vì vậy người thợ vàng quỳ mới nghĩ đến việc tự chế tạo lấy nguyên liệu: mực nho.

Nguyên liệu gồm:

- Keo da trâu. Trâu ở một nước nông nghiệp thì không thiếu. Mổ trâu lấy thịt ăn, bán; da trâu dùng để nấu keo.

- Nhựa thông.

- Mùn cưa.

Nhựa thông cho nóng chảy dẻo quyện với mùn cưa vê thành từng viên tròn như quả táo, quả nhãn đưa vào lò để phun. Lò phun có mái che kín để lấy bồ hóng. Bồ hóng trộn nhào với keo da trâu, nắm thành từng nắm cho vào cối đá dùng chày giã kỹ, thật nhuyễn, quyện đóng thành khuôn thành từng thỏi phơi khô. Khi cần dùng thì lấy nước vào nghiên và mài mực. Đối với người thợ làm quỳ lướt thì số lượng nước bao nhiêu là tùy vào nguyên liệu giấy lướt mà cho lượng nước mài mực vừa phải.

Trong làng nghề không phải nhà nào cũng làm mực, làm lá quỳ mà có những nhà chuyên làm mực, làm lá quỳ. Đó là sự hình thành phân công chuyên môn hóa một cách tự nhiên.

II. NGHỀ QUỲ THIẾC

Nghề quỳ thiếc mới phát triển vào mấy thập niên cuối thế kỷ này. Người sáng tạo ra nghề quỳ thiếc là cụ Phạm Thịch. Nghề quỳ thiếc cũng từ nghề vàng quỳ bạc mà ra. Nguyên liệu thiếc dồi dào dễ kiếm. Làm quỳ thiếc không phải bắt đầu từ việc nấu nguyên liệu chảy, làm quỳ vỡ như làm vàng bạc. Người ta dùng thiếc bóc từ giấy kẹo, giấy bọc thuốc lá, "long" lớp giấy ra, để thiếc vào giấy quỳ, qua công đoạn "đập lướt", "long", "mâm" như quỳ vàng, quỳ bạc.

Về hình thức, quỳ thiếc cũng lấp lánh sáng như quỳ bạc. Nhưng về độ bền chất lượng thì chắc chắn là không bằng bạc. Dùng quỳ thiếc giá thành hạ hơn rất nhiều lần so với quỳ vàng, quỳ bạc nên quỳ thiếc đang được thị trường chấp nhận.

III. NGHỀ MAY ĐỒ DA

Người dân Kiêu Kỵ không thích dùng từ "giả", mà cần gọi đúng tên của nó. Đúng tên của sự vật. Quỳ thiếc chứ không phải giả bạc. Vải da, chứ không phải giả da.

Nghề may đồ vải da hiện nay của làng Kiêu Kỵ đã góp phần làm thay đổi diện mạo của làng. Các hộ nghèo trong làng Kiêu Kỵ nay không quá 10%. Nghèo do thiếu lao động, do ốm đau, bệnh tật. Số hộ giàu có triệu phú năm ba trăm triệu, đến tỷ phú cũng khá nhiều. Nghề may đồ da phát triển có từ những năm 30 của thế kỷ này, do cụ Hai Dâu – Nguyễn Thiên Dâu, người làng vào làm ăn sinh sống ở Sài Gòn mang về truyền dạy cho cháu trong nhà trong họ tộc về sau lan rộng ra cả làng. Sản phẩm mang ra Hà Nội tiêu thụ bán cho các cửa hàng phố hàng da, hàng Bông… lại mua nguyên liệu ở nhà máy thuộc da Thụy Khuê về gia công chế biến sản phẩm theo yêu cầu của người đặt hàng trước, hoặc chế tác theo thị hiếu, yêu cầu chung của xã hội. Đến những năm 70-80 nghề may đồ da phát triển rất mạnh mẽ, hàng làm không kịp cho khách hàng. Lúc đầu hợp tác xã chỉ thành lập một tổ ngành nghề chỉ có 8 gia đình tham gia sản phẩm chủ yếu va ly túi xách, cặp học sinh… chủng loại mẫu mã đơn điệu, sản xuất theo hợp đồng đặt hàng của thương nghiệp

các địa phương. Hàng làm không kịp, bao nhiêu cũng không đáp ứng được nhu cầu.

Năm 1989, xóa bỏ "bao cấp", mọi ràng buộc về cơ chế không phù hợp với điều kiện hiện tại được xóa bỏ. Sự sáng tạo của từng cá nhân người thợ, của từng gia đình người thợ được dịp bung ra phát huy rực rỡ. Hàng hóa phong phú, nhiều chủng loại mẫu mã luôn luôn được đổi mới, thị trường mở rộng, không chỉ ở Hà Nội mà nhiều tỉnh ở đồng bằng Bắc Bộ, nhiều tỉnh miền núi Tây Bắc Việt Bắc... Nhiều tỉnh đánh xe về tận làng để nhập hàng và giao vật tư. Làng Kiêu Kỵ trở nên tấp nập, xe cộ vào ra nhộn nhịp.

Sự phát triển kinh tế mạnh mẽ nhanh chóng phân hóa giầu nghèo, tập trung sản xuất hình thành một số xưởng may lớn nhỏ. Những nhà có vốn đầu tư vào sản xuất, trở thành đại lý thu gom nguyên liệu giao dịch bán ra, bao tiêu sản phẩm hàng hóa... Hình thành một cách tự nhiên sự phân công sản xuất giữa người chủ và người làm thuê nhận gia công sản xuất.

Nhìn chung, về nghề làng, qua khảo sát thực tế cho thấy, hiện nay làng Kiêu Kỵ khá năng động, có đôi ba nghề trong tay. Nghề tổ – nghề vàng quý truyền thống độc đáo nhưng là mặt hàng cao cấp, có nhu cầu, có khách hàng mới làm chứ không làm dự trữ. Nghề may đồ da đang phát triển mạnh, mang lại hiệu quả kinh tế cao, thu hút nhiều lao động nhiều lứa tuổi vào việc gia công đồ da. Tuy nhiên cũng có nghe tiếng đe búa vang lên thưa thớt ở một số nhà làm nghề tổ.

Đến làng Kiêu Kỵ ngày nay, du khách dễ ngộ nhận là vào làng nghề thủ công may đồ vải da.

CHƯƠNG IV

VĂN NGHỆ DÂN GIAN

- Truyện kể về đức Thành hoàng làng:

Ông Nguyễn Chế Nghĩa người làng Cối Xuyên, Tràng Tân, lộ Hồng; nay là xã Nghĩa Hưng, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương. Ông là người giỏi võ nghệ, thông hiểu thiên văn, địa lý, lầu thông kinh sử; còn là một nhà ngoại giao thông minh mẫn cán, thời nhà Trần.

Thời niên thiếu ông đã có những câu thơ đầy nghĩa khí như sau:

Đã là một đấng trượng phu

Phải đem chí lớn đền bù non sông

Lưu đời hai chữ nghĩa trung

Để cho tên tuổi gắn cùng nước non.

Bấy giờ là đời vua Trần Nhân Tông, nhà Nguyên đem 50 vạn sang xâm lược nước ta. Ông Nguyễn Chế Nghĩa lúc này đã 20 tuổi, đã đem tài võ nghệ tự tiến thân dưới cờ Hưng Đạo Đại vương xin đầu quân đi đánh giặc giúp nước. Qua những cuộc thử tài: cưỡi ngựa, múa thương, bắn cung, cử tạ, vật võ... Ông

đã được Trần Hưng Đạo khen tài, võ nghệ không kém Phạm Ngũ Lão.

Ông đã được Trần Hưng Đạo cử làm đại tướng quân cờ lệnh cùng với tướng quân Phạm Ngũ Lão đem quân lên tiếp ứng với quân ta đánh chặn giặc từ Nội Bàng qua ải Nữ Nhi (Hạ Bì) đến núi Kỳ Cấp (Lạng Sơn) chặn đường hơn một trăm dặm, không cho giặc tiến quân, mặc dầu sức giặc lúc đó là rất hung bạo.

Sau đó ông được lệnh rút quân về lộ Hồng tham gia những trận đánh nhỏ không cho giặc tiến lên kinh thành. Khi quân Nguyên chiếm thành Thăng Long, thì ông được lệnh tổ chức dân binh hoạt động sau lưng địch, đêm đêm đánh vào trại giặc ngày tìm kế chống giặc cướp bóc. Ông lập mặt trận bí mật làng Kiêu Kỵ Gia Lâm đến cư xá Hải Dương để ngăn giặc, không cho chúng sang lộ Hồng. Ông đã chỉ huy trận phục kích ở đồng lầy, cạnh rừng đay Kiêu Kỵ, tiêu diệt 300 tên giặc không cho tên giặc nào chạy thoát về Thăng Long.

Đến thời kỳ phản công ông được lệnh đem quân phối hợp với Trung Thành vương diệt đồn Giang khẩu (một vị trí giặc ở Thăng Long). Khi quân giặc bắt đầu rút quân, ông được phân công cùng tướng Trần Nhật Duật đem quân ra đê sông Đuống (sông Thiên Đức) truy diệt hàng nghìn tên. Thây giặc chết trôi đầy sông.

Sau cuộc chống giặc Nguyên lần thứ hai ông Nguyễn Chế Nghĩa được nhà vua phong chức là "U khổng Bắc tướng quân". Năm 1287 giặc Nguyên Mông lại đem quân xâm lược nước ta lần thứ 3, ông Nguyễn Chế Nghĩa được Hưng Đạo vương cử làm chánh tiên phong cùng với hai tướng Hùng Thăng và

Huyền Dư làm phó tiên phong đem quân lên chặn giặc từ Nội Bàng đến cửa ải Nam Quan, Chi Lăng, ông cầm quân đánh liên tiếp, khiến 2 tướng giặc là Trình Bàng Phi và Lô Xích (Ảo Lô Xích) phải lui quân.

Song cũng như lần trước, giặc vẫn cậy thế đông quân tiến lên ào ạt. Quân ta tạm rút lui để giữ mặt trận phía sau, bảo toàn lực lượng. Ở lộ Hồng ông Nguyễn Chế Nghĩa lại tổ chức dân binh hoạt động vùng sau lưng địch.

Khi quân dân nhà Trần phản công thì ông Nguyễn Chế Nghĩa được lệnh đem quân đi chặn giặc ở phía Bắc An Hưng, Quảng Ninh cùng tham gia trận đánh ở sông Bạch Đằng. Ông Nguyễn Chế Nghĩa tập hợp quân với tướng Phạm Ngũ Lão đánh tan một cánh quân của Thoát Hoan đang hoảng hốt tháo chạy lên ải Bắc, tướng giặc là Trương Quân bị chém chết ở Nội Bàng.

Sau chiến thắng giặc Nguyên Mông xâm lược, ông được Vua Trần Nhân Tông gả công chúa Ngọc Hoa và tấn phong chức phò mã Đô úy. Làm phò mã đứng trong hàng quốc thích ông được cử về bản quán lập ấp Cối Xuyên, vừa trông coi lộ Hồng vừa dựng trường dạy võ nghệ rèn luyện dân binh bảo vệ đất nước theo đúng chính sách của nhà Trần là "Động ư binh tĩnh ư nông ".

Trải qua các triều vua Trần, ông lần lượt được phong các chức: Thập nội thị Thái úy, Thái tổ Nghĩa Xuyên Công. Có lúc đứng đầu ban võ có lúc kiêm cả Lễ bộ Thượng thư. Ba lần nhà Trần cử ông đi sứ Tàu. Ở lộ Hồng ông thường đến với dân ấp trong lộ, khuyên bảo dân làm điều thiện, chăm lo việc cấy cày, tằm tang, trông giữ đê điều, giúp đỡ nhau khi hoạn nạn.

Ông là người cương trực luôn đấu tranh với bọn gian nịnh, nhũng nhiễu tham tàn nên bọn chúng luôn tìm cách hãm hại ông, tìm cách xúc xiểm, ly gián ông với nhà vua. Vua đã nghi ngờ cho bọn đạo sĩ lén giết chết ông ngay ở quán Ninh Kiều (Cầu Nành/Lành?) thuộc địa phận làng Kiêu Kỵ, khi đang trên đường từ triều nội về. Vụ án không được minh oan.

Sau cái chết oan uổng của ông dân gian truyền khẩu rằng: Khi ông lên Thăng Long hội triều, nhưng ông mải đánh cờ ở Tành Dềnh (nay là thôn Trung Dương) đến quá giờ Ngọ. Khi nhớ ra thì đã muộn, ông bèn kéo mặt trời trở lại giờ Tỵ. Thấy lạ vua Trần hỏi quan thiên văn rằng:

- Vừa rồi thấy đã giờ Ngọ. Sao bây giờ trở lại giờ Tỵ?

Quan Thiên văn tâu:

- Bẩm quan Nguyễn Chế Nghĩa có đặc tài kéo mặt trời trở lại đấy ạ!

Vua cả kinh, ngầm ra lệnh chém đầu Nguyễn Chế Nghĩa vì lo sợ về sau Nguyễn Chế Nghĩa dùng tài làm phản. Nhưng sau khi ông bị lén chém đầu ở nội triều, ông vẫn chắp đầu cưỡi ngựa chạy về đến Ninh Kiều, gặp bà hàng nước, tóc bạc trắng như tơ, bèn hỏi:

- Cụ đã bao nhiêu tuổi?

Bà hàng nước thưa rằng:

- Tôi đã trăm tuổi rồi!

- Thế cụ có thấy ai bị chém đứt đầu mà còn sống được không?

Bà hàng nước ngậm ngùi thưa rằng:

- Không! Đã.bị chém đứt đầu thì chết.

Bấy giờ ông mới ngã ngựa "hóa" ở quán nước Ninh Kiều. Đó là ngày 28-8.

Nhân dân làng Kiêu Kỵ lập đền thờ và tôn xưng ông làm Thành hoàng làng.

(Người kể: cụ Lê Hữu Duyến

85 tuổi người làng Kiêu Kỵ)

Bài ca trù thường được hát trong lễ tế kỵ Thành hoàng làng, được nhiều người thuộc:

Miếu đường Kiêu Kỵ nguy nga

Tướng quân Chế Nghĩa dân ta phụng thờ

Ninh Kiều nơi "hóa" ngày xưa

Cối Xuyên nguyên quán lăng bia còn truyền

Hát nói:

Trung hiếu vẹn tuyền

Xã Cối Xuyên sinh người tướng giỏi

Nước lâm nguy theo tiếng gọi của non sông

Trí làm trai sao cho tỏ mặt anh hùng

Dưới mệnh lệnh chỉ huy của tướng Trần Hưng Đạo

Sông Bạch Đằng bắt Thoát Hoan quỳ hạ giáo

Bến Chương Dương trói Ô Mã cúi quy hàng

Rực chiến công của các tướng vẻ vang

Trong công đó có tướng quân Nguyễn Chế Nghĩa

Giặc Nguyên Mông từ nay thôi ngấp nghé

Khúc khải hoàn ca, khúc khải hoàn ca vang dậy non sông

Trần Triều phò mã sắc phong.

(cụ Lê Hữu Duyến ghi)

- Một bài khác:

...

Kể từ dân lập miếu thờ

Đã bao năm ấy trùng tu bao lần

Tôn thờ Chế Nghĩa tướng quân

Tài kiêu, dũng mãnh giúp Trần Nhân Tông

Nguyên Mông giặc phải kinh hồn

Nước nhà thịnh trị bốn phương thanh bình.

Ghi công hiển hách uy linh

Cung duy tam vị tối linh tôn thần

...

(cụ Lê Hữu Duyến ghi)

- Năm 1905, các cụ làng Kiêu Kỵ có làm một bức trâm bằng gỗ sơn son thếp vàng, cung tiếp treo ở đình làng cối Xuyên, bài thơ viết bằng chữ Hán, do cụ cử nhân Nguyễn Văn Hạng soạn, nội dung như sau:

Khải Thánh diên hương tồn cố trạch.

Thượng tiên linh tích Chí Ninh Kiều

Trần gia tự điển long huân thích

Lâm Bắc Xuyên Đông ngưỡng bái giao.

(Bài thơ do cụ Lê Hữu Duyến ghi lại vào dịp kỵ Thánh năm 1989)

- Những câu ca dao khá phổ biến ở làng và gây ra nhiều tranh cãi, tự ái, xích mích:

Sống con trai Bát Tràng

Chết Thành hoàng làng Kiêu Kỵ.

Theo dân gian làng Kiêu Kỵ giải thích thì, ngày trước đàn ông làng Bát Tràng phong lưu bởi nhờ có người vợ tần tảo, buôn bán chạy chợ, có nhiều người đàn ông học hành đỗ đạt ra làm quan. Tuy trong đó cũng có những người dài lưng tốn vải vô tích sự làm khổ vợ con.

Làng Bát Tràng ở gần làng Kiêu Kỵ. Làng Bát Tràng có nghề gốm sứ. Làng Kiêu Kỵ có nghề vàng quỳ. Hai làng đều có nghề thủ công truyền thống không kém cạnh gì nhau.

Trong nghề vàng quỳ, phải dùng mực nho lướt quỳ, người làng Kiêu Kỵ thường mổ trâu lấy da trâu nấu keo – một trong những nguyên liệu chế biến mực nho. Mỗi lần mổ trâu, họ đều giành thủ trâu dâng cúng Thành hoàng làng. Dân làng Bát Tràng đem việc đó ra diễu. Như thế thì xược, dân làng Kiêu Kỵ không chịu lép mà đáp lại rằng:

Sống làm dân Kiêu Kị

Chết làm lục vị Bát Tràng.

Chả là, đình làng Bát Tràng thờ 6 vị thần làm Thành hoàng làng.

THAY LỜI KẾT

Nhà nước ta hiện nay đang có chủ trương kế hoạch xây dựng làng Văn hóa mới. Ngoài những tiêu chuẩn theo yêu cầu của thời đại, cần chú ý nghiên cứu làng truyền thống để rút kinh nghiệm, nhất là những kinh nghiệm tốt. Thực tế đất nước ta, xưa có nhiều bản làng thường gọi là làng "Văn hiến", tên tuổi lưu mãi đến đời sau. Tuy nhiên phần lớn, ta cũng chỉ nghe truyền tụng, chứ chưa thật sự tìm hiểu kỹ. Rải rác, trên các báo chí, có một số bài giới thiệu sơ lược. Chưa có công trình nào tập hợp lại để giúp ta có một ý niệm về làng văn hóa truyền thống cho đầy đủ. Đã đến lúc cần bổ sung vào chỗ thiếu sót đó.

Quan niệm thế nào là làng văn hóa truyền thống. Có thể hiểu đó là: Những làng văn, làng võ, làng nghề, làng có nét đặc biệt riêng về phong tục, làng có những di tích lịch sử và văn hóa. Nhiều làng đã có tên tuổi, gây niềm tự hào cho địa phương và cho đất nước. Thí dụ lướt qua:

- Làng văn: truyền thống khoa cử học hành như làng Kim Đôi (ở Bắc Giang), làng Mộ Trạch (ở Hải Dương), làng Tiên Điền (ở Hà Tĩnh), làng Kim Sơn ở Gia Lâm (Hà Nội).

- Làng võ: như Liễu Đôi (ở Hà Nam), Tây Sơn (ở Bình Định).

- Làng nghề: làng gốm Bát Tràng, làng Triều Khúc (ở Hà Nội), làng mộc Tràng Thôn (Sơn Tây). Và như làng Kiêu Kỵ mà chúng tôi trình bày ở đây.

Các bản làng của miền núi cũng có nhiều nơi nổi tiếng...

Các làng như vậy, có rất nhiều: có làng chài lưới, đan lát, làng buôn v.v... và v.v...

Có một công trình tập hợp các làng như vậy sẽ rất quý cho việc khảo cứu xây dựng làng mới hiện nay. Viết địa chí văn hóa làng Kiêu Kỵ là trong ý đồ như thế. Đó là điều mong muốn của người viết.

PHẦN III

ĐỊA CHÍ LÀNG VĂN LA

Tác giả: Đỗ Duy Văn

BẢN ĐỒ LÀNG VĂN LA

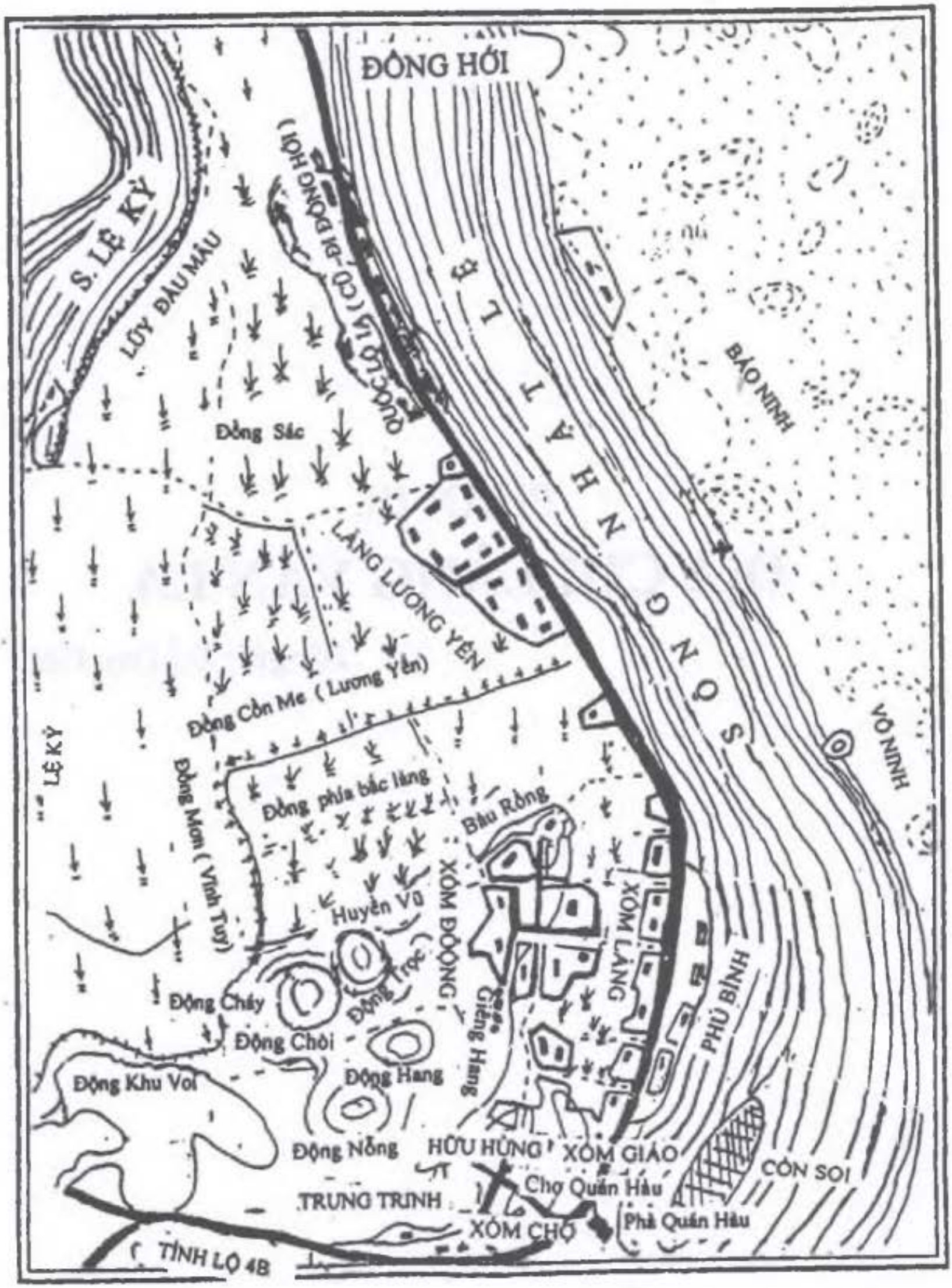

CHƯƠNG I

VÀI NÉT KHÁI QUÁT LỊCH SỬ HÌNH THÀNH

Rời thành phố Đồng Hới, tỉnh lỵ tỉnh Quảng Bình đi về hướng Nam theo Quốc lộ 1A, hoặc đi thuyền ngược dòng Nhật Lệ khoảng chừng 5km là địa đầu làng Văn La.

Từ địa giới phía Bắc, giữa hai làng Lương Yến - Văn La là một cánh đồng trên một trăm năm mươi hecta, vào giêng hai như một tấm thảm màu lục, một màu xanh biêng biếc như nối liền với dãy Trường Sơn hùng vĩ; vào tháng tư, tháng năm là một màu vàng óng lên dưới ánh mặt trời. Làng kéo dài đến chợ Quán Hàu, nơi con sông Nhật Lệ mang hình bóng con rồng lớn (Long Đại) uốn một vòng và lặn vào làng Văn La. Khi chưa có đội quân Hữu Hùng giải ngũ thì nguyên hướng Tây Nam làng Văn La giáp với làng Trung Trinh, hướng Đông là con sông Nhật Lệ quanh năm ôm ấp lấy xóm làng, hướng Tây là những dãy đồi sim mua tiếp giáp đất làng Trung Trinh, Lệ Kỳ (xã Vĩnh Ninh bây giờ).

Làng có bốn xóm: Xóm Làng (tên trong giấy tờ hành chính ghi Văn La hạ thôn) nằm ven quốc lộ, trước mặt là sông, sau lưng là cánh đồng nhất hạng, xưa là con ngòi có bến đò Hàu

(ngay ở xứ ruộng có tên Cồn Lều), xóm ven đồi là xóm Động (tên trong giấy tờ là Văn La thượng thôn), một xóm hình thành sau khi kinh tế tiểu thủ công nghiệp, thương mại phát triển là Xóm Chợ (chợ Quán Hàu), một xóm nữa chưa đến vài chục gia đình bà con theo đạo Gia tô gọi là Xóm Giáo.

Văn La là một làng thuần Việt, theo *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An mục bản đồ huyện Khang Lộc (thuộc phủ Tân Bình) có 72 xã, trong đó có xã Văn La. Thời chúa Nguyễn Phúc Lan (1636 - 1648) có tên Cẩm La, đến đời Gia Long lại đổi tên Văn La, thuộc huyện Phong Lộc, Phong Đăng phủ Quảng Bình, năm Minh Mệnh thứ 12 đổi phủ Quảng Bình thành phủ Quảng Ninh. Phủ Quảng Ninh nguyên lãnh 4 huyện. Năm 1838 tách 2 huyện Bình Chánh và Bố Trạch đặt phủ Quảng Trạch; đặt thêm huyện Phong Đăng, phủ Quảng Ninh lúc này lãnh 3 huyện: Lệ Thủy, Phong Lộc và Phong Đăng (Phong Lộc, Phong Đăng chính là phần đất huyện Quảng Ninh ngày nay). Dưới thời Pháp thuộc đơn vị xã đổi thành làng, trên làng có tổng, trên tổng là phủ (hoặc huyện), trên phủ là tỉnh. Làng Văn La thuộc tổng Long Đại, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, đơn vị làng đổi thành thôn, tổng thành xã, phủ thành huyện. Thôn Văn La thuộc xã Vĩnh Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình; năm 1956 Cải cách ruộng đất xã Vĩnh Ninh chia thành xã Lương Ninh và Vĩnh Ninh, thôn Văn La thuộc xã Lương Ninh.

Như vậy xét theo Ô Châu cận lục thì chí ít ra tính đến nay (2004) Văn La đã có 450 năm tuổi.

Xét về nguồn gốc thì người Văn La từ Thanh Nghệ Tĩnh vô bởi *"có tiếng nói giống miền Hoan - Ái"*(ÔCCL - 1555). Căn cứ vào tên các xã trong *Ô Châu cận lục*, ta khẳng định rằng người Văn La di dân vào *trước thời Nguyễn Hoàng chọn "Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân"*(1558). Có thể là những cuộc di dân lớn khoảng vào những năm dưới triều Lê (1428- 1527), đã có những chính sách mở rộng công cuộc khẩn hoang hoặc lùi về trước vào thời Lý Nhân Tông (1072-1127) Phụ quốc Thái úy Lý Thường Kiệt dẫn đại quân đi chinh phạt Chiêm Thành họa lại bản đồ 3 châu, đổi tên châu Địa Lý thành châu Lâm Bình mộ dân lập ấp và sắp đặt tổ chức hành chánh. Như vậy tuổi làng Văn La ít ra cũng đã trên 5 - 7 thế kỷ.

Theo thống kê bước đầu Văn La có trên 45 dòng họ, trong đó có những dòng tộc trùng họ như họ Lê có 6 họ, họ Hoàng 4 họ... nhưng cũng có những họ chỉ độc họ như họ Đỗ, họ Văn, họ Phan... Và đến nay, nhất là sau 2 cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ đã có nhiều người "đến đây thì ở lại đây, *đến khi* bén rễ xanh cây *không về*".

Tìm đọc một số gia phả dòng họ lớn (có nhiều nhân khẩu) hiện còn lưu giữ cho rằng *"do thất học, hoặc thất lạc* nên việc ghi chép gia phả còn nhiều thiếu sót, hoặc do một lý do đặc biệt nên gia phả gốc không còn, hoặc chỉ lấy *"đời đệ ngũ làm đời đệ nhất"* của dòng họ mình.

Dòng họ nào khai khẩn khai canh ra làng Văn La? Theo truyền ngôn thì họ "Lê cái" (để phân biệt nhiều họ Lê trong làng, người ta gọi họ Lê nhiều nhân khẩu là họ Lê cái) là họ có sắc phong của nhà vua, là họ tiền khai khẩn còn các dòng họ Hoàng, Đỗ, Phan, Nguyễn... có công hậu khai canh, lại có dòng

họ mới chấm dứt cái cảnh "ngụ cư" khi cách mạng Tháng Tám thành công.

Một số gia phả của các dòng họ chỉ ghi một cách sơ sài ngày tháng mất, nơi mộ táng để nhớ hương khói. Khi đọc gia phả của một dòng họ có ghi được đời thứ mấy đó một cách chính xác, rồi căn cứ vào đời này chúng tôi đi ngược thời gian, chỉ lấy trung bình một thế hệ 25 năm mà tính ngược lại. Ví dụ: Họ Hoàng gốc ở Khánh Hòa, đi lính Chúa Nguyễn đóng ở Hữu Thiệp, đời thứ 2 về định cư ở Văn La. Đời thứ 6 là ông Hoàng Kế Viêm gia phả họ Hoàng có ghi sinh năm 1820, như vậy trước đó 4 đời là 100 năm. Vậy họ Hoàng Văn La có khoảng năm 1720, thời Chúa Nguyễn Phúc Chu (1725-1738) tức thời vua Lê Dụ Tông (1706-1728). Tương tự như vậy, họ Đỗ từ Bình Phúc đến định cư tại Văn La năm 1750. Họ Lê (cái) định cư vào năm 1638, thời Chúa Nguyễn Phúc Lan (1635-1648) tức thời Lê Thần Tông (1619-1643); họ Lê (Văn Cần) từ thời Lê Chân Tông (1643-1649) tức thời Chúa Nguyễn Phúc Lan.

Niên đại tính toán trên đây chỉ là tương đối mà thôi. Để xác minh dòng họ nào khai canh, khai khẩn quả là một vấn đề còn tiếp tục nghiên cứu. Có thể là một vài dòng họ nào đó đến trước, nhưng do thất học nên gia phả họ không có, hoặc có dòng họ có gia phả cũng chỉ ghi một cách sơ sài chưa đến nơi đến chốn.

Văn La ở vào thế "thượng sơn hạ thủy". Đứng trên tầm cao và tầm xa mà nhìn thì thế đất Văn La như con rồng đang chầu, thân rồng uốn lượn mà cái đuôi rồng xòe ra ở đỉnh Đầu Mâu, đầu rồng gối lên quả đồi mà khi xưa làng chọn đặt đình thờ làng (nay là cơ quan huyện Quảng Ninh). Phía đằng Đông lại

một con "rồng nước" to lớn (sông Long Đại) uốn lượn đến làng Văn La thì nhập vào trong lòng đất nên các cụ đồ nho cho rằng "long đáo địa" (rồng lên đất). Vào đất nhưng bụng con "rồng nước" lại phơi lộ trên đất tạo nên một bàu lớn nên người xưa đặt tên Bàu Rồng. Hình như để thở rồng lại ngóc đầu ra khỏi lòng đất tạo ra một vũng nước trên 2 ha ở giữa đồi cao, đó là Mũi Rồng, những râu rồng lại luồn chìm vào lòng đất để sau đó với tài trí của các nhà địa lý điểm trúng huyệt, đào 7 cái giếng có tên Giếng Hang. Giếng Hang ngọt lịm, không chỉ cấp nước cho dân làng Văn La, mà còn là nguồn nước uống vô tận cho các làng lân cận, nhất là mùa hạn hán. Có phải do nước Giếng Hang ngọt mát nên con gái Văn La gội đầu làm cho mái tóc óng mượt, dài thêm ra; tắm nước Giếng Hang nên nước da trắng trẻo, mịn màng, hồng hào, có phải do vậy mà người ta còn gọi Giếng Tiên?

Song cũng có giai thoại cho rằng người Tàu thuở đô hộ nước ta, rất giỏi địa lý, thấy đất Văn La là đất sinh vương, nên cho đào 7 cái giếng để yểm, cắt "long mạch".

Lại có huyền thoại kể rằng, thuở xa xưa vùng này còn hoang tịch (có lẽ vùng này nhiều hang hốc nên gọi Giếng Hang chăng?) các nàng tiên thường về hạ giới tắm ở Vực Hốc, sau đó lại dội nước Giếng Hang trước khi bay về cõi tiên giới. Các thi hữu làng Văn La lưu lại bài thơ vịnh Giếng Hang:

Bảy Giếng Hang đây có quý không

Người xưa sáng tạo đã kỳ công

Đất vàng điểm mạch tuôn dòng ngọt

Đá đỏ xây thành giữ độ trong

Nước cả giếng sâu tiềm lực sống

Cây cao bóng cả tiện nghi trồng

Tưởng ân lưu hạ nguồn thanh khiết

Xóm dưới làng trên thỏa dạ mong.

Làng có tục lấy nước Tiên vào đêm 30 tháng chạp lúc chính Tý về giữ riêng trong chiếc vò dùng làm "nước thay" (tức chén nước trong đặt cúng trên bàn thờ) những lúc cúng tế giỗ chạp, đồng thời cũng dùng nước này pha trà cúng. Nước này được lưu giữ suốt năm để dùng vào dịp giỗ chạp, húy nhật. Dùng trà ngon phải với nước Giếng Hang pha trong chiếc bình hình quả bần, chén uống nhỏ như mắt trâu (vì nhỏ như mắt trâu nên người ta đặt luôn tên chén "mắt trâu) mới là người sành điệu và uống nước Giếng Hang đã trở thành "thức uống thượng hạng" trong văn hóa ẩm thực.

Giếng Hang một dãy 7 cái thẳng hàng, phía Nam có cây đa đực như chàng lực sĩ đứng canh giếng nước uống, phía Tây giữa gò lưng rùa có một cây đa cái cành lá sum xuê tỏa bóng xuống Cồn Hang, và là nơi hội tụ nghỉ ngơi những buổi trưa hè. Đi làm đồng về đang khát, múc nước Giếng Hang trong veo, sóng sánh trong lòng chiếc nón, ngụp đầu vào, cứ thế mà uống, uống cho đã, không bao giờ đau bụng, nhưng với điều kiện là phải uống đúng những giếng nước làng quy định là "giếng uống".

Cồn Hang là nơi cho các chú mục đồng trưa chiều cho trâu về chuồng, dừng lại tung cánh diều giấy lên không trung mà thi thố, mà đùa giỡn, mà trèo đa hái quả, đào hốc bắt ve, một bạn thơ viết *"...Những trưa hè, đa chua chấm muối - Mặn mòi đời tôi tuổi nhỏ chăn bò!"*

Thuở ban đầu làng quy tụ ven đường, ven sông, sau đấy do sinh con đẻ cái, nhiều họ tộc về sinh sống nên phải tỏa dần về phía đồi để khai phá lập nương vườn, với những địa danh còn lưu lại một thuở hoang sơ như Hang, Hốc, Khe, Nỗng, Lòi, Lùm... Thế mới biết người Văn La phải vật lộn với thiên nhiên khắc nghiệt đầy bùn lầy, sỏi đá, kể cả hùm beo để có "miếng đất cắm dùi", "miếng cơm manh áo" với bao nước mắt, mồ hôi và cả máu, ta đâu dễ quên! Đúng là:

Ơn tổ tiên dòng tộc quê mình

Trần lưng vốc từng hòn đất chắn sóng

Để lập lên Xóm Làng, Xóm Động

Xóm Chợ bán buôn, Xóm Giáo nguyện cầu...

(Thơ Huy Hoàng)

Không chỉ vật lộn với thiên nhiên, mà chính trên mảnh đất này là chiến địa, là binh đao, là chết chóc. Thời chiến tranh Trịnh Nguyễn, với hình sông thế núi hiểm yếu, Văn La đã trở thành tiền đồn trong tuyến phòng thủ của chúa Nguyễn, nó nằm giữa hai chiến lũy Trường Dục và Đầu Mâu. Có thể nói Văn La là phên dậu che chắn cho Đạo Lưu Đồn. Nơi đây đã xảy ra những trận huyết chiến trên sông Hàu (tên gọi đoạn Sông Nhật Lệ chảy qua Quán Hàu), đã làm cho quân Trịnh thất điên bát đảo. Ví như trận xảy ra năm 1648, chúa Nguyễn Phúc Lan sai Phúc Tần chỉ huy đội quân phòng ngự ở đây. "Phúc Tần sai tướng Trần Phương đem thủy binh phục ở sông Cẩm La (tức Văn La) khoảng Đò Hàu (tức Quán Hàu - Văn La), một mặt sai Chưởng cơ Nguyễn Hữu Tiến đem hơn trăm con voi chờ đến trống canh năm xông thẳng tới dinh quân Trịnh...

Quân Trịnh thua chạy, nhưng gặp thủy binh Trần Phương ở sông Cẩm La đón đánh. Quân Trịnh phần thì chết đuối, phần bị bắt rất nhiều...".

Trên mảnh đất Văn La còn lưu lại những địa danh có liên quan đến trận tuyến hồi ấy như: Động Chòi, Động Cháy, Cồn Hội, Cồn Cơm, Khu Voi... kèm theo những huyền thoại thú vị!

Sống trong cộng đồng, các dòng tộc ở Văn La đã đem cái đạo lý, cái nếp gia phong mà răn dạy, giáo dục con cháu. Phải lấy đạo hiếu làm trọng *"ngoài chữ hiếu thông thường mọi người hiểu là phụng dưỡng cha mẹ, lại cần phải cần cù lao động, tiết kiệm, siêng năng học hành, trau dồi đức hạnh, khiêm tốn, không kiêu căng, có lòng từ thiện, bác ái, giữ nếp sống thanh bạch"*.

"Lấy chữ hiếu làm gốc, chúng ta dù ở bậc nào cũng lấy lòng hiếu thảo làm đầu.

Công ơn tổ tiên không chỉ sâu thăm thẳm, rộng thênh thang như Biển Đông mà còn cao vời vợi như đỉnh núi Đầu Mâu trong dãy Trường Sơn..."

"...Vì rằng trên đời không có cái gì chắc chắn, quý giá để lại cho đời sau được, chỉ có phước thiện. Sống phước thiện mới mong con cháu sau này hưởng thụ... Những người con không noi gương tổ tiên là bất hiếu, bất mục, còn thua loài cầm thú".

Sách xưa có câu: "Bách hạnh vi tiên duy lễ dữ hiếu" có nghĩa là trăm điều đức hạnh lấy gốc là chữ hiếu làm đầu. Họ Hoàng là một dòng họ nền nếp gia phong đã khắc vào

đá văn bia *Hoàng thị gia huấn* đặt ở nhà thờ họ để con cháu khi thắp nén hương ngày giỗ Tổ lắng nghe ông tộc trưởng đọc lại *bài di huấn* của tổ tiên. Đây là một bài văn hay, có tính giáo dục cao.

Các dòng tộc trong cộng đồng làng thể hiện trách nhiệm giữa các tộc trưởng cùng chức sắc, hội đồng kỳ mục làng chăm lo thuần phong mỹ tục, thực hiện hương ước quy ước. Một người trong họ vi phạm, trước hết cha mẹ chịu tội trước làng, vì "con dại cái mang". Tộc trưởng chịu trách nhiệm liên đới.

Hương ước Văn La biểu hiện một cuộc sống văn minh, tốt đẹp, có văn hóa. Ví dụ: Việc tế lễ nên *"dụng trầm trà, hoa quả, trai bàn"*, lễ khai sắc *"thì năm ba người làm chung một cũng được"*, hoặc *"nói về luân lý người nào chửi mắng bậc tôn trưởng, thân thuộc thì chiếu theo tội tình nặng nhẹ mà trách phạt, làm điều bất hiếu, bất mục phải giải ngay lên quan"*; nói về *"đường sá trong làng cần phải sạch sẽ cho hợp vệ sanh"*, *"bốn phía giếng không được giặt rửa, tắm và vất những đồ nhớp nhúa vào"*... Việc đưa tang không ghi thành văn trong hương ước nhưng đám tang không được đưa ngang vào giữa làng mà chỉ đưa vào hai trục đường đầu làng và cuối làng là đường Hậu Đao và đường Mép Động.

Sách *Ô Châu cận lục* trong phần tổng luận có ghi *Văn La sẵn án tay văn sĩ* cũng nói lên một làng quê có học hành, khoa bảng. Làng có hội Tư văn, nơi tập hợp các nho sĩ đàm luận chuyện văn chuyện đời. Nơi đây đã trở thành "câu lạc bộ thơ" để các vị xướng họa, bình phẩm văn chương và gửi cả tấm lòng tri âm, tri kỷ. Xin dẫn một bài thơ cổ của một vị túc nho:

VỊNH CÁI QUẠT MO

Quạt này khôn khéo biết bao là
Hoa lợi vườn ta mát mặt ta
Sắc tướng không phai màu trắng dạ
Tinh thần vẫn giữ giống vàng da
Phất phơ gió mát công trời đất
Đau đáu lòng trung nợ nước nhà
Vật quý hồ thời dùng phải biết
Biết thời trân trọng cái tài hoa.

Hội Tư văn xem như một "câu lạc bộ thơ" mà cũng như tổ chức "khuyến học" tham mưu cho làng *"trích tiền làng ít nhiều để đặt 1-2 cái học bổng hàng năm, cho những trẻ con nghèo khổ mà ưng học"*, nhằm động viên con em học hành.

Còn chuyện "việc làng họ Đỗ" có nghĩa là họ Đỗ chưa có ai làm quan từ huyện trở lên, mà chỉ là đảm nhận những chức việc ở làng, tổng; đã góp công trong việc xây dựng hương thôn để làng Văn La trở thành làng văn vật, một trong bát danh hương của tỉnh Quảng Bình. Người làng truyền tụng thời người họ Đỗ lĩnh chức việc ở làng đã làm văn bản tranh chấp vùng đồi tiếp giáp với Trung Trinh, Lệ Kỳ và đã được quan trên chấp nhận. Để thưởng công, làng đã trích một số diện tích giao quyền sở hữu cho họ Đỗ.

Làng Văn La cách vài thế kỷ sống dựa vào nghề nông, nhưng ruộng ít, bình quân một suất đinh chưa tới hai sào ruộng, một số bậc trung trở lên phải đi mua ruộng làng khác dạng

"xâm canh". Trong điều kiện như vậy chỉ có con đường là khai phá vùng đồi để trồng khoai, trỉa bắp. Văn La có câu: "không khoai lang bỏ làng mà đi"; và khoai lang ngon nổi tiếng là khoai đồng Cửa Lăng, khi ăn phải để sẵn bát nước phòng bị nghẹn mà uống. Ngoài ra còn có khoai từ, khoai tía. Nhưng giá trị kinh tế nhất vẫn là củ đậu. Người Văn La khấm khá lên, thoát khỏi đói nghèo, có tường xây mái ngói nhờ bán củ đậu. Sáng sáng một gánh củ đậu đưa về chợ Đồng Hới bán một vèo là hết!

Văn La đã có những người nghĩ đến việc làm kinh tế trang trại, nhất là các vị hưu quan. Khi ông Hoàng Kế Viêm về hưu đầu thế kỷ XX, ông đã *"... năng động tìm kiếm trong phủ Quảng Ninh những vùng đất hoang hóa, để sắp xếp cho những gia đình nghèo ở đó. Ông già đại lão thân hình khô còm, một con người coi thường cái chết, sống tồn tại như một nông dân, dốc sức không tính toán, động viên dân chúng những xóm mới dựng lên, tận tình khuyên bảo và cả hỗ trợ kinh tế"*. Đó là vùng ruộng ở Thế Lộc (xã Tân Ninh) mà ta thường gọi Cồn Hoàng hoặc ruộng Quan Hoàng. Ông đã cho làm đập nước tự chảy từ khe cát Mỹ Trung để chủ động thủy lợi. Theo gương ông nhiều người khác như ông Hường, ông Độ Trặn, ông Thủ Hàm... đã mở trang trại vùng đồi để trồng chè, mít, thơm, khoai sắn, nuôi bò...

Cũng do đòi hỏi cuộc sống mà người Văn La sớm có nghề nung vôi, làm gạch ngói; nhất là phát triển nghề thủ công mỹ nghệ, để hình thành khu dân cư, một thị tứ ven chợ Quán Hàu (gọi là xóm Chợ). Nghề tiện chạm nổi tiếng khắp vùng, có những hàng tiện chạm đưa đi đấu xảo trong Huế được thưởng. Hàng rèn có thể là độc nhất vô nhị ở phủ Quảng Ninh lúc bấy giờ.

Chợ Quán Hàu khá sầm uất, nhất là từ khi phủ lỵ Quảng Ninh chuyển từ Trung Trinh về Văn La. Chợ nằm ven sông, ngày ngày ghe thuyền từ Đồng Hới đưa hải sản tôm cá, ruốc mắm... đến bán, thuyền từ nguồn Cộôc, nguồn Trạm đưa về nào ngô tươi, ngô hạt, nào đậu đỗ, mật ong... chiếu cói, nếp gạo... tạo nên sự giao lưu thương trường. Quán Hàu mọc lên những quán xá thu hút tầng lớp thị dân vào các dịch vụ quán rượu, bánh bún, các món ăn đặc sản từ con hàu (cháo hàu, hàu chiên ăn kèm bánh tráng nướng giòn, hàu gỏi...), món bánh bèo tôm chấy, bánh tráng bánh ướt đập dập... Lại còn có phố bán thuốc Bắc, thợ bạc, kim hoàn, hàng tiện chạm, hàng rượu đông, bánh kẹo... Mỗi lần có xe dừng lại chờ phà qua sông Hàu cũng chính là lúc hành khách được dịp mua những hàng đặc sản quê hương, nhất là hàng tiện chạm từ gỗ mít, gõ, huê mộc...

Ở Văn La có nghề đánh bắt chim như chim cò, chim cu gáy, cu đất, le le.

Trải qua hàng trăm năm lập làng, ngoài việc tạo dựng cho gia đình nhà cửa để sinh hoạt, cộng đồng còn xây dựng nhiều công trình kiến trúc biểu trưng lĩnh vực tâm linh: đình thờ, đình nhóm, chùa chiền, nhà thờ thiên chúa giáo và hàng chục miếu mạo, đền đài khác.

Bề thế, oai nghiêm nhất là đình thờ làng. Đình xây từ lâu, nhưng chưa có tư liệu nào để xác minh. Chỉ biết rằng nguyên liệu làm đình như gỗ lim, dạ hương, gụ, huê mộc... để dựng nhà và khắc xuyên ba, đố thượng lấy ngay xứ Hốc cạnh làng, (nay là trung tâm làng) thuở ấy còn hoang vu cũng minh chứng cho tuổi đình làng. Mấy vị cao niên truyền lại từ đời cụ cố đã có đình làng rồi, có cụ nói đình làng có cặp câu đối

và bức hoành phi do ông Hoàng Kế Viêm tặng thuở ông còn đương chức (1853 đến 1887). Ngôi đình có 5 gian nguy nga tráng lệ tọa lạc trên "đầu rồng" với diện tích trên trăm mét vuông. Cột đình vòng tay ôm không xuể. Đình có tường bao lấy khuôn viên trên nghìn mét vuông. Đình xây mặt ra hướng Đông, phía trước là Cồn Hàu xanh tươi cây cối, chẻ đôi dòng Nhật Lệ, làm tấm bình phong che tầm xa của đình làng. Ngoại vi đình thờ làng là một rừng cây khép kín những xoài, nhãn, thị... Ẩn dưới tán cây là khu Văn chỉ với những đền đài, miếu mạo, mái ngói vẩy cá, bờ nóc đắp nổi hình rồng phượng thờ các bậc tiên hiền, cũng là nơi các "khóa sinh" đến tưởng niệm thắp nén hương trước khi bước chân đến khoa trường, hoặc kỷ niệm ngày mất của Khổng Tử. Ở khu này còn có đền thờ và tháp Bà Lào, xây dựng mô phỏng theo kiến trúc tháp của Lào và võ chỉ.

Tương truyền rằng có một người con gái làng Văn La được vua Lào (hay Chiêm Thành?) yêu mến cưới về làm phi. Khi vua băng hà, vị phi này không chịu chết thiêu để hầu hạ đức vua mà nàng đã nhảy xuống sông tự vận, xác nàng trôi về mắc tại Cồn Soi (cũng có khi gọi Cồn Hàu), dân làng đưa về mai táng, dựng đền xây tháp để tưởng nhớ người con gái làng. Bởi vậy ở Văn La có truyền tụng câu: Trai phò mã, gái hậu cung (phò mã chỉ ông Viêm lấy công chúa Hương La, hậu cung chính là bà phi này).

Trong kháng chiến chống Pháp, giặc về đóng đồn ngay tại đình thờ cướp phá một số hiện vật, sau cải cách ruộng đất đã tháo đình bán, hủy hoại một số sắc phong, hương phả... đồ lễ bộ, y phục, cờ lọng, thật đáng tiếc!

Bên cạnh đình thờ làng, một nhà thờ thiên chúa giáo khá đồ sộ mọc lên để phục vụ cho xóm Giáo khoảng vài chục gia đình. Đêm đêm văng vẳng tiếng cầu kinh. Có một điều đáng nói là ngày tế lễ kỳ phúc ở đình thờ làng, giáo dân Văn La vẫn về dự và chấp hành sự phân công của làng trong việc phục dịch.

Ngoài hàng chục miếu nghè, đền đài, làng còn có một ngôi chùa xây dựng dưới khu Huyền Vũ. Gọi là chùa nhưng không có ai theo đạo Phật, chùa không có sư mà chỉ một ông từ hương khói. Trong chùa cũng có một số tượng nhỏ, nghe nói các tượng Phật không rõ nguyên nhân nào mà làng đã chuyển về chùa Đồng Hải (?), chỉ còn lại bức tượng Quan Vân Trường cao to hơn cả. Đêm đêm ông từ hương khói và đổ trống canh, để khi nghe tiếng trống chùa đổ canh hai cũng là lúc báo hiệu cho cả làng đi ngủ.

Việc tế lễ diễn ra quanh năm: tháng Giêng lễ khai sơn, tháng 2 tháng 8 tế xuân thu nhị kỳ, tháng 3 lễ cầu mùa, tháng 11 lễ xuống đồng, 24 tháng Chạp tảo mộ làng ở Nghĩa Trũng... nhưng to nhất là lễ kỳ phúc vào đầu tháng 6. Làng chọn một ngày tốt và thông báo cho dân làng. Lễ kỳ phúc ngoài phần tế lễ đúng nghi lễ còn có đám rước. Đến kỳ lễ kỳ phúc, những đinh tráng ai vào việc nấy. Dân "ba hạng" lo phần vật chất mổ bò, hông xôi... Đám con trai, con gái trước ngày vào chính lễ là một dịp cho họ khắc cối giã nếp và hò khoan nhân ngãi. Đám nho sinh cùng với trung niên lo tập dượt đám rước sao cho nhịp nhàng với hiệu lệnh, không khéo lại bị làng "vạ", các vị túc nho trong hội Tư văn cử người thảo bản khánh chúc sao cho văn hay, chữ tốt, tả văn làm sao nói được nét đẹp truyền thống một làng quê

văn vật. Vui nhất vẫn là đám trẻ con được đi xem đám rước "việc làng".

Văn La là một trong tứ danh hương của phủ Quảng Ninh: Văn - Võ - Cổ - Kim. Ngoài những lễ hội mang tính tâm linh, còn có những sinh hoạt văn hóa diễn ra trên sân đình, nơi cây đa, bãi rộng giữa làng. Những ngày vào xuân, phường hát sắc bùa tụ tập nhau lại tập dượt các khúc ca "cầu phúc, cầu lộc, cầu tài" để đêm 30 đi hát mừng năm mới. Hội bài chòi cũng thu hút đông người chơi, đây cũng là một dịp gặp gỡ không chỉ bà con trong làng mà còn bà con các làng lân cận đến chung vui. Một số trò chơi như đấu võ, đấu vật, kéo co, cờ tướng... cùng diễn ra làm cho không khí ngày xuân lại càng thêm xuân. Trong sinh hoạt văn hóa phải kể đến "hội hò khoan" tập hợp những trai gái có giọng hò hay, được ông bầu (trưởng hội) dẫn về các làng lân cận, nhất là những đêm trăng, hò mua vui cho các phú gia đang nện móng xây nhà, hoặc bên cối gạo. Xong đêm gia chủ có tiền thưởng, hoặc những lúc hò hay người cầm trống chầu giục hồi trống và có tiền thưởng, động viên.

Cồn Hàu ai đắp mà cao

Bàu Rồng ai bới ai đào mà sâu...

Các hội hè dân gian phải kể đến hội nơm cá Bàu Rồng. Đây là một nét sinh hoạt độc đáo. "Bàu Rồng lắm cá, Huyền Vũ nhiều chim" đã cống hiến một cách vô tư, bình đẳng cho mọi người. Hội nơm cá diễn ra đúng chính Ngọ ngày mồng bốn tháng 5 Âm lịch. Cứ "đến hẹn lại lên" không chỉ dân trong làng trong xã mà hội nơm còn thu hút bà con ở xa như Võ Xá, Vĩnh Tuy, Trung Trinh, Đức Phổ...

Trước Ngọ, vị trưởng làng thắp nén hương lên đền thờ Thần Nông (giáp Bàu Rồng) rồi giục hồi phèng la (hoặc trống) khai hội. Mọi người đứng chờ sẵn cùng ào xuống bàu, tiếng nơm chạm vào nước rào rào xa hàng trăm mét còn nghe tiếng. Những chú gáy, chú vược... béo ngậy để dành ngày mai "ăn mồng năm" với bún (thường vào dịp này các bà hàng bún trong làng hoặc các nơi về bán, đổi thóc). Hội nơm kéo dài chừng hai tiếng đồng hồ, rồi mọi người ra về, hẹn nhau năm sau cũng vào ngày này, giờ này.

Người xưa nói: Ly hương bất ly tổ! Người Văn La dầu đi đâu, ở đâu lòng cũng hướng về làng mình. Dẫu xa xôi vạn dặm nơi xứ người, dẫu ra Bắc vào Nam, họ mong ngày hội, ngày Tết về lại quê cha đất tổ, để ngắm nhìn cây đa giếng nước, bụi chuối gốc tre, mái đình cồn bãi... được thắp nén hương lên bàn thờ tổ tiên với lòng thành kính.

Không bao giờ phụ lòng tổ tiên đã gây dựng nên làng văn vật, người Văn La trong phong trào xây dựng làng văn hóa đã phấn đấu không mệt mỏi và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận Làng văn hóa cấp tỉnh.

CHƯƠNG II

ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

I. NÚI ĐỒI - LÙM LÒI

Văn La vùng đất có địa lý tự nhiên hội tụ đủ cả sông núi, vùng đồi, đồng bằng, đồng ngập mặn. Qua cuộc biến đổi "nương dâu hóa bãi biển" địa hình nguyên sơ có nhiều thay đổi. Những dãy đồi phía Tây làng là sơn hệ Trường Sơn thoai thoải thấp dần về hướng Đông. Vượt qua vùng Vịnh của Trung Trinh, với 3 hòn động ở thế chân kiềng: Động Chòi là động cao nhất 22,8m so với mặt biển, là một hòn động mỗi độ xuân về tết đến mai nở vàng rực. Đứng trên cao điểm này mà quan sát hình khe thế núi ta hình dung lại, cảnh vật khi xưa như hiện ra rõ rệt. Đối diện phía Đông Động Chòi cách đường phân giới bởi một khe cạn (nước chỉ chảy khi mùa mưa) là Động Trọc, thấp hơn vài mét; chênh chếch hướng Đông Nam là Động Nỗng, có độ cao xấp xỉ. Ở khu vực này khi xưa hẳn là nhiều cây cối với khu rừng còi (cây cối thấp) và rừng nguyên sinh chen nhau. Từ khi có người về sinh sống đã khai phá biến thành vùng đất đá chuyên trồng khoai sắn, củ đậu và chỉ còn giữ lại một dãy rừng phía Bắc làng, làm khu huyền vũ che chắn luồng gió lạnh từ phương Bắc thổi về. Đó chính là lòi Ngoài (ở phía Tây không hiểu vì sao lại quen gọi ngoài), lòi Giữa và lòi Trong (tức lòi Chùa). Có

thể khẳng định đây là khu rừng xưa giữ lại vì trước chiến tranh chống Pháp ở khu lòi này hội tụ đủ chim muông, cây cối. Đi vào lòi ta bắt gặp những cây lim, cây gõ, cây táu cao, to, thân hai vòng tay ôm không xuể. Rồi dạ hương, dổi, vàng tâm... nhiều vô kể. Mùa đến, vào lòi chúng ta bắt gặp dây hột sót quả như chuỗi ngọc bích treo lơ lửng, cây chóc mao, bứa... trĩu quả. Ở đây không chỉ loại chim di trú cò vạc về trốn lạnh, mà còn hội tụ chim gáy, sáo, cà cưỡng, cú vọ, vẹt nâu, bìm bịp, sóc, chồn đèn, chồn ngận... có khi cả lợn rừng.

Những khe suối vùng này sau cạn dần và biến thành ruộng vãi, có tên gọi Ruộng Khe. Nếu tính từ vực Bàu Lái đổ ra cánh đồng chính của làng (đồng rộng nhất phía Bắc làng khoảng trên 150 ha) ta có: một nhánh từ đồng ruộng Lý Giữa Ngoài kéo dài về Ruộng Khe theo hướng Đông Bắc, một nhánh khác cũng chảy về hướng Đông Bắc thành cánh Đồng Hang, qua vực Hóc, nước đổ ra Đồng Mang tiếp giáp với Ruộng Nhì, Ruộng Nhất. Ruộng Nhất, Ruộng Nhì khi xưa là bến đò Hàu, qua sông Nhật Lệ. Vùng cồn sát bến đò có tên Cồn Lều. Những người đưa đò ngang đã dựng chiếc chòi (lều) để nghỉ ngơi khi chưa có khách sang ngang nên đặt tên như vậy. Ngày xưa đò ngang Quán Hàu - Võ Xá do làng Văn La quản lý.

II. SÔNG NGÒI - ĐÊ ĐẬP - KÊNH MƯƠNG

Sông Nhật Lệ là hợp lưu của 2 nhánh Kiến Giang và Đại Giang tại ngã ba Nhà Tràn (tức Trần Xá). Chính từ đây dòng sông mang cái tên mới, kiều diễm: Nhật Lệ. Nếu tính về ranh giới địa lý, con sông Nhật Lệ thuộc Văn La tính từ Xóm Đáy

về đến ngang phân giới Đồng Biền (nay là xóm 1 Văn La) dài khoảng 3 km. Con sông mặn mòi quanh năm, không có tác dụng tưới tắm cho ruộng đất Văn La, nhưng dòng sông hàng năm lũ về đã tải nặng phù sa bồi đắp cho nhiều vùng ruộng đất Văn La. Chính lượng phù sa đó đã làm cho đất Cồn Soi, đất Đồng Biền ngày một dài ra, rộng thêm; đã tạo điều kiện đưa phù sa trải ra trên các cánh đồng làng cho khoai to củ, bắp lớn trái, rồi đậu đỗ và lúa bội thu. Một nguồn lợi nữa là nơi cung cấp đặc thủy sản hàu, tôm, cua, cá các loại. Con sông Nhật Lệ lại như chiếc máy điều hòa nhiệt độ khổng lồ của làng ta, tạo thêm độ mát mẻ khi mùa hè, ấm ấp khi mùa đông.

Sông Nhật Lệ nơi chiến địa một thời. Quân Chúa Trịnh từ Bắc kéo vào, bị quân Chúa Nguyễn chặn đánh thủy chiến trên khúc sông Hàu (tức Nhật Lệ đoạn Quán Hàu) làm cho quân Chúa Trịnh tơi tả. Trong kháng chiến chống Mỹ bến phà Quán Hàu (được Bộ Văn hóa công nhận di tích lịch sử) chứng kiến sự hy sinh oanh liệt của các chiến sĩ giao thông vận tải.

Đồng ruộng chính của Văn La là cánh đồng phía Bắc làng rộng trên 150 ha. Từ xa xưa cha ông ta cũng đã có những cố gắng trong việc đào mương đắp đập, khoanh vùng trữ nước. Một con đập lớn là Đập Kiệt nối từ múi đường Quốc lộ 1A giáp địa giới Lương Yến, (là đồng Biền) kéo dài từ Đông sang Tây đến Ba Mốc (tức mốc của 3 làng Văn La, Lương Yến, Vĩnh Tuy) làm ranh giới giữa đồng Văn La, đồng Lương Yến. Từ Ba Mốc chạy chênh chếch theo hướng Tây - Nam là đập Tuy, ngăn giữa đồng Mơn (Vĩnh Tuy) với đồng Mợng Cái (Văn La). Chia đôi cánh đồng có con đập Trung, chạy theo hướng Đông Tây song song với Đập Kiệt. Một đập chạy song song ven đồi và ruộng gọi là

đập Đàng Trằm. Một đập lớn chạy theo hướng Bắc Nam (cắt vuông góc các đập trên) vừa làm đường vận chuyển vừa ngăn trữ nước là đập Đàng Kêng; rồi nhiều trục song song với đập này như đập Cồn Vại, đập Ro Vị, đập Ro Điềm, đập Ro Oai...

Là đồng ruộng không có nước sinh, làng đã cho đào một con mương sát đập Kiệt, thông với Mọng Cái nối nguồn nước Đồng Mơn (của làng Vĩnh Tuy) để chống hạn. Ngoài ra còn trữ nước ở Bàu Rồng, Bàu Na, Mọng Cái... Do vậy chỉ có những năm quá hạn hán đồng làng mới khô. Vả lại, khi xưa có làm vụ vãi, nên ít cần nước như sau này chuyển làm vụ Tám. Khi nền nông nghiệp đi vào cơ giới hóa đồng ruộng được "bê tông hóa" kênh mương, có trạm bơm, tuy vậy con mương Đập Kiệt hiện nay vẫn còn tác dụng vừa trữ nước vừa dẫn nước.

III. CỒN BÃI

Nói về cồn bãi thì làng Văn La có Cồn Hội, Cồn Vại, Cồn Cơm Khách, Cồn Hang... Đó chỉ là những đám đất nhô cao hơn ruộng đất chung quanh. Duy chỉ có Cồn Soi và Cồn Dừa là đáng lưu ý nhất. Giữa dòng Nhật Lệ mọc lên một cái cồn nổi kéo dài từ múi Cầu Vòi (bến phà Quán Hàu) về hướng Bắc khoảng 500m. Đây là một rạn đá ong ngầm rồi do phù sa bồi đắp lâu ngày mà dài thêm. Khi xưa, xung quanh làng cho trồng sú, đước, vẹt; chính giữa là đất màu trồng được đậu đỗ và bắp. Làng ăn chia rất công bằng, mỗi suất trỉa được 3 hàng bắp. Hàng năm làng có lệ cả làng đi thu hoạch bắp một lần. Ai vi phạm sẽ bị phạt để tránh tình trạng người đến trước hái trộm của người đến sau. Ở mõm phía Nam cồn có miếu thờ Bà Hỏa và Bà Thủy, ẩn dưới một rừng trúc.

Cồn Soi chính là nơi cho các loài chim về làm tổ, nhất là cò từ phương Bắc di trú về, sinh sống và đẻ trứng, nở con ở vùng đất tạm trú này. Nhưng sau vì "đất lành nên chim đậu" và trở thành "chính cư" luôn. *Nơi đây, vào ngày 9 tháng 5 năm 1945, trên một chiếc đò, Mặt trận Việt Minh phủ Quảng Ninh được thành lập dưới sự chủ trì của đồng chí Lê Đình Triển nội dung phân công cán bộ Việt Minh phụ trách từng vùng"* để chuẩn bị cướp chính quyền. (Theo LS Đảng bộ huyện Quảng Ninh T. I, Tr 68). Nơi đây giặc Pháp đã xử bắn nhiều cán bộ và đồng bào ta.

Cồn Dừa cũng là một doi đất bồi nằm song song với Cồn Soi, nhưng sát bờ, phía Tây là một lạch nước, sau này làng đắp đập khẩn hoang thành ra ruộng khẩn, một năm cấy được một vụ lúa nước mặn, nhưng ruộng khẩn thì tôm, cua, cá rất nhiều.

Vụ gặt tháng 5 cũng là lúc tháo nước "cửa khâu" (chắc là cửa khẩu, nhưng dân làng thường gọi vậy) bắt cua, cá. Những con cua to như vung nồi ba, trên mai như mọc rêu, những chú vược bề ngang như gang tay người lớn, chui dưới rong mềm...

Sở dĩ có tên Cồn Dừa là vì cồn này làng trồng toàn dừa. Nay là khu dân cư thôn Phú Bình.

Ngoài ra còn có những "cái cồn" nay đã biến thành đồng ruộng nhưng nó đã trở thành những trang huyền thoại thời Chúa Nguyễn đóng quân tại đây.

Một dãy cồn nằm tiếp giáp với Động Chòi, Động Cháy, Động Khu Voi về mặt Bắc có tên Cồn Hội, Cồn Cơm và Cồn Cơm Khách. Huyền thoại cho rằng Cồn Hội là nơi "hội quân" duyệt đội ngũ; Cồn Cơm là khu "nhà ăn, cấp dưỡng"; Cồn Cơm Khách là khu "nhà đón tiếp khách" trong ra ngoài vô.

IV. HỒ AO, BÀU, PHÔỐC

1. Bàu Rồng

Thi hữu Văn La có bài thơ vịnh Bàu Rồng như sau:

Có phải ngày xưa Rồng tắm không?
Mỹ danh còn mãi tiếng Bàu Rồng
Tôm đua cá nhảy mênh mông nước
Lúa vượt, muống leo bát ngát bông
Vô tận phân xanh tăng bón ruộng
Hữu phương thủy lợi nối liền sông
Trâu đầm, vịt lội, cò giang cánh
Cá dưới, cơm trên ưu thế nông!

Bàu Rồng không chỉ là ưu thế kinh tế như bài thơ mô tả, mà Bàu Rồng là một nơi phong cảnh đẹp. Bàu nằm phía Bắc dãy huyền vũ, ba phía là cánh đồng. Giữa mênh mông bao la nước nổi lên những tảng đá như hòn non bộ khổng lồ mà thiên nhiên ban tặng với những hình thù như con cóc đang nhảy, như hai con gà trống mái đang gù nhau, như con ngựa tung bờm tung vó... Những ngày hè bọn trẻ con làng thường đánh trâu ra đầm và bơi lội, khi thì nhảy lên lưng ngựa, khi thì sải cánh đuổi theo đàn vịt đá như đang bơi trên mặt bàu.

Ở đây, hàng năm cứ trưa mồng 4 tháng 5 âm lịch có Hội nơm cá Bàu Rồng.

2. Phôốc Mũi Rồng

Thật là kỳ lạ, nằm phía đồi Tây làng với độ cao trên 10m lại hiện lên một hồ nước khoảng trên 2ha. Nước có quanh năm,

khi trước làng cấy lúa cao cây, nay làm hồ nuôi cá. Nhớ ngày xưa, cứ sau trận mưa dông, nước ở đây róc rách chảy qua cửa lòi (sau thành tên riêng xứ Cửa Lòi), cá từ Bàu Na, Bàu Rồng theo nước chảy, đi ngược lên Phôốc Rồng từng đàn, nhất là cá tràu, trê, rô... Mùa này, dân làng thường đơm "róc rách" cũng lắm cá. Huyền thoại cho rằng con rồng lớn (Long Đại) khi về đến làng Văn La chìm vào trong đất, nhưng hình dáng rồng lại phơi ra cái mũi để thở nên mới có tên Mũi Rồng nhưng do dân gọi chệch ra Bụi Rồng.

V. HANG ĐỘNG

Có một địa danh được gọi Hang. Nhưng xét về cấu tạo địa hình thì không đúng với định nghĩa "hang". Còn "động" thì chính là những gò đồi có độ cao hơn vùng đất chung quanh. Văn La có các động sau: Động Chòi, Động Trọc, Động Cháy, Động Nỗng... và Động Khu Voi. Duy có 3 động mang những sự tích có liên quan đến thời Chúa Trịnh chúa Nguyễn phân tranh. Xét về mặt địa hình thì hệ thống động này nằm giữa 2 chiến lũy Đầu Mâu và Trường Dục. Người ta nói đây là phên dậu che chắn cho đạo Lưu Đồn (Dinh Mười - Võ Xá) và có nhiều đạo thủy quân, tượng quân, lục quân đóng. Mặt Bắc là sông Lệ Kỳ và lũy Đầu Mâu, mặt Nam là sông Nhật Lệ và lũy Trường Dục. Chúa Nguyễn đã chọn hòn động cao 28m làm chòi "vọng lâu đài", nên hòn động này có tên Động Chòi. Động Chòi kéo dài về phía Tây - Bắc rồi nhô cao thành một gò cao. Chúa Nguyễn lấy một hòn động tiếp giáp với Động Chòi đặt nơi đốt lửa báo tin mỗi khi chiến lũy Bắc bị đối phương uy hiếp, nên có tên Động Cháy. Còn Động Khu Voi nằm tách ra phía Tây, cây cối

rậm rịt, nơi đây là khu đóng của đội tượng quân. Do vậy mới có tên Động Khu Voi.

VI. ĐƯỜNG SÁ - VƯỜN TƯỢC

Khi xưa, khu dân cư Văn La tách bạch 2 xóm: Xóm Động (thượng thôn) và Xóm Làng (hạ thôn) bởi cánh đồng Ruộng Nhất. Có 3 trục dọc theo hướng Bắc - Nam: trục thứ nhất, phía Đông rìa mặt làng (xóm Làng) là đường quan (tức Quốc lộ 1A bây giờ) tính từ biên giới làng Lương Yến - Văn La đến bến phà Quán Hàu; trục thứ 2 chạy từ Mép Động nối với đập Cồn Lều (bờ tây Ruộng Nhất, Ruộng Nhì) ven khu dân cư Xóm Động - đường này có nhiều đoạn tắc nghẽn phải đi tránh; trục thứ 3 nối Giếng Chùa đến Giếng Hang, còn có một số đường dọc từng đoạn.

Trục ngang có mấy đường trục chính nối liền giữa 2 xóm theo hướng Đông Tây: trục Mép Động phía Bắc làng, nối từ Quốc lộ 1A chạy thẳng ra mép Động Trọc tiếp với đường Trằm; trục thứ 2 chạy song song với đường trên, ở chính giữa làng nối từ Quốc lộ 1A giao nhau với trục đường Giếng Hang (hồi trước có đoạn chạy thẳng ra xứ đồng Mũi Rồng). Trục này có đoạn băng qua Ruộng Nhất chỉ xếp đá hòn to như chum, như vại. Tương truyền rằng: trước đó làng cho đắp đất đường này tự nhiên sinh hỏa hoạn? Nhưng kỳ thực khúc đường này mùa mưa nước từ Hốc tuôn chảy rất mạnh nên đường đất không chịu nổi, cũng do vậy mà làng phải đắp bằng đá, từng hòn to như đôộc như vại, nước dễ lưu thông. Trục thứ 3 gọi đập Ruộng Nhì nối từ Quốc lộ vòng qua Xóm Đâu (kỳ thực đây cũng là

Xóm Động) ngoặt về hướng Bắc một đoạn ngắn, rẽ về hướng Tây nối với đường Hang. Đường Hang là con đường lớn chạy vào Động Nại nối với đường vào rừng Trường Sơn. Trục thứ 4 gọi đường Kiệt Hậu Đao, ngăn ranh giới Văn La - Hữu Hùng. Ở Xóm Làng có nhiều đường lối đi song song giữa 2 vườn nối vuông góc với đường Quốc lộ. Ở Xóm Động, còn có một số đường sá không theo quy luật mà đường rộng hẹp, ngang dọc tùy theo hình thù, kích thước của từng vườn.

Cũng cần nói thêm, hồi mới thành lập hợp tác xã nông nghiệp, Văn La đã quy hoạch lại đường sá. Ở Xóm Động cứ 4 vườn liền nhau có đường chạy chung quanh. Đường trục lớn rộng 5m, trục hẹp hơn rộng 3m. Đây là một cuộc cách mạng đường sá, Văn La đi tiên phong, khi trong tỉnh chưa có làng nào làm như vậy. Họ có thể hy sinh chặt bỏ cây cối lâu năm, để con đường đi thẳng tắp. Nay một số trục đã đúc bê tông.

Vườn tược phân ra 2 loại: Vườn đất thịt (Xóm Làng) và vườn đất đá (Xóm Động) nên cây cối giữa 2 loại vườn khác nhau. Vườn đất thịt chủ yếu rau, chuối, mía, một ít cây lâu năm như đào, mãng cầu, khế... Vườn đất đá chủ yếu mít, mãng cầu, chanh, nhãn... Nhãn Văn La nổi tiếng với câu ca dao:

Hữu Cung nổi tiếng dưa hồng

Cổ Hiền cam mật, nhãn lồng Văn La.

VII. CÂY ĐA - GIẾNG NƯỚC

Cây đa là biểu tượng cho làng quê Việt Nam. Cây đa trồng trước miếu mạo, cây đa trồng nơi giếng nước, sân đình, đầu

làng. Làng ta trồng khá nhiều đa. Đa trong khu vực thờ tự như cây đa Nghè Lý Giữa, đình thờ, chùa làng; đa đầu làng có hai cây một đực một cái ở Đàng Kêng; cây đa làm nơi nghỉ ngơi giữa buổi làm đồng như cây đa Cồn Hội, cây đa Biền, cây đa nơi giếng nước như hai cây đa Giếng Hang; hai cây đa Đình Nhóm. Thích nhất vẫn là cây đa Giếng Hang, là nơi hội tụ gặp gỡ người làng, người xã đến lấy nước uống; là nơi mấy chú chăn bò trèo đa hái quả chấm muối ăn, xoi con nắc nẻ chọi nhau.

Giếng nước thì phải kể đến dãy giếng Hang 7 cái, sau không hiểu vì lý do gì làng lấp mất 3 cái, ở đó trở thành Bàu Hang lấy nước cho trâu bò uống. Bàu không cạn là nhờ mạch giếng cũ nước luôn tuôn trào. Giếng Hang ngọt nổi tiếng. Chỉ có nước Giếng Hang pha trà mới ngon, người dùng nước Giếng Hang pha trà là người sành điệu trong văn hóa ẩm thực. Giếng Hang có độ vô trùng cao (đã được Y tế xét nghiệm) nên đi làm đồng về họ cứ núc cả gàu mà uống, không đau bụng. Có nhiều người lâu ngày mới về thăm làng, ngang qua giếng Hang thế nào cũng uống căng bụng để bõ những ngày biền biệt xa quê. Giếng Hang đã có nhiều bài thơ vịnh của các vị cao tuổi.

Làng còn có một số giếng công cộng như Giếng Làng dùng cho cả xóm Làng; giếng Ông Tiền, giếng Mép Động, giếng ông Rã, giếng Chùa dùng cho dân Xóm Động. Ngoài ra có 2 cái giếng nằm giữa đồng phục vụ cho người làm đồng là giếng Động Trọc (ở Đường Trằm), giếng Cửa Lăng (ở đồng Cửa Lăng). Hồi trước dân ít đào giếng, chỉ một số nhà khá giả mới có điều kiện đào giếng riêng.

Đúng Văn La đất "long đáo địa", bài thơ của lão thi hữu được nhân dân truyền tụng:

Quê ta hùng vĩ, đất Văn La

Núi điểm sông tô, tráng lệ mà

Đón gió sau lưng, sườn Động Cháy

Chờ trăng trước mặt dãi Trường Sa

Xôn xao chợ nhóm bao nhiêu của

Ngất nghểu lầu xây biết mấy tòa

Huyền Vũ, Bàu Rồng đầy vượng khí

Cồn Soi hội tụ cá, chim, hoa...

VIII. BẾN ĐÒ

Đò Quán Hàu rộng khoảng 1km, đây là *"bến đò ngang đường quan thuộc bến sông xã Văn La chèo ngang qua bến sông xã Võ Xá"* (Đại Nam nhất thống Q.8 - Tr 165). Hàng ngày khách qua lại tấp nập, mỗi chuyến đò có khi gió to sóng cả trôi dạt lênh đênh phải hơn 1 tiếng đồng hồ mới cập bến. Mỗi chiếc đò ngang phải 4 người chèo: 1 lái, 1 mũi, 2 phách. Ở đây có phà Quán Hàu, khi xưa cũng chèo tay, an toàn hơn nhưng không nhận khách, chỉ trừ khi học sinh đi tham quan tập thể mới "châm chước" cho qua. Đò ngang thuộc làng Văn La quản lý, song làng giao cho người làng Phú Bình (khi họ định cư ven sông Nhật Lệ) chèo, nộp lệ phí cho làng. Làng có quyền điều động đò Phú Bình làm những việc công ích như cứu hộ.

CHƯƠNG III

GIA ĐÌNH - HỌ HÀNG - XÓM LÀNG

I. GIA ĐÌNH - HỌ HÀNG

Gia đình là đơn vị bền vững nhất, ở bất kỳ giai tầng nào, chế độ nào. Gia đình chính là nền tảng xã hội. Ta hình dung gia đình là những viên gạch xây dựng nên một lâu đài làng xã. Bởi vậy những viên gạch đủ độ nung chín, nhờ vôi vữa kết dính, với bàn tay người thợ khéo léo ta mới có một lâu đài vững chắc.

Trong một gia đình thì người cha, người mẹ là trụ cột. Có những gia đình không chỉ cha mẹ, con cái, mà có nhiều thế hệ cùng chung sống. Nếu có 3 thế hệ chung sống gọi tam đại đồng đường gồm ông bà (tức ông mệ), cha mẹ (tức bọ mạ) và con cái; 4 thế hệ gọi tứ đại đồng đường là thêm người đẻ ra ông bà gọi là cụ (hay cố), 5 thế hệ chung sống gọi ngũ đại đồng đường, có thêm người sinh ra cụ là kỵ (tức sơ). Nếu chung sống trong sự hòa thuận trên kính dưới nhường thì gia đình này được coi là "đại hồng phúc". Nói đến gia đình gia tộc là phải nói đến họ nội và họ ngoại. Họ nội là tất cả những người mang chính dòng họ đó như họ Lê, họ Đỗ, họ Hoàng, họ Văn, họ Phan... Tên gọi những thành viên gần gũi trực tiếp như anh của cha là bác, vợ của bác thường gọi bác gái, em của cha là chú, vợ của chú là

thím, chị của cha, em gái của cha gọi o (tức cô), chồng cô gọi là dượng.

Họ ngoại là họ của mẹ, họ của bà nội, họ của bà đẻ ra ông nội (tức bà cố)... Tên gọi những người gần gũi trực tiếp như anh, em trai của mẹ gọi là cậu, vợ cậu gọi là mợ, em gái hay chị gái của mẹ gọi là dì, chồng dì là dượng.

Gia tộc được vững bền là do cả bên nội và bên ngoại gầy dựng nên. Ấy thế mà do tư tưởng phụ hệ nên có sự phân biệt đối xử:

Con dì con cậu thì xa

Con chú con bác thật là anh em

hay là:

Cậu chết mợ ra người dưng

Chú tôi có chết, thím đừng lấy ai...

1. Hôn nhân

Phần lớn gia đình đông con, con đã lớn khôn cưới vợ cho con, một thời gian ngắn cha mẹ cho con ra ở riêng, âu cũng là nguyện vọng của con cái muốn tách riêng để gây dựng cơ ngơi. Lúc ra ở riêng cha mẹ cũng cho con một ít tài sản tùy theo gia cảnh: một ít tiền, hay vật liệu để con dựng một ngôi nhà chưa phải khang trang, chỉ là "sấp nhà, ngã nốôc" (ý nói đơn sơ) làm nơi chui vào chui ra, một ít đồ gia dụng như nồi niêu, chén bát, giường chiếu... nhưng không thể thiếu một số thóc gạo để có cái ăn mà sản xuất vụ sau, và một ít ruộng đất.

Rồi con cái trong nhà cứ thế có đứa lớn lên thì dựng vợ, gả chồng. Chuyện dựng vợ gả chồng cho con không phải là chuyện giữa hai người, mà là chuyện giữa hai họ. Bởi vậy ngày xưa rất thận trọng trong việc đi hỏi vợ cho con, xem bên nhà gái như thế nào, tính tình, giao tiếp... không chỉ người con gái mà còn xem cả cha mẹ, chị em, bởi *"mua heo chọn nái, lấy gái chọn dòng"*. Rồi còn chọn cả ngoại hình *"đàn bà thắt đáy lưng ong, vừa khéo chiều chồng lại khéo nuôi con* .

Ngày xưa không có luật hôn nhân quy định tuổi, nên có nhà đi hỏi vợ cho con quá sớm. Các cụ cho rằng "gái thập tam, nam thập lục" là có thể xây dựng gia đình được rồi! Nói về mặt sinh lý thì người vùng nhiệt đới như nước ta ở tuổi con gái 13, con trai 16 có thể sinh con đẻ cái. Một số gia đình căn cứ vào đó để lợi dụng sức lao động của người phụ nữ. Có nhà đi hỏi con dâu hơn con trai dăm ba tuổi là chuyện không phải hiếm.

Cho nên ca dao có câu:

Bồng bồng cõng chồng đi chơi

Đi đến chỗ lội đánh rơi mất chồng... là vậy.

Ngày trước dân Văn La ít người đi hỏi vợ cho con đàng xa, cứ việc "trâu đồng nào ăn cỏ đồng nấy" là tốt nhất. Nhà có con gái bao giờ cũng muốn gả con cho gần vì sợ con mình không quen tục lệ làng khác, tốt nhất:

Có con mà gả chồng gần

Có bát canh cần nó cũng mang cho

Hoài con mà gả chồng xa

Một là mất giỗ, hai là mất con!

Chuyện lấy vợ lấy chồng ngày xưa kể ra cũng kỳ lạ, *"thèm trầu mà chẳng dám xin - thương em mà chẳng dám nhìn mặt em"*.

Do quan niệm "nam nữ thụ thụ bất thân" cho nên có đôi vợ chồng chưa biết gì nhau nhiều trước khi đội nón về nhà chồng. Ở làng nọ có cặp vợ chồng cưới nhau đến khi "nhập phòng" mới biết người đi làm rể mình bấy lâu nay là em chồng. Rồi phần lớn "cha mẹ đặt đâu ngồi đó"; tuy nhiên ở làng Văn La khi xưa đã có những đôi trai gái yêu nhau tha thiết, đã chống lại chuyện "bán gả" của cha mẹ. Xin dẫn một chuyện: Cô Lê Thị Xân, một tay hò khoan nổi tiếng, nàng đã mê một chàng trong trường hò khoan là anh Chè người làng Lương Yến (ở cạnh làng Văn La). Đám cưới giữa cô Xân và anh Càn (người mà cha mẹ bán gả) là người trong làng, được tổ chức. Đám rước dâu về nhà trai, chuẩn bị cho hai người lạy bàn thờ tổ tiên thì cô dâu đã biến mất. Rồi, cô Xân và anh Chè tự nguyện về sống hạnh phúc với nhau, sinh con đẻ cái.

Lại còn chuyện vì đi coi tuổi tác mà có những cuộc tình thật sự yêu nhau đành ngậm ngùi chia tay. Người xưa cho rằng đôi trai gái phải hợp tuổi nhau, vì có hợp mới thuận hòa, mới ăn ra làm nên, sinh con đẻ cái "mẹ tròn con vuông". Bởi vậy đi dạm vợ cho con phải thăm dò tuổi người con gái là tuổi gì. Phép thuật tướng số ngày xưa cho rằng có những "bộ tuổi" hợp nhau (tam hạp) là: Thân - Tý - Thìn / Tỵ - Dậu - Sửu / Dần - Ngọ - Tuất / Hợi - Mão - Mùi. Và những "bộ tuổi" xung khắc (tứ hành xung) là: Tý - Ngọ - Mão - Dậu / Thìn - Tuất - Sửu - Mùi / Dần - Thân - Tỵ - Hợi.

Rồi các nhà giàu có, quan tước chọn sao cho "môn đăng hộ đối". Nhìn lại một làng quê văn vật như làng Văn La, con cháu

mấy vị quan Thượng thư lấy con quan Thượng thư làng Vĩnh Tuy, rồi gả con gái cho cháu ông Nghè làng Đức Phổ, hoặc xa hơn nữa con ông Cử tân làng Lý Hòa (Bố Trạch)... thậm chí con nhà dòng dõi Tôn thất trong Huế... Còn con nhà bình dân thì "nồi méo úp vung méo", chả lẽ ở quá hay sao? Có nhiều nhà gả con cho nhau như là chuyện trao đổi. Có nhà hai chị em ruột lấy hai anh em ruột, có nhà hai chị em ruột lấy hai anh em con chú, con bác ruột; mà có khi con chú lấy chị, con bác lấy cô em; thôi thì bà con bên nào xưng hô thứ bậc theo bên nấy. Ở Văn La tránh nhất là người cùng mang một họ lấy nhau, dù đã 8-9 đời, trừ khi họ ấy đã chia tách, khi đi tảo mộ, kỵ giỗ ngày ông tổ làm riêng. Có trường hợp cháu ngoại 4 đời của ông em lấy cháu nội 4 đời của ông anh vẫn bị họ hàng chê trách, không đi dự cưới.

Thay vào việc trai gái tìm hiểu thì người xưa phải nhờ một người trung gian là "ông mai bà mối"; chứng tỏ không chỉ có bà đi làm mối. Tuy nhiên bà mối chỉ phát huy tác dụng là lấy vợ người ngoài làng, vì trong làng ít nhiều về tính nết người con gái, hoàn cảnh tư cách cha mẹ nhà gái, bên trai cũng biết được ít nhiều; có chăng "bà mối" đến chỉ để thăm dò thái độ xem có chiều ưng thuận hay không để gia đình trai đi lại mạnh dạn hơn. Bà mối (có khi ông mối) phải là người ít ra cũng có thiện cảm với nhà gái, hoặc thân quen cả đôi bên càng tốt. Lại có tài thuyết phục, biết tán dương cái tốt, hạn chế cái chưa tốt của gia đình chàng rể. Khi nắm bắt được ý nhà gái, bên nhà trai mới tiến hành tuần tự theo các bước đúng thủ tục hôn nhân.

Dựa theo sách *Văn công gia lễ* bên Tàu thì xây dựng gia đình có 6 lễ: nạp thái, vấn danh, nạp cát, thỉnh kỳ, nạp tệ, thân nghinh. Nhưng thấy phiền phức, phần lớn (trừ gia đình quan

tước, giàu có) đã thu gọn trong ba lễ sau: Lễ chạm ngõ, lễ ăn hỏi và lễ cưới.

- Lễ chạm ngõ

Lễ chạm ngõ, lễ vật đơn giản chỉ có một ít cau trầu và rượu để trình lên bàn thờ gia tiên, sau đó biếu bà con cô dì, chú, bác để báo tin mừng của con gái. Trong lễ chạm ngõ nhà gái mời một số bà con cật ruột.

Từ chạm ngõ đến ăn hỏi ở làng Văn La không hay kéo dài, chỉ vài ba tháng là cùng. Trong quãng thời gian này nhà gái đổi ý, hoặc nhà trai tự rút lui thì cũng không lấy đó làm điều.

- Lễ ăn hỏi

Sau lễ chạm ngõ một thời gian là bên trai đến xin nhà gái cho làm lễ ăn hỏi (hay bỏ trầu). Nhà trai được nhà gái chấp nhận thì phải biện một cái lễ cáo trên bàn thờ gia tiên chai rượu, gói trà, một ít trầu cau... Ngoài ra phải áng chừng mấy trăm cau để nhà gái đủ biếu cho cô dì chú bác và bạn bè thân thích mỗi nhà ba quả cau, có thể một ít bánh đặc sản quê hương như bánh in (bánh khảo), bánh gai, bánh su sê (hay phu thê?) để làm quà người cao tuổi, hoặc cho các cháu. Có khi nhà gái phải mua thêm chứ ít khi biếu một quả cau, không tiện.

Tất cả lễ vật đưa đến nhà gái đặt trong chiếc quả phù trang hay để trong mâm thau phủ khăn điều đội lên đầu đi đến nhà gái. Ngày xưa, những nhà quyền quý còn có lọng xanh che lễ vật.

Sau lễ ăn hỏi, người con trai mạnh dạn hơn khi tiếp xúc với ông bà nhạc tương lai. Nhà trai phải dò xem nhà gái đang cần

công việc gì, cày mảnh ruộng, hay lợp lại mái nhà... thì xin cho con trai đến "làm rể". Có nhà gái lợi dụng sức lao động đã bắt làm rể có khi lên đến vài ba năm. Bên nhà trai khi *mồng năm ngày tết* có tục đi *sêu tết* hay gọi *tết vợ* (tức mang lễ vật đến biếu) có thể một ít gạo nếp, đỗ xanh, chục trứng vịt, gà ngỗng, trái cây... Thông thường giữ phép lịch sự, nhà gái nhận một nửa, nửa kia xin biếu lại nhà trai. Ngày xưa hỏi vợ rồi chưa sêu tết mà đòi xin cưới là "thất lễ", bị nhà gái từ chối.

Cũng có trường hợp, tốn công mất của mà không thành do nhà nữ gây ra, thì tiếng tăm lan truyền, cô gái ấy khó kiếm được tấm chồng, người ta sợ lại mắc lừa. Trường hợp này, nhà gái phải chịu "đền". Bởi vậy người đời khuyên:

Hỏi vợ thì cưới liền tay

Chớ để lâu ngày lắm kẻ dèm pha

Có trường hợp đang làm rể cô chị, bất đồ cô chị qua đời, nhà gái lại gả cô em.

- Lễ cưới

Con gái trước khi về nhà chồng được mẹ dạy dỗ "công dung ngôn hạnh", chí ít ra gia đình bình dân cũng dạy cho con biết ăn ở đối xử "đi thưa về trình"; chả thế mà có những cô gái nhà mẹ "cách dậu mồng tơi" cũng xin phép bố mẹ chồng.

Lễ cưới không chỉ đơn thuần chuyện hai gia đình mà là chuyện giữa hai họ. Bên nhà trai đi "thầy tướng số" coi được "ngày lành tháng tốt" thì có mâm trầu rượu đến trình bày nguyện vọng cùng nhà gái, nhà gái chấp nhận và ra điều kiện thách cưới. Thách cưới ngày xưa trước hết phải có bộ nữ trang:

đôi áo dài, khăn the, quần lụa, chiếc nón, đôi guốc... rồi nhà kha khá đôi hoa tai bằng thòa (một hợp kim), nhà giàu có đôi hoa tai vàng, chiếc nhẫn, đôi vòng xuyến, chiếc kiềng vàng... và cả tiền bạc. Về phẩm vật thì có mấy thúng nếp, con lợn thịt, mấy lít rượu tăm... Có trường hợp nhà gái thách cưới quá cao, nhà trai đành "bỏ cuộc" để người con gái oán trách *"mẹ tôi tham thúng xôi rền, tham con lợn béo, tham tiền Cảnh Hưng..."*. Phần vật phẩm này cốt để đãi bà con họ mạc một bữa mặn, no say, chả thế mà người ta hay gọi *"đi ăn cưới"* !

Tuy nhiên trong hoàn cảnh khó khăn, những người nghèo thông cảm cho nhau, phiên phiến, không bao giờ thách cưới quá cao; nếu "cho không" sợ tiếng tăm dị nghị e con gái mình đã "lỡ" rồi chăng, cốt làm sao đó cho thiên hạ "coi được" ! Phía gia đình trai cũng chuẩn bị cỗ bàn tương tự để mời bà con trong họ nội và họ ngoại.

Hai gia đình cho người đi mời từng nhà (tất nhiên thời xưa làm chi có thiệp mời). Mời những bậc trên thường có khay trầu, rượu. Nếu nhận lời thì cầm một miếng trầu, hoặc nhấm tý rượu. Những gia đình có tang được mời thì tỏ lời cảm ơn, rồi xin khất không tới dự, sau đó một thời gian mới đến thăm. Phần lớn "khách mời" đến ăn là chính, chẳng có phong bì, phong bao gì; ngoại trừ bà con ruột thịt đưa một ít phẩm vật hỗ trợ.

Gia đình nhà trai đi "thầy số" coi luôn ngày giờ rước dâu (hoặc đưa dâu, đón dâu). Nhà gái chuẩn bị lễ đưa dâu thì phía nhà trai cũng chuẩn bị đón dâu. Trước hết cử một đoàn đến tận nhà gái "xin dâu". Lễ đón dâu phải chọn người dẫn đầu đoàn là một vị cao niên, hiền lành, phúc hậu, vợ chồng song toàn, con cái đề huề. Ông già bưng một lư hương đang cháy hay

bưng một lư trầm khói lên nghi ngút. Về sau này thấy bất tiện nên bỏ đi, mà ông già chỉ bưng hộp thôi. Ông mặc áo dài, quần lĩnh, chít khăn, có lọng xanh che, hoặc đi trước có đôi đèn lồng thắp sáng do 2 chú bé mặt mày sáng sủa, ăn bận bảnh bao cầm. Chàng rể đi đến nhà gái có hai chàng phù rể đi kèm, tiếp theo sau là lễ vật, đựng trong quả phù dung hay đặt trên mâm thau phủ khăn điều, tiếp đến là bà con bạn bè.

Đến nhà gái, được đón tiếp bằng những tràng pháo.

Lễ vật dâng lên giữa bàn, gia chủ bên gái làm lễ cáo gia tiên; trong lễ này phải có một tôn trưởng đại diện nhà trai. Cô dâu, chú rể phải đến nhà thờ họ gái (nếu có nhà thờ) để làm lễ cáo tổ, trong lễ này có vị tộc trưởng nhà gái đến làm lễ, cũng như chứng kiến.

Đi lễ nhà thờ họ về, cô dâu chú rể làm lễ yết gia tiên, có nhà "gia giáo" còn bắt chúng "lạy sống" ông bà, cha mẹ vợ ba lạy!? Tục lạy sống cũng thấy không hợp nên đã bỏ hẳn. Xem đã đến giờ đưa dâu, họ nhà trai xin phép nhà gái được đón dâu về. Họ nhà gái cũng đã chuẩn bị lực lượng đưa dâu, phần lớn bà con, bạn bè, kể cả các cháu, có tục mẹ vợ là không đi đưa con gái về nhà chồng. Trong dịp này, nhà gái trao món của hồi môn có thể là chiếc nhẫn, sợi dây chuyền vàng, hay bạc tiền... Những nhà giàu có nhiều ruộng tư còn cắt cho con gái một ít ruộng đất trước sự chứng kiến của mọi người. Ngày xưa dẫu đi dăm bảy cây số cũng phải cuốc bộ, bởi phương tiện giao thông rất hiếm. Nhà gái đưa tiễn nhà trai bằng cử người bưng cơi trầu đứng trước cửa đưa trầu ra mời từng người. Đoàn đưa dâu dẫn đầu vẫn ông già bưng hộp. Đi bên cô dâu có hai cô phù dâu đi kèm, đưa nón lên che cốt đừng nhìn thấy mặt cô dâu trong sự thẹn

thùng; đi theo sau một số bạn bè hay em gái xách túi đựng áo quần chăn màn và tư trang về nhà chồng.

Về đến ngõ, nhà trai cho người ra chào đón, cất riêng nón mũ, đồng thời pháo nổ râm ran. Chú rể dẫn cô dâu đến chào cha mẹ, rồi đến nhà thờ họ yết lễ (nếu có nhà thờ), trong khi đi có vị tộc trưởng bên chồng, một số bà con, cả phù dâu, phù rể. Xong quay về nhà lễ gia tiên, cô dâu chú rể dâng hương, lại đến lạy mừng cha mẹ, ông bà. Nhưng hầu hết các gia đình đã bỏ tục lệ này.

Cô dâu đến trước mặt từng người thân thích: chú, bác, cô, dì, cậu, mợ... mừng nhận bà con và để nhận một lời khuyên, lời chúc. Nhà trai mời bà con nhà gái cùng chung vui "chén rượu nhạt" với nhà trai. Tuy lời mời khách sáo vậy, chứ mâm cỗ đã dọn sẵn, hai họ vui vẻ. Trừ trường hợp ở xa, còn trong làng chỉ nhấp tý rượu cho phải phép, ít khi ăn uống.

Tế tơ hồng nằm trong lễ cưới. Khi đôi trai gái đã thành thất thành gia, họ cho rằng ngoài chuyện vun vén của bà con hai họ, còn có một đấng siêu linh đã xe duyên chắp mối, đó là ông Tơ Hồng. Ông Tơ Hồng là ai?

Theo sự tích bên Tàu truyền lại rằng: Đời nhà Đường, có một người tên là Vi Cố, vào một đêm đi chơi trăng gặp một ông già đang lần từng trang sách, tay kia cầm một nắm dây tơ màu hồng, ông cho biết ông tên là Nguyệt Lão, chuyên làm việc xe duyên cho những đôi vợ chồng. Ông giơ một dây tơ hồng bảo sợi này sẽ buộc chân hai người con trai con gái lại với nhau theo như sách đã ghi. Vi Cố bèn hỏi người vợ tương lai của mình, Nguyệt Lão cho biết đó là đứa bé còn nhỏ con của người ăn

mày ngoài chợ. Vi Cố bực tức về và sáng hôm sau ra chợ tìm cách giết đứa bé để khỏi phải kết duyên sau này. Nhưng đứa bé chỉ bị chặt một nhát vào đầu mà không chết. Về sau Vi Cố kết duyên với con gái một vị quan. Nhân một hôm vợ Vi Cố gội đầu, Vi Cố phát hiện trên đầu vợ một cái sẹo, hỏi ra mới biết cô bé là con một kẻ ăn mày bị giết hụt, được một viên quan đưa về nuôi. Điều này nói lên rằng ông Tơ Hồng đã buộc hai chân người nào thì người ấy phải cam chịu!

Lại nói về tế tơ hồng cũng đơn giản một con gà, đĩa xôi và trầu rượu. Có nơi soạn một mâm cơm cúng và lễ có đến một trăm miếng trầu. Đôi vợ chồng ngồi ăn chung mâm và phải nhai dập cho hết một trăm miếng trầu với ý muốn đôi vợ chồng *"bách niên giai lão" !* Tuy nhiên, chả mấy người tin vào chuyện xe duyên của Ông Tơ, Bà Nguyệt: *"Ông Tơ sao khéo đa đoan - Xe tơ sao vội vơ quàng vơ xiên"*, cái duyên đâu phải do ông xe:

Trăm năm trăm tuổi trăm chồng

Phải duyên thì lấy, Tơ Hồng nào xe!

Về nhà chồng rồi, sau ba ngày anh chị xin phép ông gia bà nhạc về thăm nhà vợ gọi là "lại mặt".

Hai vợ chồng chuẩn bị một cái *"lễ lại mặt"* đơn giản xôi gà, ít rượu, trầu cau, trà, tấm bánh... lễ xong để làm quà cha mẹ, hoặc biếu một số bà con cật ruột. Có nhiều nhà bỏ hẳn cái phần lễ, chỉ mang ít quà thăm hỏi mà thôi.

Về làm dâu ăn ở thế nào cho khỏi mang tiếng "mẹ chồng nàng dâu". Nhưng mà thiên hạ đã khuyên rồi *"chồng dữ thì em mới rầu - mẹ chồng mà dữ giết trâu ăn mừng"*. Nguyên

nhân của những mâu thuẫn giữa mẹ chồng nàng dâu có lẽ trước kia nhà gái hay bắt bẻ, rồi thách cưới quá cao và một nguyên nhân nữa là từ khi có vợ về con trai săn sóc vợ (đó là lẽ đương nhiên) nhiều hơn, người mẹ cảm thấy tình cảm mình bị mất mát, thậm chí còn bảo "nghe vợ, bỏ mẹ". Người con dâu phải cố nén nỗi bất bình kẻo cha mẹ mình mang tiếng, trong lòng họ thì đúng là *"thương chồng phải chiều mụ gia - còn tôi với mụ có bà con chi"*. Muốn được trọn đạo, người con trai phải biết *"dạy con từ thuở còn thơ, dạy vợ từ thuở mới đưa vợ về"*; rồi cô dâu phải ăn ở khôn khéo cho được lòng "ông chú - mụ o". Ông chú thì không đến nỗi phải dè chừng, chứ còn mụ o thì hay ngoe ngoảy với chị dâu? Đúng là: *"một trăm ông chú không lo / lo vì một nỗi mụ o nỏ mồm"*. Nói vậy cũng oan cho nhiều mụ o ăn ở tốt, lại có những ông chú không vừa, *"mụ o chèo chẹc không chi, ông chú lù lịt có khi mất chồng"*. Người con gái ngày xưa lấy chồng còn mang nhiều nỗi khổ. Cái pháp lý phong kiến đã thể hiện mất bình đẳng giữa nam nữ, người đàn ông có thể bỏ vợ nếu người vợ mắc phạm một trong "thất xuất" như: Không sinh con (nặng nhất), không tôn kính cha mẹ chồng, lắm lời, trộm cắp, có ác tật dâm loạn... và kể cả ghen tuông! Căn cứ vào "các tội trạng" đó mà bỏ vợ không cần cấp nào xét xử!? Trong lúc người chồng có quyền lấy vợ hai, vợ ba, thậm chí nhiều hơn nữa.

Xuất phát điểm của chế độ đa thê bắt nguồn từ muốn có con trai nối dõi tông đường. Có thấy số cho rằng lấy vợ hai thì vợ cả sẽ có con trai, cho nên vợ cả nhiều lúc dẹp tính ghen tuông, bưng trầu rượu đi hỏi vợ hai cho chồng. Có trường hợp nhà giàu, vì cần có người thân thích quản lý cơ ngơi, tài sản ở nhiều

cơ sở nên kiếm thêm vợ hai. Lại có người cho rằng "rậm con hơn rậm của", sinh con đẻ cái nhiều để có phe cánh đông, dài dòng lớn họ, khỏi bị dòng họ khác chèn ép khi ra giữa làng. Anh hãy coi chừng: *"nhà tôi khó, nhưng họ tôi đông"* !

Cũng có nhiều cô gái khó kiếm tấm chồng đành tự an ủi.

Lấy chồng làm lẽ khỏi lo

Cơm nguội đầy rá, cá kho đầy nồi

Nhưng mà, ai lại cam chịu cảnh "ăn cơm nguội, nằm nhà ngoài", chị em ơi, hãy nhớ lấy câu này:

Đói lòng ăn nắm lá sung

Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng

Tuy nhiên, người chồng không được bỏ vợ khi vợ đang có đại tang (tang cha mẹ chồng), khi gia sản giàu có lên nhờ công lao của người vợ, khi người vợ ra khỏi nhà không nơi nương tựa.

Xã hội cũ, do tham giàu hoặc sợ tài sản mất qua một người khác, có người vợ thấy ông chồng quá già, người vợ mới đem cháu gái mình về làm lẽ, mặc dầu "dượng cháu" chênh nhau trên hai chục tuổi. Ở làng Văn La có bà o lấy chồng thị xã giàu có bèn đưa cháu gọi bằng o ruột về lấy chồng mình hom hem kể cũng tội nghiệp. Lại cũng có trường hợp những cô gái nhà nghèo bước vào cửa nhà giàu sang hầu hạ, rồi nhân chuyện hiếm con, ông chủ "xin" luôn cô ở một đứa con; nhưng thân phận người phụ nữ chỉ là con hầu, đầy tớ.

Khổ nhất vẫn là các bà góa bụa, dầu tuổi 19 đôi mươi, có nhan sắc nhưng khó đi bước nữa, bởi xã hội bấy giờ còn quan

niệm: *"Gái khôn tránh khỏi đò đưa - Trai khôn tránh khỏi vợ thừa người ta"*. Các bà này chỉ có đi làm vợ lẽ người ta. Lại có những trường hợp làm lẽ mọn thật thương tâm vì cha mẹ nghèo phải gán nợ bằng cách gả con gái cho một tay nhà giàu tuổi lớn hơn bố đẻ!

Ngày xưa, trong nhà có tang từ một năm trở lên thì luật pháp cấm làm lễ cưới hỏi. Do vậy mới nảy ra chuyện *cưới chạy tang*. Nếu không thu xếp thì phải để đến hết tang, mãn khó. Hai gia đình thấy người bệnh không qua khỏi thì bàn bạc với nhau cho con làm lễ cưới trước khi có tang, hoặc giả như không cầm giữ mạng sống, thì trong nhà cứ lặng lẽ, khẩn trương làm thủ tục cưới trước khi phát tang.

Ngày xưa còn có *lệ cheo*. Có trường hợp đặc biệt như tang gia, gia đình nhà trai kiêng không tổ chức cưới hỏi được thì nhà gái cho "cheo". Cheo là cho phép tiến hành mặt hôn thú hợp pháp. Hai nhà đến trình làng lễ "nạp cheo" không tổ chức linh đình gì.

Đám cưới thông thường cũng phải nạp cheo. Nạp cheo là đem trầu rượu đến làm lễ yết cáo thành hoàng làng người con gái (nếu lấy vợ khác làng) và nộp tiền lệ phí cho làng vào sổ, phải đủ hàng trăm miếng trầu cau để "thằng mõ" đem đến biếu từng nhà quan viên hàng xã. Nạp cheo có hai loại: người cùng làng (cheo nội) nếu nộp một quan tiền thì người khác làng (cheo ngoại) phải nộp ba quan, thậm chí nhiều hơn nữa. Bày ra kiểu phân biệt này ý người xưa muốn giữ con gái làng cho trai làng. Lấy vợ khác làng nếu không nộp cheo sòng phẳng có khi bị cản đường.

Có những nhà hiếm con thường xin bên nhà trai cho *nuôi rể*. Nếu nhà trai đồng ý thì cả vợ chồng dọn hẳn về bên nhà vợ sinh sống như con trai trong nhà.

2. Gia đình

- Sinh con

Lấy vợ lấy chồng thì phải sinh con. Sinh con là trách nhiệm cũng là nghĩa vụ gia đình giao cho người con dâu. Gặp ai cũng chỉ hỏi "có tin mừng" chưa? Bà nhạc hay mẹ đẻ thấy tính người con khang khác như thỉnh thoảng buồn nôn, thấy quả khế chua, quả chanh, quả ổi thường vin vói là có ý mừng. Khi người con dâu báo "có tin mừng" thì người mẹ hai bên căn dặn đủ điều, kể ra có những điều xem ra phi lý như đừng ăn cua, đam (cua đồng) là giống bò ngang sợ sinh khó; kiêng ăn hàu, trai, sò, ốc... kẻo con nhiều dớt; không ăn thịt thỏ sợ con sứt môi; tránh ăn quả đôi (hai quả dính nhau) sợ sẽ sinh đôi... Tuy nhiên có những lời khuyên xem ra có ích, những điều nên tránh như tránh nhìn cảnh hãi hùng, đau đớn; tránh mọi lời nói thô bỉ, cử động gian tà; tránh sự giận dữ, tránh vật vã; tránh treo hoặc nhìn tranh ảnh bất chính... Nói chung những sự việc trên ảnh hưởng đến thai nhi. Trái lại, người có thai phải ăn nói dịu dàng, cử chỉ nhẹ nhàng, luôn luôn vui vẻ, tươi cười; sống ngay thật, trong sáng. Trong nhà nên treo những bức tranh các bậc vĩ nhân, thiên tài, những em bé bụ bẫm béo khỏe (có người muốn có con trai treo toàn ảnh con trai), treo những phong cảnh đẹp của quê hương đất nước...

Quan niệm cổ truyền của cha ông vẫn trọng nam khinh nữ *"nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô"* (một con trai kể là có, mười con gái kể cũng như không), bao giờ cũng muốn có một quý tử để nối dõi tông đường. Nhiều người có thai thường đi lễ bái các đền chùa để xin thánh linh được đứa con trai, kỳ quái thật! Thời khoa học chưa phát triển, chưa có siêu âm người ta dựa vào một số việc để đoán xem thai nhi gái hay trai như: cái thai nằm chếch về phía trái là con trai, phía phải là con gái, hoặc khi người mẹ đang đi, người đi đàng sau gọi, người mẹ quay đầu lại bên trái là sinh con trai, bên phải là sinh con gái, họ quan niệm "nam tả, nữ hữu" như sách Tàu. Bụng người mẹ dẹp sinh con trai, lùm sinh con gái... thậm chí nằm mơ thấy những con vật to khỏe như voi gấu, cọp, beo sinh con trai, và trái lại nằm mơ thấy những con vật mảnh dẻ sinh con gái...

Khi người đàn bà có thai 9 tháng 10 ngày là sinh đẻ. *"Ân cha nặng lắm cha ơi - Nghĩa mẹ bằng trời, chín tháng cưu mang"*. Tuy vậy cũng có trường hợp đẻ sớm hơn là đẻ non, lại có trường hợp kéo dài hơn người ta gọi là "chửa trâu". Trước lúc sinh con, người đàn bà phải chuẩn bị cho việc sinh nở. Bà mẹ sắm tã, áo cho đứa bé sắp lọt lòng. Áo cho bé thường dùng những mảnh áo cũ của người lớn giặt sạch rồi người mẹ tự khâu, hoặc đi xin những áo cũ của những gia đình "sinh năm đẻ bảy được vuông tròn" hoặc áo mới thì không quên cho chó mặc trước khi mặc cho con.

Người đàn bà trở dạ lo đã đành, người chồng cũng đứng ngồi không yên. Trước hết, anh chồng phải đến xin mẹ vợ cho được về sinh bên nhà ngoại, bởi ở Văn La có tục *"con so nhà mạ, con rạ nhà chồng"*. Nếu mẹ không quen chuyện đỡ đẻ thì phải

đi tìm bà mụ. Cũng phải nói thêm những bà mụ không có một tý kiến thức chuyên môn, mà làm theo kinh nghiệm bản thân là chính nên không tránh khỏi tình trạng trẻ sinh ra bị nhiễm uốn ván chết do cắt rau bằng lưỡi dao cùn, hoặc thanh tre nứa.

Trường hợp sinh nở dễ thì thôi, chứ sinh khó người chồng như đứng trên lửa. Cái "phương thuốc" cứu chữa trông chờ vào người chồng. Tiếng người vợ rên la bởi "đau như đau đẻ", thì người chồng có thể làm bất kỳ việc gì cho đến khi người vợ sinh mới thôi như: trèo lên cây cau rồi ôm cây tụt xuống; luồn mình qua những nấc thang; cầm chiếc đòn gánh đứng giữa nhà lao ra đường; lật đít ông táo nhổ nước miếng vào, hoặc lẳng lặng sang nhà nào có người đàn bà sinh dễ trộm thắt lưng quần về quấn vào bụng vợ...

Khi vợ sinh xong, người chồng phải kiếm một cái niêu đất để chôn rau (nhau). Cũng chính vì lẽ đó mà khi nói về quê hương bản quán người ta nói nơi "cắt rốn chôn rau". Con sinh ra rồi, bà mẹ chưa có sữa ngay được, phải đi xin sữa vài bữa. Bà mẹ đẻ chuẩn bị động tác "bóp sữa" cho con gái bằng cách đun một mớ lá mơ, mít, đu đủ... vớt ra, (hình như những lá này nhiều mủ trông như sữa, nên nhiều sữa chăng?) để âm ấm rồi mới bóp vào hai chiếc vú nhằm mục đích thông tuyến sữa. Người "nằm chọ" (người sản phụ được gọi như vậy) nhằm mùa hè thì khốn khổ về việc "xông khuây". Bà mẹ bắt con gái mình phải nằm sấp trên tréc lửa hồng, xong lại ngồi xông hơi trong bồ kín, lại dùng bọc muối hơ lửa áp vào mắt... Mẹ bảo làm được như vậy da dẻ hồng hào, mắt sáng ra. Còn việc ăn uống thì kiêng khem đủ thứ, chỉ được ăn muối rang, nước mắm chưng cô với tiêu.

Đứa trẻ sơ sinh tránh khen nó khỏe, nó mập, bà mẹ chỉ nói: nó "hư" như con chó! Đứa trẻ ra khỏi nhà nhớ quệt tý nhọ nồi vào trán, người mẹ cầm theo cây dao, cái kéo ý nói rằng đã cầm vía con, không để ma quỷ quở. Không chuyền con qua cửa sổ, ý nói con luồn cửa sau này sinh ra trộm cắp... Có những đứa trẻ sinh ra khóc nhè nhiều đêm, người chồng bèn mượn một người khác họ lấy cọc chuồng lợn ném dưới chỗ nằm của đứa bé. Con hay nấc lấy đọt trầu hơ lửa dán vào trán. Con hay sài đẹn thì đem bỏ chợ hay ngã ba đường rồi nhờ người khác bế về nhà sau đến xin về; làm việc này có ý họ đã rước sài đẹn cho con mình rồi!

Có người sinh con mà "hữu sinh vô dưỡng" đến khi sinh tiếp đứa khác thì đem bán cho nhà chùa. Thầy nhận con, làm phù phép, may cho nó chiếc áo vàng có vẽ bùa, khắc chàm dấu thập vào trán, rồi giao cho vợ chồng đưa về nuôi.

Lại nói chuyện *con nuôi:* Có những đứa trẻ sinh ra tuổi xung khắc (!) với bố mẹ vì họ thấy rằng con mình oặt ẹo, chậm lớn thì tìm một người hợp tuổi với đứa trẻ xin làm con nuôi có tính chất tượng trưng, bởi mọi phí tổn người gửi con phải chịu và những mong con siêng ăn chóng lớn. Đáng lẽ ra họ phải nuôi nấng, bồi dưỡng cho con họ lại tin vào một sự mê tín.

Có trường hợp con nuôi thực sự, thường xảy ra những gia đình hiếm con, nếu hiếm con trai thì họ coi đứa con trai nuôi này sẽ lo liệu hương khói cho mình khi quá vãng, cũng như tổ tiên mình. Đứa con nuôi này được pháp lý công nhận, đổi đúng họ mình. Thông thường họ chọn con nuôi ở những đứa trẻ kín tông tích, có thể đứa trẻ vì lý do gì đó mà cha mẹ (nhất là mẹ)

chúng không thể nuôi được, hoặc đến các trung tâm từ thiện xin lãnh về nuôi.

Đứa trẻ sinh ra được bảy ngày, nếu là con trai; chín ngày, nếu là con gái (người ta cho rằng con người có "ba hồn bảy vía" (trai) hoặc "ba hồn chín vía" (gái), nên khi con xảy ra tai nạn như rơi xuống giếng vớt lên, thấy con ngơ ngẩn mới đi hú hồn: *"Ba hồn bảy vía con về ăn cơm ăn cá với cha mạ!"* là vậy) thì họ cúng mụ.

- Cúng mụ

Con sinh tròn một tuần thì tổ chức cúng đầy cữ, hay *cúng mụ*. Người ta cho rằng con người do 12 "Bà Mụ" nặn ra. Bởi vậy khi cúng mụ vật cúng phải đủ 12 cái. Ví dụ: phải đủ 12 bộ quần áo giấy, 12 đôi hài, 12 cái mũ; một đĩa đựng 12 chiếc bánh, 12 miếng trầu, 12 quả cam, 12 đĩa xôi... Có nhà khá giả cùng với cúng mụ còn cúng thổ công, hoặc cả gia tiên, có mời bà con bạn bè đến chung vui. Thường thường người đến dự có quà cho sản phụ những thức ăn nhiều sữa như chân giò heo, nước mắm ngon, cho hài nhi áo, bít tất, chăn... Chẳng mấy chốc lại cúng khắm tháng. Cúng đầy tháng lễ vật cũng tương tự như cúng đầy cữ. Khách được mời chỉ có quà cho đứa bé, không có quà cho người mẹ. Sau này, người ta ghép 2 lễ này làm một cho giản tiện. Khi người sản phụ đầy tháng có tục đi chợ để "bán phong long" (hay cung long). Việc làm của họ là đem bán một vật gì đó, chủ yếu là đi mua một ít lễ vật dùng vào bữa lễ đầy tháng. Khi mua họ không bao giờ mặc cả, khi bán cũng bán rất nhanh cho người hỏi mua đầu tiên.

Sau này người ta gộp cả 2 lễ vào lễ khắm tháng.

- Lễ đầy năm

Khi đứa trẻ tròn một tuổi, cha mẹ bày một cái lễ to hơn đầy tháng gọi là lễ đầy năm hay *lễ thôi nôi.* Bấy lâu nay ru trẻ trong nôi, nay chuyển qua nằm giường. Có nhà sắm cho con chiếc giường nho nhỏ, không thì chúng nằm chung với mẹ. Người mẹ phải chăm nom giữ gìn kẻo con ngã lăn xuống đất, rồi *"bên ướt mẹ nằm bên ráo con lăn".* Cúng thôi nôi có cỗ bàn khá hơn, bà con bạn bè đến dự đông đúc hơn, thường có quà cho con và cả cho mẹ. Với những nhà có học hành, học đòi người Tàu còn có tục "thí nhi" tức thử đứa trẻ (nhất là con trai). Đứa trẻ được tắm rửa sạch sẽ, ăn mặc tươm tất, đặt trước mặt nào giấy bút, cung tên xem đứa trẻ nhặt vật gì đầu tiên. Nếu nhặt lấy bút giấy người ta đoán sau này nó giỏi văn chương, phát đạt quan trường, nếu nhặt cung tên sau phát đường võ nghệ. Trong lễ đầy năm bạn bè trong hội Tư văn có thơ mừng.

- Nuôi con

Công dưỡng dục của cha mẹ nói làm sao cho hết, nó cao như núi, rộng như biển, nó không bao giờ cạn như mạch nguồn:

Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra...

Thông thường bà mẹ nuôi con trong vòng một năm bằng sữa mẹ. Nguồn sữa mẹ là tốt nhất. Các bà mẹ để con ở nhà cho bà, đi làm đồng về thường sớm hơn những người trong gia đình để cho con bú. Cô dâu vì lỡ công việc có khi về muộn thường bị bà mẹ mắng cho là "ham công tiếc việc". Tuy cháu đang đói, thèm sữa, khóc thét lên nhưng bà không quên nhắc:

nặn bớt "sữa nóng" ra ngoài kẻo cháu uống vào không tốt. Không kể ban đêm, một ngày sáng đi làm đồng cho bú, về sớm cho bú, đi làm chiều cho bú, đi làm tối về cho bú. Cứ con tròn một năm nhiều bà mẹ thôi cho bú (cai sữa) kẻo "sữa già" rồi. Cai sữa cho con có nhiều cách, tốt nhất là cho nó ngủ riêng, có bà mẹ phải kiếm chất đắng bôi vào đầu vú. Cũng có bà mẹ kéo dài cho bú khi con 3-4 tuổi, có đứa 5-6 tuổi đi chơi với chúng bạn thấy thèm chạy về tìm mẹ xin tý sữa già. Trong thời gian nuôi con bằng sữa bà mẹ thường được ăn chân giò hầm cho nhiều sữa, chả thế người đến thăm sản phụ thường biếu chân giò lợn, rồi ăn một số quả nhiều mủ như đu đủ, mít non... để cho nhiều sữa. Có bà mẹ thiếu sữa thường tìm kiếm cho được 4 vó của lợn rừng, chó đen, mèo đen... về hầm với nếp, đỗ xanh để ăn cho nhiều sữa.

Ba bốn tháng, thậm chí sớm hơn các bà mẹ đã cho con ăn cơm mem. Thức ăn là cá bống, cá trê... kho rim, tôm chấy, thịt chấy, không thì cũng nước mắm ngon chưng khô. Trẻ thường được ăn cơm mem. Bà mẹ tay nách đứa con, miệng nhai nhồm nhoàm một búng cơm và thức ăn cho đến nhuyễn như hồ, đưa mồm trực tiếp mớm cho con như kiểu chim mớm mồi vậy; đúng là "mem cơm trún cá" (trún = mớm). Nếu bà mẹ không bệnh hoạn gì thì mem cơm cũng tạo cho con tiêu hóa dễ hơn vì trong nước bọt người mẹ có men tiêu hóa, nhưng người mẹ có bệnh thì quả là nguy hại cho đứa con. Cũng có bà mẹ tân tiến hơn thì xay một ít gạo (gạo đỏ giã sơ hoặc gạo lứt càng tốt) thành bột để khuấy hồ đút cho con. Khoảng 7-8 tháng thì mẹ đút "cơm lỏng" với thức ăn, một năm rưỡi là trẻ có thể tự múc lấy mà ăn, tuy có vung vãi ra ngoài.

Xã hội ngày một tiến bộ, ngoài việc khuyến khích nuôi con bằng sữa mẹ, người ta đã chế các loại bột đủ chất dinh dưỡng dùng cho trẻ theo nhiều độ tuổi, các bà mẹ cứ việc mua về dùng.

- Dạy con

Các cụ nói: "Dạy con từ thuở lên ba" có nghĩa là mọi hành vi của người cha người mẹ đều ảnh hưởng trực tiếp đến ấu nhi, cha mẹ sống tốt ấy là đã dạy con.

Uốn cây từ thuở cây non

Dạy con từ thuở con còn thơ ngây.

Con lên bốn lên năm đã dạy lễ phép, gặp người lớn tuổi phải vòng tay chào hỏi, gọi dạ bảo vâng, kính trên nhường dưới... *Tiên học lễ, hậu học văn,* cho nên để mở rộng kiến thức, phải cho con đi học, phải gửi con vào "cửa Khổng, sân Trình". Nói chung nhân dân Văn La từ xưa vốn hiếu học. Học để hiểu đạo đời, chứ mấy ai nghĩ đến học để ra làm quan.

Học hành ngày xưa ở địa phương nhà nước phong kiến không mở trường học. Khi thực dân Pháp đô hộ, đưa Tây học vào thì một phủ có được vài ba cái trường sơ học (từ lớp một đến lớp ba bây giờ). Ở Quảng Ninh cũng chỉ vỏn vẹn trong toàn phủ có trường phủ Quảng Ninh trước đóng tại Trung Trinh sau dời về Văn La nên con em trong làng đến trường ngày càng đông.

Nhiều bậc phú gia và cả nhà bình dân thường mời thầy về nhà để dạy cho con cháu, bà con xa gần đến xin gửi con cái. Xin nói rằng thuở xưa con gái mấy người được học chữ thánh hiền, chỉ có *"trai thời đọc sách ngâm thơ, dùi mài kinh sử để chờ kịp*

khoa" mà thôi! "Nhất tự vi sư, bán tự vi sư" cho nên khắp làng vang vang tiếng học trò "thiên là trời, địa là đất, tử là mất, tồn là còn, tử là con, tôn là cháu..." Mấy chú nho sinh, tóc để quả đào ngồi chạng chân miết viên mực Tàu lên đĩa nghiên, hay viên sỏi lên mảnh chum để có son cho thầy phê cuối buổi.

- Đặt tên

Thông thường ngày xưa việc đăng ký sinh tử không mấy chú trọng, nên có nhà con sắp hỏi vợ mới đến hương bộ khai sinh. Con mới sinh ra người ta thường gọi một cái tên nghe xấu xí như cu, bẹp, đóc, đái, chó, mèo... cho dễ nuôi!? Những người làm nông nghiệp thì đặt tên con gồm những Môn, Khoai, Lúa, Bắp, Nếp, Lòn... Có nhà đặt tên con theo một thứ hàng hóa như: The, Lụa, Lượt, Là, Tơ, Tằm, Kén; có nhà đặt tên con theo loại thủy sản như Nghêu, Sò, Ốc, Hến, Mú, Đối, Vược, Tôm, Cua, Tràu, Trê, Ngạnh... Có nhà thì lấy năm sinh của con mà đặt tên như Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ... hoặc Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh... Những nhà có chữ nghĩa chọn đặt tên con thường nói lên ý nguyện của cha mẹ, hướng con mình nuôi một ý chí lớn như: Hùng, Dũng, Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, Kiên, Nhẫn... Hoặc họ đặt tên con nhằm ghi lại một kỷ niệm trong đời. Ví dụ có người hoạt động trong kháng chiến chống Pháp, sinh được đứa con trên chiến khu họ đặt tên Trần Trường Sơn.

Lại có người hứng lên đặt tên Tây như ông Thị ở xóm Đôộng có cô con gái út đặt Cờ-rem (Crèm), sau bà đi kháng chiến đổi tên Tố Như.

Tên cho phụ nữ thường chọn những cái tên hiền dịu, tên các loại hoa như Mai, Lan, Cúc, Trúc, Huệ, Lài... hoặc các

loài chim đẹp như Yến, Oanh, Nhạn, hoặc Sâm, Nhung, Hiền, Thanh, Thủy, Đào, Lựu...

- Chữ lót

Về chữ lót nhiều họ thường dùng chữ Văn, Đình, Duy, Hữu... cho con trai. Có họ để phân biệt nhánh dùng chữ lót Bá cho nhánh trưởng, chữ Trọng cho nhánh nhì, chữ Quý cho nhánh ba. Ví dụ họ Lê ở làng Văn La phân biệt người ở ba nhánh như ông Lê Bá Điến, ông Lê Trọng Duẩn, ông Lê Quý Hòa... Tuy vậy, một số con cháu sau này không bám theo chữ lót mà tự đặt chữ lót theo ý thích. Ví dụ: ông Lê Chiến Dịch (phái ba họ Lê) đáng lẽ ông lót chữ Quý thì ông lại đặt chữ lót là "Chiến".

Ở Văn La có dòng họ Hoàng, một họ có nhiều quan đại thần triều Nguyễn, cụ Hoàng Kim Xán, Thượng thư triều Gia Long đã sáng tác bài thơ làm chữ lót cho con trai họ Hoàng như sau:

Phiên âm

Văn kim kế tự chánh tư phồn

Đức nghiệp duy tư miễn tử tôn

Trung hiếu đơn cung kiêm tố lý

Quốc ân gia trạch vĩnh trường tồn

Tạm dịch:

Văn hay nối chữ thật thêm phồn

Đạo đức gắng lo tận cháu con

Trung hiếu khuyên mình đầy đạo lý

Ơn trên nhà cửa mãi trường tồn.

Cụ thể đời thứ nhất: Hoàng Văn Hoán (bố ông Xán) Thủy tổ họ Hoàng ở Văn La. Đời thứ hai: Hoàng Kim Xán (tác giả bài thơ); đời thứ ba: Hoàng Kế Viêm (con ông Xán - Đông các Đại học sĩ, Thống đốc Trấn Bắc Đại tướng quân), đời thứ tư: Hoàng Tự Xước, đời thứ năm: Hoàng Chánh Bổn, đời thứ sáu: Hoàng Tư Canh v.v...

Chữ lót nữ hầu hết dùng chữ Thị, lại có người dùng tên kép, có khi bỏ cả chữ Thị, ví dụ Nguyễn Bích Đào, Lê Hải Yến, Lê Bình Minh...

Họ Hoàng Văn La cụ Hoàng Kim Xán có bài thơ làm chữ lót cho nữ như sau:

Phiên âm

Nữ nghi uyển miễn kính vi tiên

Khuê khổn lương thanh cẩn mật kiên

Chung thủy vượng phu ích tử bảo

Công dung ngôn hạnh ký thiên niên

Tạm dịch

Gái nên mềm mại để làm đầu

Sạch mát phòng the kín đáo trau

Ích lợi chồng con lòng chung thủy

Công dung ngôn hạnh nhớ dài lâu

Có điều đặt tên con phải cẩn trọng, tránh trùng tên với các bậc trên trong họ tộc, và cũng tránh trùng tên với bề trên của láng giềng. Do tìm hiểu chưa kỹ phải lập tức đổi tên. Lại có những nhà thấy nhà kia đặt trùng tên húy của mình, nổi khùng

trả đũa đặt trùng tên bậc trên nhà kia, có lúc không tránh khỏi ẩu đả, thật đáng tiếc!

Người Văn La không chỉ tránh trùng tên khi đặt tên con, mà trong giao tiếp ít khi gọi "tên tục" của nhau ra. Họ thường gọi tên người con trưởng dầu nam hay nữ. Ví dụ ông Đỗ Bảo có con gái Đỗ Thị Chiệc họ gọi ông Chiệc, hay nếu ai có chức vụ phẩm hàm thì họ gọi chức tước đó như ông Hoàng Trọng Vĩ, hàm Thượng thư Hiệp biện đại học sĩ họ gọi ông Hiệp; ông Hoàng Kế Viêm, hàm Đông các Đại học sĩ họ gọi ông Đông... Không chỉ quan trong triều mới kiêng mà quan bậc nhỏ hơn vẫn kiêng, ví như ông Hoàng Trọng Thực một quan chức nhỏ được phong Hồng lô tự thiếu khanh họ gọi ông Hường (tức Hồng); ông Đỗ Diên Hoạt, cửu phẩm văn giai, làm phó tổng họ gọi ông Cửu Phó; ông Lê Trọng Ký làm hương mục, có con gái đầu tên Ly, họ gọi ông Mục Ly...

- Tên chữ - biệt hiệu

Tên chữ - biệt hiệu do các người có chức quyền trong bộ máy nhà nước hoặc những nhà văn nhà thơ tự đặt ra. Tên chữ biệt hiệu không gắn với dòng họ, mà người chọn đặt muốn nói lên một ý nguyện của chính mình, hoặc ghi lại dấu ấn của vùng quê yêu dấu của mình như tên sông, tên núi, tên danh lam thắng cảnh, hoặc một kỷ niệm khó quên trong đời. Tên chữ, biệt hiệu hình như không xảy ra với người bình dân. Ở Văn La một số vị làm quan trong triều như ông Hoàng Kế Viêm, có tên chữ là Nhật Trường, biệt hiệu là Tùng Viên; rồi ông Lê Đối, làm thơ (chứ không phải nhà thơ) lấy bút danh là Thiết Trung; nhà nghiên cứu văn hóa Đỗ Duy Văn có bút danh Huy Hoàng, họa sĩ Lê Bá Tân có bút danh Anh Tân...

- Tên thụy

Khi người còn sống có tên chính trong khai sinh ở sổ bộ của làng, tên chữ, biệt hiệu. Khi chết có người còn đặt tên thụy để khi cúng cơm mà khấn vái. Tên thụy do chính người sắp chết đặt, hoặc người nhà đặt, rồi như là nghi thức báo với người đang hấp hối, nếu người ấy tắt thở đột ngột thì người nhà vẫn khấn vái nói rõ ý nguyện của gia đình. Tên thụy bậc đại thần thường được vua ban. Tên thụy ở Văn La không phổ biến, chúng tôi chỉ được biết một trường hợp như ông Hoàng Kế Viêm từ trần ngày 8-4-1909 thọ 90 tuổi. Vua Duy Tân gửi tặng ông một bức hoành phi với bốn chữ *Cát nhân thiên tướng* và đặt tên thụy *Văn nghị tướng công.*

II. XÓM LÀNG XƯA

Những người sống trong cộng đồng ngoài quan hệ dòng tộc khăng khít nhau, yêu thương quý mến nhau *"một giọt máu đào hơn ao nước lã"*. Tuy nhiên sống trong cộng đồng ngoài những việc hỗ trợ nhau trong lao động sản xuất, mùa vụ... còn có những việc lớn lao cần phải có một tập thể đông người đề chống chọi, khắc phục hiện tượng tự nhiên như đắp đê chống lụt, đào kênh dẫn nước chống hạn... rồi đánh trả với dã thú, đạo tặc... là cần sự liên kết giữa các dòng tộc, rồi xóm giềng khi "tắt đèn tối lửa" có nhau, lúc này ta mới thấy được *"bà con xa* (ở xa) *không bằng láng giềng gần"*. Đó chính là quan hệ xã hội. Mỗi làng xưa gần như một "quốc gia", ngoài luật của nhà nước phong kiến còn có tục lệ riêng, đó là quy ước, hương ước, thành văn và không thành văn.

Làng bao bọc bởi lũy tre làng. Lũy tre là biểu tượng làng quê cũng là "chiến lũy" vững chắc bảo vệ hương thôn khi có đạo tặc. Từ trong lũy tre đó là những mảnh vườn xinh xắn trước vườn trồng mấy cây cau, sau vườn là chuối, cam, nhãn, thị... Rồi làng quê là chính từ tiếng hát của chú mục đồng, cho đến một món ăn dân dã... đã tạo nên một quê kiểng tuyệt vời để mỗi khi đi xa ta hằng mong nhớ.

Làng nào chẳng có một mái đình, làng lớn như đình làng ta thì tường xây mái ngói, 5 gian, tả vu, hữu vu, trên nóc uốn lượn rồng bay phượng múa, nối với hai ngôi nhà phụ kết thành hình chữ U... Đình làng là nơi đặt bát hương để tưởng nhớ tiên tổ, tưởng nhớ vị thành hoàng làng, các vị thần linh đã phù hộ cho làng an khang thịnh vượng. Khi chưa có đình nhóm, hai dãy nhà phụ làm nơi học hành cho con em, làm nơi hội họp bàn định việc làng. Đình là trung tâm tình cảm giữa người cùng làng.

Cây đa, bến nước (hoặc giếng nước), sân đình là biểu tượng của làng. Cây đa bên giếng nước là nơi gặp gỡ hàng ngày mỗi khi ta đi lấy nước, cây đa giữa cánh đồng làm nơi nghỉ chân giữa buổi làm đồng, cây đa đầu làng để người đi làm đồng về nghỉ chốc lát cho ráo mồ hôi cũng là nơi tranh thủ trao đổi chuyện làng chuyện xóm, chuyện làm ăn. Mấy chú mục đồng, sau vụ gặt thả rong trâu, tụ tập dưới bóng đa nghịch ngợm bắt nắc nẻ trong hốc cây để chúng chọi nhau, hoặc trèo hái mấy trái đa chua chấm muối, nhai ngấu nghiến. Cây đa bên bến nước là chỗ chị em chiều chiều đưa rỗ áo quần ra giặt, hoặc rửa mớ rau, vo nồi gạo. Làng ta có dòng sông đi qua cho ta bơi lội lặn ngụp những trưa hè, làm nơi tắm táp cho đàn trâu và chính dòng sông đã đưa hơi nước mát dịu lòng ta. Huyền vũ chắn ngọn gió lạnh

mỗi khi động về và cũng là nơi để cho chim chóc, muông thú về sinh sống. Mỗi sáng mai tai ta nghe tiếng con khướu hót làm cho tâm hồn sảng khoái thư giãn, mỗi khi hoàng hôn sắp buông, tiếng chim bìm bịp kêu báo hiệu trời sắp tối để đàn trâu gõ mõ về chuồng.

1. Tổ chức phường hội

Làng xưa còn có tổ chức phường hội. Phường hội chỉ có tính chất tập hợp những người cùng nghề nghiệp chứ không phải cùng một địa bàn dân cư hành chính, đó là phường mộc, phường rèn, phường củi... có tính lâu dài, còn như phường (hay còn gọi là bạn) gặt hình thành khi đến vụ đi gặt thuê, hết vụ ai về nhà nấy, *"hết mùa tóoc rạp rơm khô, bạn về xứ bạn biết mô mà tìm"*.

Hội thì có các hội Tư văn (những người có ít nhiều chữ nghĩa, thơ phú), hội đi săn, hội chọi gà (những người chơi gà chọi), hội cờ tướng... thậm chí hội hò khoan, tập hợp những người đi hò khoan cùng nhau bên cối gạo đêm trăng trong một vài đêm.

2. Tổ chức phe giáp

Làng xưa còn tổ chức phe giáp theo truyền thống nam giới, sinh con trai là có khay trầu rượu xin vào phe giáp. Đứng đầu giáp có trưởng giáp. Phe giáp còn mang truyền thống gia tộc, có nghĩa là cha giáp nào thì con vào giáp đó; tuy nhiên làng Văn La chia phe giáp theo thôn, theo xóm. Trong giáp lại chia hạng theo độ tuổi: ti ấu từ nhỏ đến 18 tuổi, đinh (tráng) từ 18 tuổi đến dưới 60, 60 trở lên là lão. Khi được lên lão ra giữa đình trung

được ngồi chiếu trên, được cả giáp, cả làng trọng vọng, "một miếng giữa làng", vinh dự lắm! Đây cũng là biểu hiện truyền thống "kính lão đắc thọ" của dân làng ta. Khi có việc làng thứ bậc dưới trên cắt đặt "chiếu ngồi" theo tuổi tác. Người tuổi 60 ngồi ngang hàng với đỗ tú tài, tuổi 70 ngang với cử nhân, tuổi 80 ngang với tiến sĩ. Làng Văn La vẫn giữ nền nếp "triều đình mạc ư tước; hương đảng mạc ư xỉ" (Ý: triều đình trọng chức tước, làng xã trọng tuổi tác).

Giáp mang tính tôn ti cao: Sống lâu lên lão làng. Mặt khác giáp thể hiện tính dân chủ: tất cả mọi người không phân biệt giàu nghèo, đẳng cấp, chức tước, phẩm hàm, khoa bảng, cứ đến tuổi nào thì được xếp vào "chiếu" ấy. Đây là thể hiện ý thức "trọng lão". Cái tình *người cùng làng* gắn bó khăng khít với nhau, nhất là lúc tha hương, lúc gần thì thể hiện *"bà con xa* (ở xa) *không bằng láng giềng gần"* !

3. Tổ chức hành chính, ngôi thứ

Trên làng (xã) là tổng. (Nói thêm: Về mặt hành chính tổng - lớn gấp 2-3 xã bây giờ - là đơn vị trung gian giữa làng và huyện (hoặc phủ), chỉ có chánh và phó tổng mang tính chất thanh tra, kiểm tra. Phủ là cơ quan hành chính trực tiếp với làng, bộ máy rất gọn nhẹ chỉ độc nhất một tri phủ, bộ phận thư lại - hay gọi thừa phái 3-4 người lo việc giấy tờ, bộ phận quân sự chỉ một viên đội lệ và 10 lính lệ. Ấy thế mà điều hành một phủ rộng lớn hơn huyện bây giờ một cách suôn sẻ).

Bộ máy của làng cũng gọn nhẹ. Ban lý dịch có lý trưởng đứng đầu, dưới có phó lý giúp việc (đối với làng lớn như làng ta); có hương bộ lo việc sổ sách về khai sinh, khai tử, giữ sổ

đinh, sổ điền, sổ thu chi; một hương kiểm lo việc an ninh trật tự làng xóm; một ông hương mục coi sóc việc đồng áng.

Ở làng ngoài bạch đinh (người dân không có vai vế gì trong xã hội) còn được phân hạng ra:

- Chức sắc gồm những người đỗ đạt hoặc có phẩm hàm.

- Chức dịch gồm những người đang làm việc trong làng.

- Lão nhiêu gồm những người lão hạng trong các giáp.

Chức sắc, chức dịch cùng với một số kỳ lão (lão cao tuổi nhất) tổ chức thành bộ phận *quan viên hàng xã.* Quan viên hàng xã có nhóm kỳ lão làm tư vấn cho hội đồng kỳ mục. Kỳ mục là những người tai mắt trong làng, thường các vị nhiều tuổi đứng trên cả lý dịch, do tiên chỉ, thứ chỉ đứng đầu. Những việc hệ trọng trong làng như chia cấp công điền, đào mương máng, đắp đê đập, làm đình chùa, đúc chuông, tổ chức tế lễ, hội hè, đình đám... không phải do lý dịch định đoạt mà tiên chỉ, thứ chỉ và hội đồng kỳ mục định đoạt.

Tiên chỉ phải là những hưu quan về làng, hoặc người khoa trường, hoặc chức sắc; nếu trong làng không có các hạng trên thì buộc phải chọn người cao niên, có uy tín nhất làng. Tiên chỉ, thứ chỉ được làng chọn một cách dân chủ, do vậy có quan chức vì bị kỷ luật về làng cũng bị làng gạt ra ngoài chức vị này.

Trong làng, tiên chỉ, thứ chỉ có quyền quyết đoán mọi công việc, bất cứ việc gì cũng phải có sự chấp thuận của tiên chỉ, thứ chỉ mới được thi hành.

Làng ta có tục chọn "trưởng nam làng", chọn trong hàng ngũ bô lão, có đức độ. Ra giữa "đình làng" được ngồi cùng

chiếu với chức sắc. Đây là một chức danh vì cái danh dự, vinh hạnh được toàn dân tín nhiệm, còn quyền lợi vật chất thì không có gì cả.

Chuyện ngôi thứ trong làng ngày xưa cần thiết lắm. "Một miếng giữa làng hơn một sàng trong bếp", cho nên ra giữa làng muốn ngồi chiếu trên có khi cũng phải mất tiền mua. Ở chốn công đường thì "mua quan bán tước" còn ở chốn hương thôn mua chỗ ngồi: ông tiên chỉ ngồi chiếu nhất, ông thứ chỉ ngồi chiếu hai, chức dịch, kỳ lão ngồi chiếu ba... theo phẩm truật, tuổi tác mà xếp chiếu. Anh bạch đinh hay dân đen ngồi chiếu cuối cùng. Bởi vậy làng xã cũng bán được chỗ ngồi như chức nhiêu (gọi chệch là diêu) ngồi trên bạch đinh, trên nhiêu có hương mục. Có những bạch đinh làm được một việc có ích cho làng thì làng thưởng cho chức nhiêu hay hương mục. Được chân hương mục khi tế lễ khỏi phải vật bò, hông xôi, trong đám rước được làm chấp lệnh (tức đánh chiêng, trống) chứ không khiêng long đình, kiệu...

Trong hương ước của làng có quy định ai vi phạm, kỷ luật bằng cách hạ 1-2 chiếu ngồi không phải là chuyện bình thường.

CHƯƠNG IV

LAO ĐỘNG - NGHỀ NGHIỆP

I. NGHỀ NÔNG

Làng Văn La có hơn 80% dân số làm nghề nông. Ruộng đất làng ta nói chung bạc màu, tuy nhiên cũng có những cánh đồng thuộc loại tốt, thuận tiện cho việc trồng lúa nước, như cánh đồng tiếp giáp phía Bắc làng, cánh đồng Sác... cũng đủ để "thẳng cánh cò bay". Dân Văn La coi trọng nghề nông, bởi *"nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ"!*

1. Thời tiết - thời vụ

Làm nông là phải *"nhất thì, nhì thục"*, có được vụ lúa bội thu phải nhờ đến thời tiết. Thời tiết làng ta nằm trong thời tiết tiểu vùng Quảng Ninh trên núi dưới biển, khí núi khí biển xen nhau, chợt nắng liền nóng, chợt mưa liền lạnh. Gió núi thường nổi về ban đêm, gió biển nổi về mùa hè, mùa thu; gió Nam trong thổi vào mùa hè mang hơi nóng, có khi thổi mạnh gọi là Nam Cồ ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất. Lụt lội thường xuyên xảy ra cuối thu đầu đông. Những trận lụt cuối mùa thường ảnh hưởng đến thu hoạch vụ mười, trôi nhà cửa, tài sản, nhân mạng, gây không ít khó khăn cho cuộc sống. *"Ông tha mà bà chẳng*

tha, mồng 5 tháng 9, mồng 3 tháng 10" (ngày âm lịch) là "ngày kỵ" hàng năm, nếu không nhanh tay thì có khi lúa không gặt kịp, cả cánh đồng trắng xóa, như cơm và vô miệng đem đổ ra ngoài. Chính vì thế mà người nông dân phải luồn lách thời tiết, điều chỉnh thời vụ hợp lý, làm khẩn trương *"chiêm hơn dược, mùa hơn đêm"* mới có thu hoạch cao.

Có 3 vụ gieo trồng khác nhau:

- ***Vụ chiêm*** (hay vụ hè) tháng 9 bắc mạ, tháng 11, tháng chạp cấy, thu hoạch khoảng tháng ba, tháng tư nếu gặt sớm; gặt muộn thì tháng năm. Kỳ thực nhân dân lao động đã rút ra bài học:

Đói thì ăn sắn với khoai

Chớ thấy lúa trổ tháng hai mà mừng!

- ***Vụ tám*** (hay vụ thu) tháng 5 tháng 6 cấy, tháng 8 tháng 9 gặt. Vụ thu thường cấy trên chân ruộng vừa thu hoạch vụ chiêm xong, phải cấy giống lúa ngắn ngày. Cho nên người làm ruộng rất khẩn trương "gặt đến đâu cày sâu đến đó", bởi "cày ải hơn rải phân".

- ***Vụ mười*** còn gọi vụ mùa hay vụ vại (vãi) là vụ gieo vãi trên đất khô. Vụ này gieo vãi chậm nhất là đầu tháng 5 âm lịch, thấy Tua rua trổ mắt (tức sao Tua rua mọc), người nông dân quyết định *"mồng 5 tháng 5 không mưa, chuẩn bị cày bừa mà vùi giống đi"*. Ăn mồng năm tháng năm xong, cày đất lên thấy khô, nhưng phải "vùi" giống kẻo chậm thời vụ ta gọi là vãi vùi. Nói rằng "làm ruộng theo làng, bán hàng theo chợ", nhưng

chính đây như là lịch thời vụ buộc người làm nông phải nhất nhất tuân thủ.

2. Loại ruộng đất

Ruộng đất được phân làm hai loại: thổ cư và thổ canh.Thổ cư là mảnh vườn trồng hoa trái, rau màu và làm nhà ở. Thổ canh là phần đất đai cho người nông dân canh tác làm ra lúa gạo, rau màu, khoai sắn, bắp ngô... Đó là phần đất xanh um cây trái trong các vườn tược của các xóm.

Chỉ nói về phần ruộng để phục vụ cho gieo cấy lúa được chia thành 3 loại:

- ***Loại trưa mạ*** (hay trưa bắc) là loại ruộng chuyên để gieo mạ. Đây là vùng đất khô nhưng phải gần nguồn nước, dễ dàng điều chỉnh tưới tiêu. *Khoai đất lạ, mạ đất quen,* do vậy đất để bắc mạ ít khi trồng cây khác bởi một là trồng cây khác sẽ biến đổi chất "đất quen", hai là trồng cây khác sẽ ảnh hưởng đến kỳ làm mạ. Tuy nhiên do ít ruộng đất người nông dân vẫn tranh thủ trồng thêm một vụ hoa màu ngắn ngày. Ruộng mạ còn gọi đất thổ trái. Ở Văn La ruộng trưa bắc thường ở Cồn Soi, Biền, Ruộng Nương, Trằm...

- ***Loại ruộng gieo vại*** (vãi) vụ mười là những chân ruộng khô hoàn toàn như Lý Giữa, Cồn Sộp, Cửa Lăng, Cồn Vại (cao), Cửa Lòi, Khe, Hang...; hoặc loại ruộng khi thu xong vụ chiêm là khô kiệt, làm được vụ mười. Đó là ruộng Thượng Đập Trung, Hạ Đập Trung, Cồn Cơm, Cồn Vại (thấp)... Như vậy chân ruộng này xem như hai vụ lúa chính vãi và cấy.

- ***Loại ruộng cấy*** thường xuyên có nước, một số làm được hai vụ lúa (vụ chiêm và vụ tám) như Ruộng Nhất, Ruộng Nhì, Mợng Cái... Có loại ruộng nước chỉ làm một vụ chiêm thôi vì chân ruộng này chỉ sau một trận mưa là ngập úng như Ruộng Bàu, Ruộng Sác, Ruộng Khẩn, Bàu Tráng Na, Ro Khuê...

Phần lớn đặt tên đồng là dựa vào tính chất của đất kèm thêm một cái tên riêng như ruộng mới khai hoang gọi Ruộng Khẩn (Khẩn Trên, Khẩn Dưới...), ruộng ngập gọi là Sác (Sác Cạn, Sác Su, Sác Ông Hường...), ruộng cao gọi là Cồn (Cồn Vại, Cồn Cơm, Cồn Khách...) ở gần khe suối gọi vùng Khe, ở gần chỗ xưa kia làm muối gọi xứ Nại, ruộng do phù sa bồi đắp thì gọi Biền, Đuổi, Bãi; hay tên một người nào đó có đóng góp cho vùng đất này như rẫy ông Hường, ruộng ông Phán, ruộng Đập Ông Sơn; hay đặt tên theo phân hạng ruộng như Ruộng Nhất, Ruộng Nhì, Ruộng Ba... và một số tên ngoại lệ, tùy hứng.

Trong ruộng và đất được phân hạng theo chất ruộng đất tốt xấu; ruộng có ba hạng nhất, nhì, ba; đất thường hạng bốn, hạng năm, hạng sáu...

3. Giống lúa

Giống chỉ được xếp hàng thứ tư "nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống" hay bởi vì ngày xưa khoa học chưa phát triển nên không xem trọng vai trò giống. Do vậy các giống lúa hầu hết năng suất rất thấp, chỉ có ưu điểm là một số giống gạo ăn ngon.

- ***Giống lúa vụ chiêm*** có lúa de, lúa doái, lúa nước mặn, nếp cau... Lúa de có de vàng và de đỏ. De vàng gọi thế là khi lúa

chín hạt thóc vàng rực, còn khi xay giã gạo trắng tinh, hạt nhỏ, nấu cơm chín thơm, mềm dẻo. De đỏ chất lượng có kém hơn, gạo đỏ, nhưng giã trắng ăn vẫn ngon. Gạo nước mặn (có khi gọi lúa đỏ, để không nhầm với một số lúa có vỏ lụa màu đỏ) có đặc điểm cấy được ở những thửa ruộng nước lợ, vùng lấn sông khai hoang, chịu độ mặn kha khá như Ruộng Khẩn, Ruộng Sác. Lúa đỏ hạt to, vỏ cứng, giã trắng buột vỏ nấu cơm ăn vẫn cứng. Gạo đỏ dùng nấu rượu được nước, lấy được nhiều rượu. Phần lớn gạo nước mặn dùng trong chăn nuôi gà, vịt...

- ***Giống lúa vụ mười*** có nhiều loại hơn: lúa cằm, lúa nhọn, lúa chu, lúa cà, lúa nhự, lúa lốốc... Nếp thì có nếp mợ, nếp Bắc, nếp ré, nếp rồng, nếp luột... Trong các loại lúa lòn (tẻ) có lúa lốốc (chắc là lốc nhưng tiếng địa phương gọi lốốc) là loại chịu hạn nhất. Lúa lốốc vại (vãi) được ở những chân đồi như Lý Giữa, Động Chòi (chân động), Nương Nhà Giáo... Có những năm hạn hán, cả đám ruộng lúa lốốc khô như rơm, chỉ cần vương một mồi lửa là cháy vèo. Ấy thế mà, sau một trận mưa rào, lúa phục sức lên xanh, bụi lúa nở như cái nơm (bà con so sánh quá lên vậy), đúng là "chết giả nằm ngã mà ăn". Gạo lốốc giã trắng ăn đậm đà. Trong số gạo tẻ thì gạo nhự là ngon nhất, hạt to, dài, cơm dẻo, thơm lựng. Gạo này hồi trước có lệ tiến vua. Trong các giống nếp trừ nếp ré, hạt nhỏ, ăn không hơn chi lòn mấy, còn các loại nếp khác thơm, dẻo. Ở làng ta có câu hát ru con:

Mẹ già như chuối ba hương

Như xôi nếp luột, như đường mía lau

(có nơi gọi nếp một, nhưng ở Quảng Ninh không ai hát "nếp một" và chính trên địa phương cũng không có tên gọi loại nếp này).

- ***Giống lúa vụ tám*** thường cấy một loại lúa chăm. Không hiểu xuất xứ lúa này là của dân tộc Chăm không? Hạt lúa chăm nhỏ như lúa de, ăn cũng thơm ngon như lúa de vàng. Còn giống nếp trong vụ tám có giống nếp cau, có nếp bắc, nếp rồng... đã dùng trong vụ chiêm.

Nhìn chung, các giống lúa cũ năng suất rất thấp, một sào chỉ đến 2 thúng rưỡi thúng "thước năm" (khoảng 60-65 kg). Tuy nhiên, cũng thấy tiếc các loại gạo ngon nổi tiếng như gạo nhự, gạo de... nay không còn nữa.

- ***Giống lúa mới:*** Hiện nay nền khoa học nông nghiệp phát triển đã xuất hiện nhiều giống lúa ngắn ngày cho năng suất cao.

+ *Vụ Đông xuân* có X21, X23, VN10... thời gian sinh trưởng 145 ngày; IR 3566, IR 38 thời gian sinh trưởng 130-135 ngày; B6, B4 thời gian sinh trưởng 120-125 ngày; các loại trên cho năng suất 55 tạ/ha/vụ.

+ *Vụ Hè thu* có MT 32, CN 2, 504... thời gian sinh trưởng 85-90 ngày, cho năng suất 45-50 tạ/ha/vụ.

Nhìn chung gạo giống mới ăn ngon, chỉ có VN10, NN20 cơm hơi cứng.

4. Quy trình làm lúa nước

- ***Cày bửa:*** Người ta thường nói "nhất thì nhì thục" hay "cày ải hơn rải phân", cho nên chuẩn bị làm vụ chiêm từ sau thu hoạch vụ tám (nếu ruộng làm hai vụ lúa) là cày bửa ngay; nếu ruộng chỉ làm một vụ đang khô nẻ là sau trận mưa tháng 7, đất vừa cày là cho cày bửa, trời lại tiếp tục nắng thì phơi "đất

nỏ hơn giỏ phân", một trận mưa tiếp thì đất mủn ra như phi vôi. Nếu ruộng dầm (chuyên ngập nước) cũng tiến hành cày ải cho thối cỏ; "ải thâm không bằng dầm ngấu". Nhiều cánh đồng không có cỏ, lênh láng nước thì phải cày vè. Vè là đoạn tre chẻ hoặc gỗ nhỏ như ngón tay cao quá mặt nước, cắm thỉnh thoảng để thấy đường điều khiển trâu đi, hết đường cày lại dịch vè về phần đất chưa cày. Ruộng trưa bắc cũng cày bừa trong dịp này.

- ***Bừa ốp, cày trở, bừa trau:*** Sau khi cày bừa đợi cho nước ngập thì có lượt bừa thứ nhất gọi là bừa ốp bằng *bừa răng* hớt răng ngắn vừa phải. Bừa ốp nhằm làm cho đất bằng phẳng và cào ít cỏ, rạ. Sau đấy cày trở lần thứ nhất, thường thì sau lần cày trở này là bừa nhuyễn đất bằng bừa răng hớt ngắn, kéo cồn cho bằng phẳng. Bừa trước khi cấy phải "hai kép, một trau" có nghĩa là khi bừa "hai kép" sao cho đường bừa sau lặp một nửa đường bừa trước (coi như gấp đôi lần bừa), "kép thứ hai" bừa ngang đường bừa trước, xem như gấp đôi; một trau là lần bừa cuối có nhiệm vụ "cào cồn, kéo cạn" sao cho mặt ruộng bằng phẳng, thuận tiện cho việc chống hạn sau này. Như vậy tính ra có 5 lần bừa. Đợi hôm sau cho lắng bùn là bắt đầu cấy, nếu không cấy kịp để "đất ôi" là không tốt.

- ***Chuẩn bị giống má:*** Mỗi sào Trung Bộ (khoảng 500m^2) dùng 12kg giống. Trước khi đưa giống đi ngâm ta phải rê cho hết hạt lép, xử lý 3 sôi 2 nguội, đổ vào chum, vại để ngâm; hoặc trác (tre đan giỏ thưa có mắt hình bát giác) lót lá chuối bỏ giống vào đùm kín, đưa ra ao ngâm. Hàng ngày phải theo dõi ngâm vớt hợp lý, xả hết chua, theo dõi mộng thóc "mùa nứt nanh, chiêm xanh đầu". Ruộng trưa bắc phải cày bừa kỹ, sao cho đất

nhuyễn như bùn, rạch phân chia ra từng vọc (luống) rộng 1,8 - 2m, dùng cuốc tượng vét rãnh thoát nước, dùng trang khỏa cho đều, luống lên hơi có hình mu rùa để dễ thoát nước, khi thấy mộng ra vừa phải, đưa ra trưa bắc ném đều. Nếu đất bắc hơi khô thì dùng chổi đập nhẹ cho mộng mau *ngồi.* Khâu chăm sóc mạ rất quan trọng, "tốt giống tốt má, tốt mạ tốt lúa". Phải chú ý làm sao tránh đừng để mạ ống (mạ già có đốt), mạ non cấy dễ bén nhưng dễ đứt, thối. Mạ chuẩn bị từ chiều hôm trước, nếu thấy chưa đủ thì đi nhổ mạ đêm. Những đêm trăng sáng, nhà nông cố làm cho đến khi trăng lặn mới về nghỉ. Mạ bó thành từng bó khoảng hai vòng ngón tay. Bó bằng lạt dang chẻ mỏng, hay dây chuối cũng được. Dụng cụ để chất mạ bằng thanh kẹp. Đó là "chiếc kẹp" hình chữ U bằng 3 thanh tre có bản bằng hai ngón tay, đáy chữ U dài 40cm, hai nét chữ U dài 70cm phía đầu 2 nét chữ U khắc sâu để quấn vòng dây làm chỗ ngoắc mấu đòn gánh. Những bó mạ chất đầy từ đáy, trên cùng khóa bằng 2 bó mạ kẹp vào thanh tre đầu chữ U. Mạ có thể xâu bằng sợi lạt, hoặc sợi mây dài độ 1,2m, khi gánh lồng đòn ganh vào chính giữa "roọng" tức xâu mạ) này.

- ***Cấy lúa:*** Từ khi gieo mạ đến khi cấy được phải 25 đến 30 ngày (ngắn dài cũng tùy theo từng loại giống). Giống má lúa đỏ ở chân ruộng sâu, phải đợi có cây mạ cao 60-70 cm để khi cấy khỏi lút ngọn. Có những năm nước ngập, nhất là đồng Ruộng Nhất, Sác Su... chờ lâu không được thì nhà nông phải "cấy trầm" (không thấy ngọn mạ).

Thợ cấy dàn hàng ngang từ đầu bờ, tùy theo năng lực của từng người mà "mở lối" cho mình rộng hẹp. Thợ cấy đi giật lùi "nhặt hàng sông, đông hàng con"; để đỡ "đau lưng mỏi cổ" thợ

cấy cất lên những câu hò khoan nhân ngãi, giao duyên, hò đối đáp trong bạn (tốp) với nhau, hoặc có khi giữa hai ba bạn cấy gần nhau. Những người cấy chậm thường hay bị ví, có nghĩa là hai người cấy hai bên sẽ cấy vòng khép kín, khi anh cấy đến nơi thì không có lối mà ra.

Sau này nhờ tiến bộ khoa học kỹ thuật phần lớn làm lúa gieo. Đất gieo phải làm kỹ như đất bắc mạ, nhất là phải bằng phẳng để giữ đều độ sâu của nước. Phải chăm nom điều chỉnh tăng giảm mực nước theo thời tiết mưa nắng và độ cao của cây lúa. Khi cây mạ cao bằng gang tay phải tỉa dặm cho đều. Làm lúa gieo cho năng suất khá cao, đỡ công cấy, khỏi "đau lưng mỏi cổ".

5. Quy trình làm lúa vãi

Đất khô cày ải phơi nỏ, dùng đùi vồ đập bửa qua, cho bừa bộông bừa cho nhỏ đất, bằng phẳng. Cho trâu bò cày trở lần đầu, tiếp tục bừa bộông cho đất nhỏ hơn, kéo những cồn cao đến chỗ thấp cho phẳng. Cày nhẹ vạch luống rộng bằng voọc trưa bắc (có thể dùng cuốc tượng vạch luống cũng được) để người vãi thóc giống cho đều. Cho trâu bò "cày trở" lượt hai, đoạn cho bừa răng dài, mục đích cào được cỏ, rạ; mặt khác xóc những hạt giống chìm xuống sâu. Bừa như vậy đất nhỏ cũng rơi xuống dưới tạo điều kiện cho hạt giống nảy mầm.

Sau khi vãi, trời đổ một trận mưa, đợi khi nắng khô đất, ta phải dùng bừa răng, dài răng, vát sắc bừa trên ruộng vại ấy, mục đích gảy váng cho mầm trồi lên. Bừa lần này gọi là "bừa đén". Sau này lúa tốt 30-40 cm nếu bị mưa vẫn bừa đén cho đất xổi,

lúa tốt nhanh. Thấy cỏ mọc chen trong lúa phải kết hợp làm cỏ luôn, bằng cuốc chét.

6. Quy trình làm một số cây hoa màu

Đất làm màu có ba loại: đất thịt, đất đá, đất cát pha. Đất cày ải, bừa cho nhuyễn, hết cỏ.

Hoa màu cũng nhiều loại, ở đây chỉ nói đến mấy loại chính là ngô, khoai lang, khoai tía, khoai từ, củ đậu.

Khoai lang loại giống cũ có khoai chân vịt củ trắng, khoai Quảng Trị củ đỏ, khoai Rú đỏ... Khoai lang giống mới có khoai Trung Quốc, Chiêm dâu.

Khoai lang có 3 vụ chính:

- ***Vụ khoai tháng 11 - tháng chạp,*** (kể tháng thu hoạch) thường trồng đất đá như Động Chòi, Động Khe, Động Nỗng... Vụ này thường làm luống nhỏ có mặt cắt là hình thang đáy lớn 45-50 cm, đáy nhỏ 10-15 cm, chiều cao 30-35 cm, trồng sau 3 tháng thu hoạch.

- ***Vụ khoai tháng 3,*** trồng tháng chạp thu hoạch tháng ba, thường trồng đất cát pha như đồng Lý Giữa, Cồn Sộp, Trằm, Nương Nhà Giáo... Luống nhỉnh hơn khoai tháng chạp một tý.

- ***Vụ khoai tháng 5,*** trồng tháng giêng thu hoạch tháng năm ở cánh đồng đất thịt như Cửa Lăng, Cồn Vại, Cồn Hội... Luống có đáy lớn rộng 65-70 cm, cao 50 cm.

Cách trồng: Cày ải, bừa bằng phẳng, làm đất tơi; cày lên luống bằng vạt "vặn tắc" cho hết bề rộng đáy lớn của luống; cày một

đường xẻ sâu ở chính giữa luống, rải phân tươi. Trồng theo lối "áp tường" thì đặt dây khoai (phần lớn lấy phần ngọn dài 35cm) tựa vào một phía rảnh cách nhau 15cm, dùng cuốc tượng vét đất lấp lại. Trồng theo lối "nối nhau tựa lưng" thì người trồng ngồi xổm, đặt ngọn khoai nghiêng về phía mình, vòng phần gốc, dùng hai tay lùa đất, vun kín nhấn nhẹ đất gần thân dây. Nửa tháng sau khoai bén, nếu cỏ nhiều thì có đợt làm cỏ, khi thấy khoai phủ ½ mặt luống là vun khoai. Cày vun khoai dùng trâu bò éc (một con) cày xả hai phía luống, sau đó dùng cuốc tượng vun cao. Đến vụ thu hoạch ta cắt hết rau, có thể dùng cuốc chia to để bới, nếu thu hoạch nhiều thì dùng bò "cày mép" 2 phía, cày xả một đường chính giữa luống, dùng cuốc chia nhỏ rủ, thu hoạch.

Khoai lang đồng Cửa Lăng ngon nổi tiếng, bột phậy, thơm. Phải nói khoai ngon còn tùy giống nữa. Văn La có câu tục ngữ "không khoai lang bỏ làng mà đi".

- ***Khoai tía:*** có giống khoai tía than, khoai mỡ, khoai ca, khoai ngang ngược... được đặt tên như vậy là căn cứ vào hình dáng, màu sắc, cách phát triển.

Cách trồng: Ở Văn La thường trồng trên đất đá như đã kể trên. Luống rộng hơn luống trồng khoai lang. Cày xẻ, bỏ phân hoai theo mặt cách mặt khoảng 30-35 cm. Củ khoai giống được cắt ra nhiều mặt có chiều 4-5 cm, loại bớt phần ruột, chấm tro bếp vào mặt cắt, đặt mặt bên phân, dùng cuốc tượng vét lên luống, dùng toóc ủ kín, chặt cành rải đều cho khoai leo, độ 6 tháng thu hoạch.

- ***Khoai từ:*** cùng họ với khoai tía, củ to nhất chỉ bằng cổ tay, dài 15-20 cm. Đặt giống nguyên một củ, khi thu hoạch một chùm khoảng 15-17 củ. Các bước đều làm như trồng khoai tía.

- ***Ngô*** mà ở ta hay gọi bắp. Thường trỉa ở xứ Biền, Ruộng Nương, Cồn Soi, Cửa Lội. Làm đất kỹ (cày ải, bừa, cày trở...), cày vạch đường cách nhau 55-60 cm, sâu khoảng 9-10 cm, bỏ phân hoai, hạt xử lý kích thích mầm 3 sôi 2 nguội, trỉa cách đều hay cụm cũng được, hạt cách hạt 35cm; nếu trỉa cụm thì quãng cách rộng ra. Nhân dân ta có kinh nghiệm trỉa chen lạc (đậu eo, đậu phụng) cho năng suất cao. Làng có lệ thu hoạch bắp ở Cồn Soi chỉ một lần do làng quy định, vì Cồn Soi hẻo lánh, sợ cá nhân lợi dụng đi một mình sẽ bẻ bắp của người khác, với lại ở Cồn Soi mỗi nhà chỉ vài ba hàng nên để cùng nhau thuê chung đò Phú Bình cho tiện.

- ***Củ đậu:*** Trỉa trên đất đá. Đất làm kỹ, rải phân hoai đều, hạt có thể gieo theo hàng, hoặc vãi đều, sau tỉa bớt nhưng phí hạt. Hạt giống thường đi mua chợ Cồ Hiển, nhưng sau bà con đến vụ lấy vài ba củ đậu, trồng cả củ, cho leo giàn như giàn bí, thu hoạch hạt rất tốt. Mặt luống được phủ toóc, có bỏ bồi cho cây leo. Thường 6 tháng thu hoạch (vào tháng chạp).

7. Nông cụ

Tùy theo từng loại ruộng đất, từng loại công việc mà sử dụng từng loại nông cụ phù hợp. Người ta phân ra các loại nông cụ như sau:

- Nông cụ làm đất

+ *Cày:* Cày ở Văn La nói riêng, cày vùng Quảng Ninh nói chung khác với cày ở huyện bạn giáp biên là Bố Trạch. Cái cày và cách cày từ xa xưa đã mô tả *"cày thì đóng trâu đôi, mà cái cày ở giữa; bừa thì coi như tấm phản, mà người đứng ở trên"*

(ÔCCL). Cày có nhiều loại sơ khai là cày lồi, rồi cày 51, cày 51 cải tiến, cày 53.

Các bộ phận cái cày ràng buộc liên kết nhau bằng những mộng chắc chắn để khi tác động lực trâu kéo không bị rã ra, đồng thời giữ độ thăng bằng lật đất. Cây cày gồm 9 bộ phận lớn nhỏ: 1: chuôi cày, 2: ỉnh (bắp) cày, 3: náng cày, 4: tai cày, 5: đế cày, 6: náp cày (con chỉnh), 7: lưỡi cày, 8: dây néo, 9: chốt lắc loi. Thợ đóng cày phải có kinh nghiệm làm sao cho cày nhẹ, điều chỉnh lát cắt ở tai cày sao cho đất bổ đều về một phía. Phải nhớ câu: *"chín gang trâu cười, mười gang trâu khóc"* (bắp cày dài khoảng 1,9-2 mét - dài quá trâu kéo nặng). Sau này người ta thay tai cày bằng gang đúc sẵn gọi là điệp. Náp là bộ phận điều chỉnh độ nông sâu. Đế cày, tai cày cùng với lưỡi cày (bằng sắt) tiếp xúc với đất nên hay mòn, xong vài vụ cày phải thay đế; tai cày ba bốn vụ mòn đi cũng phải thay; lưỡi cày mòn thì phải đến thợ rèn lợp lại; còn các bộ phận khác gãy, hư hỏng thì thay.

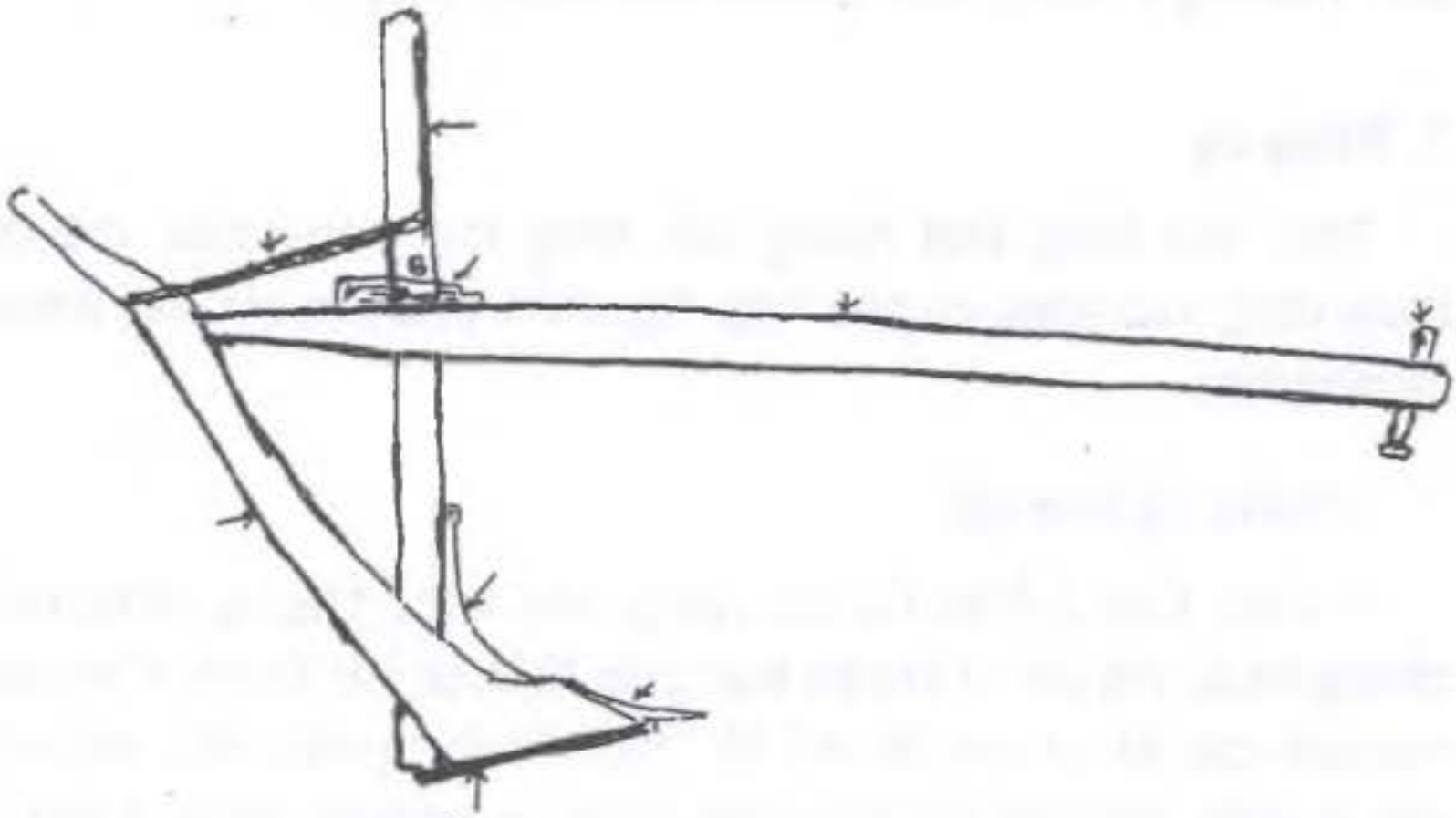

CÀY

Trâu bò cày không chỉ cày đôi (2 con) mà còn cày éc (1 con).

Cày trâu đôi: Để liên kết với trâu kéo cày phải có mấy bộ phận nữa: dù (ách, vai cày) đôi, nài, niệt, móc neo. Cho hai con trâu đứng song song, đặt dù (vai cày) lên cổ 2 con trâu. Hai sợi niệt vòng lấy cổ trâu; chiếc nài một đầu mắc vào giữa vai cày, một đầu mỏ neo ngoắc vào, đuôi neo ngoắc với chốt lắc loi của cây cày.

Cày trâu một thì không dùng nài và móc neo, mà dùng hai dây cày bằng sợi bện, hoặc mây song. Dù (ách) đặt lên cổ trâu (bò), dùng niệt vòng qua cổ để dù khỏi bật ra ngoài; hai sợi dây cày một đầu mắc vào dù, một đầu mắc vào đòn gánh, lắc loi nối đòn gánh với inh cày.

Một thửa ruộng lớn khi cày phải chia ra nhiều vạt cày. Nếu cày vạt "vặn rì" là đường cày từ ngoài vạt lấn dần vào trong, bò trâu luôn quay đầu vặn ngoặt bên trái. Nếu cày vạt "vặn tắc" là cày giữa vạt lấn dần ra ngoài, bò trâu luôn quay đầu vặn ngoặt bên phải, đường cày "bỏ vạt" (tức đường cày đầu tiên) châm đúng chính giữa đường trũng.

Sở dĩ có việc vặn rì, vặn tắc này cốt làm cho mặt ruộng bằng phẳng. Người thợ cày thấy trong đám ruộng có một đường trũng xuống thì từ chỗ trũng này bỏ một vạt vặn tắc, các đường cày úp vào trong, chỗ trũng được san bằng. Một vạt ruộng thấp bên ngoài thì cày vạt vặn rì, đất bổ ra phía ngoài, vạt ruộng phẳng liền.

+ Bừa có 2 loại là bừa răng và bừa bộông.

* *Bừa răng:* Là hai thanh gỗ (bã bừa) rộng 12 - 15cm, dày 3,5cm, dài 1,30 mét, nối với nhau bằng 2 thanh gỗ nhỏ hơn: rộng 4cm, dày 3cm, dài 40cm liên kết thành hình. Trên 2 thanh

gỗ lớn có gắn răng bừa. Thanh trước thường 6 răng, thanh sau 7 răng, bố trí cài răng sấu. Răng bằng gỗ táu, vát nhọn, nếu để bừa ruộng cạn cào cỏ thì răng dài. 18 - 20cm, nếu bừa ruộng nước dùng răng ngắn khoảng 3cm (tính từ mặt dưới bã bừa) cốt làm cho đất nhuyễn ra bùn.

Để liên kết với sức kéo có một bộ phận đòn gánh đối với bừa éc (một trâu), bừa đôi có thêm một thanh gỗ hoặc tre già chẻ đôi phần dưới, phần trên có móc để móc vào nài, gọi là báp bừa (thay cho móc neo). Người bừa thường đứng hai chân chạng trên hai thanh gỗ bã bừa cho trâu kéo đi. Có khi mảnh đất cần bừa nhẹ người ta đặt lên một hòn đá, hoặc rổ đất nặng nhẹ theo yêu cầu.

* *Bừa bộông:* là tấm gỗ dài khoảng 1,3 mét, rộng 3 - 3,5cm, cao 3cm, khoét rỗng dạng ½ hình vành khăn, mặt trên xả cho bằng để người bừa đứng dễ dàng. Tốt nhất là vào rừng chọn một cây gỗ bộng sẵn về xẻ đôi, trau chuốt sơ sơ là được. Bừa bộông có tác dụng làm vỡ đất, san bằng mặt ruộng cạn.

Bừa bộông dùng trâu bò đôi thì có cần kéo ở chính giữa bừa; dùng cho trâu bò éc thì có đục 2 lỗ cách nhau 90cm để luồn 2 cọng bừa bằng tre, một đầu nối với dù (ách).

* *Cuốc:* Có cuốc tượng, cuốc chỉa con, cuốc chỉa to, cuốc chét sau này còn có cuốc tây. Mỗi loại cuốc có một tác dụng khác nhau. Cuốc tượng lưỡi giống như tai voi, dùng cuốc góc (chỗ đường cày không tới), vun khoai sắn, ngô đậu..., cuốc chỉa to và cuốc chỉa con dùng móc phân, cỏ rác, rơm rạ, cuốc chét lưỡi nhỏ rộng 4cm, dài 6cm, cán ngắn, dùng để làm cỏ lúa vại, cỏ trong đậu mè...

* *Đùi vồ:* Hình như chang trống nhưng nhỏ, hoặc hình khối lăng trụ cao khoảng 25cm, đường kính 15cm, có đục lỗ chính giữa để lắp cán dài 150cm. Đùi vồ dùng để đập đất cho nhỏ, nhất là ruộng đất chai trước khi bừa bộông.

* *Bào cào:* Giống hình chữ T, nét ngang là thanh gỗ dài 35 - 40cm, cạnh 5cm, lắp 5 - 6 răng (răng dài 15cm) bằng gỗ hay bằng sắt, nét dọc là cán dài 150cm, dùng bào cào để cào cỏ, rơm rạ...

* *Trang:* Giống hình chữ T, nhưng không giống bào cào, lưỡi là thanh gỗ hình dẹt vuốt phía trên như chiếc lược, kích thước 45cm x 15cm, cán dài 150cm; phần lưỡi để cào san lúa đang phơi, phần lưng (không vuốt) có khi lắp một hàng răng ngắn, nhỏ để cào rơm mịn lẫn trong thóc. Trang còn dùng để san bùn, lên luống khi bắc mạ.

* *Cây phạng:* Như cây mã tấu, nhưng lưỡi dài hơn, dày hơn, mép không sắc, cán ngắn, chắc, dùng để chặt mép bờ cỏ ăn lan ra ruộng.

* *Dao phát năn lác:* Như cây dao lợ lưỡi cỡ 5cm x 50cm, cán dài 70cm, mép dao dày, dùng để phát năn lác khi cày sơ suất sót lại.

- Nông cụ thu hoạch

+ *Hái:* Dùng để gặt lúa. Từ trước, người ta ra bụi tre chọn cành đâm từ mắt ưng ý, dùng mây buộc vít cành vào gốc với độ cong ưng ý, giữ cho tre già đến khi chặt cây tre để dùng thì nhớ đừng trảy cành này, cắt phần ngọn, lấy khoảng 50 - 55cm

trở về gốc. Nếu tre đực, có thể chuốt dẹt có bề dày thân tre bằng đường kính cành tre (vòi hái). Vòi hái có độ cong hợp với thân hái một góc khoảng 65 độ, vòi cắt ngắn điểm cuối vòi chiếu ngang bằng ½ thân hái tính từ trên xuống. Nếu tre cái thì chỉ lấy vòi và một phần bụng tre quảng 20cm để gắn vào thân hái bằng gỗ. Lưỡi hái là lá thép mỏng dài khoảng 30cm, rộng 2,5cm, có 2 mấu uốn hình để gắn vào thân hái phía bụng, lưỡi hái có cắt chấu, răng đổ độ xiên về phía đầu hái để khi gặt đẩy hái về phía trước. Dưới cùng thân hái có dùi lỗ luồn sợi vải để vòng vào cổ tay, phía trên lỗ vòng vải chừng 6 - 7cm có một chốt như chiếc đũa ăn gọi là sót dùng để nắm tay tựa vào đó mà đón nhận lúa từ tay trái chuyển sang cho đến khi đầy tay. Cứ gặt đầy tay thì có người đi lượm, 5 - 6 tay thì đầy một lượm, một bó độ 6 - 7 lượm.

+ *Vằng:* Vằng chính là cái hái, chỉ khác chỗ đặt lưỡi. Lưỡi vằng đặt ở sống lưng thân hái. Thao tác khi gặt, người thợ gặt cúi người, tay phải (nếu thuận tay trái thì ngược lại) cầm hái (hoặc vằng) dùng vòi hái móc khoảng 3 - 4 bụi lúa xoắn gọn lại, tay trái túm lấy mấy bụi lúa đó, tay phải đẩy hái đến đằng trước, tay trái chuyền lúa này qua tay phải giữ (tay đang nắm sót) cho đến khi gặt đầy tay. Nếu gặt bằng vằng thì xoay ngược sống lưng vằng đẩy mạnh vào mấy bụi lúa. Nhìn gặt vằng thấy cổ tay phải lật xoay dẻo như múa, tuy nhiên năng suất không qua được gặt hái! *"Vung vằng trông vằng hơn hái, so đi tính lại thì hái hơn vằng".*

+ *Liềm:* Một loại nông cụ có lưỡi như vành trăng non đầu tháng "mồng năm lưỡi liềm", liềm có cán ngắn khoảng 10cm, dùng để bứt cỏ, bứt lúa, toóc rạ. Bứt lúa thường ít dùng vì chậm,

chỉ trừ khi lúa quá xấu không dùng vằng hái gặt được. Hiện nay lại chuyên dùng liềm vì lúa mới, cây ngắn.

+ *Cộ:* Có nơi gọi là gộ, cấu tạo giống như chiếc chõng, lắp bốn chân trên khung thanh trượt. Khung trượt gồm hai thanh trượt ghép lại thành hình ___ có phần đế và phần đầu ghép thành một góc tù để khi đẩy cho nhẹ. Gặt những chân ruộng sâu, cộ rất cần thiết vì đây là chỗ tập kết lúa lượm, cũng làm nơi bó lúa, để *người sương vọt* chuyển lên bờ, rồi "thợ gánh" gánh từ bờ về nhà.

Ngày xưa đi gặt thuê cơm ăn hai bữa sáng và trưa còn được lấy lúa bó về. Một công một nửa bó, cho nên cuối buổi gặt "ông bó" cũng lạt đó, phải dồn sức lực "nhún" mấy nhún, ít nhất một bó cũng thêm được một lượm. Còn các bà thợ gặt thì cố gặt lấy phần bông, phần rạ ngắn càng tốt.

+ *Đòn xóc:* "Đòn xóc nhọn hai đầu" là câu nói đầu cửa miệng của thiên hạ nhận định về một con người tráo trở, xoay bên nào cũng "xóc" được. Gánh lúa ngày trước, nhất là lúa đường dài chỉ dùng xóc, vừa chạy lúp xúp, vừa nhún nhẩy thấy đỡ mệt hơn. Xóc lúa cũng có *2* cách: xóc ngang đi ít nhún hơn xóc nẩy, xóc nẩy chạy nhẹ hơn nhưng lúa rụng nhiều hơn.

+ *Lạt bó:* Lạt bó thường dùng có chiều dài 3,5 thước ta. Khi con chim rèn lưỡi hái cất tiếng hót kêu gọi "đi gặt cho hết" "đi gặt cho hết" là lúc lúa đã uốn câu, người làm nông vào rừng tìm lạt dang về chẻ, hoặc tìm trong hàng tre có cây tre bánh tẻ, chẻ trước vụ gặt dăm ngày.

+ *Mê lót lúa rụng khi bó:* Đan bằng mây nước, hoặc tre có chiều rộng 0,8m, chiều dài 1,2m; xung quanh nức thành gờ, một phía vuốt cao lên độ 10cm. Ta có thể thay thế bằng chiếu.

- Một số dụng cụ để tuốt lúa

Lúa gặt về chất thành từng đống. Nhà nhiều lúa có khi để hạt thóc nẩy mầm mà lúa bó chưa tuốt hết.

+ *Đạp chân:* Đạp lúa bằng thủ công là dùng *chân người.* Cột cây sào vào hai cột nhà, lúa bó rải ra một lần 2 - 3 lượm, dùng chân đạp theo kiểu vo tròn thành lọn, đạp đi rủ rơm, đạp lại lần hai mới hết thóc. Nhà nhiều lúa thì chất đầy sân cho *trâu dẫm* đi lại nhiều lần, nhưng phải chuẩn bị đồ đựng phân khi thấy trâu cong đuôi, cuối cùng rũ rơm.

Hạt thóc rời ra còn lẫn rơm vụn thì dùng *rổ thưa* để loại bỏ rơm rác, sau đó đưa ra trước gió rê cho bay dẹp (lép) đi, hoặc dùng *nẻn, nia* để sảy.

+ *Quạt thùng:* Còn gọi *quạt hòm, quạt Tàu.* Là một thùng gỗ có 4 chân ngắn phía dưới, gắn lá quạt bên trong với trục quay, phía trên có máng đổ thóc vào, phía dưới phần hông có 3 máng để hứng thóc, máng gần đường dẫn thóc xuống là máng thóc chắc, máng 2 thóc tương đối, máng 3 thóc lơ lửng, dẹp và rơm rác bay thẳng ra phía họng.

+ *Trục lăn:* Trục là một khối hình trụ dài 1,2m, đường kính 0,3m. Trên thiết diện chung quanh đục lỗ đóng đầy chông có kích cỡ 5cm x 5cm x 5cm (bề nổi ra ngoài không kể đóng chìm trông ống trục). Đóng lệch kiểu răng sấu. Có càng dài ngoắc vào ách trên cổ trâu để trâu kéo.

+ *Dùng néo* bằng 2 thanh gỗ có đục lỗ một đầu, xâu dây gai bện, quấn chặt tay lúa vào, đập vào chiếc cối đặt úp.

+ *Trang cày thóc:* Cấu tạo giống như trang san phẳng như đã nói ở trên, nhưng lưỡi trang không thẳng mà hình khuyết , khi thao tác sẽ đảo thóc, thay thế cho dùng hai chân "cày" thóc.

- Nông cụ chống hạn

+ *Gàu giai:* Dùng để tát nước từ chỗ sâu lên chỗ cạn.

Ta có câu:

Ruộng thấp đóng một gàu giai

Ruộng cao thì phải sắm hai gàu sòng.

Gàu giai đan bằng tre mặt cắt ngang na ná hình thang lật ngược (_/) đường kính miệng và đáy chênh nhau 3 - 4cm. Phần trên cạp một vành tre làm lưỡi có bản rộng 5 - 6cm để chống mòn, có khung tre hình thang giữ cho gàu chắc chắn, đồng thời 4 góc khung buộc 4 sợi dây, dây có xâu tay gàu bằng ống tre hình ống gạt, nhưng nhỏ hơn, ngắn khoảng 12cm, để nắm chặt tay mà tát lại khỏi đau tay.

Hai người tát đứng trên ruộng cao, hai tay nắm chặt tay gàu, chân đứng chạng giữ thế cân bằng. Hai người nhịp nhàng cúi xuống múc nước ở vũng ruộng thấp, đứng thẳng lên và dùng lực hất gàu nước, đổ lên ruộng cạn. Trai gái những đêm trăng chống hạn, là một dịp cho họ tình tự:

Hỡi cô tát nước bên đàng

Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi

+ *Gàu sòng:* Gàu sòng dùng cho một người tát. Gàu đan bằng tre, hình máng dài khoảng 65 - 70cm một đầu bịt kín, đầu

đề hở có nức lưỡi tre bản rộng 5cm để chống mòn. Có cán dài khoảng 1,2m, gắn với 1 đầu cán là một thanh ngang tạo thành hình chữ T, chữ T này đính chặt vào gàu 3 điểm (từ ½ máng gàu trở về sau). Người tát nước 2 tay nắm vào 2 điểm của cán sao cho cân bằng lực để múc được nước nhẹ nhàng. Có thể dùng 3 chiếc cọc, chụm đầu lại, 3 chân chạng ra, phía đầu treo sợi dây, phần dưới sợi dây cột vào cán gàu (như treo chiếc gàu), hai tay nắm phần cuối cán gàu khi đưa lên cao thì mũi gàu vục xuống nước, hạ tay xuống là nâng gàu lên, vừa đẩy mạnh về phía trước vừa hắt nước qua ruộng cần tưới.

+ *Xe đạp nước* (guồng nước): Xe đạp nước có hai loại là đơn và đôi.

Gọi là "xe" chứ xe không chạy được mà cấu tạo xe là một hệ thống gắn kết nhau; trong đó có một lòng máng đáy vuông: xe đơn có chiều dài máng khoảng 2m, chiều rộng đáy máng khoảng 15 - 17cm, chiều cao máng độ 18cm; xe đôi máng dài 2,3m, rộng khoảng 20cm, cao 22cm (tính trong lòng). Hệ thống lá gạt nước kết dính vào nhau giống như chiếc xích; lá gạt rộng vừa sít trong lòng máng, chiều cao lá vừa bằng độ cao của máng. Lá kéo nước là mảnh ván có kích cỡ 15cm x 18cm, đục thủng ở giữa một hình vuông, luồn vào giữa lá là một thanh gỗ có kích cỡ 4cm x 4cm x 17cm, có chốt đóng vào để giữ lá, chúng ngoắc vào nhau theo hình thức ngàm "âm dương", có chốt tre đực làm ngạt nối các lá. Đường "xích" này được gá vào 2 trục chuyền. Trục dưới đặt sao cho nhúng ngập đầu máng xuống phần nước, trục trên đặt sao cho khi nước lên đổ đúng ruộng cần tưới. Trên trục có gắn bàn đạp, nếu xe đơn thì ngồi đạp như ta đạp xe đạp, nếu xe đôi thì hai người ngồi

hai bên, trục guồng ở giữa. Chỗ ngồi xe đơn gắn liền như yên xe đạp, xe đôi có thể bắc giàn, lót ván ngồi. Khi chân ta đạp, những lá sẽ chuyển động, kéo nước từ vũng lên ngược theo máng. Xe đạp nước thường bắc nghiêng tùy theo mức chênh giữa chỗ lấy nước và chỗ nhận nước. Tuy nhiên nếu bắc dốc quá thì nước khó lên và đạp nặng.

+ Ao hồ, đầm đìa, mương máng

Trong công cụ chống hạn phải kể đến ao, hồ, đầm đìa... vì đây là công cụ trữ nước. Làng Văn La thời chưa có công trình thủy lợi quy mô đã biết lợi dụng những hồ chứa có sẵn như Bàu Rồng, Phốôc Mũi Rồng, Bàu Trạng Na, Bàu Hang; ngoài ra các gia đình còn đào đìa ngay trong những thửa ruộng vừa có nước chống hạn vừa làm nơi nhử cá để đánh bắt. Mương Đập Kiệt có tác dụng vừa dẫn nước vừa trữ nước.

- Công cụ làm ra hạt gạo

+ Cối xay

Nguyên liệu: Tre già, gỗ dẻ để làm răng, gỗ thông thường để làm tai, lưỡi quét và chân cối, gỗ táu để làm cổ ngỗng, đất sét, muối.

Dụng cụ: Vồ ngắn cán, nêm để xảm đất, rựa, cưa.

Ta hình dung cối xay như 2 khối chóp cụt úp đáy vào nhau. Mỗi khối cụt là một thớt của cối. Đường kính 2 thớt cùng có đáy lớn 55cm, đáy bé 45cm, chiều cao 50cm.

Cấu tạo thớt trên: Chọn tre đực già không mọt, cắt ra từng đốt dài 55cm, phơi khô chẻ ra từng phiến mỏng để làm nòng

đan thân cối. Chẻ loại tre khác dài cả cây để đan vòng. Gầy tre nòng theo một hình tròn đường kính 55cm, đan vòng nhỏ dần đến hết tre nòng ta có đường kính 45cm. Khi đan nhớ khoảng giữa thớt bẻ gập tre thành 2 lỗ trống đối diện có thiết diện 10cm x 6cm để lắp tai. Tai cối là thanh gỗ có kích thước 10cm x 6cm x 70cm, lắp vào lỗ trống khi đan đã chừa, tai cối dài vượt ra ngoài thân cối mỗi bên 7,5cm. Trên tai cối khoét không thủng xuyên ở trung điểm mặt dưới một lỗ có đường kính 4cm để tựa cổ ngỗng cối vào đây. Đục ngoài tai cối 2 lỗ nhỏ đường kính 3cm để lắp giàng xay, đục 2 lỗ vuông để lắp lưỡi quét sát thân cối, tác dụng là gạt thóc đã xay ra thúng. Lắp tai, đan xong toàn bộ thân cối, đặt giữa một hộp thông đáy gồm 4 phiến gỗ dẻ ghép lại gọi là họng cối có tác dụng cho thóc chảy xuống mặt nghiền giữa 2 thớt cối, xong ta nện chặt đất sét (mịn, tơi, không khô, không ướt, cho một ít muối) lên đến ngang mặt trên tai cối. Lật ngược thân cối để đóng răng cối. Răng bằng gỗ dẻ. Cây dẻ cắt từng khúc dài 8 - 10cm, dùng rựa và vồ đóng chẻ ra từng phiến mỏng độ non 1cm, vát một phía để đóng vào mặt thớt cối. Đóng theo hình tia sao cho thớt trên và thớt dưới khi chuyển động cà bật vỏ trấu.

Thớt dưới có: Chân cối là hai thanh gỗ có kích cỡ như gỗ làm tai cối, hai thanh gỗ này đặt cắt nhau hình chữ thập (+); đầu mút có đục lỗ gắn 4 chân ngắn; ở chỗ giao nhau đục một lỗ để luồn cổ ngỗng từ đây lên đến lỗ ở mặt dưới tai cối. Đan thân cối đến cách mặt thớt 10cm găm chen một số nòng có độ dài khoảng 20cm để đan áo cối làm nơi chứa thóc đã xay. Áo cối có chừa lỗ lắp máng để dẫn thóc được quét ra thúng. Đất nện từ đáy thớt dưới, đến ngang mặt thớt, đóng răng như thớt trên.

Chú ý: Đan 2 thớt cách mặt giao nhau mỗi thớt 10cm thì không đan thông thường mà quấn những vòng niền (tre đã vót quấn lại thành từng vòng vừa sít) để sau này xay mòn các vòng tự đứt.

Giàng xay: một chữ L có thiết diện 5cm x 5cm, nét ngắn dài khoảng 35cm, đầu mút vát nhỏ vừa lắp vào lỗ ở tai cối; nét dài 180cm, đầu mút lắp một thanh ngang dài 50cm thành hình chữ T vát hai đầu cho vừa tay cầm; có dây để treo giàng.

+ Cối giã chày đạp

Khi hạt thóc đã xay xong qua sàng sảy cho ta hạt gạo lứt. Phải dùng cối giã cho gạo trắng. Cối chày đạp gồm 2 phần: cần chày và cối.

Cần chày được làm bằng thân gỗ tròn dài khoảng 3,5m, một đầu to, một đầu nhỏ. Đầu to đường kính khoảng 20cm, đầu nhỏ đường kính khoảng 15cm. Cách đầu nhỏ khoảng 1m đục một lỗ vuông để tra con chuột gỗ. Từ chỗ tra con chuột trở về hết đầu nhỏ ta vạt phẳng để khi giã đặt bàn chân đứng cho vững. Gần cuối phần to tra mỏ chày dài khoảng 60-65cm vuông góc với cần chày. Mỏ chày phải làm bằng gỗ táu ròng, cứng và nặng để giã cho mau trắng.

Con chuột cũng làm bằng gỗ táu ròng, có kích thước 7cm x 7cm x 40cm, hai đầu vạt tròn, giữa vuông lắp sít vào lỗ đã đục ở cần cối. Con chuột được lắp vào 2 cọc gỗ chắc khoét lỗ vừa đầu tròn con chuột, chôn sâu cố định để khi đạp khỏi rung, tốt nhất là đóng thành khung chôn xuống đất cứng hơn. Phía cuối cần chày khoét đất để khi giã phần cuối cần chày chạm vừa đủ.

Cối là chiếc cối vuông tròn gì cũng được, tốt nhất là đúc một khối xi măng chìm ngang mặt đất, có tạo lỗ hình trứng.

Cách giã: Bỏ gạo lứt vào vừa đầy cối, người giã lùi về phần sau cần chày, dồn trọng lực về cuối cần để nhấc cần đầu cối, rồi nhả chân để trọng lực dồn về phía trước làm cho mỏ chày nện xuống cối.

+ Cối chày tay và chày vồ

Cối hình khối vuông, cạnh mặt trên 60cm x 60cm, mặt đáy tiếp đất cạnh 40cm x 40cm, cao 45cm (hình như chiếc đọi yêu) miệng cối 4 góc gọi 4 tai cối. Từ mặt trên trổ hơi xuôi về lòng cối; lòng cối hình ½ quả trứng có độ sâu khoảng 25 - 30cm. Cũng có loại cối cưa khúc gỗ có độ cao 45cm, để đứng hoặc nằm, khoét lòng cối như cối vuông. Loại cối này chỉ dùng cho cối chày đạp.

Chày giã gạo có hai loại: chày tay và chày vồ. Chày tay là một khúc gỗ có đường kính 12cm, dài khoảng 1,2m. Chuốt trơn một đầu to dùng để giã, một đầu nhỏ dùng để đâm; khúc giữa chuốt eo nhỏ vừa nắm hai tay để giã. Chày tay có thể giã một hay nhiều người.

Loại chày vồ có đường kính khoảng 12cm, dài 50 - 55cm, ở giữa trung điểm có lắp cán tròn đường kính 3cm, dài 60 - 70cm. Khi giã phải có 4 người để khi khắc cối nghe "cắc cụp cắc cụp" đều nhịp, chính cối này là "cối gạo đêm trăng" để trai gái được dịp hò khoan nhân nghĩa, vấn đáp thú vị. Nhìn động tác giã gạo nhắc cao chày người rướn lên, hạ người xuống khi đầu chày nện đúng lòng cối, kéo nhẹ đôi tay khắc nhịp vào tai cối, cả thân hình uyển chuyển như vũ điệu.

+ *Nong:* Còn gọi là nống, đan bằng tre, có đường kính khoảng 1,5m, vành cạp gờ chứ không sâu. Dùng nong để hứng khi rê thóc, khi sảy thóc, sảy trấu. Nong còn dùng để phơi thóc, đậu, ngô...

+ *Nia:* Còn gọi là nẽn, đan bằng tre nhưng que tre thanh hơn đan nong, nia có đường kính 0,80m. Cạp vành như nong, dùng để sảy hạt lép (dẹp) ra khỏi thóc chắc, còn dùng sảy trấu ra khỏi gạo lứt vừa xay ra. Sảy xong mới bỏ vào cối giã.

+ *Sàng:* Đan nan nhỏ, thường bằng tre cật, đường kính 40 - 42cm, cạp vành cạn, lỗ đan lọt được hạt gạo, giữ lại hạt thóc. Khi giã xong dùng sàng để giữ một số hạt thóc sót lại khi giã.

+ *Giần:* Như sàng, nhưng nan nhỏ hơn. Giần lỗ vừa giữ hạt gạo lại, chỉ rơi xuống tấm và cám.

+ *Thúng:* Đan tre bịt kín, có đường kính 42cm, sâu cạn tùy ý muốn, thường sâu 20cm. Thúng có loại thước năm, thước sáu, thước bảy. Có loại thúng chứa to hơn đường kính 60 - 70cm.

+ *Mủng:* Giống như thúng, nhưng hình dáng và thể tích bằng ½ thúng, có loại mủng vừa, mủng nhỏ để đựng tấm, gạo lứt trộn thóc khi thao tác đọng lại...

+ *Sịa:* Còn gọi là sề, diện tích như nẽn, nhưng các nan thô hơn, đan thưa hơn để sậy bánh, phơi một số thực vật hạt to như khoai luộc lát, múi mít, chuối chín xắt lát.

II. ĐÁNH BẮT CÁ SÔNG

Cá sông thịt ăn ngon như cá rìa, cá hanh, cá chai, cá mú, cá trồi, cá bống... Nghề đánh cá sông ở Văn La không chuyên nghiệp. Tuy nhiên, một số người học "kẻ hạ bạc" đã biết đánh cá sông với một số nghề cổ truyền như sau:

1. Nghề câu

Ngư cụ giống như câu cá ruộng, cần câu bằng trúc, lồ ô... vút cong phía ngọn, dài khoảng hai sải tay. Dùng sợi cước (hoặc tơ xe) tùy theo câu từng loại cá. Lưỡi câu tùy theo loại cá mà uốn cho vừa cỡ. Thường thường khi nhàn rỗi họ vác cần câu ra mỏm đá ong bên Cồn Soi, hoặc mũi cầu vòi phà Quán Hàu. Móc mồi tôm sao cho tôm sống mới hấp dẫn cá rìa, cá hồng, cá hanh... Lưỡi câu có khi một lưỡi, có khi mắc cả chùm, thấy động là giật, lưỡi ngoắc vào bất cứ chỗ nào trên thân cá. Nghề câu này mang tính chất thư giãn sau một thời gian lao động căng thẳng.

2. Nghề rớ di động

Rớ di động có 4 triêng mắc vào 4 cọng rớ, nối với cây sào rớ. Rớ này người cất có thể chọn trộ cố định, hay di động cất bùa dọc sông, hói.

3. Rớ chàn

Đóng cố định vào trộ được chọn có lợi thế luồng cá thường di chuyển. Rớ gồm 4 cọc gỗ chắc chắn neo gốc sát đất xuống 4 góc, ngọn để mắc 4 triêng rớ (rớ này rộng mỗi chiều 7 - 8

mét). Có một hệ thống tời (đặt trong chòi) để kéo rớ lên hòng mặt nước. Người cất rớ ngồi trong chòi (chòi 4 chân cắm xuống nước, trên có mái che, có lót ván ngồi, có gá hệ thống tời) nhưng phải quan sát xem luồng cá (nhất là cá đi nổi) để quay rớ đúng lúc khi bầy cá đi trọn vào rớ. Quay rớ nhanh lên khỏi mặt nước, thấy có cá chèo thuyền thúng ra mở rốn, bắt cá.

4. Nghề lưới

Nhiều tay kết thành vàng, thả phao nổi, thỉnh thoảng thấy phao đớp động, tức cá mắc lưới, đưa vợt đến hứng, rồi gỡ cá ra.

5. Nghề đơm đụt

Mùa nước lũ nước chảy xiết cá tôm theo nước tuôn về các mợng như Mợng Cái, Mợng Làng, Cửa Khâu... người ta đem đụt ra đơm. Một hệ thống sáo đan ghép hình loe tứ phía, đóng say giữ chặt kẻo nước chảy trôi; cuối hình loe có kết chiếc đụt, đáy đụt đóng say kềm chặt. Cá tôm trôi vào mợng, dồn xuống đụt, có tôi (nắp) đậy và nước chảy xiết cá tôm không thoát ra ngoài được.

6. Đánh bắt cua đơn giản

Vào những đêm tối trăng, đi ngời (đi bắt cua không đốt đuốc) cua rất chắc; vác một chiếc nơm lần theo bờ sông, thấy cua và cả cá chạy tóe ngời, dùng nơm úp, rồi bắt bằng tay (nhớ mang tất tay kẻo cua cắn). Nếu trăng sáng, không có ngời, dẫu *"óp như cua sáng trăng"* nhưng người ta vẫn "đi soi". Đốt đuốc sáng trưng, sau này dùng đèn đá hay đèn măng-sông hễ thấy cua cá chạy thì dùng nơm chụp và bắt về dùng.

7. Nghề đánh bắt hàu

Hàu là loài nhuyễn thể, vỏ cứng, sống bám vào những rạn đá ở lòng sông. Đây là đặc sản ở vùng Quán Hàu. Người đánh bắt hàu phải lặn xuống tận đáy cạy cả tảng có hàu đưa lên bờ, hoặc ven bờ các tảng đá có hàu, dùng mũi dao cạy vỏ từng con, lấy ruột cho vào xoong, chậu.

8. Nghề đánh bắt rạm

Rạm là loại sinh vật thích nước lợ. Hồi đập Mỹ Trung thông nước sông Kiến Giang chảy bình thường, rạm đến kỳ trôi từng mảng xuôi về Nhật Lệ. Rạm thường đi vào ngày rằm và mồng một âm lịch. Tháng tư, tháng năm là nhiều nhất, chúng bám vào nhau trôi từng mảng, "làm mùa tháng tám, coi rạm tháng tư". Việc đánh bắt rất dễ dàng, chỉ chèo thuyền ra giữa sông hoặc đứng đầu mỏm Cồn Soi đón xúc bằng vợt, rổ rá...

9. Xúc cá ăn nổi

Có những loại cá ăn nổi, đêm không trăng, đi dọc bờ, hoặc ngồi trên thuyền, đốt cây đèn dầu, hay đèn đá thấy cá dùng vợt xúc; nếu đêm trăng không sáng có ngời thì dùng vợt xúc theo ánh ngời. Nếu gặp con cá to thì dùng đinh ba phóng vào con cá, rồi tìm cách hất nó lên đò.

10. Nghề nò lần

Thường đánh bắt chỗ sông gần bờ, chăng sáo (đăng) từ bờ kéo thẳng ra sông, nhiều cái song song; ngoài cùng đặt chiếc nò, có thể thắp ngọn đèn hoa kỳ, tôm sẽ lần theo sáo và vào nò.

Do cấu tạo chiếc nò có 2 mép xấp vào theo hình chữ V nên tôm không quay trở ra ngoài được.

III. ĐÁNH BẮT CÁ ĐỒNG

Cá đồng rất phong phú: cá tràu, cá trê, cá dét, cá gáy, cá diếc, cá rô, cá phát lát, cá vược... rồi tôm, tép, đam (cua đồng), lươn, ếch. Tùy theo mỗi loại cá để có phương tiện đánh bắt khác nhau, cũng có một phương tiện đánh bắt được nhiều loại. Xin giới thiệu một số phương tiện chủ yếu:

1. Nơm

Là công cụ được bện từ những thanh tre già chẻ cả cật cả ruột có bề dày non 1cm, dài tùy theo từng loại nơm cao thấp, thường khoảng 70cm. Những thanh tre này được phơi khô, hong chàn bếp. Sau một thời gian thợ bện nơm đưa xuống vót sao cho phía đầu nhỏ bằng ½ phía gốc, phía gốc vót bè hơn, dưới cùng vát nhọn. Ghép các thanh tre đã vót thành hình nón cụt có đường kính trên khoảng 20cm, đường kính dưới khoảng 40 - 45cm; dùng 2 chiếc vành lồng vào trong để làm chỗ tựa vững chắc, nức mây để liên kết răng và vành. Phía trốôc nơm có nức mây cạp vành kỹ hơn để khi nơm răng khỏi trồi lên và khỏi đau tay.

Người đi nơm nắm mỗi tay một cái nơm, theo bước chân đi tới cứ bước chân nào thì chụp nơm tay ấy xuống nước. Có những lúc vồ hụt con cá, họ chồm tới úp một lần hai nơm. Cá vào thì "đóng nơm", tay có cảm giác rùng rùng; đè chặt nơm găm dưới đáy bùn, thò tay vào đuổi bắt.

2. Rớ tay

Đan bằng sợi gai, hoặc sợi cước, sợi ni-lông, hình vuông rốn thụng. Bốn cạnh có triêng, bốn góc có khuyết để mắc vào 4 gọng. Bốn gọng được nối kết nhau bằng nài mây, quấn chặt với "con sào" rớ, dùng làm đòn cất. Hạ rớ chìm xuống đáy nước, thỉnh thoảng cất rớ lên có cá thì bắt, thường thấy cá móng trên khoảng nước bỏ rớ thì nhanh chóng cất lên, thế nào cũng có cá. Rớ tay có thể cất cố định hay cất di chuyển.

3. Câu cá

Câu cá có nhiều cách là câu bạt, câu nhắp và câu cặm.

- ***Câu bạt*** thường chỉ câu cá tràu (cá quả) gồm: cần câu dài khoảng 3 mét bằng tre, lồ ô, hóp phần gốc có đường kính khoảng 2cm, đầu ngọn nhỏ hơn, lắp mẩu sừng có dùi lỗ để dây câu luôn vào đó; ống câu có chỗ lồng nắm tay mà cuộn; dây bằng sợi cước cỡ 3 dài khoảng vài chục mét; lưỡi câu, thanh chì, mồi. Mồi là những con nhái sống; khi mắc nhái vào lưỡi câu có cài một đoạn cỏ ống vào mũi lưỡi câu và thanh chì có tác dụng khi cuốn dây khỏi mắc vào rạ, cỏ. Dùng lực bạt (vạt) cho mồi vọt đến chỗ muốn câu, cuốn thu dây, con mồi như nhảy trên mặt nước, con cá tràu phát hiện ra và bơi theo đớp, thế là mắc phải lưỡi câu; người đi câu phải nhanh chóng cuộn dây, kéo cá lên bờ mà bắt, bỏ vào oi (dụng cụ đựng cá).

- ***Câu nhắp*** cũng chỉ câu cá tràu; cấu tạo đơn giản hơn câu bạt. Cần câu dài hơn cần câu bạt, phần lưỡi, chì giống như câu bạt, dây câu ngắn chỉ 4 - 5 mét, được cột chặt vào ngọn cần câu.

Thao tác cũng đơn giản, người câu một tay giữ cần, tay kia nắm cor. mồi ném ra chỗ muốn câu, dùng sức nhắp nhắp cho lưỡi câu di chuyển trên mặt nước tiến vào bờ, cá phát hiện bơi theo, đớp; kéo lên bờ mà bắt.

- ***Câu cặm:*** Sử dụng câu cặm vào lúc lúa đứng cái, trổ đòng thì cá nhiều hơn. Cần câu cặm là những thanh tre chẻ nhỏ bằng ngón tay út, dài khoảng 1 mét, vót nhỏ phần ngọn, phần chân vạt nhọn để cặm (cắm); dây câu ngắn hơn cần, lưỡi câu nhỏ khi uốn xong phần thân lưỡi khoảng hơn 1cm. Mồi là trùn (giun đất) cắt ra từng khúc vừa mắc. Một người đi thả câu có khi 4 - 5 chục cần. Mồi mắc xong đem ra ruộng, men theo bờ mà cắm qua đêm, sáng hôm sau ra thu hồi, cá ăn mắc phải, cũng có con giật rách miệng tẩu thoát. Câu cặm thường bắt được cá rô, cá lóc (tràu nhỏ), cá trê.

4. Đánh bằng lưới bén

Những tay lưới dài ngắn, rộng hẹp, mắt lưới to nhỏ còn phụ thuộc vào ruộng nông sâu mà đánh. Sở dĩ gọi lưới bén là vì khi cá mắc phải, vùng vẫy và bị "bén" vào lưới. Lưới bén không từ chối loại cá nào cả. Thả lưới rồi phăn dần, có cá thì gỡ ra, rồi thả lại như cũ.

5. Đánh bằng vàng câu

Cũng giống như vàng câu ở sông, nhưng thường thì dùng lưỡi câu cỡ nhỏ hơn. Vàng câu mắc mồi, thả xuống, hai đầu vàng có hai cái phao để nâng triêng và cũng để làm dấu dễ nhận biết khi đi gỡ.

6. Đánh bằng đìa

Đìa là một cái ao nhỏ. Thường trên thửa ruộng sở hữu cá nhân, người ta khoét sâu, be bờ, có chừa hai đầu hai cửa, trong đìa cắm chuôm (chà) để cá vào nấp, tạo độ màu mỡ, có khi nhử mồi cho cá ăn. Khi cần đánh bắt chỉ việc đưa hai tấm ván bằng cửa đìa chắn lại và tát cạn, bắt cá. Xong cho nước vào, cắm lại chuôm.

7. Tát cá

Ở những ao hồ thường khi hạn nước cạn dần người ta bắt đầu tát cá. Tát cá bằng gàu, xe đạp nước... cho đến khi cạn nước, bắt cá; nếu muốn bắt tép thường khi nước hạ xuống vét rãnh và đặt đụt, nước càng tát càng chảy thành dòng, tép và cá nhỏ lội theo dòng vào đụt. Cá to thường chui vào năn lác, vào hang bị lùng bắt, có con chui xuống bùn nhất là cá tràu, trê, rô thì cứ việc phơi nắng, bùn nóng, phải chui ra khỏi bùn, ta bắt lấy. Những thửa ruộng tư nhân có khi cả ruộng công; gặt xong, muốn sau đó bắt cá thì phải cắm "tre nêu" hoặc bỏ chuôm để nói lên rằng ruộng cá này đã có chủ.

8. Trộ cá nhảy

Dùng đánh bắt vào mùa hạn. Mùa hạn nước càng ngày càng rút khô là những lúc làm trộ cá nhảy. Trộ cá nhảy đắp giăng ngang ruộng trên đường cá di chuyển. Chiều dài thì tùy thuộc ruộng rộng hẹp, chiều ngang của trộ khoảng 1,5 mét, be hai bờ nhỏ, cao quá mặt nước một vài phân Tây. Phía lòng trộ vét vát theo hình chữ V, đáy chữ V làm đường rãnh nhỏ xuôi về một phía có đào hố sâu để khi cá nhảy vào "cày" theo rãnh đổ xuống

hố. Có những đêm "động trời" cá nhảy đầy hố, thu rất nhiều, toàn cá trầu, cá trê, cá rô.

9. Câu lươn

Câu lươn khác với các loại câu khác. Câu lươn là phải tìm đến hang có lươn ở. Lưỡi câu lươn phải chắc chắn dùng bằng thép cọng dù (to tương đương tăm xe đạp) là tốt nhất. Lấy một đoạn cọng dù dài 20cm, một đầu uốn cong như lưỡi câu cặm, mũi nhọn không có ngạnh, phía đuôi uốn vòng nhỏ để ngoắc sợi mây vào đó, sau cùng sợi mây có vòng để lồng ngoắc vào cổ tay. Người đi câu tìm hang lươn, luồn câu vào hang, thấy chờ lâu chưa động tĩnh người ta búng vào nước tạo thành tiếng động như đánh thức lươn. Lươn bò ra cắn, lôi dần câu vào; lúc này người câu giữ lấy cần kéo ra từ từ, tay kia chờ thấy lươn ló ra là kịp thời dùng ngón tay trỏ ngoắc đúng vào cổ lươn, chỉ có ngoắc ở cổ lươn mới chịu thua, các chỗ khác lươn trơn sẽ vọt ra tẩu thoát.

10. Đánh bắt lươn bằng ống rong

Ống rong có hai loại là bằng tre ống và bằng tre đan hình ống. Ống là loại tre cái hay ống bương cắt 2 đốt dài khoảng 60cm, đáy để nguyên mắt, miệng phá mắt, dùng đục dài cán đục thủng mắt giữa, miệng lắp tôi (hom) ống, có một chốt bằng tre như chiếc đũa dài khoảng 30cm, găm ngang qua 2 lỗ khoan có tác dụng giữ chặt tôi; chốt lắp bề dài, bề ngắn, bề dài để cắm chặt xuống đất. Ống tre đan là những nan tre vót, dài gấp đôi chiều dài ống, bẻ đôi nan này, đan xoay đáy (rộng hơn đáy ống tre) rồi bẻ gập các nan dựng thành hình ống, đan tiếp phần thành ống, chốt và tôi giống như ống tre, cài hom.

Kiếm mồi trùn (giun), trộn với tro nóng cho trùn bốc mùi tanh, gắp vài con bỏ vào ống, đậy tôi lại, làm thành từng xâu gánh ra đồng. Lấy từng ống, găm xuống đất, nhất là sát bờ. Lươn đi ăn đêm ngửi mùi tanh, chui vào ăn, không ra được. Sáng sớm theo dấu đặt chiều hôm trước để thu hồi.

11. Dủi

Dủi dùng đẩy lùa tôm, tép, cá, cua vào rồi nhấc lên bắt. Cấu tạo chiếc dủi như sau:

- Thân dủi là những thanh tre nhỏ như chân hương dài khoảng 1,3m, vót trơn, bện thành liếp sáo rộng khoảng 80 - 90cm.

- Càng dủi là 2 ống tre nhỏ (thường lấy đoạn ngọn tre) dài khoảng 2m, kết lại thành hình chữ X, điểm giao nhau của 2 nét chữ X ở phần đầu khoảng 35cm, phần dưới 165cm; hoặc dùng ½ thanh tre, chẻ đôi còn dính một đầu, chuốt cho vừa.

- Lưỡi là tấm ván bề rộng 15cm, bề dài 95cm, vát lưỡi này thành hình vát tam giác, phần không vát khoét 2 lỗ để lắp càng.

Thân dủi gá lên lưỡi, nức chặt, hai mép của thân dủi nức theo càng dủi.

Dủi thường sử dụng vào những thửa ruộng nước vừa phải, có thể gác chéo càng dủi lên vai, hai tay tì vào càng, dùng lực đẩy về phía trước, những ruộng có cá thì người dủi phải chạy cho nhanh kẻo cá thoát ra ngoài. Dủi thường bắt được tất cả các thủy hải sản lọt vào dủi. Dủi cũng có khi sử dụng bắt tôm cá ven bờ sông.

12. Vó (rớ) cất tôm tép

Loại vó tôm tép này thường dùng cho trẻ con. Cắt tấm mùng hình vuông 40 - 45cm, chẻ hai que tre bắt cheo chữ thập làm gọng, cột bốn góc mùng vào 4 mút que tre, tạo ra chiếc vó tép. Bỏ ít cám rang vào lòng vó, đặt xuống nước, tôm tép bắt mùi thơm bâu đến, nhấc lên bắt tôm tép.

13. Đi bắt cá lụt

Thường mỗi lần trời lụt, nước lũ tràn về thì cá trên nguồn cùng về theo. Nhiều nhất là cá mương, cá lúi và cá gáy (chép). Về theo sông, nhưng chúng lại tìm đến cống Cửa Khâu (chắc là cửa khẩu), Mợng Cái rồi ngược lên ruộng làm "thủ tục tình ái" đẻ trứng. Những đêm lụt lội này, bà con nông dân thường vác nơm, rớ ra đón. Nhưng có điều quy ước: cá vào không được đánh bắt, chỉ đánh bắt khi cá đã đẻ xong quay về "bản quán". Ai trái, làng phạt!

14. Đánh bằng róc rách

Róc rách là tên gọi xuất phát từ âm thanh tiếng nước chảy qua nơi đơm cá. Róc rách là lấy một thanh tre, hoặc hóp dài khoảng 65cm, chẻ từ gốc lên ngọn ra nhiều nan, nhưng không chẻ đứt mà cách ngọn 5cm để nguyên ống tre, vót các nan này trơn, làm 2 - 3 cái vành đường kính 10 - 12cm, đặt vào trong nông cứng, bắt nan dàn đều, cách nhau khoảng hở cá không chui ra ngoài được, dùng mây tắt vót mỏng, bện quấn cố định các nan, phía miệng làm một cái hom, buộc chặt. Đem róc rách đặt ở những bờ ruộng sau trận mưa nước chảy tràn, đóng

2 que kèm không cho róc rách trôi, cá cày lên bờ chui vào róc rách mắc cứng.

15. Nghề chài

Chài trước đây dùng bằng gai, sau bằng cước, ni lông. Người ta đan chài bằng cách xoay đồng tâm từ rốn chài, đan khoảng 1 con (khoảng 10 lối) tăng gấp rưỡi số mặt, tiếp đến con 2 tăng gấp đôi, cứ tăng dần đến con 8 với đường bán kính 5 - 6 sải, vắt ngược triêng lên khoảng 25 - 30cm, khâu óc dắc (có khâu, có chừa) tạo ra những cái túi khi rê chài cá chui vào đây, không thoát ra ngoài được, phía dưới múi khấp đính chì. Người quăng chài đứng trên bờ hay mô đất cao, chài được thu gọn, đặt lên vòng tay, dồn sức tung chài xòe ra như cái dù tròn vo chụp xuống lòng nước, phủ lấy tôm cá, kéo chài cho gọn lại, đưa chài lên bờ, gỡ cá ra. Người ta thường ví "mất cả chì lẫn chài", coi như mất hết.

16. Một số dụng cụ để chứa đựng

- ***Oi:*** Là chiếc giỏ đan, hình trụ đáy vuông, phía miệng bóp nhỏ lại, có eo cổ hình tròn. Miệng tròn được đậy bằng tôi (hom). Oi to nhỏ tùy theo khi cần sử dụng, nếu đi cất rớ di động thì nhỏ hơn 25cm x 25cm x 35cm. Nếu dùng để chứa khi ở cố định thì kích cỡ lớn hơn.

- ***Rộộng:*** Hình như chang trống sắc bùa, 2 mặt là 2 tấm gỗ có đường kính 25cm, chiều cao (khoảng cách 2 mặt) 45cm đan bằng tre, phía trên có chừa nắp 8cm x 10cm.

Cả 2 loại đều có giây mang. Đây là dụng cụ đựng tôm cá, lươn... bắt được.

IV. KINH TẾ TRANG TRẠI

Kinh tế trang trại xuất hiện ở Văn La khá sớm. Ngay những thập niên cuối thế kỷ thứ 19, ở Văn La có ông Hoàng Kế Viêm, quan đại thần triều Nguyễn về hưu đã vận động dân đến lập trang trại (trước đây hay gọi đồn điền) khai hoang ở vùng đất lầy lội hoang hóa ở Thế Lộc (xã Tân Ninh bây giờ). Ông cho khoanh vùng đất đai, làm hệ thống nước tự chảy dẫn nước cát ở Mỹ Trung về tưới cho đồng ruộng. Đồng ruộng này còn lưu tên ông, công lao đóng góp cho đời sống nhân dân làng Văn La, thường gọi đồn điền Quan Hoàng (hoặc Cồn Hoàng). Đồng ruộng một năm cho hai vụ lúa chiêm và tám. Ở đây có trang trại viên đóng chốt để tiện cho việc sản xuất. Cứ tới vụ gặt, đoàn thuyền ngược dòng Nhật Lệ không đầy nửa buổi đường thuyền, chở đoàn thợ gặt lên thu hoạch, chiều lại xuôi dòng chở lúa về. Trang trại còn phát triển việc nuôi vịt đàn.

Rồi ông Hường sau khi thôi quan về mở trang trại ở Khe Cự trồng lúa, hoa màu khoai sắn, chè, trẩu, dầu lai kết hợp nuôi bò đàn.

Ông Độ Trặn, ông Thủ Hàm ở Xóm Làng lập trang trại nhỏ ở xứ Động Nại trồng mít, chuối, mãng cầu, chè, khoai, sắn và chăn nuôi.

V. NGHỀ ĐÁNH BẮT CHIM

Ở Văn La có nghề đánh bắt chim như cò, le le, cu gáy, cu đất. Khi có đợt gió lạnh từ phương Bắc thì những đàn cò trắng từ phương xa bay về cư trú. Dãy huyền vũ phía Bắc làng, rừng cây ở Cồn Hàu (có tên Cồn Soi) đầy những con cò trắng muốt

như những cụm hoa nở giữa thảm nhung xanh. Trước vụ, những người chuyên nghề săn bắt đã vào rừng tìm những thân cây có hình dáng như thân cò đưa về đẽo gọt rồi quét vôi trắng để làm "cò mồi", đứng xa trông giống hệt cò thật. Họ ra tận chợ Ba Đồn mua loại nhựa dính về quấn vào "que nhạ" (loại que tre cắm chặt gốc xuống đất, phía ngọn bôi nhựa). Họ đưa những chú "cò mồi" cắm lẫn với que "nhạ" (nhạ là nhựa gọi chệch) ở bờ ruộng. Các chú cò có khi mới di cư về đỗ xuống cũng có khi qua một đêm ngủ đậu, lúc ánh mặt trời vừa hé đằng Đông, chúng chao liệng mấy vòng và sà xuống bờ ruộng, dính phải nhựa không bay lên được. Bắt những chú cò nhốt đầy chiếc lồng đại, tối ngày đem về nhà con thì nhốt để dành, con thì vặt lông, thui lên vàng hươm, mỡ chảy tràn, thơm lựng. Sáng mai đem lên chợ Quán Hàu, hay về chợ tỉnh (chợ Đồng Hới) bán.

Nghề bẫy chim cu là thú vui tao nhã của các bậc cao niên. Để có một chú cu mồi phải chọn giọng gù sao cho quyến rũ thì thật lắm công phu! Khi mùa tóoc rạp rơm khô cũng là khi nhàn rỗi. Các cụ mang lồng ra khu Huyền vũ, hoặc vào rừng sâu, chọn hướng rồi treo lên cây, các cụ tìm một chỗ tốt, nhất là một gốc cây, bẻ mấy tệp lá lót vào chỗ ngồi, tựa lưng vào gốc cây cho khỏi mỏi, đưa trà tàu pha sẵn trong ấm tích ra uống và chờ. Khi nghe con cu mồi gù nhặt hơn, rồi tiếng gù xoắn xuýt chính là lúc các "đối thủ" sắp sà vào, nếu cu trống thì để gây sự, là cu mái thì tìm chút bạn tình. Nhưng ước vọng chưa thực hiện được thì bị sa lưới.

Các nhà chơi cu thường ngồi lại bình xét như một cuộc "thi hoa hậu" chọn vừa giọng hót vừa sắc đẹp. Chú cu này có chuỗi cườm lóng la, lóng lánh, chú kia có giọng hót theo cung bậc

trầm bổng và ngân nga quyến rũ. Gia chủ các chú "cu hoa hậu" được thưởng có nghĩa là được nâng cốc rượu đầu tiên, sau đấy mọi người cùng nâng cốc chúc mừng! Cuộc vui cứ tiếp tục đến lúc cạn chén, cạn bình.

Nghề bẫy cu đất còn có cách "hiện đại" hơn là sập lưới, bắt một lần được nhiều con hơn. Khi mùa hạn hán kéo dài, ở cánh đồng làng còn lại những vũng nước, từng đàn cu, nhất là cu xanh từ phía rừng về kiếm ăn. Từ tinh mơ, người bẫy cu đã ra cắm trại. Chặt những cành cây tươi cắm thành chiếc vòm vừa ngồi mát vừa ngụy trang dễ bề quan sát. Bầy chim sà vào vấp phải bẫy, lưới đã phủ kín không có cách gì thoát được. Mỗi lần bẫy sập có đến hàng chục chú cu.

Lại có nghề bẫy le le. Sau vụ cấy đàn le le bay về hàng loạt, lướt qua đám ruộng vừa cấy xong để kiếm mồi. Biết được chu kỳ bay của chúng, người đơm le chăng lưới theo mặt cắt đường bay (như lưới bóng chuyền), chập choạng tối bầy le le lướt đến và cài mình vào các mắt lưới. Thịt le le ăn rất bổ, bởi vậy mới có câu: *Thương chồng nấu cháo le le - Nấu canh hoa lý, nấu chè hạt sen!*

VI. MỘT SỐ NGHỀ TIỂU THỦ CÔNG - MỸ NGHỆ

1. Nghề làm bánh tráng - bánh ướt

Đây là một sản phẩm khá hấp dẫn được chế biến từ bột gạo. Dụng cụ là một cối xay đá. Gạo ngâm bở, xóc hết nước chua, bỏ vào cối đá xay từng cối một, phải pha thêm nước trong với độ loãng vừa phải. Dụng cụ gồm một chiếc gáo gỗ tiện sao cho đáy là một mặt phẳng, một chiếc gáo nhỏ để đong bột cho chuẩn.

Lò xây kín chỉ chừa một phía để đun củi, trên gắn kín một chiếc nồi bảy, một tấm vải diêm bâu giăng kín miệng nồi nhưng phải chừa một miếng khuyết cho hơi nước bốc lên, trên không đậy vung nồi mà đậy một cái vung đan bằng tre, trát dầu rái cho hơi nước không thoát ra ngoài mục đích hấp chín bột chuyển thành bánh, có một chiếc que cời dùng để đưa bánh ra.

Thao tác: Khi nước trong nồi sôi, người thợ đong một gáo nhỏ nước bột đổ chuyền qua chiếc gáo đáy phẳng. Mở nắp vung, đổ nước bột lên mặt vải, dùng đáy gáo dàn mỏng, tròn. Đậy nắp vung lại, đợi đến chu kỳ bột chín, mở vung, lấy que cời luồn vào khoảng cách giữa vải và bánh, nâng bánh ra khỏi khuôn. Tiếp tục đổ bột làm chiếc tiếp theo.

Làm bánh tráng phải có thêm tấm mê (đan thưa, nan cách nhau 6 - 7cm) hình chữ nhật sao cho bề ngang phơi được 3 chiếc bánh, bề dọc khoảng mươi chiếc. Làm bánh tráng có bỏ thêm mè sống vào nước bột. Thao tác như làm bánh ướt, bánh nâng khỏi khuôn đưa trải trên mê, đầy mê đem phơi. Khi phơi nhớ trở mặt để khô đều.

Có loại bánh tráng đường, ta bỏ đường vào bột, ăn ngọt.

Bánh "tráng - ướt đập dập" (tức một chiếc bánh tráng nướng phồng - trải một chiếc bánh ướt gấp đôi dập lại với nhau) bẻ ra từng miếng chấm với nước kho cá nục biển có ngắt tý ớt xanh, hoặc có cá nục mọng kẹp giữa bánh ăn không biết chán.

2. Nghề làm bánh xèo

Phát triển ở chợ Quán Hàu. Có dịp lên chợ Quán Hàu vừa mới ngang cổng chợ mùi thơm bánh xèo của bà Hờ và một số

bà ngồi ở đình chợ nhỏ lôi cuốn khách. Cách làm: Có một lò lửa than, quạt hồng, chiếc kiềng sắt dựng trên lò than. Đặt khuôn trên kiềng, tráng nhẹ lớp mỡ nước chờ khuôn sôi nóng, múc bột (loại bột xay như bột bánh ướt) đổ lên khuôn, rắc giá, tôm, thịt gia vị... lên khuôn; đậy kín vung cho bánh chín. Đổ ra, ăn nóng chấm nước lèo, kèm rau thơm các loại.

3. Nghề làm bún

Huyện Quảng Ninh có nhiều làng làm bún không chuyên, chỉ có làng Đại Hữu (có khi gọi Làng Bún) đại đa số làm bún và là bún ngon nổi tiếng. Có một bà người Đại Hữu về làm dâu Văn La và truyền lại, nghề làm bún lan rộng ra.

Nghề bún cũng lắm công phu mới có bún ngon, dẻo. Gạo làm bún là gạo lòn (tẻ), cũng không cần gạo trắng lắm. Làm nhiều ít tùy ý để ngâm gạo. Gạo ngâm 1 ngày 1 đêm trong nước ngọt. Vớt gạo ra xả cho hết nước chua. Bây giờ gạo đã mềm, bỏ gạo vừa đủ vào chiếc mâm gỗ (mâm là nhiều tấm ván ghép lại có cạnh 60cm, xung quanh có gờ cao vài ba cm), nếu gạo còn hơi cứng thì dùng đá cuội nắm trong tay chà cho nát, thường thì gạo mềm nhũn ta dùng tay xát cho nát thành bột.

Bột cho vào nước, quấy đều, đổ vào tấm vải "diêm bâu", hoặc vải Quảng Xá can lại cho rộng khổ, cột chặt các múi, dằn đá cho rỏ hết nước. Nén khoảng ½ ngày bột rút hết nước, đông cứng, cắt ra từng khoanh, luộc qua có độ chín bên ngoài khoảng 1cm, bỏ bột luộc này vào đầy cối, giã nhuyễn, vừa giã vừa cho thêm nước sao cho bột vừa nhừ vừa dẻo thì vớt ra, lấy tay thử thấy không đặc, không loãng, vắt chảy thành sợi là dùng được.

Cho từng mớ bột vào khuôn (khuôn là 1 tấm vải "diêm bâu" khoét lỗ tròn có đường kính 10 - 12cm, 1 tấm kim loại tròn, đục nhiều lỗ nhỏ có đường kính trên dưới 1mm khâu kín vào lỗ thủng của vải) dùng hai tay "vặn" cho bột trong khuôn chảy, đồng thời hai tay xoay tròn trên nồi nước đang sôi. Cứ một lần vặn như vậy người ta nói đó là "một vặn". Bột vặn vào nồi nước đang sôi khi nào thấy bún nổi là được. Dùng một cái rổ nhỏ đường kính khoảng 20cm, có tra cán như cán gáo cầm múc bún đổ ra sịa. Đợi cho ráo nước, dùng tay bỏ gọn vào trong những cái rá to nhỏ khác nhau và gánh đi bán chợ, hoặc đổi thóc cho người làng xóm, hoặc về các làng lân cận bán hay đổi thóc. Cứ 1 bún đổi 2 thóc khô. Làm bún bán chạy nhất là vào dịp ăn Tết Đoan Ngọ. Không có nhà nào là không ăn bún với thịt vịt.

Nghề làm bún rất lãi, cứ khoảng 30 long gạo (tính ra khoảng 1 thúng thóc) đổi được 2 thúng thóc. Nghề làm bún còn kèm thêm nghề chăn nuôi lợn, mỗi nhà ít nhất cũng nuôi được vài ba con lợn bằng tận dụng nước thừa thải từ nghề làm bún.

Bún ăn thay cơm, người nông dân lao động đã làm những bữa ăn từ bún khá ngon miệng. Không phải loại cao sang "bún bò giò heo" mà họ chế biến "nước dùng" từ những sản vật thông thường như đam (cua đồng), rạm, ốc bươu, tôm tép... ăn rồi muốn ăn thêm (sẽ nói rõ trong phần ẩm thực).

Ta thử nếm một thức "nước dùng" đơn giản của người nông dân.

Cách ăn đơn giản nhất là dùng chính ngay nước luộc bún. Giã một ít múi tỏi, ớt quả, cho một thìa ruốc biển đánh tan, đơm vào đầy bát bún, múc nước dùng này đổ vào bát, ăn kèm với rau

thơm các loại. Ăn vào có vị thơm của rau, tỏi, vị cay của ớt, vừa béo vừa ngọt của ruốc biển (mắm tôm), vị chua chua nhẹ của chính nước luộc, khá hấp dẫn...

Cũng có cách ăn đơn giản nữa của người bình dân là lấy một ít mắm tôm trộn với ớt tỏi giã nhỏ, vặt tý chanh làm thức chấm của bún.

4. Nghề tiện gỗ

Nghề tiện gỗ độc nhất trong huyện là xóm chợ Quán Hàu của làng Văn La thuộc phủ Quảng Ninh xưa. Mà hình như trong toàn tỉnh Quảng Bình còn có làng Hòa Ninh cũng làm nghề này do một người thợ Văn La truyền dạy sau này.

Khi các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp như sứ gốm, nhựa nhôm chưa phát triển thì những gia dụng như bát, đĩa, mâm... người ta dùng bằng gỗ tiện ra các mặt hàng ấy. Khi công nghiệp đúc chưa phát triển thì những lư hương, tam sự, ngũ sự đều làm bằng gỗ. Những bộ tam sự gồm hai cây đèn, lư trầm, bộ ngũ sự có thêm hai đài rượu, đài trầu cau, đài thuốc, cùng chưng bày có bình hoa, mâm bồng đựng ngũ quả hiện còn lưu thờ hàng trăm năm. Đến ngày "húy nhật" đem xuống chùi bóng soi gương được. Rồi những mâm quả sơn son dùng đựng lễ vật trong dịp cưới xin... tất cả đều dùng gỗ mít, huê mộc để tiện.

Dụng cụ để làm ra sản phẩm gồm khung tiện. Khung tiện là cỗ máy thô sơ toàn bằng gỗ ghép lại thành khung chắc chắn thanh ngang của khung dài 1,1m, rộng 0,15m, dày 0,06m; thanh dọc khung dài 2,2m, rộng 0,15m, dày 0,06m; cổ lò hình tròn dài 0,6m, đường kính 0,12m; bàn đỡ di động chạy trượt trên 2

rãnh của thanh dọc khung dùng gác đuôi cán vồ (vồ này dùng để đóng gỗ vào khuôn và gác tay giữ công cụ khi thao tác); thanh dọc di động để gác đầu vồ khi di chuyển vị trí thao tác; trụ trước; và trụ sau (gồm 2 trụ) có kích thước 0.lm, 0.lm, 0.35m làm thế chân kiềng để giữ chặt cổ lò. Cổ lò chính là nơi phát động cho thanh gỗ cần tiện quay tròn; bàn đạp là 2 đoạn tre đực dài khoảng gần 2m để 2 bàn chân đạp lên xuống cho cổ lò chuyển động tròn; dây phát động, quấn vào nhiều vòng mây (sau này dùng sợi hóa học) xiết chặt cổ lò để khi chân chuyển động lên xuống sợi dây kéo cổ lò chuyển động theo, ván ngồi.

Một số dụng cụ như vồ dùng để đóng gỗ vào khuôn vừa dùng để làm điểm tựa khi sử dụng các công cụ; mũi quét đầu mũi có uốn hình móc câu, sắc bén, dùng để tiện quét thô lần đầu, hoặc khoét sâu lòng ống; mũi cán (có hình: mặt bằng, vát tam giác, nhọn búp đa) dùng cán trơn khi đã thành hình, mũi khoan dùng dùi khoan những lỗ sâu...

- Vồ: Có mặt cắt hình chữ U ngược, chiều cao khoảng 0.25m, cán vồ hình cong (làm điểm tựa cho cánh tay phải đang ghì dụng cụ như mũi quét, mũi cán, mũi khoan).

Quá trình tiện: Trước hết kiếm loại gỗ vừa kích cỡ đồ vật mình muốn tiện, dùng loại rìu tay cỡ nhỏ đẽo vừa kích cỡ vật muốn tiện, làm khấc lắp vào khuôn, dùng vồ đóng mạnh cho mắc cứng vào khuôn. Dùng hai chân đạp lên bàn đạp để chuyển cổ lò, tay phải quàng chặt công cụ, cán công cụ tỳ lên đùi tay, thân công cụ tựa vào cán vồ; tay trái hỗ trợ điều chỉnh mũi công cụ sát vào gỗ cần tiện đúng lúc khi chân phải đạp xuống, nhả ra thì chân trái đạp trả vòng quay về vị trí ban đầu; thao tác phải nhịp nhàng giữa chân đạp và tay tỳ. Tùy theo hình dạng của sản

phẩm mà đưa mũi công cụ (nhất là mũi quét) nông sâu, gần xa. Dùng mũi cán là làm cho vật trơn, không còn gợn của mũi quét. Cuối cùng dùng giấy nhám, rồi lá chuối khô đánh bóng, để bảo vệ bền lâu cho một lớp mỏng sáp ong.

Ở Văn La chỉ có dòng họ Lê Bá, cư trú chung quanh xóm Chợ làm nghề tiện gỗ. Đặc biệt có ông Lê Bá Quờ, mù 2 mắt vẫn làm nghề thợ tiện, sản phẩm của ông không thua kém gì những thợ sáng mắt. Nghề này được cha truyền con nối từ lâu đời. Đến nay thời công nghiệp hóa, khuôn tiện rườm rà như trên được thay thế bằng mô-tơ điện. Tuy nhiên, cách thao tác, nhất là động tác khoét sâu gặp khó khăn hơn tiện thủ công.

5. Nghề mộc, nghề chạm gỗ

Đây là một nghề tinh xảo. Người thợ chạm phải là người thợ mộc tài hoa. Làm đình chùa, miếu mạo cho đến nhà ở loại nhà rường chua gỗ ở các đuôi kèo, đuôi trếng đều chạm rồng phượng, các xà, đòn tay, xuyên ba đố thượng cũng chạm trổ những hoa văn hoa lá, bầu rượu, túi thơ...

Chạm có chỗ chạm nổi, có chỗ chạm lộng. Người thợ chạm là người có hoa tay, vẽ được nhiều mẫu hình, có khi họ không vẽ trực tiếp lên giấy mà đã có những "bản rập" lưu lại. Dụng cụ chuyên dùng cho việc chạm rất thanh cảnh từ đục, bạt, vũm, chàng... đến đùi cui. Có những chiếc đục nhỏ như que tăm xe đạp, có những vũm cong hình bán nguyệt bề rộng chưa tới 1mm, chiếc chàng chạm nhỏ nhắn cong cong như chân giò heo. Muốn chạm một vật gì thì phần làm mộc tạo đúng hình dáng, kích cỡ có nới ra một ít nhằm tạo hình khi chạm (phần việc này có khi thợ chạm làm luôn). Dán rập giấy vào chỗ định chạm, dùng các

công cụ tùy chỗ mà thao tác nhẹ nhàng, nhất là những râu rồng chạm lộng rất dễ gãy. Ngày xưa chưa có keo dán gỗ nên những chỗ này chỉ dành cho "thợ cả" mà thôi. Khi chạm xong dùng giấy nhám đánh lại cho trơn.

Nghề chạm ở Văn La có khoảng 3 - 4 thợ mà thôi, đây là những vị được coi thợ "kỹ thuật" bậc cao.

6. Nghề làm tơi nón

Làng Vĩnh Tuy (xã Vĩnh Ninh) ở bên cạnh, nhà nhà đều làm tơi, nón lá. Nhưng tơi nón lá Vĩnh Tuy không phải đẹp, đưa chợ bán người mua rất đông, nhất là nông dân nghèo. Lý do đơn giản là tơi nón Vĩnh Tuy giá rất rẻ, chỉ bằng hoặc ít hơn 1 phần 3 giá các nơi khác. So đi tính lại cứ mùa nào tơi nón nấy hạch toán cũng không phải "lỗ"!

Tuy nhiên, người Văn La ít mua mà nhà nào cũng biết chằm tơi để dùng. Tơi họ tự chằm vừa đẹp vừa bền.

Họ vào rừng chọn lá tơi bánh tẻ, không sâu, đem về nhà luộc qua phơi cho lá trắng mới đem chằm tơi. Chằm tơi nhất thiết phải sợi mây tắt, sợi "nòng" thường dùng mây nước. Khung chằm tơi là 4 thanh gỗ nhỏ ghép thành hình thang (đáy lớn phía trên, đáy nhỏ dưới), hai cạnh hình thang có khấc đều đặn để căng sợi mây nòng. Lá tơi gập khấc, cột lại thành từng mớ, vài ba mớ vừa đủ một "nện" (nện là phần lá giữa 2 nòng). Chằm bằng cái kim làm bằng lá thép, hoặc sắt tây mỏng, cuốn lại thành mũi kim, đuôi kim cuốn thành ống luồn sợi mây chằm để chọc thủng lá, và kéo sợi mây qua lá một cách dễ dàng. Chằm dài ngắn khác nhau cho nhiều độ tuổi khách hàng. Tơi người

lớn thường 18 "nện", trẻ con 13 - 15 nện. Cuối cùng rút kéo "nện" trên cùng xoay tròn thành cổ tơi. Hai bên biên (dọc theo cạnh hình thang) có 2 triêng để cài múi sợi nòng cho chắc, khỏi bung. Thời hiện đại, có nhiều loại áo mưa, nhưng đi làm đồng được quàng chiếc tơi là bảo đảm, nhất là khi cả mưa cả gió.

Nón Văn La chỉ một số nhà chằm mà thôi. Lá làm nón là lá tơi non, về luộc chín, phơi khô khi nào lá trắng mới đem dùng. Lá khô, đem vuốt thẳng dùng lưỡi cày đúc đặt trên tréc than, tay trái cầm cuống lá, tay phải cầm đùm vải tẩm tí sáp ong, tỳ lên mặt lá, tay trái rút mạnh, mặt lá phẳng bóng. Cách thức chằm: lá nón trắng xoay trên khuôn (△ đã đặt 15 - 16 vành) là lớp trong; lớp giữa chèn lá tơi, xoay một lớp lá nón trắng bên ngoài; phía ngoài dùng vành cài chắc rồi bắt đầu chằm từ vành chóp chằm xuống, xong tháo nón, xén ngang và nức "đường tiến". Nón Văn La không thanh cảnh, mà dày hơn, sợi móc thô hơn, mũi kim thưa hơn, nhìn không đẹp bằng nón Thổ Ngọa, Quy Hậu, nhưng dùng để đội đi cày, bừa, cấy hái thì bền hơn...

7. Nghề rèn

Nghề rèn Quán Hàu ở làng Văn La (xã Lương Ninh) nổi tiếng và hình như "độc nhất, vô nhị" ở huyện Quảng Ninh. Đây là nghề rèn xuất phát từ làng rèn Hoàng Giang nổi tiếng và có nghề lâu đời ở huyện Lệ Thủy. Xóm rèn Quán Hàu khoảng mươi gia đình từ Hoàng Giang (Lệ Thủy) di cư về và nhập tịch làng Văn La khoảng 7 - 8 đời, sống quây quần quanh xóm chợ Quán Hàu.

Thợ rèn thường làm cái quán rèn tách riêng khỏi chỗ ở để đề phòng khi hỏa hoạn khỏi lây lan sang nhà khác. Công cụ của

thợ rèn bao gồm *bễ rèn* trước đây thường dùng hai ống hình khối trụ bằng gỗ khoét rỗng đường kính khoảng 30 - 35cm, cao 180cm, như hai ống thụt lớn, gắn với nhau, có ống nhỏ phía đáy thông ra bếp than lò. Một người ngồi trên chiếc ghế dài cao quá đầu gối, dùng hai tay điều khiển nhịp nhàng sao cho hơi thổi đều làm lò than cháy, nung cho thỏi sắt cần rèn đỏ rực lên. Sau này thấy rườm rà, người ta cải tiến thành hộp quạt, có cánh quạt sinh khí, điều khiển bằng tay quay, thời đại công nghiệp hóa họ không quay bằng tay mà gắn mô tơ điện. Đe hình trụ đặc, có loại đe hình khối chữ nhật, gối trên khúc gỗ để chống lún. Búa có loại 3 - 3,5kg dùng cho thợ phụ, loại lkg dùng cho thợ cả. Kềm gắp sắt, mỏ kềm có loại độ hở dày để gắp sắt dày, mỏng để gắp sắt mỏng, cong để gắp sắt tròn; có bàn gọt và lưỡi gọt; có dũa hình lá, hình phẳng; có đột mặt vuông, mặt xiên để dấn vào những chỗ cần uốn góc vuông, góc tù, góc vát hình pa-ra-bôn của các công cụ cần rèn. Mũi ve để chặt sắt có 2 loại: lưỡi sắc để chặt sắt nguội, lưỡi dùi để chặt sắt nóng.

Muốn rèn một công cụ được đặt hàng tiến hành như sau: Chọn sắt vừa hình dáng, vừa kích thước, vừa đủ trọng lượng; người thợ chặt sắt nguội sao cho vừa đủ. Trong quá trình rèn người thợ rèn phải bỏ thép cho công cụ sắc bén (như rèn dao, rựa) một cách khéo léo kỹ thuật nếu không tốt tạp than lẫn vào người ta gọi là "bọng than". Bỏ sắt nguội vào lò, thổi bễ (quạt gió) cho than cháy, sắt đỏ hồng, bằng hiệu lệnh gõ vào đe gọi thợ phụ chuẩn bị đập sắt, có thể 2 thợ phụ đập một lúc tùy theo khối lượng thanh sắt, người thợ cả dùng kềm gắp sắt nóng bằng tay trái, tay phải cầm búa nhỏ vừa đập cho sắt dàn ra theo hình thù công cụ cần rèn, vừa ra dấu chỉ cho thợ phụ đập vào chỗ cần thiết. Phải đập nhiều lần, xén nắn thanh sắt theo hình thù

công cụ như ý, gọi là hình thô. Trong khi rèn xong hình thô, người thợ phải "tui" (tôi) trước khi làm nguội. Tôi là một quá trình đúc rút kinh nghiệm, họ chỉ nhìn màu của sắt nung để khi tôi công cụ đạt chuẩn, tôi già quá công cụ sẽ vỡ, non thì công cụ bị "mếu".

Làm nguội là dùng bàn gọt, lưỡi gọt cho trơn, sạch nhát búa, rồi dũa cho trơn láng.

Có một số công cụ như lưỡi cày, rìu rựa người ta "lợp" lại. Lợp là nối lại cho dài ra, người thợ rèn chặt một miếng sắt vừa phải áp vào công cụ cũ bôi bùn bên ngoài để khi nung sắt dễ mềm nhũn ra, đập búa cho sắt dính vào nhau, không bọng than, sau đó cũng tiến hành làm các bước cho hoàn thành công cụ.

Người thợ rèn Quán Hàu không chỉ rèn những công cụ cần thiết hàng ngày như dao các loại, rìu, rựa, búa, lưỡi cày, cuốc các loại (cuốc bàn, cuốc tượng, cuốc chìa to, nhỏ, cuốc chét), lưỡi liềm, lười vằng, lưỡi hái, đinh đóng thuyền... mà còn rèn dao găm, kiếm, mã tấu, đại đao và cả súng ống góp phần cho cuộc kháng chiến thành công. Đó là những thợ rèn tài ba như ông Nguyễn, ông Đối, ông Hơng, ông Át, ông Xấc...

8. Nghề nung vôi - làm gạch

Trước đòi hỏi cho việc kiến thiết nhà cửa, làng có ông Lý Cảo đã xây dựng ngay lò nung vôi ở bờ sông Cồn Dừa và lò gạch ở xứ Nạp Tre. Do công nghệ phát triển nên đã hình thành phường củi vôi đi lên nguồn Long Đại lấy củi về để nung vôi và gạch. Nung vôi nguyên liệu chính dựa vào vỏ hàu và một phần đá vôi (vì khai thác đá vôi lúc này hạn chế).

Nói thêm về nung gạch các thao tác thủ công, làm nhuyễn đất bằng chân tay, khuôn nhỏ ghép 4 thanh gỗ, đun bằng bồi và củi vôi... Tuy không thành công lắm, nhưng đây là một bước tiến vào những thập niên bốn mươi của làng.

9. Nghề làm hương

Nghề này rất phổ biến, bởi nhà nào cũng muốn tự mình làm để cúng tổ tiên. Làm hương không phải làm quanh năm mà vụ chính là trước Tết Nguyên Đán, sau đó để dành dùng cả năm, hoặc để dành bột hương khi cần đưa ra làm.

Chuẩn bị nguyên liệu:

- Chân hương: Tìm những cây tre, thưa mắt, không già quá, không non quá. Chặt tre, róc mắt, cưa ngang ra từng đốt nhằm phá mắt, bỏ phần cật và ruột một lớp mỏng, chẻ chân đều như que tăm; ngâm nước vôi trong nhằm tạo độ ải mục dễ cháy, phơi cho khô.

- Bột hương: Đi vào rừng đào củ cây hương, lấy rễ, rửa sạch, đâm cho dập, bỏ vào nong phơi khô. Có một loại nguyên liệu nữa là cây ngón. Lấy về, băm nhỏ, phơi khô. Bỏ vào cối giã, rây lấy bột mịn. Có thể bỏ riêng từng loại, có thể trộn chung hai loại này với nhau.

- Hồ, ống đựng nước nhúng: hồ làm bằng nước bột sắn, dẻo nhưng không đặc quá, loãng quá; ống nhúng có thể dùng một ống tre ruột rỗng.

- Ống nhỏ đựng nước bột màu đỏ, ít khi dùng màu xanh để nhúng chân hương.

- Hộc để xóc, nong phơi: Có thể lấy hộc bàn (ngăn kéo), hoặc đóng bằng gỗ tương tự. Dùng nong phơi thóc cũng được.

Thao tác: Bỏ vào hộc một lớp bột hương (hoặc ngón), đem một nắm que hương đã nhúng nước hồ đựng trong ống tre, không nhúng ngập cả chân hương, phải chừa phần chân để sau này nhuộm màu, rải que đều mặt hộc, hai tay nâng hộc xóc cho que hương lăn tròn đều. Đem hương nhúng lần 1 ra phơi trên nong, nia, nhớ kê cao một phía kẻo hương dính xuống mặt nong. Lần 1 khô, đem nhúng lần 2 vào ống hồ ngập vừa đúng lần 1; lại đem phơi, nhúng lần 3 là cây hương mập, rất tốt, cháy đều. Khi hương đã khô, pha bột màu đỏ để nhúng chân bằng cách nắm thân, nhúng chân. Phơi khô, gói vào giấy báo, treo dàn bếp dùng dần quanh năm. Có nhiều nhà không có điều kiện làm thì đến các nhà chuyên làm để mua.

Để giản tiện, có nhà trữ bột hương, khi cần đem ra xe. Hương này gọi là "hương xe". Cách làm: Lấy chân hương đủ điều kiện cháy, một ít giấy (thường dùng giấy lề vàng bạc) cắt từng rong rộng bằng ngón tay để quấn khoanh quanh chân hương; vừa lăn quấn vừa rắc bột hương sao cho bột hương bao chân hương ở chính giữa.

Làm loại hương đại phải kiếm loại chân tre rao mắt, lấy thêm phần chân ở ống khác kẻo khi cháy đến mắt sẽ tắt ngấm, chỉ cần thắp 3 cây là trọn đêm.

CHƯƠNG V

LỄ HỘI - HỘI HÈ

I. LỄ KỲ PHÚC

Làng xã nào xưa kia cũng có lễ kỳ phúc (còn gọi lễ kỳ yên). Tùy theo từng làng, nhưng thường chọn một ngày tốt trong tháng 6 âm lịch khi vụ chiêm đã thu hoạch xong. Tổ chức to nhỏ cũng tùy thuộc vào từng làng. Với Văn La, đây là lễ lớn nhất, thường gọi "việc làng". Trong lễ kỳ phúc có phần đám rước và phần đại tế.

1. Đám rước

Đám rước là rước các thần tượng hoặc thần vị từ các đền thờ, miếu mạo, rước các sắc phong hiện có trong các nhà thờ dòng họ về đình thờ làng để tế lễ; sau khi tế lễ xong đưa về trả lại chỗ cũ.

Đám rước do cả làng tham gia gồm đinh tráng từ 18 tuổi (thường gọi vô dân làng) trở lên, phụ nữ không được tham gia. Đám rước được dân làng đón nhận, chiêm ngưỡng, kính trọng. Số người không tham gia đám rước có quyền đi xem "đám rước", không phân biệt nam nữ, lão ấu.

Những đinh tráng thường được huy động vào lễ kỳ phúc và được các bậc kỳ mục phân công việc. Những người "bạch đinh" (dân không có chữ nghĩa) được phân những công việc phục dịch như hông xôi, mổ trâu bò, lợn gà, bưng dọn cỗ bàn... Số còn lại được phân công phục vụ đám rước. Đám rước được tập tành trước vài ba ngày để khi diễu hành phải đều tăm tắp, theo đúng hiệu lệnh.

Nửa đêm hôm trước, khi hồi trống đại nổi lên là báo hiệu cho dân làng biết ngày mai làng vào hội. Dân chúng náo nức, chuẩn bị những bộ quần áo đẹp nhất để mặc đi xem rước.

Đám rước được khởi hành sau hồi chiêng trống báo lệnh. Một tràng pháo nổ vang, ai nấy vào vị trí của mình. Khởi hành từ đình thờ làng (tại Quán Hàu) đi dọc Quốc lộ về đến giáp giới làng Lương yên rồi quay trở về. Đi đầu đám rước là hai lá cờ đại. Đây là hai lá cờ tượng trưng cho uy thế của thần linh. Tiếp Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ (Kim màu trắng, Mộc màu xanh, Thủy màu đen, Hỏa màu đỏ, Thổ màu vàng), cờ "tứ linh": long, ly, quy, phụng; và cờ bát quái (8 quẻ): Càn, Khảm, Cấn, Tốn, Chấn, Ly, Khôn, Đoài.

Những đinh tráng được cắt cử vác cờ phải ăn mặc như lính thời xưa: đội nón dấu, thắt lưng màu bói quẻ (thắt về một bên), quần áo có nẹp, hoặc áo đen quần trắng.

Hết loạt cờ đến đại cổ, do hai người khiêng. Trống đại được sơn son, thiếp vàng, do một *thủ hiệu* đánh bằng đùi (đùi trống cũng sơn son thiếp vàng). Trống có lọng che, vì trống là hiệu lệnh của thần linh. Ông thủ hiệu (người đánh trống) cũng ăn vận như lính xưa, thắt lưng đỏ. Đi song song với trống thì có chiêng, cũng có lọng che. Người đánh chiêng ăn vận như người

đánh trống, nhưng thắt lưng xanh. Thường thì khởi chiêng rồi mới khởi trống. Kiệu và long đình xếp chen vào giữa đội hình, có lọng hoặc tàn che. Long đình rước bậc cao đi trước, bậc thấp hơn đi sau.

Tiếp đến là các *chấp kích viên* vác đồ lễ bộ gồm mác, trường, tiết mao, phủ việt, long đao, xà mau, đinh ba, kích, mộc... (mỗi thứ 2 cái) *bát bửu*: đàn, sáo, lẵng hoa, thư, kiếm, bầu rượu, túi thơ, quạt.

Các quan viên mặc áo thụng xanh theo hầu sau kiệu, long đình. Hết đoàn chấp kích là phường đồng văn (nhạc công) gồm một người đánh trống khẩu đi đầu, một thanh la (hoặc kiểng), hai sênh tiền, 6 - 8 trống bản (loại trống quàng dây mang lên cổ, gác chang vào thắt lưng, đánh bằng hai đùi nhỏ). Đoàn này cũng có y phục riêng.

Có phường bát âm cấu tạo do 8 thứ vật liệu khác nhau: bào, thổ, cách, mộc, thạch, kim, ti, trúc để cử hành những bản nhạc cổ như lưu thủy, kim tiền, hành vân...

Trong long đình có hương án, mâm ngũ quả, đèn sáp gắn trên đèn đồng của bộ tam sự, lư trầm hương khói nghi ngút. Theo hầu sau long đình, kiệu là quan viên lão làng áo thụng, khăn xếp hộ giá, tôn nghiêm.

2. Đại tế

Thần vị đã rước về đình thờ làng, làng tổ chức tế lễ rất long trọng gọi là đại tế. Lễ vật ngoài trầm hương, đèn nến, hoa quả... còn có cỗ mặn. Làng tế "tam sanh" (bò, lợn, dê) cùng với xôi, bánh chưng, bánh tét.

Phần nghi lễ có một ông chủ tế (còn gọi là mạnh bái), hai phó chủ tế (tức bồi tế); 4 người Đông xướng, Tây xướng, hai nội tán, mươi người chấp sự. Tất cả những người này đều chọn người có chân khoa mục hay chức sắc trong làng.

Ông mạnh (chánh) bái thường là người cao tuổi, có phẩm hàm hay đỗ đạt nhất làng. Thường đây là ông tiên chỉ (phẩm hàm cao nhất do triều đình ban) hoặc một "trưởng nam" được các giáp (xóm) chọn lên rồi làng bình xét (tiêu chuẩn đỗ đạt và nhất là phẩm hạnh, tuổi tác). Nói tóm lại là người có uy tín trong làng không vi phạm quy ước, hương ước.

Đứng chủ tế là vinh dự, là trọng trách trước thần linh.

Bồi tế giúp chủ tế, đứng dưới chủ tế, thường trước bàn thờ ở gian phụ. Đông xướng Tây xướng thực hiện các bước nghi thức tuần tự trong lễ tế, đứng đối diện nhau hai bên hương án.

Chấp sự là những người đứng hai bên lo việc dâng hương, châm rượu, chuyển chúc, đọc chúc...

Về nghi thức hành lễ, chia làm 4 phần: nghinh thần, sơ hiến lễ, á hiến lễ và chung hiến lễ. (Nghi thức này dùng chung cho các buổi tế khác của làng).

3. Bài xướng nhà lễ

+ Nghinh thần:

- Khởi chinh cổ; cáo tam nguyên (Ba hồi chiêng trống).
- Nhạc sinh tựu vị (Ban nhạc vào vị trí)
- Khởi nhạc (Cử hành nhạc)

- Củ soát tế vật (2 chấp sự vào xem xét lễ vật)
- Chấp sự giả các tư kỳ sự (Ai vào việc nấy)
- Tế chủ cập, các chấp sự giả nghệ quán tẩy sở (Rửa tay)
- Bồi tế tựu vị (Người tế phụ đến vị trí)
- Tế chủ tựu vị (Người tế chính đến vị trí)
- Thượng hương (Thắp hương)
- Nghênh thần cúc cung bái (Lạy 4 bốn lạy theo lệnh Đông Tây xướng: hưng, bái...)
- Bình thân (Đứng nghiêm)

+ *Sơ hiến lễ* (Hiến lễ bước 1)

- Nghệ tửu tương sở, tửu tương giả cử mịch (Dâng rượu, mở đài rượu)
- Nghệ hương án tiền (Bước lên trước hương án)
- Hiến tước (Rót rượu)
- Phủ phục (Cúi lạy, theo lệnh hưng, bái)
- Bình thân phục vị (Đứng nghiêm tại chỗ)
- Độc chúc (Bước chuẩn bị bài chúc - văn tế)
- Nghệ độc chúc vị (Tế chủ bước lên, chấp sự nghệ bản chúc xuống)
- Giai quỵ (Tất cả đều quỳ - cả người đọc chúc)
- Chuyển chúc (Giao chúc cho người đọc)
- Tuyên chúc (Đọc chúc văn)
- Phủ phục (Cúi lạy 2 lạy theo lời xướng: hưng bái)

- Bình thân phục vị (Đứng nghiêm tại chỗ)
- Khởi nhạc (Cử hành nhạc)

+ *Á hiến lễ* (Hiến lễ bước 2)

- Nghệ hương án tiền (Bước lên trước hương án)
- Quỵ (Quỳ)
- Tiển tước (Múc rượu)
- Hiến tước (Rót rượu)
- Phủ phục (Cúi lạy 2 lạy theo lời xướng: hưng bái)
- Bình thân phục vị
- Khởi nhạc

+ *Chung hiến lễ*

- Quân hiến ẩm phước
- Nghệ ẩm phước vị (Nhận lễ)
- Ẩm phước (Chủ tế nhận phần rượu như nhận phước thần linh)
- Thụ tộ (Uống một tý nhận phước)
- Phủ phục (Lạy 2 lạy theo xướng: hưng bái)
- Bình thân phục vị (Đứng lên tại chỗ)
- Tạ lễ cúc cùng bái (Tất cả lạy)
- Phần chúc (Đốt chúc văn)
- Lễ tất (Vái cuối)

(Một hồi chiêng trống chấm dứt buổi tế)

Việc làng có khi kéo dài 2 ngày. Ngoài phần lễ còn có vui chơi, hội hè như bài tới, hò khoan, đấu vật... kể cả đánh bạc. Suốt hai ngày làng cắt cử người túc trực.

Trong thời gian thần linh còn ngự tại đình các quan viên chức sắc, các bô lão phải luôn luôn túc trực hương khói. Vào các buổi tối làng có cỗ cúng cho đến lúc giã hội.

Ngày giã hội có lễ đại tế cuối cùng gọi là tế giã hội.

Cũng nói thêm về việc viết và đọc bài văn khánh chúc. Soạn khánh chúc phải là bậc thâm nho của làng, thành thạo thơ phú, văn chương. Đây là bài văn từ phú, nội dung tả cảnh đẹp thanh bình của quê hương, nhắc đến những danh lam thắng cảnh "sơn thủy hữu tình" "rồng chầu hổ phục", cũng như những công đức của vị thành hoàng làng, các bậc khai canh, khai khẩn... và cảnh thái bình thịnh trị của dân làng. Người đọc khánh chúc phải có giọng tốt, trơn tru, gãy gọn từ đầu chí cuối không sai một từ.

Lễ kỳ phúc hay kỳ yên là biểu hiện sự ước muốn, lòng thành kính của dân làng với bậc tiền bối đã sáng lập ra làng xã; lòng hướng về các đấng thần linh đã phù hộ cho dân làng bình yên thịnh trị.

II. LỄ THẦN NÔNG

Theo sách cổ, lễ thần nông là do người Tàu đô hộ nước ta rồi truyền sang. Thần Nông là vị Hoàng đế Trung Hoa đầu tiên dạy cho dân nghề ruộng, chế tạo ra cày bừa và cũng là người đặt ra lễ hạ điền.

Ở nước ta, theo chỉ dụ của vua Minh Mạng thì hàng năm sau tiết đông chí, Tòa khâm thiên giám lo sửa soạn mọi nghi thức lễ vật cho việc tế lễ Thần Nông ở triều đình. Tại các tỉnh trong ngày Lập Xuân cũng tế lễ Thần Nông do các quan viên hàng tỉnh lo liệu. Lễ Thần Nông là thể hiện ước nguyện của người làm ruộng cầu mong cho "hòa cốc phong đăng", "mưa thuận gió hòa", ngô lúa tốt tươi, mùa màng bội thu, nghề nông phát đạt.

Làng xây Đền Thần Nông ở Lòi Chùa, giáp mép Bàu Rồng. Đền là một cái bục cao, xây chung quanh, không có mái che. Lễ Thần Nông ở làng ta không tổ chức đúng vào lịch của tỉnh hoặc của triều đình, mà thường tổ chức vào tháng 11 âm lịch, đó là lễ hạ điền hay *lễ xuống đồng*. Lễ cầu mùa đúng vào tháng ba âm lịch, lễ cầu mùa còn gọi là *lễ cầu chẹn*.

1. Lễ xuống đồng

Hàng năm vào đầu tháng 11 âm lịch làng tổ chức lễ hạ điền (tức lễ xuống đồng). Đêm hôm trước, làng xuất kho cho bộ phận phục vụ xay giã nếp. Đây là một dịp cho trai gái làng được gần gũi nhau qua đêm "giã gạo hò khoan". Những đinh tráng cũng được dịp hông xôi, mổ heo bò, thức với nhau thâu đêm phục vụ cho việc tế lễ (có khi tranh thủ đánh cờ bạc). Vào lễ hội, có đủ các lễ bộ cờ ngũ hành, lọng, chấp kích... phường đồng văn (nhạc công) cũng tập trung phục vụ. Cờ quạt cắm xung quanh đền, đôi lọng vàng dựng ở đền thượng để che lư hương, lọng xanh dựng ở đền hạ để che vị chủ tế. Dự lễ này ngoài bộ phận phục dịch là các bô lão trên 60 tuổi. Sau lời khẩn cầu cáo lễ đầu tiên của vị chức việc (thường là tiên chỉ) các bô lão lần lượt vào

lễ sắp hàng theo lứa tuổi, người cao tuổi hơn thì lễ trước, cáo lễ theo đúng nhịp xướng của "nhà lễ", mỗi vị tiến đến trước bàn thờ "xin keo" (bằng 2 đồng tiền một mặt sơn vôi trắng), vị nào gieo được ngài ứng tức là hai đồng tiền đổ xuống một đồng sấp, một đồng ngửa thì làng tôn làm chủ tế. Người chủ tế tiếp tục buổi lễ theo đúng nghi thức. Sau đó, hai đinh tráng cầm hai lọng xanh che vị chủ tế từ đền Thần nông ra đến chân ruộng "tịch điền". Đây là mảnh ruộng có diện tích hẹp, ở cạnh đền, sát Bàu Rồng. Ruộng tịch điền được làng bố trí cày bừa nhuyễn từ hôm trước, có rải sẵn một số mạ để cấy trong buổi lễ đó (một số ruộng ở chỗ khác cũng được gọi ruộng "tịch điền", làng giao cho dân làng sản xuất, nộp thóc phục vụ cho buổi lễ). Vị chủ tế chỉ cấy hết bó mạ tượng trưng giữa tiếng reo hò, tiếng pháo nổ, tiếng chiêng trống.

Làng quy định phải sau lễ hạ điền dân làng mới được cấy, ai làm trái lệ, làng sẽ phạt. Đây cũng chính là chấp hành lịch thời vụ mà làng đã đúc rút qua quá trình lao động sản xuất.

2. Lễ cầu mùa

Lễ cầu mùa còn gọi lễ "cầu chẹn" được tổ chức tại đền Thần nông, vào tháng 3 âm lịch, đúng vào thời kỳ lúa (cũ) trổ đòng. Nghi thức được tổ chức như lễ hạ điền, nhưng lễ vật đơn giản, trai chay, không có heo xôi. Thường thường lễ cầu chẹn nhằm vào tiết thanh minh, cốc vũ với ý niệm cầu mong cho lúa sây bông nặng hạt. Bài văn cổ được lưu truyền như sau:

"Tổ chủ Thần nông, Hoàng Đế, Thánh Đế. Hậu trắc đại đế - Cưu mang thần quân Tả hữu phu nhân Lôi công điền mẫu Phong bá ngũ sư thần quân Hòa phong phổ phiến - Động tao

nam mẫu giai vinh Huê vũ quân tiêm - Bắc lũ tây vưu - Tịnh mẫu canh hữu tam dư Hán dĩ niêm phong đại lạc - Thiệt lại thần tứ - Phù trì chi công dụng giả..."

Đại ý bài văn tế là cầu xin vị chúa tề đồng ruộng phù hộ cho mưa thuận gió hòa, bông sây, nặng hạt.

Trong buổi lễ, làng còn làm mô hình bó lúa (kết bằng sợi rơm) gắn trên cây tre cắm trước đền Thần nông. Lễ xong giao cho một lực điền vác bó lúa chạy quanh cánh đồng trước đền Thần Nông. Trong lúc đó chiêng trống nổi lên giục giã, giữa tiếng reo hò của đông đảo người dự và được chấm dứt khi người lực điền quay trở về đền. Làng còn đốt tranh mèo vồ chuột mong đồng ruộng không bị thất bát vì con chuột cắn phá.

III. DẪY MẢ LÀNG Ở NGHĨA TRŨNG

Lễ âm hồn là lễ tảo mộ làng. Mộ làng còn gọi nghĩa trũng, có người gọi âm hồn. Mộ làng là những nấm mộ cô hồn vô chủ, không ai thừa nhận; có khi là một dòng họ tuyệt tự, có khi là một người qua đường chết "bất đắc kỳ tử", lại có hai ngôi mộ của vị tướng lĩnh thời xưa hiện còn ở nghĩa trũng làng, có bia đá, tuy nhiên do phong hóa chữ đọc không ra.

Nghĩa trũng nằm trong khuôn viên rộng chừng 1 ha, ba phía có bờ bụi bao bọc, mộ xếp theo hàng ngang, chính giữa có lối đi rộng theo hướng Đông Tây, nửa phía Tây là đền thờ. Đền không mái, xây thành bục cao chia ba bậc: bàn thượng, bàn trung và bàn hạ.

Lễ tảo mộ là biểu hiện tính chất nhân ái đồng loại. Đúng sáng 24 tháng chạp do nhân dân tự nguyện đến vun vén, rẫy cỏ,

tu sửa các phần mộ. Lễ tổ chức cũng trọng thể có lễ nhạc, có bài văn tế.

Bài văn tế cô hồn có đoạn:

Phiên âm	*Dịch nghĩa*
Ô hô!	Hỡi ôi!
Lưỡng biệt âm dương	Cách biệt âm dương đôi ngả
Cửu kinh thế đại	Mấy đời đã trải
Ta nan hữu vị ư thân sơ	Chẳng nệ thân sơ
Cô trũng hà y	Khó phân phần mộ
Niệm hối thân ưu cảm khái	Nghĩ lại lòng cảm thương
Tư nhân tế tảo	Nhớ người mà lo việc cúng đơm
Kính bày lễ bạc chi nghi	Kính dâng lễ bạc
Thượng kỳ lai hưởng	Xin mời về hưởng

Ban hội đồng hương mục lo trai bàn, trầm trà hoa quả, làng trích một khoản để tổ chức heo xôi. Thường buổi lễ kết thúc, bà con ngồi quanh tại chỗ "hầu tàn" đồng thời bàn bạc những công việc cần thiết cho năm tới.

IV. NHỮNG CÁI TẾT TRONG NĂM

Nhân dân Văn La thường ăn những cái Tết được coi là cổ truyền dân tộc. Chữ "tết" là do "tiết" nói chệch ra mà thôi. *"Hằng năm vào các tiết: thượng tiêu, trừ tịch, chính đán, đoan dương, tam nguyên và tứ quý nhà nào cũng sửa lễ cúng bái*

tiên tổ; tháng 6 tế thần cầu phúc...” (Đại Nam nhất thống chí). Nhân dân làng ta đã gom 3 tiết: thượng tiêu, trừ tịch và chính đán vào cái Tết Nguyên Đán.

1. Đưa ông Táo

Trước Tết, nhà nào cũng có lễ tiễn ông Táo về trời.

Ngày trước nhà nào cũng dùng 3 ông táo (kỳ thực theo tích cũ 2 ông 1 bà) để nấu ăn. Nhà dùng bếp kiềng cũng mua về bộ ba táo quân về đặt thờ bên cạnh bếp. Cứ đến ngày 23 tháng chạp, nhân dân có tục tiễn đưa ông táo về trời. Đây là ba vị thổ công quanh năm theo dõi ở hạ giới, qua một năm “hoạt động” nay về báo cáo dân tình cho Ngọc Hoàng.

Nhân dân sắm cái lễ có con gà luộc, đĩa xôi, cút rượu, có con cá (cá chép càng tốt). Ở Văn La không có tục thả cá chép sống, một ít giấy ngũ sắc, vàng mã. Cúng đưa ông táo về trời xong, đưa ông táo cũ ra bỏ gốc đa đầu đình, rồi đặt ông táo mới sắm về (cũng là rước ông táo mới luôn thể) thay thế nhiệm vụ năm sau.

2. Tết Nguyên đán

Tết Nguyên Đán là Tết to nhất nên còn gọi là tết cả. Đây là cái Tết ngoài việc sắm sanh về vật chất nó còn là một cái Tết biểu hiện mặt tình cảm, là cái tết đoàn tụ. Dẫu anh đi tha phương kiếm sống ở đất trời nào, dẫu anh đang sung túc nơi xứ người, ngày Tết cũng muốn trở lại cố hương, tay bắt mặt mừng với người thân, với bạn bè, láng giềng; được chắp tay khấn cầu trước bàn thờ tổ tiên, thắp nén hương trên mồ mả tổ tiên; được

ngắm nhìn cây đa, giếng nước, dòng sông... đã một thời ta tắm mình trong đó.

- Sắm Tết

Thường rộn ràng nhất vẫn là mươi ngày trước Tết, nhà nào cũng sắm sanh không thể thiếu theo câu đối cổ:

Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ

Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh

Xét về phần ăn uống ta thấy có: thịt mỡ, dưa hành, bánh chưng. Nếu không có 3 thứ này thì coi như Tết chưa trọn vẹn. Thịt mỡ (tất nhiên có cả thịt nạc) ta có thể chế biến ra nhiều thứ "cao lương mỹ vị" khác như nem, mộc, hầm, giò chả... Bánh chưng hình vuông, nhưng ở quê ta còn có bánh đòn. Còn dưa hành vì sao các cụ đồ xưa lại đưa vào đây? Theo y học cổ truyền ăn nhiều thịt có chất hành vào dễ tiêu hóa.

Không chỉ tính chuyện ăn và cả đặt lên mâm cỗ cúng tổ tiên. Tất nhiên chuyện đặt lên bàn thờ còn có mâm ngũ quả: nải chuối xanh, quả bưởi vàng, rồi đào, lê, ổi... Đối xứng với mâm ngũ quả là một bình hoa. Dân ta thường chơi hoa mai ngày Tết, xen hường, cúc, thược dược, vạn thọ...

Ta quay trở lại phần còn lại của câu đối: Cây nêu, tràng pháo, câu đối đỏ.

Cây nêu là biểu trưng cho câu chuyện thần thoại về giữ đất đai, chủ quyền. Theo mê tín xưa, cứ đến hết năm ma quỷ đi đến các nhà để chiếm đất nên nhà nào cũng dựng cây nêu ở sân, để tỏ ra rằng đất ấy là đất của Phật, ma qui phải tránh. Do vậy

cây nêu không thể thiếu trong tiết thượng tiêu. Chiều 30 (tháng thiếu lấy ngày 29) có mâm cỗ làm lễ thượng tiêu, cũng là lễ đón ông bà, tổ tiên về ăn Tết cùng con cháu và dựng cây nêu. Trước đó phải nhìn xem bụi tre nhà mình có cây tre nào thẳng băng, ngọn cong thì chặt, tỉa hết cành gai, chừa một túm ở ngọn. Trong lễ thượng tiêu cũng có đốt pháo.

Câu đối đỏ là dùng "giấy ngũ sắc" màu đỏ, viết bằng mực Tàu. Loại này không có bày bán ở chợ quê. Nhà muốn có câu đối dán vào hai cột nhà thì đến xin ông đồ làng cặp câu đối. Ông đồ làng ta không phải như *ông đồ* của nhà thơ Vũ Đình Liên ngồi viết câu đối để bán, mà cụ chỉ biếu, để tỏ lòng biết ơn chỉ xin gửi lại cụ cút rượu gạo gọi là...

- Đón Tết

Dân ta quan niệm Tết Nguyên Đán là mọi cái phải mới hơn năm cũ. Nếu một việc gì xảy ra ngày đầu năm thì họ tin rằng cả năm đó sẽ được lặp lại như vậy. Nhà cửa phải dọn dẹp ngăn nắp, quét lại vôi cho trắng, lau chùi bàn ghế, giường phản sạch sẽ, trang trí nhà cửa treo tranh, câu đối (sau này công nghệ in phát triển thì tranh và câu đối bán rất nhiều).

Đêm 30, cả làng hầu như không ngủ, họ thức để đón giao thừa. Cái thời khắc thiêng liêng chuyển giao năm cũ sang năm mới đã điểm. Xôi chè, bánh trái và phải có con "gà trống lễ" - là những chú gà choai choai chưa đạp mái, lông vàng, chân vàng, mồng lá, 2 cánh cài chéo qua mồm, đôi giò chỉ nhúng 7 cái chứ không luộc chín - bày lên bàn thờ tổ tiên. Pháo nổ râm ran khắp làng khắp xóm (khi nhà nước chưa cấm đốt pháo), trên bàn thờ nghi ngút hương trầm. Và, cả nhà thức cho đến sáng.

- Thăm Tết

Ca dao cổ có câu:

Mồng một thì ở nhà cha

Mồng hai nhà mẹ, mồng ba nhà thầy

Sáng mồng một, sau khi cúng gia tiên thổ thần xong, con cháu quy tụ đông đủ mừng tuổi ông bà, cha mẹ; thường lạy sống ba lạy ba vái để chúc Tết, chúc thọ, đền ơn sinh thành. Sau này phần lớn chỉ còn giữ nếp lạy sống ở những nhà "gia giáo thi lễ"; còn thì nói lời chúc "an khang, vạn thọ vô cương". Cha mẹ, ông bà có lời nhắc nhở con cái sống thuận hòa, đoàn kết trên kính dưới nhường, khuyên các cháu ngoan ngoãn, chăm lo học hành, rồi mừng tuổi chúng bằng những đồng tiền gói trong giấy hồng điều.

Bữa cúng tổ tiên đầu năm này xong, con em chú bác phải đến nhà thờ họ, nếu không có nhà thờ họ thì đến nhà vị trưởng họ. Hào lý đến đình thờ làm lễ tế thần làng.

Anh em, chú bác tranh thủ đến thăm nhau trong ngày mồng một.

Sáng mồng hai là về bên ngoại (tức họ mẹ, họ bà nội, bà đẻ ra ông nội) để chúc Tết, thường có quà trà lá, cút rượu.

Ngày mồng ba, học trò dù lớn tuổi, dù đang giữ chức trọng quyền cao cũng đến thăm thầy học cũ và khấn gia tiên nhà thầy. Những người đi học nghề cũng không quên đến thăm thầy dạy mình nên nghề nên nghiệp. Nhân dịp này học trò đồng môn, đồng khóa thường bàn nhau mua tặng vật biếu thầy. Những học trò nhỏ, cha mẹ cũng đến thăm thầy vào dịp này.

Bạn bè chòm xóm đến thăm nhau. Gặp nhau tay bắt mặt mừng, những mắc mớ năm cũ hình như họ báo ngầm với nhau rằng: từ đây chuyện cũ xí xóa!

- Một số tục ngày Tết

+ Ngày Tết có tục đạp đất. Đó là người đầu tiên đầu năm mới đến đặt chân lên nhà mình. Phần đông dân ta ngại đến nhà nhau sớm, sợ mình là người "đạp đất", bởi người ta quan niệm rằng người đạp đất là người đưa đến những sự "may rủi" cho nhà mình cả năm. Bởi vậy, gia chủ phải mời người đạp đất từ trong năm cũ. Phải chọn một vị cao niên, ông bà song toàn, con cháu "sinh năm đẻ bảy được vuông tròn", gia cảnh khang trang, ăn nên làm ra và nhất là tuổi tác hợp với gia chủ...

+ Tránh làm đổ vỡ, cho nên trẻ con cũng phải chăm nom đừng cho nó làm đổ vỡ vật gì, sợ rồi cả năm sẽ như vậy.

+ Kiêng chửi mắng, nói năng thô lỗ, tục tằn, phải nhanh nhẩu gọi dạ bảo vâng.

+ Kiêng quét nhà vì người ta sợ của cải đầu năm sẽ ra đi theo rác.

+ Các nhà thi lễ, sáng mồng một, các cụ đồ làm lễ khai bút, thường bằng bài thơ tứ tuyệt hoặc bài thất ngôn bát cú. Các cụ cũng chọn giờ xuất hành.

Một số tục lệ xem ra không phù hợp đã bị loại dần.

Tết còn kéo dài có khi đến ngày hạ nêu (mồng 7). Tuy nhiên để gọn nhẹ, lo việc làm ăn trong năm mới, có nhà đến chiều mồng 3 làm lễ "cúng đưa" ông bà tổ tiên. Trong những ngày

chưa cúng đưa trên bàn thờ hương đèn vẫn đốt đều cả ngày lẫn đêm. Trong ba ngày Tết mỗi ngày ít nhất có mâm cỗ mặn cúng và cũng để con cháu ăn bữa luôn thể.

Trong Tết Nguyên Đán nhân dân Văn La có thêm cái "Tết trâu".

3. Tết trâu bò

Người Văn La trọng nghề nông, mà nghề nông coi con trâu gắn bó với nghiệp nhà nông, mật thiết với nhà nông, "con trâu là đầu cơ nghiệp" của nhà nông. Trâu làm ra của cải, chia ngọt sẻ bùi trong lao động; nếu không nói con trâu nuôi sống con người. Cái tình cảm giữa trâu và người đã quá sâu nặng. Ta hãy nghe người nông dân thủ thỉ với con trâu:

Trâu ơi, ta bảo trâu này

Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta

Cấy cày vốn nghiệp nông gia

Ta đây, trâu đấy ai mà quản công

Bao giờ cây lúa còn bông

Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn

Hay cái cảnh làm đồng, mật thiết: *"Trên đồng cạn dưới đồng sâu - Chồng cày vợ cấy, con trâu đi bừa..."*.

Quý con trâu, nên trong ngày Tết bên cạnh lễ gia tiên, nhà nào cũng có lễ Tết trâu bò. Đây là một tục lệ đẹp nhằm khuyến khích việc chăm sóc trâu bò và phát triển đại gia súc, cũng qua lễ này cầu mong thần linh ôn dịch phù hộ cho con trâu "sức cánh, mạnh vai".

Người nông dân lo việc lễ tết trâu từ những ngày trước Tết. Chủ nhà múc nước tắm cho trâu hay dắt trâu ra sông tắm táp sạch sẽ; cho người đi cắt cỏ về đổ đầy máng để được ăn no trong ba ngày Tết (thường những ngày Tết các chú mục đồng nghỉ để chơi Tết). Chiều mồng ba chủ nhà làm lễ Tết trâu. Mâm lễ vật được đặt trên chiếu, hoặc trong chiếc nong, có hương đèn, vàng bạc, mâm ngũ quả, bánh mứt, gạo, muối, rượu trà... mâm cơm, không thể thiếu bánh chưng, bánh tét. Bánh tét gói đòn to, dài để lễ bò + trâu đực, bánh chưng cũng phải to để lễ bò + trâu cái. Bánh chưng phải 2 chiếc ràng buộc với nhau, nếu con trâu bò có chửa phải có một tấm bánh mỏng kẹp giữa 2 chiếc bánh kia tượng trưng cho con nằm giữa bụng mẹ. Sở dĩ gói bánh to, dài là cầu mong cho con vật luôn luôn to khỏe.

Chủ nhà thắp hương khấn vái, cầu mong cho trâu bò khỏe mạnh, siêng năng cày bừa giúp người trong việc đồng áng. Tiếp đến chú mục đồng lạy, bái.

Khi lễ đã hoàn tất, chủ nhà đến vỗ về, vuốt ve trâu biểu lộ lòng biết ơn; chủ nhà đổ một ly rượu vào miệng trâu. Đoạn lấy một tờ giấy vàng, một tờ giấy bạc quấn lên đôi sừng trâu. Tất cả cỗ bàn trong Tết trâu đều giành cho chú mục đồng. Chú ngồi ăn một mình một mâm, nhưng không quên san phần cho trâu vắt cơm, khúc bánh tét... Ăn xong, chú mục đồng đến vuốt ve trâu để biểu lộ tình cảm.

4. Tết Đoan Ngọ

Tháng tư đong đậu nấu chè

Ăn Tết Đoan Ngọ trở về tháng năm

Trừ Tết Nguyên đán, nhân dân Văn La chú trọng đến 2 cái Tết trong năm nữa, đó là Tết Đoan Ngọ và Tết Trung nguyên.

Dịch nghĩa chữ Hán *Đoan* có nghĩa là mở đầu, *Ngọ* là giữa trưa, có nơi gọi Đoan Dương, Dương là mặt trời. Đoan Ngọ là bắt đầu từ giữa trưa mồng 5 tháng 5 âm lịch. Vì sao có Tết Đoan Ngọ? Xuất phát từ tập tục của người Tàu đô hộ nước ta rồi truyền sang. Ban đầu người dân cúng lễ để cầu mong đấng thần linh phù hộ cho con người được sống bình yên, không ốm đau bệnh tật vì thời tiết lúc này chuyển sang nóng bức nên bệnh tật thường xảy ra, có khi nạn ôn dịch hoành hành.

Nguyên nhân tết Đoan Ngọ là sự kiện ông Khuất Nguyên tử tiết, nên có người cho rằng cúng lễ Đoan ngọ để tưởng nhớ Khuất Nguyên... Chuyện ông Khuất Nguyên tử tiết được kể như sau:

Khuất Nguyên làm chức Tả Đồ nước Sở dưới triều vua Hoài Vương bên Tàu, ông là một viên quan tài ba và liêm chính. Mỗi lần vào chầu vua, ông thường bị bọn nịnh thần xúc xiểm, cho nên ý kiến sáng suốt của ông đều bị vua bác bỏ. Về sau ông bị nhà vua truất bỏ. Vua Tương Vương lên kế nghiệp cha, trước những lời khuyên can chí lý của ông, Tương Vương không những không nghe mà còn bắt ông đi đày.

Ông làm bài thơ Hoài Sa rồi buộc đá vào mình, nhảy xuống sông Mịch La tự tận đúng vào trưa ngày mồng 5 tháng 5 Âm lịch.

Được tin đó, nhà vua rất hối hận và thương tiếc, lệnh cho dân làm cỗ đem ra tận bờ sông cúng, rồi ném cỗ xuống sông cho ông hưởng, nhưng tôm cá ăn hết. Ông báo mộng cho nhà vua

hay và xin vua hãy bọc cỗ lại trong tấm lá, buộc bằng chỉ ngũ sắc, cá tôm sẽ không ăn được. Theo lời báo mộng, vua lệnh cho dân làm theo đúng vào trưa mồng 5 tháng 5 hàng năm.

Riêng tại sông Mịch La, nhân dân quanh vùng mở lễ hội lớn, chay đàn, rồi còn tổ chức hội đua thuyền với tâm niệm cầu siêu vong linh ông.

Kỳ thực, Tết Đoan Ngọ bắt đầu từ sáng mồng 5 với tục giết sâu bọ, nên còn gọi Tết Giết sâu bọ. Theo quan niệm cũ, trong thân thể con người, nhất là trong bộ máy tiêu hóa có nhiều "sâu bọ" làm hại sức khỏe con người, mà con sâu bọ luôn luôn ẩn nấp, chỉ có ngày mồng 5 chúng mới trồi lên, đây là một dịp để người ta giết sâu bọ. Và việc giết chúng xem chừng quá đơn giản bằng cách vào sáng sớm, súc miệng rửa mặt xong ăn một ít rượu nếp, hoặc một ít hoa quả.

Rượu nếp chính là xôi ủ men rượu 1 - 2 ngày, dung dịch rượu vữa nước bốc mùi thơm lựng. Múc ra chén cả nước cả xác, ăn vừa ngọt vừa cay như rượu nhẹ. Nhà không có điều kiện làm "cơm rượu nếp" thì ra chợ mua. Ăn cơm rượu nhiều có thể say, thường sau khi ăn cơm rượu, có nhà chỉ ăn một ít trái cây.

Ăn Tết Đoan Ngọ còn có một số tục như đeo bùa ngũ sắc hoặc bùa cho trẻ con, tắm nước lá mùi, hái lá "mồng năm"...

Lá mùi nấu lên sực nức mùi thơm. Người ta cho rằng tắm nước lá mùi sẽ tránh được gió máy, trừ được cảm mạo. Kỳ thực tắm nước lá mùi thơm con người trở nên nhẹ nhàng, sảng khoái.

Theo Đông y, các cây ta bắt gặp hằng ngày đều là những dược liệu quý. Do vậy, đúng Ngọ cây cỏ đều là những vị thuốc,

người ta cho rằng giữa lúc nhiệt độ cao của ngày hè các loại cây đều cô đọng nhựa lên lá. Hái về băm nhỏ phơi khô, đem ra uống dần như uống nước chè lá, có thể chữa được một số bệnh nhức đầu, đau xương, sổ mũi, mỏi mệt... Một số lá được ưa chuộng như ngải cứu, đinh lăng, lá mùi, lá hón... Sở dĩ việc đi hái *lá mồng 5* được chú trọng là do người ta dựa vào truyền thuyết Lưu Thần, Nguyễn Triệu đi hái lá thuốc lạc vào chốn Thiên Thai và hai vị đã truyền pháp thuật vào cây lá đúng Ngọ ngày Tết Đoan Ngọ.

Có một chuyện kể ra cũng hơi thần bí, là bắt thằn lằn đúng trưa mồng năm chữa được một số bệnh như nuốt chửng chữa được sốt rét... Thế nhưng, hôm ấy không tài nào kiếm ra một con thằn lằn. Vì sao hôm ấy lại không tìm ra một con thằn lằn? Vì sao lại có câu "len lét như rắn mồng năm" (thằn lằn cũng thuộc loài bò sát - rắn). Còn sự tích con thằn lằn kể ra cũng lý thú:

Xưa con của nhà giàu nọ, tính tình hào phóng. Khi cha mẹ mất sớm, sẵn có tiền của cha mẹ để lại, anh ta ăn tiêu xả láng đến nỗi khánh kiệt, phải đi vay mượn, mang công bị nợ, không trả nổi. Các chủ nợ đến đòi, anh ta cứ khất rày, khất mai. Cho đến một ngày, bị dồn ép, anh ta đành khất liều đến trưa mồng năm tháng năm sẽ trả. Đúng ngày giờ hẹn, chủ nợ khắp nơi kéo về chật nhà. Không có tiền trả, anh ta trốn vào một bụi cây, chủ nợ cứ vây quanh, anh ta sợ quá chết luôn trong bụi cây, hóa ra con thằn lằn. Con thằn lằn xuất hiện quanh năm nhất là vào buổi tối hay bò lên vách tường nhà. Nhưng cứ đến ngày mồng năm tháng năm, sợ chủ nợ đến đòi, nên trốn biệt, "trốn như thằn lằn mồng năm".

Lễ vật cúng Tết Đoan Ngọ thường là xôi chè, bánh các loại, hoa trái. Người ta hay nấu chè kê, có khi quá nhiều không ăn hết họ phết lên tấm bánh tráng (bánh đa) đem phơi khô, khi nào ăn thì nướng giòn. Ở Văn La có hai món ăn (có nhà đặt lên bàn thờ tổ tiên cúng) là bún và thịt vịt. Đây là hai món xuất hiện đúng vào dịp sau vụ thu hoạch chiêm. Những người làm bún chuyên nghiệp đã chuẩn bị bún để đổi bún lấy thóc. Bún có thể ăn với cá chép, cá vược, cá tràu... đúng vào dịp hội nơm cá Bàu Rồng của làng (mồng 4 tháng 5). Còn vịt, thì đã đi vào cụm từ khá tiêu biểu "vịt mồng năm". Có nhiều tác giả đã có những bài ký khá hay về "vịt mồng năm". Người chăn nuôi vịt phải tính toán sao cho đúng trước Tết một ngày vịt đủ tiêu chuẩn xuất chuồng, mang về bán ở các chợ vào ngày mồng bốn, hoặc sáng mồng năm. Đưa bán sớm không được khách vì mua vịt sớm nhốt sẽ gầy. Nếu chỉ để ăn thì không thể thiếu món tiết canh vịt, vịt luộc chấm nước mắm gừng, hoặc chặt khúc cổ, cánh, ức đem hầm ăn với bún.

5. Tết Trung nguyên

Ca dao cổ có câu: *"Tháng bảy ngày rằm xá tội vong nhân"*. Người ta quan niệm ngày rằm tháng bảy là ngày bao nhiêu tội nhân ở âm phủ, đều được tha tội. Tất nhiên những "hồn ma" ấy được tìm về với thân nhân. Bởi vậy, trên dương thế mọi gia đình đều có cỗ bàn cúng gia tiên, đồng thời đốt vàng mã. Trong Tết Trung nguyên ngoài những cỗ bàn cúng gia tiên Thổ công còn có cúng cháo cho các cô hồn. Tại các cầu quán, đình chùa cũng có cúng cháo cho các cô hồn không nơi thừa nhận. Cỗ cúng cháo thường bày riêng trước cửa hay trong vườn. Cỗ bàn bày trên chiếc tràn, hay chiếc mâm gỗ gồm cháo hoa (cháo trắng),

cơm nắm thành từng nắm nhỏ, hoa quả, bánh kẹo, bỏng nếp, xôi chè, gạo, muối, đồ mã, giấy ngũ sắc, giấy vàng bạc, những bộ quần áo cắt nhỏ... Họ tin rằng "ma mặc áo giấy". Cúng xong, vung cháo, gạo, muối tứ hướng, đốt vàng mã.

Họ tin rằng những cô hồn, cô nhi yểu vong, những người chết đường chết chợ, bất đắc kỳ tử... không ai cúng giỗ sẽ được hưởng lễ cúng nhân đạo, làm phúc trong ngày xá tội này. Lễ cúng cháo tại đình chùa to hơn, nhiều lễ vật hơn; số tiền này do quyên góp hảo tâm để làm lễ.

Tục đốt vàng mã cốt gửi gắm một chút tâm linh, có người cho rằng mình mâm cao cỗ đầy rồi mình hưởng, chỉ có vàng mã người khuất mặt khuất mày mới hưởng mà thôi. Do vậy, trong lễ cúng gia tiên ít nhiều đều có đốt vàng mã.

6. Tết Trung thu

Văn La không có tục cúng trong dịp Trung thu, các gia đình thường sắm cỗ cho con cháu mình. Cỗ là những sản vật mình tự làm lấy như bánh in, bánh nổ, bánh ít, bánh lòn, bánh gai...; rồi hoa quả trong vườn như ổi, chuối, na, thị... hoặc có khi rang cả mủng ngô. Đặc biệt không thể thiếu đèn ông sao, đèn quả bí, có nhà khéo tay còn làm đèn "kéo quân" treo giữa nhà cho các cháu ngồi xem, vui chơi.

Sau cách mạng Tháng Tám thì tổ chức cho các em chu đáo hơn.

7. Tết cơm mới

Nông dân Văn La một năm có hai vụ thu hoạch lúa, đó là vụ chiêm (vụ tháng 5) và vụ mùa (vụ tháng 10). Tuy nhiên người

ta chỉ tổ chức *Tết cơm mới* vào vụ chiêm. Bước vào tháng năm ăn Tết Đoan Ngọ, nhưng nông dân không giảm việc ăn Tết cơm mới có lẽ vượt qua "ngày ba tháng tám" "lúa vang vang mà vàng con mắt" nên chi sẵn lúa gạo mình làm ra, cá đồng mình đánh trên ruộng lẽ gì không tổ chức một bữa cỗ để bồi dưỡng khi "xuất quân" vào vụ gặt chiêm. Tết cơm mới là thổi cơm, xôi bằng lúa mới gặt về dâng cúng gia tiên, thổ thần đã phù hộ nên mùa màng bội thu. Bước vào vụ gặt làng xóm rộn ràng hẳn lên: xem lại lưỡi liềm, lưỡi hái để đem đến thợ rèn cắt chấu lại cho sức ngọt, xem lại đòn xóc, đòn gánh, rồi đi vào rừng kiếm lạt dang, hoặc chọn cây tre đủ lá, bánh tẻ đang độ dẻo để chẻ lạt bó lúa. Tiếng con chim "đi gặt cho hết" hót lên mỗi sáng mai nghe sảng khoái lạ lùng. Ngày gặt đầu tiên đem về tranh thủ phơi cho được nắng, ít ra cũng dăm lượm đủ cho cả nhà ăn một bữa no nê, trời có mưa thì cố rang cho khô để kịp giần, sàng giã trắng hạt gạo cúng lễ cơm mới.

Gạo được giã trắng tinh, nấu trong nồi đất hay nồi đồng. Người nông dân khi nấu rất kiêng đong gạo, mà họ đổ gạo vào nồi, nắm quai xách nghiêng khi nào gạo hết chảy là được. Họ cho rằng "ăn gạo đong" thì không bao giờ giàu có lên được. Bữa cúng cơm mới phải có hương đèn, mâm ngũ quả, rượu trà, con gà trống luộc hoặc chiếc thủ lợn. Mọi người trong nhà ăn mặc tươm tất, người chủ lễ mặc áo dài khăn xếp, thắp nén hương đưa ngang trán khấn cầu tổ tiên thổ thần phù hộ cho "ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng", cầu cho mưa thuận gió hòa, mùa màng khỏi thất bát. Tuần hương tàn, mâm cỗ đưa xuống, trải chiếu hai hàng, mọi người trong nhà quây quần ăn cơm mới. Trong lúc ăn thì bà hoặc mẹ nhắc nhở con cái ăn cơm

đừng chan canh, ý rằng chan ngập khi mùa gặt chưa mãn, đồng lúa sẽ bị ngập. Những ngày thiếu thốn đã qua rồi, nhà nào cũng có thóc ăn, thóc để. Tục ăn cơm mới như một cuộc ăn mừng mùa màng bội thu, cũng là bồi dưỡng vật chất để cả nhà bước vào vụ gặt.

8. Ngày hội nơm cá Bàu Rồng

Tục lệ một số làng có ruộng sâu, nhiều cá lắm tôm thường có lệ "xở chơm" (chơm tức là nơm - tiếng địa phương). Đây là một ngày hội không chỉ dân trong làng, mà các làng lân cận cũng kéo nhau về tham gia hội nơm cá. Ngày giờ của các làng không cố định. Gặt xong, làng đang cấm không cho ai được tự do đánh bắt cá tôm trên những khoảnh ruộng đó, dẫu rằng ruộng đó thuộc sở hữu của cá nhân nào đó. Cũng có làng có những ao đầm công cộng, cũng được làng định ngày "xở chơm". Sau hội "xở chơm", mọi người tự do đánh bắt.

Tuy nhiên ở làng Văn La (xã Lương Ninh) lại có hội xở chơm nhưng được gọi *Ngày hội nơm cá Bàu Rồng*.

Bàu Rồng Văn La là bàu (đầm) nước rộng chừng 2 ha, lắm cá nhiều tôm. Từ xa xưa hằng năm cứ đến trưa mồng 4 tháng 5 Âm lịch, làng mở Hội nơm cá Bàu Rồng. "Đến hẹn lại lên", làng trên xã dưới từ Đức Phổ, Trung Nghĩa, Thuận Lý, Lệ Kỳ, Vĩnh Tuy... đến Võ Xá, Trúc Ly, Hữu Thiệp... đều tìm về vui Hội cùng bà con Văn La.

Người người lớp lớp đứng chật cả bờ Bàu Rồng. Đúng Ngọ, trưởng làng sau khi thắp nén hương đến khấn trước

Đền Thần Nông (ở cạnh Bàu Rồng) đưa cao chiếc phèng la gióng một hồi rồi gióng nhịp ba thôi thúc, hiệu lệnh khai Hội. Tất cả ào ào xuống bàu, tiếng nơm nghe rào rào như sóng cuộn. Lớp trong là những tay nơm, lớp ngoài là rớ, chài... ai không có ngư cụ thì lặn ngụp xuống nước, mò vào các hang hốc đá cũng tóm được những chú cá to bự đang lẩn trốn.

Những chú gáy vây hồng, những chú vược trắng - đen dài 2 gang tay, những con trầu to như bắp chân kéo không lọt miệng nơm thì người ta rê vào bờ mới bắt được. Không hiểu vì lý do gì mà có người bắt được chú cá đầu tiên, họ căng mõm rồi thổi hơi vào, để cầu may chăng? Đúng là ngày "hội", người nơm được nhiều, người ít, người không có con nào, nhưng hết thảy đều vui vẻ. Họ coi đây là ngày hội hàng năm, có dịp để làng trên xã dưới gặp gỡ, vui vẻ.

Ngày mai, mồng năm tháng năm, những con cá béo ngậy sẽ ăn với bún - một thức ăn không thể thiếu trong ngày Tết Đoan Ngọ; bên cạnh món "vịt mồng năm", luộc, chặt khúc chấm nước mắm gừng thơm lựng.

Hội nơm cá Bàu Rồng đã đi vào tiềm thức của mọi người dân trong vùng. Kể từ buổi nơm này, chỉ đến một năm sau, cũng vào ngày này, giờ này "đến hẹn lại về" cùng nhau chung vui đánh bắt tôm cá Bàu Rồng.

V. LỄ HỘI RẰM THÁNG GIÊNG

Mươi năm lại đây, Văn La đã tổ chức Lễ hội Rằm tháng giêng. Với ý thức cách tân Lễ kỳ phúc tháng 6 hàng năm của

làng trước đây. Về phần lễ đã thực hiện một cách tôn nghiêm, có nhà lễ, có âm nhạc, đọc khánh chúc... Phần dâng hương hướng về tiền nhân khai phá ra làng ta, còn hướng về những anh hùng liệt sĩ đã đem xương máu bảo vệ quê hương đất nước.

Về phần Hội có các trò chơi truyền thống như chọi gà, cờ tướng, kéo co, thi nấu cơm, làm bánh... còn có trò chơi hiện đại như thi đấu bóng chuyền, bóng bàn. Đêm có biểu diễn văn nghệ, đã chú ý các tiết mục dân ca.

Sự chuyển đổi này cũng phù hợp:

Rủ nhau về dự hội Làng Văn

Đón Nguyên tiêu trăng vẹn tròn khuôn ngọc

CHƯƠNG VI

TÔN GIÁO - TÍN NGƯỠNG

I. TÔN GIÁO

Tôn giáo ở làng Văn La rõ nét nhất là Nho giáo, Thiên Chúa giáo và một ít người theo Phật giáo, một số người hành nghề theo Đạo giáo.

1. Nho giáo

Đại đa số nhân dân ít biết Hán học, họ chưa bao giờ biết đến Ngũ kinh, Tứ thư nhưng họ lại xử sự trọng cuộc sống hàng ngày theo sách Nho giáo để tu thân. Họ biết sống theo *cái đạo* quân thần (vua tôi), cái đạo phụ tử (cha con), cái đạo phu phụ (vợ chồng), cái đạo huynh đệ (anh em), cái đạo bằng hữu (bạn bè); họ biết sống theo *cái đức* đem nhân, nghĩa, lễ, trí, tín xử sự hàng ngày. Họ biết: Điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người *(kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân)*. Hầu như người công dân nào cũng biết "minh quân thần trung" (vua sáng suốt thì tôi trung thành), phụ từ tử hiếu (cha hiền - con thảo), phu nghĩa phụ kính (chồng có nghĩa - vợ kính trọng), huynh lương đệ đễ (anh tốt - em kính nhường), bằng hữu hữu tín (bạn bè tin cậy nhau). Cái triết lý, lẽ sống Nho giáo đã thâm nhập vào đời sống hàng ngày của người dân.

2. Đạo giáo

Tuy không có tín đồ, nhưng cũng nhiều người tin vào "pháp thuật" "phù phép" khi nền khoa học chưa phát triển. Họ tìm đến thầy phù thủy, bà đồng để xin những lá bùa trừ ma trị bệnh, bày ra cúng quảy chém tà đuổi ma một cách phản khoa học.

3. Phật giáo

Làng có chùa, nhưng không có sư sãi, chỉ một ông từ hương khói, đêm đêm điểm trống cầm canh. Trong chùa không có tượng Phật, chỉ còn một tượng Quan công mà thôi. Nghe nói có vị nào đó (tất nhiên là có uy quyền trong làng) do tức giận một việc gì đó bèn chuyển tượng Phật về chùa Đồng Hải. Trong những năm tạm chiếm có một nhóm phật tử đứng ra xây một ngôi chùa nhỏ ở Xóm Làng để niệm Phật tụng kinh.

4. Thiên chúa giáo

Làng có nhà thờ Thiên chúa giáo xây đối diện với đình thờ làng phục vụ khoảng chưa đầy hai chục gia đình giáo dân. Đêm đêm giáo dân đến đọc kinh. Thỉnh thoảng có cha cố từ Đồng Hới lên rửa tội. Những ngày lễ lớn như Đức Chúa giáng sinh giáo dân kéo về Đồng Hới hành lễ.

II. TÍN NGƯỠNG

Ca dao cổ có câu:

Người ta đi cấy lấy công

Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề

Trông trời trông đất trông mây

Trông mưa trông gió trông ngày trông đêm

Trông cho chân cứng đá mềm

Trời yên biển lặng mới yên tấm lòng.

Đó là biểu hiện của người trồng lúa nước khi còn phụ thuộc tự nhiên, chế ngự tự nhiên bằng con đường tâm linh, cầu xin thần linh phù hộ. Đây là thể hiện tín ngưỡng sùng bái đa thần. Làng thì lập đền thờ Bà Thủy, Bà Hỏa, Hà Bá, thờ Thổ Công, bởi "Đất có Thổ Công, sông có Hà Bá", thờ Thần Núi (Cao Các)...

Nhà nào cũng có đài thờ Trời đứng chính diện sân nhà, ở góc bếp có thờ ông Công, một vị thần quanh năm theo dõi thiện ác ở trần gian, để ngày 23 tháng chạp về trời báo cáo với Ngọc Hoàng thượng đế!

Người lao động xưa còn tin con người có 3 hồn 7 vía (nữ 9 vía). Người nhút nhát là người yếu vía, người táo tợn là người dữ vía. Con người mất đi thể xác nhưng linh hồn thì vĩnh hằng. Tổ tiên mất đi, nhưng vẫn thường xuyên quan tâm phù hộ cho con cháu. Bởi vậy, con cháu phải biết ơn và tỏ lòng thành kính của mình bằng tín ngưỡng "thờ cúng tổ tiên". Đây là thể hiện nếp sống có tôn ti văn hóa, thể hiện lòng thành kính của hậu sinh với tiền bối:

Tu đâu cho bằng tu nhà

Thờ cha, kính mẹ ấy là chân tu

Và tự nó chuyển thành Đạo tôn thờ Ông Bà, lưu truyền từ đời này qua đời khác.

Nhà nào cũng thiết lập giường thờ (gọi là giường có lẽ thuở trước cha ông ta đóng bàn thờ như kiểu giường chăng?) đặt ở gian giữa, phía trong.

Trên bàn (giường) thờ trải chiếu hoa, mép ngoài đặt một lư hương (có nhà đặt 3 lư hương) đối xứng có đôi đèn lá, 2 chiếc đài (một đặt chén nước thay, một bỏ đĩa trầu cau); hàng thứ hai ngang với đèn lá một mâm quả bòng đặt ngũ quả, đối xứng là bình hoa. Thường là đồ tiện bằng gỗ mít, hoặc gõ. Nhà giàu có bộ tam sự hoặc ngũ sự bằng đồng đặt trên bàn hương án (còn gọi hương trác), giường thờ dành dọn mâm cỗ.

1. Ngày húy nhật

Đến ngày húy nhật (tức ngày mất) con cháu tập trung cúng giỗ. Giỗ cha mẹ thì anh em trai đóng góp (khi không có ruộng phụng tự) để lo toan. Có gia đình phân công em cúng *cơm hôm* vào ngày người đã khuất khi còn sống, thường cúng vào buổi chiều, người anh cúng *cơm chính* (tức ngày mất). Chị em gái kẻ ít người nhiều do hảo tâm mang đến nhà con trai để cùng lo liệu.

Kỵ ngày ông bà trở lên thường có ruộng kỵ. Ruộng kỵ do ông bà tổ tiên để lại. Nếu cả chi, cả họ không có ruộng đất để lại thì cả chi cả họ góp tiền lại để mua ruộng kỵ; hoặc có cá nhân hảo tâm tự nguyện cúng ruộng để làm ruộng kỵ. Ruộng kỵ được giao cho một người (thường là ông trưởng) sản xuất thu hoa lợi để chi vào ngày kỵ.

Ngoài ra còn có ruộng hậu. Thường những người không có con trai sợ về sau "tuyệt tự" không ai hương khói, cúng giỗ nên đi mua ruộng hậu. Người có ruộng hậu giao cho một người

tin cậy, tốt nhất là bà con gần nhận lấy sản xuất và lo cúng giỗ. Theo luật lệ phong kiến trước đây thì ruộng hậu là tư điền nhưng không được bán, cầm cố.

Lễ cúng gia tiên không chỉ ngày húy nhật mà ba ngày Tết, chạp mả, các ngày Tết trong năm như Nguyên tiêu, Đoan Ngọ, Trung nguyên, ăn cơm mới... đều có cỗ bàn đặt lên bàn thờ tổ tiên, rằm, mồng một hàng tháng có mâm ngũ quả đặt lên và hương khói.

Vì mỗi con người chỉ có một ngày húy nhật nên những nhà khá giả cúng cơm hôm và cơm chính. Nếu không cúng cơm hôm thì cũng quét dọn bàn thờ, hương khói từ chiều hôm trước.

Thường giỗ cha mẹ bao giờ cũng to hơn, có cỗ mặn. Đây là giỗ trọng không chỉ bà con thân thích đến dự mà còn mời bạn hữu, xóm giềng. Ngày giỗ bậc xa hơn thì đơn giản hơn, nhiều khi làm một ít bánh, đặt ít trái cây và thắp hương khấn cáo, không mời mọc.

Tuy nhiên những ngày giỗ các bậc trên có ruộng kỵ để lại thì nhà quản ruộng phải lo chu đáo. Không cần mời mọc, bà con nhớ ngày đó đến "ăn cúng", không mang lễ vật gì, thậm chí còn lớn tiếng phê phán khi thấy cỗ bàn quá đơn giản. Ruộng kỵ này, có họ luân phiên, không nhất thiết người đó là bậc đàn anh.

Cách thức tổ chức *húy nhật* tiến hành khá chu tất. Bộ phận nấu nướng hoàn thành công việc, phái đàn ông bưng đặt lên giường thờ. Gia trưởng (làm chính bái) củ soát lại lễ vật xem đầy đủ thì ra hiệu cho "chấp sự" (thường em út) lên hương đèn, xong đứng khoanh tay hầu để nghe hiệu lệnh mà chấp hành. Có họ giàu sang, khấm khá có một, hai "nhà lễ" để xướng lệnh.

Gia trưởng mặc áo thụng xanh, hay áo dài đen, quần trắng, đầu chít khăn nhiễu tím hay khăn đóng. Theo lệnh của nhà lễ, ông tiến đến chiếc chiếu trải trước bàn thờ, lạy 4 lạy, rồi quỳ xuống, hai tay chắp vòng ngang ngực. Người chấp sự thứ nhất châm 3 que hương (nếu có nhiều lư hương thì mỗi lư hương đủ 3 que) và đưa cho gia trưởng, ông vái một vái dài rồi chuyển hương cho chấp sự cắm vào các lư hương. Theo lệnh, người chấp sự châm rượu tuần thứ nhất. Gia trưởng đưa chắp tay ngang trán, khấn. Nội dung như sau:

"Hôm nay ngày... tháng... năm... (âm lịch), năm thứ... triều... (ví dụ Đồng Khánh), con (hoặc cháu, hoặc...) tên là... bổn quán Quảng Bình tỉnh, Quảng Ninh phủ, Văn La xã, cùng vợ, con cháu, nội thân, ngoại thích kính dâng lễ vật gồm... (kê một số lễ vật) kính dâng lên ông (hoặc bà hoặc...) húy tự Hoàng Văn X., mất ngày... tháng... năm... Hôm nay ngày húy nhật của ông kính dâng lễ bạc lòng thành, kính mong ông soi xét lòng thành hâm hưởng, mong phù hộ cho con cháu toàn gia an khang, thịnh vượng, gặp mọi sự tốt lành. Đồng kính mời ông bà, cụ kỵ, cha mẹ, chú bác... cùng hưởng lễ". Chấp sự châm tiếp tuần rượu thứ hai, rồi tuần rượu thứ ba, gia trưởng vái 3 vái (cạn). Sau đó số bà con đến dự lần lượt theo thứ bậc tôn ti dòng họ đến lạy.

Cách lạy cũng khá bài bản: Đứng thẳng chắp hai tay đưa ngang trán, cong mình quỳ hai đầu gối sát chiếu và đặt hai tay xuống chiếu, cúi rạp đầu xuống gần sát hai tay đang chắp, tiếp theo là ngẩng đầu, thẳng mình lên và co hai tay chắp trước ngực, đồng thời rút chân trái dựng lên thành góc vuông làm điểm tựa để chống hai tay đang chắp và từ từ đứng thẳng dậy. Lạy xong 4 lạy, vái 3 vái (cạn).

Để giản tiện có thể xếp hàng 3 hoặc 5 lạy tập thể, cũng có một cách lạy nhanh tiện hơn, đó là cách lạy bằng vái sâu. Vái sâu thay cho lạy là khi vái đưa hai tay lên quá đầu, vái dài tay xuống tận cùng và cúi gập mình, xong 4 vái sâu là tiếp 3 vái cạn. Trường hợp này thường xảy ra ở những người mang com-lê vét-tông cúi lạy khó khăn, hoặc những trường hợp lạy khi thăm đám ma mà người lạy cao tuổi, cao chức hơn người đã mất.

Trong ngày kỵ này có dòng họ đem gia phả ra đọc cho con cháu nghe để chúng tưởng nhớ đến công lao của tổ tiên. Khi con cháu lạy xong, đem vàng mã ra đốt, đem chén rượu cúng vẩy lên tro tàn, nếu có cúng gạo muối, nổ thì đem vung bố thí tứ phương.

2. Dẫy mả họ (tảo mộ)

Ngày trước các dòng họ thường tế xuân thu nhị kỳ, dẫy mả họ chọn một ngày làm ngày dẫy mả họ, thường ngày húy nhật ông tổ. Đến ngày phải tập trung cả họ, con cháu nội không phải mời, vì có cuộc họp đại diện gia đình trước vài ba hôm để bàn bạc phần đóng góp (với những họ không có ruộng họ), đồng thời phân việc. Bên họ ngoại, họ nội có cử người đi mời. Theo thông lệ, sáng sớm con cháu kẻ cuốc, trẻ nhỏ bào cào, người có tuổi cầm rựa tập trung tại nghĩa địa họ. Làm lễ cáo tại ngôi mộ tổ, nếu có lăng thì quét dọn, ngôi mộ đất thì dẫy đầu tiên.Một số dẫy tại nghĩa địa, phân công đi dẫy những ngôi lẻ. Có dòng họ đi *dẫy mả hôm* thường dẫy mả tổ và những ngôi riêng lẻ bậc trên trước. Tất cả mồ mả đều dẫy cỏ, vun đất mới; riêng mả dài không dẫy cỏ mà chỉ đặt 3 lát đất mới mà thôi.

Bộ phận hậu cần, phụ nữ thì đi chợ mua sắm, bộ phận làm heo hông xôi phải hoạt động từ đêm. Chính đây là một đêm vui cho đám thanh niên, những chàng rể tương lai được dịp tâm tư với bà con bên vợ, có khi vui vẻ với cỗ bài tam cúc... Cỗ bàn làm xong, một số bưng đặt. Lễ cúng tại nhà thờ họ, nếu không có thì tổ chức tại nhà trưởng họ, vì ở đó có lư hương ông tổ.

Chờ bộ phận đi dẫy mả về mới cúng. Ông trưởng họ cúng đầu tiên, sau đó cứ theo thứ bậc mà cúng lạy.

Cỗ bàn cúng xong dọn xuống mời bên ngoại trước tiên, kế tiếp là mâm bậc cao tuổi. Ngày xưa ít bàn ghế nên thường trải chiếu ngồi, trẻ con cho ngồi nong.

3. Tang lễ ngày xưa

Con người ai cũng phải trải qua quy luật "sinh, lão, bệnh, tử" và người xưa quan niệm con người ta ai cũng có số phận do trời định trong sổ ông Nam Tào (?). Chết là tận số, là mạt vận. Người ta thường *"lấy câu vận mệnh khuây dần nhớ thương"* để an ủi nhau. Cũng có khi con người đã xác định "sinh lão bệnh tử" của mỗi người là có số nên không sợ cái chết.

Người còn sống lo ăn, lo mặc, lo học hành con cháu trăm thứ lại còn lo chuẩn bị cho "cái chết". Trừ những nhà khó khăn, còn lên lão 60 đã chuẩn bị cho mình *cỗ hậu sự* (chiếc hòm), thậm chí có người còn nhờ thầy địa coi cho *sinh phần* (nơi đặt mộ) mong về sau con cháu "phát".

Quan tài là 6 mảnh ván, 2 mảnh làm thủ thường ván dày hơn, cốt chống trầm khi chưa đến kỳ cải táng. Đóng vuông cạnh thành một khối chữ nhật, chiều ngang vừa sít soát vai, rộng

quá sợ đảo quan khi quả đất xoay, chiều dài thì theo kích thước *"giường 4 thước 2, quan tài 4 thước 7"* (1 thước = 0,40m). Rồi nào may tả quan, quần áo khâm liệm... và cả áo quần tang và khăn tang cho con cháu.

Các bước nghi lễ xưa theo sách Thọ Mai gia lễ. Tác giả là Hồ Gia Tân, đời Hậu Lê, đã phỏng theo nghi thức của Chu Tử đời Nam Tống, rồi có sửa đổi chút ít.

Khi trong nhà có người đang hấp hối, con cháu vực ra giường đặt giữa gian chính, cắt cử người coi sóc, nắn chân tay cho thẳng kẻo co quắp khó khăn khi liệm. Cố hỏi xem có trăng trối điều gì không. Đây là lúc con nhà gia lễ đặt tên thụy cho người quá cố. Tên thụy các quan đại thần được vua đặt.

Đặt bông lên mũi để biết giờ tắt thở. Xưa có đặt chiếc đũa ăn ngang miệng gọi là *phạn hàm,* để sau này dễ bỏ tiền và gạo cho người đã khuất. Có tục hú hồn để mong người chết sống lại, mong sinh khí phục hồi, thây người nâng lên hạ xuống đất (đàn ông 7 lần đàn bà 9 lần); rồi đặt lại giường, đắp chăn hoặc chiếu, phủ mặt bằng tấm khăn trắng, hoặc tấm giấy trắng. Cắt móng chân móng tay, lấy khăn nhúng nước ngũ hương lau tắm sạch sẽ, mang quần áo mới chuẩn bị nhập quan. Nếu quan chức có phẩm hàm thì mặc triều phục khi còn đương chức, thứ dân thì mặc quần áo đẹp khi sinh thời. Áo quần phải cắt hết cúc (?); hoặc quần áo mới may, buộc rải. Cụ già trên 70 tuổi được mặc quần điều, áo lam, chít khăn nhiễu tím.

Kể từ đây con cháu bỏ hết quần áo đẹp, cất đồ trang sức, chân đi đất, không chải chuốt, xõa tóc, tránh đùa giỡn, cười cợt...

Tang chủ là con trai trưởng, nếu con trai trưởng không còn thì lập con trai đầu của con trưởng gọi là cháu đích tôn thừa trọng.

Lập ban tang lễ, gồm:

- *Hộ tang* chọn người hiểu biết nghi lễ để giúp việc, tốt nhất là một vị bà con cao tuổi, làm trưởng ban để điều hành công việc.

- *Người tư thư* (thư ký) để ghi chép những việc tiêu dùng, phúng viếng (có khi người này kiêm cả thủ quỹ).

Người tư thư thảo *cáo phó* bằng viết tay để chuyển cho bà con xa, nhờ người chạy bộ đến nơi cần gởi, đồng thời nhờ một người loan rộng cho bà con trong khu vực.

Cho người gặp thầy coi giờ khâm liệm, giờ nhập quan, giờ di quan, giờ hạ huyệt. Giờ giấc sao cho đừng trùng với tuổi tác một số người có quan hệ mật thiết trong nhà. Phân công người sửa soạn quan tài, lau chùi sạch sẽ, chuẩn bị vật liệu trị quan như hạt bỏng nổ, trà búp khô, giấy bồi để trải dưới đáy hòm cốt để hút nước, chất khí âm do quá trình phân hủy mà sinh ra. Một ít đất sét giã nhuyễn với lá môn cho dẻo để trét hèm.

Thay quần áo mới, bọc bên ngoài là áo tả quan, dùng dây vải xé nhỏ buộc 3 nuộc bên ngoài. Đến giờ nhập quan, con cháu quỳ xuống hai bên, người chủ lễ khấn: "Chọn được ngày giờ, xin làm lễ nhập quan!". Nhập quan hoàn tất (có bỏ vật trị quan), đậy nắp quan tài, gắn kín nhựa trị quan các hèm, buộc giằng hai dây tre bên ngoài hòm, thời điểm này con cháu tha hồ khóc.

Quan tài được đặt chính diện gian giữa kê trên 2 chiếc mễ, đầu quay ra ngoài. Trên nắp hòm gắn 7 (hay 9) ngọn sáp nhỏ (hoặc cây đàn nhỏ bấc). Khi đưa đám đầu đi trước (trái với khênh người sống chân đi trước). Trên bàn hương án đặt bát cơm, 1 quả trứng gà luộc và đôi đũa gài chéo. Con cháu trải rơm hay ngồi trệt đất "nam tả nữ hữu" túc trực bên linh cữu.

Lập *linh tọa* (bàn thờ) kê trước linh cữu trên đặt lư hương, đèn cây, đài nước, đài rượu, mâm ngũ quả; chính giữa đặt bài vị (ghi họ tên, tên húy, tên thụy, chức tước) hay ảnh có viền đen. Treo chính diện là *bức triệu* bằng vải (hoặc giấy điều) rộng chừng 0,40m, dài 3-4m, ghi bằng chữ Hán (sau này có nhà ghi bằng quốc ngữ viết giả chữ Hán). Triệu ghi: Họ tên, tên húy, tên thụy, tuổi, quê quán, ngày tháng năm sinh, ngày tháng năm mất, mộ đặt tại xứ nào.

Lễ thành phục: Lập xong linh tọa thì tiến hành lễ thành phục. Tang phục gồm khăn, áo quần, mũ đều bằng vải xô trắng (khăn chắt bịt cho cố màu đỏ thẫm, cho sơ màu vàng). Có tục con gái đi lấy chồng muốn bịt khăn cho thân nhân bên mình phải xin phép cha mẹ chồng, hoặc con rể bịt khăn cho thân nhân bên vợ cũng xin phép cha mẹ mình. Thường anh trai trưởng khi cha mẹ còn, không bịt cho bên vợ.

Trong buổi lễ có phường nhạc thổi những bản nhạc bi ai rất cảm động. Quan tài còn nằm trong nhà ai đến phúng viếng chỉ lạy 2 lạy, 2 vái cạn. Việc phục trang tang lễ cũng quy định khá phức tạp. Con trai đội mũ nùn rơm quấn viền bẹ chuối, mặc áo xô gai sổ gấu, sau lưng vạt áo có may phụ bản (một tấm vải nhỏ 20cm x 35cm, chẻ 3 phần, phần giữa rộng gấp đôi phần kia),

khi chống gậy cho cha là gậy tre tròn, biểu tượng dương tính, cho mẹ gậy vông vát vuông biểu hiện âm tính. Lại có tục "cha đưa, mẹ đón" nên tang cha con trai đi sau quan tài, đưa tang mẹ chống gậy đi giật lùi trước quan tài. May áo tang cha trở sống ra lưng, tang mẹ trở sống vô lưng. Con dâu mặc áo xô gai sổ gấu, thắt lưng bẹ chuối, xõa tóc. Con rể và anh em mặc áo thụng trắng. Xưa tang phục để nguyên cho đến mãn tang, không giặt. Linh cữu còn quàn tại gia thì ngày 2 bữa có mâm cơm cúng. Suốt thời gian chưa đưa đám, bà con, bạn bè đến phúng viếng. Bên linh tọa, con trai hay cháu đích tôn phải túc trực mặt quay ra ngoài để lạy đáp lễ khi có khách đến điếu phúng. Khi có người đến điếu phúng thì ban nhạc cử hành, có đám còn đánh cả chiêng, trống đại. Linh cữu các bậc hưu quan thường lưu lại lâu ngày, nhưng do trị quan tốt nên không xảy ra chuyện mất vệ sinh. Như làng ta có hương ước, nên mọi người chấp hành thời gian lưu quan một cách răm rắp.

Ngày xưa có tục yết tổ trước khi đưa người quá cố về nơi an nghỉ cuối cùng. Lễ tại nhà thờ họ hay nhà vị tộc trưởng. Lễ cũng đơn giản trầu rượu, hương hoa mà thôi.

Đưa đám cũng như hạ huyệt phải theo giờ giấc quy định. Việc đưa đám được tiến hành như sau:

Gia chủ trình báo với làng nếu xin đưa *bộ tuồng đòn* của làng (làng có 2 bộ to và nhỏ). Làng cắt cử bộ phận âm công một số người vừa đủ theo từng bộ tuồng đòn. Nếu tuồng đòn lớn có khi phải 40-42 người.

Tuồng đòn là đòn to bằng 2 cột mẹ, mỗi cột dài 7-8m, liên kết với nhau đỡ lấy nhà sàng hay mui rùa, có bộ khung gỗ liên

kết với nhau, chung quanh thưng rèm tre trúc, bên trong đặt quan tài. Mỗi cột tuồng đòn được xoắn chéo dây dừa từ đầu đòn đến cuối đòn, có độ chùng để xỏ đòn khiêng vào; mỗi đòn khiêng có hai âm công, khiêng kiểu này chia trọng lượng đều cho mọi người. Chỉ huy bộ phận âm công có *ông cai quan. Âm công* được triệu tập trước dưới sự điều khiển của cai quan tập dượt sao cho rập ràng, múa dạo cho đều. Trang phục ông cai quan mũ cánh chuồn, áo quần có thêu hình long phụng, đi hia trông như một viên quan thiết triều, bộ phận âm công mang áo dài tay, màu đỏ viền nẹp vải vàng.

Bố trí lần lượt: Người dẫn lộ thường cầm đuốc, kiêm việc rải vàng bạc làm lộ trình suốt từ nhà ra đến huyệt (số vàng bạc phải tính toán rải đủ không thừa không thiếu). Một số người cầm cờ tang, câu đối, đi tiếp theo là bàn triệu. Cao lênh khênh như bàn triệu, 4 người khênh, triệu cao phải có người hộ tống chống đỡ. Trên bàn hương án có đèn đài, hoa quả và bài vị (hay ảnh) do 4 người khênh, phường nhạc, vòng hoa đi trước quan tài, theo sau quan tài là bà con, bạn hữu. Con cháu vừa đi vừa khóc lóc, kể lể. Di chuyển quan tài phải đi chậm rãi, để quan tài thăng bằng, ông cai quan đứng trên tấm ván gác ngang nhìn chén nước, hay chén rượu đặt trước quan tài để thấy mực nước nghiêng bên nào mà điều hành. Người thọ trên 60 mới được đưa tuồng đòn, số còn lại đưa bằng khiêng nhiều người, ít nhất cũng 4 người.

Chặt một cây tre có độ dài hơn bề dài quan tài một ít, dùng lạt cật buộc chiếc đòn theo chiều dọc hòm. Khiêng 4 người thì luồn vào 2 chiếc nài, 6 người thì 3 chiếc nài... Luồn đòn vào, mỗi đòn 2 người khiêng.

Ra đến địa điểm, hạ tuồng đòn nghỉ chờ giờ. Âm công tranh thủ tháo bộ phận mui rùa, ngồi chờ giờ hạ huyệt. Đúng giờ quy định âm công đỡ bằng tay, thòng 2 dây dừa để hạ huyệt. Ông cai quan điều hành đặt quan tài đúng tim mốc, bằng cách chặt 2 que tre cắm sẵn trước khi lấp đất. Nhìn ngay ngắn, ông mời bà con bỏ đất. Mỗi người bỏ 3 vốc đất "thiên địa nhân" để tiễn biệt. Lấp ngang huyệt, một số ở lại vun nấm hình chữ nhật, xong thắp nén hương lên mồ, một nén khác khấn thổ thần cắm lên lư hương trên hương án và rước về nhà thờ cúng. Bàn hương án quay về phải đi đúng đường khi đi, phường nhạc theo sau phục vụ. Về đến sân con trai trưởng, cháu đích tôn ra bưng bát hương và bài vị (hay ảnh) đặt vào bàn thờ. Con cháu làm *lễ an vị*. Nhà có bàn thờ gia tiên ở giữa thì đặt bàn thờ vong gian bên; hay đặt ở gian giữa, nhưng phải thấp hơn một bậc và lệch sang một bên. Phải chờ khi mãn tang mới rước lư hương về *hợp tự*.

Liền đó, chiều nào con cháu cắt cử nhau ra mộ thắp hương.

Sau 3 ngày làm nhà mồ rào chung quanh kẻo trâu bò phá và tổ chức lễ *mở cửa mả*... Lễ này được đưa ra mộ vừa cúng thổ thần, đồng thời đốt tư trang khi người còn sống.

Cúng cơm kéo dài đúng 100 ngày vào 2 bữa gia đình thường ăn cơm. Mâm cơm đơn giản như cơm gia đình thường ăn để tỏ lòng thương nhớ khôn nguôi. Hết 100 ngày là tuần *tất khốc* (hết khóc).

Sau lễ mở cửa mả là lễ năm mươi ngày. Đúng ra chỉ có 49 ngày nên gọi lễ thất thất (tức 7 x 7: 49 ngày).

Trọn 1 năm có *giỗ đầu* (gọi *tiểu tường*), lúc này mới vun nấm tròn. Xưa phải đến ngày này mới thôi mặc quần áo xô gai,

nhưng khăn vẫn bịt cho tới mãn tang, có người linh hoạt đeo tấm vải đen thay bịt khăn. Ngày giỗ đầu thường mời đông đúc bà con, láng giềng, bạn hữu.

Lễ đại tường đúng 2 năm, còn gọi *giỗ hết*. Đại tang đến đây coi như gần hết (có nhà vợ để tang chồng còn chờ 3 tháng từ ai). Từ đây bỏ hết đồ tang, mặc thường phục. Lễ *cất khăn* không phải đồng loạt mà còn căn cứ vào thời gian để tang của các đối tượng khác nhau.

Thời gian để tang thông dụng ở Văn La như sau:

- Ông bà: 1 năm
- Cha mẹ, vợ chồng: 2 năm (vợ chồng có thêm 3 tháng từ ai)
- Chú, bác, thím, cô: 1 năm Chú bác họ: 5 tháng
- Anh chị em ruột: 1 năm
- Chị em dâu: 9 tháng
- Anh em cháu chú cháu bác: 5 tháng
- Cậu dì ruột: 1 năm.

Một số người không để tang: mợ, dượng (chồng dì, chồng o)

Chồng cô, vợ cậu, chồng dì

Cả ba người ấy thôi thì để tang.

CHƯƠNG VII

VĂN HÓA ẨM THỰC

I. ĂN

Ăn uống là một trong những nhu cầu cấp thiết và không thể thiếu với đời sống con người. Chả thế mà cha ông ta từ xa xưa đã khẳng định "có thực mới vực được đạo". Trong hoàn cảnh kinh tế người nông dân hạn hẹp cho nên ai "khéo ăn thì no, khéo co thì ấm". Khéo ăn có nghĩa là khéo chế biến những thực phẩm thông thường hằng ngày, biết phối, kết hợp giữa các món ăn cho ngon miệng, biết tiết kiệm dự trữ thức ăn; khéo trong cách ứng xử ăn uống, phải biết "ăn xem nồi, ngồi xem hướng". Đó là biểu hiện nếp sống văn hóa của con người. Đang ăn cơm có khách đến nhà, lấy thêm bát đũa mời khách cùng ăn. Khách đến nhà ăn thế nào đừng tỏ ra mình "làm khách", (sao bác bỏ đũa, bác lại *làm khách* rồi!) nhưng cũng tỏ ra mình lịch sự; ăn đừng nhanh quá gia chủ cho mình thô lỗ, chậm quá khiến người ta phải chờ, nhiều quá thì ra kẻ tham ăn, ít quá thì người ta nghĩ rằng mình chê bai, gia chủ nấu không ngon.

Bây giờ không còn nữa, chứ trước đây mỗi lần khách đến nếu là khách cha thì cha tiếp, mâm cơm dọn riêng hai người thế nào cũng có nậm rượu; khách của mẹ thì mẹ tiếp; khổ nhất là

mấy thanh niên đang làm rể vợ, ăn khúm núm, lo bỏ đũa trước, có khi về nhà mình còn ăn thêm.

Người Văn La được quanh vùng khen là khéo tay nội trợ. Ví dụ: Chỉ làm thịt một con gà nhưng chế biến ra bao món: đầu, cổ chặt khúc, nếu nhỏ bề ngang thì bó 2 khúc lại với nhau bằng sợi lạt đem hầm với nấm meo, măng thái to lát để có món hầm; cánh chặt bằng đốt ngón tay, đập dập xương, ram để có món ram; đùi luộc, xé nhỏ, bóp muối tiêu, lá chanh non; thịt ức tái mỏng ướp gia vị, quấn lá chanh kẹp vào thanh tre chẻ đôi, đem nướng; lòng đem xào với giá, hoặc củ đậu thái chỉ, hoặc đu đủ xanh nạo chỉ. Đủ một mâm cỗ cúng gia tiên. Hoặc chỉ một ít bột, đường cũng làm được hàng chục loại bánh mặn ngọt khác nhau.

Ở đây chúng tôi không đề cập những thức ăn "cao lương mỹ vị", mà chỉ nêu một số thức ăn bình dân, tự sản tự dùng, ao nhà lá vườn mà thôi.

Phụ nữ Văn La khéo tay chế biến, giỏi giang nội trợ. Đúng như mấy câu thơ của cụ Thượng Hoàng Kim Xán:

Chung thủy vượng phu ích tử bảo

Công dung ngôn hạnh ký thiên niên

Lợi ích chồng con lòng chung thủy

Công dung ngôn hạnh nhớ ngàn năm (dịch nghĩa thơ chữ Hán).

Người dân Văn La thường một ngày ăn ba bữa: sáng, trưa, tối. Họ nói "người giàu ăn ngày ba bữa, kẻ khó cũng ngày đỏ lửa ba lần" là vậy. Thông thường bữa ăn sáng là bữa ăn phụ, có

thể qua loa ngô khoai sắn, hoặc một bát cơm nguội, vài chén cháo hoa. Nhưng với người nông dân khi vào mùa làm ruộng sâu thì bữa ăn sáng lại là bữa ăn chính. Khi đi cày, đi bừa có những thửa ruộng dài rộng mênh mông như ruộng Sác Su, cày được mươi đường cày là bụng đói meo, do vậy buổi sáng phải cơm với mè mắm cốt sao cho căng bụng; bữa trưa cũng cơm với thức ăn mặn, có thêm bát canh. Những người thợ gặt cấy, thợ cày bừa làm ở cánh đồng gần bữa ăn trưa về nhà, làm ở đồng xa thì mang cơm ra tận đồng, dọn mâm cơm trên vệ cỏ bờ đê, hoặc dưới bóng cây đa làng trồng giữa đồng mà ăn; bữa tối cũng không thể khoai sắn cho qua đêm được, mà ít ra cũng chêm một vài bát cơm.

Bữa ăn chính vẫn là *cơm,* nên bữa ăn vẫn gọi *bữa cơm.*

Khách đến nhà dẫu dọn mời khách có thịt cá đàng hoàng nhưng vẫn khiêm tốn: "mời bác dùng tạm với nhà em *bữa cơm muối*!".

Một *mâm cơm* bao gồm: Cơm và thức ăn. Thức ăn nhà nào không thể thiếu bát canh (canh rau, canh cá, canh thịt...), chén nước chấm (nước mắm pha ớt tỏi, gừng; nước chấm chế biến) và thêm thức ăn mặn các loại.

1. Cơm - cơm nếp - xôi

Nấu cơm ăn ngon cũng đòi hỏi kỹ thuật sao cho cơm không sống, không khê, không nhão, không cháy. Người nội trợ phải đong vừa lượng nước, tránh "trên sống, dưới khê, tứ bề nhão nhoét", nên nhớ rằng "cơm sôi lửa cả thì khê, việc làm hay hỏng là lề thế gian".

- ***Cơm:*** Nói đến cơm là bao hàm cả *cơm nếp, xôi.* Xôi cũng có nhiều loại như xôi trộn đậu đỗ, xôi trộn gấc... Nấu "cơm nếp" lại phải cẩn thận hơn nhiều, nhất là cơm nếp có trộn đậu đỗ. Phải tính toán xem chất trộn có độ chín trước hay sau gạo nếp mà định liệu. Nếu cứng hơn thì phải cho vật trộn sôi trước một thời gian mới đổ nếp lên. Cơm nếp rất khó chín, nên phải bịt lá đậy vung, khi cơm cạn đừng cho hơi nóng bốc ra ngoài, hạt cơm nếp phải khô mà chín, nếu không thì khi ăn "ngán như cơm nếp".

Để tránh tình trạng cơm nếp khó nấu, nhất là khi có hội hè, giỗ chạp cần số lượng nhiều thì người ta thường hông xôi. Xôi hông là dùng hơi nóng làm chín hạt nếp. Dụng cụ là một nồi hơi, trên chồng cái hông. Nếp ngâm mềm vừa phải, vớt ra xóc sạch nước chua. Nếu trộn đỗ đậu thì cũng ngâm với khoảng thời gian cần thiết. Chờ cho nước sôi, hơi nóng bốc mạnh ta đổ nếp lên. Để cho luồng hơi nóng tỏa đều xôi chín thì phải có nòng bằng cắm tàu chuối hay ống đu đủ chen vào giữa nếp; khi hơi tỏa đều thì rút bỏ đi, tạo ra lỗ rỗng thông hơi. Một thời gian thử xem xôi chín thì xới ra rá, hạt xôi khô nhưng mềm là xôi ngon, đạt yêu cầu.

- ***Xôi vò:*** Ăn rất ngon và làm cũng khá công phu. Chọn hạt nếp cái; hông như hông xôi thường. Nhưng khi xôi chín tới khoảng 60% thì nhắc xuống, bới ra rá, trộn mỡ hoặc dầu rán phi hành nén cho thơm cùng với đỗ xanh đã đãi vỏ, hầm chín, quết nhuyễn cho thêm tiêu, muối, trộn đều bỏ lên nồi hông tiếp cho đến khi chín. Xới ra cho thêm một ít đỗ xanh còn lại, một ít mỡ, trộn thật đều, quạt cho bốc hơi, làm cho hạt xôi không dính nhau là xôi đẹp.

2. Thức ăn

Bữa cơm thông thường phải có thức ăn kèm theo là canh, thức ăn mặn cá thịt, chén nước mắm (hoặc nước chấm tổng hợp), món xào... và thêm món rau luộc. Chả thế mà "anh đi anh nhớ quê nhà - nhớ canh rau muống nhớ cà dầm tương". Xin giới thiệu một số loại canh:

- ***Canh mít bầm:*** Lấy quả mít non, róc sạch gai ngoài, thường xuyên xả nước lạnh khi róc để sản phẩm trắng, băm ngang cả quả mít (chú ý mít non dùng tốt là khi hạt trong, vỏ bọc hạt mềm, già quá vỏ cứng). Bỏ vào nồi cùng với ít lạc giã nhỏ, cho gia vị; gần chín cho một ít lá lốt thái mịn, mít chín nhắc xuống. Canh mít ăn ngọt, bùi, thơm mùi lá lốt, dùng rất tốt cho phụ nữ đang cho con bú, cho nhiều sữa.

- ***Canh nấu với khoai tía, sắn, môn:*** Các loại màu chất bột như khoai tía, sắn, môn... người nông dân cũng nấu canh, vừa làm thức ăn, vừa no thêm. Môn, khoai, sắn, làm sạch vỏ, thái nhỏ bằng hai ngón tay, nấu chín (riêng từng loại, mỗi loại có tên riêng như canh khoai tía, canh môn...) nhiều nước, tôm bóc vỏ giã dập, hoặc tép đồng xào riêng, canh sắp chín đổ vào, cho thêm ít rau ngò, hành lá thái nhỏ, nêm vừa khẩu vị thì nhắc xuống.

- ***Canh tập tàng:*** Bữa ăn không thể thiếu bát canh rau. Không chỉ có canh rau muống mà người nội trợ đã khéo cóp nhặt quanh vườn để có *bát canh tập tàng,* "canh tập tàng thì ngon, con tập tàng thì khôn" (ý nói đứa con hoang). Một ít rau dền, một ít rau ngót, mồng tơi, rau má, rau khoai lang... nếu không có sẵn tôm tép thì đam (cua đồng) con to tước thành

"chún", khêu lấy gạch để riêng, nếu đam nhỏ thì rửa sạch bỏ vào cối giã nhỏ, lọc lấy bột đam mà nấu với rau tập tàng thì ngọt lừ, ăn vào chẳng chê đâu được. Hoặc có lạc khô dự trữ bóc ra; giã nhỏ nấu canh vừa ngọt vừa bùi. Nói đến rau thì phải kể đến bầu, bí, cà, mướp, hành tỏi... Bầu bí cà mướp nấu với hạt lạc giã nhỏ vẫn cho bát canh ngon. Để có sức hấp dẫn còn cần những rau gia vị mà dân gian đã đúc rút *"canh bù (bầu) nấu với bông hao - bí ngô nấu tỏi, bí đao nấu hành"*.

- Canh cá đô (tức cá quả, cá tràu). Thông thường cá đô nấu kèm với những thứ chua như dưa muối chua, khế chua, me chua... Nhưng có một loại canh đã đi vào tục ngữ: *cá bống kho khô, cá đô nấu ám.* Nấu ám là một loại canh đơn giản là dùng ít gạo nấu với cá đô, nêm gia vị, chờ canh có hạt gạo chín tới bỏ rau răm (không thái nhỏ) và nhắc xuống (chỉ độc vị rau răm).

- Canh ếch nấu măng: Ca dao có câu: *Măng non nấu với gà đồng - Chơi nhau một chuyến xem chồng về ai.* Ếch thường ví như gà đồng được chế biến ra nhiều món ăn như ếch xào, ếch tẩm bột rán... nhưng không hấp dẫn bằng nấu với măng non. Những mụt măng vòi, bóc vỏ cắt lấy phần non, thái mỏng, luộc qua để bớt cay, rửa lại cho sạch, đun cho nước sôi, ếch lột da, chặt khúc ướp qua nước mắm, muối, tiêu... đổ vào nồi canh, nhắc xuống. Cũng có thể xào ếch với gia vị trước, rồi đổ vào nồi canh.

- Canh giông nấu bù: Giông (nhông) là loại bò sát, độ lớn chỉ bằng con rắn mối, chuyên sống ở bãi cát vùng Võ Ninh, Hải Ninh, Gia Ninh. Do vậy dân vùng cát có nghề bắt giông. Đánh bắt giông bằng cần bẫy, một ống tre dài 30-35cm, mắc hệ thống

cần bẫy, có sợi gai vòng khuyết, đặt ngay tại hang, con giông buổi sáng ra khỏi hang để kiếm ăn vấp chốt, cần bật, giông bị thắt lại. Chú ý khi đặt bẫy buổi chiều đón giông về hang thì đặt bẫy ngược chiều ban sáng.

Giông bắt về, lột da, ruột vứt bỏ, băm nhỏ, ướp nước mắm, tiêu hành. Bù thái thanh con cờ, đợi nước sôi bỏ cả thịt giông (vo viên) cả bù vào, nhìn bù vừa tái nhắc xuống sẽ chín vừa.

Thịt giông nướng cũng dùng lá bù quấn mà nướng mới thơm ngon.

- Mộc (hay canh thịt vằm): Thịt nạc vằm nhỏ, nấm meo ngâm nước nóng cho mềm, thái thành chỉ, trộn đều, thêm tiêu muối, nước mắm vừa phải. Nắn thành từng viên dẹt có đường kính 3cm. Bắc nước, sôi thì thả lên, thấy viên thịt nổi là được. Cho thêm hành cả bắp và lá, cắt thành đoạn dài 4cm. Chú ý nước này cũng nêm gia vị vừa khẩu vị. Có lẽ món này có mộc nhĩ nên gọi mộc chăng?

- Cá rô thóc rán giòn: Cá rô thóc là tiếng gọi loại cá rô nhỏ, thường đơm được vào trận mưa đầu mùa, con chỉ bằng ngón tay cái nên khó làm vẩy. Do vậy, cá được rửa sạch, để ráo nước, bắc chảo mỡ cho sôi, bỏ cá rán vàng. Khi ăn, gắp từng con, chấm nước mắm ớt tỏi, ăn ngang cả xương. Loại cá này có ưu điểm là ruột rất sạch, lại nhiều mỡ, cho nên có người còn nói "vẩy cá hơn lá rau" là vậy.

- Cá nhét, cá trê kho lá gừng: Cá nhét còn gọi là trệch, giống như lươn nhưng ngắn hơn, con dài nhất cũng chưa quá 30cm, sống nước ngọt, yếm khí, thường chui dưới bùn. Ở đáy

ao đầm, khi nước cạn còn sền sệt bùn dùng tay phăn từng lớp bùn cũng bắt được cá, nếu bùn khô dùng thuổng đào xén tìm tảng đất cũng bắt được cá. Cá nhét chữa được bệnh trĩ ngoại và bổ huyết khí.

Cá nhét tươi rửa sạch, cho vào nồi đổ nước ngập cá, bỏ gia vị tiêu mắm muối vừa đủ, lá gừng tươi non rửa sạch thái nhỏ, cho vào nồi khi nước đang sôi, đun cho cạn, cá ngấm gia vị, nước lá gừng, tỏa mùi thơm hấp dẫn. Cá trê cũng có thể kho bằng cách này tuy nhiên cũng có cách kho bằng gừng củ tươi thái mỏng đệm vào nồi cá, cá cũng thơm gừng, ăn cả cá và củ gừng kho.

- Cá bống kho khô: Cá bống còn tươi, rửa sạch, bỏ ruột, đưa ướp nước mắm độ 30 phút cho cá cứng, khi kho khỏi bị mềm rữa, ớt tươi, bẻ đôi, bẻ ba, hoặc để nguyên quả; giã một củ nghệ nhỏ, hoặc thìa nghệ bột hòa nước, trộn đều với cá, đổ nước (nước ấm càng tốt) cho ngập cá. Bắc nồi đun cho sôi, ngọn lửa cho nhỏ dần, cháy liu riu để hầm cho mục xương, chưng cho đến nước cạn, nước cô keo lại, đem ăn ngang cả xương (nếu xương chưa mềm thì thêm ít nước đun tiếp). Cá bống kho khô bằng nồi đất ăn càng ngon.

- Cá sơn kho mọc muối. Cá sơn là loại cá nhỏ bằng ngón tay út, cá sơn bà bằng ngón tay cái, sống ở sông nước mặn. Cá mua về, lảy hết xương sống lưng, xóc đều muối, hòa kẹo (loại đường cho cháy có màu vàng, dẻo) với nước đổ ngập cá, cho ít ớt bột, đường, nước mắm đun sôi, lửa nhỏ dần cho đến cạn khô, một lớp muối bám vào con cá, khô cứng. Loại cá này thường dùng cho thợ rừng hay người đi làm xa, ăn với mo cơm ém chặt,

khi ăn thái cơm ra từng lát. Những nhà nghèo thường dùng thức ăn này vì cá rẻ tiền, kho mặn ăn ít tốn. Tuy nhiên ăn kèm với cơm ém, nhai kỹ vẫn thấy ngon miệng nó vừa béo, vừa mặn, vừa ngọt.

- ***Cá "tập tàng" kho vỏ chanh, quýt:*** Đây là loại cá đồng đơm ở các mợng nước chảy gồm nhiều loại cá: rô, tràu, trê, lúi, bọt nước, diếc, gáy... nhỏ bằng ngón tay. Rửa sạch, bỏ vào nồi; vỏ chanh, tắc, quýt tươi hoặc khô (khô thì đem ra ngâm) thái chỉ, xóc đều với cá cùng gia vị, đổ nước, đun cho đến khô; ăn ngang cả con cá trộn vỏ chanh quýt vừa bùi, vừa thơm ngon miệng.

- ***Các món ăn về hàu:*** Hàu thuộc loại ngao sò sống thành quần cư bám cứng vào các tảng đá ngầm dưới sông nước mặn, nhất là những khúc sông có rạn đá ong chìm. Chỉ có đoạn sông Nhật Lệ từ Vĩnh Tuy về Cồn Văn La (tức Quán Hàu) là nhiều hàu và hàu ngon. Ngư dân phải lặn tận đáy sông hay dùng cào bằng sắt đứng trên thuyền bẫy từng tảng đá có hàu bám từ lòng sông lên để cạy lấy con hàu rất công phu. Con hàu cho ta nhiều món ăn thú vị:

+ ***Cháo hàu*** là nồi cháo đang vừa độ chín, múc hàu đã xào mỡ cùng gia vị đổ lên, thái ít hành củ, hành lá, rau ngò ta, nhắc xuống mới bỏ, rắc lên ít tiêu bột, là ăn.

+ ***Hàu xào lăn*** dùng bánh tráng (bánh đa) nướng dòn, bẻ ra từng miếng thay thìa, múc hàu ăn ngang cả bánh, làm mồi cho ly rượu thượng. Hàu có thể tẩm bột, rán vàng, ăn rất ngon.

+ ***Hàu nướng*** bằng cách chọn những con hàu to, còn dính vỏ, đặt trên lò than hồng, con hàu sôi lên, chín, rắc muối tiêu, lấy thìa cà phê múc ăn nóng.

+ ***Hàu "ăn gỏi"*** cũng chọn những con hàu to, dùng dao cạy miệng ra, vắt tí chanh, muối tiêu, dùng thìa cà phê múc ra, ăn sống, uống ngụm "cuốc lủi" nghe đậm đà hương vị dân dã.

- ***Con chép chép xào:*** Chép chép cũng thuộc họ ngao, nhưng rất nhỏ, chỉ bằng móng tay út. Đến mùa sinh sản nằm đầy bãi sông, chỉ có việc đưa sảo ra xúc. Chép chép đem về rửa sạch, luộc cho nhả ra, vứt bỏ vỏ, đưa ruột xào mỡ, dùng bánh đa nem quấn với rau mùi, xà lách, cải non... chấm nước lèo, ăn. Nước luộc dùng nấu canh rất ngọt.

- ***Ốc bươu luộc:*** Ốc bươu có quanh năm, nhưng sau cơn mưa đầu mùa, những con ốc đi trốn hạn ở đâu tự nhiên xuất hiện, có khi bám vào nhau thành bè, cho nên việc đánh bắt rất dễ dàng. Ốc bắt về, ngâm vào nước vo gạo, hoặc nước ớt cho ốc nhả nhớt bẩn ra. Có thể cho ốc uống một ít nước bột hòa trứng khi ăn béo hơn. Khi luộc cho ít lá chanh hay lá sả để con ốc thơm thịt. Chú ý nước sôi mới đổ ốc vào, vừa độ chín vớt ra sao cho khi khêu ruột ốc ra dễ dàng. Ốc chấm nước mắm gừng là bắt nhất, ăn làm mồi cho ly rượu trắng.

- ***Ốc bươu xào khế:*** Ốc ngâm nước gạo một đêm, rửa sạch, chặt trôn, chần qua nước sôi cho mở miệng, khêu lấy ruột, loại bỏ phần phân cuối ruột, cho ít muối bóp kỹ, hoặc bóp dấm đem rửa sạch, rửa lại bằng nước nóng cho hết nhớt, để ráo, nếu ốc to thì thái thành miếng vừa phải.

Khế rửa sạch, cắt bỏ rìa cạnh, thái dọc mỏng, cho ít muối xóc đều để mươi phút cho rỏ bớt nước chua. Mỡ phi hành thơm, ốc thái mỏng bỏ thêm nước mắm, muối, tiêu ớt vừa phải, xào lăn. Nghệ củ giã nhỏ, chắt lấy nước, có một tí bỗng càng tốt, đổ lên chảo, ốc chín tới xúc ra ngay. Cho khế vào nước ốc, đảo đều, thấy khế trở màu là được. Đổ ốc vào, thái ít lá tía tô hoặc ngò tàu trộn đều, xúc ra đĩa ăn nóng.

- ***Ốc nấu chuối xanh:*** Cách làm ra thịt ốc như trên, chuối xanh tước bỏ vỏ dai bên ngoài, cắt khúc dài 3cm, bổ tư, ngâm vào nước lã có pha tý dấm, hoặc vắt nước chanh cho chuối trắng. Phi hành mỡ xào chín tới, múc ra rửa sạch, bỏ chuối vào thêm nước đun gần chín bỏ ốc vào, đun tiếp cho đến chín, thái dọc hành, thái nhỏ lá tía tô bỏ vào trộn đều, nhắc xuống múc ra tô, ăn nóng.

- ***Thịt gà luộc:*** Gà cắt tiết, nhúng qua tý nước lạnh, nhúng vào nồi nước sôi tránh được khi nhổ lông tróc cả màng da; xát muối cho da sạch, mổ ra lấy ruột. Bỏ gà vào luộc khi nước âm ấm, thử xem gà đã chín chưa bằng cách xiên vào thịt thấy mỡ chảy ra là tốt, luộc chín quá ăn không ngon. Gà luộc xé nhỏ, trộn muối, tiêu, vắt tí nước chanh; lá chanh non thái chỉ, thêm tý nước luộc, trộn đều; trong các loại rau hợp nhất vẫn là lá chanh non, chính "con gà cục tác lá chanh" là vậy.

- ***Thịt vịt luộc:*** Cắt tiết vịt sau gáy là tốt nhất. Nhổ lông vịt cũng đòi hỏi nhiều kinh nghiệm. Tẩm ướt nước lạnh, trước khi nhúng vịt vào nước sôi, khuấy một tý tro bếp, hay tý nước vôi là nhổ lông non khỏi bật thêm. Luộc chín như luộc gà. Nhưng thịt vịt không xé như gà mà chặt thành miếng. Nước

chấm thịt vịt cũng chỉ là nước mắm gừng, pha một tí đường là ngon nhất.

- ***Tiết canh vịt:*** Tiết cắt sau gáy (chỉ lấy tiết đỏ), cho chảy vào chén có nước nguội hòa nước mắm với tỷ lệ 3/ 1 để hãm đừng cho tiết đông. Lòng vịt, thịt nạc vịt thái nhỏ trộn rau thơm, bày ra đĩa. Múc nước luộc vịt đã nguội trộn với tiết hãm rưới lên thịt, tiết đông cứng. Lạc rang giã dập đôi, ba rắc lên trên tiết; ăn kèm bánh tráng.

- ***Gỏi cá cầm:*** Cá cầm là loại cá diếc còn nhỏ, có bề ngang dưới 3 ngón tay. Cá đơm, hay tát phải đựng trong chậu thau có nước cho cá sống. Thay nước vài ba lần cho sạch cá. Chuẩn bị một cái kéo sắc, rau mùi, rau diếp cá, lá mít non... bánh tráng nướng dòn, nước lèo, rượu gạo. Nước lèo là nước mắm ngon pha thêm chanh quả, đường, gừng, ớt, mè, đậu phụng rang, giã nhỏ sao cho nước lèo có chua, cay, mặn, ngọt, béo bùi.

Cách ăn: Bắt con cá lên, dùng kéo cắt vây, đuôi; quấn rau chung quanh con cá, ăn đuôi trước, nhai dần có húp kèm muỗng nước lèo, nhai miếng bánh tráng; xong uống ngụm rượu.

- ***Gỏi cá mòi:*** Cá mòi tươi, rửa sạch, thái mỏng (chú ý lạng được xương càng tốt, hoặc khía ngang cho xương nhỏ đi) lót một lát cá mòi một miếng giấy bồi để hút hết máu. Kẹp với rau, ăn như ăn cá cầm.

- ***Gỏi nuốt, sứa:*** Mùa hè trên sông Nhật Lệ thường có nuốt - sứa trội từng đàn. Vớt về, thái nhỏ vuông vức bằng 2 ngón tay, ngâm vào nước pha phèn chua, hoặc nước lá ổi tươi giã nhỏ. Khoảng một buổi thì vớt ra, rửa sạch. Một chén ruốc đặc, giã ớt

tươi tỏi vắt tí chanh, miếng sứa quấn rau mùi quệt ruốc, ăn nghe dòn, nhai miếng bánh tráng, uống ngụm rượu.

- ***Gỏi rạm:*** Rạm con to rửa sạch, bóc lấy chún, ngâm với dấm cho rạm mềm ra. Khế chua, chuối chát thái dọc, pha nước mắm tỏi, ớt (có trộn tý ruốc biển cũng được) trộn đều, múc vào chén ăn có kèm bánh tráng, uống rượu trắng.

- ***Gỏi cá nghéo:*** Cá nghéo mua về, trụng nước sôi cả con chưa chín hẳn, cạo làm sạch da; thái từng lát mỏng nhúng nhanh qua nước sôi chín tới, kẹp với rau mùi các loại, bánh tráng giòn vò nát cho chung vào chén, chan một ít nước lèo và ăn (nước lèo có gan cá nghéo giã nhỏ trộn vào tăng thêm độ béo.)

- ***Nộm đu đủ và nộm hoa chuối:*** Đu đủ vàng ợt, nạo thành sợi, cho thêm cà rốt nạo càng ngon. Giã tỏi, ớt quả, vắt nước chanh trộn với ruốc biển. Tất cả gia vị trộn đều với đu đủ, cà rốt, rắc ít lạc giã dập; ta có món ăn vừa chua, vừa ngọt, vừa dòn. Nếu có điều kiện cho thịt đầu lợn (lấy phần tai, lưỡi) thái chỉ, hoặc thịt gà xé nhỏ, hoặc mực khô nướng, xé nhỏ trộn vào ăn càng béo.

Nộm hoa chuối dùng hoa chuối sứ là tốt nhất (hoa chuối mốc ăn dai, hoa chuối cau, chuối lùn ăn chát). Hoa thái ngang, mỏng, nhỏ, ngâm vào nước muối cho trắng, Vớt ra, xả sạch, để ráo nước trộn tất cả các thứ như làm nộm đu đủ.

- ***Nộm da trâu, bò:*** (còn gọi là dam) Da trâu bò thái mỏng, luộc, phơi khô để dành. Tiến hành làm món nộm ta đem da khô rang với cát cho chín phồng, đem ngâm nước nóng cho mềm, cho tý gừng giã nhỏ cho thơm. Tôm bóc vỏ giã dập, dầu hoặc

mỡ nước phi cho thơm, bỏ da và tôm vào xào chín tới, nêm gia vị muối, tiêu, ớt, đường vào. Bắp chuối hoặc chuối cây non thái mỏng, rửa sạch, cà chua chín thái lát bỏ lên chảo trộn đều, để gần nguội vắt chanh, rắc lạc rang giã dập vào, ăn nóng càng ngon.

- ***Mắm tôm:*** Mắm tôm thường gọi ruốc biển. Chế biến từ con khuyết (còn gọi con ruốc), khuyên chọn mớ sạch không có cát trộn muối khoảng 3-4 giờ, đem vắt hết nước, xác còn lại đem phơi vừa héo (không nên khô quá), bỏ vào cối giã nhuyễn. Sau đấy cho vào chum vại, đổ nước ruốc đã vắt vào, giang nắng cho đến khi thấy mặt ruốc chín hồng là dùng được. Loại ruốc sạch cát dùng để ăn tươi, làm nước chấm thịt, loại cát nhiều thường không làm ruốc ăn tươi, mà chỉ để đánh vào nước nấu canh (khỏi nêm mì chín).

- ***Mắm tép:*** Mắm tép còn gọi ruốc dút. Làm từ con tép đồng có thể tươi, hoặc tép đã phơi khô. Tép tươi ăn ngon hơn. Tép rửa sạch, trộn muối vừa phải. Cơm gạo đỏ với tỷ lệ 1/1. Vắt tép cho khô nước, bỏ vào cối quết cùng với cơm. Cho thêm ớt bột, tỏi giã nhỏ. Giang nắng một thời gian thấy mặt ruốc ửng hồng là dùng được.

- ***Nước mắm đam:*** Đánh bắt đam bằng dùi ta được đam các loại, đam kềnh (to) để riêng chế biến các món ăn khác. Đam mén (nhỏ) rửa sạch, bỏ vào vại trôn đề muối, giang nắng một thời gian nước mắm vữa ra, ta chắt lọc bỏ vào chai, giang tiếp cho thật chín, đây là loại nước mắm nhìn bề ngoài có màu đen, nhưng ăn rất ngọt. Người nông dân dùng để chấm dưa chuối rất bắt.

- ***Mắm từ các loại cá:*** Cá biển như cá trích, cá nục, cá ngừ, cá thu... cá ruộng như cá tràu, cá gáy, cá phát lát... đều làm mắm được cả. Cá rửa sạch để ráo nước, xếp cá vào vại, trộn muối đều với tỷ lệ vừa phải, nếu nhạt mắm sẽ "trở" (tức là thối), mặn quá ăn không ngon. Dùng lá chuối khô ủ lên trên, mê tre khô cài và dằn đá trên cùng. Thường người ta trộn thính thêm cho mắm có vị chua chua, (thính là ngô hạt luộc, phơi khô, đem rang, giã nhỏ thành bột) ăn ngon miệng, cũng có tác dụng làm cho mắm mau chín. Những loại mắm con nhỏ như mắm trích, nục người ta còn muối lẫn dưa, dọc môn, cà (đều phơi khô, hoặc héo), chờ cho mắm chín, lấy ra ăn ngay không cần chưng hấp gì cả.

- ***Tôm chua:*** Tôm chua là món ăn kèm thịt lợn luộc rất thú vị. Tôm chua phải là những mớ tôm đất đang sống. Tôm đem ngâm một ít rượu trắng, xắp bỏ đầu, chân.

Măng vòi non, ớt chín, riềng thái dọc thành sợi, cà rốt, đu đủ vàng ươm nạo thành sợi. Gạo đỏ nấu chín, trộn thêm một ít tỏi giã nhỏ. Tất cả cho vào lọ trộn đều, bịt kín. Giang nắng khi thấy tôm chuyển màu đỏ là dùng được.

- ***Ruốc còng*** **(cáy):** Còng sống hang ở vùng bãi ven sông. Con còng chạy rất nhanh, cho nên bắt còng phải dùng que gỗ dài 40cm, to bằng ngón chân cái, vạt nhọn. Con còng thấy bóng người là chạy, cho nên phải nhanh tay dùng que gỗ chặn miệng hang, có khi phải đào hang mà bắt. Còng đem về rửa sạch, dội qua nước sôi cho còng chết. Bỏ vào cối giã nhỏ cùng với muối, lọc lấy phần bột thịt còng, cho vào vại hong nắng, hay để bên bếp cho nóng, ruốc còng mau chín, có thể cho ít ớt bột. Dùng làm nước chấm dưa chuối.

- ***Muối ruốc:*** Loại muối ruốc là thức ăn mặn, thường được bới theo khi đi làm xa, ăn với cơm ém. Một ít muối, một ít tép sả thái mỏng, giã mịn, một ít ruốc biển. Ruốc biển muốn không lẫn cát ta bỏ ít nước, đánh cho cát đọng dưới đáy chén. Đổ nước ruốc lên muối, đun cho sôi, khi gần cạn cho sả và một ít ớt hoặc tiêu, chưng cho đến cạn khô, ta có muối ruốc dùng được lâu ngày.

- ***Muối mè - muối lạc:*** Muối rang cho chín, lạc hoặc mè cũng rang chín, giòn nhưng không cháy; xát vỏ, bỏ tất cả vào cối giã nhỏ, ăn mặn nhạt tùy theo cho lượng muối nhiều hay ít; có người không bỏ muối thay thế bằng nước mắm.

- ***Dưa chuối:*** Dưa chuối là món ăn rẻ tiền nhất của người nông dân. Cây chuối sứ non, tước sợi của bẹ ngoài cùng, thái mỏng, rửa qua nước cho hết chát. Rắc muối trộn đều, cho thêm lá kiệu, đổ ngập nước. Khi chuyển vị chua là dùng được. Dưa này chấm với nước mắm đam (cua đồng) ăn rất ngon.

- ***Dưa cải muối xổi:*** Chọn những cây cải không sâu, bánh tẻ, hong gió một ngày cho héo, bỏ phần già lá sâu, bỏ rễ, cắt rời từng tàu, rửa sạch, để ráo, thái từng đoạn dài 3-3,5cm. Đun sôi nước muối, để lắng, gạn bỏ cặn, cho thêm đường vào quấy tan. Cho cải và nước muối vào vại trộn đều, đậy vỉ tre, nén chặt, khoảng vài ba ngày là dùng được. Nếu trời lạnh để vại gần bếp để tăng độ ấm, cải chín nhanh.

- ***Dưa hành:*** Chọn loại hành già, củ to, cắt bỏ dọc. Hòa tro bếp vào nước lã, quấy đều, trút hành vào ngâm hai ba ngày (nước ngập hành), mỗi ngày đảo một lần. Sau 3 ngày vớt hành

ra rửa sạch, nhặt bỏ bớt vỏ cứng, cắt bỏ rễ tránh thâm vào thịt củ, rửa lại, để ráo nước. Mía rửa sạch, chẻ mỏng. Lót một lớp mía xuống đáy vại đến lớp hành và cứ tuần tự xếp một lớp mía một lớp hành cho đến hết hành. Trên cùng cài mê. Đun sôi nước muối, bỏ cặn, để nguội, đổ ngập, dằn đá cho nước trồi lên trên.

Sau 15 ngày là ăn được. Hành trắng, ăn giòn, không hăng, có vị chua dịu là tốt. Có nhà không lót mía cũng được, nhưng ăn kém chất lượng hơn.

- ***Dưa kiệu:*** Củ kiệu cắt bỏ rễ, bỏ phần vỏ cứng, phơi nắng một ngày, đem rửa sạch. Ngâm kiệu trong nước phèn chua pha loãng, hoặc có thể ngâm kiệu vào nước vôi trong, đem phơi nắng vài ngày thấy kiệu trắng là được. Vớt kiệu ra rửa sạch, để ráo nước. Hòa một dung dịch gồm dấm, muối, đường rồi đổ kiệu vào ngâm, sau tuần lễ có thể dùng được.

- ***Cà pháo muối xổi:*** Cà cắt bỏ tai, có thể để nguyên cuống, rửa sạch, để ráo. Riềng gọt sạch vỏ, rửa sạch, giã nhỏ, tỏi bóc vỏ, đập dập. Đun nước sôi, cho muối vào quấy đều, muối tan, gạn lọc cặn. Cho riềng tỏi, một ít phèn chua khi nước còn ấm. Đợi nước nguội cho cà vào, lấy vỉ tre nén lại, khoảng vài ba ngày là ăn được. Thành phẩm tốt là quả cà trắng, ăn giòn, vị hơi chua mặn dịu, thơm mùi riềng tỏi.

- ***Cà dầm tương:*** Cà ở đây là cà muối. Những quả cà pháo, gỡ tai, để cuống, phơi heo héo, nén vào hũ nước muối, một thời gian quả cà chuyển màu vàng, có mùi chua là dùng tốt, ăn quả cà muối vừa dòn, vừa chua ngọt. Cũng còn có cách khác là cà quả to thái mỏng, ngâm rửa cho sạch dầm tương, hoặc khía

nhỏ, luộc chín rồi dầm tương. Tương để dầm cà là loại tương nước chế biến từ hạt đậu nành, ngoài ra nhân dân Văn La phổ biến vẫn là món tương đặc, chế biến từ bã lạc sau khi đã ép để lấy dầu.

- ***Tương bánh dầu*** thường gọi là "xác đèn". Khi đã ép lấy hết dầu đem về giã nhỏ. Cơm gạo su (loại hạt đỏ, ăn cứng) bới ra chờ âm ấm (nóng sẽ chết men, nguội quá men không lên được) trộn với bột bã dầu, bỏ vào thúng có lót lá ngái, phủ kín bằng lá ngái, hỗn hợp này lên men, men xanh trắng là tốt; sau một thời gian men phân hủy bỏ vào cối quết, cho thêm vào ít nước muối nguội, có pha ớt bột cho đỏ và có vị cay. Chú ý tương này vừa độ dẻo, không khô, không ướt, không mặn, không nhạt, ăn vào ngọt, có màu như mật ong là tốt; nếu tương chua là quá trình lên men bị tạp khuẩn. Đưa vào vại cất giữ; có nhà làm nhiều thì bỏ vào chum, hoặc bỏ vào lọ để biếu bạn bè, hoặc mang ra chợ bán.

Đưa vại tương ra giang nắng cho chín thêm, nhưng chú ý đừng để khô. Tương này có nhiều cách sử dụng: khế ngọt chấm tương, ăn kèm rau thơm. Người nghiện ớt thì bên cạnh đĩa tương có nhúm ớt bột, hoặc vài quả ớt chín đỏ. Khế rong cạnh, thái từng lát mỏng quệt với tương cũng là món mồi cho mấy anh nghiện "cuốc lủi", hoặc ăn với cơm. Khi luộc rau muống (hoặc rau lang) nước luộc xanh biếc múc vào bát, lấy một ít tương khuấy sền sệt dùng làm nước chấm rất "bắt". Đúng là "còn ao rau muống, còn đầy chum tương".

Ôi, món ăn dân dã, mỗi khi nhắc lại thấy thèm. Cao lương mỹ vị chắc không vượt qua món tương cà quê tôi.

3. Các loại cháo

- ***Cháo gạo:*** Là gạo hoặc nếp nấu loãng, có thêm chất gì thì gọi tên món cháo đó. Cháo hàu là có con hàu, cháo cá là có cá, rồi cháo tôm, cháo cua, cháo đỗ xanh, cháo sắn, cháo khoai tía... và cháo hoa là loại cháo trắng (không độn gì cả). Thông thường gạo hoặc nếp nấu trước gần chín, các loại cá, tôm, tép, cua, hàu... xào riêng đổ vào cho đến chín nhắc xuống, cho thêm tiêu ngò, hành cho thơm, bỏ muối vừa đủ. Cháo các loại môn khoai sắn thì nấu cùng một lúc với gạo.

- ***Cháo bánh canh:*** Đây là loại cháo đặc biệt có cái tên thể hiện vừa cháo vừa bánh vừa canh. Cháo nấu bằng bột gạo xay, hòa nước đặc như khi làm bánh tẻ, cán thành từng tấm dày vài ly, thái tấm ra từng sợi nhỏ. Thường nấu với cá ráy lấy thịt; cua, tôm cũng lọc lấy thịt xào đủ gia vị; bột cháo chín đổ vào, thêm rau thơm, hành lá. Các bà đi bán rong hay tại các chợ bắc nồi cháo trên bếp nhóm đỏ để cháo luôn nóng.

- ***Cháo lươn:*** Nấu cháo gạo như đã nói. Lươn dùng trấu, hoặc lá tre tướt ngoài da cho hết chất nhờn. Rửa sạch, chặt bỏ đầu, làm sạch ruột. Đem lươn luộc qua, ráy (lóc) phần thịt, đem thịt xào mỡ, cho đủ gia vị. Khi hạt gạo chín tới, trút thịt vào. Hành, ngò tàu thái nhỏ, nhắc xuống mới đổ hành ngò vào; khi ăn rắc thêm tiêu bột. Xương lươn đem rán dòn, ăn nhấm khi uống rượu; chống được bệnh đau lưng.

4. Một số thức ăn từ ngô khoai sắn

Đây là món ăn thường phục vụ cho bữa ăn phụ của gia đình.

- ***Ngô xầm:*** Bỏ vào nồi đổ nước có pha thêm một tí nước vôi tôi có tác dụng khi xát bật hết mày, vỏ. Ngô xầm hạt vừa chuyển sắp chín lớp ngoài, đổ ra rá thưa, dùng tay chà xát cho bật hết mày, vỏ; xả tiếp nước cho hết mùi vôi, đổ lên nồi cùng với đậu đen, hay đậu đỏ (nếu muốn trộn đậu) xầm tiếp cho đến chín, trộn một ít muối. Món ngô xầm này ăn với muối mè (vừng) là hợp nhất.

- ***Khoai lang xầm:*** Khoai khô (cả loại khoai luộc) rửa sạch, bỏ vào nồi cùng với đậu đen, đỏ xầm cho đến chín, bỏ thêm một ít đường đen, ăn ngọt. Nếu ăn mặn thì ăn kèm muối vừng. *Khoai xầm* vừa bùi, vừa ngọt vừa mặn ăn cũng ngon miệng.

- ***Sắn xầm:*** Cách xầm cũng như xầm khoai lang, ít khi trộn đậu. Nhưng sắn xầm có loại *sắn ủ* ăn rất dẻo. Cách ủ sắn như sau: sắn tươi thái lát, đem xếp vào rổ có lót lá, sau vài ba ngày sắn lên men đưa ra phơi khô. Cũng có người sắn tươi xắt lát, vắt lên mái nhà mặc mưa nắng đợi đến lúc lát sắn mốc đen, khô cứng đưa vào cất giữ, sau rửa sạch, rồi xầm, sắn vẫn dẻo. Loại sắn ủ này phi mỡ hành rưới vào, ăn rất béo.

5. Một vài món chè

- ***Chè ngô non:*** Bắp hạt đang ngậm sữa, bẻ về, dùng dao sắc gọt lấy hạt non, chờ nước sôi bỏ hạt ngô vào nấu gần chín, cho thêm đường, bột thơm (va-ni) vào, múc ra chén, ăn nguội.

- ***Chè kê:*** Hạt kê khô đem giã cho bật vỏ, vớt bỏ vỏ, cho hạt vào nồi nấu chín, đường vừa đủ, cho thêm bột thơm, múc ra bát. Có gia đình múc ra quệt vào bánh đa chưa nướng, đem

phơi khô, khi muốn ăn đem bánh nướng chín. Loại này thường để dành dùng dần.

- Chè khoai tía, môn, sắn: Các loại này nấu riêng cho 3 loại chè, nấu chung là chè hỗn hợp. Các loại trên gọt sạch vỏ, thái miếng nhỏ, bỏ lên nấu chín nhừ, cho đường vừa đủ ngọt, nấu đặc, cho một ít nước gừng cho thơm, múc ra bát để nguội mới ăn.

- Chè nếp trộn lạc: Bỏ gạo nếp vào nồi nấu như nấu cháo đặc, lạc hạt luộc qua, buột hết vỏ, bỏ chung vào nồi nếp, cho đường vào vừa đủ, nấu đặc, chín múc ra bát.

- Chè đậu xanh đánh: Đậu xanh xay vỡ đôi, ngâm nước nóng cho dễ tróc vỏ. Đãi sạch vỏ; nấu chín nhừ, đặc sền sệt, cho đường vào, dùng đũa đánh tơi ra bột, nấu tiếp nhỏ lửa cho cạn khô, bỏ hương liệu vào khuấy đều, múc ra bát.

- Chè thập cẩm: Đây là loại chè tổng hợp gồm các loại đậu đỗ như đậu xanh, đậu đen, đậu đỏ, đậu ván... bột sắn bọc hạt sen (hoặc hạt lạc), cùi dừa, lạc rang giã nhỏ. Tất cả đều làm sạch vỏ, bỏ vào nấu chín, cùi dừa nạo và lạc rang bỏ trước khi ăn.

- Chè đậu đen, đậu đỏ:

Bao giờ cho đến mồng năm

Mà ăn chè đậu mà nằm mùi sương

Mồng năm tháng năm nhân dân ta thường cúng chè đậu nên mới có câu ca như vậy. Chè đậu thường hầm cho nhừ hạt, thấy chín gần bở mới bỏ đường vào đun tiếp cho bở đậu cũng là lúc đường ngấm vào đậu. Chè đậu thường loãng, nhưng có người

thích dùng đặc thì lấy bột sắn đánh với nước lạnh, đổ nhanh vào nồi kẻo bột lắng thành cục; giã một tý gừng tươi lọc nước đổ vào.

6. Một số loại mứt bánh

- ***Bánh chưng, bánh tét:*** Gói bằng gạo nếp, ngâm nước lã cho mềm hạt nếp, vớt ra xóc hết nước chua, để ráo nước, trộn vào ít muối. Nhân bằng thịt thái dong mỏng, ướp tiêu, nước mắm hoặc muối, nhân bằng đỗ xanh thì ngâm đỗ vào nước nóng, đãi tróc vỏ, hầm cho chín nhừ, đặc; đem xào với gia vị vừa ăn. Chuẩn bị lá chuối hay lá dong để gói. Bánh chưng gói vuông, bánh tét gói hình trụ nên có tên gọi bánh đòn. Nhân bỏ vào giữa nếp (nhân có thể cả thịt với đỗ xanh), buộc lạt dang chẻ mỏng, ràng cho chặt, bỏ vào nồi nấu khoảng non một ngày một đêm là chín dền.

- ***Bánh lòn:*** Làm bằng bột gạo tẻ; nhân bằng tôm chấy. Nói qua việc chấy tôm: tôm luộc chín, bóc bỏ vỏ, giã hoặc bỏ cối xay thực phẩm xay nhỏ, xào với nước mắm ngon cho khô quắt lại. Có thể dùng tôm giã dập, nấm meo thái chỉ, xào chín cùng gia vị để làm nhân. Lá chuối tước cỡ dưới một gang, phơi héo. Trải lá ra mâm, múc bột đã "cháo" (tức là pha nước vừa ẩm, hòa cùng bột thành keo sền sệt) đổ dài theo chiều lá, gấp hai mép lá, bẻ gập hai phía múi, dùng tay lướt cho bột dàn đều. Đặt lên chỏ hấp chín.

- ***Bánh nóc chùa:*** Do hình dáng khi gói giống nóc chùa nên gọi vậy; bánh còn gọi bánh ít. Bánh làm bằng bột nếp, sú nước sôi vừa vắt được. Nhân có thể bằng đậu xanh đánh, xào

mỡ và gia vị, có thể tôm - thịt (cắt vừa phải), xào đủ gia vị tiêu hành. Bột vo bằng quả trứng gà dàn mỏng, bỏ nhân vào giữa, vo kín bột, gói bằng lá chuối hai lớp, lớp trong có xoa dầu mỡ để khi bóc khỏi dính lá. Lá gói hình như nóc chùa. Cũng loại bánh này bỏ nhân tôm chấy, khi đưa xuống còn nóng vo thành hình trụ, vặn hai đầu lá trở thành bánh có tên gọi *bánh vặn.*

- ***Bánh mật:*** Loại bột nếp như làm bánh ít, bột pha mật mía, hay nước đường, nhân đậu xanh đánh trộn đường, gói lại hấp, ăn ngọt. Có thể gói cái bánh to hơn bánh ít.

- ***Bánh ít lá gai:*** Còn gọi bánh gai; bột vẫn như bột bánh ít có thêm lá gai. Chọn lá gai bánh tẻ càng tốt, tước gân lá, luộc chín, vắt ráo nước, bỏ vào cối giã nhuyễn cùng với bột nếp khô, bỏ đường vào cùng giã sao cho hỗn hợp này vừa khô, vừa đủ ngọt. Nhân như nhân bánh mật. Đem hấp (có người phơi lá gai khô dự trữ, sau đưa ra dùng).

- ***Bánh gai xéo:*** Bánh gai xéo quy trình khác hẳn bánh gai thường. Hỗn hợp hoàn thành đem hấp cả khối cho thật chín. Khi chín chia từng cái nhỏ, bỏ nhân (như nhân bánh mật, hoặc thêm ít vừng rang trộn đường) vào nặn (có xoa tí mỡ) theo hình trứng; mè rang, xa vỏ để lăn dính bên ngoài, lá chuối phơi héo gói lại. Không hấp lại.

- ***Bánh su-sê:*** Tiếng gọi chệch bánh "phu thê" (chồng vợ) thường dùng cho đám cưới. Làm vỏ bằng lá dừa, xếp thành hai mảnh úp đậy lại với nhau. Bột sắn lọc cháo nước đường (trộn ít cùi dừa nạo chỉ, cắt ngắn) vừa dùng thìa múc được. Nhân giống

như nhân bánh mật, trộn thêm mè rang xa vỏ. Lót rong lá chuối vào mảnh dưới (đáy); múc bột cháo đổ lưng, bỏ nhân vào giữa, đổ thêm tí bột cháo cho đầy vừa phải phòng khi bột chín nở ra. Đem hấp, chín đưa xuống để nguội hãy đậy nắp trên. Nắp trên không hấp nên giữ màu xanh, rất đẹp.

- ***Bánh in:*** Bánh in còn gọi bánh khảo. Chọn hạt nếp cái, ngâm qua, vớt ra để ráo, cho vào nồi rang phồng, đem xay thành bột. Đường thắng nước, trộn với bột thật khô. Cũng có cách không cần thắng nước đường là đem bột lấy sương đêm cho có độ ẩm, đường hạt mịn trộn bột tỷ lệ vừa ngọt, dùng tay chà xát cho đường tan vào bột. Khuôn in có nhiều kích cỡ.

+ ***Loại bánh in nhỏ:*** Khuôn hộp có cạnh 4cm, cao 2,5-3cm (vành khăn không đáy), một nắp trên bỏ lọt vào thành trong khuôn, có chạm hoa để khi in bánh có hoa. Cho bột đầy khuôn dùng nắp ép, bánh có hình khối hộp. Dùng giấy ngũ sắc phong lại đặt vào đĩa rất đẹp.

+ ***Loại bánh in to:*** Khoét sâu 2cm trên tấm gỗ một khuôn hình tròn, đường kính 12cm, có tia cạnh, có chạm hình hoa ở đáy. Bột bỏ vào, ém cứng, lấy dao gọt cho phẳng, thổ nhẹ trên khuôn, bánh lóc ra; loại này không phong giấy.

Có loại bánh in dùng bột đậu xanh, bột hoàng tinh (đều rang chín) các công đoạn như bánh in bột nếp, nhưng thường dùng khuôn hình chữ nhật để dễ phân biệt khi đã phong kín, tên gọi là bánh đậu xanh, bánh hoàng tinh.

- ***Bánh hạt nổ:*** Nấu nước đường dẻo, trộn hạt nổ (hạt rang thóc nếp nổ) cùng với hạt bột thực phẩm ngũ sắc vào, ép chặt

vào khuôn hình khối có kích cỡ 6cm x 6cm x 40cm. Khi dùng cắt thành từng lát.

- ***Bánh dẻo vừng, lạc, mít, chuối:*** Bột chính là bột làm bánh in hòa nước đường đến độ dẻo, chất độn thay nổ bằng các loại lạc, vừng, chuối, mít. Lạc vừng đem rang bỏ vỏ, mít và chuối đến vụ bóc múi, thái chuối chín phơi khô, cất giữ chống mốc, đến khi cần đưa ra dùng. Vắt thành từng thỏi như khuôn bánh nổ. Nếu độn vừng thì gọi tên bánh dẻo vừng, trộn lạc thì gọi bánh dẻo lạc v.v... Khi dùng cắt thành lát mỏng độ 3-4 ly.

- ***Bánh bò:*** Bánh bò làm bằng gạo tẻ, đường trắng, trứng vịt theo tỷ lệ 1 lạng gạo, 1 lạng đường, 1 quả trứng vịt (chỉ lấy lòng trắng); nếu làm nhiều thì cứ theo tỷ lệ: 1/1/1. Gạo ngâm nước 1 ngày 1 đêm, gạo mềm, xả sạch nước chua, đưa lên cối xay đá xay như xay bột làm bánh ướt, bỏ vào tấm vải cột lại, treo cho chảy hết nước, bỏ bột vào cối giã tiếp, mục đích làm cho bột nhẹ, đem phơi khô, cất dành khi làm bánh. Cách làm bánh như sau:

Lọc lấy lòng trắng cho vào thau, dùng nắm đũa ăn đánh cho nổi bọt (như đánh kem trứng); đổ tiếp bột và đường vào đánh tiếp cho tan vào nhau; Làm cái giá hấp, giá có chân cách mặt nước khoảng 10cm để khi nước sôi không trào vào bánh. Múc hỗn hợp trên đổ vào chén trà, hoặc khuôn riêng bằng nhôm; đặt chén trà vào giá, để cho bánh nở xòe 3 cánh ta dùng tăm nhúng nước chanh kẻ lên mặt bột 3 đường bán kính chia mặt ra 3 phần đều nhau. Muốn có màu đẹp thì cho lên mặt tí phẩm thực phẩm. Đun sôi, bánh chín nở bò ra cả miệng chén, do vậy mới có tên bánh bò.

- ***Bánh xoài:*** Do hình dáng khuôn xoài (hình ê-lip) nên người ta đặt tên bánh xoài, tuy nhiên có loại khuôn hình tròn vẫn gọi bánh xoài. Bánh xoài làm bằng bột khoai dong riềng trộn một ít bột sắn dây, trứng gà hoặc trứng vịt, đường; theo tỷ lệ: bột 1 long (long sữa bò), đường 1 long, trứng vịt 2,5 cái. Đập trứng vào chậu thau, đánh tan, cho tiếp bột, đánh tiếp, cho đường, vani vào đánh cho đến khi đổ được (đánh bằng đũa ăn khi nhấc đũa dung dịch chảy nhẹ là được). Múc đổ vào khuôn, đặt khuôn trên nồi cát nóng (nay có loại khuôn cải tiến bằng nhôm đúc một mảng độ 13-14 cái bánh), đậy nắp lại, trên nắp có ít than đỏ cho bánh chín đều. Xem mặt bánh chín vàng nâu là được, chú ý đừng nóng lửa quá bánh cháy.

- ***Cốm và bánh cốm:*** Hàng năm làng ta sản xuất 2 vụ lúa gọi vụ Năm và vụ Mười. Vụ nào cũng có nếp, tuy nhiên mùa cốm lại vào vụ Mười. Vụ Mười thường vãi các loại nếp bắc, nếp luột, nếp rồng... ở các cánh đồng Cửa Lăng, Cửa Lòi, Mũi Rồng, Ruộng Nương... Thường gặt vào trung tuần tháng mười ta. Trước khi vào gặt nếp chính vụ, nhà nông đi lẫy (tức dùng dao con cắt những bông lúa phần rạ một gang tay) khi hạt thóc chưa ngả màu vàng. Những lọn nếp đưa về nhà không đạp mà chỉ dùng dao cùn hay thanh tre cật vót mỏng mà tuốt.

Vào những đêm đầu đông khi ngọn gió heo may lất phất thổi về, trên bếp lửa hồng bắc nồi rang dùng que tre quấy đều. Khi hạt thóc vừa độ chín, nhấc xuống cho liền vào cối (một nồi rang sao đổ vào vừa ngang miệng cối), hai người, nhất là những đôi trai gái mới yêu nhau, người cầm chày giã bình bịch, người kia dùng que tre bằng chiếc đũa cả, xoáy vào cối cốt làm sao cho các hạt không dính vào nhau. Những đêm giã cốm từ đầu làng

đến cuối xóm vang rộn tiếng chày tay, hương cốm thơm lừng. Đưa ra sàng sảy, ta có những hạt cốm dẹt (dân Văn La nói "cốm dẹp"), bề ngoài có màu xanh lá mạ non, vậy là cốm ngon, béo và dẻo. Những hạt cốm bỏ vào miệng mát lạnh, càng nhai càng thơm, vị béo như ngấm vào da thịt. Có người thích rang dòn, rắc lên chè môn, chè đỗ xanh đánh mà ăn. Cứ rắc một lớp cốm lên mặt bát chè, ăn hết lớp này lại rắc lớp khác.

Cốm này cất vào hũ, hoặc chiếc bầu tre để dành Tết Nguyên Đán làm bánh. Bánh cốm là dùng cốm dẹt này trộn một ít đường kính trắng, giữa bỏ nhân đỗ xanh (cách làm như chè xanh đánh, cho vani có mùi thơm). Gói vuông như gói bánh chưng (nhưng nhỏ hơn), đem hấp chín, muốn đẹp ngoài gói thêm một lớp lá chuối còn tươi, ràng lạt giang nhuộm đỏ.

- ***Bánh tráng, bánh ướt:*** Gạo ngâm, rồi xay bằng cách cho nước vào vừa phải. Khuôn bánh là lò gắn chiếc nồi miệng nồi có đường kính 50cm, trên miệng bịt tấm vải thô (chừa lỗ thoát hơi nước), trên có nắp đậy (nắp không dùng vung nồi mà nắp đan kín hơi, có quai để mở dễ dàng). Dùng chiếc gáo tiện, mặt đáy bằng để khi đổ bột lên mặt vải chà dàn mỏng đều; bột dàn đều đậy kín nắp cho đến chín. Dùng que tre giở bánh ra.

Bánh tráng (bánh đa) cách làm như trên, chỉ thêm mè vào bột, khi giở ra trải trên mê tre, phơi nắng cho khô. Khi ăn nướng trên than hồng, bánh chín nở xốp.

Người nông dân có cách ăn bánh tráng - bánh ướt đập dập với nhau, chấm với nước mắm ngon, bẻ vào quả ớt xanh, vắt múi chanh; hoặc ăn kèm cá nục mọng tươi, châm nước kho với ớt xanh.

- ***Bánh bèo:*** Bột giống như bột làm bánh ướt, khuôn là chén mắt trâu nếu làm bánh bèo loại cái nhỏ, có loại bánh to thì dùng chén đĩa sứ. Về sau người ta cải tiến khuôn bằng nhôm hay thép không rỉ tiện lợi hơn, có dập nhiều hình tròn đáy 1 ly. Bỏ khuôn đã đổ bột vào miệng nồi vừa sít để hấp. Bánh vớt ra bày trên đã, quét một lớp mỡ phi hành, cả tóp mỡ, rắc tôm chấy lên mặt bánh, khi ăn chan nước dùng hơi ngòn ngọt mà ăn. Loại bánh bèo to, thường chấm với ruốc biển có ớt, chanh. Tôm chấy giống như chấy làm nhân bánh lòn đã nói trên.

- ***Bánh xèo:*** Bột tẻ như bột làm bánh bèo. Khuôn như cái lặp-là, bắc trên bếp than, đổ mỡ cho sôi rồi múc bột đổ lên, bỏ tôm bóc vỏ, giá, thịt nạc thái chỉ, đậy nắp cho chín. Ăn kèm với rau, chấm nước lèo.

- ***Bánh khoai lang:*** Khoai lát khô (không phải loại luộc) loại sạch bụi bặm, đem giã thành bột. Cho mật mía hoặc đường đen, cho ít gừng giã lọc lấy nước, sú nước sao cho vắt được. Nhân là đỗ đen hầm chín, cho đường giã nhuyễn; cho nhân vào bánh, gói lại đem hấp chín.

Có loại bánh khoai lang làm từ củ khoai nấu chín. Khuôn bánh là chiếc vành tròn đường kính 20cm, có chiều dày non 1 ly, một ống gạt bằng lồ ô, dài hơn đường kính khuôn chút ít, mâm nhôm.

Cách làm: Khoai nấu chín, bóc bỏ vỏ và sâu, giã nhuyễn. Đặt khuôn lên mâm nhôm, bỏ bột khoai đã quết vừa phải, dàn mỏng và dùng ống gạt lăn đều, lấy ra đem phơi khô. Khi ăn nướng phồng trên lửa than, ăn thơm, ngọt. Có thể cho tí gừng vào bột càng thơm.

- ***Bánh sắn ngang:*** Lát sắn sạch, thơm ngọt, giã thành bột, sú bằng nước ấm, nhân là đỗ đen hầm chín, giã nhỏ, xào mặn; hoặc nhân tôm thịt xào có gia vị, gói và hấp. Bánh sắn ngang có loại không gói, bắt từng cái mỏng, tròn có đường kính 3cm, ém vào mặt chính giữa bột con tôm đã xào chín, đặt áp bánh vào dong lá chuối 4-5 cái, đem hấp, bánh có tên bánh sắn dây, có người gọi bánh "câu đối"!

- ***Bánh sắn lọc:*** Bột sắn lọc, sú nước sao cho vừa vắt, nhân như nhân bánh sắn ngang, gói hấp. Có loại vắt bằng cách dàn mỏng thành bình tròn, đặt nhân vào, gập hình tròn thành hình bán nguyệt, bóp mí, thả trên nồi nước đang sôi, khi nào bánh nổi là được. Bánh có tên "quai vạc" vì hình dáng giống như quai chiếc vạc.

- ***Mứt gừng:*** Nguyên liệu chính là đường và củ gừng. Thường theo tỷ lệ giữa đường và gừng là 1/1. Đây là một món mứt thông dụng nhất trong ngày Tết. Những ngày giá lạnh, ăn tý mứt gừng chống được lạnh, ho hen.

Cách làm: Gừng bới vỏ, rửa sạch, thái từng lát mỏng, thái lá càng có bề rộng càng đẹp. Đem ngâm với nước chanh để mứt trắng. Xả nước ngâm cho hết chua; cho vào nồi luộc chín, muốn ít cay luộc vài lần, có thể cho ít nước chanh luộc. Xả thật sạch nước chua kẻo sau này rim mứt sẽ bị kẹo. Ép sạch nước, đong đường và gừng, cho lên song hoặc chảo đun nhỏ lửa, đường keo lại, trộn đều, thấy đóng từng lớp đường trên bề mặt lát gừng là được, đảo nhẹ, đều, rồi vớt ra. Đường bọc trên lát gừng, trải ra giấy; lúc đang nóng gỡ những lát mứt dính vào nhau, hoặc còng queo dàn ra cho thẳng, trông lát mứt trắng, đẹp.

- ***Một số loại mứt khác:*** Có thể làm một ít mứt bí đao, mứt khoai lang; lạc.

Cách làm: Gọt vỏ khoai, vỏ bí đao, thái ra từng lát dày hơn lát gừng (trên 1,5mm) ngâm nước vôi trong, xả sạch luộc qua, ép khô nước luộc, đong đường và bí, hoặc khoai, tỷ lệ đường ít hơn mứt gừng chút ít. Bỏ vào song chảo đun như đã làm mứt gừng. Mứt lạc: khi thấy mứt các loại gần được, hạt lạc rang rồi, ta bỏ vào chảo trộn đều đường sẽ dính bao quanh, ta có mứt lạc. Nhớ rằng muốn làm phối hợp thì tăng lượng đường thêm trong mứt các loại.

- ***Bánh rang:*** Bột xay nếp như bột làm bánh nóc chùa. Sú nước, vắt bằng nắm tay, hấp chín. Cán mỏng khoảng 2 ly, cắt từng miếng hình thoi cạnh 3cm, phơi khô, rang chín phồng, nước đường cô quánh đổ bánh vào đảo đều, đường bám vào bánh một lớp. Có thể khi rim mứt gần được, nếu thấy nước đường còn thừa bỏ vào đảo chung cũng được.

II. UỐNG

Con người có thể nhịn ăn được nhiều ngày chứ khó nhịn uống, nhất là uống nước. Khi xưa trình độ giác ngộ, hiểu biết vệ sinh còn hạn chế, người dân ăn cơm xong, đi làm đồng về cầm lấy gáo vục vào chum nước lã, hoặc vại nước mưa hứng dưới tàu cau núc ừng ực. Uống nước cũng phân ra hai loại: bình dân và khá giả. Người bình dân trừ việc uống nước lã, còn phần lớn uống nước đun với chè, lá góp tự kiếm.

1. Lá chè tươi

Trừ những vùng có truyền thống trồng chè ở ven đồi QL 15A, còn lại muốn uống chè phải đến chợ mua. Chợ đã có chè lá nắm thành từng bó nhỏ hai vòng ngón tay. Mua về rửa sạch, bẻ nhỏ cho vào nồi đổ nước đun sôi, cho vài nhát gừng cho thơm, nước đầu màu nước xanh, uống chát, nước hai, nước ba chuyển màu nâu sẫm, rồi nhạt dần. Ngày mùa gặt hái, làm nhà cửa có nhiều người thì nấu cả nồi to, ủ trấu cho nóng uống dần. Chè bó đưa phơi khô nấu uống dần.

2. Chè nụ

Chè nụ là những bông chè đang búp chưa nở, hái phơi khô, khi uống hãm nước sôi trong bình tích, pha vài nhát gừng tươi. Có người đem chè nụ ướp hoa cúc, hoa sói... uống cũng thơm ngon.

3. Chè xầm

Đây là loại chè đem ướp để uống dần, nhất là những người thợ rừng. Chè bó mua về, rửa sạch, cắt ngắn bỏ vào cối giã nát, bỏ vào ống tre loại lớn, nén chặt. Khi dùng thì móc ra, bỏ vào ấm, cho thêm gừng giã nhỏ, nấu cho sôi sùng sục. Chè ướp này còn có tên "chè xầm". Chè này nấu cô đặc lại uống càng đã, chè đặc đến nỗi người ta ví nước chè "cắm tăm không đổ".

4. Nước lá góp

Đúng Ngọ ngày mồng năm tháng năm âm lịch nhân dân có tục lấy lá góp về băm nhỏ phơi khô cất uống dần có khi suốt năm. Nhưng cũng có vùng quen uống nước lá chồi độc vị. Loại

nước chổi uống vào rất dễ tiêu cơm, các bà nằm chọ thường uống để ăn ngon miệng. Nhưng cũng có nhà lấy lá góp hỗn hợp lá chổi, lá chàm, lá hón, lá ngấy, lá bướm bạc, lá vằng... mỗi thứ một ít, cắt nhỏ phơi khô dùng dần.

5. Trà Tàu

Người phong lưu thì uống trà Tàu. Có lẽ ngày xưa loại trà mạn đóng gói sản xuất bên Trung Hoa nên người ta quen gọi như vậy. Trà Tàu ngày trước các cụ thường dùng có trà Liên Tâm, Liên Tử Tâm, Kim Khánh... Uống trà Tàu của một số người nhàn hạ và đòi hỏi kỹ thuật. Cái ngon của uống trà ngoài trà ngon còn đòi hỏi nước pha trà, cách pha trà, nơi ngồi thưởng thức trà.

Nước pha trà phải là nước giếng mạch nguồn từ vùng rừng suối xa; không có giếng nào pha trà ngon nổi tiếng như giếng Hang (Văn La), những giếng mạch đất, giếng máy, nước mưa... pha nhạt trà.

Ấm pha trà nhỏ, siêu nấu nước đặt trên bếp than. Khi nước sủi mắt cua thì pha vừa, để nước sôi sùng sục pha trà có mùi khen khét, mất hết hương vị. Khi uống trà một người thì pha độc ẩm, hai người thì pha song ẩm, ba bốn người thì pha quần ẩm, chén trà "hạt mít" nhỏ xíu.

Khi có khách đến nhà gia chủ tự pha lấy trà đãi khách. Uống trà nhấm nháp từng tý để thưởng thức dư vị của trà, uống không nóng quá cũng đừng nguội, mất ngon. Uống trà phải ngồi nơi không ồn ào, không có mùi tạp (không chỉ xú khí mà cả mùi xào nấu, mùi bánh trái) mới cảm thấy cái khoái của uống trà.

6. Rượu

Thức uống còn có rượu; rượu thường dùng và ưa chuộng là rượu nấu chưng cất từ gạo tẻ, ngon hơn là gạo nếp.

- ***Rượu gạo tẻ:*** Gạo nấu cơm chín đừng quá khô, cũng đừng quá ướt, để cho cơm âm ấm, men tán mịn rắc trộn đều (men làm bằng cây riềng cùng với bột gạo, cho men rượu vào, vắt thành viên); ủ cơm vào chum, vại. Sau 36 giờ cơm chuyển thành men, ăn rất ngọt. Tiếp tục chế nước lạnh vào. Muốn men rượu ngon phải dùng nước mạch suối hoặc nước cất. Sau 7 ngày men tiếp tục phân hủy, có nồng độ rượu cao, đem chưng cất bằng dụng cụ riêng (dựa trên nguyên tắc hơi nước ngưng tụ). Rượu lấy lít đầu gọi rượu thượng, sau đấy là rượu ngang. Rượu thượng quẹt lửa châm bốc cháy. Nếu không cần để rượu thượng dùng riêng thì trộn đều các loại với nhau cũng đủ nồng độ để dùng. Rượu làng nếu nấu bằng nước Giếng Hang thì chẳng kém rượu chế nước cất của Võ Xá ngon nổi tiếng.

Người xưa uống rượu rất thanh nhã. Rượu đựng trong ve (nậm) hình củ tỏi chứa non góc tư. Ngồi cụm lại "trà tam rượu tứ" với thức nhắm mấy củ lạc rang, hoặc nấu, thậm chí nhai một vài cánh hoa hồng làm mồi đưa đẩy. Rượu rót ra chén "mắt trâu" nhâm nhi từ tốn, rồi khoái chí rung đùi ngâm ngợi câu thơ vịnh tình, vịnh cảnh.

- ***Rượu gạo nếp:*** Thay gạo tẻ bằng gạo nếp, rượu nếp uống vừa ngọt, vừa thơm, vừa cay nhẹ nhàng.

- ***Rượu thuốc:*** Đây là loại rượu được ngâm thuốc Bắc, uống chữa được bệnh, bổ cơ thể. Sau này còn có rượu ngâm tắc kè,

ngâm các loại rắn. Ngâm ba loại rắn gọi tam xà, bốn loại rắn gọi tứ xà... Trước bữa cơm uống một tách nhỏ vừa ăn ngon miệng vừa bồi bổ sức khỏe.

- ***Nước Giếng Hang:*** Giếng Hang đã nhắc trong phần địa lý tự nhiên rồi, nhưng trong thức uống cũng xin nhắc lại một chi tiết: Có một anh bạn (anh Diêu) người làng Lương Yến đi lấy nước Giếng Hang về uống. Khi múc đầy can, anh vục một hơi nước lạnh. Anh bảo: "Còn ngon hơn nước khoáng Bang, lại không bao giờ đau bụng". Sự so sánh tuy có khập khễnh, song đó là một thực tế: các vị cứ thả cửa uống nước lạnh Giếng Hang (chỉ cái giếng duy nhất ở hướng Nam, làng quy định giếng này dành để uống - tuy nhiên các giếng còn lại nước vẫn ngọt, mát lạnh) không bao giờ đau bụng.

III. HÚT THUỐC - ĂN TRẦU

1. Thuốc lá

Dân Văn La thường hút thuốc lá và một số rất ít hút thuốc lào. Hút thuốc không phân biệt nam nữ, có những bà già 80 tuổi vẫn điếu thuốc không hở miệng. Hút thuốc thì phần lớn tự trồng lấy.

Cây thuốc lá trồng được ở đất thịt, đất cát, đất đá. Nhưng để thuốc đạt tiêu chuẩn "nhạy cháy, trắng tàn, thơm khói nhẹ" thì phải biết cách trồng. Trồng thành luống, đất tơi, bón lót bằng phân heo hoai là tốt nhất. Tuy nhiên kinh nghiệm cho thấy "thuốc ràn" là ngon nhất. Thuốc lá làng Long Đại (xã

Hiền Ninh) nổi tiếng thuốc ràn. Ràn (chuồng) trâu nhốt một thời gian rồi chuyển chuồng, chính trên nền chuồng cũ đó cày cuốc mà trồng thuốc. Lên luống rồi, móc từng hố bỏ phân xuống, lấp kín. Cây giống dâm độ 5-6 lá, bứng có bầu, khoét lỗ trên chỗ ém phân trồng xuống đó; ém chặt gốc; tưới nước cho đến thuốc bén. Khi thuốc xây bàn than (tức lá tỏa đều tứ phía) vô phân, vun gốc, thỉnh thoảng tưới nước. Đến khi thuốc "chịu" (tức khi lá thuốc sờ tay vào có độ dẻo, trên mặt lá thuốc có đốm vàng nhỏ), hái về ủ vàng xâu thành từng dọc, treo dọc chỗ nhâm mát cho lá chín (ngả màu nước mắm). Khi hút, lá thuốc bỏ cuống, quấn thành cuộn tròn, bỏ vào bàn xắt, thái từng lát mỏng. Vo cho lát tơi ra, cuộn "sâu kèn" bằng giấy bồi hay giấy quyến để hút.

2. Thuốc lào

Phải mua từ ngoài Bắc đưa vào, vùng Quảng Ninh không trồng thuốc lào, hút thuốc lào có cái thú vị của nó, chả thế mà ca dao có câu:

Nhớ ai như nhớ thuốc lào

Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên

Hút thuốc lào bằng điếu cày là của tầng lớp bình dân. Điếu là một ống lồ ô (cùng họ với bương), phía dưới có khoét lỗ lắp cái nõ để mồi thuốc, ống lồ ô đựng nước, khi hút mồi lửa vào nỏ, rít một hơi nghe ròng rọc.

Các bậc nho sĩ, giới thượng lưu thường hút thuốc lào bình bằng điếu sành, sứ, có cần bằng cành trúc uốn cong. Miệng điếu có cấu tạo đặt được nỏ, có lỗ để cắm cần; có người dùng bương

loại lớn thay cho bình sành sứ, trên tiết diện ống được khắc chạm những cảnh sơn thủy rất đẹp.

3. Ăn trầu

Gọi nhai trầu thì đúng hơn, vì trầu nhai cho nát nước trầu nhổ đi, bã trầu vứt đi. Ăn trầu là một tục lệ đã đi vào nếp sống hàng ngày của người xưa. *Miếng trầu là đầu câu chuyện.* Đôi bạn trẻ mời nhau miếng trầu, bên mời bên nhận là tình như đã khăng khít, gắn bó:

Trầu này trầu quế trầu hồi

Trầu loan trầu phượng trầu tôi trầu mình

Trầu này trầu tính trầu tình

Trầu nhân trầu nghĩa trầu mình với ta.

Chả thế mà trong hôn nhân có *lễ bỏ trầu,* nhà trai đưa trầu cau đến, nhà gái nhận coi như hạnh phúc đôi lứa đã được thừa nhận bước đầu.

Ba đồng một mớ trầu cay

Sao anh chẳng dạm những ngày còn không?

Bây giờ em đã có chồng

Như chim vào lồng như cá cắn câu

Người ta hay nói "cơm nhà, trầu đạy" có ý nói mình tự túc lấy, không nhờ vả ai. Các bà thường có cái đạy (túi) đựng trầu, dắt ở thắt lưng. Giữa buổi làm đồng, nhất là mùa đông, nhai miếng trầu vừa ấm áp, vừa ửng hồng đôi má trông càng xinh.

Trong cúng giỗ ngoài cỗ bàn không thể thiếu 5 miếng trầu têm với 5 miếng cau (không có cau tươi thì dùng cau khô).

Ăn trầu hình như sạch miệng, sát trùng. Trầu đỏ phải ăn với cau, nếu *"có trầu mà chẳng có cau - làm sao cho đỏ môi nhau thì làm"*; cùng với vôi và vỏ cây vỏ hoặc rễ cây chay. Cau hạt vừa phải, già quá, non quá ăn mất ngon.

Người ăn trầu giờ còn rất ít, tuy nhiên trong cưới hỏi người ta vẫn coi lá trầu buồng cau làm trọng. *Miếng trầu là đầu câu chuyện.*

IV. THUỐC NAM - CÂY NHÀ LÁ VƯỜN

Phải nói ngày xưa làm gì có y bác sĩ, trạm xá bệnh viện như ngày nay, cả làng Văn La chỉ có thầy Khóa Mọi bốc thuốc Bắc, thuốc Nam. Trước đó có thầy Đỗ Tăng chuyên thuốc gia truyền chuyên khoa mắt, rồi thầy Tào thế hệ kế tiếp. Còn lại nhân dân Văn La đã biết vận dụng "cây nhà lá vườn" để tự chữa bệnh. Xin giới thiệu một số cây thuốc chữa một số bệnh thông thường bà con tự kiếm.

- *Bị cảm mạo* người dân đã biết kiếm nồi lá xông, xông cho toát mồ hôi, đầu tự nhiên nhẹ nhõm. Nồi xông chẳng phải kiếm đâu xa, gồm những lá quanh nhà như sả, chanh, măng cầu, lá tre... nấu cho bốc hơi nhưng bịt kín, dùng chăn thậm chí chiếu (vì thời trước chăn cũng hiếm) trùm lên, khi nào hết hơi, bắc lên rồi xông tiếp. Hoặc có thể nấu nồi khoai lang, khoai gần chín đem xuống xông. Qua kinh nghiệm và được truyền lại cho nhau đời này qua đời khác.

- *Chữa đau bụng* đi ngoài tức thì ngắt 7 hoặc 9 đọt sim, đọt ổi (nam thất - nữ cửu - kỳ thực nhiều càng tốt) nhai mịn rồi

uống ngụm nước. Hoặc quả ổi khi còn xanh thì chát, có tính chất gây táo bón cho nên chữa đi lỏng rất tốt. Lá ổi non, búp ổi non sắc uống hiệu nghiệm hơn.

Búp sim và lá sim non sắc uống chữa được bệnh đi lỏng và đi lỵ, hay rửa các mụn nhọt có tính sát trùng.

- *Chữa hen:* Trẻ con ho hen các bà mẹ thường vắt tý sữa bỏ một ít lá hẹ hấp, cho con uống. Người lớn thường lấy nước sắc tổng hợp của củ nghệ, chanh bào tử, lá rẻ quạt, rễ chanh, mã đề... uống cho đến khi hết ho. Hoặc dùng hoa đu đủ đực hấp đường lấy nước uống.

- *Chữa bệnh lỵ:* Cho uống vỏ lựu, hoặc lá mơ lông thái nhỏ hấp với trứng gà so.

- *Chảy máu cam.* Đi làm đồng chảy máu cam lấy một ít lá rau má quấn lại và nhét vào mũi, máu cầm ngay.

- *Bị bỏng:* Lấy nước thân cây ráy đắp vào; nhai gạo đắp; đắp nước mắm ngon...

- *Mất ngủ:* Thì lấy lá vông, lá lạc tiên nấu canh ăn.

- *Diệt chấy:* Dùng hạt mãng cầu rang cháy, sắc nước đắp lên tóc diệt chấy.

- *Lợi tiểu:* Đi tiểu khó cho uống nước cỏ tranh, mã đề, râu ngô, lá cối xay.

- *Chữa sót rau:* Cho uống nước rau ngót. Lấy một nắm lá rau ngót, rửa sạch giã nhỏ; cho một ít nước đun sôi để nguội, chắt lấy nước, uống 2 lần cách nhau khoảng 1/2 giờ, rau ra; hoặc giã nhỏ đắp vào gan bàn chân sản phụ.

CHƯƠNG VIII

VĂN HÓA - VĂN NGHỆ DÂN GIAN

Văn nghệ dân gian ở Quảng Ninh nói chung, ở làng Văn La nói riêng, phải kể đến các loại hình hò khoan, ca dao, tục ngữ, thành ngữ, truyền thuyết, giai thoại... cũng như một số trò chơi... Qua sưu tầm được, chúng tôi thấy có một số ít mang dấu ấn đặc trưng của địa phương; còn thì mang tính chất chung chung cho cả tỉnh, thậm chí có khi cả nước. Bởi lẽ, văn nghệ dân gian thường được truyền miệng từ nơi này qua nơi khác trong lúc "tha phương cầu thực" rồi mang về, hoặc có người đến Văn La rồi truyền lại, nên khó tìm ra xuất xứ một cách chuẩn xác. Chúng tôi mạnh dạn đưa cả vào tập sách cũng chỉ mong muốn bạn đọc tham khảo. Dẫu ở một vùng nào đó có sự trùng lặp, mong được thông cảm.

I. HÒ KHOAN

Không hiểu từ lúc nào các làn điệu hò khoan vùng phủ Quảng Ninh xưa được gọi là *hò khoan Lệ Thủy.* Chắc là một tác giả nào đó thấy "phong trào" hò khoan ở huyện Lệ Thủy mạnh rồi đặt tên chăng? Riêng tôi thì cho rằng hò khoan là của phủ Quảng Ninh xưa, nay là đất Thành phố Đồng Hới, huyện Quảng

Ninh và huyện Lệ Thủy. Và chính ngay cả 3 huyện thị hiện nay (Quảng Ninh, Lệ Thủy, Đồng Hới) vẫn lưu truyền những câu hò khoan giống nhau, các làn điệu hò khoan cũng vậy. Để khẳng định thêm điều này chúng ta nhìn lại những làn điệu hò hát trên từng vùng của tỉnh Quảng Bình thì mỗi nơi có những làn điệu hò hát riêng biệt đặc trưng của từng vùng như ở Quảng Trạch có hát Kiều, hát Nhà trò, ở Tuyên - Minh Hóa có hò thuốc, hò lĩa trâu, ở Bố Trạch có hát tuồng bội (tuồng và hát bội). Như vậy có thể nói hò khoan Lệ Thủy là *hò khoan vùng sông nước Kiến Giang – Nhật Lệ*.

Trong hò khoan tiết tấu thường thay đổi cho phù hợp với từng công việc nên trong hò khoan được phân ra nhiều loại, nhiều mái.

Hò khoan bắt nguồn từ lao động trên đồng ruộng, rộn ràng khi đi cày đi cấy, đi gặt; trữ tình sâu lắng khi đôi trai gái đang nhịp nhàng tát nước; thôi thúc trên cối gạo đêm trăng, nện móng xây nhà... nhất là "cối gạo đêm trăng". Hò khoan là cả màn hợp ca có khi một, khi hai người lĩnh xướng (người hò cái) và cả tập thể họa theo một điệp khúc (hò con). Hò khoan sôi động nhất vẫn là giã gạo chày vồ, nó kết hợp nhịp nhàng giữa âm thanh và động tác, ta thấy con người uyển chuyển theo tiếng "cắc - bụp" "cắc bụp"... (âm thanh khi chày vồ gõ vào tai cối và bập giữa lòng cối có gạo).

Văn La có những "tay hò" nổi tiếng như bà Lê Thị Xân, Lê Thị Lỵ (cả hai bà đã mất) tổ chức phường hò thường về hò ở các làng lân cận. Cặp hò "Anh Chè - Chị Xân" (anh Chè người Lương Yến) say hò và đã thành duyên nợ. Lại còn cả nhóm con trai đi theo làm "vệ sĩ", nếu không tham gia hò thì ở ngoài "gà" khi chị em bí.

Hò khoan là sự phối hợp nhịp nhàng giữa cái và con, ví dụ:

Cái hò: *Làm trai cho đáng nên trai*

Tập thể xố: *ơ... là hố*

Cái hò tiếp: *Phú Xuân cũng trải...*

Tập thể xố: *ơ... hố... khoan... là hố khoan... ơ... hò khoan*

Cái lại hò: *Đồng Nai đã từng...*

Tập thể xố: *ơ... là... hố...*

Đây là một câu hò ngắn thể lục bát, còn có những câu dài song thất lục bát, hay song thất lục bát biến thể dài vài chục từ, nhưng khi cái hò ngắt đoạn, tập thể đều "xố" với đúng điệp khúc như trên.

Ví dụ một câu song thất lục bát biến thể:

* Cái hò: Ai xui chi cho duyên tình gặp gỡ, Xích lại gần đây cho than thở đôi câu, kẻo bấy lâu nay con tăm nọ hắn vắng hơi *dâu* / Nay chừ đáo lai gặp bạn / thốt một đôi *câu* giải buồn.

Ta thấy từ *dâu* một câu hò dài như trên (câu lục biến thể) với từ *câu* câu dưới (câu bát biến thể) luôn vần với nhau. Chú ý các dấu / là các chỗ ngắt để *hò con* xố.

Có những câu hò dông dài kể lể giống như thuật lại một sự việc. Ví dụ:

* Cái hò: Em ơi em, rượu ngon lưng chén cũng ngon, rượu cặn cũng ngon, thầy mẹ ngồi nhà có thương cũng gả, không thương cũng gả, con thiên lý mã, con vạn lý vân.

Tập thể hố. *ơ... lạ... hố...*

Cái hò tiếp: biết răng chừ hai họ giao *lân,* bốn thông gia ngồi lại...

Tập thể xố: *ơ... hố... khoan... là hố khoan ơ... hò khoan*

Cái lại hò tiếp: thiếp gửi *thân* cho chàng.

Tập thể lại xố: *Ơ.. lạ... hố...*

Do trường độ khi hò khác nhau, luyến láy khác nhau để cho phù hợp với tính chất khi làm công việc nên hò khoan chia ra nhiều mái: mái dài, mái ba, mái nện, mái nhì, mái khoan v.v... Ở đây xin được nói rõ một số *mái hò* thường dùng:

* *Hò mái dài:* Đúng như cái tên của nó, giọng hò kéo dài lê thê, đượm buồn thương, xúc động, nuối tiếc... Giữa đêm trường thanh vắng nghe tiếng hò thường gợi nhớ một quá khứ buồn đau, da diết tâm can. Lời của mái dài thường chải chuốt dễ rung động lòng người.

* *Hò mái ba:* Mái ba là một mái hò duyên dáng. Âm điệu vừa rộn ràng sôi động vừa uyển chuyển thướt tha rất gợi cảm mà không buồn thương nhung nhớ. Lời mái ba có thể là những câu ca dao giàu chất văn học. Người ta sử dụng hò mái ba khi chèo đò trên sông, ngồi cầm lèo bẻ lái trên những chuyến đò dọc ngược xuôi Đồng Hới - Hai huyện.

* *Hò mái nện: Hò* mái nện là lối hò khi thúc giục, trầm bổng, khi thì dồn dập thúc đẩy con người hăng say lao động như vừa nện vôi, nện cối vừa hò. Mái nện có thể sử dụng những câu hò dài mang tính tự sự, dài mấy cũng được, ngắt đoạn tự do theo ý muốn của người hò cái.

* *Hò mái khoan*: Hò mái khoan khác với hò mái nện, vừa trầm hùng, vừa rộn rịp, có phần tự sự nhưng không lê thê. Đây là mái hò chiếm lĩnh trong các trường hò, trong "cối gạo đêm trăng". Hò mái khoan có thể sử dụng thể lục bát, song thất lục bát (kể cả biến thể), có thể chen nói lối tự sự, sử dụng những câu hò sẵn có, hoặc những *câu hò tiếp* (sáng tác ngay tại trường hò) thường dùng khi hò đối đáp, hò nhân nghĩa...

Cũng là hò khoan nhưng tùy theo tính chất sử dụng mà có những tên riêng, về nhạc điệu câu hò cũng có biến dạng trên cái gốc hò khoan. Ví dụ:

Khi kéo lưới mà hò có tên *hò kéo lưới.*

Khi hò trong lễ cầu hồn có tên gọi *hò đưa linh.*

Khi đẩy thuyền có tên *hò đẩy thuyền.*

Khi hai bên đối đáp có tên gọi *hò đối đáp* (hay vấn đáp).

Khi trai gái hò có chủ đề tình yêu gọi *hò nhân ngãi.*

Khi hò để thúc trâu kéo gỗ vươn lên dốc cao gọi *hò lĩa trâu.*

Khi hò về đề tài mới, đề tài kháng chiến thì gọi *hò cách mạng* v.v...

1. Một số câu hò nhân ngãi thường được sử dụng ở Văn La

* Trước tôi xin chào chung chào chạ

Sau có người khách lạ tôi phải chào riêng

Chào rồi tôi lại hỏi liền

Hỏi thăm bên bạn kết nghĩa song tuyền mô chưa

** Em đã có đôi ba nơi u uê lui tới
Em khoát tay bạn vội lui về
Nỏ ai trách em kén chọn khen chê
Lòng em chưa ái mộ nên cứ một bề ở ri
* Răng không kiếm nơi mô mà trao múi chỉn (chỉ)
Em nên kiếm nơi đề ổn định thất gia
Hay là cho anh ghé vô kết nghĩa giao hòa
Lòng anh thẳng như ruột ngựa chẳng nói xa nói gần
** Con tạo xoay vần, trời xui nên gặp gỡ
Em ngập ngừng bởi sợ chữ đa đoan
Gặp anh đây nói định ước giữa đàng
Chẳng hay thầy mẹ em đã quyết chữ "đồng sàng" mô chưa?
* Là hỡi em ơi may mô quá là may, khéo quá là khéo
Như cây cỏ héo gặp trộ mưa dông
Anh đây thiệt chưa có vợ, gặp em gái chưa chồng
Cho anh xích lại kết nghĩa mặn nồng trăm năm
* Em ở mần ri nên thiên hạ đa nghi em mãi
Em đi lấy chồng còn thương phận mẹ già em dại anh ơi
Nên chi em gá tiếng trao lời
Để đền công ơn thầy mẹ dẫu có muộn thời cũng hơn
*Em không lấy chồng e mắc vòng ăn ở tệ
Em ra lấy chồng thì tử tế cả đôi bên

Nếu em có thực lòng thương anh, ơn cha nghĩa mẹ anh xin đền
Chữ ân chữ hiếu xin giữ trọn niềm cả hai
** Công ơn thầy mấy mươi năm chặn
Nghĩa mẹ bao mùa nguyệt lặn về Tây
Em chưa biết tìm ai để trao gửi tóc mây
Nghĩa phu nhân em chưa xứng nên còn ở với mẹ thầy sớm hôm.
* Làm trai như anh đây cũng biết ơn thầy thì đền quế
Nghĩa của mẹ xin để anh đền sâm
Em có thiệt lòng thương anh, anh thề lên non ngậm ngải tìm trầm
Đem về đền công ơn thầy mẹ, xin cho hai đứa xuất thân trọn bề
** Anh trở về têm năm miếng trầu thề cùng nhật nguyệt
Rót chén rượu sao cho thiệt đầy
Đặt lên trường kỷ mà chăp hai tay
Xin cha xin mẹ cho hai đứa mình gầy nợ duyên.
* Bướm xa hoa bướm còn nhớ mãi
Vượn xa cành ngắc ngoải khóc than
Đêm anh nằm lụy đổ chan chan
Nhớ câu tình tự, nên anh phải băng ngàn đi tìm em.
** Bướm xa hoa bướm còn nhớ cảnh
Vượn xa cành vượn vẫn nhớ cây
Vì anh tham gió nhớ mây
Cứ say hoa đắm sắc, không phải dạ thiếp đây đổi dời

2. Một số câu hò vấn đáp

Em qua đò Quán *Hàu*

Gặp một o đội nón xoáy *ốc*

Tay bắt *hến,* miệng hát *nghêu ngao*

Trai nam nhi anh đối được em mở lời chào đón anh

** Anh qua đò chàng *ếch*

Anh gặp ông xã *cóc*

Tay xách xâu *nhái*

Đi bán chợ Mỹ *Hương*

Trai nam nhi anh đà đối được, em hãy mở đường đón anh

* Cá *có đâu* mà anh *câu đó*

Biết *có không* mà *công khó* anh ơi

Anh ra đây em vẹ (chỉ) cho một nơi cá nhiều

** Anh *ngồi đây/ ngày đôi* ba lượt

Biết *mất công /mong cất* con cá diếc lên

Để đem về anh đặt một bên con cá tràu

* Là hỡi anh ơi có hố nào là hố không nước

Có thước nào là thước không dây

Có cây nào là cây không trái

Có gái nào là gái không chồng

Trai nam nhi mà anh đối được thiếp dốc lòng đi theo

** Trong tất cả các loại hố thì... ơ lạ hố là hố không nước

Trong các loại thước thì mực thước là thước không dây

Trong các loại cây thì cây nhang là cây không trái

Trong tất cả các loại gái thì gái tu hành là gái không chồng

Em có thiệt thương anh thì anh sắm lễ sang thưa thầy mẹ...

đừng có theo không bạn cười.

* Là hỡi anh ơi, trong trăm thứ gối có gối chi mà đầu không gối

Trong trăm thứ tội có tội chi mà tội nghe thương

Trong trăm loại đường có đường chi là đường không chạy

Trong trăm thứ máy có máy chi là máy không kêu

Trai nam nhi anh đối đặng em xin theo về cùng.

** Là hỡi em ơi, trong trăm thứ gối có đầu gối nơi chân là đầu không gối

Trong trăm thứ tội có tội nghiệp là tội nghe thương

Trong trăm thứ đường có đường ăn là đường không chạy

Trong trăm thứ máy có máy mắt là máy không kêu

Trai nam nhi anh đối đặng... em sửa soạn mà theo anh về

* Là hỡi anh ơi, trong trăm thứ dầu có dầu chi là dầu không thắp

Trong trăm thứ bắp có bắp chi là bắp không rang

Trong trăm thứ than có than chi là than không quạt

Trong các thứ bạc có bạc chi là bạc không tiêu

Trai nam nhơn chàng đối đặng tấm lụa điều em trao

** Trong trăm thứ dầu có nắng dãi mưa dầu là dầu không thắp

Trong trăm thứ bắp có lắp bắp mồm miệng là bắp không rang
Trong trăm thứ than có than thở thở than là than không quạt
Trong các thứ bạc có bạc tình bạc nghĩa là bạc không tiêu
Trai nam nhơn anh đối đặng dải lụa điều mô em?
* Thiếp hỏi chàng hai chữ chi mà bỏ xuống đất,
Hai chữ chi mà cất lên tra,
Hai chữ chi mà phượng tha không nổi
Hai chữ chi mà gió thổi không bay
Trai nam nhơn anh đối đặng thiếp đây theo cùng
** Hai chữ tiền tài anh bỏ xuống đất
Hai chữ nhân nghĩa anh cất lên tra
Hai chữ nhớ thương phượng tha không nổi
Chữ tình, chữ hiếu gió thổi không bay
Trai nam nhơn anh đối đặng em rày tính răng?

II. CA DAO, TỤC NGỮ, THÀNH NGỮ, NGẠN NGỮ

Ca dao tục ngữ như đã in đậm trong lòng những người bình dân. Qua xử thế hàng ngày, tự nhiên ca dao tục ngữ đã nằm trong ngôn ngữ của họ, nhất là tục ngữ, thành ngữ. Trong lao động, khi ước đoán thời tiết nhìn về phía Đông Nam thấy có tia chớp họ nói *"chớp Chợ Chè không què thì cụt"*, hay nhìn về phía Tây Bắc họ nói *"sấm Ba Rền vừa rền vừa chạy"* là biểu hiện thời tiết thất thường. Một bà mẹ già không hề biết chữ,

buổi sáng nấu cơm cho con ăn để đi làm, ăn xong có đứa còn uể oải, chần chừ, bà mẹ nói: *"Tao biết ngay mà, chưa ăn thì cha rìu con rạ, ăn rồi cha ngã con nghiêng"*.

Có hai người hàng xóm bất bình, gây gổ nhau. Một người xắn tay áo đòi xông vào đánh người kia. Người này bảo: "Vào đây, vào đây thử một keo chơi..." Lạ gì *"mềm nắn rắn buông"*, thấy đối thủ không phải vừa, đành rút lui một cách êm đẹp! Một người đi ngang qua nhận xét một câu: "Lạ chi thằng nớ, *miệng hùm, gan sứa*" (miệng gầm như cọp, nhưng gan chỉ là gan con sứa, nhưng sứa có gan đâu). Có kẻ ăn ở với xóm làng thất đức, khi chết đi thiên hạ vẫn nhắc chuyện anh ta lúc sinh thời. Một người chêm vào một câu *"cóc chết để da, người ta chết để tiếng"*.

Cô con gái bà X. *"lựa cá chọn canh"* đôi ba nơi manh mối, cô vẫn chưa thuận tình. Bỗng, cái bầu cô gái ngày một rõ, một bà cụ than phiền: Thế đấy, *"khôn ba năm dại một giờ"!*

Đôi trai gái tỏ tình với nhau, họ cứ chần chừ chưa biết nói với nhau điều chi để giã từ bạn, chợt cô gái nhắc khéo:

Trăng lên đến đó rồi tề

Nói răng thì nói mà về kẻo khuya

Rồi khi đã y ước với nhau họ còn thủ thỉ:

Ra về lòng lại dặn lòng

Chanh chua chớ phụ, ngọt bòng chớ ham!

Nghe ra quả hơn những lời thề thốt suông đầu môi "anh yêu em lắm lắm"!

Ca dao, tục ngữ, ngạn ngữ từ lao động mà sản sinh và chính nó được truyện miệng đời này qua đời khác, từ vùng này qua vùng khác để phục vụ trở lại người lao động, làm sinh động trong ngôn ngữ thường ngày của họ.

1. Tục ngữ - thành ngữ - ngạn ngữ được sử dụng ở Văn La

Tháng bảy nước nhảy lên bờ

Nhà anh khó nhưng họ anh đông

Bò chết gặp lúc khế rụng

Người ăn thì còn, con ăn thì hết

Muốn ăn thì lăn vô bếp, muốn chết thì lết vô săng

Nhất ỳ nhì làm thinh

Ruột bỏ ra, da ném vào

Méo khéo hơn tròn

Làm thì *tay đau,* ăn thì *tau đây*

Không cha theo chân chú, không mẹ níu vú dì

Không mần có phần nhắc nhủ

Không khoai lang bỏ làng mà đi

Khoai Cửa Lăng vừa ăn vừa rướn (cổ)

Trâu cột ghét trâu ăn

Cha chết không âu, lo trâu méo l...

Dạ trước mặt, trẻ c... sau lưng

Được mùa chớ phụ môn khoai,

Đến năm Ất Dậu lấy ai bạn cùng
Làm ruộng hai cày, ăn mày hai bị
Gặp cơm thì ăn, gặp việc thì làm
Có rượu nói tốt cho rượu, có cơm nói khéo cho cơm
Chị em dâu như bầu nước lạnh
Mang răng bừa trở vô
Bòn miệng bò chết nhét miệng ông voi
Miệng hùm gan sứa
Khôn ba năm dại một giờ
Ăn ít no lâu, ăn nhiều chóng ói
Tham bữa giỗ, lỗ bữa cày
Ăn no được bò cưỡi về
Ăn chín nhịn ăn xanh
Xanh nhà hơn tra đồng
Ăn có mời, mần có mượn
Đâm thuê chém mướn
Đánh chó ngó chủ nhà
Vuốt mặt chừa mũi
Miệng ăn núi lở
Lúa cả căn nhưng ăn có lường
Áo cả rương nhưng mặc có mớ
Của biếu là của lo, của cho là của nợ

Một miếng giữa làng bằng cả sàng xó bếp
Người dại để l..., người khôn xấu mặt
Cóc chết để da, người ta chết để tiếng
Bụi tre có lỗ tai
Có mặt thì mắng, vắng mặt thì thương
Nắng được dưa, mưa được lúa
Có nạp tre che một phía
Có bụng chi nghi bụng nấy
Khôn nhà dại chợ
Trống đánh Kiệt Hậu Đao, kèn thổi Mép Động
Bù tháng chín, bính (bí) tháng mười
Đông sao thì nắng, vắng sao thì mưa
Vì cây nên dây mới leo, vì cột vì kèo nên mối ăn đòn tay
Tham vàng bỏ nghĩa
Chạy xòng xọc không bằng góc vườn
Làm ruộng theo làng, bán hàng theo chợ
Làm ruộng tháng năm coi trăng tháng tám
Làm ruộng tháng tám coi rạm tháng tư
Mống cao gió táp, mống áp mưa rào
Mống dài trời lụt, mống cụt trời mưa
Một người lo bằng một kho người làm
Cái mặt làm sao, cái ngao làm vậy

2. Ca dao

* Cồn Hàu ai đắp mà cao

Bàu Rồng ai bới ai đào mà sâu

* Ai ơi chớ phụ Cồn Hàu

Làm cho hai xã đã giàu lại sang

* Mắm lẹp mà kẹp rau mưng

Chồng ăn một miếng vợ trừng mắt lên

* Rau mưng chấm với mắm kềng

Ai ưng làm mọn bọ miềng thì vô

Mạ miềng nỏ nói chi mô

Ai ưng làm mọn thì vô nhà miềng

* Thương chồng nấu cháo le le

Nấu canh hoa lý, nấu chè hạt sen

* Rủ nhau xuống biển mò cua

Đem về nấu trái me chua trên rừng

Ai ơi chua ngọt đã từng

Non xanh nước biếc xin đừng quên nhau

* Cá rô ăn với cơm chăm

Cũng bằng mùa lạnh mà nằm hai hơi

* Cao cồn tốt cỏ trâu mê

Ham ăn, lú ngủ quên về bổn hương

* Làm mùa thương kẻ ăn đong

Có chồng thương kẻ nằm không một mình

* Thiếu chi hoa lý hoa lài

Mà anh đi chuộng hoa khoai trái mùa

Hoa khoai chịu nắng chịu mưa

Hoa lài hoa lý chưa trưa đã tàn

* Chiều chiều ngắm ngọn Thần Đinh

Chùa Non mây phủ trắng ghềnh Đại Giang

Ai lên Kẻ Diện, Kẻ Tràn

Để anh lên Cộôc cho nàng lên theo

* Con cá là con cá mòi

Kho với măng vòi, muối có ruốc không

Hai ta nguyện ước một lòng

Rau dưa một dạ xin đừng bỏ nhau

* Hữu Cung nổi tiếng dưa hồng

Cổ Hiền cam mật, nhãn lồng Văn La

* Nước cạn thì thiếp xuống Biển mò cua bắt cá

Nước nậy thì thiếp lên rừng hái rau má rau mưng

Đắng cay chua ngọt đã từng

Chàng ăn thiếp nhịn xin đừng bỏ nhau

* Thức khuya dậy sớm cho quen

Đi về Ruộng Ngõ thắp đèn dũi đam

* Đốn cây ai nỡ đứt chồi

Đạo chồng nghĩa vợ, giận rồi lại thương

* Thương chàng nhớ sớm nhớ chiều

Như ăn phải bả bùa yêu trong lòng

* Xin đừng thấy quế phụ hương

Quế già quế lụi, hương trường thơm xa

* Tưởng rằng một dạ một lòng

Ngờ đâu đem dạ bưởi bòng phụ nhau

* Thương nhau chẳng quản xa gần

Cầu không tay vịn cũng lần mà sang

* Càng thắm thì lại mau phai

Thoang thoảng hoa lài càng được thơm lâu

* Bao giờ cho gạo bén sàng

Cho trăng bén gió, cho nàng bén anh

* Thà rằng chẳng biết cho xong

Biết ra như xúc như đong lấy sầu

* Thương anh trong bụng thương ra

Việc đồng cũng bỏ, việc nhà cũng quên

* Miếng trầu ăn ngọt như đường

Đã ăn lấy của phải thương lấy người

* Nước trong giành lấy một chum

Hoa thơm bẻ lấy một chùm cầm tay

* Chẳng tham nhà ngói ba tòa

Tham vì một nỗi mẹ cha anh hiền

* Trách ai ăn giấy bỏ bìa

Khi thương thương vội, khi lìa lìa mau

* Thuyền anh mắc cạn lên đây

Mượn đôi dải yếm làm dây kéo thuyền

* Yêu ai yêu hẳn một người

Đừng như ăn cỗ lắm nơi nhiều phần

* Khi tê nói nói thề thề

Bây chừ bẻ khóa trao chìa cho ai

* Thấy em như thấy mặt trời

Chói chang khó nói, trao lời khó trao

* Thương nhau bất luận giàu nghèo

Dù cho lên ải xuống đèo cũng cam

* Quay tơ phải giữ mối tơ

Dù dăm bảy mối cũng chờ mối anh

* Thương cha thương mẹ có hồi

Thương anh như đọi nước sôi đổ đầy

* Hoa thơm, thơm lạ thơm lùng

Thơm cây, thơm rễ, người trồng cũng thơm

* Thế gian lắm kẻ mơ màng

Thấy hòn son thắm ngỡ vàng trời cho

* Thò tay vuốt ngực chung tình

Nước sôi còn nguội, huống chi mình với ta

* Thân em chẳng đáng mấy tiền

Vì tình em nặng mấy nghìn cũng mua

* Quạt này là quạt tri âm

Để dành che miệng nói thầm cùng nhau

* Thương cha thương mẹ có hồi

Thương em lúc đứng lúc ngồi cũng thương

* Ra về nước mắt như mưa

Thấu trời, thấu đất, nhưng chưa thấu lòng

* Sông kia có lạ chi cầu

Đôi ta có lạ chi nhau mà nhìn

* Thân em như giấy nửa tờ

Chớ nghi mà tội, chớ ngờ mà oan

* Chớ thấy sóng cả mà lo

Sóng cả mặc sóng, chèo cho có chừng

* Đôi ta như rượu với nem

Đang say ngây ngất, ai dèm chớ xa

* Thấy bạn mà chẳng thấy chàng

Bâng khuâng như mất lạng vàng trên tay

* Thà rằng chiếu lác có đôi

Chẳng hơn chăn gấm lẻ loi một mình

* Thân em như miếng cau khô

Kẻ thanh tham mỏng, kẻ thô tham dày

* Thân em như giếng giữa đàng

Người khôn rửa mặt, người phàm rửa chân

* Cổ tay em trắng lại tròn

Để cho ai gối đã mòn một bên

* Ra về dặn nước thề non

Dẫu cho sông cạn đá mòn chớ phai

* Một thương, hai nhớ, ba trông

Bốn chờ, năm đợi, sáu mong gặp nàng

* Thế gian chẳng ít thì nhiều

Không dưng ai dễ đặt điều cho ai

* Một niềm vàng đá khăng khăng

Ba thu cũng đợi, chín trăng cũng chờ

* Trách người một, trách ta mười

Bởi ta bạc trước, cho người tệ sau

* Tu đâu cho bằng tu nhà

Thờ cha kính mẹ, ấy là chân tu

* Tối trăng còn hơn sáng sao

Dẫu rằng núi lở còn cao hơn đồi

* Vợ chồng là nghĩa già đời

Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn

* Nghĩa chàng nhớ mãi chàng ơi

Nhớ chàng như nước hồ vơi lại đầy

* Không thiêng cũng thể bụt nhà

Dầu khôn dầu dại cũng là chồng em

* Lên non mới biết non cao

Nuôi con mới biết công lao mẹ thầy

* Mình về răng được mà về

Mảnh trăng còn đó, lời thề còn đây

* Ra về gửi bốn câu thơ

Câu thương, câu nhớ, câu chờ, câu mong

* Tưởng rằng cây dứa không gai

Ai ngờ gai dứa lại dài hơn chông

* Trót lời đã bén duyên chàng

Dù cho đá nát phai vàng mới thôi

* Tiếc nồi cơm trắng để ôi

Tiếc con người lịch mà soi gương mờ

* Này người đứng ở bên sông

Tay đeo nhẫn bạc có chồng hay chưa?

* Lúc khó thì chẳng ai nhìn

Đến khi đỗ trạng chín nghìn anh em

* Mai mưa, trưa nắng, chiều nồm

Trời còn luân chuyển huống mồm thế gian

* Mấy ai phân rẽ đạo hằng

Đốt chùa không tội cho bằng rẽ duyên

* Ở đây quế sánh với hồi

Loan sánh với phượng cho tôi sánh nàng

* Từ ngày ăn phải miếng trầu

Miệng ăn môi đỏ dạ sầu tương tư

* Hơi đâu mà giận người dưng

Bắt sao được cái chim rừng nó bay

* Trăm năm ai chớ bỏ ai

Chỉ thêu nên gấm, sắt mài nên kim

* Ra về dặn rứa nghe không

Đừng đứng núi nọ mà trông núi này

* Tiếc thay cái đọi bịt vàng

Đem ra đong cám lỡ làng duyên em

* Hỡi cô thắt dải lưng xanh

Ngày đêm thấp thoáng để anh trông chờ

* Khi say một chén cũng say

Khi nên tình nghĩa một ngày cũng nên

* Tiếc thay cái giếng nước trong

Để cho bèo tấm, bèo ong lộn vào

* Người xấu duyên lặn vào trong

Bao nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài

* Cầm vàng mà lội qua sông

Vàng trôi không tiếc, tiếc công cầm vàng

* Lạng vàng em vứt qua sông

Lạng vàng chẳng tiếc, tiếc công đợi chờ

* Phải duyên phải kiếp thì theo

Khuyên em chớ nghĩ giàu nghèo làm chi

* Lửa nhen vừa mới bén trầm

Trách lòng cha mẹ nỡ cầm duyên con

* Ngồi buồn quấy nước trông trăng

Nước trong trăng lặn, buồn chăng hỡi buồn

* Ngó lên mây bạc trời hồng

Thương em hỏi thiệt có chồng hay chưa?

* Qua sông em đứng em chờ

Qua cầu em đứng ngẩn ngơ ngắm cầu!

* Khôn ngoan thì bảo rằng ngoa

Vụng dại thì bảo người ta rằng đần

* Ngọc lành còn đợi giá cao

Kim vàng còn đợi lụa đào mới may

* Vườn em đất tốt trồng cau

Cho anh trồng ghé bụi trầu một bên

* Ở gần sao chẳng sang chơi

Để anh kết ngọn mùng tơi bắc cầu

* Trăm năm thề những bạc đầu

Chớ tham phú quý, chớ cầu trăng hoa

* Gió xuân thổi ngọn phù dung

Lòng anh như sắt em nung cũng mềm

* Cá nục mà nấu dưa hồng

Quần nhau một trận xem chồng về ai

* Trồng trầu thì chớ trồng tiêu

Con đi đò dọc mẹ liều con hư

* Dò sông dò hói dễ dò

Đố ai lấy thước mà đo lòng người.

III. HÁT RU CON

Hát ru có từ lâu đời, là tiếng nói yêu thương giữa con người với con người, giữa mẹ với con, giữa bà với cháu, giữa chị với em và cả giữa người bố với con. Từ khi đứa trẻ chào đời đến tuổi lên bốn lên năm hát ru đã đưa trẻ vào giấc ngủ. Lời ru hòa quyện trong dòng sữa ngọt và ấm, trong bàn tay vỗ về của người mẹ, đã gieo vào ký ức tuổi thơ một tình yêu con người, thiên nhiên, quê hương, đất nước…

Không có bà mẹ nào lại không biết hát ru con. Đó là những câu hát lục bát chính do bà, mẹ, chị tự ứng tác ra sao cho có vần, đôi khi không mang một nội dung gì to lớn, rồi dùng âm thanh ngữ điệu trầm bổng, mượt mà để gieo vào tâm hồn non tơ của trẻ khiến chúng lim dim đôi mắt. Ví dụ:

* À ơ… ơ… Ru em… ơ… em théc cho muồi… ì…

Để mẹ đi chợ ợ... mua vôi ăn trầu... ầu...

Mua vôi…i.. chợ Quán chợ Cầu...ầu...

À… ơ… mua cau chợ Diện... mua trầu chợ Hôm... ôm...

* Ru ru riến riến rà rà

Voi ông đi trước, ngựa bà theo sau

Voi ông qua trước vườn cau

Ngựa bà đủng đỉnh đi sau vườn trầu.

* Chèo đò bẻ bắp bên sông

Bắp chưa có trấy, bẻ bông mà về...

* Chiều chiều ông đội ra câu

Cái be, cái chén, cái bầu sau lưng

* Ra đi một sự đã liều

Mưa mai không biết, nắng chiều nỏ hay

* Mẹ già cuốc đất trồng khoai

Sai con mua ngọn nghe ai chưa về

* Chiều chiều quạ mới dặn diều

Nương hoang cỏ rậm lại nhiều gà con

* Ra về nhớ bạn chơi vơi

Nhớ chiếu bạn trải nhớ nơi bạn nằm

* Ru hời ru hỡi là ru

Bên cạn thì chống, bên su thì chèo

* Ru hời ru hỡi là ru

Bới khoai không bới, bới nu mà về

* Chim trời dại lắm không khôn

Núi Trường Sơn không đậu, đậu cồn cỏ may

* Mẹ ơi chớ đánh con đau

Để con cắt củi hái rau mẹ nhờ

* Mẹ già ham việc tiếc công

Cầm duyên con lại thu đông mãn rồi

Nói chung các câu ca dao, các bà mẹ đều sử dụng cho hát ru con rất hay.

IV. TRÒ CHƠI DÂN GIAN

1. Chơi bài chòi

Bài chòi bắt nguồn từ đánh "bài tới" của người nông dân vào dịp giáp Tết Nguyên đán, có khi kéo dài đến giêng hai:

Tháng giêng ăn Tết ở nhà

Tháng hai cờ bạc tháng ba hội hè.

Nhưng xét cho cùng, bài tới không cốt để cờ bạc, ăn thua mà là để mua vui trong dịp nông nhàn, bởi người chơi bỏ vào số tiền nho nhỏ mà chơi đến một hội 9 ván (đáng ra 10 ván nhưng 1 ván để bỏ "xâu hồ").

Bài chòi sử dụng nguyên cả bộ bài tới 30 quân gồm: nhất trò, nhị đấu, tam quăn, thái tử, trạng hai, trạng ba, ông ầm, con

xe, con gà, con gối, sáu tiền, tám tiền, sáu dây, tám dây, lá liễu, cửu sại, bạch tuyết...

Sở dĩ có tên "bài chòi" vì người đánh bài phải ngồi trên cái chòi. Chòi thường làm bằng tre hay bằng gỗ. Mười chòi con cho 10 người chơi, một chòi cho người chỉ huy (ông cái), một chòi (có thể che rạp) cho bộ phận nhạc công, người phục vụ. Chòi con có kích thước vuông cạnh 1,5m, cao gần 3m, có sàn lót ván hoặc sạp tre cách mặt đất khoảng 1,5m, có thang lên xuống dễ dàng, trên có mái che được mưa nắng, được trang trí đẹp đẽ. Mỗi chòi con được trang bị một chiếc mõ tre (cưa ống tre để nguyên 2 mắt tre 2 đầu, trổ rãnh để đánh cho kêu, dùng để báo hiệu). Các chòi được bố trí theo hình vuông, chữ nhật hay tròn tùy địa hình nhưng khép kín. Mặt chính là rạp Ban tổ chức, chính diện là chòi cái, 10 chòi con vây kín cách đều nhau. Tất cả mọi người trong Ban tổ chức mặc trang phục đẹp: người chạy bài như lính xưa trong các vở tuồng cổ, ông cái như tướng ra trận, nhạc công áo dài đen, khăn xếp...

Cách chơi: Trước chòi cái dựng một ống bương to (hoặc bằng ống sắt tây) đựng 30 con bài cho người cái sử dụng. Người chạy bài cũng dùng cái ống tương tự, cầm vào cán chạy đến tìm chòi con, mỗi chòi rút 3 quân bài.

Người cái rút con bài đầu tiên hô (hò) theo điệu bài chòi Khu Năm:

Lắng lặng mà nghe, nghe tôi "đi chợ":

Mùa xuân vui khắp nơi nơi

Mời cô, mời cậu cùng tôi chơi bài

Lắng nghe tôi kể sự đời

Kể tên kể tuổi khúc nôi quân bài

Kể rằng: *Ba năm anh hói chẳng được nàng*

Rồi đây anh kiện tới con ngọc hoàng cho coi!

Người chạy bài nắm lấy con bài người cái giao vừa chạy, múa, vừa hô lại lời trên, rồi báo kết quả: Ấy là con *thái tử* (*thái tử* đồng nghĩa với *con ngọc hoàng*).

Chòi chơi nghe đúng tên con bài đang cầm trên tay liền gõ mõ, người chạy bài đưa quân bài tới kèm lá cờ đuôi nheo màu đỏ. Người cái lại rút tiếp con bài khác, lại hô tiếp:

Một hai bậu nói rằng không

Dấu chân ai đứng song song hai người?

Không riêng chi người chơi đoán mà khán giả đến chung vui cũng đoán xem câu hò trên là con gì. Người chạy bài hò lại và cho đáp án: Ấy là *con tứ cẳng* (hai người đứng song song là 4 chân - chân còn gọi là cẳng). Và, vân vân... các câu hò do người cái sáng tác tại chỗ, hoặc học thuộc những câu ca dao, văn học cổ có liên quan đến các quân bài, họ cố tìm những câu "hóc búa" để mọi người cùng đoán càng lâu càng có ý nghĩa.

Ví dụ: *Khi xưa nàng đẹp nhất trần*

Bây giờ Người ấy *muôn phần đẹp hơn!*

Nguyên văn: *Khi xưa nàng đẹp nhất trần*

Bây giờ Bạch Tuyết *muôn phần đẹp hơn!* (thay chữ Bạch Tuyết). Câu này chỉ con bài có tên *Bạch Tuyết.*

Người chơi hồi hộp nhất là *"chờ tới"*. Chờ tới có nghĩa là trên chòi đã có 2 lá cờ đuôi nheo, chỉ còn một con bài chờ

gọi đúng tên. Có thể có nhiều chòi đang chờ tới. Người cái lại rút tiếp, lắng nghe, khi gọi đúng tên quân bài chờ thì cả chòi vợ chồng con cái reo ầm lên "tới rồi! tới rồi!" và gõ mõ liên hồi.

Nhạc vui cử hành rộn ràng, trống chầu đổ gióng ba. Ban tổ chức đặt tặng phẩm trang trọng trong chiếc khay, cùng cầm lá cờ đuôi nheo thứ ba và lá cờ chữ nhật to đến trao cho chòi tới. Cuộc vui có khi kéo dài sang mồng ba Tết.

2. Đấu vật

- Vật người

Đây là trò chơi thường xảy ra khi trai làng tập trung chuẩn bị cho một công việc như đắp đê, mở đường, chuẩn bị mồ bò (ở Cồn Hang) mà chưa tiến hành. Họ tranh thủ kiếm thảm cỏ êm, một người đứng ra mời (đúng hơn là thách) vật. Trong đám đông có một số người giơ tay tình nguyện, một người trong đám tách ra. Hai người đến bắt tay nhau rồi múa may cho khâu chuẩn bị vào cuộc. Một bên nói xong, hai người giáp mặt nhau, đưa hai tay vờn, khi họ ôm được nhau, vật nhau đổ xuống bãi cỏ, người thắng nằm trên cố đè không cho người nằm dưới lật lại. Khi người nằm trên hỏi: "thua chưa?". Người kia thấy mình không lật ngược thế vật, nói: "thua!". Phải vật đúng 3 keo, ai thắng 2 keo là thắng cuộc, dân gian thường nói: "ba keo mèo cắn cổ" là vậy. Hai người đứng dậy giữa tiếng reo hò của đám đông. Vật "phổ thông" này không kể lưng lấm đất là thắng như các xới vật cổ truyền.

- Vật tay

Cả hai người cời trần hay xăn tay áo lên, chuồi cánh tay của hai người hình chữ V, tựa lên bàn; tay phải (hoặc cùng trái) của hai người nắm vào nhau, hoặc hai cổ tay ngoắc vào nhau; người trọng tài hô "hai ba", hai người rướn sức cố đè tay đối thủ xuống sát mặt bàn là thắng. Giữa tiếng hò reo của mọi người "hè...hè..."!

- Vật chân

Hai người ngồi bệt xuống cỏ; dựng cái chân vật theo hình chữ bát (^) phần ống chân của 2 người cài chéo nhau thành hình chữ X. Chân còn lại của người này áp chắn vào mép bàn chân của người kia cốt làm điểm tựa để chân khỏi xê dịch khi dùng sức chân vật đổ chân người kia. Người trọng tài hô "hai ba", hai bên cố sức đè ngã chân người kia.

3. Một số trò chơi trẻ con

Các trò chơi đấu vật trên trẻ con vẫn thường chơi, ở đây chúng tôi nêu thêm một số trò chơi chỉ dành riêng cho trẻ mà thôi.

- Thi pháo đất

Nhất là trẻ chăn bò, sau khi lùa bò ra đồng gặm cỏ, chúng đi tìm đào đất sét, làm nhuyễn. Cuộc thi bắt đầu, nếu có người lớn cùng chăn bò thì ông được bầu làm trọng tài, hoặc chúng cử một đứa có uy tín làm trọng tài. Chúng nặn những chiếc pháo đất đường kính quy định một gang tay. Khi thấy sản phẩm đã làm xong, trọng tài bắt đầu vào việc. Chúng tập trung vòng tròn,

trọng tài phải thính tai để phân biệt tiếng nổ mà chấm giải. Quả pháo như hình chiếc vại, nhưng chiều cao khoảng 1/3 đường kính, tay nâng pháo ném úp vào mặt đất phẳng. Pháo ai nổ to tiếng, đáy rách hình tia là thắng cuộc.

Người thua cuộc suốt buổi đó chia nhau đi đuổi bò khi đàn bò xâm phạm gần ruộng hoa màu, lúa khoai chưa thu hoạch. Nếu cuộc chơi đông người thì thứ nhất đến thứ ba khỏi đuổi bò hôm đó.

- Trò chơi căng (khăng) đáp hột

Cán khăng là thanh gỗ tròn có đường kính 2cm, chiều dài 50cm, một đầu vát; hột khăng đường kính 2cm, dài 10cm. Có thể chơi 2, 3, 4 người.

Cách chơi: Đào một cái lỗ nhìn trên xuống như hạt mít, nhưng không sâu. Chơi quy định ai đánh hột xa nhất là thắng. Chơi qua các bước:

- Vếc (gẩy): đặt hột khăng ngang lỗ, dùng cán khăng vếc cho hạt văng ra phía trước. (Đối diện các bạn cùng chơi đứng xa một quãng tùy ý, nhằm mục đích bắt được hột khăng thì người đó được vào chơi, người chơi trước bị loại ra.) Đặt cán khăng nằm ngang ở lỗ, đối phương ném trúng thì người chơi bị loại, người khác vào thay thế.

- Đao: Tay cầm phần cuối cán khăng, đặt hột khăng trên tay trước cán tạo thành hình chữ thập (+), dùng tay đó tung hột khăng lên và dùng động tác chém cho hột khăng bay xa, đặt ngang cán khăng, đối phương ném trúng hoặc khi chém đối phương bắt được hột thì bị loại.

- Tán: Một tay cầm một đầu hột khăng, tay kia đập vào hột khăng, nếu đối phương bắt được thì thôi, nếu không thì dùng cán khăng đo từ lỗ cho đến điểm hột khăng rơi được bao nhiêu cán. Phải đo theo một đường thẳng. Lại chơi tiếp động tác tán, khi đo nhớ cộng số lượng ban đầu vào.

Người khác cũng làm đúng các bước như vậy. Người đứng đối diện hứng được hột là người sẽ chơi tiếp sau đó; sau lượt chơi ai tới trước số cán đo quy định là thắng cuộc.

- Chơi khăng tán hột

Trò chơi này đơn giản các bước trước, chỉ lấy bước tán mà thôi. Cách tán không giống như trò chơi trên, mà hột được cắm đứng trên đất; người chơi dùng cán "tán" một phát và đo; chơi liền mấy tán do người chơi quy định. Sau đó tổng cộng ai nhiều cán là thắng. (Đối phương vẫn đứng ngược chiều để hứng bắt hột, nếu bắt được thì người đó có quyền vào chơi). Ai thua thì phải ù từ điểm cuối về đến điểm xuất phát.

- Trò chơi đá kiện bằng chân

Kiện làm bằng một hoặc hai đồng xu (có lỗ), dùng giấy bền hoặc vải, xâu lộn thành cánh kiện, đá bằng gan bàn chân, ai đá nhiều cái là người ấy thắng.

- Đá kiện bằng tay

Dùng sức bật của cơ đùi tay cho kiện nẩy, ai nẩy nhiều cái thì thắng.

- Chơi ô ruộng

Kẻ lên sân một hình chữ nhật có chiều rộng bằng 1/3 chiều dài (chiều rộng khoảng 40cm). Vạch chia đôi chiều rộng, chia 6 chiều dài. Người chơi ngồi hai phía theo chiều dài đối diện nhau. Ô thứ 6 bên phải mỗi người đặt một vật to hơn làm "Ô tướng", 5 ô còn lại mỗi ô đặt 5 viên sạn bằng đầu ngón tay cái.

Bắt đầu chơi ai đi trước thì bắt thăm bằng que dài, ngắn. Người đi trước bốc một ô quân của mình, rải từ ô kế tiếp phía tay phải mình tuần tự mỗi ô một viên quận (sạn), hết 5 viên, gặp ô tiếp bất kỳ quân bên nào, mình có quyền vốc lên đi tiếp. Nếu đi hết quân cuối cùng: gặp ô trống thì mình được ăn ô kế tiếp (vốc ra ngoài), rải quân cuối gặp ô tướng, kẹt, đối phương vào chơi. Kiểm lại quân khi tàn cuộc, ai có nhiều quân người ấy thắng.

- Trò chơi cướp môi

Sau vụ cấy, những vạt trưa bắc còn sót lại một ít mạ ở rảnh. Lũ đi bò, đi mót những rảnh và bó lại một bó nhỏ, gọi là môi mạ.

Chơi gồm 2 phe, quân số đều nhau; mỗi người chơi mang một số như số 1, số 2, số 3, số 4, số 5... Trọng tài nắm vững người nào mang số mấy. Sân chơi ở ngay trên đất bắc mạ, hoặc một bãi cỏ khác. Vạch một đường ranh giới bằng cách thả những cây mạ, từ vạch trung tâm đi về hai phía có độ dài bằng nhau. Các số đứng theo thứ tự, từng cặp số đối diện nhau. Điểm giữa đường trung tâm cắm một cành lá làm mốc đặt môi.

Trọng tài gọi số 1 thì số đó nhanh chóng chạy ra chỗ đặt môi. Hai bên giữ nhau, hễ bên này sờ vào định giật môi thì bên

kia đập trúng người, phả nhả môi ra. Thấy hai người giằng co, trọng tài gọi tiếp số 2, hoặc thêm số 4, hoặc gọi số 1 vào, số 3 ra. Cuộc tranh chấp quyết liệt, thấy bên đối phương sơ ý, chộp nhanh lấy môi chạy về phía nhà, thế là thắng 1 điểm. Cuộc chơi vẫn tiếp tục, đến một lúc thấy cần chấm dứt, trọng tài tuyên bố bên nhiều điểm thắng cuộc.

- Trò chơi ai hái nhiều lá

Có thể chơi 2 - 3 người. Quy định thời gian tỏa ra đi kiếm lá và thời gian chấm dứt. Về ngồi vòng quanh, một người đưa ra một chiếc lá mình hái, các người kia có thì đưa ra, tập trung một chỗ, nếu các người kia không có thì bỏ riêng. Cuối cuộc, ai nhiều lá riềng là thắng.

- Trò chơi cò cò thúc mẻ

Trò chơi này thường cho cháu gái chơi. Sân chơi hình chữ nhật chiều dài 4m, chiều rộng 1,6m; cắt chiều ngang ra 10 ô, chẻ đôi chiều dọc, như vậy hình này có từ ô 1 đến ô 10 về một phía, tính ngược lại ô thứ 11 cùng đối xứng với ô 10,... ô 20 đối xứng với ô số 1, phía đầu cùng ô 10 + ô 11 có vòm *nhà trời* hình bán nguyệt. Một tấm mẻ tròn, phẳng; có thể dùng đít chén, hoặc đá, mài nhẵn để khi thúc đầu ngón chân khỏi đau.

Cách chơi: Đặt mẻ vào ô 1, co một chân, chân kia thúc cho mẻ bay, mẻ rơi ra ngoài hay dính chỉ bị loại, người khác vào chơi. Nếu mẻ rơi đúng trong ô coi như được. Ví dụ: mẻ đặt ô 1, thúc nằm trúng ô 4, người chơi nhảy cò cò vào ô 1, ô 2, ô 3. Tiếp tục co chân thúc mẻ vào đúng ô 10, lại nhảy cò cò vào các ô 5,6,7,8,9. Co chân thúc nhẹ qua ô 11, nhảy co chân qua ô 11,

và thúc ngược về hướng xuất phát cho mạnh, có khi mẻ bay vút (nhưng không chệch ra ngoài hình) về quá ô 20, co chân nhảy cò cò về hết ô 20.

Trở lại ném mẻ ô 2, thúc mẻ theo kiểu như trên và tiếp tục chơi cho hết ô 20.

Ngồi chỗ tiếp giáp ô 10 và ô 11, quay lưng lại ném mẻ vào ô *nhà trời,* rồi hỏi bạn chơi: "Trời hay Đất?". Bạn nói "Trời" thì đưa tay chéo vai, vứt mẻ về phía ô *nhà trời,* bạn nói "Đất" thì luồn tay phía háng mà ném mẻ. Ném trúng ô trời thì bạn được làm nhà. Về chỗ xuất phát, quay lưng ném mẻ trúng ô nào thì *"làm nhà"* ô đó. Cuộc chơi lại tiếp tục, bạn có quyền nghỉ ô nhà mình (tức là nghỉ không phải nhấc cò cò). Trong lúc chơi, nếu thúc viên mẻ vào trúng nhà mình thì coi như *"cháy nhà"*, không được nghỉ, nếu người bạn chơi để mẻ rơi trúng nhà mình làm "cháy nhà" thì sẽ bắt đền, lấy nhà bạn; có nghĩa là khi chơi ta được nghỉ ở ngôi *"nhà đền"* này.

- Trò chơi cò cò "tàu bay"

Do hình chơi kẻ xuống đất giống như chiếc tàu bay nên được đặt tên như vậy. Hình có ô đầu (gọi ông trời) 4 ô ở 2 cánh, 1 ô cổ và 5 ô đuôi. Cách chơi: Ném mẻ vào tuần tự từ ô đuôi thứ nhất. Nhảy 2 chân một lần vượt qua ô mẻ, các ô thân nhảy vào cả 2 chân; ô cánh xòe 2 chân vào 2 ô, khi hòn mẻ nằm trong 1 ô cánh thì nhảy co 1 chân. Co 1 chân, vói lấy mẻ, tiếp tục chơi cho đến hết các ô, chỉ còn lại ô đầu thì đứng quay lưng lại, nhắm mắt ném ngược hòn mẻ. Nếu trúng thì luồn tay dưới háng lấy được hòn mẻ nhảy trở về điểm xuất phát; đứng quay lưng về "tàu bay" ném mẻ trúng ô nào thì làm nhà ô đó. Cũng như trò

thúc mẻ ở trên, người có nhà được nghỉ, người kia phải nhảy vượt qua; khi mẻ nằm ô kề có nhà phải nhảy vượt 2 ô (ô nhà và ô mẻ). Khi tất cả các ô đã thành nhà, tính xem ai được nhiều nhà là người đó thắng cuộc.

- Trò chơi nhảy "năm tiền"

Đây là một trò chơi rèn luyện tính nhanh nhẹn, dũng cảm cho trẻ. Người chơi chia hai phe, số người mỗi bên bằng nhau, có thể cả nam cả nữ, có thể bên toàn nam, bên toàn nữ. Mỗi phe bao nhiêu người cũng được, nhưng khoảng 10 người là vừa. Bắt thăm phe nào chơi trước bằng cách "oẳn tù tì". Bên thua ngồi xổm vòng tròn, nắm tay nhau. Phe kia đứng ngoài vòng tìm cách nhảy vào trong vòng. Khi nhảy miệng phải hô: "vô năm tiền". Phe ngồi tìm cách đưa tay lên giật mạnh cản trở, có khi phe nhảy vào bị giật ngã nếu nhảy thấp. Khi một người nhảy vào được cửa nào thì cửa đó phải mở để cho cả phe đi vào rồi nắm tay đóng cửa lại. Phe ở trong tìm cách nhảy ra (cấm đu vào người khác) miệng hô: "ra 1 quan", nếu có một người trong phe nhảy ra được thì cửa lại mở cho cả phe ra. Rồi tiếp tục nhảy vào, hô "vô quan năm"; nhảy ra hô "ra hai quan"... cho đến một số quan đã quy định, là thắng. Trường hợp nhảy bị giật ngã thì đổi viếng. Do cách hô khi chơi nên mới đặt tên trò chơi *nhảy năm tiền*.

- Trò chơi cờ tướng chợ

Đây là trò chơi phổ biến cho học sinh tiểu học, trẻ chăn trâu ngoài đồng. Bàn cờ là kẻ trực tiếp lên nền sân, chỗ đất bằng... hoặc tấm giấy, bìa. Bàn là hình vuông cạnh 40cm. Chia mỗi

cạnh ra 4 phần bằng nhau; nối các điểm đối diện 2 cạnh. Nối điểm giữa 4 cạnh ta có một hình vuông.

Quân cờ của 2 kỳ thủ là nhặt những viên sỏi khác màu để phân biệt quan, quân hai bên. Mỗi bên có Tướng (một viên sỏi to), Chợ (một viên sỏi vừa) và 8 quân. Tướng và Chợ đặt tại tâm điểm cạnh.

Quy định ăn quân: Chỉ có Tướng ăn cả Chợ và quân; Chợ ăn quân (không ăn được Tướng), quân không ăn ai mà chỉ vây cho bên kia bí đường là thua. Tướng hoặc Chợ muốn ăn quân đối thủ thì trên một đường thẳng phải có 3 điểm thẳng hàng: Ví dụ Tướng ở ô 5 (phe tròn) kề ô 9 (quân tròn) thì ăn được Chợ quân vuông ô 1. Nếu theo thế trận này thì khi Tướng tròn ăn Chợ vuông sẽ bị Tướng vuông ô 5 ăn lại Tướng tròn vì liền trên đường thẳng có quân vuông (ô 10). Chú ý: ăn quân chỗ nào thì Tương (hoặc Chợ) điền vào đó.

Trò chơi này ăn hết quân bên kia, hoặc vây bên kia không có đường đi là thắng.

4. Kéo co

Diễn ra trong những lúc các trai tráng chuẩn bị mổ heo bò, trước buổi tập dượt lễ rước, ngày hội đầu xuân... Chia hai phe với số người bằng nhau. Họ không kéo bằng sợi dây, mà người đứng đằng sau vòng hai tay nắm chặt trước bụng người đứng trước. Nơi tiếp giáp hai phe thường chọn người khỏe nhất; hai người "đầu phe" nắm chặt ngoắc vào cổ tay nhau (tay trái người này nắm tay phải người kia). Trọng tài giục hồi trống, người động viên cũng như vận động viên hô "he... he... he...e" sôi nổi. Bên nào kéo được phe kia về phía mình là thắng cuộc.

Giữa chừng bị đứt dây thường bị thua, nếu phe kia nối lại được khi phe mình chưa bị kéo quá vạch quy định vẫn được tiếp tục chơi.

5. Hát sắc bùa

Sắc bùa ngày trước còn mang nặng mê tín vào lá bùa, nhưng về sau cảm thấy không phù hợp, khi có lá bùa cũng chẳng làm thay đổi cuộc sống con người nên người ta đã bỏ hẳn việc dán lá bùa, mà còn lại điệu hát sắc bùa mang đậm chất văn hóa dân gian.

Hát sắc bùa không phổ biến rộng rãi trong huyện, song một số làng ở xã Lương Ninh (Văn La, Lương Yến), Vĩnh Ninh... hoạt động đúng vào dịp Tết cổ truyền của dân tộc.

Vào hạ tuần tháng chạp, khi công việc đồng áng đã xong, các nghệ nhân tập hợp nhau lại mỗi đoàn từ 6-10 người, trong số đó có một *người cái*. Cái là người đứng tuổi có giọng hát tốt, gia đình làm ăn khấm khá, con trai con gái đề huề, liền vợ liền chồng, chịu trách nhiệm điều hành. Sở dĩ chọn người cái chặt chẽ như vậy vì người này xuất hiện đầu năm khi đến hát một nhà nào đấy.

Họ tập trung ôn lại những bài hát cũ, rồi "sáng tác" những bài hát mới cho phù hợp, hoặc có thể sáng tác ngay "tại trận" cho hợp từng gia cảnh.

Nhạc cụ chủ yếu là chiếc *trống sắc bùa* hình ống thuổn, mặt trống nhỏ, chang dài, dùng hai tay vỗ vào mặt trống chứ không đánh bằng dùi. Những *người hát con* kiêm luôn cả nhạc công; họ sử dụng sênh, tiền, mõ, bạt, đàn nhị, trống nắp (loại trống nhỏ, bịt một mặt).

Đoàn hát sắc bùa đi hát từ đêm giao thừa cho đến chiều mồng bốn. Đầu tiên họ đến các đình thờ, miếu mạo, rồi đến các nhà phú hào, rồi mở rộng ra các nhà khá giả.

Đến trước cửa nhà định vào hát, đoàn sắc bùa hòa tấu khúc nhạc vui, đồng thời cũng là báo cho các nhà chuẩn bị mở cửa (thông thường những đêm trước Tết, ngày xưa hay xảy ra trộm cắp nên phần lớn nhà khá giả đều đóng cửa). Rồi họ bắt đầu hát khúc "khai môn" (mở cửa). Người cái hát rằng:

Năm cũ nhà ông đã hết

Tết mới nhà ông đến rồi

Cửa trong nhà ông đang cài

Cửa ngoài nhà ông vẫn đóng

Chúng tôi vừa dứt hồi trống

Mời ông mời bà mở cửa ra

(tất cả hát con cùng hát theo)

Gia chủ nghe khúc hát, ra mở cửa mời đoàn vào. Nếu trong nhà có trở ngại không muốn tiếp, thì gia chủ cũng ra tận cửa có lời "xin khất" năm sau. Nếu thuận tình thì mở cửa, vái chào, rước đoàn vào. Đến giữa sân trống, đàn, sanh tiền... lại hòa tấu, người cái hát:

Cửa ngoài nhà ông đã mở

Cửa trong nhà ông đang cài

Đứng giữa chốn thiên đài

Đốt lên một tiếng pháo

Pháo nổ đùng tan áo

Pháo trừ quỷ đuổi tà

Xin mở cửa ra, mở cửa ra

Đoàn châm vài chiếc pháo, người hát con lại hát theo.

Họ mở cửa (nếu đã cửa mở vẫn đến làm động tác như mở thật) mời đoàn vào nhà. Trước hết chủ nhà rót một chén rượu đưa hai tay mời người cái, người cái cũng đưa hai tay đón nhận, uống xong chén rượu chúc mừng, người cái hát lĩnh xướng hòa trong khúc nhạc chúc tụng cầu phúc, cầu tài, cầu lộc, chúc khang ninh trường thọ... Ví dụ:

Nhà ông có bò vàng

Sinh ra ông nuôi nái

Có con trâu cái

Sinh đẻ đầy bầy

Vườn mía ông năm nay

Ngọt như là mật

Tra ông chất đầy thóc

Tiền ông chất đầy bao...

Hoặc: *Xuân sang, năm mới*

Chúc bà chúc ông

Lắm của, con đông

Trai có gái có

Chúc khang ninh trường thọ...

Các lời hát là những câu vè bốn năm chữ (không có chất văn học) hoặc vận dụng những câu ca dao thích hợp từng hoàn cảnh. Người cái thường "tiệp" (sáng tác tại chỗ) khúc hát để hát phục vụ từng gia cảnh khác nhau.

Đáp lời chúc tụng, gia chủ dọn mâm cỗ Tết ra mời đoàn và đưa "tiền thưởng" gói trong giấy hồng điều. Tuy cỗ bàn đầy đủ, song đoàn chỉ cầm chén rượu gọi là tỏ lòng biết ơn, rồi tiếp tục đi hát nhà khác. Chủ nhà tiễn ra tận cổng, hai bên vái chào nhau theo nghi lễ cổ truyền giữa tiếng pháo mừng xuân. Chiều mồng bốn, đoàn trở về nhà người cái mở tiệc vui xuân và phân phối tiền thưởng.

6. Đờn ca tài tử

Chúng tôi tạm đặt tên như vậy, chắc không giống đờn ca tài tử vùng Nam Bộ, đờn ca tài tử Văn La thường ca những bài ca theo điệu ca Huế như kim tiền, lưu thủy, hành vân, nam ai, nam bằng, bình bán hạ, đăng đàn cung... Họ là những thanh niên có học, có người từng vào học bậc trung học ở Huế. Nhóm khoảng 7- 10 người. Nhạc cụ gồm đàn nguyệt, đàn bầu, đàn nhị, sáo, sanh, tiên... Họ thường tụ tập nhau vào những đêm trăng, hoặc bồng bềnh trên chiếc thuyền giữa dòng Nhật Lệ, hoặc một số phú gia "có việc" mời. Xin được giới thiệu 2 bài ca ngợi công lao các quan đại thần họ Hoàng mà chúng tôi sưu tầm được khi nhóm phục vụ trong dịp khánh thành lăng và nhà thờ họ Hoàng.

Bài ca Đăng đàn cung

Oanh liệt thay đức tướng công nhà ta

Ngài trung ái tổ quốc sơn hà

Một lòng ra tay vì nghĩa, công càng rộng càng lớn càng cao

Lòng hăng hái dũng khí anh hào

Đôi phen Đông Tây đánh dẹp, lao trạng thật nhiều

Kia là trận Cầu Giấy Nam thành dựng lại

Kia là trận Hải Dương bắt được tướng Hoàng (Sùng) Anh

Ngài danh tiếng nổi khắp trong ngoài

Tướng tài thông kiêm văn võ, nên hoàn nghiệp sáng trước thơm sau

Hàng con cháu hưởng đức muôn vàn,

Vẻ nhà trâm anh soi rạng ơn nặng nghĩa dày...(mất mấy câu)

Bài ca Bình bán

(Nhân khánh thành nhà thờ Minh Đức - Họ Hoàng – năm 1938)

Ông bà ta lớn lao

Cơ đồ dựng công nghiệp lớn lao

Lại bền lâu phúc sau dồi dào

Biết là bao danh giá thanh tao!

Ơn sinh thành đức cù lao

Phái kinh dinh miếu đường cung phụng

Một nơi vọng ông bà tôn kính

Một nơi họp con cháu hát ca

Nguy nga tôn nghiêm miếu tòa

Đầy quế lan sân ngọc thềm hoa
Gốc nguồn đầm thấm ân ba
Họ Hoàng ta phiệt duyệt thế gia
Tài ba thi thư nếp nhà
Nhớ ngài xưa võ công oanh liệt
Tay hào kiệt anh hùng biết mấy
Tuyên - Lạng - Thái cao quân vụ gian lao
Thật trung ngài thật trung,
Khi sơn hà dòng dõi rồng tiên
Muôn đời, muôn đời kế truyền
Miếu Tùng Viên đình môn lễ rạng
Chúc dẫn ca bài khánh hạ công thuyên

(Hai bài này không rõ soạn giả, do ông Lê Hùng cung cấp)

7. Thú chơi hòn non bộ và cây cảnh

Ngày trước một số nhà khá giả, trước sân có bức bình phong gắn liền với bàn thờ trời (thiên đài) và chiếc bể cạn kích thước to nhỏ tùy từng nhà, thường 1,2m x 1,8m x 0,8m. Trong lòng đắp nổi hòn non bộ. Người chơi non bộ phải có con mắt một nhà mỹ thuật. Họ tìm kiếm từng hòn đá vôi, từng tảng thạch nhũ, xỉ vôi... đắp thành những ngọn núi, rồi vào rừng tìm những cây nhỏ nhắn cân đối với địa hình lại có dáng thế đẹp đem trồng tỏa bóng xuống mái đình cong cong; đắp rong rêu

tạo thành màu sắc tự nhiên; rạch thành con suối có nước chảy róc rách và chiếc cầu cong bắc ngang... Rồi chế tác chú tiều phu đang gánh củi, ngư ông ngồi câu cá, chú mục đồng đang vắt vẻo trên lưng trâu... Trong nước thả một ít bèo Nhật Bản và thả các chú cá vàng. Người cao tuổi sáng sớm và chiều tà ra chơi ngắm cảnh, cho cá ăn, nhìn đàn cá tung tăng bơi lội đớp mồi đến vui mắt. Đây cũng là những giây phút tĩnh tâm làm tăng thêm tuổi thọ.

Người Văn La còn có thú chơi cây cảnh, tuy không phổ biến nhưng số người chơi ngày càng đông. Đến bây giờ hầu như nhà nào cũng có vài "bộ" cây cảnh... Thử điểm lại quan niệm của người xưa, và họ đã chọn bộ cây cảnh theo tiêu chuẩn nào?

+ Bộ tứ quý: tùng (hoặc thông), trúc, cúc, mai, với quan điểm:

- Thông mọc thẳng, dáng ngạo nghễ, vững chắc, rễ cắm sâu trong lòng đất, chịu nắng rét, có tuổi thọ cao biểu tượng phẩm chất của đấng trượng phu: thẳng thắn, cương trực.

- Cây trúc nhỏ nhắn nhưng khó uốn cong, đốt cháy tàn tro vẫn không thay đổi hình dạng, tượng trưng cho người quân tử; đối lập kẻ tiểu nhân hay nhỏ nhen, đố kỵ, bon chen, lợi mình, hại người.

- Cây cúc là loài hoa vàng, mang nặng bản chất "diệp bất ly chi, hoa vô lạc địa" (lá héo không rời cành, hoa tàn không rơi xuống đất) biểu trưng cho sự lưu luyến; đối lập với phường "vô ân bội nghĩa" mất gốc, quên cả cội nguồn.

- Cây mai (mai trắng) hoa trắng, cành mảnh khảnh, càng giá rét hoa nở càng đẹp (mai cốt cách, tuyết tinh thần - Nguyễn Du) biểu trưng cho người thanh lịch, sống có văn hóa.

+ Bộ tứ linh: Người chơi cây cảnh còn sử dụng bộ "tứ linh": đa, sung, sanh, si; bộ tam đa: á tuế biểu trưng cho tuổi thọ, lộc vừng (mưng) biểu trưng cho lợi lộc, cây sung biểu trưng cho sự đầy đủ và chính đây là ước nguyện của con người *phúc-lộc-thọ*...

Người chơi biết tạo thế, tạo dáng rồi còn đưa vào chậu. Thường có 4 thế: thế phu thê, thế phụ tử, thế huynh đệ và thế bằng hữu. Dáng thì gồm 4 dáng:

Dáng xiêu bền bỉ trước phong ba

Dáng trực hòng mong giữ đạo nhà

Dáng huyền sa ngã không nản chí

Dáng hoành từng trải, chẳng phôi pha.

Chơi cây cảnh cũng lắm công phu và phải có con mắt nghệ thuật. Phải tỉa tót, uốn nắn thế, dáng của cây. Có những cây hàng chục năm tuổi được trồng trong chậu.

8. Thú chơi cờ tướng

Ngày trước, các cụ - nhất là các nhà nho thường lấy cái thú "cầm, kỳ, thi, tửu" để vui tuổi già. Kỳ là thú chơi cờ tướng. Một cút củ tỏi rượu, bộ chén "mắt trâu", một ít củ lạc nấu hoặc rang, có khi mấy cái hoa hường và cả mấy quả ớt cũng thành "thức nhắm". Bộ bài 32 con được bày ra, có khi một ván cờ kéo dài gần một buổi. Ngoài hai kỳ thủ, còn có dăm bảy người "chầu rìa". Những người này có khi nhạy miệng mách nước "bị mắng". Họ thường nói "cờ ngoài bài trong".

Chơi cờ tướng chỉ là cái thú chơi, chả mất tiền mất của, nhưng "say" lắm. Có những vị đến chơi nhà bạn suốt đêm, đến

nỗi vợ bạn phải nhắc "gà gáy sáng rồi các ông ạ". Xong một ván cờ nhấm hạt lạc rồi nâng chén làm cho con người phấn chấn minh mẫn bước vào ván khác.

Sau này, cứ dịp tết Nguyên đán, làng tổ chức chơi cờ thẻ. Ở sân đình, cồn bãi kẻ bàn cờ bằng vôi. Quân cờ viết chữ to lên tấm bảng hoặc bìa cứng, có kết với cán. Bàn được khoét lỗ vừa đủ cắm cán. Hai người chơi trực tiếp nhấc từng con cờ, đi từng nước cờ. Khán giả vây chung quanh lớp trong lớp ngoài vỗ tay cổ vũ.

9. Thú chơi gà chọi

Trong dịp Tết Nguyên đán, làng ta có hội chơi bài chòi, lại có hội gà chọi cũng thu hút nhiều người.

Chơi gà chọi cũng lắm công phu. Muốn có gà đá hay, người chơi gà chọi phải sành chọn giống gà, biết cách chăm sóc, "om bó" từ khi con gà đang còn nhỏ, khi mới mua về, rồi phải ra công tập luyện, cho "đấu giao hữu" để xem những ưu khuyết mà uốn nắn, mà phát huy.

Họ cất công đi ra tận Ròn, Ba Đồn... Có khi vào tận Huế tìm đến những lò gà nổi tiếng để tìm giống. Giống gà Bắc có gà Đông Tảo, Vân Lù; gà Nam thì có giống gà Cao Lãnh được ưa chuộng. *"Gà nào hay bằng gà Cao Lãnh, gái nào bảnh bằng gái Nha Mân"* (Nha Mân thuộc Cao Lãnh). Có khi họ phải mời "lái" đi theo để xem tướng, rồi lựa từ màu lông, ánh mắt đến dáng đi, cái ngẩng đầu, tiếng gáy...

Người Văn La đúc kết, con gà chọi phải "đầu còng, mình cốc, mắt ốc, da chì, cánh vỏ trai...". Cụ Bộc, một nhà chơi gà chọi sành điệu đọc thành câu ca:

Đầu còng, mình cốc, cánh vỏ trai

Đùi trường, chân đoản, đá sai đâu mà

Lông lau, mỏ quắp, chân ngà

Dáng đi đường bệ, ấy là hùng kê

Lựa được gà tốt, gà đá hay đã khó, nuôi gà chọi lại càng công phu hơn, kỹ lưỡng hơn. Gà chọi phải có chế độ ăn uống riêng, đủ nước uống. Thức ăn ngoài ngô lúa còn phải có chất béo, đạm động vật. Trước ngày ra "trường đấu" phải om bó, tẩm bổ bằng đạm sống nhiều dinh dưỡng như lươn, tôm cá... trước ít hôm.

Vào cuộc, người lớp trong lớp ngoài bao quanh "xới". Phải chọn xới trên bãi cỏ êm, không có đá sỏi, có khi phải trải chiếu. Chơi gà chọi phải có luật, phải xác nhận hạng cân, hạng tuổi, có trọng tài giám sát như đấu võ.

Người xem chọi gà say sưa cổ vũ, bình phẩm từng cú đá hay, tìm miếng mổ chuẩn xác, hiểm hóc.

Những cặp đá hay và bền thường đá thông 7-8 hồ (mỗi hồ có thể 10-15 phút do trọng tài quy định). Nghỉ giữa các hồ, gia chủ phải dùng khăn tay móc nhớt trong họng, xoa nghệ những vết thương, rồi cho đấu hồ khác.

Gà vào cuộc thường "say đá" đến mức toạc đầu, gãy cánh, chảy máu mắt vẫn không chịu rời xới. Nếu rời ra khỏi xới là thua cuộc. Những chú gà đá hay thường có máu bất khuất, "hy sinh bất bại". Những chú gà đá hay thường được chủ đưa đi đá khắp vùng, hoặc bắn tin để những người "say chọi" các nơi tìm về.

Tàn cuộc, gia chủ rất tự hào mình có chú gà là "nhà vô địch".

10. Truyền thuyết - giai thoại - sự tích

- Truyền thuyết bảy giếng Hang

Ngày xưa, vùng Giếng Hang làng Văn La là một rừng đại ngàn với đầy đủ các loại gỗ quý như lim, trắc, dạ hương, huê mộc... và cũng đầy đủ các loại thú kể cả cọp, beo, trâu rừng, lợn rừng...

Một con suối từ núi Mào Gà chảy về Bàu Lái, phân ra hai nhánh, một nhánh theo đường Lý Giữa chảy thành con suối Khe giữa Động Khe và Động Trọc, một nhánh chảy thẳng về Bàu Hang, đổ ra sông Hàu (nay có tên Nhật Lệ).

Cách Giếng Hang không xa là vực Hốc. Đây là điểm hội tụ của các nàng Tiên nữ. Cứ đúng trưa các Tiên nữ con Trời bay xuống hạ giới vui chơi, ngắm cảnh và tắm mát. Lặn ngụp ở vực Hốc, tuy bơi lội mát mẻ, nhưng nguồn nước còn nặng trần tục, cho nên các nàng tiên phải dội lại "nước tiên". Các Tiên nữ về trời tâu với Ngọc Hoàng xin đào cho mỗi nàng một cái giếng để tẩy trần. Ngọc Hoàng nghe nói cho là phải, liền phái một vị thần giỏi về địa lý, đem "viên cụ" về điểm 7 huyệt đúng lưng con rồng đang chìm trong lòng đất. Nước từ thân rồng trào ra, trong veo và mát rượi.

Một hôm bảy cô Tiên nữ sau một hồi lặn ngụp, bơi lội thỏa thích, rồi tìm về chính cái giếng của mình để tẩy trần. Các nàng "tẩy trần" xong, tìm xiêm áo và lắp đôi cánh để bay về trời. Lạ thay, có ba cô tiên khi bận xong xiêm áo, tìm không thấy đôi cánh của mình. Mặt trời đã khuất đằng Tây, bìm bịp khu huyền vũ rúc lên báo ngày sắp tắt. Bốn cô có cánh liền bay về trời. Ba cô mất cánh đành ở lại, và họ buồn bã khôn xiết. Họ quyết đi

tìm cho ra đôi cánh, vừa đi vừa gọi một cách thảm thiết "cho xin... đôi cánh". Tiếng gọi vọng rền vách núi, nghe xa xa như có tiếng đáp "lại đây... cho cánh".

Ba cô lần theo tiếng vọng về một hang động, thấy có đám khói liền lần đến thì có ba chàng trai xinh đẹp ngồi quanh bếp lửa đang cháy rần rật. Bỗng thấy ba cô tiên, ba chàng trai quỳ xuống trước mặt người đẹp, chắp tay tự thú mình đã đốt cháy cả ba đôi cánh và nay muốn cầu hôn cùng ba nàng. Ba chàng cũng tự thú suốt buổi các cô tắm đã nhìn trộm tất cả, một "tòa thiên nhiên" đến mê hồn, do chịu không nổi nên đã tìm cách không cho ba nàng về trời. Không có cách gì từ chối, vả lại ba chàng sắc đẹp cũng không đến nỗi nào! Và, quyết định trộm phép Trời kết hôn cùng ba chàng, họ sống hạnh phúc đầm ấm.

Cuộc đối thoại của họ lại lọt vào tai "gián thần"; gián thần cho đây là một điều xúc phạm, tấu trình thiên triều. Ngọc Hoàng nổi cơn thịnh nộ lôi đình, sai sứ thần cấp tốc xuống lấp ba giếng. Cũng do sự tích trên mà nay hệ thống 7 giếng Hang chỉ còn 4 cái, ba giếng bị lấp nhưng dòng nước ngọt trong veo vẫn tuôn chảy ra Bàu Hang. Giếng Hang còn có tên Giếng Tiên, chỗ mấy chàng đốt lửa có tên Động Cháy.

- Huyền thoại sông Nhật Lệ

Ngày xưa, xưa lắm khi thiên nhiên còn hoang vu, phía bãi cát đằng Đông (nay là làng Võ Xá), có hai vợ chồng lấy nhau trên 60 tuổi mà chưa có con. Đáng ra hết tuổi sinh nở nhưng người ta lại thấy bụng bà vợ ngày càng to. Người chồng chờ 9 tháng 10 ngày vẫn chưa thấy đứa con mà hai vợ chồng hằng mong đợi chào đời. Nhưng "hoa đến kỳ thì

hoa lại nở", đây là đóa hoa nở muộn đúng 18 tháng 20 ngày. Bà sinh được một quý tử, khuôn mặt tuấn tú, sức vóc cường tráng lạ thường. Dân quanh vùng ai cũng bảo cậu "con trời". Chú bé ngày một lớn như thổi. Thấy sự việc kỳ lạ, người chồng vặn hỏi cặn kẽ, thầm trách móc người vợ có điều chi uẩn khúc. Người vợ kể lại sự tình cho chồng nghe. Đó là một hôm đi làm đồng về, bà thấy một bàn chân khổng lồ liền vô tình ướm bàn chân mình vào, rồi về nhà. Sau đấy ít hôm thấy trong người khang khác, cái bụng ngày một to. Nghe kể sự tình người chồng thông cảm, thương vợ và cho rằng đây là con trời cho.

Và, về phía mặt trời lặn này cũng có một gia đình sinh độc nhất một cô con gái rất xinh đẹp. Khi đến tuổi dậy thì, nàng cũng lớn như thổi. Nhiều chàng trai quanh vùng đến cầu hôn nhưng cha mẹ nàng chưa thuận gả. Để chọn một chàng rể xứng đáng, ông ra điều kiện đầu tiên phải có sức khỏe dời non lấp biển, siêng năng làm lụng và phải biết thương vợ hết mực! Cái tiêu chuẩn tiên quyết phải gánh được hai đầu hai quả đồi mà nhiều chàng trai phải bỏ cuộc ngay từ đầu. Đến lượt chàng trai xứ Cát, thì đúng là chàng có một sức mạnh phi thường, mỗi đầu gánh của chàng đổ ra đúng một quả đồi. Mới chưa đầy nửa buổi sáng mà chàng đã gánh về một gánh đổ ra thành động Chòi và động Trọc; gánh thứ hai đổ ra thành động Nỗng và động Cháy... (nay là đất làng Văn La).

Rồi cũng trong lần đó, vì quá sức chịu đựng nên chàng nhảy qua dòng nước, đòn gánh bị gãy, hai sọt đất khổng lồ đổ xuống giữa dòng nước tạo ra Cồn Soi và Cồn Mắm (thuộc đất làng Văn La và làng Võ Xá).

Qua thi thố, chàng trai "con trời" được chấp nhận và đám cưới được tổ chức. Đôi vợ chồng trẻ được người ta gọi "con Rồng, cháu Tiên" (họ cho rằng Thần Biển và Thần Núi đã đầu thai vào hai cặp vợ chồng này) sống hòa thuận, hạnh phúc.

Họ sống hạnh phúc từng nào thì những kẻ tình tìm cách hãm hại; ngày đêm chúng bày mưu tính kế ám hại chàng từng ấy. Nhân một buổi chàng đi rừng, chàng khát quá bèn vục nước suối lên uống và trúng phải thuốc độc do bọn chúng giã lá ngón rải đầu nguồn. Chàng trai chết đi để lại người vợ xinh đẹp. Bọn kia những tưởng chiếm được nàng, sấn sổ đến chọc ghẹo, nàng đã chửi rủa bọn bất nhân thậm tệ! Cứ mỗi buổi sáng khi mặt trời mọc, nàng ra Cồn Soi ngồi khóc, khóc cho đến khi mặt trời lặn. Nước mắt nàng chảy ngày này qua ngày khác, nước mắt hàng ngày đã hòa với dòng suối chảy ra biển. Có phải vì nước mắt nàng mà dòng suối lớn lên thành sông, nàng khóc cho đến khi cạn kiệt nước mắt rồi gục xuống chết trên Cồn Soi.

Nhân sự tích này, người đời sau nhớ lại bèn đặt tên sông là Nhật Lệ. Ý nói nước mắt chảy ngày ngày.

- Giai thoại Quan Hoàng với đồng ruộng

Dân trong vùng gọi ông Hoàng Kế Viêm là quan Hoàng. Ông là quan nhất phẩm triều đình nhà Nguyễn, từng cầm quân tiễu phỉ biên giới phía Bắc, từng chỉ huy lập nên hai chiến công Ô Cầu Giấy (1873 và 1883) tiêu diệt 2 tên võ quan Pháp đều là tổng chỉ huy quân Pháp ở Bắc Kỳ thời điểm ấy. Về hưu, ông Hoàng có nhiều đóng góp trong việc xây dựng quê hương bản quán, trong đó có việc khẩn hoang vùng hoang hóa ở Thế Lộc (nay là xã Tân Ninh) cách nhà ông 10 cây số, tạo ra công

ăn việc làm cho dân Văn La. Tuy hưu quan, nhưng ông luôn luôn đến ruộng đồng, vừa vui thú điền viên vừa động viên nhắc nhở trai bạn.

Người ta kể lại, ông thường lội xuống ruộng nhắc nhở cày bừa phải cho kỹ, đừng "cày thưa, bừa lấp". Một hôm, trên cánh đồng Cồn Hoàng (tên cánh đồng ông khai phá) lúa đang tốt bời bời bỗng nhiên bị chuột cắn phá. Bà con nông dân thì cho rằng chưa làm lễ tế thần linh, mà "đất có Thổ Công, sông có Hà Bá" nên bị quở trách, bèn lập cỗ bàn lễ vật để cúng tế tạ ơn. Khi tế lễ trời không gió máy chi cả nhưng hương đèn thắp lên vụt tắt. Bà con liền phi báo với quan Hoàng đang tại quê. Ông thấy tình trạng này kéo dài thì bà con nông dân còn khổ. Đang đêm, ông cho gia nhân ra xóm hạ bạn thuê đò để đưa ông lên cho kịp. Lễ vật lại dọn ra, ông thắp hương đèn, rót rượu khấn cầu mong thần bổn địa hãy bảo hộ đồng ruộng cho dân an cư lạc nghiệp, lễ bạc lòng thành xin chư vi thượng hưởng. Khấn xong, ông bưng một ly rượu cúng uống, uống xong ông nói: "Giờ ta xin chư vị mời". Sau ông cho lập miếu thờ thổ thần. Người ta cho rằng thổ thần cũng phải kính nể ông, vì sắc vua phong cho ông còn to hơn sắc các vị thần bổn địa.

Lại chuyện con nghé về tìm ông trong đêm. Vào một đêm lúc gà gáy sáng, ông nằm mơ thấy điềm dữ, ông bảo gia nhân cấp tốc lên đồng Cồn Hoàng xem lại chớ ruộng lúa đã bị trâu ăn hết cả rồi. Cũng trong lúc đó có một con nghé từ Cồn Hoàng chạy về kêu oang ở ngoài vườn. Ông nghe tiếng nghé liền chạy ra thì con nghé đau bụng ốm quặt quẹo, ông hái nắm thuốc ông trồng, giã nhỏ hòa nước cho trâu uống, rồi ông nói: "Về đi kẻo mẹ mày đi tìm mày đó, ta cho người lên trên đó ngay". Quả

như điều ông phán đoán, đàn trâu tại đồng Cồn Hoàng ăn phải chất gì đó đau bụng cả loạt, ông sai đem thuốc lên cho uống, lành ngay.

- Giai thoại nhà báo Pháp xin gặp quan Hoàng

Vào khoảng năm Thành Thái thứ 14 có một nhà báo Pháp muốn đến gặp Hoàng Kế Viêm đang nghỉ hưu tại quê nhà. Biết ông không bao giờ muốn đối thoại với người Pháp nên gã đã nhờ viên Công sứ Pháp gửi công văn mời ông về bàn chuyện biên soạn địa chí Quảng Bình. Ông cho rằng viên Công sứ không đáng để ông bàn luận, ông phái con trai thứ 7 thường gọi cậu ấm Bảy cầm thư ông trả lời cáo ốm không đi được. Về sau mới biết tay ký giả nọ chính là con trai Đại tá Henri Rivière bị quan quân ông hạ thủ ở Ô Cầu Giấy năm 1883. Tay ký giả này muốn biết mặt một đối thủ đã từng được báo chí và nhà cai trị Pháp đánh giá "một kẻ tử thù" của nước Pháp. Ký giả này muốn khai thác điểm hở khi tiếp xúc để nói xấu "trả thù" ông.

- Giai thoại đòn bánh tét khổng lồ

Thời Tự Đức, vùng biên giới phía Bắc như Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên... và một dải thượng du Bắc Kỳ, cũng như ven biển Bắc Kỳ bọn giặc cướp từ phía Trung Hoa tràn sang cướp phá, tình hình rối ren. Triều đình cần chọn một người có đủ uy lực và tài năng để dẹp giặc cướp nhưng tìm không ra người để đảm nhận trọng trách trước vận nước nên Hoàng Kế Viêm đã được vua ban cho một thanh gươm vàng của vua và 5 lá cờ lệnh, bảo đó là ân điển của vua. Vào năm Canh Ngọ

(1870) ông chính thức nhận trọng trách về quân sự, làm Thống đốc Quân vụ đại thần ở Lạng, Bằng, Ninh, Thái.

Được biết những nơi ông đóng quân, nhân nhân có lập đền thờ khi ông mất. Chúng tôi chưa có dịp xác minh, song giai thoại về ông rất nhiều. Đòn bánh tét khổng lồ là một trong những giai thoại đó, xin được chép vào để làm tư liệu.

Đêm cuối năm Giáp Tuất (1874) ngoài trời tối đen như mực, thỉnh thoảng gió Tây Bắc lùa vào khe núi hun hút. Sau khi được vua Tự Đức chấp thuận việc thành lập Nha sơn phòng Hưng Hóa, lấy đồn Thục Luyện làm trụ sở, chọn Nguyễn Quang Bích sung chức Sơn phòng sứ, xin cho Nguyễn Mậu Kiến (đang lập công chuộc tội) làm việc ở Nha sơn phòng, đặc trách việc mộ dân lập đồn điền lấy lương thực nuôi quân, Hoàng Tá (Kế) Viêm quyết định đi công cán mấy tỉnh biên giới, vừa động viên dân chúng, vừa xem xét tình hình bố phòng.

Thống đốc quân vụ lại mở hộp lấy một điếu thuốc mà quan cận vệ đã cuốn sẵn, châm lửa hút để chống lạnh. Ngọn đèn dầu lạc châm suốt đêm, dầu cạn phải rót thêm mấy lần.

Lạ quá, đêm nay Hoàng Thống đốc hình như thức trắng. Có lẽ nỗi buồn nơi biên ải xa nhà, hay lời khiển trách của Hoàng thượng ray rứt trong lòng. Lệnh án binh bất động để thương thuyết xin được trả lại những thành quách đã mất. Sao đang trên đà chiến thắng, bêu đầu thằng chỉ huy quân đội Pháp ở Bắc Kỳ Francis Garnier Hoàng thượng lại ngăn quân ta thừa thắng xông lên? Thương lượng để làm gì, điều ước 15/3/1874 và thương ước 31/7/1874 là bán đứng đất nước, bán đứng Nam Kỳ lục tỉnh cho giặc Pháp! Một quyết định không riêng gì Thống đốc mà tất cả tướng quân dưới trướng đều phản ứng.

Nạn giặc khách mang các sắc cờ vàng, trắng, đen; nạn giặc cỏ cướp bóc vùng biên ải làm cho dân tình xiết bao khốn khổ: giặc cướp lương thực, trâu bò, đốt phá nhà cửa, giết người vô tội trông thật đau lòng. Triều đình phái ta ra biên ải với một số quân có hạn, vũ khí thô sơ liệu có phá được chúng không? Ta đã thu phục được quân Cờ Đen cùng với quân triều đình lập nên chiến công, sao Hoàng thượng lại quyết định ly gián Lưu Vĩnh Phúc với ta?

Thống đốc quân vụ ngồi lặng đi với bao ý nghĩ vui buồn lẫn lộn. Quan cận vệ đứng yên như pho tượng, khi bắt gặp ánh mắt quan Hoàng, cúi đầu thưa:

- Xin Thống đốc hãy chợp mắt một tý, gà đã gáy đầu rồi!

- Ta buồn không sao ngủ được. Ta buồn đấng minh quân không rõ tấm lòng tôi trung!

Quan Hoàng nghiêng mình bên án thư, đôi mắt thiu thiu, chỉ nghe mơ hồ tiếng cối gạo nương điểm nhịp đều đều...

*

* *

Quan cận vệ cúi đầu thưa:

- Bẩm quan Thống đốc, quan thổ ty và dân bản đến mừng tuổi Ngài!

Mừng tuổi ta hả? Mừng chiến thắng của quân ta chứ! Hôm nay là ngày...?

- Thưa, ngày tất niên ạ!

- Xin mời vào!

Quan thổ ty, các cụ cao niên và hơn hai chục trai tráng ăn mặc chỉnh tề trong sắc màu chàm, lam, hồng, tím... với đường nét hoa văn đặc trưng cho nhiều dân tộc vùng cao. Một già làng râu tóc bạc phơ tiến đến trước mặt quan Hoàng, cúi rạp mình khấu ba khấu dài, thưa:

- Bẩm Thượng quan, nhân ngày Tết Nguyên đán, của thì ít nhưng cái bụng thì to như trái núi, với lòng thành kính dâng lên Thượng quan...

Quan Hoàng vội vàng đến nâng tay già làng, vui vẻ bảo:

- Ta miễn lễ, nào mời cụ lại đây, mời cụ ngồi. Ta cám ơn cụ, cám ơn dân bản đến thăm Tết ta...

Dân bản vẫn đứng nghiêm trang, mười hai thanh niên khiêng một vật lạ vừa to vừa dài, ước bằng cột nhà lớn. Quan Hoàng thấy tặng vật lạ quá, hỏi:

- Dân bản tặng ta cái gì mà to thế?

- Bẩm Thượng quan, đòn bánh tét ạ!

- Bánh tét? Cụ cho ta biết dùng cái nồi nào mà luộc chín bánh?

- Cái nồi nhỏ thôi mà!

- Cái nồi nhỏ, lạ nhỉ?

- Bẩm, đúng vậy mà! Đòn bánh gói xong, kiếm cây bương dài chẻ ra, kẹp cứng để khi xoay tròn khỏi gãy. Hàng mấy chục cái nồi nhỏ đun nước sôi ùng ục dội liền nước sôi lên đòn bánh. Xoay đều để bánh chín đều mà!

- Có thật chín không?

- Chín mềm mà! Thượng quan ạ! Bất cứ cái gì đông người cũng làm được tất!

Quan Hoàng tươi cười nói:

- Đông người, nhưng còn cái đầu phải biết nghĩ đúng, rồi cái lòng kiên trì dẻo dai nữa chứ! Ôi! Cái đòn bánh tét khổng lồ! Còn gì đây nữa?

- Mấy ché rượu cần, con hoẵng quay để nhấm mà!

- Ta vui lòng nhận, vì đây là tấm lòng của dân bản. Già bản hãy tin cho dân bản đến cùng quan quân ta ăn mừng dẹp yên giặc cướp nơi biên ải, mừng ngày Tết cổ truyền của dân tộc!

Già bản ra lệnh rúc mấy nhịp tù và. Tiếng chiêng, tiếng trống nổi inh lên, dân bản kéo đến ngày một đông. Đòn bánh tét khổng lồ được xẻ nhỏ, bánh chín dền. Mọi người quây quần, tay bắt từng miếng bánh dẻo quánh, thơm lựng, ăn ngon lành. Già bản vít cần rượu về phía quan Hoàng:

- Mời Thượng quan dùng rượu cần ạ!

- Nào, các cụ phụ lão, xin mời các cụ trước!

- Bẩm Thượng quan không dám!

- Bây giờ ta là chủ, ta mời khách! Tiền khách, hậu chủ!

Cuộc chung vui giữa quân quan triều đình và bà con dân bản kéo dài. Nước suối lại đổ tiếp vào ché rượu cần. Gương mặt mọi người hồng hào lên. Tan cuộc, một số thanh niên trai tráng nấn ná chưa chịu về. Già bản biết ý, lại quỳ trước mặt quan Hoàng, thưa:

- Dạ thưa Thượng quan, họ muốn làm lính quan Hoàng đó ạ!

- Đã vô dân binh chưa?

- Dạ vô cả rồi ạ!

- Ta chấp thuận!

Đám trai trẻ nhảy cẫng lên, rồi tự đến quỳ trước mặt quan Hoàng:

- Chúng con xin tuân lệnh Thượng quan!

- Các người nhớ "động là binh, tịnh là dân", hãy chăm lo làm lụng cho nhiều lúa ngô...

Già bản bịn rịn, lưu luyến. Quan Hoàng tiễn cụ ra tận cổng, dặn: "Cho ta gửi lời chúc mừng năm mới đến toàn dân bản!". Trước mặt, rừng hoa ban nở trắng ngần, mùa xuân đã về...

CHƯƠNG IX

Y PHỤC - ĐỒ GIA DỤNG

I. Y PHỤC

Mặc là nhu cầu quan trọng đối với cuộc sống con người. Mặc là ứng phó với thời tiết nóng lạnh, mưa gió, rét mướt; mặc còn nâng tư cách con người với xã hội nhất là khi giao tiếp, bởi "quen sợ dạ, lạ sợ áo quần"; mặc còn làm đẹp thêm cho con người, "người đẹp về lụa, lúa tốt về phân"; ăn mặc gọn gàng con người như trẻ ra, chả thế mà người xưa từng nói: *"Cau già khéo bổ thì non, Nạ dòng trang điểm lại giòn hơn xưa"*.

Người nông dân lao động quan niệm về ăn mặc là "ăn chắc, mặc bền". Khi công nghệ dệt cũng như công nghiệp hóa chất chưa phát triển thì phần lớn dân ta chỉ mặc áo vải sợi bông, dệt khổ hẹp, nhuộm: nâu, trái mặt cưa, hay lá bàng, bùn non. Chỉ có những nhà khá giả mới có quần áo lụa tơ tằm.

Tùy theo từng công việc, từng chức năng để may những bộ áo quần cho thích hợp. Có thể chia ra phần mặc trên là áo, yếm, khăn đội đầu; phần dưới là quần, thắt lưng, giày dép, guốc... Chỉ nói đến áo quần truyền thống:

1. Áo ngắn

Thường may quá thắt lưng một tí, có khi dài tay có khi cộc tay. Vải ngày trước khổ hẹp may 4 thân (nhưng thân trước liền thân sau vắt ngang vai), cài cúc ở giữa, cúc thường đơm 5 hột bên tà phải, khoét khuy bên tà trái; cổ kiềng (tức cổ vòng sát cổ không có độ cao), tay chắp, nếu cộc tay cũng phải chắp một đoạn ngắn, tay dài chắp đến chắm cổ tay; phía dưới 2 thân trước may 2 cái túi, miệng túi ngang thắt lưng. Áo đàn ông thường xẻ nách, áo phụ nữ bịt kín. Đây là những chiếc áo mặc hàng ngày để làm lụng nên không bao giờ để trắng mà phải nhuộm nâu, nhuộm trái mặt cưa, nhuộm bùn non (màu đen), nhuộm lá bàng (màu xanh).

2. Yếm

Yếm là trang phục cho phụ nữ; nó vừa có tác dụng che chở "khu an toàn" vừa trang sức. Cái yếm đã vào ca dao rất tình tứ *"ước gì sông hẹp một gang, bắc cầu dải yếm cho chàng sang chơi"*. Yếm là một vuông vải hình thoi, một góc khoét lỗ xây ướm sát cổ, có 2 dải buộc vòng sau gáy; 2 góc đối xứng có 2 dải yếm buộc quàng phía sau lưng, thường buộc chặt để giữ đôi vú khỏi rung rinh khi chuyển động. Yếm thường để trắng, có duyên lắm chứ: "Yếm trắng mà vã nước hồ, Vã đi vã lại anh đồ yêu thương", hoặc họ thường kiếm cho được tấm nhiễu màu, hoặc nhuộm màu tươi (xanh, đỏ) càng tăng vẻ đẹp; chứ có phải như chàng trai nọ đùa cợt:

Hỡi cô yếm trắng lòa lòa

Sao cô không bảo mẹ già nhuộm thâm

3. Áo dài

Áo dài thường mặc vào ngày tết, giỗ chạp, lễ lạt đối với đàn ông (chỉ trừ các ông đồ nho, hay các nho sinh mặc lúc đến trường); đàn bà có thể mặc áo dài khi đi chợ, khi có kinh nguyệt (cốt để che), thường mặc ngoài áo cộc hay yếm.

Áo dài quê ta là áo năm thân, may từ 4 mảnh vải dài, hai mảnh sau ghép liền ở sống lưng, 2 mảnh đằng trước kết liền nhau để chống lên mảnh thứ năm ngắn hơn gọi là vạt con (còn gọi vạt hò), thường 5 cúc (phần lớn cúc vải khút nụ) cài bên vạt liền, khuy vải "khuyếc" đơm bên "vạt hò" theo đường xiên từ cổ đến nách trái rồi xuôi theo nách đến ngang lưng quần. Một số phụ nữ có thể do "cái đẹp" mà áo mới may đã nối vạt, có thể trên trắng, dưới nâu, hoặc dưới đen, hoặc tay cũng vậy, nối khúc ngoài màu khác. Các nhà giàu thường mang áo kép, hai áo hai màu lồng nhau. Áo ngoài thường áo lương có hoa chữ thọ mỏng hơn nên nhìn bên ngoài thấy màu của áo trong.

4. Khăn

Khăn chống lạnh thường là vuông vải gấp chéo, bịt 2 múi xuống dưới cằm và thắt lại. Có 2 loại khăn chít dùng khi cưới hỏi, cúng lễ.

- ***Khăn xếp*** nhiễu tím gấp lại. Có bề rộng khoảng 5cm, với đàn ông; 3,5cm với đàn bà. Quấn độ 3 vòng đầu, nhưng tránh trùng múi.

- ***Khăn đóng*** thường màu đen, thợ đóng sẵn có nếp gấp, cố định, chỉ khi cần lấy ra đội như đội mũ.

Quần có quần cộc, quần dài và khố.

5. Khố

Ngày trước người lao động lam lũ đi rừng, làm đồng thường quấn khố. Khố là mảnh vải dài quấn một vài vòng quanh bụng, và luồn trước sau để che bộ hạ. Đây là một trang phục còn lưu dấu vết thời vua Hùng dựng nước. Chính khố này đã được lưu lại trong binh phục thời xưa như *lính khố vàng* là đóng khố vàng, *lính khố xanh* thì đóng khố xanh...

6. Quần dài

Do vải ngày trước khổ hẹp nên khi may phải chèn, phần vải chèn đó gọi là "ống què". Cũng từ đó mà có loại *quần ống què* (để phân biệt khi có vải khổ rộng đem may quần có đường may giữa đáy). Quần may thường ống rộng đến 30cm, trên có nẹp lưng để luồn thắt lưng. Với đàn ông thì thắt lưng không chú trọng mấy, còn phụ nữ thắt lưng cũng để trang trí thẩm mỹ nên phải kiếm cho được thắt lưng nhiễu xanh, hồng... Ngày xưa phụ nữ thường mặc quần đen, đàn ông mặc quần trắng khi lễ lạt, quần nâu khi đi làm đồng, chống rét. Các chị còn dùng thắt lưng bao để làm túi đựng đồ vật, nhất là cau trầu.

7. Quần cộc

Cách may giống như quần dài nhưng cắt ngắn ống, nằm trên đầu gối, nẹp thắt lưng hẹp chỉ để luồn sợi dây rút nhỏ bằng ngón tay út.

8. Quần lá tọa

Là loại quần ống rộng, đũng sâu, không may nẹp luồn dây lưng mà dây lưng buộc ra ngoài quần, vắt phần vải phía lưng thừa ra ngoài, khi làm đồng nếu nước sâu thì kéo lưng lên.

9. Chăn chiếu

Ngày trước người ta thường mua chiếu một đôi để chiếc trải nằm, chiếc đắp chứ rất hiếm nhà sắm được chăn. Đắp chiếu cũng ấm chẳng kém chi đắp chăn, vì nó có khả năng giữ lại độ ấm. Người ta cũng tận dụng bao tải dệt bằng sợi gai để đắp, nhưng khổ nhất là lông dính vào áo quần, lạnh quá người ta lồng chân vào cho ấm. Vùng quê ta hay dùng chiếu Thá (một làng dệt chiếu nổi tiếng ở huyện Lệ Thủy); thường dùng chiếu ngang, cưới vợ dùng đôi chiếu hoa; *"giúp em đôi chiếu em nằm; đôi chăn em đắp, đôi chằm em đeo"*. Đến sau này tuy chiếu không dùng để đắp, song ít khi người ta mua một chiếc chiếu, trừ loại chiếu 1.

10. Mũ nón, áo tơi

Nón dùng đội cả khi mưa, khi nắng; áo tơi dùng đi mưa rất thuận tiện, gió thổi chiều nào xoay chiều nấy, khi nghỉ giữa buổi cày trải ra bờ đặt lưng nghỉ ngơi chốc lát. Thời trước những người khá giả đội mũ cối li-e (lát thanh bần, phủ vải). Người nông dân tự đan lấy mũ bằng sợi dang chẻ rất mỏng.

11. Quạt

Loại quạt giấy có nhiều nan hình rẻ quạt, thường mua ở chợ, cũng có khi tự làm, xếp gấp được, đây là:

Cái quạt mười tám cái nan
Ở giữa phết giấy, hai nan hai đầu
Quạt này em để che đầu
Đêm đêm đi ngủ chung nhau quạt này

Ước gì chung mẹ chung thầy

Để em giữ lấy quạt này làm tin

Các bậc nho nhã còn có quạt lông ngỗng kết xòe hình trái tim.

Người bình dân lấy chiếc mo cau, cắt khoanh phần trên, phần dưới cán cuộn tròn, dùng rất bền, quạt mát mà cũng đẹp. Lại còn có quạt đan: Một que tre làm cán, một số que làm nan, cài gấp hình chữ U, rộng dần. Nan dang chẻ mỏng, cài đan cho thành quạt, cũng có khi cài độ 5cm, phần trên phết giấy.

Các nho sinh dùng quạt thường có thơ đề.

12. Dép, guốc

Dép thì không phổ biến, người nông dân khắc phục bằng cách lấy lốp xe đạp hỏng, thậm chí mo cau để làm dép tạm. Guốc thì có guốc tre, guốc mộc. Guốc tre dùng quai mây vót trơn, xỏ *quai mỏ* hình chữ V (tức 2 múi chập lại lồng vào giữa kẽ 2 ngón chân là mũi nhọn chữ V, 2 nét chữ V quàng xiên bó lấy mu bàn chân). Guốc mộc thì có đóng quai vòng lấy 5 ngón chân, tự đẽo lấy, mua ở tiệm có guốc sơn.

13. Đồ trang sức

Bông tai có loại dùng cho bậc trung là bông tai thòa (một hợp kim có màu đồng đỏ) hình cuống giá; bông tai vàng cho những nhà khá giả, bông tai vàng có hột mặt ngọc, hay mặt đá màu.

Trang sức còn có *kiềng bạc; kiềng bạc* dùng đeo cho trẻ con nhỏ như que nhang, có đeo lủng lẳng mấy chiếc vuốt cọp bịt bạc

hoặc chiếc "lục lặc". Kiềng nhà phú quý bằng vàng ròng hay vàng tây. *Nhẫn* có loại vàng, loại bạc, người bình dân không có điều kiện sắm.

II. ĐỒ GIA DỤNG

1. Giường

Dùng để ngủ, thường đóng giường đôi và giường éc (đơn). Giường đôi thường rộng 1,2m - 1,4m, chiều dài "giường bốn thước hai, quan tài bốn thước bảy" (một thước bằng 0,4 m), 4 chân đóng chắc chắn có giằng hai chân. Giường éc khoảng 1,2m. Đóng giường bằng gỗ, song giường thường 7 hoặc 9 cái, trên có vạc bện tre chẻ nhỏ nằm êm, có khi đóng vạc gỗ. Loại giường éc rộng khoảng 0,8m không có gờ gọi là chõng. Vạc chõng bện liền vào song.

Ngoài ra còn có loại "giường tàu". Hai đầu giường kết cấu thành mảng gồm chân gắn bả ngang và một số nan nhô cao, có trang trí hình rẻ quạt, có con tiện, 2 bả giường dọc tạo thành gờ cao, chỗ nằm lõm thấp xuống.

Sau này có loại giường Tàu; giường Tây, thường gọi giường "mô-đéc"!

2. Chõng tre, giường tre

Đây là loại giường người bình dân nào cũng tự đóng được. Chọn những cây tre đực ít mắt kiến. Chặt róc sạch mắt (không nên chặt tre mùa tre ra măng, cây tre không chắc), phơi khô. Cưa đủ độ dài, róc chuốt trơn, chọn 2 bả dọc, 2 bả ngang. Bả

dọc đục lỗ thủng xuyên bả, bả ngang cắt ngàm (đặc ruột càng tốt). Mỗi bả dọc đúc 9 hàng lỗ (không thủng xuyên) để gắn song, 2 lỗ để gắn chân. Lắp song và bả ngang một lần, chốt 4 chốt ở đầu bả ngang. Chẻ tre bện vạc. Chõng thường bện chặt vào các song. Lắp 4 chân có giằng ngang vào mặt dưới bả dọc. Chõng thì bả ngang khoảng 0,80m, giường khoảng 20m - 1,30m, dài 1,80m - 1,90m.

3. Võng

Võng có 3 loại:

- ***Võng gai:*** Đây là loại võng lấy sợi bẹ trên rừng hay sợi đay, sợi gai, bện chặt, đan mắt lưới hình thoi, hai đầu bện thắt gộp lại gọi là trôốc võng. Võng dài khoảng 2,30m, rộng 1,10m. Thường treo chéo 2 cột nhà.

- ***Võng đan*** bằng tre, hoặc mây: Kích cỡ như võng gai. Đan tre hoặc mây thành tấm mê, nhỏ dần 2 phía đầu, uốn lòng khum khum, kết đằng đầu, có luôn thanh tre, hoặc gỗ dài 40cm, để mắc quai võng.

- ***Võng sàng:*** Phần dưới như chiếc chõng tre, hoặc giường tre, không có chân. Được treo lên bằng 2 đoạn tre chẻ đôi, phía ngọn còn dính để treo, phần gộc đục lỗ để luồn thanh ngang gắn vào thân võng. Võng đưa qua đưa lại như sàng (gạo) nên gọi võng sàng.

4. Phản

Là những phiến gỗ dày trên 0,5m, dài 1,8 - 2m, ghép 3 - 4 tấm tùy độ rộng hẹp của tấm gỗ, có mộng kết các tấm

lại với nhau; cũng có khi một tấm rộng đến 1,2m. Kê trên 2 chân mễ. Phản làm bằng gụ, ròng mít, huyệnh... thường kê trước mặt bàn thờ để đón khách, hay nơi các cụ đàm đạo thơ văn...

5. Sập gụ

Đóng thành khối hình chữ nhật, trên mặt có nắp, có khóa, kê ngoài buồng ngủ của phụ nữ. Sập gụ thường đựng một số đồ dùng thay tủ, hoặc có khi đựng gạo ăn hàng ngày.

6. Tủ chè

Loại tủ cỡ nhỏ, kê sát giường ngủ nam giới, thường trưng bày ấm chén trà, ly rượu, chén đĩa loại cổ, phù điêu... Mặt trước thường lồng kính trắng.

7. Bàn ghế

Bàn đóng dài khoảng 1,3m, rộng 0,8m, cao 0,8m. Ghế ngồi thông dụng là ghế dài mà ta quen gọi "đòn bào" (thợ mộc bào gỗ hay kê trên một cái đòn giống ghế dài này). Chỉ có nhà giàu sang mới có ghế đẩu, ghế tựa, bàn ghế sa-lông.

8. Nồi, tréc (trách) đất

Xưa dùng nồi đất và nồi đồng. Bình dân thường dùng nồi đất mua ở chợ về do các cơ sở lò gốm sản xuất. Người dân mua về còn hầm lại cho bền rồi mới đưa dùng. Họ vùi trong trấu cho nồi chín thấm, trước khi nấu lấy lá khoai lang xát lên phần ngoài nồi. Nồi có nhiều loại to nhỏ khác nhau; tréc cạn hơn

dùng để kho cá, cũng có khi dùng nồi nhỏ kho cá. Các loại đều có vung đậy.

- Nồi đồng

Khi kỹ nghệ đúc đồng phát triển người ta dùng đồ đồng. Nhà nghèo thì ít, thậm chí không sắm nổi một chiếc; nhà giàu thì nhiều loại: niêu hoặc nồi 1, nồi lợ, nồi 2, nồi 3, nồi tư, nồi năm, nồi 7, bung (to nhất). Đặt tên như vậy là căn cứ vào sức chứa của mỗi loại lấy số đo bằng ô gạo (ô hình như cái bát tiện bằng gỗ; 1 ô = 2 lon). Nồi 1 nấu 1/2 ô, nồi lợ nấu 1,5 ô, nồi 2 nấu 2 ô, nồi 3 nấu 3 ô, nồi tư nấu 4 ô, nồi 5 nấu 5 ô, nồi 7 nấu 7 ô, nồi bung thường để nấu bánh đòn ngày tết.

- Xanh đồng, chảo gang

Xanh hình trụ, chiều cao khoảng 4cm, có 2 quai, to nhỏ khác nhau, dùng để xào hoặc nấu canh. Chảo gang đáy hình cong (lòng chảo) dùng để xào, rán thức ăn.

- Bát, chén

Bát thì có bát "ô tộ", hình lòng chảo, đường kính to nhỏ khác nhau, bát yêu có hình vát (_/) đường kính to nhỏ khác nhau. Chén ăn cơm thường đường kính 10 - 12cm; chén uống nước còn gọi tách trà, hình dáng nhiều loại: hình vại, hình vát... to nhỏ khác nhau.

- Đĩa

Đĩa thông thường có tên gọi theo hình vẽ ví như vẽ hình con phụng thì gọi *đĩa con phụng,* vẽ hoa cúc thì gọi *đĩa hoa cúc*... Đĩa to nhỏ nhiều loại khác nhau thường đường kính 10 - 12cm. Có loại đĩa to gọi *đĩa bàn* đường kính 18 - 20cm dùng đựng cơm xới. Đựng cơm xới đồ sứ có tìm, liễn.

- Tìm và liễn

Tìm có hình như một nửa quả dưa gang, có đường kính 15cm, cao 18cm, có nắp đậy.

Liễn thì lại giống hình quả bí ngô, đường kính 20cm, cao 15cm, có nắp đậy. Các loại đồ sứ do cơ sở thường sản xuất thì gọi *đồ ngang,* cơ sở cao cấp hơn thì gọi *đồ kiểu.*

Chén bát đĩa ngang thường của Hải Dương Bát Tràng và một số cơ sở địa phương sản xuất. Chén bát đĩa kiểu thượng hạng có sứ Giang Tây Trung Quốc và chỉ có ở một số gia đình giàu có, quan lại.

Thời kỹ nghệ sứ chưa phát triển Văn La có nhiều gia đình dùng đĩa gỗ tiện, bát gỗ tiện.

- Đũa, môi (vá), muỗng, gáo

Đũa thông dụng là đũa tre, nhà giàu có thì có đũa mun, đũa gỗ. Một đôi đũa cả (còn gọi đũa bếp) để xóc cơm. Môi (vá), muỗng, ngày trước dùng sọ quả dừa, người ta thường nói *"lành làm gáo vỡ làm môi"*. Gáo dùng để múc nước, gáo dùng cả vỏ sọ dừa, cắt vát phần nhỏ vứt đi, tra thêm cán tre; vá dùng để múc canh, thì dùng mảnh vỏ dừa nhỏ hơn chuốt trơn tra cán; muỗng thì mảnh nhỏ hơn nữa chuốt trơn, dùng cạo nồi, vỏ con vẹm dùng để cạo nồi rất tốt.

Sau này công nghệ phát triển có muỗng sứ, muỗng nhôm. Một số đồ dùng nấu nướng trên cũng dùng nhôm gồm xoong, chảo, mâm.

- Mâm

Mâm để dọn thức ăn trong bữa ăn. Xưa người ta ghép gỗ,

đóng thêm chân vuông bức cạnh 50-60cm. Mâm tròn cũng dùng gỗ mít để tiện, sau có mâm thau (đồng), mâm nhôm.

- Dụng cụ để chặt thái

Chặt củi thì có cây rựa; chẻ tre, vót mây thì có cây mác (rựa mũi quéo, mác mũi nhọn); thái chuối cho lợn, thái thịt, rau thì có cây dao lợ; thái vật nhỏ thì có dao con; bứt thì có liềm; vằm thịt, rau, chọc tiết lợn thì có dao phay. Các dụng cụ trên có cán dài ngắn khác nhau đều do thợ rèn sản xuất.

- Dụng cụ để nấu nước

Là chiếc siêu bằng đồng. Siêu hình như quả cam mật, có vòi, có cán cuốn rỗng để lắp cán gỗ dùng khỏi nóng. Siêu có dung tích khoảng 1/4 lít. Người uống trà tàu thường dùng siêu.

Dùng nấu nước chè, lá người ta dùng nồi đất, không dùng nồi đồng vì để nước lâu bị "ten" (tức ốc-xít-hóa). Sau này kỹ nghệ nhôm phát triển có ấm nhôm dùng nấu nước.

- Dụng cụ đựng nước

Có chum, vại, hũ. Chum có hình chang trống, thường cao 1m, đường kính đáy và miệng 50cm, bụng rộng nhất 70cm. Tuy nhiên cũng có loại lớn hơn hoặc nhỏ hơn. Vại hình khối trụ cao thấp rộng hẹp tùy từng loại. Nắp đậy cũng làm bằng gốm. Chum vại không chỉ đựng nước mà còn đựng khoai khô, bắp khô, thóc, gạo... Hũ hình chang trống nhưng miệng hẹp, đậy bằng nút, thân hũ thường cao 30-40cm, đường kính chỗ rộng nhất 25-30cm. Tất cả loại này bằng gốm nung chín.

CHƯƠNG X

KIẾN TRÚC

1. Đình thờ làng

Con người cần khắc phục, ứng phó với tự nhiên để tồn tại. Khi cuộc sống con người còn phụ thuộc vào tác động của thiên nhiên, thì còn phải tìm cách khắc phục.

Tôn thờ các đấng thần linh cũng là một biện pháp (dẫu không tích cực) ứng phó trong lĩnh vực tâm linh. Bởi vậy từ khi lập làng, dân làng đã nghĩ ngay đến việc dựng đình thờ làng, các dòng họ đã lập nhà thờ họ để thờ phụng tổ tiên. Đình thờ hay nhà thờ muốn dựng lên phải chọn khuôn viên. Đó là nơi đất đai cao ráo, quy tụ hình sông, thế núi, đường ngang ngõ dọc sao cho hợp thuật phong thủy, hài hòa quan niệm triết lý cổ xưa về cấu trúc không gian vũ trụ dưới loại mô hình với ba thành tố thiên-địa-nhân (trời-đất-người). Và, cũng chính vì vậy mà làng Văn La đã chọn đất xây dựng đình thờ làng ở gò đồi cao nhất, không phải nằm trung tâm làng. Mặt quay về hướng Đông, nhìn ra con sông Nhật Lệ uốn một vòng cung từ Tây sang Đông trước khi xuôi về biển cả. Cồn Hàu với cây cối xanh um nổi lên giữa dòng sông, chính diện tạo thành bức bình phong từ xa che chở cho ngôi đình. Sau lưng đình là dãy đồi chập chùng uốn lượn như thân rồng bay,

đuôi xòe ra là ngọn Đầu Mâu trong dãy Trường Sơn hùng vĩ, và đầu rồng chính là nơi ngôi đình tọa lạc và "xa xa là ngọn Thần Đinh - Chùa Non mây phủ trắng ghềnh Đại Giang".

Nay là khu vực Tòa án, Viện kiểm sát huyện Quảng Ninh và sân lễ của huyện.

Kiến trúc đình thờ làng ta là một hệ thống hoàn chỉnh. Chung quanh có tường bao la thành, mặt trước có cửa "tam quan", hai bên có hai cửa hông tả hữu. Nhìn mặt trước có hai trụ biểu chính có gắn đôi kỳ lân, hai trụ góc hình búp sen, mặt trụ có câu đối bằng chữ Hán, gắn bằng những mảnh sành khá tinh xảo. Lùi vào vài mét có bức bình phong, mặt ngoài bình phong đắp nổi hình hai con hổ đang đứng dưới hai tán cây, mặt trong hình rồng đang "vũ hội long vân" với ba con cá chép muốn vượt vũ môn hóa rồng. Lùi khoảng 1m đắp hình độc lư bằng gạch để hóa vàng. Làng còn dựng hai cột cờ bằng gỗ lim để treo hai lá cờ đại vào dịp làng tế lễ. Phần ngoài là sân cỏ có con đường lát gạch chạy thẳng đến sân trong (cao hơn sân ngoài một bậc có dấn tam cấp) là sân chung của hai nhà ngang tạo thành hình chữ U lát gạch Bát Tràng.

Đình thờ có 5 gian chính, hai nhà ngang ghép với đình thờ chính thành hình chữ U, là chỗ để dân làng ăn uống sau tế lễ; thường ngày là 2 lớp học cho trẻ vỡ lòng.

Ngoài tường bao là một vườn cây nhãn, thị, mít, ổi... do làng trồng để tạo cảnh quan, trước mặt trồng bàng. Ở khu này có đền Văn Thánh, tháp miếu Bà Lào.

Kiến trúc có hai phần: Phần tường xây (kể cả từng bao) đều sử dụng đá liếp, vữa là hỗn hợp nước dây tơ hồng (dây tơ hồng

giã nhỏ, ngâm cho nước rất dẻo) trộn với vôi đã quết với giấy bồi và mật mía. Hỗn hợp này cứng như xi măng. Mái lợp bằng ngói "âm dương" (lợp hai lớp úp nhau, lớp trong phẳng, lớp ngoài hình vảy cá). Phần gỗ 5 gian 6 vài.

Một vài nhà gồm: 2 cột mẹ, 2 cột con, có 4 kẻo nối: 2 kẻo thượng, 2 kẻo hạ, 2 cột cù, 2 cù, 1 trếng, 1 cột đội (thường chống giữa kẻo thượng).

Trước khi sàm vài gỗ đã đục bào theo tiêu chuẩn "bào trơn, đóng bén". Đình thờ có bề rộng thường mở rộng lòng trếng. Mộng trếng lắp sít miệng đục cột, hai đầu trếng vuốt hình bán nguyệt, có chạm hình lá, hình vân. Trung tâm trếng có cột đội gối trên đế chạm hình vân, trên đầu cột đội có thanh ngang xòe ra đỡ lấy thân 2 kẻo thượng. Đầu kẻo thượng khóa chặt với nhau ở giao nguyên; đuôi kẻo thượng cùng đầu kẻo hạ gắn lên họng cột mẹ, đuôi kẻo hạ có chạm đầu rồng gắn với đầu cù trên họng cột con; đuôi cù có chạm đầu lân đặt vào họng cột cù.

Các vài đứng trên táng hình vuông, có hạ gờ phào. Các vài liên kết với nhau nhờ hệ thống xuyên. Bộng gắn xuyên thường phía trên bộng trếng. Phần đầu cột được gắn xà, phần chân cột lắp ngạch. Là ngôi đình xây nên chi gắn ngạch đằng trước để lắp cửa bàn khoa. (Cửa bàn khoa 6 cánh, không lắp lề mà dùng "trụ cậu" khi mở ra có 3 khoảng không gian trống, cần di chuyển vật có chiều rộng quá chiều rộng cửa thì tháo rời ra. Cửa bàn khoa phần dưới ván, có chạy chỉ, phần trên gồm những song vuông có hạ chỉ ở cạnh, lắp ngang dọc cài nhau, cốt có khoảng trống để thông hơi). Gắn xà xong, điều chỉnh cột cho thẳng hàng ngang hàng dọc, rồi gắn đòn tay (xà, đòn tay cũng có chạm bầu rượu, túi thơ... bắt chỉ ở cạnh) theo trực "sinh-lão-

bệnh-tử" tính từ đòn nóc trở xuống. Như vậy mỗi mái có số đòn tay 5 + 4 +... Trên đòn tay là gắn rui, để lớp ngói "âm dương" nên đóng dày không để lọt tấm ngói âm. Trên ngói âm khỏa lớp mỏng vữa, đặt ngói dương lên vữa (ngói dương có hình vảy cá). Xưa không dùng đinh sắt mà dùng chốt tre, ưu điểm không bị đứt ngang ở tiếp điểm như đinh sắt.

Lợp xong ngói phải chạy đường bờ, có chạy chỉ, bắt phào, đuôi bờ có uốn hình vân. Nóc đình có "lưỡng long triều nguyệt" (hai rồng chầu mặt trăng).

2. Đình nhóm

Đình nhóm được xây dựng ở Xóm Làng (hạ thôn) xứ Ruộng Ngõ. Đây là một vùng ruộng trũng, nhưng lại trung tâm làng. Đình ở rìa Tây Xóm Làng mặt lại nhìn về hướng Tây là Xóm Động (cách một cánh đồng). Làng đã cho đào đất thành một cái hồ thả sen để lấy đất đắp nền đình. Đình có 3 gian rộng, là nơi hội họp bàn định việc làng, nơi thu thuế, nơi làng xét xử những vụ vi phạm luật lệ, quy ước, hương ước. Hai phía Nam và Bắc trồng hai cây đa. Nơi đây cũng là chỗ cất hai bộ tuồng đòn của làng. Đình tường xây, mái ngói, cũng là nơi mở lớp học cho con em trong làng.

3. Nghè miếu

Ở thường dùng nghè và miếu như đồng nghĩa, và thờ những vị thần linh thiên thần như miếu bà Hỏa, miếu bà Thủy xây ở Cồn Soi, để thờ những vị thần trông coi nước và lửa; miếu Ba Miệu xây 3 miếu kề nhau để thờ Bà Đại Càn, Nghè Lý Giữa To để thờ Ông Cao Các; ông Cao Các là ai? Các cụ kể rằng đây là

một vị tướng có công với nước, đã đánh lại quân Nam Hán(?), nhưng lại cúng tế vào lễ khai sơn (?) có lẽ đây thờ Thần Núi (?); bên cạnh và phía Tây có nghè ông Cọp.

- Miếu ông Cọp

Sự tích được truyền khẩu như sau:

Có một ông họ Phan, người làng Đức Phổ đi làm rừng bị hổ vồ. Có người con trai trưởng của Thượng thư Hoàng Trọng Vĩ thường gọi cậu ấm, đi chơi rừng về không hiểu vì sao đâm dở tính. Có một người đạp đồng lên truyền lại lý do và ông Vĩ đã tổ chức chay đàn 7 ngày 7 đêm, mời thầy phù thủy về trừ yểm. Quả nhiên cậu ấm khỏi bệnh. Ông Vĩ thấy cần phải ngăn ngừa cọp rừng thường về bắt trâu bò (có khi nguy đến tính mạng dân làng) bèn cho kinh phí để làng xây cái nghè (miếu thì đúng hơn) ông Cọp. Cấu trúc giống như các miếu trong làng, chỉ có điều khác là bức bình phong khoét rỗng mặt trước, đắp nổi mô hình con cọp đứng nhìn ra đường Hang (đường nối từ làng về phía rừng - đây cũng là đường dân làng đi rừng).

Miếu này có kích cỡ 1,5m x 1,5m, cao 2m. Phía dưới phần bục cao 0,80m, phần mái 4 mái lợp ngói vẩy cá. Trong có bàn thượng, bàn hạ. Bức bình phong khoét rỗng, trong đắp nổi một ông cọp.

- Miếu Cồn Sơn

Phía đường quan (tức đường quốc lộ) ở xứ ruộng nay gọi Cồn Sơn, có hai miếu tên chính thức là miếu Quan San, nhưng dân gọi chệch ra Cồn Sơn, miếu thờ hai vị tướng lĩnh thời chúa

Nguyễn tử trận trong lúc giao chiến với quân chúa Trịnh ở Bắc vào. (Kích cỡ như miếu ông Cọp, bình phong đặc)

Kiến trúc của miếu (có nơi gọi nghè) là một bệ có cạnh 1,5m x 1,5m, cao trên dưới 2m. Trên xây kín 3 phía, phía trước có 2 cửa ván đẩy, hoặc một tấm sáo trúc che; trên mái hình nóc chùa, hay 4 mái cân đối, lợp bằng ngói vảy cá. Bệ thờ chia 2 bậc: bàn thượng và bàn hạ. Có miếu đặt mộc chủ lư hương, có miếu chỉ lư hương. Thường ông từ thắp hương vào rằm và mồng một hàng tháng.

- ***Nghè Thành hoàng*** nằm mép đồi xóm Đâu, một nơi uy nghiêm tĩnh lặng, ai đi ngang qua cũng cúi đầu lặng lẽ. Nghè Thành hoàng là một nghè khá to như nghè Lý Giữa. Thờ theo sắc phong của triều đình, chứ không phải thờ vị khai khẩn.

- ***Nghè to Lý Giữa:*** Sở dĩ có tên như vậy vì đây là ngôi nghè lớn nhất trong số nghè miếu tại Văn La, năm ngay bên xứ đồng Lý Giữa. Nghè nằm sát con đường Hang, xung quanh có tường bao khuôn viên hình chữ nhật. Cửa chính có bức bình phong lớn, 4 trụ biểu có 2 cặp câu đối, 2 mảng tường chính diện có đắp nổi 2 con voi. Tường bao cao 1,4m, xây bằng đá. Trước mặt có trồng 2 cây bàng lớn, tỏa bóng mát, thẳng hàng về 2 phía có 2 cây đa.

Ngôi nghè có 1 gian 2 chái, diện tích chìm 36m^2, trong có vì kèo, cột bằng gỗ lim, mái lợp ngói vảy cá. Bên trong có xây bục thờ, chính diện có bàn thượng, bàn hạ, 2 chái có bục thờ tạo thành chữ U. Hai bên có 2 giá gỗ dựng gươm giáo, chùy kích...

Lễ khai sơn được tổ chức vào sáng ngày mồng 7 tháng giêng âm lịch, nghi thức trang trọng có lễ nhạc. Các bậc cao tuổi nói đây là thờ ngài Cao Các. Đền thờ nằm trên trục đường lớn vào

rừng, lại tổ chức tế lễ dịp khai sơn (mở cửa rừng) thì có thể đây là nghè thờ vị Thần Núi.

Đây là điểm liên lạc giữa cán bộ kháng chiến và cơ sở hồi tạm chiếm. Cũng chính nơi đây vào năm 1949 đã làm lễ kết nạp Đảng cho 3 đảng viên Văn La, đó là bà Hoàng Thị Trinh, ông Đỗ Tuấn và ông Lê Bá Chứng.

4. Đền đài

Đền ở ta khác với đền Hùng, đền Gióng, đền Kiếp Bạc..., đền là một bục cao, chung quanh có nơi xây tường gờ thấp nhưng phần lớn là lộ thiên. Thường được chia thành 2 cấp, phần trên là bàn thượng, phần dưới là bàn hạ. Như đền Thần Nông làng thường tổ chức lễ hạ điền, lễ cầu mùa hàng năm ở bìa lòi nhìn ra Bàu Rồng; đền ở Nghĩa Trũng nơi thờ âm hồn của làng.

5. Lăng tẩm

Lăng tẩm chỉ những gia đình giàu có, nhất là quan lại thời xưa hoặc lăng mộ tổ các dòng họ. Xây lăng cũng phải chọn đất, chọn hướng phù hợp với tuổi tác gia chủ. Lăng bình thường xây hẹp, thường hình ê-lip, tròn, hoặc chữ nhật, cao trên dưới 1m, có cửa vào, chắn cửa ra vào có bức bình phong, phía thành đối diện với bình phong được vuốt tôn cao hơn. Kích cỡ rộng hẹp cũng tùy thuộc, nếu đặt 1 ngôi mộ thì hẹp hơn đặt đôi. Nấm thường hình tròn, hoặc chữ nhật.

6. Khu Tùng Am lăng mộ ông Hoàng Kế Viêm

Lăng ông Hoàng Kế Viêm tọa lạc ngay trong khu vườn nhà với bức tường bao hình chữ nhật có kích thước 10m x 15m, cao

gần 2m. Lăng xây mặt về hướng Đông cửa ra vào có mái lầu, 2 trụ biểu có câu đối:

Anh hùng đáo để, nan mai một

Về kia do chiến tranh thời chống Mỹ, bị bom đánh đổ mất một phía, nguyên tác bị mất, một vị nho học viết về đối: *Trung hiếu thủy chung vĩnh thế tồn* khắc vào khi tu sửa. Nằm chính diện cửa ra vào là tấm bia bằng đá thanh có khắc văn bia, tiếp đến là hồ bán nguyệt với hòn non bộ, trong hồ thả cá vàng và hoa súng. Mộ ông nấm hình chữ nhật, trên có phủ hình 7 lá sen chồng chéo lên nhau. Trong khuôn viên có trồng trúc đào, dạ lan hương, tùng bách...

7. Nhà ở

Nhân dân ta thường nói "sống nhà, thác mồ". Ngôi nhà là nơi ăn ở, sinh hoạt của cả gia đình. Có những đại gia đình ba bốn đời cùng chung sống được ngợi khen "tam đại đồng đường, tứ đại đồng đường". Bởi vậy, ngôi nhà vô cùng cấp thiết và vô cùng quan trọng đối với mọi gia đình. Nhà to, nhà nhỏ tùy theo tình hình kinh tế của mỗi nhà, song làm nhà như thế nào không ai tránh khỏi "một năm làm nhà ba năm trả nợ". Để có ngôi nhà cho đứa con ra riêng cha mẹ phải tích cóp "đồng tiền bát gạo" còn phải tích cóp cây gỗ mớ tre... Khi trong nhà đã trữ được ít tiền gạo, gia chủ mới mượn bà con (chỉ cơm ăn rượu uống, thuốc hút chứ không lấy tiền công) người sành gỗ lạt vào rừng "đạp cội". Phải tùy gia cảnh mà chọn gỗ; phần lớn gia đình bậc trung trở xuống thì chọn gỗ trường, sến, gội, huyệnh... nhà khá giả thì chọn chua, gõ , dạ hương... (lim là gỗ tốt nhưng theo thói quen lim chỉ để kiến thiết đình chùa). Khi "đạp cội" gần đủ số

gỗ thì huy động bà con, người biết chặt gỗ thì mang rìu búa, người "tay ngang" thì đi theo để khiêng vác.

Để cho gỗ khô mới chọn ngày hợp tuổi tác của người sắp làm chủ ngôi nhà, rồi đến nhà bác thợ cả mời làm lễ phát mộc; xin được mang hòm đục về trước. Một số loại nhà ở Văn La thường dùng:

- ***Nhà rường:*** Thường ba gian hai chái, hoặc một gian hai chái để chống chọi với miền đất thường xảy ra bão lụt. Hai chái chính là nạnh chống bão hữu hiệu. Nếu nhà xây 3 gian thì không làm chái. Phần nối trước nhà thường làm "hạ thứ" (hàng hiên).

Mỗi vài nhà rường gồm 2 cột mẹ, 2 kèo, 2 cột con, 1 trếng; xưa còn có 2 cột cù và 2 cù cho nhà thêm rộng. Nhà chua gỗ thường chạm trếng, cù, kèo và cả xà, đòn tay. Để liên kết các vài với nhau phải có hàng xuyên giăng các cột mẹ thành bộ khung vững chãi. Cột nhà rường đặt trên táng. Táng nhà ở có khi 2 phần chồng lên nhau. Phần dưới là táng vuông, phần trên táng tiện tròn có đường kính lớn hơn cột, tiện có bắt chỉ. Trên đầu cột gắn xà, các đòn tay đặt trên lưng kèo (theo trực sinh - lão - bệnh - tử). Đóng rui mèn và lợp.

Một số nhà khá giả còn ghép xuyên ba, đố thượng lồng ván. Để ngăn ô tách biệt giữa bàn thờ, chỗ ngủ thường ghép ván. Gian chính diện đặt bàn thờ và xuyên hạ cách xuyên thượng quảng 40cm. Giữa xuyên thượng và xuyên hạ luồn khung chạy chỉ lồng ván chia ô, đánh bóng hoặc chạm trổ. Phía tả hữu ngăn cách bằng ván đố, đánh bóng trông vừa kín đáo vừa đẹp mắt.

- ***Nhà rội:*** Nhà rội có khi 1 gian hai chái, có khi ba gian, có khi 2 gian. Sở dĩ như vậy vì người ta quan niệm đây là ngôi nhà phụ, nhà rội thường là nhà bếp, hoặc những nhà còn thiếu thốn. Loại nhà này không chú trọng đến loại gỗ, tuy nhiên các cột mẹ, nhất là cột mẹ 2 vài rìa phải gỗ lim hoặc táu để chôn đất làm trụ cột cho cả vài nhà. Nhà rội thường có 3 cột (1 mẹ, 2 con), 2 kèo, 1 băng; xuyên chỉ 1 cái chính giữa gắn kết các cột mẹ. Trên đầu cột con có xà, đầu cột mẹ gác đòn dông lên giao nguyên. Đòn tay vẫn bỏ theo trực sinh - lão - bệnh - tử. Có nơi nhiều tre vẫn làm nhà rội cột kèo, đòn tay, rui mèn toàn tre.

- ***Nhà khung cụi:*** Nhà này 1 vài chi có 2 cột, 1 băng dài đủ bề rộng ngôi nhà, 2 kèo, 3 cột đội, gắn 1 cột giữa đội nóc, 2 cột đội bên kèo, chếch sao cho vuông góc với kèo. Loại nhà này nối kết các vài với nhau bằng hệ thống xuyên trên và ngạch dưới. Kiểu nhà này thường không chôn cột, nếu có bão chỉ có dây chằng. Nhà thường làm thấp.

- ***Nhà tiền khách hậu chủ:*** Nhà còn có tên gọi nhà trốn cột (mẹ). Kết cấu giống như nhà rường nhưng hàng cột mẹ phía trước cắt ngắn; trếng thay một cái băng ngắn nối từ cột mạ trong với cột con phía trước, như vậy là trốn cột mẹ. Gọi là tiền khách là phần không gian từ cột mẹ trở về trước dùng để tiếp khách.

- ***Chòi 2 mái:*** Loại nhà này dùng để canh rẫy, hồ cá. Có thể phía dưới là nguyên một chiếc giường hay chiếc phản. Hai mái giao nhau thành hình tam giác, mép dưới gác lên mép giường, phản.

8. Chọn đất, làm nhà

Nhân dân ta từ xưa có tục lệ và tin về thuật phong thủy từ việc mồ mả đến việc làm nhà "thứ nhất dương cơ, thứ nhì mồ mả". Việc mồ mả trọng đại mà xếp xuống hàng thứ yếu đủ biết tầm quan trọng của việc chọn đất làm nhà đến mức nào. Các cụ xưa cho rằng "nhất dương thắng thập âm" có nghĩa là một ngôi nhà chọn đúng đất, đúng hướng bằng mười ngôi mộ phát.

Nhà phải chọn hướng Nam. Hướng Nam sẽ đón ngọn gió mát mẻ, một số nơi chọn hướng Đông Nam để đón ngọn gió nồm mát rượi vào những ngày hè oi bức. Bao giờ người ta cũng kiêng hướng có ngọn gió lạnh. Người xưa kiêng kỵ "góc ao, đao đình", tránh con đường đâm thẳng vô nhà, tránh nóc nhà người khác chỉa thẳng vào nhà mình. Nếu vạn bất đắc dĩ không tránh được, bèn treo tấm gương bát quái, lá bùa vào trước cửa chính nhà mình để trừ, yểm?

Nhiều vụ xích mích xảy ra cũng vì chuyện nóc nhà anh đâm vào "căn bảy" nhà tôi.

9. Thượng lương

Nhà làm xong, chờ đúng ngày lành tháng tốt làm lễ thượng lương. Lễ thượng lương diễn ra tuy đơn giản nhưng trang trọng. Lễ vật là trầm trà hoa quả, có be rượu, con gà trống (giò nhúng), đĩa xôi trắng...

Thợ cả, thợ phụ, bạn bè, gia quyến thân thích, xóm giềng tập trung để cùng chung tay dựng nhà. Nếu sàm không kịp chỉ cần dựng hai vài chính và được cố định bằng giằng những cây tre,

bà con sắp xếp vào vị trí phân công. Chủ buổi lễ thắp hương đèn khấn vái thần linh bổn thổ, vừa dứt, tràng pháo nổ giòn. Hai vài nhà chính được dựng lên. Thợ cả và một thợ phụ trèo lên thận trọng, đỡ lấy đòn đông có buộc lá bùa hay tấm vải điều từ dưới đưa lên, thợ cả gắn đòn tay đông đúng giờ G. quy định. Dựng các vì nhà, lắp xuyên xong, thợ thầy, bà con bạn hữu quây quần uống chén rượu mừng.

Đoàn thợ lại bắt tay điều chỉnh các chân cột ngay ngắn, đứng trên táng, gắn xà đòn tay rui mèn, chuẩn bị lợp.

Trong trường hợp gia chủ đã coi được ngày, nhưng thợ không làm kịp thì cũng cứ tiến hành lễ thượng lương đúng ngày giờ bằng cách bỏ đòn dông tượng trưng. Lấy 4 đòn tay (hoặc 4 que tre, gỗ) cột bắt chéo, lễ lạc xong gác đòn đông lên 2 chéo đó. Cứ để vậy cho đến lúc nhà dựng vài xong, bê thẳng lên đặt đúng vào vị trí quy định.

Một số kiểu vài (vì) nhà:

- Vài nhà rường
- Vài nhà khung cụi
- Vài nhà dội (rội)
- Tiền khách hậu chủ

10. Một số nguyên vật liệu làm nhà

- *Khung nhà* loại tốt thường làm bằng gỗ táu, gõ, chua, huyệnh, sú... (trừ lim - người xưa cho rằng gỗ lim chỉ để dựng đình chùa, nhà thờ) nhà thông thường dùng gỗ tạp, tránh loại hay mọt; có nhà dùng khung tre, vầu, nứa.

- *Mái* bằng gỗ thường, không mọt để cưa rui, mèn; đòn tay dùng gỗ chắc hơn như sú, huyệnh, dầu hôi hoặc tre đực.

- *Lợp tranh:* Lợp thường bằng tranh săng; tranh lá, đánh thành từng cái với 4 cái hom cột túm; hoặc lợp toóc, cũng đánh như tranh. Mái tranh lợp càng dày càng lâu hỏng, có khi 15 năm mới lợp lại; thường mèn cách mèn 15 - 20cm. Phía dưới mèn là rui nếu lợp tranh thì dùng rui tre là đẹp. Người lợp tranh theo quy ước "xỏ mặt, bắt trái" nên khi lợp xong nhìn lên mái nuộc lạt đều tăm tắp. Ngày trước thường dùng chốt tre thay đinh để ngạt rui, mèn.

- *Lợp ngói:* Lợp ngói liệt thì đóng rui gỗ dày không để lọt tấm ngói, bồ một lớp vữa, đặt trên vữa một lớp ngói. Nếu lợp ngói móc Hưng Ký thường đóng mèn cách mèn 25-26cm. Nhà có khi lợp ngói âm dương: lớp trong đặt trên rui, tiếp lớp vữa, ngoài lướt một lớp ngói nữa.

Hai bên có đắp đường bờ, trên có ngói úp nóc.

11. Vách đất

Người ta thường nói: Nhà tranh vách đất, vậy vách đất là gì? Trát vách đất bằng cách làm những mầm bằng tre, hoặc gỗ non cỡ ngón chân cái, cắm trực tiếp xuống nền nhà hoặc cắm trên ngạch bằng gỗ kê cao hỏng mặt nền. Nhược điểm cắm trực tiếp là hay bị mối. Cột ngang theo mầm là róng gỗ bằng ngón tay cái hoặc nhỏ hơn chút đỉnh; róng cách róng 15cm, dùng lạt cột chặt. Rơm đạp đều với đất bùn (đất dẻo càng tốt) vắt lên róng, dùng tay xoa láng. Đợi khô quét một lớp vôi. Có thể làm phên trát "tóc si" bằng cách những mầm tre cắm trên ngạch, chẻ tre cài lồng mốt luồn qua các mầm, xoa mỏng một lớp phân trâu tươi trộn đất, khi khô rất cứng, hoặc trát vữa vôi lên tre đan.

12. Cửa ngõ các loại

Nhà tranh vách đất thường dùng loại cửa chống. Thường nhà 1 gian 2 chái thì 2 gian bên trát phên đất chừa cửa sổ, gian chính giữa chừa cửa lớn (còn gọi cửa chống). Cửa sổ là tấm phên đan bằng tre, nứa, ngoài có trát dầu hay phân trâu. Cửa này không rộng, kích cỡ 0,90m x 0,60m. Cửa lớn là một tấm "cửa chống" vừa phủ kín cả gian. Đó là một bộ khung tre, lợp lá bồ quân hay lá cọ, treo bằng mây lên đòn tay cuối cùng, dùng 2 cái đùi chống thấp hơn cột con một ít cho nước chảy xuôi, trời mưa thì hạ thấp đùi chống, buổi tối thường sập xuống, có vòng mây bện vừa cài đùi chống phía trong, người ở ngoài không dỡ cửa vào trong nhà được.

Thường nhà 3 gian người ta dùng 3 cửa lớn, nhà sáng sủa hơn, ít khi dùng một cửa lớn 2 cửa sổ.

Nhà ngói, có tường xây thường dùng cửa "đóng mở". Có thể là cửa ghép ván, hoặc cũng có khi đóng khung tre, gài nan tre. Cả bề rộng lòng gian, người ta đóng đố, lồng ván, chỉ chừa một khoảng rộng chìm 1,1m - 1,2m vừa đủ lắp 2 cánh cửa. Cánh cửa ngày xưa ít bắt bản lề, mà chỉ dùng "cửa cậu" (tức là 2 bả dọc cánh cửa cho thừa ra mỗi đầu 2cm, vo tròn, khoét xuyên và ngạch 2 lỗ tròn để lắp mộng cậu vào). Những nhà khá giả dùng cửa "bàn khoa". Đây là bộ cửa gồm 4 cánh, cũng lắp "cậu", khi cần nhà rộng thì tháo 2 cánh giữa, hoặc tháo cả 4 cánh ra ngoài. Cửa bàn khoa có lắp đặt kiểu cách hơn, chứ không lắp cả tấm ván kiểu cửa "mặt bàn".

13. Tường xây

Vách thường xây đá liếp, tường dày; khi công nghệ nung gạch phát triển người ta xây tường 20cm, nếu có xây trụ thì có

thể xây tường 10cm (còn gọi tường con kiến) để ngăn cách các phòng. Xây bằng vữa vôi tôi trộn cát, trộn một ít mật mía, nước dây tơ hồng. Sau này có xi măng người ta xây vữa xi măng, hoặc vữa vôi thêm một ít xi măng. Tô ngoài cũng bằng loại vữa này.

14. Một số công trình công cộng xây dựng trên đất Văn La

- Trường Tiểu học huyện Quảng Ninh

Năm 1942, trường tiểu học Quảng Ninh khánh thành. Đây là một ngôi trường mang tên trường huyện nằm trên đất Văn La (phần lớn cho con em Văn La học) nằm trên khoảnh đất phía Bắc đình thờ làng, phía Đông nhà thờ Thiên chúa giáo. Trường công của nhà nước nhưng phần kinh phí có sự hảo tâm của một số người, lúc ấy có treo một tấm biển ghi tên các nhà hảo tâm. Trường tiểu học là cái tên nhưng kỳ thực chỉ có 3 lớp Đồng Ấu, Dự Bị và Sơ Đẳng (tức lớp Năm, lớp Tư và lớp Ba). Trường có 3 phòng học, 2 chái xép để cho học sinh bỏ nón mũ và treo chiếc trống trường. Đây là một ngôi trường xây dựng tân tiến thời bấy giờ. Nhà lợp ngói Hưng Ký, cửa kính cửa chớp, có ri-đô, lát gạch hoa, trần cách nhiệt, cách âm. Phía trước hàng hiên có bồn hoa chạy suốt. Khuôn viên rộng rãi, phía sau lưng trường là vườn thực hành canh nông. Một đường *pid* chạy vòng quanh trường để học sinh tập chạy vào giờ thể dục thể thao, có hố nhảy xa, nhảy dài, có tường leo để nhảy từ trên cao xuống... Sau cách mạng tháng 8, trường có thêm lớp nhì, lớp nhất, lớp cuối cấp tiểu học. Tháng 3 năm 1947 giặc Pháp đổ bộ lên Quán Hàu, trường học biến thành bốt giặc.

- Chợ Quán Hàu

Chợ Quán Hàu xây dựng vào cuối những năm 30 của thế kỷ

XX. Nằm hướng Đông - Nam đình thờ làng, sát bờ sông Nhật Lệ. Chợ có khuôn viên rộng chừng 4 sào Trung Bộ (2000m^2), gồm 2 đình chợ: Đình lớn 3 gian nằm hướng Đông. Đây là khu vực bán thực phẩm, có 3 bà hàng thịt lợn người Võ Xá thường xuyên kinh doanh. Đình chợ nhỏ nằm hướng Bắc, nối với đình lớn thành hình chữ L (không liền nét). Ở đây là hàng ăn uống bún cháo, bánh tráng bánh ướt đập dập, đặc biệt có hàng bánh xèo (bánh khoái) bà Hờ ngon nổi tiếng, một vài hàng xén tạp hóa, bánh kẹo. Chen chúc những chiếc lều mái dài mái cụt lợp lá cọ, lá bồ quân che mưa nắng của các bà hàng xén các loại...

Giữa chợ có 2 cây gạo, cứ tháng 3 hoa nở đỏ rực, dọc 2 bên đường Quốc lộ rẽ về phía "cầu vòi" (cầu phà) Quán Hàu có 2 dãy phố xép bán thuốc bắc Lê Hoài, bán rượu ty, hàng mỹ nghệ tiện chạm...

Chợ Quán Hàu đông thường nhật vào buổi sáng, buổi chiều thưa thớt với hàng tôm cá của dân Phú Bình vừa đánh được đưa lên chợ. Tuy nhiên, chợ vẫn tấp nập thuyền bè từ Đồng Hới đưa hàng thực phẩm lên, đò từ Cộôc đưa hàng nông sản bắp, đậu đỗ, mật ong... về bán.

Người ta nói "phi thương bất phú", từ khi Văn La có chợ Quán Hàu thì bộ mặt kinh tế thay đổi hẳn đi, nhân dân thường ca ngợi:

Ai ơi chớ phụ Quán Hàu

Làm cho hai xã đã giàu lại sang

(2 xã là xã Văn La và xã Võ Xá)

Năm 1947 giặc đổ bộ lên Văn La, chiếm chợ Quán Hàu làm đồn bốt, dân không còn họp chợ như xưa nữa. Hòa bình 1954,

nhà nước cho xây sửa lại và đơn vị thương nghiệp nhà nước mở cửa hàng có tên Cửa hàng tổng hợpVăn La.

- Phủ đường Quảng Ninh

Phủ Quảng Ninh hồi trước Cách mạng Tháng Tám rộng lớn gồm huyện Quảng Ninh bây giờ còn thêm các xã Đức Ninh, Nghĩa Ninh, Lý Ninh, Lộc Ninh, Quang Phú của thị xã Đồng Hới và tổng Thạch Bàn cũ gồm các làng: Thạch Bàn, Tân Lệ, Xuân Hòa, Phước Vinh, Ninh Lộc, Hoàng Đàm, Thượng Xá, Mỹ Đức, Trung Tín, Ngô Xá, Lại Xá, Lộc Xá, Hoàng Viễn, Ngân Sơn (nay là đất Lệ Thủy).

Phủ đường đóng tại xứ Cồn Sơn làng Văn La. Đây là vùng đất cao ráo, chỉ có lụt to nước mới ngập, lại cạnh đường Quốc lộ 1A, trước mặt là dòng Nhật Lệ, thuận tiện cho việc thông thương đi lại. Cơ quan hành chính gồm 3 dãy nhà lớn nằm theo hình chữ U tường xây, mái ngói, nằm trên nền cao nên không bao giờ bị ngập lụt. Bộ máy có tri phủ, hành chính có bộ phận nha lại, bộ phận quân sự gồm 10 lính lệ và 1 viên đội lệ. Nằm về phía nam phủ đường có dãy nhà chung cư cho gia đình nha lại ở sát đồng Nạp Tre.

Sau đảo chính, Ủy ban hành chính huyện Quảng Ninh đóng tại đây. Chuẩn bị "tiêu thổ kháng chiến", ngôi nhà lớn của phủ đã đập phá, ngày 27 tháng 3 năm 1947, giặc Pháp đổ bộ, Ủy ban rút lên rừng kháng chiến.

Hòa bình 1954, cơ quan huyện lại về đóng tại Văn La. Xây trụ sở tại khu vực Quán Hàu. Sau bao biến đổi "tách nhập" tỉnh, huyện cho đến nay (2004) các cơ quan cấp huyện vẫn đóng trên đất Văn La xưa.

CHƯƠNG XI

MỘT SỐ TỤC LỄ Ở LÀNG XÃ

1. Lệ làng

Làng đặt ra những tục lệ không ghi cụ thể vào hương ước, nhưng đã thành thói quen mọi người đều chấp hành. Ví dụ:

- Bắp đậu ở xứ Cồn Soi phải canh tác trong một ngày, khi thu hoạch cũng trong một ngày do làng định.

- Những đám ma chỉ được đưa đi trên hai trục ngang ở hai phía rìa làng là Hậu Đao phía Nam làng và Mép Động phía Bắc làng.

- Hệ thống Giếng Hang quy định giếng uống, giếng dành cho phụ nữ tắm, giếng dành cho đàn ông tắm (tất nhiên 2 giếng tắm này xa nhau) ai làm trái làng phạt.

- Phụ nữ hoang thai làng phạt cha mẹ vì tội không răn dạy con cái.

- Làng quy định ngày tháo khoán mới được thả trâu bò tự do ở cánh đồng làng.

- Quy định các hộ trả lệ phí từng vụ cho khoán đồng bằng lúa lượm (mỗi vụ một lượm to).

- Hằng năm đúng ngày 24 tháng chạp mọi đinh tráng tự giác ra Nghĩa Trũng tảo mộ làng.

- Nơm cá Bàu Rồng chỉ duy nhất trưa ngày mồng 4 tháng 5 Âm lịch, kéo dài đến 2 giờ chiều là chấm dứt, kể từ giờ phút này trở đi ai cũng tự giác không đánh bắt kể cả con tôm, con tép.

- Khi lụt lội cá trên nguồn về đẻ, cấm không được đánh bắt cá vào, chỉ được bắt khi cá đẻ xong trở ra mà thôi.

- Tục nhuộm răng đen: Ngày xưa, các chị em ở Văn La xem cái răng đen thêm duyên dáng, cho nên đến tuổi cặp kê thường nhuộm răng đen. Có một người chuyên phục vụ tại chợ Quán Hàu. Các chị được phết một lớp đen cánh kiến. Thời gian nhuộm phải hết sức gìn giữ, nhịn ăn có thể gần hai ngày để cho răng khô.

- Tục nối áo: Áo dài của chị em thường nối tay, hoặc nối một nửa vạt áo khác màu để trang trí cho đẹp chứ không phải áo rách mà nối.

2. Tô tức

Trước Cách mạng Tháng 8-1945 và còn kéo dài suốt cả thời gian trước giảm tô người nông dân Văn La còn chịu cảnh tô tức của người giàu có.

Nông dân phần lớn không có tư điền, chỉ được làng cấp cho khoảng 2 sào công điền. Có người do quá nghèo, có người do nạn cờ bạc đem công điền đi cầm cho nhà giàu, rồi nhận lại chính ruộng của mình và nhận thêm một ít ruộng tư làm rẽ. Chế

độ làm ruộng rẽ bên nhà có ruộng (phát canh) nhận 50% thu hoạch và đóng thuế; bên lĩnh canh hưởng 50%, mọi công cán giống má đều phải chịu tất.

3. Lãi tức

Ngày xưa, cứ trước mùa vụ nông dân thường đói kém đi vay bằng thóc, nhà có quen biết hoặc bà con thường lấy lãi 1,5 có nghĩa cho vay 1 thúng thóc, mùa vào nhận 1 thúng rưỡi; cứ vay trước vụ gặt thì đến mùa thu hoạch mang trả, không kể thời gian dài ngắn.

4. Cầm cố ruộng đất

Ruộng đất công cũng đem đi cầm theo giá thỏa thuận. Cầm theo năm, có thể theo vụ nếu có tiền chuộc lại. Cứ 3 năm làng chia lại công điền thì trả lại cho làng. Cầm cố có văn tự hẳn hoi và giao đất cho họ canh tác.

5. Lấy công trước

Lúa vang vang trông vàng con mắt, mùa vụ gần tới người nghèo càng đói. Họ đến nhà có ruộng, vụ tới cần công gặt họ xin nhận gạo trước 10 loong. Tính toán sòng phẳng cứ một công gặt ăn bữa cơm trưa, đàn ông có gánh lúa gánh (ngày trước vận chuyển bằng gánh trên vai) ăn thêm bữa sáng và trưa, được nhận 1/2 bó lúa. Lúa gặt để chia công thường được các "ông bó" bó chặt, các bà thợ gặt cắt chẹn ngắn, tính ra khi khô khén xay được 20 loong gạo, ấy thế mà nhà có ruộng chỉ đong cho 10 loong gạo thôi.

6. Công cán

Công cán cũng do thỏa thuận, nhưng phần lớn giá xấp xỉ với thị trường. Một công cấy thường nhận được 6-7 loong gạo (có khi quy ra tiền theo giá thị trường). Một công gặt trả 1/2 bó lúa. Công đạp lúa (đạp bằng chân) cứ đạp được 24 bó lấy 1/2 bó.

7. Thuế khóa

Hương lý thu rồi nộp lên trên. Thuế khóa tính theo biểu thuế nhà nước phong kiến quy định. Thuế gồm thuế điền và thuế đinh (thường gọi sưu). Thuế điền tính theo hạng ruộng thường khoảng 20 % sản lượng.

Thuế đinh (sưu) là thuế đánh vào đinh tráng từ 18 tuổi đến 60 tuổi đóng 2,5 đồng Đông Dương, khoản phụ thu công ích 6 hào, thuế khóa nặng nề đè lên đầu lên cổ người dân. Với giá thóc 2 hào 1 thúng thì những người nghèo đúng là phải đi vay, hoặc bán lúa non. Khổ nhất là những người không may quá cố, làng lên sổ bộ đầu năm nên trong nhà phải nộp sưu.

8. Phân cấp công điền

Cứ 3 năm làng cho "vô dân" một trương (trang lứa) làng lại thu hồi ruộng để chia lại. Những người có phẩm hàm, chức tước, chức dịch được cấp ruộng tốt, các cậu ấm hay con chức việc vẫn được ưu tiên hơn dân thường. Dân "đàn anh" (vô dân trước) ưu tiên hơn "đàn em", cùng trương (vô dân cùng một lần) được cấp ngang nhau. Văn La nghèo ruộng đất nên 1 suất đinh được khoảng 2 sào ruộng, 5 thước đất đá.

9. Ứng xử - thổ ngữ

Người Văn La rất mến khách. Trước hết dạy cho con cái "Lời chào còn cao hơn cỗ". Khách đến nhà niềm nở đón tiếp. Con cái nhỏ phải vòng tay kính chào. Dẫu không biết ngôi thứ của vị khách, song thấy ngang bậc bác thưa bác, ngang bậc chú thưa chú, ngang bậc ông kính thưa ông... Nếu có chào nhầm thì cũng nhận được sự nhắc nhở "con phải gọi bằng ông" (ông trẻ mà) để nhớ lần sau... Tiếp khách dầu lạ, dầu quen xin mời ngồi ở bức phản ngựa kê gian giữa trước bàn thờ tổ tiên, mình là chủ ngồi vào phía trong thường bên trái, sai con cháu đun siêu nước pha trà, đưa cơi đựng trầu, thuốc ra mời, đợi khách cầm mình mới cầm để "cầm khách". Cha mẹ tiếp khách con cái đi chơi, không được đứng gần nghe lỏm chuyện người lớn. Khách của chồng chồng tiếp, chỉ khi khách có nhã ý muốn trao đổi chung thì vợ mới cùng ngồi, mà phải kiếm chỗ trong góc trái.

Khách đến nhà không gà thì vịt, nói là nói thế, chứ người Văn La không mời kiểu khách sáo, mà thưa thiệt luôn "trưa nay ở lại ăn bữa cơm muối với vợ chồng tôi, trưa rồi bác còn đi mô nữa!". Nếu khách trả lời cố ý "làm khách" thì phải kèo nài cho bằng được, còn bà vợ thì chạy ngay đi lấy nồi đong gạo chứng tỏ mình mời thực lòng. Thường khách chồng, vợ không mấy khi ngồi chung, cứ chạy lên chạy xuống để tiếp thức ăn, hoặc xới cơm khi thấy khách ăn cạn chén. Bà vợ xới cơm cho khách cũng không xới quá đầy, người khách sẽ nghĩ rằng mình tham ăn, xới lưng quá cũng không tiện, ăn hết nhanh, mình ngồi tiếp khách cũng nhìn khách ăn để hết chén cùng một lúc.

Lúc ra đường gặp người lớn tuổi phải chào trước, chỉ một câu chào như hỏi người ta: "Bác đi mô đó", nhưng với người Văn La cho đó là một câu chào, trả lời đi đâu đó, cũng là đáp lại câu chào.

Vợ chồng xưng hô với nhau chữ "mình", hoặc mẹ thằng Tý, cha thằng Tý...

Con cái phải xưng hô anh em rạch ròi, con bác dẫu còn ít tuổi vẫn gọi anh.

Ngôn ngữ Văn La nằm trong phương ngữ Miền Trung, giọng nói trong trẻo nhẹ nhàng không kéo dài và nặng âm cuối. Phần lớn nói đúng chính tả phổ thông, không nhầm lẫn chữ cái cuối âm *n* và *ng, c* và *t* như tiếng nói của người Đồng Hới. Ví dụ: *ăn* không nói *ăng*, *vượt* sông không nói *vược* sông...

Tuy nhiên có một số rất ít nói sai tiếng phổ thông. Phụ âm lại biến thể như: *v* và *ph* ví dụ: nói *vỡ* hoang thì nói *phở* hoang; giữa *v* và *b* ví dụ: *vá* áo lại nói *bá* áo; giữa *c* và g, ví dụ: *gà gáy* lại nói *ca cáy*; giữa *tr* và *gi* ví dụ: *hạt* đã *già* thì nói *hột* đã *tra*... Biến *dấu ngã* thành *dấu nặng* ví dụ: *lỗ mũi* thì nói *lộ mụi*, giữa *tr* và *t*; ví dụ: *trời* mưa trơn *trợt* lại nói *tời* mưa *tơn tợt*; giữa *s* và *th:* ví dụ *siêng* năng lại nói *thiêng* năng...

Vần nói chệch giữa *ương* và *ang* như con *đường* lại nói con *đàng*, *uông* và *oong*, ví dụ *ruộng* đất lại nói *roọng* đất; vần *eng* và vần *anh*, ví dụ: bát *canh* thì nói bát *keng*; vần *âu* và *u*, ví dụ con *dâu* thì nói con *ru*.

Kê ra đây một số từ ngữ đã biến đổi:

Nói đúng	*Thổ ngữ*	*Nói đúng*	*Thổ ngữ*
Khôn dại	Khua rại	May vá	May bá
Lỗ mũi	Lộ mụi	Cũ mới	Cộ mới
Sợ	Lện	Giả vờ	Giả đò
Làm ruộng	Mần roọng	Ông già	Ôông tra
Thứ thật	Thứ thiệt	Hôn hít	Hun hít
Lòng thành	Lòng thiềng	Cái đầu	Cấy trốc
Luồn cúi	Lòn cúi	Con gái	Con cấy
Giữa trưa	Trửa trưa	Cưỡi ngựa	Cợi ngựa
Em ngủ	Em théc	Ốm đã lành	Đau đã lèng
Nhà dột	Già thốt	Giận nhau	Chận chắc
Giường ngủ	Chòng ngủ	Ỉa đái	Ỉ đấy
Làm gì thế	Mần chi rứa	Luồn cúi	Lòn cúi
Cây rựa	Cơn rạ	Khóc nhiều thế	Khoóc diều rứa

PHẦN IV

VĂN HÓA DÂN GIAN LÀNG BIỂN NHƯỢNG BẠN

Tác giả: Võ Quang Trọng (Chủ biên)
Lưu Danh Doanh
Trương Minh Hằng
Nguyễn Quang Lê
Trịnh Đình Niên

CHƯƠNG I

NÉT ĐẶC SẮC CỦA VĂN HÓA DÂN GIAN LÀNG BIỂN NHƯỢNG BẠN

Nhượng Bạn nay là xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh, có lịch sử trên sáu trăm năm. Theo sử sách để lại, vào thời Lê Sơ, Nhượng Bạn thuộc về đất huyện Kỳ Hoa. Thời Trần huyện Kỳ Hoa thuộc về đất huyện Hà Hoa, thời thuộc Minh đất hai huyện Hà Hoa và Kỳ La thuộc châu Nam Tĩnh, cho đến thời Lê Sơ mới nhập hai huyện này đặt tên là Kỳ Hoa.[1]

Năm Minh Mạng thứ 17 (1836), triều đình cắt bốn tổng Lạc Xuyên, Vân Tán, Thổ Ngọa, Mỹ Duệ đặt làm huyện Hoa Xuyên. Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) đổi Kỳ Hoa thành Kỳ Anh và Hoa Xuyên thành Cẩm Xuyên.

Năm 1835, đời Tự Đức lại nhập Cẩm Xuyên với Kỳ Anh cho tới năm 1886 đời Đồng Khánh hai huyện này lại được tách ra[2]. Năm 1956, Nhượng Bạn được đổi thành Cẩm Nhượng. Nhân dân ở đây cắt nghĩa chữ "Bạn" trong "Nhượng Bạn" có

---

1. Nguyễn Trãi: "Dư địa chí" - Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1960- Tr.139.
2. Đinh Xuân Vịnh: "Sổ tay địa danh Việt Nam" - Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội, 1996 – tr.88.

nghĩa là "bờ". Nhượng Bạn có nghĩa là nhường bờ hay bờ đất được nhường. Cái bờ cát chạy dọc ven biển từ núi Cẩm Sơn đến chân núi Tượng Lĩnh có diện tích chừng 2km² và dân số hiện nay khoảng một vạn người, nằm trên đường vĩ tuyến 18,3° Bắc và kinh tuyến 115,3° Đông. Nhượng Bạn được nối liền với huyện lỵ Cẩm Xuyên bởi con đường tỉnh lộ số 4 dài khoảng 12km về phía Đông và cách thị xã Hà Tĩnh chừng 30km. Mảnh đất nhỏ và hẹp này được núi, biển và sông bao bọc ba phía tạo nên một bức tranh sơn thủy hữu tình. Từ đây có thể vào Nam ra Bắc bằng đường thủy hay bằng đường bộ rất tiện lợi.

Về sự hình thành làng còn gắn với truyền thuyết bà Hoàng Càn, cung phi Trần Duệ Tông (1373 - 1377). Chuyện kể rằng, cuối đời Trần làng có người con gái họ Hoàng tên là thị Càn, đẹp người đẹp nết lại có giọng hát hay được tiến vào hầu ở trong cung và được nhà vua sủng ái. Bấy giờ làng Nhượng đất hẹp dân nghèo lại bị người làng trên lấn chiếm, nhân bà Càn về thăm quê, theo chủ trương của triều đình nhà Trần cho phép các vương hầu, cung phi... về chiêu tập dân nghèo khai hoang lập ấp miền ven biển. Dân làng bèn trình bày nỗi khổ này để nhờ bà giải quyết. Sẵn lòng thương dân, bà Càn thương lượng với dân làng lân cận nhường lại đất này cho dân làng. Để tránh sự hiềm nghi và tranh chấp sau này, bà sai cắm bia làm mốc giới hạn địa giới và đặt tên làng Nhượng Bạn.

Sau khi bà Hoàng Càn mất, dân làng ghi nhớ công ơn bèn lập đền thờ bà. Đền đã bị chiến tranh tàn phá chỉ còn lại hai đạo sắc vua ban thờ tại chùa Yên Lạc và hai câu đối:

- Thục đức tá tiền triều, Nhượng Bạn do truyền phong hóa cựu.

- Thần ân lưu hậu thế, Lạc Giang trường ức bản nguyên thâm.

Tạm dịch:

- Công bà giúp thuở trước, nền phong hóa Nhượng Bạn còn bền vững.

- Ân người để đời sau, dòng cội nguồn Lạc Giang vẫn dài lâu.

Sau khi mở đất lập làng, người tứ xứ đến đây sinh cơ lập nghiệp ngày một đông đúc. Theo truyền thuyết, người đầu tiên đặt chân lên mảnh đất này là người Eo bờ Giang Phái ở Quyền Đông (Cẩm Lộc), từ đó về sau người kéo đến đây đông hơn. Dân cư chủ yếu là người Kinh, chỉ có một bộ phận nhỏ dưới thuyền sống trên sông nước, làm nghề câu, lưới gọi là Bồ Lô, Xuân Hồi.(*)

(*) Bồ Lô là một nhóm người cư trú dọc theo ven biển từ Quảng Bình đến Thanh Hóa. Ngoại hình của họ dễ nhận thấy: Da sẫm, tóc xoăn, môi dày, giọng nói ồm ồm. Khi lên bờ họ đi như chạy, chân vòng kiềng, bàn chân to, các ngón chân xòe ra (thế đứng này tỏ ra vững chãi khi nhóc sóng động trời trên biển). Mọi thứ hàng hóa khi lên bờ họ đều đội lên đầu. Họ uống rượu từng gáo, ăn trầu từng bị (bao). Bữa ăn thường trải ra giữa khoang thuyền, mọi người quây quần cùng nhau ăn chung. Đặc tính của người Bồ Lô là hay suy diễn, làm theo và hiếu thắng. Khi sinh con, người mẹ bế đứa con nhúng xuống biển, người bố múc nước biển tắm cho con để gắn cuộc đời với nghề nghiệp tổ tiên. Nhóm thủy cư này sống thuần túy nhờ vào kinh nghiệm. Trải qua bao đời, họ đã tích lũy được một kho tàng tri thức dân gian phong phú và rất quý báu. Đây cũng là nhóm cư dân sinh ra và lớn lên trong môi trường biển nên họ hiểu biết tường tận về biển. Ngư cụ của họ chủ yếu là câu và lưới rút. Họ thông tỏ thời tiết, địa lí luồng lạch ra vào, chu kì sinh trưởng, di cư và bãi cá để lựa chọn ngư cụ thích hợp để đánh bắt.
Nhóm cư dân này ở Nhượng Bạn còn rất ít và cùng sống chung với cộng đồng người Việt, tuy nhiên một số đặc tính của họ vẫn tồn tại.

Cư dân ở đây làm ăn sinh sống chủ yếu là ngư nghiệp. Từ bao đời nay, bằng sự lao động cần cù, chịu khó, vượt qua bao gian khổ, khó khăn, luôn đương đầu với sóng to gió lớn vào lộng ra khơi làm ăn, gây dựng cơ nghiệp, từ bàn tay khối óc và kinh nghiệm được tích lũy từ thế hệ này sang thế hệ khác, từ đời này qua đời khác. Kho tàng tri thức dân gian được tích lũy chính từ cuộc sống lao động của cư dân Nhượng Bạn thật phong phú. Họ có thể biết mùa nào loại cá nào và đánh bắt cá ở đâu. Cá nào vào lộng cá nào ở khơi, sâu hay nông và dùng ngư cụ nào để có thể cho thu hoạch cao. Từ kinh nghiệm của mình, họ nhận biết đáy biển đâu là bãi cát, đâu là bãi bùn, đâu là rạn quánh. Khi nào nước trâm trở nước mặt lên. Loại cá gì ăn câu chịu lưới khi hừng đông bóng nước. Họ sáng tạo ra từng loại câu, kết cấu từng loại lưới thưa dày, dài ngắn để thích hợp về nghề đánh bắt. Chẳng hạn, đánh cá trong lộng thì có lưới xăm, lưới mười, lưới rê, te,... Đánh cá ngoài khơi có rút khơi, câu vàng, rê khơi...

Giữa biển cả mênh mông, họ nhìn trăng sao trên trời để xác định tọa độ cũng như độ sâu của nước biển, nhìn ráng trên trời để đoán biết thời tiết...

Vốn tri thứ đó cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị và phát huy tác dụng.

Ngoài nghề đánh bắt cá, ở Nhượng Bạn còn tồn tại một số ngành nghề khác. Cá nướng, mực khô và nhất là nước mắm là những nghề chế biến có truyền thống từ lâu đời với kĩ thuật chế biến cao. Nước mắm Nhượng Bạn đã nổi tiếng thơm ngon từ xưa, đã từng trưng bày ở các hội chợ và được cấp bằng chứng nhận. Hàng năm ở đây đã sản xuất hàng vạn lít nước mắm, được khách hàng trong và ngoài tỉnh ưa chuộng.

Làm muối cũng là nghề sản xuất quan trọng không những đủ cung cấp cho việc chế biến hải sản và muối ăn cho nhân dân địa phương mà còn cung cấp cho nhiều nơi khác. Ngoài ra, một số người có tay nghề cao như thợ mộc, đóng thuyền, đóng thùng gỗ phục vụ sản xuất nghề cá và chế biến nước mắm. Chợ nhóm họp cả ngày. Buổi sáng chợ Mai, buổi chiều chợ Hôm, hàng hóa khá phong phú nhiều chủng loại. Người ta có thể mang hàng nông sản, hải sản đến đây để mua bán trao đổi. Đây là trung tâm buôn bán sầm uất. Mạng lưới tiểu thương buôn bán khá đông và đủ các ngành nghề được hình thành đáp ứng nhu cầu đòi hỏi của cư dân nơi đây và nhân dân trong vùng: Tạp hóa, cá tươi, nước mắm, thực phẩm chế biến, lương thực, rau quả, trầu, chè,...

Phía Tây - Bắc của làng là núi Thiên Cầm(*) trấn giữ địa đầu mà người xưa đã hình tượng hóa tiếng đàn khi nghe rừng cây đón gió nồm Nam. Phía Đông – Nam sừng sững núi Tượng Lĩnh, hình con voi nằm chầu vươn vòi ra biển cả. Còn phía Đông là biển cả mênh mông nhấp nhô đảo én, đảo Bớc như những tấm bình phong che chở cho thuyền bè khi có gió to, sóng lớn. Tương truyền đảo én là bao ăn trầu, đảo Bớc là cái đòn gánh - những hiện vật thần thương của ông Khổng Lồ ngày xưa để lại khi gánh núi Cầm, núi Cửa đặt làm địa giới. Thiên nhiên còn khéo bài trí ra những hình thù kỳ lạ và đẹp mắt với những đá chuông, đá trống, đá bàn cờ,... in đậm dấu tích của những phong tục, đình đám hội hè. Đá ông, đá bà thắm đượm tình chung thủy chồng vợ, đá cầu tự ước vọng tình mẫu tử bền chặt, cồn ông Bái dáng nghiên, hình bút và nhiều địa danh khác tô vẽ thêm cảnh đẹp của quê hương.

(*) Thiên Cầm còn gọi là Cầm Sơn, Rú Cùm, Đàn Trời,...

Phía Nam có con sông Lạc Giang còn gọi là sông Rác hay sông Họ, với hai nguồn phát nguyên từ dãy Hoành Sơn: Một ngả là Ngàn Mỗ thuộc Cẩm Xuyên, một ngả là Ngàn Rác gần Kỳ Anh được hợp lưu cuối làng Quyền Đông (xã Cẩm Lộc) rồi chảy ra Cửa Nhượng. Đối bờ nổi lên ba cồn như ba hòn đảo nhỏ là cồn Soi, cồn Hương và cồn Bè. Vị trí tuyệt vời của làng được mô tả trong một bài vè: "Trên Đàn Trời thánh thót, dưới Đầu Voi đứng chầu". "Đàn Trời" là núi Thiên Cầm, một địa danh khá nổi tiếng và gắn với những truyền thuyết dân gian thật sinh động. Tương truyền, vua Hùng thứ mười ba tuần du phương Nam khi đi qua đây, nghe tiếng đàn tiên nhả nhạc bèn đặt tên núi là Thiên Cầm. Sách *"Cẩm Xuyên phong thổ chí"* cho biết: "Núi này có hình dáng như cải đàn cầm nên gọi là núi Cầm". Một truyền thuyết khác chép rằng, vào cuối đời Trần, Hồ Quý Ly tiếm vị cướp ngôi nhà Trần, nhà Minh lấy cớ đánh chiếm nước ta. Hồ Quý Ly không được lòng dân ủng hộ, sau khi thất thủ ở Tây Đô, bèn chạy vào cửa biển Kỳ La rồi cho đào hang ở núi Thiên Cầm. Tương truyền khi Hồ Quý Ly đang đào hang, có người đã trao cho hai câu thơ:

Kỳ La, Hải Khẩu ngâm hồn đoạn

Cao Vọng sơn đầu khách tứ sầu

Tạm dịch:

Bãi bể Kỳ La thơ rơi giọng

Trên non Cao Vọng khách trêu người

Hồ Quý Ly không tin, sau đó bị giặc Minh bắt tại đây. Ngày nay, từ hang núi vào xã Cẩm Long có con đường nhỏ gọi là

"Đường Bắt". Còn con trai là Hồ Hán Thương chạy đến núi Cao Vọng (thuộc Kỳ Anh) thì bị bắt. Bởi vậy trong dân gian vẫn còn lưu truyền câu hát:

Núi Cao Vọng bể Kỳ La,

Cha con bị bắt cũng là trời xui.

Từ những truyền thuyết kể trên, người ta giải thích chữ "Thiên Cầm" có nghĩa là "Đàn Trời" và Thiên Cầm cũng có nghĩa là "trời bắt".

Nhiều du khách qua đây đừng chân ngắm nhìn vẻ đẹp của trời, biển, núi, sông và đã làm thơ ca ngợi. Vua Lê Thánh Tông trên đường Nam chinh khi đi ngang qua đất Kỳ La - Nhượng Bạn cảm xúc tuôn trào dưới ngòi bút của ông:

Gió thuận thuyền về... đêm đã tan

Sóng triều cuồn cuộn nước mênh mang

Chợ Mai tôm cá vui mua bán

Thôn cũ lưới chài muốn ghé sang

Hay: "Nước triều lên như con rồng xanh, nước liền trời một vẻ".

Vẻ đẹp của phong cảnh nơi đây còn được in đậm trong bài vè "Nhật trình đi biển":

Hòn Én nằm trửa (giữa) không sai

Trông về Lạch Nhượng Đầu Voi chăng là

Ngoài khơi có đám rạn rà

Trông về hòn Chụp trông ra hòn Gùm.

Đôi câu đối ở đình Giáp Xuân đã nói lên niềm tự hào về sự giàu có và ngợi ca cảnh đẹp của quê hương:

- Phong cảnh tứ thời xuân, Yến Hải Cầm Sơn Tây, Bắc;

- Phú thứ thiên hạ giáp, Kỳ La, Nhượng Bạn tích kim.

Tạm dịch:

- Phong cảnh xuân bốn mùa đảo Én núi Cầm sau trước;

- Của người hơn mọi xứ, Kỳ La Nhượng Bạn xưa nay.

Nhà thơ Xuân Diệu, một lần về thăm Nhượng Bạn, đứng trên núi Thiên Cầm ngắm trời biển rồi thốt lên: "Tiểu phú do cần, đại phú do thiên. Làng này nằm giữa, địa đầu là Đàn Trời thánh thót. Cuối làng là núi Tượng Lĩnh, hình con voi chồm dậy vươn vòi ra biển cả... con cháu sẽ tài vượng".

Làng Nhượng Bạn còn là một địa bàn chiến lược quân sự quan trọng về phía Đông Nam huyện Cẩm Xuyên tỉnh Hà Tĩnh. Người xưa giải thích hai chữ "Nhượng Bạn" là "nhượng tấn". Hồ Quý Ly và Trần Quỹ định tính kế phòng ngự lâu dài để chống quân Minh xâm lược. Thời Trịnh - Nguyễn phân tranh (1649 - 1662), Nguyễn Phúc Thuần ở Thuận Hóa đưa quân ra đánh chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, tả đô đốc Vũ Văn Thiêm trấn giữ cửa biển chống cự không nổi phải dời thuyền bè quân lính ra đóng ở cửa biển Đan Nhai (Cửa Hội – Nghi Xuân ngày nay). Vào những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, cửa biển này có tầm quan trọng đặc biệt giữa vùng tự do Nghệ Tĩnh và các tỉnh Bình Trị Thiên bị tạm chiếm.

Cửa biển nằm dưới chân núi Tượng Lĩnh, có rạn đá ngầm, phía trên có ngọn hải đăng báo hiệu cho tàu thuyền ra vào cửa

lạch. Nguồn nước sông Lạc Giang đổ ra biển không nhiều, lạch nông cạn, nhiều bãi bồi nên cản trở cho tàu thuyền ra vào nhất là khi thủy triều xuống. Dòng sông được nối với hai ngả, một ngả được nối liền với cửa Khẩu (Kỳ Anh), một ngả nối liền với cửa Sót (Thạch Hà) tạo ra một thế giao thông đường sông đường biển rất thuận tiện cho lưu thông kinh tế vào Nam ra Bắc.

Biển Nhượng nằm giữa hai ngư trường: Nghi Xuân và Kỳ Anh có nguồn lợi hải sản giàu về chủng loại, phong phú về trữ lượng. Cá nổi nhiều, cá đáy cũng lắm. Hằng năm có những thời điểm cá xuất hiện dài ngày và dày đặc: "Tháng Sáu cá giật giải; tháng Tám mắm trám cửa lều". Biển ở đây có nhiều hải sản quý và ngon lại có giá trị xuất khẩu cao: Tôm hùm, mực ống, sò huyết, tôm sú,...

Ngư trường nhiều cồn lắm rạn, đến những chu kỳ thời vụ nhất định nhiều loại cá di cư trú ẩn, sinh đẻ như Cồn Trửa, Rạn Hó,... ngư dân với kinh nghiệm lâu đời tới buông lưới, thả bóng cho thu hoạch lớn. Dọc hai bên bờ sông có những vùng nước mặn, nước lợ có thể nuôi trồng thủy sản xuất khẩu hay sản xuất muối cung cấp cho nhân dân địa phương và các vùng trong tỉnh.

Nhưng bãi biển ở đây thường lài, thoai thoải và cạn, ngư dân đánh cá phải đi xa bờ. Nước chảy mạnh lại nhiều tầng, nhiều hướng, hạn chế nhiều đến thời gian đánh bắt trên ngư trường và điều đó đòi hỏi phải có kĩ thuật và kinh nghiệm đánh bắt cá giỏi mới có thể khai thác hết mọi tiềm năng nguồn lợi của biển.

Ngày nay, làng Nhượng Bạn có khoảng một vạn nhân khẩu, bao gồm 2.316 hộ gia đình, trong đó số lao động chiếm 2.345 người.

Theo số liệu thống kê trên cho thấy ti lệ người già yếu hết tuổi lao động và trẻ em ở đây khá lớn. Tính ra trung bình cứ 4 người dân chỉ có một người lao động.

Trong số một vạn dân có 10% dân gốc Bồ Lô, 10% dân theo đạo Thiên chúa.

Tổng diện tích đất tự nhiên là 185 ha, trong đó đất nông nghiệp 9,1 ha, đất chuyên dùng 49,25 ha, đất ở 48 ha và đất chưa sử dụng là 78,56 ha.(*)

Ở làng biển này chỉ có già nửa số dân làm nghề đánh bắt cá (1.281 hộ) số còn lại làm nghề muối, dịch vụ nhỏ như đóng thuyền, nề, mộc, buôn bán tạp hóa, buôn bán và chế biến hải sản.

Nếu như trước đây Nhượng Bạn chỉ có 6 giáp (thôn): Giáp Thượng, giáp Cả, giáp Trung, giáp Đương, giáp Xuân, giáp Vạn, thì ngày nay có tới 16 xóm trong đó 10 xóm cũ ở Nhượng Bạn mang tên các liệt sĩ chống Pháp. Đó là các xóm:

- Hoàng Quý
- Văn Hiền
- Hoàng Độ
- Hoàng Chuân
- Nguyễn Năm
- Hoa Thưởng
- Lô Ngà

(*) Số liệu trên do đồng chí Nguyễn Triều Dâng, Trưởng ban Văn hóa xã Cẩm Nhượng cung cấp.

- Hy Dy

- Võ Đa

- Thiệu Dương

Thu nhập bình quân đầu người đạt 1,5 triệu đồng/năm, hộ giàu đến nay có 15%, hộ khá 25%, hộ trung bình 40%, hộ nghèo 20%. Đến nay toàn xã có 340 thuyền gắn máy, hàng năm khai thác từ 1700 đến 2000 tấn hải sản, trong đó hàng xuất khẩu từ 800 - 1000 tấn.

Đời sống nhân dân được cải thiện, toàn xã có 1100 tivi, 250 xe gắn máy, 3 ôtô khách, 100% hộ gia đình có điện thắp sáng.

Hệ thống hạ tầng cơ sở: Điện, đường, trường, trạm không ngừng được củng cố và xây dựng mới. Công trình điện xây mới giá trị 700 triệu đồng, trường tiểu học và phổ thông cơ sở được xây mới cao tầng với 28 phòng học, tổng giá trị 1,4 tỉ đồng, trạm xá xây dựng mới khang trang sạch đẹp, đường rải nhựa nối từ thị trấn Cẩm Xuyên về đến giữa xã làm thay đổi bộ mặt của làng quê miền biển này.

*

* *

Từ bao đời nay, nhân dân làng Cẩm Nhượng đã tạo dựng cho mình một đời sống văn hóa vật chất, tinh thần phong phú mang đậm sắc màu của một làng biển.

Trước hết phải kể đến hệ thống kiến trúc ở Nhượng Bạn với những đình, đền, chùa, miếu,... được xây dựng nơi đây theo một hệ thống thứ tự trang nghiêm cân đối. Trên đường chính gần đầu làng, đền ông Văn Hiền đứng trang nghiêm.

Đền lập nên để tôn thờ lý trưởng Nguyễn Văn Hiền, người đã cùng dân làng bố trí, chở che nghĩa quân chống Pháp. Khi triều đình đến xét hỏi, ông đã tự nhận hết trách nhiệm về mình và chịu chém cho xã. Tấm bia đá "Quốc âm trùng điệp chi bi" nặng hơn một tấn đặt phía dưới ghi nhận tấm lòng thương cảm của vua Quang Trung đối với hàng trăm dân làng đi đánh giặc bỏ mình nơi mũi tên hòn đạn. Đền thờ ông Nguyễn Thân "phù quốc thượng tướng quân" cách đền ông Văn Hiền không xa. Theo cầu đá đi xuống làng là đền thờ bà Hoàng Càn, người có công mở làng lập ấp. Giữa cánh đồng muối là đền thờ ông Trúc Lĩnh, ông tổ của nghề muối. Đền thờ ông Đông Đạo, người có công chế tạo chiếc bánh lái sau thuyền, hướng mặt ra biển đông. Ở Nhượng Bạn hầu như giáp nào cũng có đền và đình. Nhưng đền Cả là ngôi đền to đẹp nhất đặt ở trung tâm làng thờ ông Lê Khôi và bà Bích Châu, người tuyệt bút "Kê minh thập sách". Ngoài ra còn có đền thờ Trần Hưng Đạo, Lý Nhật Quang, miếu thờ Cá Ông và nhà thờ xứ. Nhưng tiêu biểu nhất cho tài nghệ, nhân sinh và tâm linh người dân miền biển Nhượng Bạn là chùa Yên Lạc. Ngôi chùa tọa lạc trên cồn cát, mặt hướng về phía Nam, cổng tam quan treo bốn chữ "Quan đối Nam Sơn". Chùa cổ kính tôn nghiêm, nằm khiêm tốn ẩn mình trong hàng cây cổ thụ. Chùa không đồ sộ, đồ tế khí không nhiều, số tượng Phật không lớn, nhưng lại thu hút khách du lịch và nhà nghiên cứu vì có nét độc đáo. Quan sát số tượng Phật được bài trí thờ trong chùa, chúng ta dễ nhận thấy đa số mang dáng vẻ thẩm mĩ đời Lý, Trần. Tiếp nối giữa trung điện và thượng điện là khoảng lộ thiên như là sự giao thoa giữa âm dương trời đất... Đặc biệt trong chùa có bộ tranh thập điện, với nét bút phóng túng vừa trữ tình, vừa trào lộng

của dân gian, đậm chất nhân văn. Chùa đã được Nhà nước xếp hạng là di tích lịch sử văn hóa quốc gia.

Ngoài ra, còn có sáu ngôi đình mà tiêu biểu nhất là đình Chợ Mai kiến trúc theo lối chồng giường, kèo xà chạm trổ theo công thức "tứ linh bát mã", "tứ quý bát thiên", "ngư tiều canh mục"...

Kho tàng văn hóa dân gian ở Nhượng Bạn phong phú, tiêu biểu của một làng biển, phản ánh khá đầy đủ cuộc sống lao động sản xuất và chiến đấu chống giặc ngoại xâm của cư dân nơi đây.

Từ bao đời nay, nghề sống chính của dân làng là đánh bắt cá trên biển. Để có thể tồn tại gắn với nghề nghiệp của cha ông, người dân nơi đây trải qua mấy trăm năm đã tích lũy được cả một vốn tri thức dân gian đặc sắc. Nó chứa đựng biết bao kinh nghiệm quý báu. Đó là vốn tri thức về thiên nhiên, thời tiết gắn với nghề nghiệp đánh bắt cá. Vốn tri thức dân gian này không ngừng được truyền tụng, bảo lưu và phổ biến rộng rãi từ thế hệ này sang thế hệ khác. Họ hiểu sâu sắc rằng thiên nhiên là người bạn vừa hào phóng ban tặng, nhưng lại cũng nghiệt ngã không kém, luôn giở chứng đòi người nộp làm vật tế sống trên biển. Nếu họ phạm sai lầm chỉ nhỏ thôi thì giữa biển cả mênh mông giá phải trả được đổi bằng tính mạng. Bởi vậy, trong ý thức của mình, họ luôn chú ý quan sát thiên nhiên, nắm vững quy luật của tự nhiên, tích lũy cho mình kinh nghiệm sống để tồn tại và phát triển.

Cuộc sống lao động bao đời, từ trong ý thức tồn tại, họ đã đúc rút ra những câu tục ngữ làm phương châm xử thế. Chẳng hạn: *"Đi ra Nam Tào, đi vào Bắc Đẩu"* là để nói lên kinh nghiệm

quan sát sao trên trời để xác định phương hướng khi thuyền ra khơi vào lộng. Hai ngôi sao này mọc ở hai nơi, sao Nam Tào ở hướng Đông Nam (ngoài biển khơi), còn sao Bắc Đẩu ở phía Tây Bắc (phía cửa biển).

Ngoài ra, còn nhiều câu khác, giúp cho những người làm nghề cá đoán định được phương hướng khi ra khơi trở lái hoặc khi vào bến đậu thuyền:

- *Tháng bảy trông ra, tháng ba trông vào.*

Hay:

- *Đi ra trông sao đi vào trông rú.*

Dựa vào sự quan sát tinh tế và nắm vững quy luật của thiên nhiên họ đã rút ra một điều:

Ông tha mà bà không tha,

Một năm tháng Chín mồng ba tháng Mười

Đấy là hai thời điểm mà ở vùng này thường có bão tố nhất nhất phải đề phòng và cũng là để nhắc nhau không được ra khơi.

Cũng từ việc quan sát thiên nhiên, họ rút ra một điều và khuyên bảo nhau:

Khi nao mây lấp ông Tra,

Xăm, mành, te, lái ở nhà đừng đi

Ông Tra là tên một ngọn núi trong vùng. Xăm, mành, te, lái là các dụng cụ đánh bắt cá của các vạn: lưới xăm, lưới mành, lưới te và lưới rút. Khi mây che lấp núi ông Tra thì tất cả phải ở nhà vì không chóng thì chầy sẽ có mưa gió, sóng to, rất nguy hiểm khi đi đánh bắt cá.

Có khi họ chỉ nghe sóng vỗ thôi cũng có thể biết được biển lặng hay biển động:

Khi mô sóng vỗ Đá Câu,

Thì em lường gạo têm trầu anh đi.

Khi nao sóng vỗ Đá Ghềnh,

Thì em trải chiếu cho anh nằm cùng

Nghe sóng vỗ Đá Câu là báo hiệu trời lặng, biển yên vợ có thể lường gạo têm trầu cho chồng ra khơi đánh cá. Nhưng nếu sóng vỗ Đá Ghềnh thì tốt nhất là ở nhà vì đó là tín hiệu báo biển động không thể xuống thuyền ra biển được.

Ngoài kinh nghiệm xem thời tiết để ra vào, họ còn tích lũy kinh nghiệm nghề nghiệp. Với nghề câu cá, họ đã đúc rút ra một điều: *"Cước thoáng con no, cước to con đói"*. Cước thoáng tức là dây câu phải nhỏ thích hợp để cá không nhận ra và sẽ câu được nhiều cá, nếu cước to thì cá sẽ không cắn câu và thuyền trở về tay không.

Nhìn và quan sát trời đất, núi sông, mây mù, sáng tối đều đem lại cho người dân làng biển này nhiều điều thú vị. Nhiều cụ già, khi giao thừa đến họ mở cửa ra trông trời để đoán xem thời tiết và nếu: *"Tối trời ngời cá"*. Điều này có nghĩa là vào đầu năm mới, nếu thấy tối trời thì năm đó sẽ được nhiều cá.

Cũng có những thời điểm nhất định được nhiều cá:

- *Tháng Sáu cá giật giải.*
- *Tháng Tám mắm trám cửa lều.*

Những tháng trên cá vào vùng biển này từng bầy và ngư dân đánh bắt được rất nhiều, nhất là nghề lưới xăm. Có khi chỉ một mẻ lưới thôi cũng bằng cả một năm ra khơi vào lộng làm ăn vất vả: *Ăn mần cả năm không bằng một trộ xăm tháng tám.* Rồi những lúc mù sương, hồng trời đều báo hiệu cá lắm tôm nhiều:

Ai về Nhượng Bạn mà coi,

Mù sương lắm cá hồng trời lắm tôm.

Và còn biết bao nhiêu tri thức khác về con nước trâm trở, chảy mạnh: *Tháng bảy nước chảy đứt đuôi rắn,* đến việc lợi dụng con nước để đánh bắt cá:

Chim chết vì dạ, cá chết vì nước

Dạ là một loại lưới để bẫy chim. Cá chết vì nước tức là cá chết vì *con nước* khi thủy triều lên xuống cá đi từng đàn để kiếm ăn và lợi dụng thời điểm này họ thả lưới buông câu để đánh bắt.

Trong vốn tri thức dân gian, chúng ta còn bắt gặp một số câu tục ngữ nói về các loài hải vị.

Chẳng hạn về cái ngon của các loài cá được xếp như sau:

Nhất chim

Nhì thu

Tam bù

Tứ ngúng

Với ngũ hồng

Cá chim, cá thu được xếp vào loại đầu bảng tiếp đó là cá bù, cá ngúng và cá hồng. Đấy là năm loài cá được nhân dân ở

đây cho là ngon nhất. Trong các loài cá kể trên thì cá bù có ưu điểm là nấu cháo ăn ngon và bổ. Những người ốm đau mà được ăn cháo cá bù thì mau lại sức. Vả lại, đây là loài cá duy nhất ở vùng biển này nấu cháo không tanh nên rất hợp với người ốm.

Chim ngon là con chim cu,

Muốn chăm chồng ốm nấu cháo cá bù cá cam.

Một số loài cá khác tuy không đứng trong bảng xếp hạng của ngư dân nhưng từng bộ phận của chúng lại có giá trị dinh dưỡng cao, ăn ngon và khó có gì so sánh bằng:

Gỏi cá mẹn

Bẹn mực nang

Mang cá thiều

Theo các nghệ nhân, cá mẹn làm gỏi ngon nhất, bẹn mực nang ăn tuyệt nhất còn mang cá thiều vừa ngon vừa béo và ăn không biết ngán.

Khó có thể thống kê đầy đủ vốn tri thức dân gian của cư dân làng biển này. Bởi cuộc sống gian nan vất vả để tồn tại họ phải vươn lên bằng chính bàn tay và khối óc sáng tạo của mình đúc kết nên những chân lý làm phương châm sống, hạn chế thấp nhất những thiệt hại mà thiên nhiên có thể gây ra, giúp cho họ vững vàng hơn trong cuộc sống.

Người dân làng biển Nhượng Bạn gắn nghề nghiệp của mình với cuộc sống lao động và sinh hoạt hàng ngày. Họ đặt tên con như tên cá, gọi ngư cụ như gọi tên người. Tư duy của họ rất cụ thể, đo mực nước nông sâu, dài ngắn bằng sải tay, ước lượng

hải lí bằng mắt. Họ quan sát không gian không chỉ hai ba chiều mà bằng cả ảo giác tâm linh và trước biển cá mênh mông, sống gửi nhờ tấm thân trên mặt nước, họ thấy mình bé nhỏ và do đó nạn kiêng kị rất ngặt:

Gặp đàn bà ở nhà hơn đi.

Hay:

Đi biển mà gặp đàn bà,

Một là nóc cắn hai là về không

Mọi sinh hoạt diễn ra trên thuyền ngoài biển khơi đều được tuân thủ theo một quy định chặt chẽ riêng. Cũng chính vì vậy mà họ tôn thờ cá voi như vật tổ và là chỗ dựa tinh thần vững chắc của tâm linh họ. Đối với luật lệ vạn chài họ luôn tuân thủ quy định của chủ thuyền rất coi trọng thợ cả "ăn cơm nóng ngồi bóng buồm"... Kho tàng văn hóa dân gian (nghệ thuật điêu khắc, kiến trúc, phong tục văn học dân gian,...) còn lưu giữ những dấu ấn ấy.

Vùng đất miền Trung luôn gánh chịu những điều kiện khắc nghiệt của thiên nhiên, vùng này được coi là nơi "túi gió ống mưa" là ranh giới tranh chấp xa xưa giữa Chân Lạp và đất Việt Thường, là bãi chiến trường của phân tranh Trịnh - Nguyễn, là tuyến lửa của cuộc chiến tranh vệ quốc. Nghề đánh cá, buôn bán luôn đòi hỏi con người phải thông minh đến mẹo mực, linh hoạt đến lọc lõi và gan góc đến liều lĩnh. Thiên nhiên, nghề nghiệp đã tạo cho con người ở đây một tính cách mạnh mẽ quyết liệt:

Chặt tay năn ngón mà chừa,

Đừng trêu quân Nhượng Bạn hắn muối dưa đi chừ.

Cái tính cách vừa *"trong"* vừa *"đục"* ấy đã được hình thành rõ rệt khi các nghề đánh cá bắt cá đã ổn định:

Dưới te thì dại

Bên nại thật thà

Lưới rút điêu ngoa

Lưới xăm lý sự(*).

Rõ ràng mỗi nghề, mỗi vùng hình thành nên tính cách riêng tạo nên tính cách chung của con người Nhượng Bạn.

Trong một năm, tháng ba là tháng nước trong, cái tháng một thời xa xưa hiện về với đói nghèo cùng túng, với cảnh ăn xin đầy đường. Trong tâm thức của người dân miền biển, tháng ba là tháng các trai biển nức nở nghẹn lời:

Tháng ba trong nước em ơi,

Bớt cơm em lại mà nuôi anh cùng

Nghề biển là nghề bấp bênh nhất, được đấy và cũng không đấy. Nghĩa là thuyền có ra đi mới hy vọng có cá, có tiền, chẳng may biển động, hay nước chảy mạnh không thể ra khơi buông câu thả lưới, thuyền gác mái chèo thì tiền cũng hết và đi liền với nó là nghèo túng. Không biết câu ca dao sau có phải là tâm sự của người phụ nữ hay không, nhưng đấy là sự thực:

(*) *Dưới te:* Vùng đánh bắt cá chủ yếu bằng lưới te.
Bến *nại:* Vùng làm muối.
Lưới *rút:* Vùng đánh cá bằng lưới rút xa bờ.
Lưới *xăm:* Vùng đánh cá bằng lưới xăm ven bờ.

Cau khô ăn với hạt hèo,

Lấy chồng miền biển ráo mái chèo hết ăn

"Ráo mái chèo" do nhiều nguyên nhân có khi là bão tố, có khi lại là "gió đọ nước lên"... gặp những trường hợp như vậy thì không thể đi biển và nếu có đi được chăng thì rất dễ gặp hiểm nguy hoặc về không. Chính họ đã nói lên sự chua chát cho cảnh "bạc đồng không bể" thậm chí phải đi ăn mày ăn xin đó:

Gió đọ nước lên

Mẹ mi đi chợ Lụi mua cái bị cho bền hai quai

Chỉ có "gió đọ nước lên" thôi mà đã bảo vợ đi chợ mua bị đi ăn xin, thật hài hước và cũng thật chua chát!

Nghề kiếm con cá, con mực thật không dễ chút nào. Họ phải thức thâu đêm để câu để "trặc". Con mực lắm lúc làm cực cái thân. Nói chung nghề biển là cơ cực, vất vả nhất là nghề lưới rút, chính họ cất lên từ đáy lòng mình:

Cơm thiu nước lạnh tháng ngày,

Thân đi lưới rút như đầy Hà Tiên

Các cô gái yêu và thương các chàng trai làng biển quê mình một cách cụ thể và rất chân thật. Thương vì chàng vất vả lao động, vì đức tính cần cù chịu khó, không quản ngại gian khổ, khó khăn. Họ yêu tính siêng năng đó của các chàng trai đang câu cá đục, cá đù ngoài biển:

Trông ra hòn Bớc tù mù,

Chộ anh câu đục câu đù em thương

Nó khác với tình yêu của các cô gái thôn quê vùng đồng bằng Bắc Bộ:

Qua đình ngả nón trông đình,

Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu.

Khó khăn vất vả đã đành, thiên tai lại còn đe dọa và không ít cảnh đau buồn, tang thương xảy ra. Ngoài khơi, họ gặp bão tố quăng thân làm mồi cho cá biển.

Biết bao nhiêu người ra đi không về để vợ đợi, con mong khắc khoải. Cảnh chiêu hồn với hình đất sét xương dâu và giọng ru đứt ruột xé gan:

Trong nôốc (thuyền) thì ngài

Ngoài nôốc thì ma

Ra đi thì chết một cha

Không đi thì chết cả bà liền con

Ba hồn bảy vía linh ông

Sống không tấm lưới chết không nấm mồ

Do vậy, ở làng biển này cứ ba năm tổ chức hội Đám chay. Trong lễ hội này có nghi thức quan trọng là cầu siêu cứu vớt những linh hồn lang thang trôi dạt trên biển.

Ngoài sự vất vả, khó khăn và hiểm nguy, cũng có những niềm vui chợt đến khi:

Nước rặc gió Đông

Mẹ mi kiếm đôi gióng mây song cho bền.

"Nước rặc" là thủy triều xuống cùng với gió Đông thổi báo hiệu nhiều cá, hy vọng thuyền về cá chở đầy khoang và "Kiếm đôi gióng mây song cho bền" là để gánh cá đi chợ bán.

Cũng có lúc ta thấy cảnh làm thật tất bật và bận rộn:

Cha chài mạ lái con câu,

Cha xúc mẹ tát chị nàng dâu đi mò

Khung cảnh thật đầm ấm, hạnh phúc.

Sống thẳng thắn, chân thành, bộc trực nên trong tình yêu họ cũng bốp chát và hừng hực như cái nghề ăn sóng nói gió của mình:

Lấy quan - quan cách

Lấy khách về tàu

Lấy con nhà giàu

Bữa ni đập mai chửi

Lấy anh hàng đội

Bữa ni đổi mai thay

Bất quá lấy anh đây

Câu cá trích bạc má

Thẳng thắn, chân thực, mộc mạc nhưng có lúc cũng rất lãng mạn:

Ai xây cổ áo em tròn,

Trên một hàng ráng đỏ dưới hai hòn cù lao.

"Bà chúa thơ nôm" ví bộ ngực của người phụ nữ như là "đôi gò bồng đảo", các thi sĩ lãng mạn gọi là "cặp tuyết lê", còn các chàng trai làng biển Nhượng Bạn thì gọi đấy là "hai hòn cù lao", thật hình ảnh mà cũng rất lãng mạn.

Đi dọc ven biển miền Trung, chúng ta thường bắt gặp một hình thức sinh hoạt văn hóa dân gian khá đặc sắc, rất phổ biến và được thanh niên nam nữ rất ưu chuộng, thích thú, say mê, đó là hò đối đáp nam nữ.

Nội dung của các cuộc hát hò đối đáp rất phong phú, đa dạng. Có khi là đố nhau chữ nghĩa điển tích văn chương, khi lại đốp chát bằng những ngôn từ rất dân giã vừa thông minh dí dỏm vừa pha chút bỡn cợt.

Vào những đêm trăng thanh gió mát, lúc thuyền về bến chưa trở lái ra khơi, từng tốp trai gái rủ nhau mời chào nhau đi hò hát, có khi cuộc chơi diễn ra trong khung cảnh lao động: Vá lưới, chèo thuyền,... nghĩa là diễn trường rất đa dạng. Hình thức sinh hoạt văn nghệ này là để thỏa mãn nhu cầu bộc bạch tâm tình vừa thể hiện trí thông minh, tài ứng khẩu của nam thanh nữ tú trong làng.

Chỉ cần một người cầm trịch, cất giọng mở đầu là tất cả có thể nhập cuộc. Thường người mở đầu rất quan trọng, bởi nó quy định nội dung của cuộc chơi và đặc biệt đó phải là người giỏi chữ nghĩa, biết "gà" cho nhóm mình.

Chẳng hạn, bên tốp nam, một giọng cất lên:

Đố em chi đỏ hơn điều,

Chi trơn hơn lĩnh chi nhiều hơn sao.

Đám con gái không suy nghĩ nhiều liền cất giọng hò đáp lại vừa nhanh, vừa đúng, vừa trúng mà lại pha chút tự hào và cả "khoe khoang" nữa:

Mặt trời thì đỏ hơn điều,

Má em trơn hơn lĩnh, chữ em nhiều hơn sao.

Ở một tốp khác, đám con trai nhìn thấy bên tốp nữ kia có một cô chít khăn trắng, chắc đang chịu tang cho ai, một anh chàng bên này cất tiếng:

Ơi là nghĩa nàng ơi,

Ở nhà anh mới bước chân ra.

Núi Hoành Sơn mây phủ biết khi nào tạnh mây.

Ví người con gái đang chịu tang là "núi Hoành Sơn mây phủ" thì không gì hình ảnh bằng.

Bên kia, cô gái cắt nghĩa:

Hỡi là người ơi,

Hoành Sơn mây phủ bạc đầu

Em đang mặc đại tang của mẹ

Dạ đang sầu tương tư.

Chàng trai có vẻ cảm tình, muốn giãi bày, chia sẻ cùng được chịu tang chung. Giọng hò cất lên dứt khoát, táo bạo:

Tường là em chịp (chít) cho ai,

Chịp cho bà phụ mẫu nên xé hai chịp cùng.

Nhưng sự nhiệt tình, táo bạo, lòng hăm hở của chàng trai đã bị phía "bên kia" từ chối một cách khéo léo, nhẹ nhàng:

Khăn trắng em chịp cho mẹ cho thầy

Vải Đông Môn hẹp khổ xé không đầy hai khăn.

Nhưng không phải cuộc hát hò nào cũng diễn ra "nhẹ nhàng" cả, cũng có lúc ta thấy tính đùa nghịch đến táo bạo.

Khi giọng điệu của cô gái nào đó cất lên:

Năm ni rẻ vải được mùa bông

Anh không có đồ nai nịt anh để tổ tông anh ra ngoài.

Đến lúc này thì cánh con trai không thể hiền lành được mà đốp chát lại ngay và quyết liệt không kém:

Rẻ vải nhưng hiếm đồng tiền,

Em có đồ phụng sự thì rước tổ tiên anh về thờ.

Rõ là "ăn miếng trả miếng", không chịu thua kém chút nào. Đến nước này chắc là cô gái táo bạo đến nghịch ngợm kia cũng phải chắp tay mà vái chào.

Những buổi sinh hoạt văn hóa dân gian như thế không chỉ đóng khung trong làng, trái lại chúng còn vươn ra ngoài không gian chật hẹp của các xóm thôn, tới Kỳ Anh huyện lỵ cuối cùng phía nam Hà Tĩnh và ra tận Nghi Xuân giáp Nghệ An.

Ngoài văn học dân gian, ở Nhượng Bạn có khá nhiều lễ hội với nhiều cuộc thi tài mà tiêu biểu là: Lễ lục ngoạt gắn với hội đua thuyền, hội Đám chay, rước tướng với nghi thức lễ cầu siêu cho những vong linh "chết không nấm mồ" trên biển cả. Nhiều trò chơi dân gian: thi nấu cơm, kho cá, vác đá, tập gươm, đấu

vật, thả diều, rước đèn, cờ người, cờ thẻ, cờ đèn, hò chèo cạn,... đã làm phong phú thêm đời sống văn hóa tinh thần của làng biển miền Trung này.

Tóm lại, trải qua hàng trăm năm biết bao thăng trầm của lịch sử, văn hóa dân gian làng Nhượng Bạn vẫn là kho lưu trữ những nét đẹp văn hóa của dân tộc mà thời gian đã sàng lọc, thuần chủng... tự hào đã góp phần làm giàu thêm văn hóa dân gian của đất Hồng Lam. Văn hóa dân gian Nhượng Bạn đang là chiếc cầu nối kì diệu cho con cháu làng biển này hiểu biết và nhận thức sâu sắc quá khứ nhằm tạo nguồn sức mạnh nội lực để xây dựng quê hương mình thêm giàu đẹp.

CHƯƠNG II

SƯU TẦM

I. VĂN HỌC DÂN GIAN

1. Tục ngữ

- Nhất kinh kỳ nhì Nhượng Bạn
- Ông tha mà bà không tha

  Mồng năm tháng chín mồng ba tháng mười
- Tháng bảy trông ra, tháng ba trông vào
- Đi ra Nam Tào đi vào Bắc Đẩu
- Một thuyền được cá cả xã có phần
- Khi nao mây lấp ông Tra

Xăm, mành, te, lái ở nhà đừng đi
- Mặt như mặt xã loại con cờ
- Con cá to không bỏ, con cá nhỏ không tha
- Thà nằm đất lấy mệ (cô) bán hương,

  Còn hơn nằm giường lấy mệ bán cá
- Tháng tám mắm trám cửa lều

- Tháng sáu cá giật giải
- Cước thoáng (nhỏ) con no, cước to con đói
- Cơm với cà là nhà có phúc
  Cơm với cá khúc là nhà có tội
- Đi biển mà gặp đàn bà
  Một là nóc (cá nóc) cắn hai là về không
- Kỳ này cho ăn no để mà lo việc nước
- Lành làm gáo, bể (vỡ) làm môi, lôi thôi dùng mẻ chậu
- Ruồi tháng ba ma tháng tám
- Con mực làm cực cái thân
- Tháng bảy nước chảy đứt đuôi rắn
- Chết ba tháng sống ba ngày
- Chớ đi ngày bảy chớ về ngày ba
- Chưa có cá bất thành cỗ tết
- Mưa tháng sáu máu rồng
- Ăn mần (làm) cả năm không bằng một trộ xăm tháng tám
- Chim chết vì dạ, cá chết vì nước
- Ruốc đỏ cá đen nhìn quen mới thấy
- Tối trời ngời cá
- Đi ra trông sao
  Đi vào trông rú (núi)
- Nhất thu, nhì bù (chim)

- Mường xuống nước mặn
- Gan như gan Trương Bu
- Đi như thằng Tăng lấy lửa
- Chăm như ông Bá chăm thằng Cóc
- Xã mắc đá ong
- Đông như hội đánh cờ người
- Thúc (vô) cồn Rạn mất mạng như chơi
- Vô Trà ra lộng không bằng móc bộng (lỗ) hang cua
- Kêu như Cu Mơ tím (chìm) đò
- Tham ăn như cố Thớc
- Câu móc đá (câu rất giỏi)
- Răng như Hoan Hòa cháy nhà
- Cho cha mi o hoắt
- Khỏe mắc lèng
- Lên động mà ở
- Khó một lát mát cả đời
- Ăn hàng mồm có quai
- Cu Giai đập mẹt (Người không dứt khoát)
- Sống thì cá đục, cá thèn
  Chết thì trống kèn.
- Cơm sôi có bộng còng
- Nói dai bọt chảy

- Sâm Quý hắn quẩy bầy (dọa nạt trẻ con)
- Bay như lính bố (chỉ quân lừa đảo)
- Đồ xoay còng (ăn nói lòng vòng)
- Nói thiên hồ địa hị
- Nói tầm tổ tầm tiên
- Rờ rờ như gà cóc mắt
- Cất thì mất ăn
  Để thì dễ ăn
  Thu thì dư ăn
- Mắt một mí làm đĩ cả làng
- Vết (đém đen) bên mang cả làng ăn thép (chực)
  Vết bên mép ăn thép cả làng
- Nam tháng ba (gó nam) đàn bà đỏ mé
- Cá róc kêu ọc ọc
  Về bỏ học đi câu
  Ra uống nước tinh bầu
- Về bỏ câu đi học
- Đi như cố (cụ) Ngọc mượn vò
- Tháng giêng lắm giông tố
Tháng bảy sóc ông già
Nhờ các thợ chạy ra
Dòm (nhìn) chớp trong cho kỹ

Ngó chớp ngoài cho kỹ

- Trăm rác nác (nước) rửa sạch.
- Bỏ tay mặt bắt tay trái
- Làm bên nôốc (thuyền) bôốc (bốc) bên lái
- Chăm trắc (câu) đặc (đầy) nồi
- Mắt đầy, nồi lõm (ngủ nhiều nồi không có cá)

Mắt trõm nồi đầy (thức đêm câu đầy nồi)

- Muốn ăn đi trủi

Muốn ngủ đi dạ đôi

- Biển dã nay không mai có
- Ngày làm tháng ăn
- Con cá mất là con cá to
- Nhọc thì nhăn
- Thuận buồm xuôi gió chén chú chén anh

Lên thác xuống ghềnh cắm (cắn) nhau như rạm

- Tỏ sao cao trời
- Nước nỗ, chớp quấn

Chấm sát nước, mây dăng

Mây trắng bốc cao

Chạy về cho mau không thì mắc động.

- Tóc làn gió độ là tố (giông tố) hiểu không
- Tóc làn quét bãi

Đừng cãi nhiều chi

Nếu có ra đi

Cho cha thằng troét (không được gì)

- Nhóc động khoe ngời, xấu trời đừng đi
- Tháng ba lắm giông nhiều tố

Tháng nốốc cúng già

Các lái thay ra

Dòm chớp trong cho kỹ

Trông chớp ngoài cho kỹ

- Ba nam một tố

Tựa đống vời thì tố

Tựa đống lố thì nam.

- Đi buôn chịu lỗ không ngồi một lỗ mà ăn
- Ăn nhắt hơn trật bữa
- Động tháng giêng nằm nghiêng mà thở

Động tháng hai vá chài không kịp.

- Mưa rài tháng bảy, nhảy đá cạo rau mứt
- Thuyền ba buồm thua câu một lại (lưỡi)

Lưới ba trăm sải(*) thua mệ mò tôm

(*) Một sải bằng 1,6m.

- Soi tản, Hương lụi, Bạc lênh đênh.
- Mũ, mão, cân, đai không bằng trai đi biển
- Xăm, mành, te, lái không bằng dái học trò.
- Trừng trộ trừng trạo

  Hết gạo vào nhà nghề
- Chết thì ba tiếng trống

  Sống thì ba miếng thịt chó
- Gan như ông Thiên Thảo

  Bạo (khỏe) như ông Thâm Đầm.
- Nốốc te cu Cậy

  Nốốc nậy (lớn) cháu Tân

  Tư nhân Vân Hội
- Con dâu dữ thì mất họ

  Chó dữ thì mất láng giềng.
- Gỏi cá mẹn

  Ben mực nang

  Mang cá thiều.
- Cá bớp tháng ba

  Gà tháng tám
- Thịt dạ, cá lườm
- Rạo Trà cố Tạo được gạo quanh năm

- Lái (lưới) mười cố Hợp cố Phan

  Lái khơi cố Tạo cả làng ai quên.

- Đánh chèo cố Túc

  Bánh đúc chợ Voi

- Bà hoa, cổ hũ, thịt gà

  Đố ai theo được Nguyệt Nga mới tài.

- Trầu cau tươi cháu chuông

  Diễn tuồng là ông Chấp Háng.

- Được tàu được bè

  Phải ăn dè khi bão.

- Bất giao Nhượng Bạn hữu

  Bất kích Đan Xuyên (Cẩm Lĩnh) đề

  Bất thú Dư Lạc (Cẩm Lạc) thê

  Bất ẩm Quyền Đông (Cẩm Lộc) xứ.

- Kỳ La thủng Phộông ăn một bộông khoai.

- Khơi sống lộng chết

- Đi nam về nồm

  Chợ Hôm ang (nhiều) cá.

- Chim ngon là con chim cu

  Muốn chăm chồng ốm nấu cháo cá bù cá cam.

- Mói (muối) cồn Bạc

- Nác (nước) giếng Vàng.
- Lò cửa Lò, Vạn cửa Vạn, Thơi cửa Thơi.
- Te Lò, gia Vạn, lái Thơi

  Bầy tui mò đáy các người chớ khinh.
- Đói trù cúi (đầu gối) hay bò

  No con mắt buồn ngủ
- Được mùa cơm hẩm chê hôi

  Mất mùa chạc ngắn chạc dài cũng vơ.
- Khó cắn nhau, giàu ăn uống
- Đói dạ ngá (ngứa) miệng.

2. Ca dao, hò, vè

- Chắp tay năm ngón mà chừa

  Đừng trêu quân Nhượng Bạn hắn muối dưa đi chừ.
- Màn giăng mặt nước

  Sóng bổ (vỗ) lao xao chọ kẽ (chân núi) Gùm
- Tháng ba trong nước em ơi

  Bớt cơm em lại mà nuôi anh cùng
- Ai về Nhượng Bạn mà coi

  Mù sương lắm cá hồng trời lắm tôm
- Muôn ngàn chớ lấy lái xăm

  Chạc (dây) mấn trăm bận mấn (váy) xăn vành nồi

- Em có chồng rồi bớt áo thay tay
- Nhượng Bạn kề bể gần non

  Không giàu cũng khá, lại khôn con người
- Trăng lên nửa đỏ, nửa vàng

  Ai nhanh câu thì được, ai chàng ràng hỏng ăn
- Chờ bữa mô nước đục

  Vải làm mồi, em ham

  Nhất là màu da cam

  Xen sắc vàng, xanh, đỏ

  Nước trong rồi, anh nhớ

  Cho em xơi màu xanh
- Làng Trung thì cạn

  Làng Vạn thì chèo

  Làng Cả thì reo

  Làng Xuân giật giải
- Cau khô ăn với hạt hèo

  Lấy chồng nghề biển ráo mái chèo hết ăn
- Ai bên ngoài ngõ thì vô

  Con mực cơm mới vớt, con mực khô đang lùi
- Dưới te thì dại (vùng làm lưới te)

  Bên Nại thật thà (vùng làm muối)

Lưới rút điêu ngoa (vùng đánh cá khơi)

Lưới xăm lý sự (vùng đánh cá lộng)

Vơ hò vơ húi (Ơ hò ơ quậy)

- Khi nào Hương tàn, Trúc lở Bè trôi

Bạc(*) Hai Tây tẩu, Xuân Hồi bỏ đi

- Lên sân vận động mà coi

Cao đào mồ mả coi roi Bếp Bành.

- Cha chài mẹ lái con câu

Làm nghề bọt nước lấy đâu mà giàu

- Khi mô sóng vỗ Đá Câu

Thì em lường gạo têm trầu anh đi

Khi nao sóng vỗ đá ghềnh

Thì em trải chiếu cho anh nằm cùng

- Thuyền em mũi lái vo ve

Con đàng hai đang tốt nhưng con tè dấu hư

- Trông ra hòn Bớc tù mù

Chộ (thấy) anh câu đục, câu đù em thương.

- Thuyền em mới đóng tháng tư

Anh chui lòn mấy bữa nên dấu hư con tè

(*) Con Bạc: Một địa danh.

- Cau khô ăn với hạt hèo

  Lấy chồng lái (lưới) rút ráo mái chèo hết ăn

- Gió đọ nước lên

  Mẹ mi đi chợ Lụi mua cái bị cho bền hai quai.

- Tơ anh đan lưới dệt câu

  Dóng em đây dệt lọng che trên đầu vua quan

- Cơm thiu nước lạnh tháng ngày

  Thân đi lái (lưới) rút như đầy Hà Tiên

- Chồng đánh không chừa vì ăn dừa với bánh tráng (bánh đa)

- Em đã có chồng rồi thì bớt áo thay tay

- Chợ Voi anh ngước tận truông

  Cất đi gánh nặng cho nường (nàng) khỏe vai

- Ai xây cổ áo em tròn

  Trên một hàng ráng đỏ, dưới hai hòn cù lao

- Lấy quan - quan cách

  Lấy khách về tàu

  Lấy con nhà giàu,

  Bữa ni đập mai chửi

  Lấy lính hàng đội

  Bữa ni đổi mai thay

  Bất quá lấy anh đây

  Câu cá trích bạc má.

- May may chút nữa anh lầm
  Củ cú (cỏ cú) nước mặn anh tưởng sâm nước người
- Vàng nan (vàng mã) anh tưởng vàng mười
  Thằn lằn uốn khúc anh tưởng đôi rồng vàng.
- Mình em như thể chuông vàng
  Mà treo trong tỉnh lộ cắt ngàn lính canh.
- Mình em như thể chuông vàng
  Mình anh đây như thể cái chày
  Bỏ lơ bỏ lóc cả ngày liền đêm
  Đến tuần chè oản dâng lên
  Cái chày lại được nằm trên chuông vàng
- Anh quyết đi lính khố xanh
  Xin ra tỉnh lỵ quyết chèo thành đâm chuông.
- Ơi là bạn tình thương ơi
  Cá kia vô nỏ nhằm quèng (vùng)
  Tham ăn thì chết, thiệt mình thiệt ta
- Quốc sắc là ngộ tiền tài
  Anh vào trong thì biết, anh ở ngoài biết mô
  Anh rình được khi bán chứ không rình được khi mua
  Vặn cổ chày ra nác (nước) trong tai vua biết rồi
  Con chim khôn đậu nỏ (chẳng) nhằm chồi (nhành)
  Chim tham ăn thì chết mười đời thiệt chim

- Ơi là nghĩa nường ơi,

  Vờ em ơi thằng hóa ra ông không mấy lát

  Ông hóa ra thằng cũng nỏ (chẳng) mấy hồi

  Khúc sông khi lở khi bồi

  Ba chìm bảy nổi chín hồi lênh đênh

  Cây chưa xanh em lấy làm xanh

  Mối xuyên trong có biết mọt lỗi cành có hay.

- Ngoài thời tô phấn nhuộm đào

  Trong tương tư rách nát như rào chó chui.

- Ở nhà anh mới bước chân ra

  Núi Hoành Sơn mây phủ biết khi nào tạnh mưa (mây)

- Hoành Sơn mây phủ bạc đầu

  Em đang mắc thương cha khó mẹ dạ đang sầu tương tư

- Tưởng là em chịp (chít) cho ai

  Chịp cho bà phụ mẫu nên xé hai chịp cùng

- Khăn trắng em chịp cho mẹ cho thầy

  Vải Đồng Môn hẹp khổ không xé đầy hai khăn

  (Xé không đầy hai khăn)

- Công anh vô sóng ra giàng

  Nghe tin con nóc bụng về tay chàng phải không?

- Anh đẩy vào lộng ra khơi

  Vì nhóc sóng động trời

Lạ chi đồ nóc bụng
Chộ (thấy) tốt mồi thì tham
- Lạ lùng phong cảnh nước non
Nhạn kia lạc lối én còn thương không.
- Ai về ngoài xã nhắn với ông lý trưởng cho mau
Có mấy anh dòng dở vô chết giữa bàu thuyền quyên
- Chim khôn bay tận da trời
Người khôn chỉ nói ngắn lời cũng khôn
- Trong nốc thì ngài
Ngoài nốc thì ma
Ra đi thì chết một cha
Không đi thì chết cả bà liền con
Ba hồn bảy vía linh ông
Sống không tấm áo chết không nấm mồ
- Thằng trung thì chịu thiệt thòi
Bao nhiêu thằng nịnh võng dù nghênh ngang
- Ai về Nhượng Bạn thì về
Gạo nhiều cá lắm dễ bề làm ăn
- Cơm thiu nước lạnh tháng ngày
Thân đi lái (lưới) rút như đày Hà Tiên.
- Cha chài mẹ lái con câu
Cha xúc mẹ tát chị nàng dâu đi mò

- Gió lách câu chình

Đêm khuya gió lách câu chình

Anh chộ (thấy) em đi lẻ bạn một mình anh thương

- Hạ bạt tàu sang

Hạ bạt tàu bồi

Trước tửu tam bôi

Em có chồng chưa em nói thật kẻo ngái ngôi anh lầm

- Cỏ bắt lươn lươn bò ngọn cỏ

Lươn bắt cỏ cò bỏ cò bay

Hai ta ơn nặng nghĩa dày

Dù xa nhau chi nữa

Ba vạn sáu ngàn ngày mới xa

- Ơi là nghĩa nàng ơi

Ở nhà anh mới bước chân ra

Núi Hoành Sơn mây phủ biết khi nào tạnh mây

- Hỡi là người ơi

Hoành Sơn mây phủ bạc đầu

Em đang mắc đại tang của mẹ

Dạ đứng sầu tương tư

- Ơi là nghĩa nường ơi

Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

Đại tang của mẹ bao la

Em thương thì nói thật xé hai ra chịp cùng.

- Trai thanh tân phải đối với nữ hiền

Mắc cha dòng dang dở bán nửa tiền không mua

- Ra đây anh chống một sào

Lạch này coi thử chỗ nào cạn sâu.

- Nước rặc (xuống) gió Đông

Mẹ mi kiếm đôi giống mây song cho bền (được cá)

- Cơm chưa ăn thì còn gạo

Cá chưa đánh thì rạo còn đông

Quý hồ thành đạo vợ chồng

Thế gian ta loan ôm lấy phượng, phượng bồng lấy loan.

- Nhất chim, nhì thu

Tam bù, tứ ngúng với ngũ hồng

Khấn ông tơ bà nguyệt hãy cho loan ôm lấy phượng, phượng bồng lấy loan.

- Tới đây hỏi mấy bà dòng

Có chơi xuân lần nữa hay ở để thờ chồng nuôi con.

- Thắp hương lên mà cháy chưa tàn

Chưa hết điều tiết nghĩa em chưa dám mài câu sau.

- Mấy lâu ni mắc việc vua quan

Tay cầm cây binh mã chỉ đường cho quân lui

- Bây giờ binh mã thôi rồi

  Lập binh cơ lần nữa hay đợi tái hồi quốc gia.

- Nói rằng anh ơi anh đi lên phần mộ

  Khấn linh xưa hỡi linh xưa

  Hoa thơm thì anh hưởng dư thừa để phần tui (tôi).

- Trai Canh Tân gái Mỹ Điền

  Mắc cha dòng dang dở bán một tiền không ai mua.

- Có tơ duyên thì phận nên rồi

  Phải lòng chi rứa bạn, có dòng rồi mới có tơ.

- Tơ có săn thì mới thành chỉ nhỏ

  Tơ đan lưới sáu tơ mang vàng mười

  Dẫu dòng anh tốt mấy mươi

  Cũng đan chao gáo vợt

- Tơ em đan lưới đánh câu

  Dóng anh đây còn thêu tàn dệt lọng trên đầu vua quan.

- Cần câu trúc chạc (dây) câu tơ

  Em tưởng anh câu cá ai lại ngờ câu duyên.

- Cần câu trúc, ống tre trắc

  Lưỡi câu bạc, chạc (dây) câu tơ.

  Em mắc mồi thu nỡ quăng ra

  Con cá to lấp lém ăn đi

Anh làm em dập vảy trầy vi

Anh làm em dật trượt, thật kỳ

Đố em con cá kia giẫy được chạc câu ni (này) mới tài.

- Ước khi nào anh về cho em về cùng

Cơm ăn chung với thầy mẹ đôi ta ngủ chung một giường.

- Mai anh đi chợ tỉnh

Mua một quả mâm bồng

Mang đôi thúng nếp trắng bông

Ra chính giữa lòng sông

Vo hết nước gạo đục cho nước trong

Mua con gà trống cho cao mồng (mào)

Che cái lọng tám bông

Khấn nguyện ông tơ hồng

Cho loan ôm lấy phượng cho phượng bồng lấy loan.

- Đồn chảng đọc sách "Kinh thi"

Con bò đực mà đi theo con bò cái là cái chi anh hè?

- Thôi em ơi trời sinh... chi đồ

Khi gày khi nỏ khi lại đọ với u

Cha mẹ sinh ra phận gái đến nỗi ngu si hỏi chàng

- Nam nhập phòng là nam đắc tín

Nữ nhập phòng là nữ đắc dâm

Con bò đực mà đi theo con bò cái thì có nghĩa là mình muốn trèo.

- Sáng trăng quân tử dạo chơi

Đám mây che mặt nguyệt hỏi bạn có buồn hay vui

- Sáng trăng quân tử dạo chơi

Đi tìm nơi chung thủy là kiếm nơi hữu tình.

- Sáng trăng mà sao hãy còn lu (mờ)

Đám mây che mặt nguyệt là đám mây mù che sương.

Mai em ngủ dậy bưng cái chậu cảnh ra sân

Cảnh lung linh lá hẹ chín mười phần thương anh.

- Em ơi em có lòng thì trồng hành ra mà nuôi mẹ

Bạn có lòng trồng hẹ nuôi cha

Em có lòng thương anh thì thương bốn thương ba

Còn chín mười phần để thương cha thương mẹ

Gọi là con gái khôn.

- Trăm năm chỉ có một lần

Dầu mà ai hơn nữa ta lấy mình làm hơn.

- Sớm mai ngủ dậy

Cuốn sáo bán hàng

Thấy nhiều người đi ngang

Ngấp dòm (nhìn) em chi rứa

Ngấp ngó dòm chi rứa

Nói dái ơi vờ dái

Mi ngủ chi lắm dái mồ

Mi không dậy mi vô

Mi thăm em coi thử

Vùng màn mi coi thử

- Bần cư trung thị vô nhân vấn

Phú quý sơm lâm hữu khách tầm

Em trách người quân tử bỏ cửa tri âm không vào

- Ơi em ơi, chừ bần cư trung thị vô nhân vấn

Phú quý sơn lâm hữu khách tầm

Anh đây cũng biết cái cảnh sơn lâm

Anh đi ngang ngoài cửa ngõ

Thấy nước mắt em nhỏ giọt rưng rưng.

Lòng anh ba ngàn bảy nghĩ dạ ngập ngừng không muốn vô.

- Trăng lên nguyệt dọi cành mai

Anh là người biết ra răng mà vãng lai chốn này

Chuyện này anh phải nói ra

Không em bắt trói cổ cây nhưng là.

- Trăng lên nguyệt rọi đầu đình

Có nghĩa có tình anh mới đến đây

Ham vui anh mới đến chốn này

Mà chuyện này em phải nói cho ra
Không anh từ từ vô lại bổ bắt lão già em đóng gông.
- Chừ anh ơi, chừ anh về mắc võng ru con
Xuân xanh chi đó nữa mà đợi cau non trái mùa
- Chừ em ơi, chừ vợ anh đây cũng đã có vợ
Con anh đây giờ cũng đã có con
Còn giời còn nước còn non
Cơm ăn với canh đường còn nhạt miệng
Chỗ khúc cá đây thì choa (chúng tôi) cũng thèm.
- Ai về ngoài xã nhắn với ông lý trưởng cho mau
Có hai người Nhượng Bạn chết ở giữa bàu Cơn Du.
- Em ơi ai về ngoài xã nhắn mần chi
Chớ bàu Cơn Du anh lội ngang đi mà thôi.
- Sang đây trời sai quỷ sứ xuống dẫn đường
Đức bắc cầu đi lại để Nhật sang song hành.
- Chừ cuốn sáo nhổ đăng
Trong tay anh có ngọc cũng không bằng có em.
- Chàng làm nên thiếp được nhờ nhiều
Chàng dù xe ngựa cưỡi, thiếp võng điều nghênh ngang.
- Gió Đông Nam bay dải lụa yếm đào
Em có đôi ly phụng ai đã bỏ tay vào chưa rứa em?

- Khoan hỡi chứ hò khoan là hỡi hò khoan

  Nhà bà trước giếng sau bàu trên sơn dưới thủy là hạc chầu bên đôi bên khoan hỡi hò khoan là hỡi hò khoan.

- Khi nào giặc đánh trên mây

  Cua đồng trở cọng thì Tây mới về

- Thuyền rồng đậu bến Ngư Ông

  Phất phơ buông liễu trong lòng thảnh thơi

- Tiên Ông đức độ bao la

  Cứu dân thoát khỏi dần xa trở về.

- Chàng ơi phụ thiếp điều chi

  Thiếp tôi đây bát cơm nguội đỡ khi đói lòng.

- Ở nhà không hẹn không hò

  Tự nhiên xách nón xuống đò gặp em.

- Hai ta sang một chuyến đò

  Mong cho rảnh khách để trao miếng trầu.

- Phụ mẫu thiếp cũng như phụ mẫu chàng

  Lễ ra trong sáo ngoài màn thì chung.

- Ô là dô

  À à anh lại thương dô ơ dô

  Nói buồn xiêu vì ơ gió, buồn ơi...

  Nói buồn xiêu vi gió buồn ơi

Chừ ta xiêu vì bạn

Nay hỡi có cười ta là chăng ơ ơ.

- Ngồi không mà chẳng xe gai

Đến khi có cá mượn chài ai cho

- Trông trời biển lặng bằng ao

Ta bắc cầu chiếc đũa để mà trao nhân tình.

- Nhìn ra hòn Bớc từ mù

Thương anh rét mướt câu cá lẹp cá đù nuôi con.

- Khoe giàu chi lắm ai ơi

Không bằng be nước gạn để nơi góc vườn

- Ông Cương, ông Hợp, cố Phan

Đôi mắt đã tỏ lại càng duyên may

- Thợ Nhân, cố Huế, cố Diêu

Chừng vời neo nọc thánh tiên làng mình

- Cẩm Nhượng máy móc đèn dầu

Đừng khinh Cẩm Lộc cà mèng hai chân.

- Khe Su (Sâu) ở tận bến sông

Anh về mà tắm nước trong bốn mùa

Bùn đen thì có đập Chùa

- Buồm rách mà chạy gió Đông

Em muốn lấy ai thì lấy đừng trông mong đợi chờ.

- Ngồi buồn chẳng dám trách ai
  Trách người đội nón dài quai hà mồm
- Ai lên nhắn với ông câu
  Cá ăn thì giật đừng để lâu mất mồi.
- Con quạ đen con nhện trắng
  Con lươn ngắn con chạch dài
  Em nói với anh nói huyên nói hoài
  Xin em đừng gá nghĩa cùng ai
  Để anh gá nghĩa lâu dài cùng em.
- Đi nam về nồm
  Không xa nhân ngãi
  Lên bức xuống rãi
  Nhân ngãi xa rồi
  Bậu về xứ bậu
  Ta tái hồi quê ta.
- Thôi thôi như rứa thì thôi
  Chim lên rừng bớ ổ
  Cá ra khơi cá nằm.
- Khen cho ông thợ lái mười
  Răng đen nhưng nhức miệng cười có duyên
  Má ông như lúm đồng tiền

Dẫu mà ngó đỏ ngó đen khó gì

Đầu mùa ông đẩy thuyền đi

Ngư hà mạn tải vậy thì thơm danh

Khen cho thợ giỏi bạn lanh (siêng)

Cá ruốc rành rành đánh chẳng thua ai

Tháng giêng cho đến tháng hai

Cá đẻ cá cháy lại thời cá thu

Cá bạc đi vớn cá đù

Đánh một trộ (mẻ) vài mạn cá thu cá nhồng

Bắt cạnh mà đánh trắng như lông con cò

Năm ny là năm trời cho

Chưa chi cá trọc chạy vô ào ào.

- Cha đời cái số lao đông

Năm canh lặn lội dưới bờ rào cả năm.

- Muỗi ơi muỗi mi nỏ đập cánh bay đi

Mi cứ kêu o o dì dì

Cho bận lòng tau (tao) rứa muỗi

Tau bận lòng rứa muỗi.

Nữ: Ơ anh ơi! Em ôm tơ cũng là lụa

Em ôm lụa cũng là tắm

Em hỏi anh coi thử

Trong một năm mười hai tháng có tháng nào không có rằm rứa anh?

Nam: Em ơi em! Anh ôm gai cũng là lưới
Anh ôm lưới cũng là chài
Anh hỏi em coi thử
Một năm mười hai tháng có tháng mẹ em thụ thai là không rằm!

Nữ: Em đưa anh một nắm ngô rang
Đúc giờ đến sáng mai mọc, Thiếp hỏi Chàng tính răng?

Nam: Em ơi em! Đất anh mưa ba năm chẳng quản
Đại hạn sáu tháng cũng không khô
Lòng em có đợi, anh đúc ngô lên liền.

Nam: Đầu rồng sánh với mặt nguyệt
Chữ nghĩa không biết án tiết thì thông
Biết khi nào lập xuân hoa nở
Thì con bướm nằm trồng trên hoa.

Nữ: Đầu rồng sánh với đuôi ly
Đời Lê triều để lại
Chộ (thấy) vỏ ni mà gớm đời.

Nữ: Năm ny rẻ vải được mùa bông
Anh không có đồ nai nịt, anh để tổ tông anh ra ngoài.

Nam: Rẻ vải những hiếm đồng tiền

Em có đồ phụng sự thì rước tổ tiên anh về thì

Nữ: Em dòm quanh dòm quất nỏ thấy ai

Đến thì hoa nở thì thấy trai đến dòm.

Nam: Anh cũng dòm quanh dòm quất chẳng thấy ai

Em có cát ngôi thân phụ thì có anh đây được rồi.

Nam: Nước trong sông thì em bảo nước đứng

Nước ngoài hiên thì em nói nước biển Đông

Răng em gánh trầu đi chợ, em nói *trầu không* bao giờ.

Nữ: Con ngựa chạy trên đường thì em nói con ngựa

Củ khoai nằm dưới đất thì em nói củ khoai mài

Sao em gánh cá đi chợ thì em nói loài *cá thu*.

Nữ: Trời im (râm) sao lại đi ô

Hỏi người quân tử, người đi mô rứa người.

Nam: Nắng cực nên anh phải đi ô

Chị cấy cày mặc chị, mình đi mô mặc mình.

Nữ: Tới đây em thử tài văn nho

Chữ nghĩa không biết mà đỗ thám hoa

Trai văn nho mà đối được thì gái xin theo về nhà chứ không phải cưới cheo.

Nam: Anh đây chữ nghĩa không biết nhưng mà án tiết thì thông

Đến mùa xuân hoa nở, bướm nằm trồng lên hoa.

Nữ: Cửa thuyền quyên trên đóng dưới cài
Gió nam thông có thổi thì thổi ngoài mái hiên.

Nam: Anh đây có khẩu súng lục liên
Anh tắc cò đạn nổ cửa thuyền quyên em rã rời.

Nữ: Tay anh cầm gậy trúc, chân anh tựa chốn hiên mai
Hai tay em bưng chén ngọc đổ vô đài càn khôn.

Nam: Em ơi chừ năm ni thất bát mùa màng
Vua cho anh hai chữ về các làng để thanh tra.

Nữ: Hỏi người quân tử nam nhi
Con phượng hoàng đau cẳng biết xức chi cho lành?

Nam: Thiếp hỏi thì tôi xin trả lời
Phượng hoàng đau cẳng thì lấy lông lươn, râu ếch, rễ cột nhà
Xương trùn (giun) mỡ mọi (muỗi) nước đái gà thay lên.

Nữ: Ngọc lành ngồi đội giá cao
Kim vàng ngồi đội miếng lụa đào để vá may.

Nam: Ngọc lành đã tới tay ta
Vì ai trễ mảng cho nên ngọc ra tay người.

Nam: Gió Đông Nam mà thổi ngọn canh điền
Lúa tốt bông mà dẫn chọc quả tự nhiên mất mùa.

Nữ: Gió đông nam mà thổi ngọn canh điền

Tuy là mất mùa trên thượng bạn

Dưới hạ điền không can chi.

Nữ: Thiếu chi mây mà anh sắt (bện) giống choàng

Thiếu chi người trửa (giữa) xã mà anh đánh đàng ra Nghi Xuân.

Nam: Anh đây muốn cho hương xạ khác vì

Hương đen trắng cội trửa (giữa) bầy tui thiếu gì.

Nữ: Đồn anh chơi sao nửa hừng

Mà cớ sao anh vận cái quần không dây.

Nam: Em chớ khinh anh cái quần rách đũng

Em chớ khinh anh cái áo rách vai

Anh đỗ cử nhân tiến sĩ

Anh đỗ tú tài lỏng tay.

Nam: Đố em chi đỏ hơn điều

Chi trơn hơn lĩnh chi nhiều hơn sao.

Nữ: Mắt trời thì đỏ hơn điều

Má em trơn hơn lĩnh chữ em nhiều hơn sao.

Nam: Nguyệt hoa hoa nguyệt não nùng

Đêm xuân ai dễ cầm lòng được chăng.

Nữ: Tiếng ai vang vọng từ xa

Có phải người bạn cũ để em ra em chào.

Nam: Lẽ ra anh rũ chiếu trên

Nằm nhớ tình bạn cũ anh xích dần lại đây.

Nữ: Thương anh em mới tới đây
Ở nhà chiếu trải mùng (màn) vây sẵn sàng.

Nam: Thương nhau nói cho thực lòng
Anh chưa có vợ em đã có chồng hay chưa.

Nữ: Không thương ta nói có thương
Em có chồng nói không anh không biết
Anh có vợ anh nói thiệt em không hay
Ông tơ chấp mối xe dây
Chi bằng quyết định đó với đây mới thành.

Nam: Phụ mẫu thiếp cũng như phụ mẫu chàng
Lẽ ra trong áo ngoài màn thờ chung.

Nữ: Em là phận gái nữ nhi
Thờ cha thờ mẹ thiếu gì anh em

Nữ: Thôi thôi thiếp dạ ơn chàng
Cá lui về hòng vịnh chim ngược ngàn kiếm đôi.

Nam: Thôi thôi đã vậy thì thôi
Chim lên rừng lót ổ, cá ra khơi giữ dằn (chỗ)

Nam: Anh đi qua cửa ngõ thấy nước mắt em chảy lâm râm
Anh muốn vào đây lại sợ quỷ thần hai bên.

Nữ: Quỷ thần nấp nép hai bên
Anh vào cửa ngõ họ bắt đền không tha.

Nam: Trong nhà có mẹ có cha
Có anh em chú bác ruột rà
Để quỷ thần coi giữ có thật thà hay không.

Nữ: Mình em như con cá hóa rồng
Chín tầng mây phủ ở trong dạ trời.

Nam: Anh đây có lục trí thần thông
Lùa mây dẹp gió bắt rồng cưỡi chơi.

Nam: Công anh luyện tập đêm ngày
Ước khi nào cho được sánh bày như ai.

Nữ: Mộc vị không dám sánh với trầu bì
Bấc với chì đang còn xa nhau
Vàng với thau vô cân bất đối

Nam: Sao mà mộc vị sao mà trầu bì
Sao mà bấc với chì
Giảng tỏ lời ấy vậy thì ta nghe
Rồi ra ta sẽ động hề đến ai.

Nữ: Than rằng bên sắc bên tài
Hai bên chàng muốn cả hai mặc lòng.

Nữ: Ra về dạ nhớ Thao *Danh*(*)

(*) Bên năm có các chàng tên là Danh, Chanh.
Bên nữ có các cô tên là Khương, Đường.

Cơm ăn không được lấy *Chanh* đỡ buồn.

Nam: Ra về dạ nhớ hiền Khương

Cơm ăn không được lấy Đường ngâm hơi.

Nam: Để anh thốn hộ lại nhà

Kẻo về thầy đập mẹ la

Trận đòn đau anh chịu

Em ở xa không tường

Nữ: Anh thốn hộ lại nhà

Về thầy có đập có la

Trận đòn đau anh chịu

Em chịu mà năm roi.

Nữ: Ông Phù Đổng cưỡi con ngựa sắt, dắt con gươm vàng

Người qua đò sông Vịnh thiếp hỏi chàng đi mô.

Nam: Ông Phù Đổng cưỡi con ngựa sắt, dắt con gươm vàng

Người qua đò sông Vịnh vượt sang bên Tàu.

Nữ: Đồn anh hay chữ em thử đôi lời

Ba trăm sáu mươi gánh ló (lúa) hỏi thử mấy tay mấy gùi.

Nam: Chữ nghĩa anh thì dốt, tính toán anh thì hay

Ba trăm sáu mươi gánh ló ba ngàn tay sáu cái gùi.

Vè Kiện rạo cá

Trên làng dưới xã, dưới xã trên làng
Ông cụ làm được năm cánh hàn
Cả vạn te lấy đá
Giờ trên làng dưới xã
Mong nổi tiếng thơm danh
Sợ (thợ) Xuân kiện Trùm Lành
Cũng vì mồi vì rạo
Khen cho các sợ (thợ) cũng láo
Rạo cộ (cữ) thả bảy, tám năm
Như đất tổ đất tiên
Răng mà sai lắm rứa
Dòm về trông chừng rú
Thì mách đầu mách đuôi
Giờ trăng lặn ra rờ ba bốn bữa
Thôi thôi đừng nói nữa
Choa đặt chuyên đây giờ
Đó là tại ông Nhu
Choa về nhà choa nói
Trùm Lành lên mới hỏi
Rạo rú Ná, Bắc Đày

Hòn Yên Ngựa nằm ngang
Giờ mùa màng tận tay
Ra đổi tre đổi chạc
Thợ Xuân ra quát nạt
Choa ở dưới chạy lên
Bây thả rạo trồng trên
Mần hai dây một rọ
Bây ra rờ rạo cộ
Rạo ông Xuân thả ngoài
Hay cá trích, mú, choai
Hay cá suôn, mú, mọng
Trông nhà nghề lấy giống
Thợ bạn được tiền ngàn
Rạo sống đất như vàng
Hay cá trồi cá cố
Dòm cầu vong mới đỏ
Dân hồng sót cũng lỳ
Biết nông nổi ơ ri
Ra lần ngoài ta thả
Giờ dưới te trên xã
Trông được cá cho nhiều
Để góp tiền cho sưu

Và đong khoai đong ló (lúa)
Tháng giêng lắm giông tố
Tháng bảy sóc ông già
Nhờ các thợ chạy ra
Dòm chớp trông cho kỹ
Dòm chớp ngoài cho kỹ
Khen cho các thợ không nghĩ
Mần (làm) hai cạnh chạy ra
Từ con nít mụ tra (bà già)
Cười anh em Hương Đỏ
Cười họ hàng Hương Đỏ.
- Mặt mi (mày) như cái đĩa
Mặt mi như cái mâm
Đập con tau (tao) cảy (sưng) thâm
Cảy nên đời là cảy,
- Xa nhau bởi tại ở mỏ
Hán đây ăn ở với hồ không xa
Hay là tại mẹ tại cha
Hay là cách trở ngại xa
Hay là thiên hạ nói ra nói vào
Chèo đèo không kể đèo cao
Dù cho đèo dốc thế nào cũng qua.

Dạy con

Con lấy chồng mẹ dạy
Mẹ đã dạy hết lời
Về làm du (dâu) cửa người
Tưởng đã dễ lắm thay
Mẹ dạy đêm dặn ngày
Dặn khi chồng chưa đi hỏi
Dù mà no mà đói
Thì có người với ta
Con giữ lấy nết na
Cho nhu mì tiết tấu
Con nhịn chồng không xấu
Rồi phải khỏi đánh đòn
Mẹ đã dặn cùng con
Hết mọi lời sau trước
Hai tay bưng chén nước
Hai tay bưng cơi trầu
Mời thầy mẹ ăn đầu
Sau đến chồng với vợ
Rửa đọi (bát) thì chớ chồng cao
Sa tay nảy (rơi) xuống thì thâm ao cửa nhà
Đi chợ thì chớ ăn quà
Mua năm ba trự (đồng) về nhà mà ăn.

Bài vè các vị thuốc Bắc

Trước kích tụng thâm ân bối mẫu
Sau đoái thăm lòng dạ Hồng Hoa
Mình xét mình cam thảo phương xa
Phận tủi phận dám đâu cát cánh
Ơn vì bởi mẫu đơn bích chính
Chi tứ phong toan hiệu đương quy
Xem qua còn thiếu vị trần bì
Ngồi tính lại gia công bạch chỉ
Ơn người đã lượng cao ích chí
Còn đoái thăm ngưu tất hạnh nhân
Chớ nghe lời miệng thế cát căn
Đâu nỡ để gia đường hương phụ
Thầy thiết lập mục hương đầy đủ
Chớ nghe lời thích chí chớ quên
Chu sa bữa bữa trần phiền
Ngày não não đêm nằm thấy mộng
Chữ tam lang khuyên ai mở bút
Câu hiền chi chớ có gia công
Xin bối mẫu xét lại cho tường
Đâu ngờ để đồng đường được biết

Hạ bút để mượn con chim nhàn cất cánh
Kẻo mấy lâu nay chờ đợi phòng không
Trăm năm lòng lại dặn lòng
Ngày ngơ ngác phòng không chờ đợi
Núi giao duyên cùng cách giới
Chữ cầm sắt trở lại cầm kỳ
Câu nhân duyên kể gà nhân nghĩa
Tình phụ tử xa tình thuộc địa
Lòng ta xa mà nhân nghĩa không xa
Kẻo mấy lâu cách mặt Hồng Hoa
Tuy xa mặt mà lòng không xa cách
Viết vài hàng xin ai tỏ bạch
Viết vài hàng dặn khách trầm hương
Viết vài hàng dặn lại cho tường
Ngồi nhớ lại mà thương cam thảo
Dạ Sài hồ dám đâu điên đảo
Sách có câu tứ bá tam tòng
Dạ càng thương cay đắng long đong
Ngồi nghĩ lại tang bồng chưa thỏa chí
Cây ngô đồng không nhớ tình phụ tử
Cây lục lăng không nhớ nghĩa bá tùng

Trăm năm chút nghĩa phòng không
Muôn thuở ấy phải nhớ tình hồ phách
Anh cùng em đang còn ghi tạc
Dạ xác xơ chỉ xác đám đâu quên
Đã đành lòng miễn cả hai bên
Miễn cho được bình yên hai chữ
Ông tơ hồng xui lòng bà nguyệt dự
Múi tơ đào khen khéo xe dây
Vào phòng loan chép miệng kêu trời
Ra trướng phủ dẫm chân trách đất
Chàng lại mừng cho thiếp được bề gia thất
Nỗi sầu riêng anh như con chim nhạn lạc bầy ngơ ngác
Ơn cha mẹ sớm cơm mai cháo
Lội đông sầu nằm nẻo hạ qua
Một ngày bỏ bạn đôi ta
Duyên đôi lứa uê Tần Tấn
Thiếp cùng chàng ân duyên đã xứng
Bạn cùng ta đã mặn lời nồng
Bởi vì chưng vấn vít tơ hồng
Cho nên nỗi sầu Đông thảm Bắc.

- Tiếng ai như tiếng Dái Dìn(*)
Anh vô đây ví cái bị ngoài đình ai coi.
- Ban đêm tưởng mắt ông xà cừ
Sáng ra mới biết lừ đừ cả ngay (ngày).
- Thuở tôi chưa quen bạn
Đi chợ Thượng chợ Cầu
Gạo bốn tháng hai đầu
Chạy như buồm ngược gió
Mặt trời lên càng tỏ
Nguyện đã sáng hơn gương
Trước phụng chỉ phú đường
Sau lưng ngài di Tộ.
- Thuở tôi chưa quen bạn
Gánh lô tám lô tư
Thuở quen bạn tận giừ
Gánh lô hai không nổi
Gánh hai gùi không nổi.
- Phận em là nhi nữ
Tuổi mười tám, đôi mươi

(*) Ông tên là Dái Dìn, một người rất nghèo thường phải đi ăn xin nhưng lại có tài hát ví, rất nổi tiếng ở vùng Cẩm Xuyên, Kỳ Anh về tài hát đối đáp.

Trửa (giữa) xã thiếu chi người
Em lấy dòng cho cực
Cho em về em chọn
Một lấy kẻ than tân
Hai lấy kẻ phụ bần
Ba lấy người chài lưới
Con trai lấy con gái
Dù no đói mặc lòng
Việc dựng vợ gả chồng
Cha mẹ đừng ép buộc.

Hò đẩy thuyền

Ơ hò... hai tay hai mạn ráng sức ra lòng đẩy thuyền xuống sông cho ngư là mạn tải, là dô hò! là khoan dô huậy.
Là khoan là dô huậy!
Nhượng Bạn quê ta là yêu quý này
Là dô dô huậy, dô khoan là dô huậy
Có phong tư hùng vĩ
Là dô dô huậy. Dô khoan là dô huậy.
Đẹp tình trên sơn dưới thủy
Là dô dô huậy. Dô khoan là dô huậy

Trữ tình thì đinh ninh

Là dô dô huậy. Dô khoan là dô huậy

Nhấp nhô bãi cát

Là dô dô huậy. Dô khoan là dô huậy

Gập ghềnh sóng dậy

Là khoan dô huậy. Dô khoan là dô huậy

Người nhộn nhịp sớm chiều đấy đó

Là dô dô huậy là ô hô huậy

Cảnh làm ăn trên bộ dưới thuyền

Dô khoan là dô huậy, dô khoan dô huậy

Xôn xao kẻ lạ

Là ô dô huậy

Kẻ lạ mà người quen

Là ô dô huậy. Dô khoan là dô huậy

Chuyến đò qua lại là dô dô huậy, là dô dô huậy

Nối liền cho người sang là dô khoan dô huậy

Là dô khoan dô huậy

Đường sinh hoạt là ô dô huậy

Dô khoan là dô huậy

Sớm hôm tập thể là ô dô huậy là ô dô huậy.

Vè trăm thứ cá

Ngày tết ta thường treo chàng cá *đối*
Vui nhất ngày hội là chú cá *cờ*
Đám cưới thường ưa là cô cá *quả*
Tình yêu đôi lứa ghét nhất con cá *lầm*
Làm bạn trăm năm thì đừng ăn cá *bạc*
Tình muốn thơm ngát thì ăn con cá *hoa lài*
Tình muốn lâu dài thì đừng mê anh cá *dạo*
Thích ăn con cá *khế* thì đã có thai
Muốn đẻ con trai thì ăn con cá *thởng*
Thích đẻ con gái thì ăn ả cá *bơn*
May vá giỏi giang cá *kim* tìm đến
Thích ra trận đánh thì ăn chàng cá *gươm*
Thợ mộc thích hơn thì ăn ông cá *đục*
Cá *ngứa* rất độc mụn nhọt gãi luôn
Ăn nhiều con cá *cơm* thì con không đói
Đừng ăn con cá *đuối* mà chẳng kịp bạn bè
Đừng đụng cá *bỏ* mà con chậm chạp
Tình yêu kiêng nhất là chàng cá *ve*
Có cửa có nhà mà còn đòi mần (làm) tầm bậy
Khuyên ai nhớ mãi hạnh phúc trăm năm

Đầu bạc răng long thì ăn con cá *cố*

Đầu bạc răng long thì ăn con cá *lão*

- Hoa hạnh phúc hoa cuộc đời

Bà Càn sống mãi với người Nhượng ta

- Giúp làng dẹp giặc Đông Tây

Có công giúp xã dựng xây cơ đồ

Văn Hiền công lớn gan to

Chịu chém cho xã ngọn cờ trung quân.

- Nữ tướng có bà Bích Châu

Ghét quân tàn bạo đã tâu mười điều

Bà mong dân thịnh cường triều

Giữ đúng phép nước sớm chiều trước sau

Bà mong đất nước mạnh giàu

Mười điều vàng ngọc trước sau sáng ngời

Công bà sánh với biển trời

Lòng dân Nhượng Bạn ngàn đời ghi sâu.

- Thời Trần có Hưng Đạo Vương

Lừng danh đánh giặc chặn đường Nguyên Mông

Bạch Đằng máu đỏ dòng sông

Khúc ca chiến thắng nỗi lòng sướng vui

Kiệu vàng ta kết hoa vàng

Trống chiêng ta nổi dân làng đón đưa

Kiệu vàng ta rước ta đưa
Đức Trần Hưng Đạo đời xưa oai hùng.
- Thuận đường đến Nhượng Bạn chơi
Cảnh trời cảnh biển thảnh thơi hữu tình
Ngắm biển cả buổi bình minh
Chan hòa màu sắc long lanh biển trời.
- Nhượng Bạn tên chính xã ta
Bà Càn thuở trước sinh ra làng này
Cháu con nam bắc đông tây
Hướng về đất tổ trời mây quyện hòa
Thôn trên xóm dưới một nhà
Cùng nhau xây đắp xã nhà đẹp tươi.
- Máu hồng Thượng Phủ thiêng liêng
Đã hóa thành đá bách niên vẫn còn
Còn trời còn nước còn non
Quê hương Nhượng Bạn càng giòn chiến công.
- Lê Khôi tướng giỏi đời Trần
Có công đánh giặc cho dân thái bình
Biệt danh còn gọi Chiêu Trưng
Đền thờ công trạng tướng quân vẫn còn
- Kiệu vàng ta kết hoa vàng
Thấy chiêng ta nổi dân làng đón đưa

Đòn rồng ta rước ta đưa
Đức Trần Hưng Đạo đời xưa oai hùng.
- Trầu đượm nhờ có vôi nồng
Cá mà ướp muối như rồng gặp mây
Ông Trúc Lĩnh vẫn còn đây
Người chế ra muối để nay tiêu dùng.
- Giương buồm thuận gió kéo neo
Dò chèo xuống lái chân lèo ung dung
Ông Đông Đạo người đã từng
Chế ra bánh lái ta dùng lâu nay
- Giáo lương trên mảnh cát vàng
Sớm hôm chài lưới mênh mang biển trời
Hai chiều tôm cá ngon tươi
Người mua kẻ bán ngược xuôi đi về
Chợ Hôm chị đón bờ đê
Rộn ràng du khách đề huề bán mua.
- Kè Ngầm đá Cả, mũi Lài
Cả ba nằm ngoài Cửa Nhượng nằm trong
Thong dong ba cạnh thong dong
Thuyền đã tỏ Én lặn lòng chèo vô
Cồn Ngang sóng bạc lô nhô
Đá Câu đá Mụ cồn Gò là đây

Đá Thông cửa trổ đá Thông
Nhìn qua cứ tưởng đá Ông đá Bà
Chiều chiều gió biển thoảng qua
Như ru khách ngủ võng nhà nhẹ đưa.
- An dân lạc quốc, chùa Keo
Gọi chùa Yên Lạc là theo sử đề
Quanh chùa cây cối bao che
Bồ đề, si, chòi se se nắng chiều
Ngân nga chuông khánh vọng về
An dân lạc quốc, muôn bề đội ơn.
- Cồn Gò trải rộng thuyền giăng
Cá tôm tấp nập ánh trăng quyện hòa
Ngoài khơi sóng nước reo ca
Bớc Én vẫy gọi thuyền ra thuyền vào
- Hòn Gùm hòn Trộn quanh ta
Ông Tra, hòn Đọ xa xa vũng Chùa
Lộng khơi giác (ước chừng) núi bốn mùa
Nồm nam thẳng cánh sớm trưa đi về
- Bạn ơi thắt lại dây điều
Quần xanh áo trắng tay đều mái đưa
- Thuyền rồng hai mái hò khoan
Vượt lên trên sóng trên giàng (sóng to) ta đi.

- Nhanh tay hai mái ơ phường
Thuyền rồng rẽ nước, rước mừng Đức Ông.
- Ai ơi nhớ đến tháng mười
Hai lăm xin đón rước mời Đức Ông
- Rộn ràng dưới lái trên xăm
Thơm hương mực nướng hương thầm biển trao.
- Én khơi cánh đẹp vẫy chào
Bước xoài ngăn sóng dạt dào êm thơ.
- Muốn ăn tôm nướng cẳng nhàn
Đợi mùa thả lưới mực nang thì về.
- Đi nam rồi lại về nồm
Nhìn lại chộ (thấy) gấy (vợ) trên cơn giông đứng cười
Tỏ rồi thấy rổ cá tươi
Lăng xăng chạy xuống miệng cười như hoa.
- Vẹo lưng bưng trảo (rổ) cá
Đặt cái ịch giữa thềm
Thở ra cái e hèm
Sai con ra ngõ be (chai) tiền chạy mau.
- Cúi đầu lạy đức Ngư Ông
Da ngà mặt phượng đuôi rồng nhởn nhơ
Thương dân trăm họ khôn bàn
Kẻ khơi người lộng dân gian được nhờ

Người đi lên hiệu như cờ
Có khi ép cá khi nhờ đưa vô
Đưa vô đến đất cạn khô
Ngài đã lên hiệu như cờ chiếu quân
Khai tặng sắc phong
Hiệu người thượng đẳng tướng quân Đại Thần
Giá vũ đằng vân
Biến nhiều thành ít biến gần thành xa
Thuyền nào mắc phải phong ba
Ngài đã lên hiệu Ngài đã cứu cho
Cứu cho dương thế nhãn tuyền
Dẹp mòi bớt sóng cho yên mọi bề
Có khi mặt nước không tăm
Bỗng đâu ép cá nhiều vòng lô xô.
Thuyền rồng đậu bến giang tân
Phất phơ buồm liễu tay lần liễu ba
Miếu Ông trước giếng sau bàu
Trên sơn dưới thủy hai hạc chầu hai bên.
- Tài tình đương hội thiếu niên
Miền bể Bắc vẫy vùng cho thỏa chí
Giời mở hội công danh nhất trí
Dân ta đều ca xướng làm vui

Trên rừng vàng báo ngọc nhật lai
Dưới bể Bắc ngư hà mãn tải
Phường duyên hải nhờ trông nối lái
Cá ruốc hơn năm ngoái năm xưa
Nhờ Đức Ông bảo hộ phù trì
Dân ta được yên khang vật thịnh
Phường buôn bán đầy gồng đầy gánh
Ngày hai chiều chợ búa thong dong
Các chủ nghề đầy vại đầy thùng
Ngày sáu khắc tớ thầy sập sạ
Của tạo hóa xây vần thiên hạ
Nhờ Đức Ông mặc tướng âm phù
Nay kỵ ngài vạn mới đảo câu
Xin ngài dáng cho dân gian sở cậy
Kể từ vạn lộng vạn khơi
Chèo ra khỏi cửa vậy thời nhờ ông
Nhờ Ông cho được trăm vòng
Nhờ Bà cho được thong dong tháng ngày
Nhờ Cô nhờ Cậu lắm thay
Ngư hà mãn tải cho dày hơn xưa
Có khi sóng gió bất ngờ
Nhờ Ông, Ông giúp vô bờ bình an

Bớt mòi dẹp sóng vững vàng
Cứu cho khỏi lúc gian nan giữa vời
Khi nào con cá thưa mồi
Ép vào vạn lộng vạn khơi cho dày
Ông bà cô cậu tái hồi
Nhắm lạch cửa Nhượng xin mời Ông vô.

Chầu văn

Bể Nam Hải tâm tình lặng lẽ
Cõi Nam Sơn rạng vẻ trời xuân
Ấn trên mưa thuận gió nhuần
Bốn phương phẳng lặng muôn dân vui vầy
Lòng bác ái so tày trời đất
Tài vẫy vùng có đức Nhân Ngư
Đầu rồng mắt phượng nhởn nhơ
Da sơn lấp lánh đuôi cờ vẫy bay
Đả thao lược gồm hay lặn lội
Vẫn anh hùng theo dõi kinh luân
Ra khơi vào lộng như thần
Bể khơi dẹp tạnh mấy lần phong ba
Nhớ buổi nọ Hoàng gia nam độ

Giữa đất bằng mà có tố giông
Chướng cuồng làm tịnh cù phong
Ngự chu yên ổn binh nhung vững bền
Bảng vàng chói lọi công hiền
Ngọc Lân Nam Hải trước đền sắc phong
Mấy cơn hoạn nạn giữa dòng
Ra tay tế độ mở lòng từ nhân
Một lòng vì nước vì dân
Công danh rạng khắp xa gần đồn ran.
Quân ủng hộ nghiêm trang mấy lớp
Hiệu ầm ầm bốc nước phun lên
Vẫy vùng động địa kinh thiên
Tiếng tăm lừng lẫy càng nhìn càng ghê
Xa chi lũ Kình nghê vô loại
Dẹp tan tành giữa Thái Bình Dương
Đá nên một đứng đường đường
Uy danh lòng cứ mấy phương Hải Tần
Sắc xa tặng lần lần ban xuống
Cửa linh từ năm dọi dọi thêm
Đã cho biển lặng sóng êm
Dân giàu nước mạnh vững bền ngàn thu.

Lịch triều vua Lê Thái Tôn

Trị vì thiên hạ tây đông thái bình

Phút đâu có nạn giặc Minh

Vua liền ngự chiếu thân chinh thuyền rồng

Bách quan văn võ Tây Đông

Cũng đều tuân lệnh thuyền rồng theo sau

Có quân đô đốc Kỳ tân

Xin cho chọn lấy công hầu hai ông

Sắc phong lệnh ấn tiên phong đi đầu

Giặc Minh vốn cũng oai hùng

Vua liền thất trận đắm tàu hải chung

Vua liền vọng bái thiên cung

Nhân ngư tiếp cứu khỏi vòng nguy nan

Vua liền ban sắc rõ ràng

Sắc phong Nam hải nhân ngư tôn thần

Tàu về đến chốn Thăng Long

Chi thuyền trăm họ lập dinh phụng thờ

Để cho trăm họ được nhờ

Vua nào nối trị gia phong chỉ truyền.

- Dù ai ngược nơi rừng sâu núi thẳm

Ai xuôi miền biển rộng xa khơi

Kỵ Ngư Ông hai lăm tháng mười
Sắm sanh đầy lễ vật để kịp thời khói hương
- Cúi đầu trăm lạy Đức Ông
Từ bi rộng lượng thuyền rồng ra khơi.
- Khi thì mảnh vó lưới chài
Khi câu con mực, con trồi, con măng.
- Trời thanh bạch, biển lại càng thêm lặng
Trai bạn ta cố gắng làm nghề
Mực tôm cá ruốc tràn trề
Mau nhổ neo, nổ máy kẻo trăm nghề đợi mong.
- Cũng lắm lúc tối trời ngời nước
Trận cuồng phong, gió giục mây dồn
Ba đào vỗ đến mạn thuyền
Đức Ngư Ông, bảo hộ được bình yên vẹn toàn.
- Mưa gió lạnh, sóng giăng càng thêm mạnh
Chiếc thuyền nan, bách tính giữa vời.
- Nguyện cùng dưới biển trên trời
Lượng từ bi, che chở thuyền về nơi quê nhà
- Thu hoạch nhiều ngư dân càng hồ hởi
Nghề bán buôn, trao đổi quán hàng
Nhân dân ta cuộc sống đàng hoàng

Đồng tâm ta xây dựng, đẹp xóm làng nước non
- Muốn cho được xanh cây vững gốc
Ngày hai chiều cá ruốc, mực, tôm
Sản xuất về, thuyền bến êm dằm
Suốt bốn mùa gìn giữ, chốn miếu lăng nhang đèn.

Rao hát tổ tôm điếm

Cửu sách: Trăng lên cho cuội em nhờ
Nuôi tằm thì phải đứng bờ hái dâu
Cửu văn: Nấu rượu pha cồn
Quan Tây bắt được lên đồn đóng gông
Bát sách: Có tiền thì đánh thì chơi
Không tiền hút thuốc ngậm hơi đỡ buồn.
Bát vạn: Con cá đỏ đuôi
Ai ăn bát vạn thì nuôi lấy hề
Bát văn: Bắc thang lên hỏi ông giời
Tiền trao cho gái mượn hỏi có đòi được không?
Thất văn: Lượt thượt đã có chồng chưa
Hay là lượt thượt mà chưa có chồng
Thất vạn: Chi tài bằng đức Thánh Quan
Đến khi thất thủ ngài sang bên Tàu

Lục vạn: Bên thời chữ nghĩa văn chương
Một bên cày cuốc em thương bên nào
Lục sách: Nghe tin thiếp bồng con sang
Biết chàng hút thuốc phiện thiếp mang con về
Ngũ vạn: Chùa đâu mà thấy nẻo xa
Lại gần mới biết hóa ra con ngũ tài.
Ngũ sách: Buồm rách mà chạy gió Đông
Biết em có lấy hay không mà chờ.
Ngũ văn: Trời mưa em nón anh tơi
Lẽ ra hai đứa đội trời mà đi.
Tứ vạn: Kim Liên ơi hỡi Kim Liên
Đẩy xe cho chị xuống miền hà khê
Tứ sách: Hai tay ôm chén rượu đào
Đổ đi thì tiếc uống vào thì say.
Tam sách: Nhà trường mà lợp tranh mây
Thân anh hai vợ như dây cột mình
Tam vạn: Ăn chanh ngồi cội cây chanh
Có con tam vạn ở Thanh mới về
Tam văn: Hai tay bưng bát nước chè
Đẹp thì có đẹp nhưng què một chân.
Nhị vạn: Cành đào lá liễu phất phơ
Lấy ai thì lấy đừng chờ mà lâu.

Nị văn: Người xinh đứng ngái cũng xinh
Khăn tay quàng cổ ra hình nị văn.

Nị sách: Roi song anh uốn trăm chiều
Lạy anh trăm lạy đã nhiều khổ đau

Nhất vạn: Chi xanh bằng đọi nước chè
Đẹp thì có đẹp nhưng què một chân.

Nhất văn: Tay cầm cái quạt che trăng
Gió đưa quạt lại biết làm răng được giờ.

Ông lão: Lão già đã bảy tám mươi
Còn đang thích chí đi chơi cô đầu.

Bàn chi: Buôn chi rồi lại bán chi
Mười phiên chợ tỉnh em đi cả mười.

Nhất sách: Tay cầm cái quạt che trăng
Thiếp thương chàng vạn bởi chàng thương nay thiếp nhờ.

Thang thang: Ngoài thời tô phấn nhuộm đào
Trong thời rách nát như rào chó chui.

Bài vè đánh cờ người

- Từ năm Kỷ Mão lại giờ
Đời xưa nếp cũ đánh cờ đã lâu
Khắp thiên hạ đâu đâu
Nhất kinh kỳ nhì Nhượng Bạn

Trong năm thống thoáng
Vừa đến hội đánh cờ
Được cá ruốc bao cơ
Rồng với mây gặp hội
Trai hai mươi cũng giỏi
Gái mười tám cũng xinh
Xã bỏ thẻ ra đình
Cứ hàng ngày tập đánh
Trước thờ thần thờ thánh
Sau quan xã làm vui
Bên nam mười sáu người
Bên nữ mười sáu người
Trai sửa sang quần áo
Gái tô điểm khăn tằm
Từ dưới lái trên xăm
Xem hình dung lịch sự
Kẻ cầm xe cầm mã
Người cầm pháo cầm voi
Tướng sĩ tượng đứng ngồi
Con tốt đầu cũng giỏi
Ai ai rồi cũng nói

Xem vô trửa bàn cờ
Ai chồng chưa vợ chưa
Cũng vừa đôi xứng lứa.

*

* *

Địa đồ Nhượng Bạn

Địa đồ Nhượng Bạn hẳn hoi
Trên Đàn Trời thánh thót
Dưới có Voi đứng chầu
Dòm đến *mỏm* Đá Cầu
Dạng hình con voi đất
Con rồng vàng nằm ấp
Ấp núi cả Thiên Cầm
Mạch Càn Hội chạy âm
Chảy chân quần bỏ xuống
Mạch Càn Hội đồng phượng
Chảy về *đình* chợ Mai
Khắp thiên hạ Đông Đoài
Khách bộ hành qua lại
Kẻ làm nghề *chài* lái (lưới)

Người *cày* ruộng cuốc nương
Trăm miếng lạ vật ngon
Gánh rầm rầm tới bán
Lạ gì đất Nhượng Bạn
Đất sơn thủy hữu tình
Đến tháng sáu trung tuần
Xã đua bơi ca hát
Các vị thần trong xã
Rước về đình tập trung
Xã làm lễ thánh cung
Mời nhà trò đến hát
Cỗ bày ra ràn rạt
Có chả phượng nem công
Mâm tiền tự sơn son
Có chén ngà đũa ngọc
Mùi hương bay ngào ngạt
Khắp tứ xứ mọi nơi
Ta ngước mặt dòm (nhòm) xuôi
Thấy đền thờ thánh thượng
Hai cột nanh cao lớn
Của nhân tạo truyền đời

Hai con nghê đang ngồi
Há mồm ra ngáp gió
Hai voi quỳ đã rõ
Quỳ hai bên cửa đền
Hai cây da (đa) hai bên
Xem vô chiều lịch sử
Trong đền thờ bốn chữ
Chữ thượng đẳng linh thần
Người cầm *nhang* tiến dâng
Mùi hương bay ngào ngạt
Có hai nghê hai hạc
Cắp hoa sen chầu vào
Có long đao mã đao
Có dùi đồng mỏ vẹt
Có gươm vàng đỏ chói
Có hai ngựa đứng lại
Tra yên khấu bành vàng
Tiết tháng sáu *ba năm*
Xã phụng nghênh thánh giá
Năm thuyền chèo ra rả
Chèo xuống tại Đá Nằm

Xã làm lễ thánh cung
Mời nhà trò đến chúc
Chúc thánh thượng muôn năm
Chúc xã được bình an
Dân thái bình khang thái
Quan xã hộ ngồi lại
Bàn việc xã việc làng
Trăm mọi việc bình an
Dân thái bình khang thái
Ta nhờ đức thánh thượng
Người phù hộ cho ta
Trăm thuyền nghề chèo ra
Cá ruốc gì cũng được
Long đao và sủ vược
Đều chầu về xã ta
Được phú quý vinh hoa
Dân bình yên vô sự
Dưới có miếu ông Tứ
Vua ban sắc lại dừ (giờ)
Để cho xã cầu ngư
Cho mùa màng khấm khá

Từ xăm, mười, te, dạ
Rút khơi lộng chạy về
Đồn kiểm soát đóng kề
Vào trình đồn tất cả
Lại có chiếc đò cửa
Người túc trực thường xuyên
Kể cả ngày và đêm
Để cho khách qua lại
Khắp nhân dân toàn xã
Lập đền thờ các thần
Tên gọi đức đại vương
Người vì dân vì nước
Bà Hoàng Càn thuở trước
Bà dành đất cho dân
Sau có miếu Đức Ông
Cứu ngư dân nguy biến
Làng Hoa thờ vị thánh
Tên gọi tắt Lê Khôi
Thuở trước ngài đương thời
Ngài cầm quân giết giặc
Trên có chùa Yên Lạc

Cho những kẻ tu hành
Luôn luôn giữ điều lành
Không làm điều gian ác
Mùi hương bay ngào ngạt
Chuông mõ ái khẩn cầu
Ta vào xem hồi lâu
Thật vô cùng thanh tịnh
Cồn cát xe bách tính
Mạch Càn Hội chảy âm
Nước giếng Bồ trong xanh
Xã khai điểm rõ ràng
Khi quan tạm ghé sang
Mặc lòng ai tắm chán
Mặc lòng người tắm chán
Trông sang đình làng Vạn
Sản xuất muối bán chung
Trông về đình làng Trung
Người vì dân vì nước
Đền thánh ở đằng trước
Nhà kho phía đằng sau
Lúc làng xã khởi cầu

Nện thình thình trống mõ
Hòn đá bia hiếm có
Của nhân tạo truyền đời
Tên ông bà hẳn hoi
Biết thuở nào quên được
Dãy trú (sú) ở đằng trước
Để che chở thuyền bè
Dưới có vạn nốc te
Một nhà thờ thiên chúa
Do giáo dân tu sửa
Được xây dựng đàng hoàng
Lại có năm cánh hàn
Do giáo dân đóng góp
Có cha xứ túc trực
Người giảng đạo thường xuyên
Kể cả ngày và đêm
Để con chiên theo đạo
Vào nhà thờ cầu nguyện
Mời bạn về Nhượng Bạn
Tắm nước biển trong xanh
Hiểu cho hết cội cành
Chuyện địa đồ Nhượng Bạn

Về nhật trình đi biển

Bùi Chính là Bùi Chính Châu
Có ông già lão sống lâu muôn đời
Ngồi buồn ta kể nhật trình chơi
Vũng Chùa Vũng Áng là nơi dựa thuyền
Hai ta kéo cánh buồm lên
Chạy vào trộ đó nom vào cho tỏ thấy rạn đá de (che) ra
Trông này đá bạc de (che) ra
Thần dương trộ đó ắt là Mũi Dung
Bụi lum tum Cửa Khẩu là đó
Chạy một lèo qua hòn Đọ mới tỏ hòn Lài
Hòn Én nằm giữa không sai
Nom vào lạch Nhượng Đầu Voi thay là
Ngoài khơi có đán rạn rà
Trong thì hòn Trục nom ra hòn Gùm
Hòn Trộn thì ở giữa đồng
Ta dốc một lòng kéo cạnh de (chạy) ra
Nam Giới là huyện Thạch Hà
Hòn Vờn Can Lộc, Hống là Nghi Xuân
Chốn Nghi Xuân con rồng chầu lại
Tượng hình hoa trái đội mão cho cân

Đò Cương thì ở đây gần
Đó mà về huyện đây về Xuân đất ngời
Chẳng lộng chẳng khơi hòn Nồm ở giữa
Tưởng tượng hình như đứa đi kheo
Bãi Ngang sóng vỗ leo xeo (lao xao)
Nom vào lạch Hội lạch Eo ra vào
Chốn thấp cao là ngàn thanh tịnh
Chốn thanh tịnh là chốn bụt tiên
Giữa vời hai núi mọc lên
Trong Ngư ngoài Mắt đặt tên kẻo lầm.

Về nhật trình đi biển
(Kể vào)

Trên thời vương ngự ngai vàng
Dưới thời văn võ hai hàng đai cân
Kể ra cho khắp muôn dân
Ngày no tháng đủ lần lần câu ca
Khi xưa nhật trình ta mới kể ra
Nay thời dần dà ta lại kể vô
Đèo Ngang đất Quảng lô nhô
Đi vô Đá Nhảy là nơi Lý Hòa
Thẳng dong một cạnh thuận đà

Đi vô Đồng Hới ba tòa nhà cao
Ở trong là ao, ở ngoài hòn Hiền lỏa xỏa
Xa nay thuyền bè ra vào đánh cá
Đã truyền đi truyền lại câu ca
"Hòn Hiền là mẹ là cha
Ai đi đến đó cũng là bình yên"
Xuôi vô ba cạnh thẳng liền
Cửa Tùng nằm đó một miền đất cao
Biển khơi sóng vỗ rì rào
Người khơi kẻ lộng ra vào thảnh thơi
Mũi nam nhằm hướng phương trời
Thừa Thiên nằm đó ai ơi đủ đầy
Trong địa đồ nhật trình ghi rõ
Phủ Thừa Thiên, Lạch Thuận là đây
Đồn ông, cột Tháp thành xây
Trình đồn nạp lễ rạng ngày mà ra
Gió Đông ba cạnh thuận hòa
Xuôi xuống một dặm đó là Lạch Ông
Chốn Lạch Ông song song Vũng Chùa
Mênh mông nghe tiếng ơ hò
Ai đi mô đó cho gửi câu thơ đi cùng

Yên rời chạy Bắc núi Trung
Đèo Hải Vân chất ngất ngàn trùng
Hòn Hành nằm đó là trong vũng Hàn
Trong vũng Hàn, dạ ngồi phơi cánh
Ngoài Nghê nằm thỏng thành dô ra
Sơn Trà, Vũng Nấm dặm trường
Thấy hòn Non Nước tiên dương địa đồ
Ngó mù mù cù lao nằm áng
Ngó qua hòn Trai, hòn Lá, hòn Lài
Ba hòn nằm ngoài cửa Đại nằm trong
Trông vào cửa Đại thương ôi
Hòn Nồm ở dưới mồ côi một mình
Tam cấp là rạn trời sinh
Bàng Thang, cửa Xể là trong Hiệp Hòa
Trong Hiệp Hòa có chùa Liên chùa Ổ
Mũi Thông Binh thổ lộ non cao
Lâm Châm sóng vỗ rì rào
Sa Kỳ vũng Vịnh ra vào nghỉ ngơi
Chốn nghỉ ngơi giữa nơi phong cảnh
Ngoài Cù lao thỏng thành mọc lên
Khi xa chốn ấy đã truyền

Chạy qua lò Riệu vác thuyền ra khơi
Thảnh thơi ba cạnh thảnh thơi
Chạy xuống một độ là nơi dặm trường
Buồm qua Quảng Ngãi dặm trường
Thấy hòn Mỹ Á, Sa Hoàng đá trong
Lạch Kim Bồng, Tam Quang là đó
Chốn thanh nhàn vui thú thừa lưa
Công đâu công thiếu công thừa
Công đâu múc nước dội dừa Tam Quan
Dừa Tam Quan gác ngàn Tây Phú
Chạy một hồi rõ rú ăn ra
Vườn Chăm bãi Mới đã qua
Hòn Lang nớc ngọt đó là gác bay
Hòn Khô nớc ngọt là đây
Thấy hòn Nhạn đứng trăm ngày Vũng Tô
Khen ai khéo tạc địa đồ
Con thuyền Vạn Hồ giang hồ thảnh thơi
Anh em trò chuyện vui cười
Ngước mặt lên núi thấy người bồng con
Thương chồng ngồi giữa đỉnh non
Trăng thanh vằng vặc dạ còn như in

Đã muốn gần hòn Cân, hòn Cỏ
Thuyền chạy ngoài chịu khó đi vô
San hô cửa Giả địa đồ
Cù lao xanh ngắt bốn mùa tốt tươi
Dong buồm thẳng hướng mặt trời
Đi ra một trộ thì trời đã trưa
Qua Lài Vìn, cù Mông là cửa
Hai mũi đèo, mũi nữa doi ra
Trong thì mũi Móm, ngoài thì mũi Bà
Qua hai mũi ấy, Vũng La đã gần
Trong Vũng La ngoài thời Vũng Nấm
Lạch Xuân Đài chầm chậm ghe vô
San hô cửa Giả địa đồ
Cù lao xanh ngắt bốn mùa tốt tươi
Trà Mông kia đã tới nơi
Bãi Tiên thăm thẳm là rời Vũng Môn
Nào ai ngư nghệ bán buôn
Thấy thuyền ngự sử nước non dần dà
Đầu Gềnh mũi Nậy dô ra
Qua hai mũi ấy đó là Ô Rô
Vũng Ô Rô bốn mùa cũng khuất

Dựa mặt Nồm mặt Bớc càng hay
Giang sơn phong cảnh là đây
Non cao bia tạc đá xây ngàn trùng
Bãi chập chùng non sông nước biếc
Tạc bia truyền thuở trước Hùng Vương
Chạy qua độ ấy dặm trường
Rồng nằm giữa bãi xì xòa sóng reo
Chạy qua độ ấy lần theo
Cửa lớn cửa bé lạch Eo ra vào
Sóng ba đào xe gươm mũi Mác
Cạnh khe Gà tục tác bò ra
Xóm đò, ngọn khói đã qua
Lăn buồm dựa cột đó là Nha Trang
Chốn Nha Trang vẻ vang tứ thú
Thuận quán hàng các lái bán buôn
Ghé vào ta lại đi luôn
Đi xuống một độ đến nơi hòn Rùa
Đông Bớt ta lại dựa Chùa
Nồm nam dựa cột bốn mùa như ao
Ngoài Cù lao đá thưng như vách
Mặc lòng người quan khách nghỉ ngơi

Anh em trò chuyện vui cười
Buồm dong ba cánh bắt vời chạy vô
Vũng Vắng đá lại lô nhô
Vũng Vắng đá chất xung quanh như buồng
Buồm căng theo ngọn một luồng
Đi xuống một độ đó là hòn Chông
Qua hòn Chông phải căng tay lái
Qua Nà Rằng mới tới Phan Rang
Bãi Tròn lênh láng mênh mang
Ngó qua thăm thẳm là ngàn mũi Dinh
Qua mũi Dình dạ liền chín dải
Mũi Chỉ mặt trời vác lái đi ra
Liệu từ chốn ấy đã qua
Tây Phiêng gác mũi, lái đà gác Đông
Thuận vời ba cánh thẳng dong
Mũi Dinh đã khỏi, Cù Ông đã gần
Cù Ông, Cà Ná, bãi Trần
Hòn Lau Cau đó thẳng ngay là Giàng
Ngó vô thuyền đậu nghênh ngang
Làng Sông, kẻ lưới xênh xang làm nghề
Ngó vô thiệt đã cận kề

Hòn Rơm đứng đó, hòn Nghè đứng đây
Thiên nhiên khéo tạc vui thay
Hòn Hòng, mẹ Né đủ đầy cả hai
Hỡi ai thủy thủ anh tài
Bán buôn hôm sớm một hai dặm trường
Sài Gòn thẳng hướng cùng phương
Đi vô đến đó con đường còn xa
Nước non phong cảnh bao la
Người buôn kẻ bán thuận hòa vui chung.

Bài thục ước

Nay mừng ải Bắc mây tan. Biển Nam sóng lặng

Trên chín bệ ngai vàng chiêm chắm, hừng Nam phong nổi khúc cầm thi.

Dưới bốn phương thềm nhạn yên vui vầy hạ thượng mở đường ca xướng.

Áng ta nay triêng đất vững bền. Bầu trời rộng rạng

Đường diện màu vân chan chứa. Trước rừng xanh cuồn cuộn cuối cung loan.

Sau bải bạc dồn dồn da cánh phượng.

Khi tổ sơ dòng mạch Thiên Cầm. Trấn Hải Khẩu rõ hình bạch tượng.

Ngàn mã lĩnh trập trùng trong dặm đất cất dạng nhung yên.

Núi Yến phong chất ngất giữa lưng trời thủy triều văn bảng.

Nước thủy triều thấp thoáng trước đồn môn. Đò chở nguyệt dập dìu đầu thủy cạn

Trước lạch triều dâng tuôn bạt ngọc, tám nguồn hoa thẳng giọt đông lưu. Sau ghềnh đá sắp áng da mồi, ngăn sóng bạc để vững thành Bắc chướng.

Hai triều thị tứ rất mực phồn hoa. Bốn mặt sơn hà gây nên hình thắng.

Chín bậc cao xây trường phú mỹ, nền hạnh đàn vị đạo thần lo. Mười phương rộng mở cửa từ bi, thuyền bát nhã dấu hương phất phưởng.

Tọa linh tự nức danh hiền thánh, chữ cổn y mặc thức bao dương.

Đứng tiên hiền năng sức cần vương, bia tín tự ngàn thu tưởng tượng

Văn những dự tam khôi thai phụ, mặc áo vàng giải trước đông chen. Võ gây nên trăm trận quận công, quyền sắt thủ son đều nở rạng.

Hai đường quan đủ hiển vinh. Bốn nghiệp dân đều yên dượng.

Sĩ dốc trí thềm cung bẻ quế, tiếng sấm ran giữa đất dậy ầm ầm. Nông vui vầy cuốc dạ cày mây, mây tuyết ruổi trong trời cười rảng rảng.

Công trau dồi lầu rồng cánh phượng, một tay in mực thước vuông tròn.

Thương thảnh thơi bến liệu chợ Hòe, trăm vật xứng cân đều nặng nhẹ.

Nghiệp bình dân vui vẻ sớm trưa. Loại thổ sản dồi dào ngày tháng

Trước tư phú dầu lòng quân tử, xe diêm điền cao thấp chốn thanh công. Chốn thanh nhàn mặc thích thái công, ngư hà lộng mở dòng kích lạng.

Phong quang mỗi vẻ đủ thanh trì. Nhân vật sáu thôn đều thịnh vượng. Năm bảy lũ vui chơi ngày Thuấn, thuận khang cù náo nức tiếng ca dao. Tám chín tuần nhận gối ơn chu, hồi hướng xã sum vầy hàng kỷ trưởng.

Trai trong sáng mắt hiền tai thánh, quế đôi hàng chen nước non yên. Bái vẻ vang sắc nước hương trời hoa trăm thứ đua tươi vườn rạng.

Hội thăng bình gặp tiết xuân hòa. Tuần nhàn hạ nối nghề thánh thượng.

Trên bảo tọa gấm tô mọi vẻ rỡ rạng uy nghi về dọi vườn hồng. Dưới quynh yên mây hợp đôi hàng, chấp chới áo thềm xuyên vẻ rạng.

Tiệc vui xem đã hòa đồng, lời thục ước đưa ra xin giảng

Trong lại dặn tiệc ca công thị xướng, trước thần linh kính niệm phải chân thành. Ngoài xin trình quý khách bàng quang hội hòa lạc xem coi cho phải khoảng.

Ca diện một tiệc vui vầy. Khúc chỉ ngàn thu dọi hưởng. Trên kính chúc hoàng vương thọ khảm. Trải muôn năm vững đạt nền nhân. Dưới riêng mừng nhân vật phú khang gồm trăm phúc đưa về xã Nhượng.

Bà Càn

Thường lưu long đậu quê hương
Sinh ra là gái kim nường Liên Hoa
Gương Bạch Tuyết da ngà mắt phượng
Hình dong nào khác dạng tiên nhân
Bóng thiều quang vừa độ ba xuân
Áng mây tía chen lần theo nước biếc
Sai long hổ ruổi đường kinh lược
Đem soa vàng nguyện ước non sông
Đẹp duyên sánh phượng cưỡi rồng
Nhà bạch óc nở ra dòng hoàng các
Tiếng cầm sắt ban đình yến lạc
Vàng kim âu các đậu hiền tài
Tuổi xanh vừa lứa cập kê
Ban chiếu chỉ cung nga hoàng hậu
Đem trăng thu bàn đào gió mát
Dọi vườn hoa bát ngát mùi hương
Rồng mây ứng thụ điềm vàng
Sinh thái tử nạp ngôi kế nghiệp
Trướng gấm bấy lời tha thiết
Thấy nhân dân trăm họ lầm than

Tâu xin kinh lý Nam bang
Vào đến chốn Cẩm Hoa Đông Lạc
Chi dải đất phù sa bãi cát
Cửa Kỷ La dọc thẳm Nam Sơn
Nhìn xem bạch thổ sa hoàng
Tâm về ngọc hệ triều chương tỏ tường
Được phê chuẩn chiêu dân sạt thổ
Lòng nhân từ rạng dọi ngàn thu
Thương dân kính nhượng khang cù
Tháng ngày Nghiêu Thuấn bốn mùa vui chơi
Hoàn cung loan giá thảnh thơi
Đặt tên Nhượng Bạn nối đời tới nay
Miếu đường hương hỏa thơm bay
Nhân dân vọng bái tỏ ngày đền ơn
Sắc phong cung nữ bà Càn
Chữ vàng hoàng hậu rõ ràng tối linh
Tôn thần cung thỉnh đại vương
Bất tư di tích hà phương
Cúi đầu tâu lạy đại vương thấu cùng
Dâng lâm phúc lộc tiền trăm
Hộ cho dân xã hưởng thông muôn đời.

Bài vè thời kỳ Xô Viết 1930

(Về cuộc biểu tình của nhân dân Nhượng Bạn)

Kể từ năm Ngọ bước lên
Chúng tôi xin kể ba năm rõ ràng
Mùa màng thờ ơ mà mất
Gạo kém ba năm trời tròn
Đói khát có tiếng đồn
Vừa cận kề sưu thuế
Nhà nước tử tế
Cho vay bạc nhà băng
Trong đinh bộ năm trăm
Chia mỗi người mỗi trự (chữ tiền)
Giấy sức về sáu chữ
Ra nhận bạc về phân
Dừ (giờ) hương lý nói năng
Không cho dân được trự
Trong sưu sổ bài tự (chữ?)
Hai trự tám năm xu
Dừ hương lý ép thu
Mần dân ba trự bảy
Dân cực mình khi ấy

Không biết nói làm răng
Giữa xã có chắt Hằng
Có hai người Truyện - Thể
Ba người giàu vô kể
Chộ dân nói cũng thương
Bảo vì dân rõ ràng
Ra giữa tòa mà lạy
Đêm năm canh thanh vắng
Dân đã ngủ cả rồi
Nghe tiếng mõ ba hồi
Dân chạy ra rần rật
Thấy chắt Minh đập nác
Truyện và Thể đón ngăn
Anh em đi cho bằng
Có năm trăm đó cả
Cũng trong lòng trữa (giữa) xã
Đếm được năm trăm người
Đi lên tận chợ Mai
Đặt anh em chỉ huy
Lại đặt cai tự vệ
Lính chỉ huy đi trước

Cai tự vệ đi sau

Giục dân đi cho mau

Ra Quán Kho mà chặn

Ra Da Dù mà chặn

Ghé vô nhà Chánh Chấn

Cơm nước nấu sẵn sàng

Kháp (gặp) một chiếc xe hàng

Kêu dân ra mà đón

Chắt Minh ra nghênh nón

Gặp hai chiếc ô tô

Cả quan Tây lính tập

Dân đứng lên rầm rập

Như quỳ xuống mà xin

Quan ăn ở bất nhân

Giơ súng ra quan bắn

Ba bốn người bị đạn

Giờ quan án ra khai

Khai biểu tình cộng sản

Có ba người nặng án

Về tịch ký gia tư

Dân nỏ được phận nhờ

Xem vô chiều cơ khổ
Trự tiền tài hối lộ
Dân ngu độn biết chi
Hắn nhủ đi thì đi
Không biết điều khổ dại
Mình con nhà tần hải
Cứ cúi trốc ăn mần
Việc cộng sản biểu tình
Mặc những người nho sĩ
Xin quan trên thẩm nghĩ
Soi xét ra cho dân
Cho nó về làm ăn
Để nuôi con nuôi vợ
Khi lòng trời đã hộ
Cá ruốc được cho nhiều
Kẻ góp tiền ra sưu
Người góp tiền ra thuế
Kẻ thì làm ngư nghệ
Người làm ruộng làm vườn
Mong khoai lúa được mùa
Cho đông điều phu thuận

Cho giao ngôn bất tận
Yêu nước lại yên nhà
Năm Ngọ đã trôi qua
Sang năm mùi Thành Thái.

Về đám cưới đời sống mới

Trai tài gái sắc gặp thì
Gái mười hai bến nước đã đến thì cập kê
Cho mẹ mi đi về
Dò cái coi thử
Xét tình coi thử
Trong sách rằng có chữ
Chữ nữ hữu tam tòng
Nên gả con lấy chồng
Cầm duyên con rứa mãi
Ta cầm duyên rứa mãi
Sinh con ra phận gái
Như hoa nở gặp thì
Yêu ai thì gả quách đi
Hâm chừng mô (nào) nóng nấy
Để chừng nào nóng nấy

Việc ông bàn thế ấy
Tôi đây chưa bằng lòng
Chưa có ai ngó ngàng
Biết con yêu hay không
Mà cầm duyên con được
Ta làm sao cầm duyên con được
Mụ không có như trước
Ghé con mắt mà coi
Khi con trai đến chơi
Hắn đã mỉm cười rồi
Thì e chừng muốn lấy
E dạng chừng muốn lấy
Việc ông bàn thế ấy
Tôi đây cũng bằng lòng
Trước gả con lấy chồng
Có xôi thủ với lòng
Giờ sống mới (nếp sống mới) có chi không
Hay dọn cơm gì cả
Dạm rồi thì không gả
Mụ mi nói đã lạ
Không đi hội nghị tập trung

Mở mắt ra mà ngông
Mình gả con lấy chồng
Do thanh niên tổ chức
Đoàn thể mình tổ chức
Lễ thành hôn gia thất
Có nam nữ trẻ già
Tô điểm một bó hoa
Lập bàn thờ nguyện ước
Cưới những trầu với nước
Những thuốc lá với trà
Không xôi thủ, rượu gà
Như đời xưa mô nữa
Họ hàng ăn một bữa
Con trả nợ mấy năm
Ăn uống đã nói rằng
Ô danh mang tiếng sợ
Vợ chồng mình mang tiếng
Thôi chi hơn giản tiện
Để giúp kháng chiến trường kỳ
Đám cưới cho mụ đi
Để noi gương đời sống mới

Noi gương đời sống mới
May may ông nói với
Tui mới rõ môn khoai
May tui chưa hỏi ai
Không người ta cười chết
Bề ngoài người ta cười chết
Nay giờ tui mới biết
Giá thú bất luận tài
Mình gả con cho ai
Thì mình đi dặn trước
Chứ bờ tui (chúng tôi) đặt rồi đó.

Vợ gửi chồng

Đêm năm canh một thiếp một đèn
Nhà rách vách nát vợ hàn con thơ
Trách con tạo khéo xe tơ kết tóc
Giận những người bất học bất tri
Chàng ơi giận thiếp điều chi
Vợ chồng ngọt lạt cũng có khi vui mừng
Chàng tha hương cũng bởi vì vui bạn

Thiếp đây can giám chàng chẳng có nghe
Bởi vì chưng trai gái rượu chè
Cho nên thiếp chịu một bề cơm hẩm
Nay là chàng được no cơm áo ấm
Bỏ mẹ con gối chiếc lạnh lùng
Hết thu rồi lại sang đông
Manh áo mỏng ấp con trong cánh
Chàng ơi chàng trồng cây ra thì mong đâm nhánh
Có búp rồi thì lại có hoa
Cây không phân như gái không chồng
Khổ phận thiếp vô chiều buồn bã.
Đêm năm canh con ve kêu gióng giã
Ngày sáu khắc con dế gáy tứ phương
Lắng tai nghe vượn hót cầm sơn
Ngày Yến Hải có buồm ngư nghệ
Xem phong cảnh nhờ hai hàng châu lệ
Ngó giang sơn mà lệ nhỏ chứa chan
Đêm năm canh thổn thức gan vàng
Tủi phận thiếp có chồng mà chịu cực
Đêm năm canh rán công mài sức
Đưa thân ra mà dầm nắng giãi sương

Chàng ra đi sáu, bảy năm trường
Không nhớ đến quê nhà đất tổ
Lang quân ơi không nhớ khi mười lăm mười tám
Thiếp như búp hoa sen mà nở giữa bàu
Mấy năm nhạt phấn phai màu
Như khác thể hoa tàn bóng xế
Lang quân ơi hỡi lang quân
Vì lang quân nên chộ em trưa hàng em ế
Trăng đứng đầu trăng lại xế bao non
Lẽ ra một thiếp bao con
Niềm phu phụ trọn niềm ân ái
Cha mẹ già nằm ngang cửa lỗ
Thân em gánh vác cả hai vai
Nói ra rồi mang tiếng bề ngoài
Niềm phu phụ trọn niềm có lẻ
Một là chàng chê thiếp non xanh tuổi trẻ
Hai là ăn no chưa đủ việc nhà
Ba là chàng mong giục tối sang hè
Đưa xe mã trở về nhà trấn áp
Nói ra thì ai hư ai bạc
Nói ra rồi ai khác, ai hư

Ngồi buồn tạc một bức thư
Nhờ trạm chạy tới nơi chàng ở.

Mẫu tử tình thâm

Mẫu tử tình thâm
Tiếc công thầy nghĩa mẹ
Đừng có tiếng tăm chi cho nặng lời
Đừng to tiếng con ơi
Nói những lời không nên thì cãi mẹ
Cãi mẹ thầy sao phải
Đêm con nằm nghĩ lại
Thương đến cội thường xuyên
Công cù lao ai đền
Nghĩa sinh thành ngày trước
Lúc nhai cơm trún (bón) nước
Nhớ đến mẫu tử tình thâm
Thầy đói rách nợ nần
Mẹ đói rách nợ nần
Cũng bởi vì con thơ ấu
Con một đoàn thờ ấu

Trách phụ tử phụ mẫu

Trách phụ tử vô thân

Ở có thủy có chung

Được phụ từ tư hiếu

Năm ba cành đào liễu

Sáu, bảy quả nam nhi

Thầy chưa được nhờ chi

Mẹ chưa được nhờ chi

Công ơn cho đáng cả

Nghĩa thầy cho đáng cả

Lo mười ngày chín tháng

Thầy thúc dục dưỡng thai

Mẹ dưỡng dục nghén thai

Con lên một lên hai

Lo ấp iu bồng bế

Lo giữ gìn bú mớm

Con lên ba lên bốn

Con bú mẹ chẳng rời

Con sáu, bảy đi chơi

Đến chín, mười khôn nậy (lớn)

Thày cũng chưa được cậy

Mẹ cũng còn phải lo
Thầy sắm sửa may cho
Đứa tấm quần tấm áo
Con bước sang mười sáu
Con ăn mặc dùi mài
Sang hai mốt hai hai
Lo thất gia nội trợ
Lo cửa nhà nội trợ
Trọng huê cười ngọc nở
Trước đào liễu sum vầy
Thầy tơ tưởng đêm ngày
Mẹ tơ tưởng đêm ngày
Ước dâu hiền rể hiền
Ước dâu hiền rể thảo
Thánh hiền người là đạo
Người đại xá từ bi
Con lỗi lầm điều chi
Xin thầy về xá quá
Xin mẹ về xá quá
Đừng có ở thượng ép hạ
Nói ra dạ thì thường

Con đứa ghét đứa thương
Cực lòng giai cơ tự
Cực giai lòng cơ tự
Con ở cùng thầy mẹ
Lo xây đắp vun trồng
Cho trọn đạo tam tòng
Đừng có tiếng tăm chi nặng nhẹ
Để cực lòng cha mẹ
Con ở riêng cũng thế
Phải chăm chỉ làm ăn
Vợ dại phải có chồng
Phải vào ra thăm viếng
Phải đi về thăm viếng
Khi có đồng quà tấm bánh
Có bún sốt (nóng) lòng tươi
Mời cha mẹ đến chơi
Chơi với con với cháu
Cha mẹ giờ đã yếu
Sức khỏe đã kém rồi
Lực thì bất tòng tâm
Vừa mỏi gối đau lưng

Vừa thay đổi tính tình,
Con không nên giận dữ
Con cũng đừng giận dữ
Trong sách rằng có chữ:
"Gia bần tri hiếu tử
Quốc loạn khiến tôi trung"
Ở có hiếu có trung
Cho trọn tình dương thế
Một mai người bách tuế
Khi cây úa lá vàng
Lá rụng cội đại ngàn
Con tìm sao cho được nữa
Con sao tìm cho được nữa
Một năm đến ngày giỗ
Con đứng trước linh sàng
Con nhìn khắp tứ phương
Chẳng thấy thầy vía mẹ
Con khóc than kể lể
Con khấn vái một hồi
Chộ (thấy) toàn kiến với ruồi
Chộ toàn ruồi với kiến

Lúc chiêm bao thánh hiện
Cha nỏ đoái nỏ hoài
Mẹ nỏ đoái nỏ hoài
Con biết nói cùng ai
Chỉ một mình than thở
Ra ngoài đường ngoài chợ
Thấy cha mẹ người ta
Con bước chân về nhà
Rơi hai hàng lệ nhỏ
Nhớ lúc con sinh nở
Mẹ vừa thổ (dỗ) vừa khuyên
Mẹ thức mấy đêm liền
Trông cho con cho cháu
Lo bát cơm miếng cháo
Lo mẹ tròn con vuông
Cha vượt biển băng ngàn
Phải ra khơi vào lộng
Lúc đi thì trời lặng
Giờ bão lớn sóng to
Một mình cha phải lo
Mẹ cũng không lo nổi

Con chẳng hề lo nổi
Nghĩ thân cha cũng tội
Nhắc đến mẹ mà thương
Chừ vất vả vì con
Mà thức khuya dậy sớm
Nay con đã khôn lớn
Cha mẹ đã mất rồi
Trách trời hỡi đất ơi
Sinh con ra bất hiếu
Con cả đoàn bất hiếu
Chừ anh em ta lo liệu
Phải đoàn kết với nhau
Không phân biệt nghèo giàu
Lúc hoạn nạn ốm đau
Phải giúp công giúp của
Phải hết lòng giúp đỡ
Phải chị ngã em nâng
Có vui thì vui chung
Gặp lúc buồn san sẻ
Dù xa cha ngái mẹ
Dù cách trở ngàn trùng

Ở có hiếu có trung
Cho trọn tình dương thế.

*

* *

Đất Nhượng Bạn núi sông hùng vĩ
Sinh con người chung thủy kiên cường
Bao lần sử đã nêu gương
Lòng yêu đất nước quê hương của mình
Màu biển xanh bình minh ửng đỏ
Cánh buồm nâu lấp ló chân trời
Nhấp nhô hòn Én xa khơi
Giăng giăng dải Bớc chơi vơi giữa dòng
Đỉnh núi Cửa Mây lần nắng trải
Mặt sông hồng như dải lụa đào
Rì rầm cửa biển sóng reo
Hàng dương tỏa bóng sớm chiều thiết tha
Núi Thiên Cầm ngàn xưa yêu dấu
Hồ Quý Ly ẩn náu hang sâu
Mũi Gò cát phủ trắng phau
Đá Ông đá Mụ bên nhau giữa dòng
Bến thuyền đậu bao vòng bãi trú (sú)

Bãi trú này bao phủ thuyền ta
Gặp hồi chinh chiến xảy ra
Trú làm điểm tựa cho ta ẩn mình
Nước triều dâng Cồn Hương trắng xóa
Một ngôi đền giữa xã lưu niên
Nhiều cây cổ thụ lưu truyền
Vươn cành trải bóng nỗi niềm thiết tha
Chim chùa Yên lạc hót ca
Tiếng chuông buông vọng vang xa lưng trời
Đình chợ Mai bao đời cổ kính
Tay người xưa xây dựng thành công
Chim loan, én phượng đuôi rồng
Nghê chầu hạc múa ngựa bay lên trời
Trong đình thờ hàng trăm thú vật
Khắc chạm cùng với chất gỗ lim
Ai qua cũng ghé vào đình
Khen rằng người tạc gợi tình cố hương
Cồn ông Bái hình nghiên hình bút
Sen đập chùa xanh ngớt màu xanh
Hải âu tung cánh chao mình
Còn soi sóng vỗ xung quanh đường làng

Tượng thánh giá vẽ hình là mạ
Tiếng cầu kinh rộn rã chiều hôm
Ao sen Giếng Uống Cồn Mon
Trời xanh cát trắng nắng vàng biển khơi
Nhất kinh kỳ nhì thời Nhượng Bạn
Đáng tự hào làng xóm quê ta
Thiên nhiên cảnh đẹp bao la
Quê hương gấm vóc thiết tha mặn nồng
Non sông đó sản sinh người tốt
Ông cha ta dựng nước giữ làng
Trải bao mưa bụi gió ngàn
Mài bàn tay trắng dựng nên cơ đồ
Xây cuộc sống đầu gò cuối bãi
Thân mình trần chống lại thiên nhiên
Bao phen có nạn xâm lăng
Quyết đem xương máu đánh tan quân thù
Đức Thượng Phủ phất cờ cứu nước
Đầu cần rời dồn bước tiến lên
Lưu danh thiên cổ Văn Hiền
Chịu chém cho xã ghi thêm sử vàng
Giặc Độ Ước thường sang cướp phá

Đánh tàu ô bắt cả đoàn quân
Bà Hoàng Càn giành đất cho dân
Tần vương Trần Lý anh hùng đánh Tây
Ông Đông Đạo một tay thông thái
Phát minh thêm bánh lái đuôi thuyền
Sinh nghề đánh cá đầu tiên
Ngư dân ca ngợi lưu truyền đến nay
Ông Trúc Lĩnh hàng ngày nghiên cứu
Bắt thủy triều phải chịu cho ta
Mặt trời tỏa ánh nắng ra
Xây thành hạt muối cho ta tiêu dùng
Bao gian khổ ngại ngùng chẳng quản
Vì nhân dân tất cả vùng lên
Bốn năm cướp lại chính quyền
Đập tan nô lệ xích xiềng bọn Tây
Lũ phong kiến cả bầy tan rã
Khắp nhân dân toàn xã vui mừng
Tổ chức bộ đội nên phương
Lấy thành lại hạ Đồng Trường, Sở Đoan
Vào kỳ áng bắt tên cha cố
Còn ở nhà chi bộ họp bàn

Quyết định thành lập ủy ban
Việt Minh lãnh đạo hội đoàn thanh niên
Tổ chức buổi mít tinh toàn xã
Để báo tin khắp cả ba miền
Bác Hồ là vị thánh hiền
Đứng đầu lãnh đạo chính quyền nước ta
Cuộc đánh Pháp chúng ta còn nhớ
Tuần lễ vàng rạng rỡ tiếng tăm
Tổ chức ủng hộ dân quân
Xã làng chiến đấu bất phân trẻ già
Học quốc ngữ lại là quan trọng
Trường bình dân mở rộng khắp nơi
Bác Hồ kêu gọi mọi người
Đánh giặc dốt không khác thời giặc xâm lăng
Diệt giặc đói cần tăng gia sản xuất
Chín năm đánh Pháp đến cùng
Điện Biên lịch sử lẫy lừng bốn phương
Thực dân Pháp kiếm đường tẩu thoát
Cảnh hòa bình ca hát vẻ vang
Nhân dân trở lại xóm làng
Xây dựng cuộc sống ngày càng tươi vui.

3. Truyện kể

Sự tích núi Thiên Cầm

Vua Hùng thứ XII, một lần đi tuần du phương Nam, đã dừng chân nghỉ lại dưới một hòn núi nhỏ bên bờ bể Đông, gần cửa Kỳ La(*).

Phong cảnh ở đây rất đẹp. Nhìn ra bể, nước tiếp liền trời, triều lên, sóng lượn như đàn rồng xanh đùa rỡn. Nắng sớm chiếu xuống sườn núi, đá ánh lên rực rỡ muôn màu; đá hiện lên những dáng hình kỳ lạ: này là đàn lợn kéo nhau đi ăn; này là trống, chiêng khua lên rộn rã. Lại có hang động ăn sâu vào lòng núi... Thấy nhiều dấu chân người to lớn in trên phiến đá và nghe tiếng đàn trầm bổng, thánh thót trên không, vua lấy làm lạ, cho gọi người trong vùng đến hỏi chuyện.

Các phụ lão thưa với vua rằng, dấu chân ấy là của người nhà Trời xuống chơi núi để lại, còn tiếng đàn kia là đàn Tiên gảy trên trời.

Vua bèn đặt tên núi này là núi "Đàn Trời", sau đổi tên chữ là "Thiên Cầm". Từ đó, dân gian theo tên ấy mà gọi cho đến mãi bây giờ.

*

* *

(*) Cửa Kỳ La nay là cửa Nhượng, ở giáp giới giữa hai xã Cẩm Nhượng (Nhượng Bạn cũ) và Cẩm Long, huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh.

Về sau, ở vùng này giặc dã nổi lên quấy nhiễu luôn. Dân tình rất cực khổ. Có một người con trai võ nghệ cao cường, tên La Dang Hùng(*) tụ tập dân đinh lại, luyện tập kiếm cung rồi kéo đi đánh dẹp. Nghe tiếng Dang Hùng, bọn giặc từ xa không dám kéo đến quấy nhiễu, lũ trộm cướp cũng phải nằm in, cải tà quy chính. Dân được yên ổn làm ăn. Đời này qua đời khác, người ta truyền tụng công đức của chàng.

Khi giặc Minh sang cướp nước ta, Hồ Quý Ly thua trận phải rút quân từ thành Đa Bang ở Hà Tây bây giờ, chạy về châu Ái (tức đất Thanh Hóa) rồi cuối cùng phải chạy vào Nghệ An. Ở đây, trước đó, Hồ Quý Ly cho xây dựng căn cứ Bàu Hậu (thuộc xã Quỳnh Lâm, huyện Quỳnh Lưu hiện nay) và thành Đại Huệ ở Nam Đàn. Nhưng rồi căn cứ Bàu Hậu không bảo vệ được cha con Hồ Quý Ly. Thánh Đại Huệ cũng không bảo vệ được cha con Hồ Quý Ly. Bị giặc đuổi riết, Hồ Quý Ly lại cùng con là Hồ Hán Thương vào thành Hà Trung ở phía nam Hà Tĩnh bây giờ. Giặc vẫn ùn ùn kéo đến sau lưng. Giữa lúc nguy cấp, Quý Ly một mình một ngựa, phóng thẳng về phía ngọn núi nhỏ trước mặt, giáp biển để tạm ẩn. Gần đến chân núi, bỗng thấy một ông già râu tóc bạc phơ đứng chắn ngang đường, Hồ Quý Ly quát:

- Ông lão, tránh ra cho ta đi!

Ông lão không đổi sắc mặt, nhẹ nhàng nói:

(*) Không thấy tên Dang Hùng ghi trong lịch sử và truyền thuyết nào, ngay truyền thuyết này cũng không được kể rõ ràng lai lịch và các tình tiết khác.

- Đây là đất Kỳ La, đó là núi Thiên Cầm. Cả hai nơi đều bất lợi cho ngài. Ngài phải rời ngay đi mới được[1].

Nói xong, ông lão biến mất.

Chữ "Thiên Cầm" vừa có nghĩa là "đàn trời", lại vừa có nghĩa là "trời bắt". Chữ "Kỳ La" có nghĩa là "lưới lạ". Hồ Quý Ly biết đó là tiên ông muốn mách bảo cho mình, nhưng tình thế quá cấp bách, đành phải quay mặt về phương Bắc, nhìn lại giang sơn yêu dấu, nhìn lại cơ nghiệp ngắn ngủi của mình, rồi chạy thẳng vào núi, tìm hang sâu ẩn trốn.

Giặc vây kín xung quanh rồi lên núi lục soát. Cuối cùng chúng tìm thấy cửa hang. Biết Hồ Quý Ly trốn trong đó, nhưng không đứa nào dám chui vào. Chúng chất rơm vào cửa hang mà đốt. Hồ Quý Ly không chịu nổi, phải tháo chạy ra, đến một bãi cát thì giặc bắt. Còn Hồ Hán Thương chạy đến núi Cao Vọng[2] gần đó cũng bị sa vào tay chúng.

Ngày nay ở vùng cửa Thượng tức cửa biển Kỳ La còn có một cái giếng gọi là "giếng Tàu"[3] và một con đường nhỏ gọi là "đường bắt". Tương truyền đấy là giếng do quân Minh đào

---

[1] Theo "Địa dư Hà Tĩnh" (tài liệu của Lê Xuân Dụ) chép là: Vị tiên gặp Hồ Quý Ly đọc hai câu thơ chữ Hán rồi bỏ đi. Hai câu ấy là:
Kỳ La hải khẩu ngâm hồn đoạn
Cao Vọng sơn đầu khách tứ sầu.
Nghĩa là: (Trước bể Kỳ La thời rời giọng
Trên non Cao Vọng, cảnh trêu người)
Trần Kinh dịch

[2] Núi Cao Vọng: Nay thuộc huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

[3] Giếng Tàu: Còn có tên là giếng Vàng và đã có từ đời vua Hùng.

ra để lấy nước ăn trong những ngày vây bắt Hồ Quý Ly và con đường chúng kéo quân đi vây bắt ông vua đầu tiên của vương triều nhà Hồ. Còn cái hang trên núi thì bà con quen gọi là "hang Hồ Quý Ly" và ngọn núi thì được gọi là núi Gùm (Cùm).

Cũng do việc Hồ Quý Ly nghĩ rằng mệnh mình đã hết, số trời đã định, trong tình thế không thể nghe lời vị tiên mách bảo, đã chạy xuống cửa biển Kỳ La, vào núi Thiên Cầm để bị giặc bắt, nên từ xưa ở đây có câu ca dao:

Núi Cao Vọng, bể Kỳ La,

Cha con bị bắt, cũng là trời xui.

(Soạn theo lời kể của bà con ở Cẩm Xuyên và Kỳ Anh, có tham khảo "Địa dư Hà Tĩnh" của Trần Kinh và tài liệu chép tay của ông Lê Xuân Dụ, giáo viên cấp 2 ở xã Cẩm Nhượng (Cẩm Xuyên).

Gan như gan Trương Bu

Chuyện xảy ra cách đây đã khá lâu, khoảng những năm đầu thực dân Pháp xâm lược nước ta. Đời sống của nhân dân ta lúc này vô cùng thiếu thốn, cực khổ. Người dân miền biển Nhượng Bạn cũng rơi vào cảnh khốn cùng. Ai cũng căm ghét thực dân Pháp xâm lược. Một lần có chiếc tàu của Pháp chạy ngang qua biển Nhượng Bạn, khi đến vũng Áng do không thông tỏ địa lý nên bị mắc cạn và bị sóng đánh chìm. Quan quân địa phương được lệnh của trên bắt dân Nhượng Bạn đến để cứu hộ. Lý trưởng đốc thúc một số người khỏe mạnh chạy thuyền đến để

trục vớt tàu lên. Đường đi vào Vũng Áng khá xa, đoàn người đi cứu hộ vừa đói vừa mệt và trong thâm tâm không ai muốn cứu tàu. Thế nhưng lệnh trên bắt ép đi, họ phải đi. Khi vào đến nơi thì tàu đã chìm nghỉm, duy nhất chỉ có cột buồm nổi lên trên mặt nước. Trong số những người của làng đi cứu tàu có Trương Bu, một người ngay thẳng, cương trực, nhìn thấy ai cũng mệt mỏi bèn nghĩ cách cứu họ. Anh suy nghĩ một lúc rồi ra nói với mọi người rằng: "Thôi, anh em mình ai cũng bị bắt ép vào đây làm cái việc không ai muốn làm cả. Người nào cũng đói và mệt. Tốt nhất là chặt cột buồm kia đi. Thế là "nhất cử lưỡng tiện" anh em ta không phải vất vả khó nhọc, mà quan trên cũng không trách phạt được ta. Khi về sẽ tâu rằng chúng tôi đến nơi nhưng không nhìn thấy tàu chìm ở đâu cả đành phải quay về. Nói rồi Trương Bu lội đến cây cột dùng dao chặt đứt trước sự ngạc nhiên đến sửng sốt của mọi người, ai cũng khiếp sợ, không một ai dám nói lời nào. Sau đó cả đoàn cho thuyền về.

Từ đó ở Nhượng Bạn xuất hiện thành ngữ "gan như gan Trương Bu" là để muốn chỉ sự táo bạo gan dạ đó.

Bà Hoàng Càn

Tục truyền, Bà là cô gái nghèo, nết na, xinh đẹp, lại hát hay, một hôm đang cắt cỏ, vui miệng hát lên:

Tay cầm vành nguyệt xênh xang

Muốn ngàn ngọn cỏ vào bàn tay ta

Không ngờ lúc ấy vua Trần Duệ Tông cùng quan quân đi qua nghe thấy cho là người có nhuệ khí, bèn hạ lệnh cho về

cung làm hoàng hậu. Sau đó vua Trần cho phép các vương hầu, phò mã, cung phi về chiêu tập dân nghèo khai hoang, lập ấp ven biển. Nhân đó bà Hoàng Cân được trở về quê hương. Nhờ ưu thế của Vua, lại sẵn tình thương những người nghèo khổ, bà bèn thương lượng với vùng lân cận nhường đất cho tổ tiên quê bà. Để tránh sự hiềm nghi và tranh chấp địa giới, bà bèn sai cắm bia làm mốc giới hạn và đặt tên làng là Nhượng Bạn. Nhượng Bạn có nghĩa là nhường bờ. Sau khi bà mất, nhân dân Nhượng Bạn tôn thờ bà là thành hoàng làng, lập đền thờ bà. Hai câu đối ở đền thờ bà vẫn được mọi người truyền tụng:

"Thục đức tá tiền triều, Nhượng Bạn do truyền phong hóa cựu.

Thần an lưu hậu thế, Lạc Giang trường ức bản nguyên thân"

(Công bà ghi thuở trước, nền phong hóa Nhượng Bạn dài lâu.

Ơn người lưu đời sau, có cội nguồn Lạc Giang sâu thăm)

Một truyền thuyết khác chép rằng: "Về cuối đời nhà Trần, ở làng Nhượng có người con gái họ Hoàng tên Cân, đẹp người, tốt nết, lại có giọng hát hay, được tiến vào hầu trong cung và được nhà vua sủng ái... Bấy giờ, làng Nhượng rất hẹp, dân nghèo, lực hèn, thế kém, bị người làng trên chèn ép, lấn gần hết địa phận, mà đành chịu. Cuối cùng, dân làng nghĩ chỉ còn cách cử người ra kinh kỳ nhờ bà Cân giúp đỡ. Bà Cân không dựa vào ưu thế của mình mà chỉ bày mẹo cho... Theo lời bà, người ta làm một tấm bia đá khắc nguồn gốc, cận cõi của làng, ngầm chôn vào địa giới cũ. Ít lâu sau, dân phát đơn kêu lên quan trên... Có chứng cứ rõ ràng, làng Nhượng Bạn giành lại được phần đất đã bị lấn

chiếm... Sau khi bà Càn mất, dân làng nhớ công ơn bèn lập đền thờ bà...(*)

(Theo lời kể của các nghệ nhân Nhượng Bạn
và tư liệu ghi chép của Thái Kim Đỉnh)

Văn Hiền

Ông Nguyễn Văn Hiền là lý trưởng làng Nhượng Bạn, thời Tự Đức. Vào những năm cao trào của cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng, làng Nhượng Bạn là một trong những điểm nóng của cuộc kháng chiến. Dân làng thường giấu nghĩa quân trên những chiếc thuyền phủ đầy phân mắm (tức bã cá); còn Văn Hiền là người chỉ huy đoàn thuyền chở nghĩa quân qua sông trót lọt. Sau khi nghĩa quân rút khỏi làng, quân của triều đình về lùng sục, đốt phá, dọa chém giết dân làng. Để ngăn chặn những hành động tàn bạo đó và cho dân làng yên lành, Văn Hiền một mình đứng ra nhận hết tội về mình và chịu chém thay cho cả xã. Hành động của ông rất cao thượng. Dân làng vô cùng thương cảm, đội ơn ông mà lập đền thờ. Đền Văn Hiền được dựng trên phần đất giáp Trung. Trên đền có đôi câu đối:

"Cử nghĩa hừng tâm khinh đỉnh hoạch

Trì dân bảo đức đối giang sơn"

(*) Một bài vè ghi lại câu chuyện đó:

Hòn đá bia cũng tốt
Của Thiên tạo muôn đời
Tên Thánh Bà hẳn hoi
Biết thuở nào quên được.

(Làm việc nghĩa, tỏ chí cao, chẳng màng chung đỉnh

Cứu nạn dân, giữ đức cả, tỏ với giang sơn).

Ở Nhượng Bạn vào ngày giỗ ông Văn Hiền, dân làng không dùng tiết lợn, tiết bò để tế, lâu ngày thành tục lệ.

Lê Khôi

Danh tướng đời Lê Thái Tổ, không rõ năm sinh, mất năm Bính Dần 1446, quê ở đất Lam Sơn, huyện Thụy Nguyên, tỉnh Thanh Hóa, nguyên là cháu gọi Bình Định vương là chú ruột.

Ông là con của Lê Trừ (anh thứ hai của Lê Lợi) tính người độ lượng, thuần nhã, ít nói, ít cười, ông nhiệt thành theo giúp Lê Lợi dẹp giặc, cứu nước.

Năm Bính Dần 1446, ông được lệnh vua cùng Lê Thận, Lê Xí (tức Nguyễn Xí) cầm quân đánh Chiêm Thành. Khi quân ông tới nơi, địch bắc loa kêu to: "Có phải quan tư mã đã đến đấy không?". Ông nhận rồi lột mũ cho quân Chiêm nom thấy, chúng có vẻ nao núng. Nhân đó ông tiến đánh vào thành Đồ Bàn, bắt chúa Chiêm là Bí Cai.

Trên đường đem quân trở về, ông lâm bệnh, mất ở dưới núi Nam Giới, Hà Tĩnh và được truy tặng là Nhập nội Đại hành khiển, Thái uy, Tám Quốc công.

Dân chúng Hà Tĩnh truy niệm công đức ông và lập đền thờ.

Lê Khôi được thờ ở đền Cả cùng với bà Bích Châu thuộc giáp Xuân, Nhượng Bạn.

Nguyễn Thị Bích Châu

Ngày xưa có nàng Nguyễn Thị Bích Châu là vợ vua Duệ Tông nhà Trần. Nàng có nhan sắc xinh đẹp, hơn nữa lại văn hay chữ tốt, trong cung đình nhà vua khó có phi tần nào sánh kịp. Vì vậy khi được tuyển vào cung hầu hạ, Bích Châu sớm được vua yêu, chỉ ít lâu sau được nhắc lên bậc quý phi, thường giúp vua trong việc giấy tờ nghiên bút.

Bấy giờ vua Diệu Tông ham mê chơi bời, chẳng có tài trị nước. Đã vậy, vua thường tự kiêu, lại cả tin bọn nịnh thần. Thấy cơ nghiệp nhà Trần ngày một suy vi, Bích Châu thường tỏ ra lo lắng. Nàng bèn dâng lên vua bản "Kê minh thập sách"(*) trong đó trình bày mười việc chính trị cần sửa đổi.

Nguyên văn chữ Hán, sau đây là bản dịch:

"Trộm nghĩ: Dời củi khỏi bếp lò, phải lo trị nước khi chưa loạn. Lấy dân ràng cửa tổ, ở hồi yên phải nghĩ lúc nguy.

Vì dân tình dễ đắm cuộc yên vui, mà thế đạo khó được thường bình trị.

Cho nên: Cao Đạo trước đã ca ngợi rồi dâng lời can chớ biếng chớ hoang; Giả phó tướng đã thở dài, ấy chính vào lúc thái bình thịnh trị.

(*) Bản "Kê minh thập sách" của Nguyễn Thị Bích Châu được chép lại trên một chiếc bảng gỗ (cả nguyên văn chữ Hán và bản dịch) đặt tại đền Cả nơi thờ Bà và Võ Mục Vương Lê Khôi. Sau khi đền Cả bị phá hủy, dân làng đưa bảng này về treo ở chùa Yên Lạc. Nội dung của bản dịch này về cơ bản giống với các bản dịch khác đã công bố trên một số sách báo ở Trung ương.

Chính bởi yêu mà lo ngăn trước đâu phải khác chúng để khoe tài.

Thần thiếp Bích Châu này lúc nhỏ sinh ra nghèo hèn, lớn lên được vào cung cấm. Cuộc yến tiệc thường được ơn ban, mắt long nhãn bao lần soi tới.

Vá áo xiêm vua ngu dám đâu sánh người nam tử. Trút trâm như bà Khương thiếp xin làm trước đình thần, kính dâng mười sách, mong được một điều:

Một là bền gốc nước, bỏ điều tàn bạo thì lòng người được yên.

Hai là giữ nếp xưa, bỏ phiền nhiễu thì kỷ cương không rối.

Ba là đe kẻ lộng quyền để trừ mọt nước.

Bốn là phải đuổi bọn những lại để bớt hại dân.

Năm là mong chấn hưng nho phong, khiến lửa đuốc sáng soi cùng nhật nguyệt.

Sáu là xin cầu lời nói thẳng, để người người được bàn bạc khắp nơi nơi.

Bảy là tuyển quân nên tìm sức mạnh hơn là vóc người.

Tám là kén tướng nên chọn thao lược hơn là gia thế.

Chín là khí giới cần bén sắc, chứ đừng chuộng hoa hòe.

Mười là trận pháp cốt tề chỉnh chứ không cần đẹp mắt.

Xét mấy điều ấy đều rất thiết thời, dám dâng lên tấm lòng trung thực mong nhận cho lời nói quê mùa, bỏ điều dở mà làm điều hay, xin bệ hạ lượng nghĩ. Nước được trị, dân được yên, thiếp mong lắm vậy.

Duệ Tông chỉ xem qua, không để ý đến. Nhà vua đang nghe lời bàn của một viên quan, chuẩn bị đội ngũ để tự mình "thân chinh". Thấy vậy, nàng thở dài: "Chết thật! Thế này thì nguy mất. Nhà vua là người hiếu thắng chẳng chịu tự lượng sức mình". Bích Châu lại viết một bài biểu lời lẽ tha thiết, khuyên chồng nên nghĩ lại. Nhưng bài biểu của nàng cuối cùng cũng bị xếp vào một xó.

Thấy chồng quyết tâm kéo quân đi, Bích Châu rất buồn, nhưng rồi nàng cũng xin phép chồng cho mình đi theo. Duệ Tông ưng cho. Nàng là một trong mấy chục phi tần cung nữ đi theo ngự giá; họ ngồi trong một chiếc mành riêng, luôn luôn đi cạnh long thuyền nhà vua.

Bấy giờ trời yên biển lặng. Đoàn quân gồm năm trăm chiếc mành lớn xuất phát từ Thăng Long, dong buồm theo đường biển. Chỉ trong năm ngày, đoàn thuyền rợp xí đã tiến vào cửa Khẩu(*) thuộc huyện Kỷ Anh. Vua ra lệnh cho quân sĩ lên bộ nghỉ ngơi ít ngày. Nhưng buổi chiều khi ghé bến được một chốc thì trời bỗng nổi một trận gió lốc dữ dội. Vua lo lắng, cho đòi một số bô lão địa phương tới hỏi. Một cụ già đáp:

- Tâu bệ hạ, mùa này vốn là mùa lặng gió. Dân chài chúng tôi vẫn thường ra khơi làm ăn. Trận gió lốc này cũng là triệu chứng lạ. Trước mặt đây có một miếu thờ thần Biển rất thiêng. Khách đi ghe mành qua lại thường ghé cầu cúng sẽ được yên ổn, nếu không thần phật làm cho buồm gãy lái xiêu. Hoặc giả đó là thần Biển gây ra cũng chưa biết chừng.

(*) Cửa Khẩu ở thôn Hải Khẩu, xã Kỷ Hải, huyện Kỷ Anh, tên chữ là "Kỷ Hoa hải khẩu", phân biệt với Kỷ La hải khẩu là cửa Nhượng ở Cẩm Xuyên.

Nghe nói, vua vội sai quản biện xôi lợn vàng hương đến đền cầu cúng. Canh ba đêm ấy, vua nằm mộng thấy một vị thần thân thể to lớn, râu tóc lòa xòa, mặt mũi dữ tợn, đến ngồi trước mặt, cất giọng oang như lệnh vỡ:

- Ta đây là Giao thần. Dải biển này, một tay ta trấn trị. Ha hà! Nhà vua cũng là người biết điều đấy! Nhưng muốn cầu yên cho mấy vạn nhân mạng mà chỉ có lợn hồ rượu thì sao đủ. Ta nghe chuyến này nhà vua đưa đi theo lắm nàng tuyệt sắc mà ta lại chẳng có ai khuây khỏa. Vậy ta muốn nhà vua thả xuống cho ta một giai nhân. Đổi lại, ta sẽ giúp nhà vua thuận buồm xuôi gió. Nào nhà vua có bằng lòng không?

Thấy nhà vua cúi đầu không rỉ răng, vị thần cười một cách ghê rợn, rồi nói tiếp:

- Hừ, không cho ta cũng không được đâu. Ta sẽ mượn vài lượng sóng đưa đoàn thuyền nhà vua xuống thăm thủy phủ. Bấy giờ dù có hối cũng không kịp.

Nói đoạn xô ghế đứng dậy rồi biến mất.

Duệ Tông giật mình tỉnh dậy vô cùng khiếp sợ, vội cho đòi các quan tướng và các phi tần đến chỗ ngự tẩm báo cho họ cái tin không hay này. Ai nấy nín lặng nhìn nhau, mặt cắt không được giọt máu. Trong khi các quan tướng chưa biết ứng đối thế nào, thì Bích Châu từ sau trường bước ra, nói:

- Việc linh ứng của thần nhân như vậy là đã rõ ràng, chẳng còn nghi ngờ gì nữa. Tiện thiếp tình nguyện liều tấm thân bèo bọt này để chu toàn cho đoàn ngự giá và quan quân.

Thấy nàng quyết liều mình, Duệ Tông rất thương, bèn nói:

- Lành dữ có số, họa phúc do trời. Ta há vì mộng mị vô thường để thiệt một mình nàng sao. Kẻ kia muốn làm gì thì làm, ta quyết không sợ!

Bích Châu lại tiếp:

- Sự thể đến nơi rồi, khó mà cưỡng lại. Xin bệ hạ lấy tính mạng ba quân làm trọng, coi ái ân làm nhẹ. Chỉ liều một người cứu được muôn người, con đường ấy dễ đi hơn cả.

Nhưng Duệ Tông vẫn chưa chịu nghe. Bấy giờ cơn gió vẫn còn thổi mạnh, các thuyền mành thả neo bị sóng chao đảo dữ dội. Một vị tướng hầu gần rỉ vào tai vua, xin vua nghe lời quí phi để cho yên việc nước.

Sau đó Bích Châu lạy vua rồi bước lên một chiếc thuyền câu. Trong ánh sáng mờ mờ của buổi bình minh, chiếc thuyền lướt ra biển cả như một chiếc lá trôi. Bỗng chốc một đợt sóng dâng lên ngập trời. Khi sóng hạ xuống thì thuyền đã biến mất, mọi người chỉ còn nghe mấy tiếng văng vẳng:

- Đa tạ "Quan gia"... từ nay vĩnh quyết...

Một lát sau, trời vừa sáng rõ thì sóng lại yên, gió lại lặng. Giao thần quả đã y ước rút lui để cho đoàn quân tiếp tục cuộc hành trình vô sự.

*

* *

Gần một trăm năm sau.

Ngày ấy ở cửa biển Kỳ Hoa (tức cửa Khẩu) tưng bừng đón hàng nghìn chiếc mành lớn chở đoàn quân vào phía Nam do

vua Lê Thánh Tông làm tổng chỉ huy. Cũng như lần trước, đoàn mành cờ xí rợp trời lại ghé vào bến cắm neo. Quân sĩ được lệnh lên bộ lấy nước kiếm củi và nghỉ ngơi hai ngày.

Đêm hôm ấy nhà vua nằm ngủ, chiêm bao thấy mình đang ngồi trên long thuyền ngắm cảnh, bỗng từ ngoài khơi có một người đàn bà đi trên mặt nước khoan thai tiến vào, rồi dừng lại trước long thuyền vái chào.

Vua phán hỏi:

- Nàng là ai? Đến đây có việc gì?

Người đàn bà đáp:

- Thiếp là Nguyễn Thị Bích Châu, vợ vua Duệ Tông nhà Trần, đến nhờ Bệ hạ ra tay cứu vớt.

- Đầu đuôi thế nào hãy nói rõ cho ta biết?

- Trước đây chồng thiếp kéo một đoàn quân thân chinh cũng dừng lại ở cửa Kỳ Hoa. Giao thần trấn trị ở cõi biển này buộc chồng thiếp phải cho y một người vợ mới chịu để yên. Để cứu toàn quân, thiếp tình nguyện cho Giao thần bắt. "Nhưng từ ngày xuống thủy cung, mới biết y là một hung thần chuyên làm việc đồi bại trong một vùng. Thiếp không thể sống mãi với tên dâm ác. Ngày nay may mắn được Bệ hạ đi qua vùng này, vì vậy đến đây xin bệ hạ hãy giúp thiếp trừ khử tên hung thần, đem lại sự yên ổn cho một địa phương và những thuyền mành qua lại.

- Trẫm phải làm thế nào thì trừ khử được nó? Vua vội hỏi.

- Xin Bệ hạ hãy viết một bức thư cho Quảng Lợi vương là vua của các vua trên biển Đông này, vạch tội ác của Giao thần đối với thiếp rồi dùng súng bắn ra tận ngoài khơi. Hễ việc đến

tai Quảng Lợi vương thì đến lượt thiếp, thiếp sẽ tự mình tố cáo tội ác tầy trời của nó.

Nghe xong câu chuyện, nhà vua gật đầu. Lập tức bóng người đàn bà biến mất.

Ngày hôm sau, vua sai tập hợp thủy quân, cơ nào đội nấy chỉnh tề hàng ngũ. Đoạn trên long thuyền, vua ra lệnh cho đội thần cơ bỏ bức thư có đóng dấu ngự bào vào nòng, bắn ra khơi cho Quảng Lợi vương. Chỉ một lát sau, người ta thấy trên một vùng biển cả sóng gió mịt mù, một con giao long đang vùng vẫy chạy trốn, có hàng ngàn con khác đuổi theo. Cho đến nửa chiều, sóng yên gió lặng. Tự nhiên có xác một người đàn bà nổi lên mặt nước, trôi vào trước long thuyền. Mọi người nhìn lại, thấy dung mạo nàng còn tươi như sống. "Đúng là người phi của đức tiên đế đã liều tấm thân để cứu ba quân mà sử sách có ghi chép". Vua nói vậy rồi truyền an táng nàng theo lễ vương phi tại cửa Kỳ Hoa. Vua lại ra lệnh cho mấy chục thần cơ chĩa vào miếu thờ Giao thần nhả đạn. Chỉ trong phút chốc, một tòa đền trở thành đá tan ngói vụn. Sau ngày khải hoàn trở về, vua truyền cho dân địa phương dựng đền thờ Bích Châu tại cửa biển này và phong nàng làm Chế Thắng phu nhân.

(Theo Nguyễn Đổng Chi "Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam" và các nghệ nhân làng Nhượng Bạn).

Sự tích núi Thiên Cầm, núi Tượng Lĩnh, đảo Én, hòn Trục

Ngày xưa có một người khổng lồ gánh trên vai một đôi gióng gánh đi từ Nam ra Bắc, khi đi qua một con sông (bây

giờ là cửa Nhượng) không hiểu vì nặng hay do bước quá mạnh mà đòn gánh bị gãy. Một đầu văng về phía trước tạo thành núi Thiên Cầm, một đầu rớt lại phía sau tạo thành núi Tượng Lĩnh (rú Cửa). Cơi trầu của ông mang theo cũng văng ra ngoài biển và bị lật úp lại tạo thành hòn Én, trầu văng ra tạo thành hòn én Ngân, còn đòn gánh gãy đôi tạo thành hòn Trục mà nay người dân nơi đây gọi là hòn Bớc. Ngày nay ở cửa biển còn để lại dấu chân to của ông Khổng Lồ.

Mắc vạ như xã mắc đá ong

Chuyện kể rằng ngày xưa ở Nhượng Bạn người ta thường mua gạch, đá và thuê thợ trong vòng chợ Voi ra xây dựng nhà ở, đền, chùa.

Đá để xây dựng nhà hồi đó là những viên đá ong. Loại đá khi nằm dưới lòng đất thì mềm nhưng nếu lấy lên phơi nắng thì cứng lại và người ta có thể dùng nó để xây nhà. Có một đợt mua đá về để xây nhà khi đó đá còn non và chưa khô. Đá đem về lại để ở ngoài trời, không được che đậy. Chẳng may đêm đến có một trận mưa to thế là cả đống đá ong vữa ra nhão nhoét không còn hình khối gì nữa cả. Sáng sớm hôm sau, cánh thợ dậy nhìn thấy cảnh tượng ấy đều rủ nhau bỏ trốn vì sợ bị phạt, mặc cho xã xử lý. Thế là từ đó có câu "Mắc vạ như xã mắc đá ong".

Lý trưởng giam phần kênh

Chuyện kể rằng ngày xưa khi trát quan trên về điều dân các xã đi đào kênh cầu Rác, xã Nhượng Bạn cũng phải đi đào kênh.

Mỗi xã đều có một lý trưởng đi theo để đốc thúc công việc phần kênh đã giao cho mình.

Mới đến làm được vài ngày thì trời yên biển lặng thế là đám dân chài Nhượng Bạn bèn rủ nhau trốn về quê đi làm nghề biển kiếm gạo cơm nuôi vợ nuôi con, bỏ mặc lý trưởng ở lại một mình. Lý trưởng cho quân về đốc thúc năm lần bảy lượt chẳng một ai chịu đi. Trong khi đó dân các xã khác vì nông nhàn đã làm xong phần kênh của mình. Cuối cùng chỉ còn trơ lại phần kênh được giao cho xã Nhượng Bạn là chưa làm xong và buộc lý trưởng ở lại phần kênh đó cho đến khi nào bắt được dân đến làm xong mới được về. Từ đó trong dân gian có câu "Lý trưởng giam phần kênh".

Đi như thằng Tăng lấy lửa

Ngày xưa ở một gia đình nọ có một người con trai tên là Tăng. Một hôm bà mẹ bảo Tăng đi xin lửa hàng xóm về để nấu cơm. Bà dặn Tăng đi nhanh lên rồi về, rồi bà bắc nồi lên bếp chờ con mang lửa về để nhóm bếp. Cùng lúc đó, khi đi xin lửa, Tăng nghe nói có một đoàn thuyền chuẩn bị rời bến đi vào phía Nam. Nó bèn đến xin rồi nhảy lên thuyền cùng đi và quên béng luôn cả chuyện mình đang đi xin lửa. Thế là đoàn thuyền căng buồm ra khơi và xuôi vào Nam. Ở nhà cha mẹ cứ tưởng nó đi xin lửa cứ chờ mãi, chờ mãi mà chẳng thấy đâu. Từ đó trong làng mới có câu: "Đi như thằng Tăng lấy lửa" nhằm để chỉ người đi một mạch không nhớ gì đến công việc mình đang làm.

II. LỄ HỘI, PHONG TỤC, TÍN NGƯỠNG

Hội đám chay, rước tướng

Ngày xưa, ngư dân Nhượng Bạn đi đánh cá thường hay gặp bão to sóng lớn gây ra không biết bao nhiêu vụ đắm thuyền, chết người nên phải làm chay để cứu rỗi vong linh những người gặp nạn. Hội đám chay được tổ chức ba năm một lần vào các năm: Tý, Mão, Ngọ, Dậu. Có thể nói rằng đây là lễ hội gắn chặt với nghề biển của ngư dân nơi đây, với mục đích tốt đẹp: cầu siêu, cứu vớt cho những vong linh lang thang trôi dạt trên biển do bị đắm thuyền lúc bão to sóng lớn.

Hội được chuẩn bị từ một tháng trước khi vào đám. Bắt đầu từ lễ Thượng nguyên, các cụ cao niên trong làng đã họp bàn bạc và phân công việc. Ai được tham gia chuẩn bị thì lấy làm tự hào và được mọi người kính trọng. Do vậy, dù gặp phải hoàn cảnh nào, dù khó khăn đến đâu họ cũng phải hoàn thành tốt công việc được phân công.

Trước tiên là tạo ra năm ông tướng bằng giấy, bên trong bằng nan. Việc chọn thợ làm rất kỳ công. Phải lựa những bậc thợ giỏi có tay nghề cao tận chợ Gừa, chợ Lụi, cách làng hàng chục km. Khoảng một tháng với chục người thợ phải hoàn thành sáu pho tượng. Ông Tướng Cả cao khoảng 6m, ngồi chễm chệ trên cái bệ cao, chiếm cả gian giữa đình làng Trung, đầu đội mũ miện, che lọng vàng, khuôn mặt được làm bằng giấy nện như mặt người thật nhưng trông rất dữ tợn. Mình tượng mặc áo thụng màu vàng, quần đỏ có cân đai và chân đi hia. Trước ngực, sau lưng đều có trang trí họa tiết hoa văn. Một tay cầm chuông, tay kia để trên đầu gối. Trước

mặt, một bên có tấm biển đề "nhân y thi thư đại sĩ", một bên là cây cờ hiệu.

Bốn ông tướng quân đứng che lọng xanh, đầu đội mũ võ tướng, mặc áo xanh, đỏ, tím, đen, chân đi hia. Trước mặt một cây cờ và một thanh gươm. Khuôn mặt các vị tướng đều được làm bằng giấy nện.

Bà La Sát đội mũ Phật Quan Âm, tay cầm quạt mở, giơ cao, chân đi hài đứng trên đỉnh núi Ngũ Nhạc, chung quanh có chim muông, rắn rết.

Bắt đầu từ ngày đó, những người có chức sắc trong làng đều tập trung ở đình Chợ Mai suốt ngày đêm để chuẩn bị công việc. Hàng ngày, dưới gốc đa sân đình đặt một chiếc bàn và thắp hương, nhân dân đi qua lại để vào đó nắm gạo, củ khoai, cái bánh, tấm mía, quả chuối... Đến chiều những thứ này được đưa vào nấu nướng để cúng cô hồn thập loại. Sau đó, người ta lấy gạo muối rắc ra xung quanh, bởi trong tâm thức dân gian người ta quan niệm rằng sắp tới ngày làm chay, các linh hồn lang thang về kiếm ăn. Tiếp đến cứ 5 ngày làm một con ngựa giấy, bụng có lỗ hổng, người chui vào rồi mang chạy đi khắp cả ngả đường. Một người khác gánh hai thúng đựng hương, vàng mã. Theo sau là một lũ trẻ con vừa chạy vừa hô: "Cúng đức, cúng đức, ấy ấy i à!" nhằm kêu gọi mọi người đưa lễ vật ra cúng cho ngày vào đám.

Chung quanh đình la liệt các hàng quán, lều lán dựng sát vào nhau tấp nập khách thập phương đến vui chơi, ăn uống... không khí trong thôn xóm rạo rực chờ mong.

Ngày 12 tháng 2 âm lịch làm lễ phóng sinh. Trong lễ này, người ta đem chim sống, cá sống, cua sống... xuống cửa biển

để thả "chim buông, cá thả" với ngụ ý tốt đẹp: không sát sinh, để cho chim bay, cá lội khắp nơi, báo cho mọi linh hồn biết ngày vào đám. Tiếp theo là lễ Tịnh trù cấp thủy, tức là đi lấy nước trong sạch ở Giếng Uống, đựng vào các lọ cổ để trên kiệu rước về để tế lễ và làm sạch chỗ nấu nướng trong ngày tế lễ.

Sáng ngày 13 tháng 2 làm lễ "Thỉnh kinh" (Rước kinh) ở chùa Yên Lạc. Sau khi cúng Phật xong, các kinh sách để trên kiệu sơn son thiếp vàng. Một đám rước bắt đầu. Đi đầu đám rước là 30 người nam thanh nữ tú chưa vợ chưa chồng. Nữ chít khăn nhiễu, đầu bọc khăn màu, cổ đeo vòng bạc lủng lẳng, điểm thêm cái khánh bạc, áo hoa màu, áo mớ, áo kép, quần đen mặt đánh phấn. Nam chít khăn đóng, quần trắng, áo the, chân đi giày. Nam nữ sóng đôi, tay cầm cờ Phật dẫn đầu đám rước. Tiếp đến là năm cây cờ ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) xung quanh cờ thêu phượng bằng kim tuyến. Phường bát âm cùng với các diễn viên mặc y phục phường bội vừa đi vừa diễn tích trò "Tây du ký". Chẳng hạn trò diễn "Lấy kinh ở Tây Tạng", Ấn Độ có các vai: Tôn Ngộ Không, Đường Tăng, Trư Bát Giới, yêu quái... Vị Giám trai có biển đề "Giám trai đại sĩ củ soát đàn trường", đầu đội mũ văn, che lọng xanh, áo thụng xanh, quần trắng đi hia. Ông hội chủ (chánh chủ khảo) phụ trách giấy tờ đều mặc lễ phục như trên. Thầy Cả đầu đội mũ Phật, che lọng xanh, áo thụng đen, một tay nắm ấn quyết, bên vai có cái xích trượng (gậy thần) ngồi trên ghế có 4 người khiêng. Các vị bô lão quần áo chỉnh tề; quan văn mặc áo thụng, phía trước và sau lưng có thêm con cò bằng kim tuyến, còn quan võ thêu hình cọp (văn cò, võ cọp). Nhân dân theo sau rất đông. Giữ gìn trật tự

đám rước có các "mặc mặc", những người mặc quần áo rằn ri, trông ngộ nghĩnh, buồn cười. Các cô gái chưa chồng rất sợ hãi "mặc mặc" đến đùa nghịch, trêu chọc.

Trước sân đình chợ Mai trồng sẵn một cột phướn trên có con quạ đen cắp bao kinh. Đám rước đến đây lộn ba vòng, sau đó các thầy đạo tràng lại đọc bản kinh "Thập điều" rồi tiến vào sân đình rước kinh lên bàn thờ Phật. Trên bàn thờ đèn nến lung linh, khói trầm hương nghi ngút. Phía trước lư hương là hai con hạc, kết bằng hoa quả cây cảnh uy nghi tôn kính, những dây đèn hoa mờ ảo đung đưa. Đúng giờ Ngọ làm lễ "lục cúng" (dâng sáu thứ lễ vật: đèn, hương, hoa, nước, trầu, rượu). Mỗi bên sáu người theo từng cặp, chân đi bước một theo nhịp điệu riêng của âm nhạc. Cứ tụng một viếng kinh Phật lại thắp một ngọn đèn. Khi đã thắp hết 49 ngọn cũng là đã tụng xong 49 viếng kinh.

Lúc này ở ngoài sân đình, trên sân khấu đang tiếp diễn vở tuồng "Tây du ký". Những nghệ nhân trước đây như ông Phiêu Thẹ, ông Cầm, ông Niêm Tành, ông Câu Cải, ông Chung Đường... biểu diễn các tiết mục khá đặc sắc. Chẳng hạn lúc diễn Tôn Ngộ Không "Tề thiên đại thánh", đánh dẹp yêu quái dọc đường đi thỉnh kinh, người xem thấy một Tôn Ngộ Không thật oai phong:

Ta là Tề Thiên đại thánh

Ở nước Bao Lai

Ba ngàn năm thạch nhũ thụ thai

Trong hang đá nở ra một tướng

Hào quang bay rạng

Thấu cửu trùng thiên

Tuổi lên mười học được phép tiên

Đường văn võ thần thông quảng đại

Tu hành tam giới

Sức mạnh đánh trời

Mong cướp lên ngôi

Làm vua thượng đế.

Những cảnh diễn sôi nổi làm cho không khí lễ hội tăng thêm phần vui vẻ.

Tối ngày 13 tháng 2, các thầy cúng mở đàn "Khai phương". Sáng ngày 14 tháng 2 vào giờ Mão tiến hành lễ "Đàn oan", mở cửa ngục và làm lễ "Tiếp linh" tức là đưa linh hồn về siêu linh tịnh độ. Lúc này, những người phụ nữ có chồng hay các chị em có người thân bị chết trong vòng 3 năm qua, đứng thành một hàng dài, trên đầu đội một tấm vải trắng, tượng trưng cho dòng sông. Trên đó để một cái thuyền nhà Phật gọi là thuyền bát nhã, làm bằng giấy, bên trong đựng bài vị ghi tên những người chết biển. Một ông già đóng vai người chèo đò cùng một số người vừa đẩy thuyền vừa hò theo giọng đò đưa:

Vong linh về hội chay đàn

Qua thuyền bát nhã mà sang kẻo chờ

Thuyền đầy gió lớn nước to

Thần linh phù hộ đến bờ bình yên.

Những người dự lễ thật sự bồi hồi và xúc động, lòng không nguôi thương tiếc cho những chàng trai làng đã đi không về nơi biển sâu sóng cả.

Vào giờ Tỵ, ngày 15 tháng 2 làm lễ rước tướng. Trước sân đình làng Trung và làng Đương, các vị tước được bày đặt ra. Bắt đầu là lễ "yểm tâm", dùng chỉ ngũ sắc, chu sa, thần sa, các mảnh kim khí, đồng tiền chặt vụn, 7 hạt gạo, 7 hạt đậu bỏ vào một cái hộp đặt trong lòng các vị tướng. Tiếp theo lễ "yểm tâm" là lễ "khai quan điểm nhãn", làm các giác quan. Khi tờ giấy phủ mặt cất đi, con mắt vị tướng cả long lanh nhìn ngó mọi người bởi con ngươi khoét thủng được lồng gương soi. Lễ rước bắt đầu cũng như lễ thỉnh kinh nhưng hình thức tôn nghiêm hơn. Dọc đường trong làng đến đình chợ Mai người đứng hai bên đông nghịt, chen vai thích cánh và chắp tay vái lia lịa mỗi khi các vị tướng rước qua. Khi đến sân chợ Mai, vị tướng cả được đặt ở ngoài ngồi giữa và ngoảnh mặt vào đình. Phía trước đặt bàn thờ, trên bàn được bày thủ lợn, xôi, hoa quả. Bốn vị tướng quân trấn ở bốn cửa canh gác và để phân ý thí thực cho các vong linh mỗi vị có một giò lợn và xôi. Bà La Sát đặt ở giữa sân có cỗ lợn và xôi. Sau khi làm lễ yên vị, ở hai bên có hai dãy nhà giấy, trong có bài vị ghi tên những người đã mất, các hình nhân, vàng mã, giấy ngũ sắc cùng cơm, xôi, bánh, khoai, mía...

Dưới gốc những cây đa xung quanh đình, những chiếc lá đa rụng xuống được dùng để đựng cháo, bày biện ra khắp nơi để cúng cho những người bị què quặt, mù lòa không vào được sân lễ.

Trước cửa đình dựng một cái đàn gọi là đàn mông sơn, cao hơn một trượng đối diện với mặt vị tướng cả. Phía dưới chân lại

có hai cái đàn diên thọ bảo sinh ở bãi biển, mỗi bên thắp 7 ngọn nến sáng trưng. Ông Thầy Cả và một số người khác tới chèo lên đàn làm lễ. Thầy Cả đội mũ Phật, mặc áo thụng đen, tay cầm chuông. Mỗi lần xong một tiết mục lại rung một hồi chuông. Theo thủ tục, buổi lễ kết thúc khi đã rung chuông tới lần thứ ba. Xung quanh có tới hàng trăm người khỏe mạnh, với tư thế sẵn sàng mắt dán vào ông Thầy Cả để chờ cơ hội. Khi Thầy Cả làm lễ sắp xong và chuông rung lên, thì nhanh như cắt và như gió ào ào, mọi người nhảy qua hàng rào vào vật ngã các vị tướng lấy các thứ "yểm tâm" trong bụng. Rồi họ xô đẩy nhau, giành giật nhau từng nắm cơm, củ khoai, lấy thức ăn cho có hương khói của Phật. Có người còn nhảy cả lên đàn mông sơn vật ngã Thầy Cả, lột cái áo thầy đang mặc để lấy may... Các vị tướng được vác chạy lung tung rồi cuối cùng được tập trung về một chỗ để thiêu. Ngọn lửa cháy rần rật, khói bụi tung trời. Diễn trường của ngày hội thật hỗn độn. Đến sáng ngày 16 tháng 2 kết thúc lễ hội.

Trong tâm thức dân gian, người ta cho rằng nếu lấy được các thứ yểm tâm về thờ cúng thì rất tốt lành, người hiếm con sẽ có con, nhà cửa bình yên làm ăn gặp nhiều may mắn. Năm nào việc cướp phá hỗn độn thì năm ấy cả làng yên ổn làm ăn thuận lợi.

Hội đám chay ở Nhượng Bạn không chỉ thu hút nhân dân trong làng mà cả nhân dân trong huyện và tỉnh về dự. Đây là lễ hội đông nhất và vui nhất ở làng biển Nhượng Bạn.

Tuy còn những hạn chế, song nội dung chính toát lên lại mang đậm ý nghĩa tích cực, nhân đạo gắn với cuộc sống lao động của cư dân vùng biển nơi đây với ước vọng lớn lao là mong cho trời yên biển lặng, cuộc sống bình yên, làm ăn thuận chèo, mát mái.

Lễ lục ngoạt

Đến ngày rằm tháng sáu hàng năm thường là vào mùa cá rộ và cũng là mùa làm muối, lễ hội tiến hành nhằm cầu mong được mùa. Tất cả bảy đền trong xã: làng Thượng, làng Trung, làng Vạn, làng Đương, làng Xuân và làng Cả rước các vị thành hoàng làng mình tập trung ở đền Cả để "bách thần tụ hội".

Vào khoảng hai giờ chiều, đám rước về đến đền Cả rồi mới lên đình chợ Mai. Dọc đường có bảy chiếc kiệu sơn son thiếp vàng trên có độc bình, lọ hương ngũ sự. Hai bên hai dãy tàn quạt và vô số lá cờ hình vuông, đủ màu sắc, thêu kim tuyến óng ánh. Mỗi kiệu có 8 người gánh, đều mặc áo nẹp màu đỏ viền xanh quần trắng. Nhiều đồ tế khí như gươm, giáo, thùng lùng, xà mâu, dùi đồng, mỏ vẹt cũng đều sơn son thiếp vàng, hào quang chói lọi. Trống chiêng, âm nhạc gióng giả vang lừng. Các cụ bô lão và toàn thể nhân dân quần áo chỉnh tề đi rước với tấm lòng tôn kính của mình. Hai con ngựa hồng bằng gỗ cũng được kéo đi theo.

Trong đình chợ Mai, đèn nến sáng choang, mùi hương thơm phức. Trước bàn thờ, suốt cả đêm, những cô gái làng ca trù cổ Đạm về hát góp vui. Bốn cô đứng trước mặc áo dài, cài khuy, quần đen, tay cầm quạt, cầm sênh vừa hát vừa gõ nhịp, phía sau, mấy người đàn ông đệm đàn tranh. Trong buổi hát, một vị bô lão có quyền lực trong xã đánh trống cầm chầu, khi hát thường hay trực trống liên hồi, nếu hát sai thì khắc tang trống.

Thường trong buổi này người ta hát bài thúc ước của làng xã. Chẳng hạn:

"Nay mừng ải Bắc mây tan, biển Nam sóng lặng. Trên chín bệ ngai vàng nghiêm thắm, hướng Nam phong nỗi khúc cầm thi.

Dưới bốn phương thần nhạn yên vui vầy hạ thương mở trường ca xướng. Áng ta nay triêng đất vững bền bầu trời rộng rạng...".

Đến giờ mão ngày 16 tháng 6 âm lịch giết một con bò đen thui cùng với xôi rượu làm lễ cúng. Người chủ lễ trong khi đang tế lễ được quyền cắt một miếng thịt bò cho mình gọi là thịt tộ (với ý là thần linh thưởng). Cuộc lễ kéo dài đến giờ Ngọ mới thôi. Xong xuôi, làng nào rước về làng đó. Trong dịp lễ này thường tổ chức đua thuyền.

Hội đua thuyền

Ở Nhượng Bạn cứ ba năm một lần tổ chức hội. Nếu năm thứ nhất tổ chức hội đánh cờ người thì năm thứ hai là hội đám chay, rước tướng và đến năm thứ ba thì tổ chức hội đua thuyền (hay còn gọi là chèo bơi) trong dịp lễ lục ngoạt, rồi sau đó lặp lại từ đầu. Nghĩa là năm nào cũng có hội.

Trước đây, hàng năm hội đua thuyền được tổ chức vào rằm tháng sáu âm lịch. Đây là lúc vùng ven biển miền Trung này thường có nhiều ngày trời đẹp. Trời nắng, biển lặng, không có sóng to gió lớn, rất thuận tiện cho các thuyền đua tài.

Hàng tháng trước ngày vào hội, làng tổ chức nhóm họp xét chọn trong số các chủ thuyền đại diện cho các thôn và hội các lái. Mỗi làng (giáp) là một đơn vị thi đua. Sáu chủ thuyền đại diện cho làng Thượng, làng Trung, làng Vạn, làng Đương, làng Xuân, làng Cả có phẩm chất đạo đức, có uy tín có đủ điều kiện và phương tiện, có khả năng và biết tổ chức đứng ra tuyển chọn các thuyền bơi. Những thuyền bơi tham gia cuộc thi phải tốt, nhẹ bơi nhanh. Lúc này khắp các thôn công việc

thực sự được tiến hành. Một không khí thi đua dấy lên khắp trong làng xóm. Có làng đóng thuyền mới, nơi thì sửa chữa những thuyền cũ. Người ta chăm chút, gia cố kỹ thuật, sơn vẽ tạo dáng cho con thuyền. Người ta còn lật sấp thuyền, đáy thuyền được bào thật nhẵn, sau đó đem hong lửa (hùi thuyền) đoạn lấy dầu lạc bôi trơn. Từ việc chọn gỗ làm chèo đến việc lựa người tham gia cuộc thi diễn ra khá kỹ lưỡng với hy vọng chiếm được giải cao nhất. Những chàng trai khỏe mạnh, có sức bền dẻo dai được chọn làm tuyển thủ. Quyết định cho sự thành công trong việc đua thuyền là hai ông cầm chèo lái (bên phải và bên trái thuyền). Phải chọn những người nhanh nhẹn, có mưu trí, khỏe, thành thạo và có kinh nghiệm nghề sông nước. Người có giọng hò tốt được chọn làm giữ nhịp, người có tài động viên được chọn đánh trống cổ vũ thuyền mình... Khi công việc chuẩn bị xong, các thuyền bước vào tập luyện để tham gia cuộc đua tài.

Trong các thuyền bơi tham gia thi, mỗi thuyền thường gồm từ mười tám đến hai mươi người đầu chít khăn, mình trần đóng khố, màu sắc sặc sỡ, tay cầm chèo, ngồi đều bên hai mạn thuyền. Hai người chèo lái, một người đánh trống, một người hô phất cờ giữ nhịp cho đều tay chèo và một người tát nước.

Đến gần ngày đua, các thuyền tiếp tục được sửa sang cho thật hoàn hảo. Tiếp đó làm lễ cúng ở đền làng cầu xin thắng lợi.

Vào khoảng 2 giờ chiều, một chiếc kiệu ở đền Cả rước xuống một chiếc thuyền to "ngự giá". Trên có hai cái long ngai của Lê Khôi và bà Nguyễn Thị Bích Châu. Long ngai có đội mũ, mặc áo trông rất uy nghiêm và linh thiêng. Thuyền ngự chèo ra ngoài cửa biển cho đến khi nào trông thấy cửa sóc đền

chính thờ Lê Khôi và cửa khẩu thờ bà Nguyễn Thị Bích Châu mới quay trở về.

Con sông trước cồn Hương đóng 6 cái cọc thẳng hàng trên có cờ hiệu xanh, đỏ, trắng, đen, tím, vàng theo một cự ly nhất định. Ở thuyền ngự giá sau khi làm lễ xong, sáu thuyền đua của 6 làng (thôn) chèo ra lượn vòng, bơi dạo xung quanh vừa cầu mong thần phù hộ vừa khởi động và biểu diễn. Sau đó sáu thuyền bốc thăm chọn một trong sáu màu cờ làm sắc cờ cho thuyền mình, rồi lần lượt chèo ra cột mốc có cắm cờ chờ đợi.

Trên bờ, từ sáng sớm người xem của làng và các vùng lân cận cả hàng tổng, huyện và cả tỉnh trong những bộ trang phục mới của ngày hội đã đứng kín trên bờ.

Người ta thấy trên các thuyền đua, một người đứng đầu mũi thuyền tay cầm một lá cờ, như màu cờ đã được chọn khi bốc thăm. Hai bên mạn thuyền là các tay bơi ngồi đều, thẳng hàng, mình trần bắp thịt cuồn cuộn rắn chắc, đầu chít khăn đỏ, bụng thắt vải đỏ trông thật đẹp. Hai ông chèo lái như hai vị tướng chỉ huy sắp ra trận. Tất cả sáu thuyền ai nấy đều nín thở lắng nghe hiệu lệnh với tư thế sẵn sàng.

Bỗng tiếng trống lệnh nổi lên và cờ hiệu phất ở phía thuyền "thần" - ngự giá và tiếp theo là một tràng pháo nổ giòn giã. Các tay đua đồng loạt thúc mái chèo xuống nước đều đặn nhịp nhàng theo nhịp của người hô và phất cờ đầu mũi thuyền. Như những mũi tên, cả đoàn thuyền lao lên, tiếng trống thanh la, tiếng người giục giã: "Chèo mau! Chèo mau!" Mặt sông đáng yên bỗng trở nên cuộn sóng, các con thuyền như đầu rồng căng mình lướt trên mặt nước nhằm phía trước lao tới trong ánh nắng

vàng rực của mùa hè. Tiếng trống giục giã, tiếng thanh la, tiếng hò gõ nhịp cùng tiếng thúc mái chèo làm ầm vang cả mặt sông Lạc Giang. Nhiều người đứng trên bờ reo hò vỗ tay ầm ĩ. Một số người không yên vội nhảy xuống nước cổ vũ như muốn ra sông đẩy thuyền của làng mình đi nhanh thêm. Những người cầm lái rất có kinh nghiệm khi lái lách thuyền qua chỗ cua vòng một cách tài tình giữ cho thuyền không bị nghiêng ngửa. Khi thuyền vòng qua mấy lần và sắp về đích tiếng trống, tiếng thanh la càng nổi lên mạnh mẽ. Người phất cờ trên mũi thuyền phất liên hồi, giục giã khích lệ các tay đua về chặng nước rút giật giải. Lúc này mồ hôi tuôn ra dòng dòng trên trán, trên người các tuyển thủ, nhưng cánh tay họ vẫn dẻo dai, rắn chắc, chân giẫm sạp rầm rập theo nhịp tay chèo, đôi mắt họ vẫn tinh anh.

Khoảng chừng một tiếng đồng hồ chiếc thuyền đầu tiên đã về đích. Lúc này tiếng cười, tiếng vỗ tay, tiếng tù và, tiếng chiêng trống, tiếng hoan hô hò hét làm náo động cả một vùng sông nước. Những thuyền sau tiếp tục cuộc đua tranh giải nhì, ba.

Ban giám khảo cuộc đua là sáu ông thủ chỉ của sáu thôn đều có mặt trong thuyền ngữ để giám sát cuộc đua. Và khi có thuyền về đích là Ban giám khảo đánh chiêng báo hiệu. Khi cuộc đua kết thúc, trên những thuyền được giải nhất, nhì, ba pháo nổ vang trời, rượu trầu chất đống rồi lần lượt đến trước thuyền ngự nhận giải và làm lễ tạ ơn thần linh. Sau cuộc đua, những làng được giải về làm lễ tạ ơn ở đình làng mình, tổ chức ăn uống linh đình trong sự hân hoan sung sướng của mọi người. Cùng với việc tổ chức liên hoan, mừng thắng lợi, làng còn mời cả phường hội, phường ca trù về hát góp vui.

Cuộc đua thuyền nhìn chung rất vui vẻ, tạo không khí háo hức ở làng quê nhưng cũng không tránh khỏi sự xích mích thậm chí xô xát giữa một vài người về được thua may rủi. Có lần một người ở làng Xuân cầm lái chỉ vì hỏng cái quai chèo nên bị thua nên đã nhảy xuống ao tự tử. Lại có chuyện một năm nào đó Cố Đồn, thủ chỉ của làng Vạn cầm chiêng nhưng khi thuyền của làng Cả về đích lại không đánh chiêng, cố Hương Hoát làng Cả hét to: "Ông không đánh chiêng tui (tôi) xô ông xuống nác (nước)".

Đã có những bài vè ghi lại cảnh đua thuyền, chẳng hạn:

Làng Trung thì cạn

Làng Vạn thì chèo

Làng Cả thì reo

Làng Xuân giật giải

Hội đua thuyền ở Nhượng Bạn là một trong ba hội lớn của làng. Hội thể hiện khát vọng lớn lao của người ngư dân nơi đây. Nhượng Bạn có một vị trí quan trọng trên dải đất ven biển miền Trung. Ngoài việc đánh bắt cá trên sông biển, nhân dân ở đây còn phải rèn luyện sức khỏe chống lại những hành động, cướp bóc phá hoại của bọn cướp biển và giặc ngoại xâm. Và đua thuyền là một trong những hoạt động có tính chất thượng võ, đồng thời nó còn biểu hiện khát vọng mong muốn cuộc sống thanh bình, ấm no, hạnh phúc của người dân nơi đây. Mặt khác, là một làng sống chủ yếu bằng nghề đánh bắt cá trên sông biển lại thường bị sóng to gió lớn, bão tố uy hiếp thường trực, nên người ta tổ chức đua thuyền ngoài việc rèn luyện sự dẻo dai còn có ý nghĩa cầu mong cho dân làng vào lộng ra khơi làm ăn

thuận buồm xuôi gió. Người ta quan niệm rằng năm nào cuộc đua diễn ra tốt đẹp thì năm đó việc đánh bắt cá của dân làng gặp nhiều may mắn, cuộc sống yên lành.

Lễ Kỳ yên (Cầu yên)

Vào trung tuần tháng 8 hàng năm. Trong xã thường phát sinh những bệnh dịch tả, đậu mùa. Nên 6 làng đều làm lễ kỳ yên. Lễ này nhân dân cho là lễ quan trọng và linh thiêng nhất *"Ruồi tháng ba ma tháng tám"*. Ngoài những lễ vật hương hoa vàng mã, mỗi làng làm một cái thuyền bằng giấy, gọi là "long chu" (thuyền rồng) trên có đặt xôi thịt hương đèn và thịt một con lợn luộc. Theo tục lệ đến giờ Vị làng Thượng được đánh trống đầu tiên, rồi các làng khác mới được đánh theo. Làng Thượng thờ Ông Nguyễn Thân được phong "đô đốc thượng tướng quân". Trong khi làm lễ có một thầy xướng, thầy đọc, một chủ tế. Tất cả đầu đội mũ miện, mặc áo thụng xanh có ống tay rộng dài, hai đầu ống tay lồng vào với nhau tạo thành một tấm hình vuông nâng lên trước mặt. Bắt đầu vào lễ, thầy xướng hô chương trình cuộc lễ. Tín chủ tựu vị. Người chủ lễ đến vị trí Thượng hương (dâng hương), Tiến tửu (rót rượu), Hừng (đứng dậy), Bái (lạy), Đọc chúc (đọc văn) v.v. Nếu thầy xướng hô sai, người đánh trống khắc chang. Thế là "thất lễ", mang nỗi lo âu kinh sợ cho mọi người.

Trong khi làm lễ, một đoàn người: cờ, giáo, gươm, trống, thanh la vừa chạy vừa rao: "Mời các quan xuống tàu mà trẩy. Ai ở lại bắt được chẳng tha!". Phàng! Phàng! Lúc ấy mọi người trong gia đình, lấy cành cây dâu (ma quái sợ cành dâu) đánh

khắp mọi nơi trong gầm giường, để xua đuổi ma quái. Không khí trong thôn xóm lúc bấy giờ như đang đánh đuổi quân thù.

Lễ xong mang thuyền ra cửa biển thả cho trôi theo dòng nước. Kể từ đó trong xã 3 tháng sau không một ai dám đánh trống vì sợ ma quái trở về. Mỗi người dân trong làng được một cục xôi nhỏ như hạt mít. Nhưng đó là thức ăn trừ tà, rất quý.

Hội đổ đồng (đồng lực làm công quỹ)

Nhân dân Nhượng Bạn rất yêu mến quê hương và mong góp sức mình để dựng xây xóm làng giàu đẹp. Vào tháng sáu âm lịch là mùa "cá giật giải". Tất cả các thuyền trong xã đều tự nguyện đổ đồng (tức là góp tiền một ngày công cho làng) với nhiều hình thức.

Sau khi đã được bàn bạc nhất trí, những người có chức sắc trong làng sức cho đàn ông từ 16 đến 50 tuổi không kể làm nghề gì phải thu xếp một công việc riêng xuống thuyền để đi đánh bắt cá. Mọi chi tiêu ăn uống trong ngày này đều phải tự túc. Những người buôn bán cá nướng, thịt lợn, trầu cau... thì dùng hình thức "om phường" tức là ngày hôm đó họ đồng tình mua rẻ bán đắt rồi cùng đưa số tiền lãi về nộp cho xã.

Đến giờ đi biển, nghe ba hồi trống là họ hăm hở nhổ sào ra khơi, trong thâm tâm ai cũng muốn thuyền của mình giật được giải của xã.

Họ tìm kiếm, lùng sục cây rạo nào và ở địa điểm nào có nhiều cá để đánh bắt. Họ làm quần quật: thả lưới, buông câu không kể giờ giấc đến khi nào không còn cá mới chịu về.

Ngay cả cá dùng cho bữa ăn trưa ngoài biển cũng được phân phối cho mọi người vừa đủ. Trên bờ nhiều rạp được dựng lên, tiếng trống giục giã những cây giải thưởng bằng lụa màu vàng phấp phới tung bay. Khi thuyền cập bến, Ban tổ chức mang xuống thuyền một chai rượu, một khay trầu, nếu thuyền được nhiều cá sẽ có thêm một bánh pháo nổ ngay đầu mũi thuyền. Tất cả cá trong thuyền đều được mang lên nộp cho xã. Ban tổ chức mời những nhà giàu có mua cá với giá cao hơn giá thị trường để muối làm nước mắm, chỉ bán cho con buôn loại cá to: thu, hồng... Thuyền nào đánh bắt được nhiều cá nhất (cá được đong bằng sảo) sẽ được nhận giải thưởng cao nhất. Giải thưởng bằng lụa vàng tặng cho ông thợ lái để may áo mặc. Với cái áo của làng tặng, người được thưởng rất tự hào khi mặc áo ra đường.

Đây là một tục đẹp của Nhượng Bạn cần được duy trì và phát huy.

Hội đánh cờ người

Hội đánh cờ người có từ xa xưa. Hội thường được tổ chức vào dịp tết Nguyên Đán. Đây cũng là dịp dân làng vui chơi mừng xuân mới. Người Nhượng Bạn có câu: "Không có cờ người, không Tết".

Bắt đầu là việc lựa chọn người. Những người được chọn phải là nam thanh nữ tú tuổi mười tám đôi mươi, trai chưa vợ gái chưa chồng xinh đẹp. Được chọn làm quân cờ là vinh dự cho bản thân và gia đình. Những người được chọn rồi sau đó bị loại ra thì rất buồn "mặt như mặt xã loại con cờ".

Trước khi bước vào hội phải tập luyện nửa tháng. Đến ngày vào đám, người đến xem rất đông đúc "đông như hội đánh cờ người".

Trước khi vào đánh, hội trung nam cầm gươm đi biểu diễn trước. Sau đó các con cờ, gồm bên nam và bên nữ trang phục đẹp từ ngoài tiến vào biểu diễn gọi là dạo cờ. Để chào mọi người họ làm các động tác: bồng lên, đưa xuống nhịp nhàng theo một nghi thức rất đẹp mắt.

Một cái chòi dựng lên bên cạnh "bàn cờ", có hai người cao cờ nhất trong xã ngồi trên cầm trịch.

Giải thưởng cao nhất trong hội đánh cờ người là lụa đỏ giành cho những người trong xã, huyện, tỉnh cao cờ đánh bại các đối thủ. Để góp vui, tạo không khí hấp dẫn của cuộc đấu trí và để buộc các đối thủ tư duy nhanh có hai người cầm trống và thanh la đi kèm và đánh trống, thanh la náo nhiệt. Khi đi từng nước họ hô, chẳng hạn: "xe ta ăn mã người". Tay cầm cờ phất chỉ vị trí trông rất oai phong, dứt khoát.

Xung quanh ngày hội đánh cờ người có rất nhiều giai thoại. Đây là một ví dụ: Một năm nọ có một anh chàng con quan huyện về Nhượng Bạn đánh cờ. Anh ta đang bí nước, nếu không gỡ được thì chịu thua. Mẹ anh, bà huyện là một tay cao cờ muốn gỡ thế bí cho con, nhưng không biết làm thế nào vì luật chơi không cho phép. Thế rồi bà thông minh, nhanh trí nói to: "Con ở lại với xã cho mạ, mạ về". Dặn con ở lại để mẹ về, nhưng kỳ thực là mách nước cho con đưa mã trở về thì gỡ được nước cờ bí đó. Anh con trai hiểu ý và ván cờ từ thế thua đã chuyển sang thế thắng. Một câu hát còn lưu truyền:

Bữa ni mười bốn mai rằm,

Tổng cờ phía nữ đập nhầm o Lung

Đó là chuyện O Lung không chịu cầm con tướng, vì không hiểu sao các cô gái cầm con tướng thì khó lấy chồng và cũng hiếm con. Cho nên O Lung bị ông trưởng cờ đánh.

Ngoài hình thức đánh cờ người còn có các hình thức khác như đánh cờ đèn, bàn cờ treo lên trên không, các con cờ làm bằng đèn và thường tổ chức chơi vào ban đêm. Đây là trò chơi độc đáo.

Đánh cờ đèn

Đánh cờ đèn là một trò chơi độc đáo ở Nhượng Bạn, chúng tôi chưa thấy có ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Cho đến nay chưa ai rõ cờ đèn có nguồn gốc từ đâu. Có người cho rằng cờ đèn được du nhập từ Trung Quốc, lại có ý kiến cho rằng cờ đèn xuất phát từ những cây đèn đánh cá đêm trên biển. Những giả thuyết này chưa có cơ sở vững chắc lắm.

Cờ đèn được tổ chức vào ban đêm. Bàn cờ là một giàn dây treo cao. Mỗi quân cờ là một chiếc đèn bằng giấy (giống như đèn lồng hay đèn kéo quân). Bên ngoài được trang trí đẹp gồm có chữ tên quân cờ tướng, sĩ, tượng, xe, pháo, mã... bằng chữ Hán được cắt dán, tô vẽ rất đẹp mắt. Bên trong có nến và được thắp sáng. Người ta đi cờ bằng một cây gậy và khi bị ăn thì người ta nhấc đèn đi và đồng thời thổi tắt ngọn nến trong đèn.

Đây là trò chơi hiếm thấy ở các làng cổ Việt Nam. Xem cờ đèn và khảo sát tục rước đèn vào lễ hội đám chay ở Nhượng

Bạn có thể thấy ý kiến cho rằng cờ đèn có xuất xứ từ những cây đèn đánh cá ngoài biển vào ban đêm là rất có cơ sở.

Hội đấu vật

Vào dịp lễ... Thượng Nguyên, rằm tháng Giêng. Ở trước sân chùa Yên Lạc một sới vật được hình thành. Có ba cây gậy bằng tre chụm lại, trên có treo các giải bằng tiền. Năm tiền, ba tiền, hai tiền như vẫy gọi những người ham vật vào cuộc đấu. Do hội đấu vật diễn ra trước sân chùa Yên Lạc nên chùa này còn có tên là chùa vật keo.

Các đô vật là những thanh niên khỏe mạnh tuổi đời từ 15 - 20 không chỉ người trong xã mà còn thu hút thanh niên của người làng xã bên cạnh thậm chí của các huyện trong tỉnh.

Bắt đầu cuộc đấu, người ta thấy một người mình trần, đóng khố từ đám đông chạy ra sân rồi vừa đi vừa múa vờn như mời gọi thách thức. Bỗng nhiên người thứ hai vội chạy ra "ứng chiến". Cả hai đều cùng nhau múa trình diễn mấy vòng. Bốn con mắt nhìn xoáy như gầm ghè nhau rồi bắt đầu lao vào cuộc. Tiếng trống vật gióng lên. Hai bên nhanh nhẹn lựa thế những miếng vật sở trường: ôm ngang thắt lưng, lộn cánh tay, luồn tay cầm chân rồi kẹp đầu đối phương vào nách... ăn miếng trả miếng.

Theo luật đấu, người nào vật ngửa được đối phương, dùng tay vỗ vào bụng đối phương xem như thắng cuộc, nếu vật đến bốn keo mà không phân thắng bại thì được coi là hòa. Dân gian có câu "Ba keo như mèo cắn cổ, bốn keo không bổ (ngã) thì thôi". Tiếp theo cặp đấu thứ nhất là cặp đấu thứ hai và cặp

đấu thứ ba... Cuối cùng là những người thắng cuộc các cặp đấu vòng tiếp tục đấu với nhau và loại trực tiếp cho đến khi chỉ còn 5 người cuối cùng là kết thúc. Giải được trao cho 5 người này. Cuộc đấu diễn ra từ sáng đến trưa là kết thúc.

Còn những người lớn tuổi hơn thì tự tổ chức với nhau rủ nhau vật ở mũi Gò, đình chợ vào những đêm trăng, gió mát. Có khi tức khí với nhau trong các phe phái mà khiêu khích: "Mi (mày) ra vật với hắn, có chết choa (tao, chúng tao) lập đền thờ cho mi". Những người giỏi vật trước đây như ông Sâm Quý, ông Hà Đức, ông Lơn Hóa, ông Năm Vinh, ông Thình Ngô là những đô vật có nhiều mưu chước, kinh nghiệm.

Hội trung nam (Hội tập guơm)

Hội dành cho trai làng những người có độ tuổi trung niên vào dịp xuân đến thu về để nêu cao tinh thần thượng võ cho trai tráng trong làng. Sân tập là một khoảnh đất gần đền Thượng Phủ, đền thờ vị tướng Nguyễn Thân có công dẹp giặc ngoại xâm, cũng là để noi gương giữ nước của cha ông. Sân tập gọi là Cồn Trung nam. Những người được lựa chọn phải khỏe mạnh và gan dạ. Trên sân tập, họ là những người đầu chít khăn đỏ, dây lưng đỏ thắt ngang ngoài áo, ống quần bó lại như quấn xà cạp, tay cầm thanh gươm thường bằng gỗ, dài hơn một sải tay. Lưỡi gươm sơn màu trắng cán gươm sơn màu đen. Trông như một đoàn quân hùng dũng xông ra trận tiền.

Sau ba hồi chiêng trống của ông thủ lĩnh gióng giã cất lên, đoàn quân kéo vào lượn ba vòng chung quanh sân, sắp hàng 5 người một và đứng cách nhau hai sải tay. Theo hiệu lệnh,

gươm cầm bên tay phải, khi nghe hai tiếng trống: Tùng! Tùng! Mọi người giơ cao gươm lên, miệng đồng thanh hô "dạ, há" rất dõng dạc rành rọt. Khi nghe tiếng cồng: "bì rì!" mọi người chém gươm xuống đất và hô to: "hứ!". Rồi đến những động tác chém gươm sang bên phải, bên trái. Những đường gươm loang loáng, đều, mạnh, dứt khoát làm cho nhân dân đứng xem trầm trồ thán phục và hết lòng khen ngợi. Tập xong lớp này lại đến lớp khác. Nhờ đó mà ở Nhượng Bạn có phong trào tự vệ rất mạnh.

4. Trò chơi dân gian

Vác đá

Ở sân đình chợ Hôm có một hòn đá tròn, to và hơi nhẵn, hình chiếc bánh rán, nặng khoảng một tạ. Thường vào dịp trăng sáng, các trai làng có sức khỏe thường ra đây chơi và đua tài. Những người chơi trò này thường mặc quần áo nâu, vải thô rám để vác đá lựa thế để lên vai khỏi bị trơn tuột. Ai đưa được đá lên vai thì được khen là khỏe. Nhiều người vác được hòn đá này như ông Trùm Cương, ông Nhung Thi, ông Hà Đái, ông Đầm Thậm là những người nổi tiếng là khỏe trong làng. Đây là một trò chơi mang tính rèn luyện sức khỏe, gắn với nghề nghiệp đánh bắt cá của cư dân Nhượng Bạn. Trong cuộc sống lao động hàng ngày, ngư dân vùng biển này thường phải vác những hòn đá nặng từ 50 cân trở lên từ bờ xuống thuyền để thả rạo (tức là dùng cây cối buộc dây với đá trên có cây tre thả xuống biển cho cá tới ẩn nấp) để câu hoặc buông lưới đánh bắt cá. Trò chơi này rất hấp dẫn với thanh niên trong làng.

Trò nấu cơm, kho cá

Trò chơi có tính chất thi tài này cũng xuất phát từ cuộc sống lao động trên sông biển. Người dân vùng biển nơi đây ra khơi làm ăn sinh sống thường gặp mưa gió, thuyền không có mui, bị sóng đánh hay lắc lư, chồng chềnh nhưng vẫn phải nấu cơm kho cá, nếu không rèn luyện, cơm sống hay khê là điều rất kỵ với nghề kiếm sống trên biển.

Trò chơi diễn ra trong ngày lễ cầu ngư (cầu được mua cá). Trò chơi như sau: Một người vác cây gậy sau lưng trên gậy treo một chiếc nồi đồng hoặc một cái sanh lủng lẳng. Vừa đi vừa chạy trên một chặng đường dài nhất định. Trong nồi có gạo, nước hoặc cá. Một người chạy theo sau tay cầm một bó đuốc dí vào nồi để đun nấu. Lúc đông nhất có khoảng mười cặp tham gia cuộc thi tài. Khi đoàn người vừa chạy vừa nấu trên dọc đường có cờ, trống, chiêng đánh thúc liên hồi, tiếng hò hét, vỗ tay hoan hô náo động khắp nơi cổ vũ cho cuộc chơi. Nếu cặp nào về đích trước tiên mà cơm chín, dẻo, không bị sống, khê hoặc nhão, cá chín ngon là được ban giám khảo trao giải.

Trò chơi tổ tôm điếm

Trò chơi đánh tổ tôm điếm thường diễn ra vào dịp Tết đến xuân về. Để bắt đầu trò chơi này, người ta phải dựng điếm. Điếm phải có mái lợp tranh, sàn lát bằng ván và che màn xung quanh, được bày biện trang trí đẹp mắt. Điếm cao khoảng 2m. Sân đình chợ Mai, làng Trung, làng Xuân là những nơi thuận tiện nhất cho trò chơi đánh tổ tôm điếm. Mỗi đợt như vậy người ta dựng khoảng 6 điếm để vui chơi. Điếm giữa dùng để các giải

thưởng và cũng là nơi để chia bài còn năm điếm là để người ngồi đánh.

Một trăm hai chục con bài tổ tôm làm bằng những thanh gỗ mỏng được quét sơn và viết chữ: nhất vạn, tam văn... nhẹ và xinh xắn. Mỗi điếm là một nhóm người thường góp tiền cùng chơi theo sự thỏa thuận với nhau. Góp vui cho cuộc chơi là vai anh hề. Nhân vật hề đóng vai trò quan trọng trong cuộc chơi bằng tính cách vui nhộn, giọng hát hay, điệu bộ linh hoạt có tài mua vui cho mọi người. Một trong những trò mà nhân vật hề phải tiến hành là giới thiệu các con bài. Ở màn trình diễn này, anh hề phải tự sáng tác bằng thơ theo nội dung các hình vẽ con bài sao cho sinh động, hấp dẫn chẳng hạn: Với con "ngũ sách", anh hề cất giọng véo von:

Buồm rách mà chạy gió Đông,

Biết anh có lấy hay không mà em chờ.

Khi hát, tiếng hát đánh cắc, tùng phụ họa theo càng vui nhộn hơn hấp dẫn và thêm phần náo nhiệt hơn. Với con ngũ văn thì hề hát:

Trời mưa anh nón em tơi,

Lễ ra hai đứa đội trời mà đi.

Đến con "nhị vạn":

Cành đào lá liễu phất phơ,

Lấy ai thì lấy đừng có đợi chờ mà lâu.

Cầm con "bát sách" anh ngân nga:

Có tiền thì đánh thì chơi,

Không tiền hút thuốc ngậm hơn đỡ buồn.

Rồi tới con "bát văn", anh hề làm điệu bộ và cất giọng:

Bắc thang mà hỏi ông trời,

Tiền trai cho gái hỏi có đòi được không.

Với con "Lục vạn", anh uốn éo:

Một bên chữ nghĩa văn chương,

Một bên chài lái (lưới) em thương bên nào.

Anh hề tiếp tục nhìn vào con bài thấy hình vẽ với nội dung gì thì ứng tác diễn đạt nội dung đó ra văn vần để cho người xem nghe. Nhìn con "nhị sách" anh đọc:

Roi song anh uốn trăm chiều,

Lạy anh trăm lạy em đã nhiều khổ đau.

Nhìn anh vẽ con "ngũ vạn" hề ứng khẩu ngay:

Trông cho một tháng hai lần,

Trước lên lễ Phật sau thăm cảnh chùa.

Việc ứng tác này phụ thuộc vào khả năng của anh hề. Bởi vậy, anh hề không chỉ đơn thuần mua vui. Muốn mua vui anh phải thông minh trong việc sáng tác, pha trò. Có khi anh ta đã có sẵn những câu ca, bắt gặp hình ảnh nào phù hợp thì anh đọc, có lúc thì sáng tạo chút ít dựa vào câu mẫu hay vốn thơ ca dân gian có sẵn mà anh đã thuộc. Do vậy cùng một con "ngũ vạn" anh vừa có câu ca trên lại có câu khác diễn đạt nội dung con bài này:

Chùa đâu trông thấy nẻo xa,

Đến gần mới biết hóa ra con ngũ tài.

Cuộc chơi cứ thế tiếp tục. Trong mỗi điếm có một trống con, có cờ. Chung các điếm có trống to để làm hiệu cho nhau.

Nhóm nào thắng, pháo nổ vang trời và không một ai có thể quên phần thưởng xứng đáng cho anh hề tài nghệ.

Trò chơi ruóc đèn

Vào dịp lễ, tết thường tổ chức thi rước đèn. Mỗi gia đình làm một chiếc đèn giấy, vào giờ Dậu tất cả ra sân Cồn Mom tập trung rồi rước đi vòng xung quanh xã. Trong khi rước, Ban giám khảo sẽ chấm giải. Đèn ai được khen đẹp, Ban giám khảo sẽ đánh giá và trao giải thưởng. Cuộc thi này, giúp cho các nghệ nhân làm những chiếc đèn đẹp, đây còn là cuộc thi tài khéo léo giữa các gia đình trong làng xã. Nhiều khối óc thông minh và bàn tay tài hoa làm nên nhiều chiếc đèn đẹp và hấp dẫn. Trong đêm rước đèn, nhiều chiếc đèn hình thù đa dạng đẹp mắt tỏa sáng lung linh trên khắp đường làng, từ xa trông thật đẹp mắt. Có năm có chiếc đèn đoạt giải nhất rất độc đáo. Đèn làm giống như ông lão, tay cầm gậy gánh hai đầu hai cái đèn. Có người hỏi: "Ông lão ơi ông đã ăn chưa?". Ông lão lắc đầu. Cuộc thi đèn hàng năm có ít nhất vài trăm chiếc tham dự. Đó là một hội thi hấp dẫn.

Trò chơi chổm đấm

Trò chơi như sau:

Một người vào sân chơi dùng cả tay và chân bò xồm, mắt chú ý liếc nhìn xung quanh, mọi người đứng vòng tròn. Người

ngoài lừa cơ hội nào thuận tiện nhất chạy thật nhanh vào đấm lên lưng người đang bò. Nếu người đang bò dùng chân đá được vào người đấm mình thì người đó phải vào bò thay. Trò chơi cứ thế tiếp tục.

Trò cướp vè

Giữa sân rộng cắm một thanh tre nhỏ trên cắm một mảnh giấy. Trò chơi chia làm hai phe. Một bên gồm 2-7 người bò xồm xung quanh canh giữ cây vè. Bên kia gồm 2-7 người đứng xung quanh nhân khi đối phương sơ hở, mất cảnh giác thì bất ngờ bên kia chạy vào cướp cây vè chạy ra khỏi vòng. Vừa chạy miệng vừa ù đến khi nào hết hơi thì bên A phải cõng bên B từ chỗ cắm cây vè đến chỗ ù hết hơi. Khi nào phía B phải thay phía A là khi họ bị đá vào người (trò chơi này dùng chân đá mà không dùng tay). Trò chơi cứ thế tiếp tục.

Trò chăn chiên

Một người bò xồm, cổ đeo một vòng thòng lọng, một người đứng cầm vào múi dây bên kia như người đang chăn dắt dê, bò, chiên. Một số người khác đứng xung quanh chạy vào đấm người đang bò làm chiên. Nếu người đứng chăn dùng tay chạm được vào thì người bị chạm đó lại thay người đang bò xồm kia. Trường hợp người đứng chăn cố ý để cho người khác vào đấm người bò xồm, thì người bò xồm có quyền không tham gia trò chơi.

Trò thu quần áo

Mọi người tham gia trò chơi này ngồi vòng tròn quay lưng ra ngoài, mặt ngoảnh vào trong với nhau. Một người cầm cái quần hoặc cái áo vo tròn lại, rồi chạy vòng quanh sau lưng mọi người đến chỗ ngồi một người nào đó không chú ý thì bỏ nhẹ cái quần hoặc cái áo sau lưng người mất cảnh giác đó, rồi chạy vòng lại cầm cái quần (áo) đánh vào lưng người đó. Người bị đánh phải chạy một vòng mới thôi phạt. Trường hợp người bị người khác bỏ quần sau lưng phát hiện nhanh thì đứng phắt dậy lấy gói quần (áo) đó chạy chung quanh thay người vừa làm động tác đó, như anh ta đã làm.

Nhảy năm tiền, một quan

Vòng người ngồi quanh, ngoảnh mặt với nhau tay phải người này cầm tay trái người kia thành một hàng rào kiên cố. Bên đối phương đứng sau lưng, hai tay để lên vai người ngồi, nhún nhảy, miệng nói "Năm tiền! Năm tiền!" rồi nhảy phốc qua hàng rào vào bên trong vòng, nếu không bị các cánh tay của đối phương giơ cao đụng vào chân, những người đã nhảy vào trong vòng có quyền nhảy ra, miệng lại hô: "Một quan! Một quan!". Bên thắng cuộc là khi nào nhảy qua sáu lần đến được ba quan, không bị phạt.

Trò chơi thằng Trổi

Đào một cái hầm bằng cái vại xuống cát. Một em nằm sấp thò đầu xuống miệng hầm. Xong rồi lấy quần áo phủ lên đầu

và lấy cát đắp lại, không cho không khí lọt xuống gọi là thằng Trồi. Người ngồi trên gọi: "Trồi ơi đã ăn cơm chưa?" Trồi trả lời bằng giọng rên rỉ, xa xăm như người âm phủ gọi vọng về dương gian: "Trồi chưa ăn, đói bụng lắm, có chi cho ăn với!". Hoặc những câu đối đáp có tính đùa nghịch. Em nào chịu được lâu là giỏi. Trò chơi này nhằm mục đích nín thở. Đánh cá chim phải lặn sâu xuống nước để cá theo vào lưới, hoặc có lúc nín thở để lặn. Những em nín thở lâu dưới hầm sau này trở thành những người thợ lặn giỏi.

Trò chơi ông Bụt

Tuổi thơ thích tắm biển, bắt còng, bắt cum cúm (một loại cua bể nhỏ) trên bãi biển và thú nhất là làm đền ông Bụt. Trò chơi tự nhiên và đơn giản. Mỗi em bốc đất cát sền sệt nước, cho cát chảy xuống theo kẽ tay trên một mô đất cao. Cứ thế hết nắm cát này đến nắm cát khác. Cát theo nước chảy xuống tạo thành những hình thù kỳ dị: hình người, ông Bụt... Trong một khoảng thời gian ai làm được nhiều ông Bụt, nhiều hình nhân kỳ dị sẽ thắng cuộc.

Thả thuyền, thả rạo (chà) chao cá

Những em khéo tay làm một chiếc thuyền gỗ nhỏ có đầy đủ cột buồm, bánh lái... một số em không gọt được thuyền thì dùng nang mực, cái bẹ dừa, cắm cột buồm giương ba cánh rồi rủ nhau ra bến sông thi thuyền, thuyền nào chạy nhanh hơn được khen thưởng. Khi đã thi xong, các em thi thả rạo (chà) dùng đá, dây, mồi và cây lau thay tre, lội ra nước thật sâu rồi ném xuống. Một

thời gian, cá căng, cá móm, cá nâu đến ẩn mình, các em dùng lưới nhỏ căng ra, hai em cầm hai đầu chao vây bắt cá, rồi mang cá về bỏ vào gáo dừa, mẻ bát, chậu... để nuôi, có nhiều loài cá đẹp như cá nâu, mình nhỏ, dẹt, có nhiều màu sắc lấp lánh.

Ông đánh mặt trăng, mặt trời

Những người khéo tay, khi biển động không ra khơi đánh bắt cá họ đẽo gọt mặt trăng, mặt trời. Xung quanh mặt trăng mặt trời là những hình nhân tay cầm kiếm, kẻ cầm đao, người xà mâu, roi sắt, mình mặc áo giáp đội nón lính thú, treo xung quanh hình mặt trăng, mặt trời. Khi có luồng gió thổi đến, cái vòng quay, thế là trận đánh diễn ra đẹp mắt tài tình.

Chọi vỏ ngao

Trò chơi có hai em. Mỗi em kiếm tìm một số vỏ ngao, vỏ sò to, dày rồi đưa ra chọi với nhau, đến lúc nào một trong hai em vỡ hết vỏ ngao, vỏ sò của mình là bị thua.

Đố lá

Từng đôi một, các em tìm kiếm và lượm tất cả các loại lá, rồi tập hợp lại đưa ra đố lá. Nếu bên nào thiếu một thứ lá nào đó coi như bị thua.

Trò chơi cầu nàng vung, nàng chổi, cầu cơ

- Cầu nàng vung

Để mua vui, một số thanh niên rủ nhau cầu. Một người cầm cái vung bằng đất nung đứng trước bàn thờ có thắp hương vừa mới dựng, đám thanh niên ở xung quanh cùng nhau đọc:

Nàng vung ơi hỡi nàng vung,

Nghe ba tiếng trống tum tum lại về.

Hoặc là ở chốn sơn khê,...

Một lúc sau, người cầm vung xoay tròn lia lịa rồi cất giọng ca hát ví von.

- Cầu nàng chổi

Một thanh niên cầm cái chổi mới tinh rồi làm các nghi thức như cầu nàng vung rồi vung chổi lên quét tứ phía sân rất sạch sẽ.

- Cầu cơ

Dùng một miếng gỗ (ván quan tài đã loại ra) gọt hình quả tim, một người cầm cơ viết chữ làm thơ.

5. Phong tục, tín ngưỡng

- Trang phục

Trước Cách mạng Tháng Tám, người phụ nữ ở Nhượng Bạn toàn mặc váy bằng vải thô, thường là vải Đồng Môn(*) đem

---

(*) Một loại vải thô do nhân dân ở Đồng Môn tự sản xuất bán cho các làng xã trong tỉnh và các địa phương khác dùng. Có câu hát:

Đất Đồng Môn dệt vải
Đất Cổ Đạm vắt nồi
Đất Xuân Hạ bầy tui (chúng tôi)
Dán diều giấy nhởi chơi.

nhuộm nâu rồi dùng bùn ở đập chùa trát vào để có màu đen. Cái váy mang đi lộp cộp là cái váy đẹp. Còn thắt lưng bằng vải có hai múi dài buộc ra phía sau như hai cái đuôi:

Muốn ngàn chớ lấy lái xăm,

Chạc (dây) ướm trăm bận mấn (váy) xăm vành nồi.

Yếm bằng vải mảu: xanh, đỏ, trắng, tím, vàng và cũng có hai cái dải bỏ xuống tận mắt cá chân về phía trước. Những cô gái chưa chồng mặc áo nối hai ống tay, hoặc nối hai vai, áo nâu non nối vải trắng khi có chồng thì "em có chồng rồi bớt áo thay tay", đeo vòng tai bằng bạc, hoặc đồng. Răng nhuộm đen bằng thuốc nhuộm dân gian "răng đen như thể hạt huyền". Đầu để tóc dài quấn khăn mỏ quạ, có cái seo gà "một thương tóc để seo gà". Đàn ông cũng nhuộm răng đen, đội nón lá mái bằng to như cái nia có vành đứng xung quanh (gần như nón quai thao). Chính giữa có cái rua tre để dễ đội đầu. Người giàu sang thì nón thượng, nón quai thao, nón mỏ vịt. Khi ra đường đeo một cái khóa đồng to, hoặc bộ xà tích lủng lẳng bên dải lưng.

Kiểu may mặc này làm cho người con gái khi ra đường thêm duyên dáng, thướt tha mà kín đáo. Nhất là đôi dải yếm cẩm cuốn trắng tinh, dây lưng sồi vàng phất phơ trước gió cùng tà áo dài năm thân màu hoàng yến trên cái nền váy đen lấp lánh làm cho các chàng trai mỏi mắt ngắm nhìn. Có chàng đã phải thốt lên:

Thuyền anh mắc cạn ở đây,

Mượn em đôi dải yếm để làm dây kéo thuyền.

Đàn ông mặc quần bà ba, có thắt lưng bỏ hai múi ra phía trước, xuống tận đầu gối. Trong thắt lưng để một cái bao to,

có nhiều ngăn để đựng trầu cau. Mặc áo ngắn hoặc áo dài năm thân. Những người quá nghèo thường đóng khố. Đầu để tóc dài, búi to sau gáy, có chiếc lược sừng dắt, chít khăn.

Những cụ đồ nho, trong mặc áo trắng dài, ngoài áo the quần vải cát bà trắng, đầu đội khăn vành, chân đi giày hạ bằng da, gót trần kín mũi hoặc đôi guốc có mồng cao, xâu dây mây, đầu đội nón lông, nón dứa có chóp bạc. Về mùa đông khi ra đường tay xách cái lồng ấp đựng than hồng để sưởi ấm. Mùa hạ có quạt lông phe phẩy. Với bộ râu dài trắng như cước, khi ra đường tay chống gậy trúc, trông các cụ quắc thước hiền từ như những vị tiên trong truyền thuyết. Còn những lão bà thì mặc áo mớ, áo kép bằng nhiều màu, thường là 3 cái, bận váy lụa hạ vàng.

Một số nhà nghề, thợ lưới rút mặc áo lụa vàng quần tây công khi bước đi kêu sột soạt. Những người trẩy vào chợ Dinh lúc trở về quê hương mặc quần áo cánh bà ba đen, đầu chít khăn bông trắng. Ngày trước không có áo bông, màn chống muỗi. Đến bây giờ đã thay đổi nhiều.

- Uống, hút

Cư dân làm nghề chài lưới trên sông biển nói chung và ở Nhượng Bạn nói riêng hầu như ai cũng uống rượu. Họ uống nhiều và uống rất khỏe. Rượu do dân làng tự cất lấy từ gạo nếp rất thơm, ngon. Ở làng biển này có rất nhiều quán và quán nào cũng bán rượu. Dân đi làm nghề về cần uống rượu để được ngủ, để xua bớt sự mệt nhọc vất vả, để lấy sức chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt. Nhưng cũng có người sinh ra nghiện ngập, bê tha mất cả phẩm giá.

Nước uống chủ yếu là nước chè xanh. Ở làng có một giếng nước rất trong, nấu chè xanh rất lâu và ngon gọi là giếng Uống. Người ta mua cả nhánh chè (gồm cành, lá) rửa sạch cho vào nồi và đun lên. Nhà nào nấu chè xong đều mời hàng xóm láng giềng tới thưởng thức nước chè cốt (nước đầu tiên). Họ uống bằng bát, mỗi lần uống từ 5-7 bát to.

Đa số cư dân ở đây hút thuốc lá sợi cuốn giấy, rất ít người hút thuốc lào. Phụ nữ và đàn ông thường hay ăn trầu, có kèm theo nhúm thuốc lào dắt ở môi trên.

Những ngày xa xưa đời sống của người đi biển rất cực khổ. Khi đi biển, họ chỉ ăn cơm nguội, uống nước lã. Một câu ca dao nói lên nỗi khổ ấy:

Cơm thiu nước lã tháng ngày,

Thân đi lái rứt như đầy Hà Tiên.

Nghề làm bánh tráng (bánh đa) rất phát triển. Ăn gì cũng có bánh đa *"Chồng đánh không chừa vì ăn dừa với bánh tráng"*.

- Hò chèo cạn

Hò chèo cạn là một hình thức sinh hoạt văn hóa dân gian của cư dân làng Nhượng Bạn và nó được tiến hành vào dịp lễ Cầu Ngư 8/4, các ngày giỗ Cá Ông 12/8 và 25/10. Chủ yếu là ở miếu Ông và đền thờ ông Đông Đạo.

Vào ngày giỗ Cá Ông, sau khi tế lễ xong, người ta tổ chức hò chèo cạn. Ngư dân đứng hai hàng, mặc áo cánh trắng, quần trắng, đầu chít khăn đỏ, bụng thắt dây vải màu đỏ, tay cầm chèo. Ngoài ra còn có người cầm chèo phách, chèo đốc, chèo

lái. Ông trông giữ thuyền mang một chiếc gầu tát nước. Lại có người cầm cần câu.

Sau khi làm một số nghi thức cần thiết, chẳng hạn như hát chầu văn:

Nhớ thuở nọ hoàng gia Nam đế

Giữa biển khơi bỗng có tố giông

Sáng giời chớp giật cuồng phong

Ngự chu yên ổn binh phung vững bền

Bảng vàng chói lọi công diên...

Rồi ông lái cất giọng hò chèo thuyền:

Thuyền rồng đậu bến ngư long

Xin ông giá ngự thuyền rồng xin lui.

(Ngư long: bến thuyền của ngư dân, ông là cá voi)

Đầu rồng mắt phượng nhởn nhơ

Da đen nhấp nhánh đuôi cờ vẫy ve

Ra khơi vào lộng như thần

Biển khơi dẹp lặng mấy lần phong ba.

Người xướng vừa dứt thì tất cả xô: "Khoan hỡi hò khoan, khoan khoan dô khoan" và làm động tác chèo thuyền.

Hấp dẫn là ông hề đóng vai người giữ thuyền. Trước đây ông Niêm Bịp, ông Niêm Tành là những người được cử làm diễn viên đóng vai đó. Họ nói hoặc hát những câu rất hóm hỉnh, tế nhị, vui đùa như những lúc ra biển đánh cá kéo lưới sinh hoạt.

- Nhà ở và đồ dùng trong nhà

Cư dân Nhượng Bạn ở sát bờ biển nên đến mùa mưa bão thì đây là nơi hứng chịu nhiều nhất. Mùa hè chủ yếu là gió đông nam, gió Lào còn mùa đông là gió đông bắc. Nhà ở của dân Nhượng Bạn theo hướng nam, ngoảnh mặt phía nam, truyền thống của luật phong thủy "Lấy vợ đàn bà, làm nhà hướng Nam". Ngõ nhà thường theo các con đường dọc ngang trong mỗi thôn xóm nên rất thuận tiện cho việc đi lại.

Ngày trước đều là nhà tranh tre, có một ít nhà gỗ nhưng lụp xụp. Nhà ở thường thấp vì là nơi nhiều bão tố và gần biển, nhà thấp tránh được bão gió. Kiểu nhà phổ biến nhất vẫn là kiểu chữ *đinh* hoặc *lòng chạn.* Mãi đến năm 1922, trong xã mới có một ngôi nhà gạch lợp ngói, cột kèo bằng gỗ của ông Dương Đình Như ở xóm Liên Đài. Nhà vừa làm xong nhân dân lũ lượt kéo đến xem vì đây là một sự kiện mới lạ, lần đầu tiên xảy ra ở Nhượng Bạn. Cho đến năm 1945 có khoảng 60 ngôi nhà gạch ngói.

Đồ dùng trong nhà rất đơn giản. Đa số các nhà thường có một bộ phản, một cái chõng tre, mọi sinh hoạt ăn ngủ của gia đình đều ở đó.

Dân thủy cư chỉ có một mảnh thuyền con mục nát gia đình đông đúc nhưng chỉ có cái khoang thuyền rộng khoảng ba mét vuông. Mọi sinh hoạt đều diễn ra tại đó quanh năm. Chính vì chật chội, chui rúc như vậy nên khi lên bộ, đi lại trên đất liền chân họ thường đi vòng kiềng.

Dụng cụ dùng để nấu nướng, ăn đựng thường bằng đất nung, có khi bằng gỗ (bát ăn cơm) có thứ bằng sành. Dụng cụ đựng

nước là cái nồi đất to, đựng được khoảng 30 lít. Đồ đồng rất hiếm và quý chỉ ở những nhà khá giả, giàu có mới sử dụng loại đồ dùng này. Và, những thứ đó cũng chỉ sử dụng vào những ngày giỗ tết, xong lại cất kỹ. Đó còn là thứ tài sản để dành hoặc bán cầm khi túng thiếu.

Trong xã có 4 giếng khơi, những gia đình đông người phải có một người đi gánh nước trong một buổi mới đủ dùng. Chiếc võng ru con dùng trong nhà đan bằng cỏ lác. Đi mưa dùng áo tơi, nón lá. Đi ra biển làm nghề thì dùng nón đan mây tre. Một số thuyền phải buộc dây mây không dùng đinh sắt.

Trong nhà, gian giữa, thường gọi là gian bảy nhà, là nơi trang trọng nhất dùng để thờ cúng tổ tiên ông bà. Tùy theo giàu nghèo mà bày biện. Những gia đình sung túc, giàu có, trên bàn thờ thường có ngũ sự, tam sự, lư hương bằng đồng. Đài, trản, quả chè, mâm ống sơn son thiếp vàng. Chính giữa treo bức hoành phi, khắc bốn đại tự: "tổ đức lưu quang" có nghĩa là ơn đức tổ tiên lưu sáng. Hai bên có hai câu đối chữ vàng, nền đen bằng gỗ mun đề chữ: "Thiên hữu tứ thời xuân tại thủ. Nhân sinh bách hạnh hiếu vi tiên". Nghĩa là: Trời có bốn mùa thì mùa xuân là đầu. Người sinh trăm nết thì chữ hiếu làm trước". Cách bài trí, trang hoàng trong gia đình đều tập trung tại đây, nó phản ánh được cái đẹp truyền thống văn hóa của gia đình truyền thống.

Một số gia đình còn trang trí bày biện hoặc treo tường những chiếc đĩa cổ đường kính chừng một gang tay. Trong tủ chè có các đồ dùng: chén, bát, lọ... Có nhà còn bày trí những đôi ngà voi cong cong màu trắng xám trên những chiếc đôn duyên dáng. Trước lan can có gắn những mảnh sứ vỡ tạo thành những họa tiết đẹp trong kiến trúc nhà ở. Ngoài sân có

bể cạn trồng sen, giữa nổi lên hòn non bộ có điểm: ngư, tiều, canh, mục...

Ngày nay, trong xã đã có hơn 90% nhà ngói. Nhiều nhà kiên cố 2 - 3 tầng bê tông cột thép. Trong nhà bày tủ chè, tủ đứng, sa lông, phô tơi, giường hộp... sang trọng. Không mấy nhà dùng đồ đồng, bát sành mà dùng đồ nhôm, đồ sứ. Dân thủy cư, ngoài chiếc thuyền đi đánh cá còn có nhà riêng khang trang đẹp đẽ.

- Thả diều

Trò chơi này khá hấp dẫn đối với cư dân Nhượng Bạn. Thường vào dịp hè, khi tiếng ve ngân vang, gió tây nam lồng lộng thổi là lúc những cánh diều no gió vút lên bầu trời trong xanh với những âm thanh nghe vi vu thật sinh động. Phổ biến nhất là diều sáo, tức ngoài cánh diều ra còn có cây sáo gắn kèm, gió thổi nâng cánh diều và tạo nên những bản nhạc đồng quê thú vị. Diều sáo thường của các cụ già, cánh diều dài khoảng sải rưỡi tay. Chiếc sáo gắn cùng diều được khoét lỗ bởi những bàn tay khéo léo và có kỹ thuật để khi gió thổi vào lỗ tạo âm thanh hay. Thả diều phải có cuộn dây bằng tre luộc chín, sau này dùng dây đay, dây dù, dây cước hoặc dây vải dài khoảng 100 sải tay người lớn, cuộn lại và cho một người vác. Khi thả loại diều này mọi người phải tránh xa, nếu chẳng may diều đâm xuống đất là có thể gây tai nạn.

Trẻ em thường chơi diều bướm, hoặc diều có đuôi. Vào những trưa hè, nhìn lên bầu trời trong xanh hàng chục cánh diều chao mình theo làn gió thổi và bay lượn trông rất đẹp cùng tiếng sáo vi vu như đang ru ngủ. Vào dịp lễ hội "lục ngoạt" ở đây thường diễn ra cuộc thi diều. Diều ai to, đẹp bay cao, thẳng

đứng, không chao liệng, tiếng sáo kêu to du dương là được giải của làng.

6. Một số phong tục khác

- Phòng hỏa hoạn

Nhà cửa ở Nhượng Bạn trước đây chủ yếu là nhà lá, tranh tre và san sát liền kề nhau. Về mùa hè, hanh khô, heo may nếu xảy ra hỏa hoạn sẽ rất nguy hiểm. Vì vậy, anh seo làng thường cầm thanh la đi khắp các ngả đường trong thôn xóm đánh ba tiếng một theo quy định của làng để mọi người chú ý đề phòng hỏa hoạn. Mỗi khi nghe tiếng thanh la, mọi người thường nhắc nhau "thanh la cấm lửa" và xem xét lại bếp núc, chỗ đun nấu tránh xảy ra hỏa hoạn. Nếu chẳng may xảy ra cháy nhà, nghe kêu cứu, mọi người không phân biệt già trẻ trai gái kẻ thùng nước người cái xẻng, câu liêm dập tắt đám lửa, cứu người và tài sản.

- Cấm phá cây công

Vùng biển Nhượng Bạn là một cồn cát chạy dài dọc theo ven biển vừa nóng về mùa hè, vừa xác xơ về mùa bão tố nên cây cối rất khó trụ vững. Cây cối vừa là vật chắn gió bão, vừa tôn tạo vẻ đẹp cải tạo môi trường sống nên rất được chú ý bảo vệ. Làm công việc này có anh seo đánh mõ đi các xóm rao:

Từ rú Gùm đến Cồn Trú

Từ cù Cú đến chánh bọng

Từ lòng chóng đến độ hội(*)

Ai chặt phá bị bắt được

Thì bị đập đứng đập ngồi

Đập đến ba mươi roi

Rồi đóng gông giải huyện.

Nên trong làng xã cây cối được bảo vệ, giữ gìn xanh tốt, vừa phòng hộ vừa tô điểm cho làng quê.

- Chống tham ô của công

Tài sản của công được bảo vệ, giữ gìn nghiêm ngặt dù là thứ nhỏ nhất, không một ai được tơ hào "tiền làng gạo xã". Ai xâm tiêu phải bồi thường. Có câu chuyện về vấn đề này như sau: Ở làng Trung, có một số trương dịch (Những người tổ chức cuộc lễ) trong một lần họp làng đã ăn cắp một cái giò lợn. Làng bắt được quả tang, mấy ông trương dịch bị hạch trách rồi bắt đưa cái giò lợn ra đóng ở gốc cây đa để làm gương cho kẻ khác.

- Cứu người chết đuối - Cứu thuyền bè bị bão tố.

Trong khi đi đánh cá nếu gặp thuyền khác bị nạn, lập tức những thuyền bè biết tin phải cứu giúp. Đó là truyền thống lâu đời của cư dân ở Nhượng Bạn, thể hiện tình thương yêu giai cấp, đồng loại. *"Cứu một người phúc đẳng hà sa"* (Cứu nhất

---

(*) Rú Gừm, Cồn Trú: Các địa danh trong làng.
Củ củ, chánh bọng, lòng chóng, độ hội: Tên các loại cây.

nhân đắc vạn phúc). Thuyền bè gặp người chết đuối phải cứu, gặp các tử thi trôi trên biển phải vớt về làm ma và chôn cất tử tế. Nhiều người nổi tiếng về sự giúp đỡ, cứu vớt nhân đạo đó như ông Tám xóm Hy Di cứu được 8 người trong một lúc, ông Nguyễn Ngũ xóm Lô Ngà cứu người trôi trên biển...

- Đẩy thuyền, lợp nhà, ốm đau

Ở Nhượng Bạn có tục đưa thuyền lên bờ đóng và sửa chữa hoặc đóng thuyền mới. Mỗi lần như vậy thường có nhiều người tham gia mới đẩy được thuyền lên bờ hoặc hạ thủy (xuống nước). Thấy việc, mọi người đi qua đều tự nguyện xắn quần áo giúp đỡ, không chờ người chủ nhờ giúp.

Tương tự như vậy, mỗi khi có ai lợp nhà mái tranh, khi có việc mọi người chung quanh gọi nhau chạy đến giúp đỡ, không đòi hỏi phải ăn uống gì. Gia đình nào có người ốm đau, bệnh tật, mọi người cùng lo lắng, giúp đỡ, thăm viếng.

- Một thuyền được cá cả xã có phần

Khi một thuyền được cá ở ngoài khơi, các thuyền xung quanh đến đều được biếu đầy đủ, cho dù họ là người trong làng hay ngoài làng, quen biết hay không quen biết. Khi thuyền cặp bến các cụ già, trẻ em đến đều được chia phần, gọi là lộc trời cho. Đã có nhiều bài ca chúc tụng "trai bạn" (Người đi làm nghề biển)

Chúc nhà nghề được vài vạn

Chúc sợ (thợ) bạn vài nghìn

Thằng con nít đi xin

Cũng đầy nồi, mặn mẹng (miệng).

- Tục dựng nhà

Trước khi dựng nhà, làm nhà mới phải nhờ thầy địa lý, thầy cúng xem xét phong thổ, chọn ngày tốt giờ tốt thường là ngày chẵn để khởi sự. Nhưng có một điều đặc biệt là giờ dựng nhà phải đồng thời là giờ nước thủy triều ngoài biển cùng lên. Thầy địa lý đặt địa bàn chọn hướng hợp với tuổi, năm sinh tháng đẻ của chủ nhà. Ví dụ chủ nhà tuổi sửu (tuổi trâu) thì hướng nhà phải "tọa cấn, hướng khôn, kiêm dần thân tam phân, thân nhật tý khắc". Gian giữa phải tránh các đòn tay của các nhà ở phía trước chõ vào. Khi dựng, chọn một người có tuổi, trung hậu, hiền lành, đông con, nhà khá giả, đặt cái đòn tay đầu tiên ở trên nóc nhà và treo một cái cây thiên tuế, một đạo bùa. Các đồ dùng làm nhà tránh những thứ có xà leo tức những cây bị dây leo cuốn vào. Phải có cây cột dội bằng gỗ duối (hoàng anh mộc) và không đóng đinh ở cột, xà. Sau khi làm xong nhà phải chọn ngày lành tháng tốt về nhà mới.

- Kiêng kỵ khi đánh cá

Khi nấu lưới, nhuộm lưới người ta hay dùng lá mơ ren, đây là loại lá mà dân gian cho là tẩy uế tốt nhất và dùng nước lá mơ ren thì làm nghề may mắn hơn. Khi "đóng đôi kết vòng" phải chọn ngày tốt và mượn những người "nhẹ vía".

Ở nhà bước chân xuống thuyền đi biển bất kể người đó là đàn ông hay đàn bà nếu gặp đàn bà là phải tránh. Dân gian có

câu: "Gặp đàn bà ở nhà hơn đi". Nhất là khi nghe tiếng hắt xì hơi (nhảy mũi) làm việc gì cũng phải ngừng 10 phút. Lúc nhổ sào, kéo neo, người trai bạn phải hô to: "May!". Có người bị ông thợ (chủ thuyền) mắng: "Mồm mi (mày) chó ăn!" chỉ vì quên hô.

Trong thời gian ở trên biển không được nói những danh từ: khái (hổ), mèo, khỉ, ma, quỷ... và văng tục. Khi nhắc đến những người đã mất thì không được nói rõ tên thật người ấy mà phải nói "ông đứt tay". Chẳng hạn: "Ông đứt tay trước đây câu cá rất giỏi". Không được đọc truyện "Kiều", không úp trảo (sảo) xuống sạp thuyền mà bao giờ cũng để ngửa, không được bước qua mũi thuyền. Không nhòm (nhìn) vào hòm đựng câu (dụng cụ làm nghề) của người khác, không được tiểu tiện về mạn thuyền phía trái. Kiêng nhất là cơm bị khê, nếu chẳng may xảy ra thì thà nhịn đói chứ dứt khoát không ăn và nhiều tục kiêng hèm khác nữa. Ngư dân Nhượng Bạn cho rằng tất cả điều trên xảy ra sẽ ảnh hưởng không tốt đến tính mạng, không gặp may khi đánh bắt cá (đi về tay không...).

- Ở trong nhà

Lúc hoàng hôn không được mang tiền trả cho người khác. Thấy ngọn đèn dầu có hoa đèn, ngọn lửa reo, con nhện sa là báo hiệu những điều may mắn sắp đến. Khi nghe tiếng chim cú kêu, chim lợn, chuột kêu người ta lo âu vì đó là điềm gở. Người ta mắng chửi nhau: "Nhà bây (mày) chim kêu, chuột rúc". Chó lạ đến nhà là mừng vì sắp giàu còn mèo lạ đến nhà là khó (nghèo khó). "Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì giàu". Những con bướm to, chim đến nhà đậu là điềm xấu. Những ngày nguyệt

kỵ, không ra khỏi nhà. "Mồng năm, mười bốn, hai ba. Đi chơi cũng lỗ huống là đi buôn".

- Sinh đẻ

Những gia đình có người sinh nở thường phải treo một cây dứa dại ở ngõ. Cửa ra vào cắm một que củi cháy dở (nhưng không còn lửa, than cời). Đầu có than, cháy dở quay vào nhà là báo hiệu sinh con trai, nếu đầu có than cháy dở quay ra là sinh con gái ngụ ý là con trai thì ở nhà còn con gái sẽ rời nhà mình đi lấy chồng(*).

Trong 3 ngày kể từ khi sinh nở, các thành viên trong gia đình không được xuống thuyền đi biển. Nếu chẳng may đứa bé không nuôi được (tử vong) thì lại là một kiêng kỵ lớn tục gọi là "phòng long". Người mẹ không ăn rau, canh, quả cây mà phải uống nước chè đặc. Khi người mẹ đã đi lại được thì việc đầu tiên là đến chợ mua hoặc bán một thứ gì đó gọi là "bán phòng long". Những áo, tã lót trước khi dùng cho em bé phải quàng vào mình con chó. Theo các cụ thì đây là biện pháp làm cho ma quỷ thấy bẩn không dám đến gần.

Xung quanh cây dứa treo ngoài ngõ người ta gọi là "đòn nhún" để các vật thừa mà người phụ nữ dùng trong tháng đầu tiên trong khi sinh nở như xác chè, xác than. Chẵn tháng thì tháo bỏ "đòn nhún" và mang tất cả các thứ (xác chè, xác than,

---

(*) Theo nghệ nhân Nguyễn Xuân Minh thì, khi sinh con trai đầu que củi cháy quay ra biển, ngụ ý là khi lớn lên sẽ làm nghề đánh bắt cá. Còn sinh con gái thì đầu que củi cháy quay về phía chợ, muốn chỉ con gái lớn lên sẽ lo toan việc chợ búa nội trợ trong nhà.

tro...) ra biển đổ. Ngoài ra, người mẹ hàng ngày phải nằm sưởi than củi, nồi than lửa có đốt cả vỏ bưởi, cây chạnh suốt ngày đêm trong tháng đầu tiên này. Đây là cách xông hơi đuổi các khí tà độc của khách vào thăm mà người ta cho là ảnh hưởng đến con và mẹ.

Con chẵn tháng phải cúng bà mụ. Có những gia đình mấy lần sinh không nuôi được con, nếu lần sau cũng vậy người ta cho là kiếp "luân hồi" nên phải dùng dao băm nát cái xác chết rồi mới chôn cất.

Lúc còn bé, nếu cho đứa trẻ đi đâu thì phải quệt một vệt vôi, mực, hoặc nhọ nồi vào mặt để cho xấu xí. Không được khen bé đẹp, béo, to, lớn xinh... Đẻ con gái thì người mẹ được gọi là "ả đỏ", "ả bẹp", "ả ngoéc"... Người cha cũng vậy. Đẻ con trai thì gọi người cha là "anh cu", "anh C.", "anh dái". Còn đứa trẻ lúc này chưa đặt tên mà chỉ gọi "con bẹp", "thằng cu". Tâm lý muốn dễ nuôi con, con chóng nhớn, ngoan, vô bệnh tật thì đặt tên thật xấu, thật dân dã. Những gia đình hiếm con thì con cái gọi cha mẹ bằng "cậu, mự". Những người nhiều tuổi lấy tên con tên cháu gọi thay tên mình...

- Tết Nguyên đán

Tối 30 Tết, tất cả chủ cho vay nợ đến các gia đình con nợ thu vì "năm hết tết đến". Từ lúc giao thừa đến sáng ngày mồng 1 năm mới họ chọn những người "nhẹ vía" (lành hiền, nhanh nhẹn, mau mồm) đến đạp đất (xông nhà) mình. Mọi thành viên trong gia đình phải nói năng nhẹ nhàng, thân mật, không nói tục, chửi bậy. Không quét sân, quét nhà. Trẻ em đến nhà chúc Tết phải có tiền mới mừng tuổi. Ngày thường những người có

xích mích hoặc thù oán nhau, chờ ngày Tết đến để "xí xóa" và chúc mừng nhau. Coi như sự việc đã được hòa giải. Sau Tết những người đi biển làm nghề và buôn bán thì chọn ngày tốt, giờ tốt, hướng tốt để xuất hành. Các cụ đồ, sinh đồ thắp hương khai bút, các thợ thủ công khai trường. Sau đó mọi người tiếp tục công việc của mình.

- Tục vào làng

Muốn vào làng phải nộp một khoản tiền. Nếu ai không vào làng thì gọi là "mới", ai vào làng thì gọi là "tri". Người vào làng khi gánh (đưa) đám ma thì được miễn, ai không vào làng thì phải đi gánh đám.

Vào làng thì được rước thần

Không vào làng thì được rước ma

Anh nào trong làng đã đóng tiền thì gọi là "tri", mới cưới vợ được gọi "cha tri", không vào làng được gọi "cha mới".

- Tục cưới hỏi

Trai gái yêu nhau, vợ chồng lấy nhau là một hiện tượng tự nhiên trong xã hội. Nhưng việc dựng vợ gả chồng ngày xưa hoàn toàn do cha mẹ quyết định ép buộc. Nhiều cặp vợ chồng sau khi cưới mới biết rõ mặt nhau.

Khi gia đình nhà trai muốn hỏi vợ cho con mình, trước tiên phải chọn người làm mối, người đó phải biết ăn nói sành sỏi, có tài thuyết phục cả hai bên. Khi nhà gái ưng thuận sẽ tiến hành các thủ tục.

Bước thứ nhất, lễ dạm, nhà trai chỉ đưa đến nhà gái một số lễ vật nhỏ.

Bước thứ hai, lễ hỏi hay còn gọi là vấn danh, đưa đến nhà gái các thứ như bánh gai, xôi vò, rượu thịt, trầu cau...

Bước ba, lễ dẫn trầu (nạp thái) lúc này phải lên hương lệ xã nạp cheo (đăng ký).

Bước bốn làm lễ cưới.

Sau khi tổ chức lễ dạm xong, chàng trai thường xuyên đến nhà gái làm rể. Trong thời gian ở rể, anh ta phải làm mọi việc như bổ củi, thắt gióng (quay gióng), đan lát. Những lúc này, cô gái ngồi trong buồng, chọc thủng vách đất để nhìn mặt chàng trai. Có người phải đi trên 10 cây số gánh hàng cho con gái:

Chợ Voi anh ngước (đón) tận truông

Cất đi gánh nặng cho nường (nàng) khỏe vai.

Dọc đường người con gái từ xa nhìn thấy chàng trai đã vội vã đặt gánh xuống và rúc vào bụi cây lẩn trốn. Chàng trai đến thấy gánh thì gánh về. Ngày tết Đoan ngọ hay tết Nguyên đán, chàng trai phải đưa lễ vật đến họ hàng, bà con nhà gái "sêu tết". Có người phải đưa lễ tết tới 30-40 người trong họ nhà gái. Trong ngày lễ hỏi, bên nhà trai gồm có các vị chú, bác cô và bên nhà gái cũng có các vị đó. Họ ngồi bàn chuyện cưới xin cho hai cháu và báo cho tất cả họ hàng cùng biết. Bên nhà gái đòi (thách) lễ bao nhiêu thì bên nhà trai đáp ứng bấy nhiêu.

Đến ngày cưới đều ăn uống tại nhà trai, nhà gái không bỏ ra một thứ gì. Đám cưới tổ chức ban ngày. Khi có người thân chết mới tổ chức ban đêm (cưới chạy tang). Dù ban ngày hay

đêm, bao giờ cũng có một bé trai xách đèn dẫn đường. Một cụ trưởng họ đông con cháu và vợ chồng song toàn, mặc áo thụng đỏ, đầu che lọng xanh đi đầu, hết nam rồi mới đến nữ. Đám cưới to hay nhỏ là căn cứ vào việc "chặn đường". Người ta chặn ngang đường một cái mành tre, đám cưới phải bỏ ra một số tiền họ mới mở.

Ngày trước, ông Niêm Tành, một nghệ nhân trong xã, đến chặn đường một đám cưới nọ. Ông trưởng họ buộc phải có thơ mừng. Ông ứng khẩu đọc:

Chúc vợ chồng bách niên giai lão

Chúc ông bà dâu thảo rể hiền

Chúc gia đình lắm lúa nhiều tiền

Chúc họ hàng con bầy cháu lũ.

Và liền sau đó là giải thưởng một quan tiền đồng đưa tận tay cho nghệ nhân này.

Khi cưới, nhà trai bắt buộc phải đưa sang nhà gái một số tiền, do nhà gái định trước. Có những đám cưới nhà giàu có cỗ chồng ba lớp. Mỗi cỗ chỉ có 4 người ngồi trên một bộ phản, không có bàn ghế. Lớp trên cùng của mâm cỗ bày các loại bánh với nhiều kiểu dạng khác nhau. Lớp giữa là các đĩa xào, rán, giò, chả... Lớp dưới là các bát gà, vịt, chân giò nấu hầm. Mỗi mâm có năm bánh chưng, bốn bánh rán to để cho khách mang về sau khi ăn uống xong. Trong những đám cưới này, người đầu bếp giỏi, nấu ăn ngon, bày biện đẹp, có kỹ thuật được tặng thưởng, nếu làm không ngon, không đẹp thì bị trách phạt.

Khi đón dâu về nhà thì mẹ chồng phải đi ra sân "Nàng dâu vào nhà thì bà già ra sân" để tránh sự xung đột về sau. Cửa ra vào để sẵn một nồi đồng to đựng nước, trong nồi có một đồng bạc thật hoặc một quan tiền đồng, trên bắc một cái chày. Cô dâu múc nước rửa chân rồi đổ nước xách nồi đưa tiền bạc và nồi vào buồng của vợ chồng (nhập phòng). Trong buồng thắp một ngọn đèn "hoa đăng". Trên giường trải hai chiếc chiếu, một chiếc để sấp một chiếc để ngửa. Lúc trải chiếu phải kén chọn người phụ nữ mau mắn, đông con. Trong buồng có để sẵn một mâm cỗ dành riêng cho đôi vợ chồng mới cưới. Ngày xưa, khi mới về nhà chồng, cô dâu không dám ăn chung với chồng và gia đình mà thường về nhà cha mẹ đẻ ăn có khi tới mươi, mười lăm ngày.

Vào giờ Dậu (khoảng 7 giờ tối) vợ chồng ra sân làm lễ tế "tơ hồng". Có hai thầy lễ, bên nam xướng, bên nữ đọc văn. Trong lễ này không ai được nhìn vào buồng nhất cái quả đựng đồ hóa nghi vì sẽ phạm vào điều kiêng kỵ, xúi quẩy cho đôi vợ chồng trong cuộc sống về sau.

Sau ba ngày, nhà trai tổ chức lễ mừng mặt (lại quả). Ngày trước, đa số các cô dâu lúc mang áo về nhà chồng đều khóc sụt sùi vì không có tình yêu vì bị ép buộc, cưỡng bức và là hậu quả của việc "Cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy". Có cô bị cưỡng ép quá mức, lúc về đến nhà chồng, không chịu vào buồng cùng chồng. Mẹ chồng phải đẩy vào buồng rồi đóng cửa, cài then lại. Ca dao đã ghi lại hình ảnh ấy:

Mẹ chồng thật quá phũ phàng,

Đẩy dâu vào buồng đóng cửa cài then.

Và tiếng khóc của nàng dâu càng nức nở hơn thật là:

Khóc như nữ tử vu quy nhật

Tiếu tự văn nhân lạc đệ thời.

(Khóc như con gái ngày cưới, cười tựa người văn nhân hỏng thi).

- Tục đám ma

Khi trong gia đình có người chết, việc đầu tiên là phải trình làng, xin phép thủ hạng. Thầy cúng xem ngày chết. Nếu gặp những ngày xấu như nhất xa, nhị xa, tam xa hoặc ngày trùng tang, liên táng (người trong họ chết chít khăn tang trùng nhau, chôn cất liền nhau) thì phải mời thầy "trị trùng" để trừ khử "thần trùng". Họ vẽ bùa "hữu hữu vạn lực sĩ, tả tả thiên tích binh" (tức bên tả bên hữu có nghìn vạn lực sĩ, binh lính canh giữ). Sau đó dùng đất lấy ở đền chùa, đất ở ngã ba và nước cũng ở các đền chùa nhào nặn thành một con kim quy (rùa vàng); dùng các thứ thuốc như a ngùy, chu sa, thần sa, đoạn bỏ tất cả vào quan tài. Ngoài ra, ở dưới huyệt còn chôn một số con cóc vàng trong miệng có chu sa, thần sa cùng ngựa với những thanh kiếm rèn bằng sắt của bảy lò rèn để trấn yểm. Gia đình nào gặp trường hợp này rất lo lắng.

Những người gặp ngày tết, đặt đầu giường người chết một bát cơm, trên cắm ba chiếc đũa, một quả trứng và phải bắt giữ mèo, chó trong nhà lại. Theo các cụ, xác chết bị mèo, chó nhảy qua thành "quỷ nhập tràng", thây đứng dậy chạy. Sau khi tắm cho người chết xong, người ta bỏ vào miệng một đồng tiền hay một vài phân vàng, đàn ông bảy hạt gạo, đàn bà thì chín hạt

gạo tục gọi là "ngậm phạn", tiếp đó mặc quần áo, khâm liệm, rồi để xuống nền nhà "hạ thổ". Khi bỏ xác vào quan tài, người ta dùng một cái gậy nhọn chọc thủng nóc nhà và hú hồn người chết. Nếu người chết là đàn ông, thì thầy cúng sẽ "hú ba hồn bảy vía ông... về nhập xác", còn đàn bà thì "hú ba hồn chín vía bà... về nhập xác". Sau khi hú hồn xong, phải đóng nắp quan tài lại. Tiếp theo, thầy cúng lấy mỗi người trong gia đình một cái áo gói lại, một người tay cầm con dao, tay cầm gói áo giơ cao, đưa con dao qua lại trên quan tài gọi là "lấy náy". Lễ nghi này quan niệm rằng từ nay đã cắt đứt mọi quan hệ giữa người chết và người sống. Tiếp đến làm lễ "thành phục" tức là mặc đồ tang. Mọi người trong họ hàng đều chít khăn tang. Thời gian chịu tang tùy thuộc vào quan hệ máu mủ, gần xa đối với người chết. Con để tang cha mẹ 27 tháng. Vợ chịu tang chồng cũng 27 tháng. Chồng để tang vợ một năm. Con trai phải chít khăn trắng dài bỏ hai múi (dải), đầu đội mũ rơm, mặc áo thụng trắng, bụng thắt dây (cha dây mấu, mẹ dây chuối), tay cầm gậy (cha chống gậy trúc, mẹ chống gậy vông). Con gái chít khăn dài, đội mũ vải, áo đều may trái sống lưng, sau lưng áo đeo một miếng vải cắt thành ba mảnh. Gấu áo để tua, không may gấp nếp ở dưới. Nón có mảnh vải bọc chóp.

Những gia đình giàu sang thì quàn lại trong nhà khá lâu, có khi đến ba tháng mới đưa chôn cất (đám cố Tơng là một ví dụ) để chuẩn bị đồ tế khí. Phương pháp quàn: quan tài phải kín, các chỗ nối phải được quét sơn để gắn các mạch lại với nhau, nước không chảy ra được. Dưới đáy quan tài người ta trải một lớp giấy bản (chống thấm) và rang lúa thành bỏng đổ vào một lớp để hút nước vào đó, không cho chảy ra. Trên nắp quan tài đục

hai lỗ nhỏ hai đầu, có ống thông hơi chọc thủng qua mái nhà để cho mùi hôi bay lên không trung. Phương pháp này giúp xác chết có thể để lâu hàng tháng.

Có trường hợp xác chết mới chỉ để vài ba ngày, khi đưa tang đã thấy nước trong quan tài chảy ra. Lúc này, người con trai cả phải lè lưỡi liếm để làm yên tâm người gánh (đưa ma).

Khi đưa tang, người chết ở thôn, giáp nào thì trai thôn giáp đó phải gánh. Đó là những đàn ông từ 20 đến 60 tuổi, không có tiền chạy chức "tri" cho làng. Người cầm đầu trai làng là một ông thủ hạng tay cầm sênh gỗ hoặc thanh la điều khiển. Đầu tiên họ vào dâng hương trước linh cữu rồi hô tất cả trai làng sắp hàng cùng nhau lạy hai lạy. Xong họ di quan tài ra theo nhịp sênh khoan nhặt. Đi đầu tiên là một em thiếu niên cầm một cây cờ triệu bằng vải đỏ. Nếu là đám tang đàn ông thì viết hai chữ "trung tín" có nghĩa là trung với vua, tín với bạn. Đấy là hai đức tính cao quý nhất của người đàn ông. Nếu là phụ nữ có chồng, viết hai chữ "trinh thuận", có nghĩa là trinh tiết với chồng, hòa thuận với gia đình. Người tái giá thì viết chữ "thuận" (hiền từ hòa thuận). Người cầm cờ triệu phải kèm theo một cái bị đựng những thoi vàng mã, vừa đi vừa rắc dọc đường. Hai bên có hai người cầm hai cây cờ "công bố" như người đi đường được cấp giấy "công lệnh" vậy. Tiếp đó là một tấm minh tinh có viết long triệu bằng chữ màu vàng trên nền vải hoặc giấy đỏ, ghi tên tuổi lý lịch người chết. Tiếp theo là cờ xí, câu đối rồi đến linh xa, trong có bài vị, hương đèn. Con trai chống gậy đi theo linh cữu hoặc chống gậy đi giật lùi trước linh cữu (cha đưa mẹ đón), có khi nằm lăn ra giữa đường để cho mọi người giẫm đạp lên thân thể mình. Người được

giẫm đạp nhiều là người con tỏ ra hiếu thảo. Con gái, cháu chắt là nữ đi sau quan tài.

Trên đường đưa tang, con cháu hoặc bà con hàng xóm đưa một số tiền gọi là tiền đi đường thưởng cho trai gánh. Ngoài ra, còn được tang chủ tặng cho mỗi người một vuông vải lụa. Trước khi hạ huyệt làm lễ cúng thổ thần (thần cai quản đất ở đó). Huyệt do thầy địa lý đặt la bàn tìm hướng. Nếu tìm được cái huyệt có miệng rồng hay đầu con hổ thì sau khi chôn cất 3 năm, gia đình có người chết được giàu sang (mả phát). Điểm độc đáo nhất trong việc táng ở Nhượng Bạn là khi chôn, đầu người chết phải hướng trở ra biển cả vì biển nuôi cuộc sống con người, cho đến nay chưa ai dám làm trái. Mộ đắp hình chữ nhật, sau ba ngày rào mộ bằng gai, sau khi mãn tang đắp hình tròn. Những nhà giàu có thì làm trại (nhà nhỏ) canh gác đêm ngày, thời gian canh gác có khi kéo dài hàng tháng nhằm đề phòng kẻ gian đào xác lấy của. Đến 49 ngày làm lễ cúng và 100 ngày cũng làm lễ cúng. Vào ngày 15 tháng bảy năm thứ nhất và năm thứ hai làm lễ "trung nguyên". Trong lễ này có nhà, thuyền, dụng cụ câu cá (nếu là ngư dân), dụng cụ gia đình bằng giấy mã. Cúng xong thì thiêu đốt những đồ này. Mất sau một năm gọi là tiểu tường, sau hai năm còn gọi là hết khó, mãn tang đại tường.

Tùy theo sự giàu nghèo của từng tang gia, nên về hình thức, nội dung cũng có khác. Những người nghèo khó khi từ trần chỉ bó tròn trong manh chiếu, hai người gánh hai đầu đi chôn trong đêm tối, với bó đuốc cầm tay và nắm hương đen leo lét.

Ngày nay, theo đời sống mới, đám tang trang nghiêm tôn kính, bỏ các hủ tục ăn uống và mê tín dị đoan thời xưa.

- Đàn giải oan

Những gia đình có người thân khi sống làm những điều không tốt chết xuống âm ti bị đày vào ngục nên gia đình mời thầy phù thủy về lập đàn giải oan. Người ta dùng vải (giấy, tre) làm một cái nhà kiểu nhà ngục, xung quanh có 5 cánh cửa, tầng trên có bàn thờ thần thánh. Bốn góc nhà ngục có bốn đầu lâu, răng giơ ra, cằm bạnh, miệng há, miệng cắp một cái đĩa có thắp đèn, gọi là thần hô cạp đĩa đèn. Thầy phù thủy sau khi đọc sớ tâu, người đi đầu hai tay cầm hai cái bát trong thắp hai mẫu nến, múa theo nhịp điệu với kỹ thuật thành thạo để ngọn nến không bị tắt. Tiếp theo là người đánh trống, mõ, kèn, tiu và đi cuối cùng là một người cầm cái băng vải dài như cái đuôi con rắn ngoe nguẩy. Thầy chạy đàn vừa chạy xung quanh vừa đọc các bài chú: "chạy như thầy chạy đàn". Xong lại đi đến các cửa ngục để xin keo. Nếu xin keo được thì ông thầy cả tay cầm xích trượng đẩy cánh cửa ngục ra, nếu không được phải đưa vàng mã ra đốt. Quan niệm dân gian cho rằng: người thân đang bị giam giữ trong ngục cần phải mở cửa để giải thoát.

- Bói toán, xem giò gà, xin keo, bốc xăm

Trong gia đình xảy ra chuyện gì không hay thường người ta đi xem bói. Các thầy bói đa số là người mù. Sau khi gia chủ khấn vái trước bàn thờ của thầy, thầy bói dùng các đồng tiền gieo quẻ vào cái vỏ rùa và khấn:

Đệ tử chúc viết

Thiên hạ ngôn tai

Cầu chi tất ứng

Cảm chi tất thông.

(Đệ tử xin trình. Người thiên hạ có điều tai họa. Cầu thần xin ứng quả). Thầy phán đoán và bày cho cách giải quyết.

*

* *

Sau khi lễ bái xong, gia chủ lấy đôi chân gà trống đưa đến những người hành nghề xem chân gà. Người ta xem các mạch máu ở đôi chân gà và phán.

*

* *

Muốn biết những điều thỉnh cầu của mình được hay không, người ta dùng hai đồng tiền bôi vôi ở phía ngửa (một mặt thuận như nhau) rồi đứng trước bàn thờ, hai đồng tiền đặt trên ngón tay trỏ và ngón tay giữa rồi tung lên trên cái đĩa. Nếu hai đồng đều nằm ngửa là cười: hai đồng đều nằm sấp là không đồng ý; Nếu một đồng sấp một đồng ngửa là đồng ý (nhất âm nhất dương). Thầy phù thủy dùng mười ngón tay múa rồi vỗ tay nắm chặt theo những động tác riêng để trừ ma quái, trấn yểm. Đấy gọi là xin keo bắt quyết.

*

* *

Gia chủ đứng trước bàn thờ, khấn vái những điều mình mong rồi rút một mảnh giấy trong có viết một bài thơ hoặc rút ra một mảnh tre có ghi số, căn cứ vào số rồi tra ở sách đã đề sẵn

các bài thơ. Đưa bài thơ cho người chuyên giảng giải sẽ biết được những điều liên quan đến số mệnh, sự việc của mình gọi là "bốc xăm".

Ngoài ra người ta còn xem gương mặt hoặc vân của bàn tay để lý giải, hoặc dùng phương pháp "tử vi" các ngôi sao có ảnh hưởng số mạng của con người. Đó là xem tướng và lấy số tử vi.

- Xin phù, xin bùa

Trong gia đình có người đau ốm, gia chủ mang lễ vật đến nơi thờ cúng khấn vái, kể rõ tên tuổi bệnh tình của bệnh nhân. Múc một bát nước lã đốt hương, vàng mã vào đó rồi mang về nhà cho bệnh nhân uống.

Muốn mọi người trong gia đình, thuyền bè được bình yên, thì đến các đền linh thiêng trong làng thậm chí trong vùng lấy một mảnh vải đỏ hoặc một tờ vàng mã. Sau khi đã xin keo xong, người ta mang về treo ở trong nhà, trong thuyền hoặc đeo vào cổ cho người thân trong gia đình gọi là "xin bùa".

- Bán con nuôi, cầu tự

Những gia đình hiếm con đến đền Thượng Phủ Lỗ. Người ta viết tên tuổi đứa con của mình bán cho thần linh làm con nuôi và sau đó thường xuyên đến lễ bái. Những gia đình không có con cũng đến đền lễ bái cầu xin được sinh con gọi là cầu tự.

- Cất mồ mả

Trong cuộc sống bỗng xuất hiện điều bất thường không hay, người ta đi xem bói. Thường thầy phán có ngôi mồ mả nào

không yên (động), gia đình phải cất bốc đi nơi khác táng. Trong trường hợp bốc mộ, lúc khai quật thấy xương cốt có màu hồng, lên men được coi là tốt (còn gọi là mả phát). Lúc này, người ta nấu một nồi xôi còn nóng, hơi đang bốc lên đổ vào quan tài đóng kín lại. Gia chủ hối hận việc làm của mình vì đã phá hoại ngôi mộ phát hiếm quý.

- Một vài tục lễ khác

Cúng thổ thần, thần bếp, cúng ông chuồng bà rản (cúng ở chuồng nuôi lợn) cúng dưới thuyền, cúng thiên đài (một chiếc cột trên có bàn thờ nhỏ) bằng vôi hoặc gỗ. Lễ vật biện gồm có: xôi, gà, thịt lợn, nấu cháo hoa, tiền âm phủ...

Ngoài ra, người ta gọi cái đèn bằng thần đăng, gọi bình vôi là thần bình bôi. Những bình vôi có vôi bám nhiều ở miệng cho là điềm may, người ta đem những bình vôi hư hỏng đặt ở đền cả. Khi câu được những con cá có hình dạng màu sắc kỳ lạ... người ta thắp hương khấn vái rồi đem chôn cất.

Khi có người bị ngất, người khác chèo lên nóc nhà gọi to: "Hú ba hồn bảy vía anh... đi mô thì về!" gọi lúc nào người ấy tỉnh lại hoặc chết thì thôi. Khi nhập quan, thi hài chưa thể bỏ được vào trong quan tài (vì to hoặc dài...), một người đứng bên ngoài sân hỏi "Vô chưa?". Người đứng trong trả lời: "Vô rồi!". Lúc mới thắp đèn dầu lạc phải gõ bàn tay chắn ngang. Trẻ em hắt hơi phải nói: "Cơm cá!", khi trẻ em giật mình, nói: "Dao tao chém!". Người bị bệnh thần kinh nói nhảm nhí cho là ma quái ám ảnh, dùng phân gà quệt vào người, thậm chí có khi cho uống, đốt vỏ con sam có mùi thối để xông đeo a ngùy ở cổ, xức thuốc có mùi thối, dùng chỉ ngũ sắc buộc vào tay, thậm chí có

khi người bị bệnh còn bị đánh đập. Đấy là cách đuổi con bệnh đi. Trong nhà có người bị bệnh đậu mùa, dịch tả cho là ma quái, người ta lấy lưới vây quanh giường nằm. Người ta kiêng không cho người ngoài nhìn vào buồng, rương, hòm trong nhà. Người bán hàng, buổi sáng hay đầu buổi bao giờ cũng phải bán giá rẻ cho khách mua gọi là mở hàng. Gặp những người mua mau mắn, nhanh nhảu thì chủ hàng rất thích. Buổi sáng người ta kỵ nhất người mua thò tay vào hàng hóa của người bán hàng mà không mua. Người ta đốt vía đuổi vía đen ám đó. Nếu người mua ngã giá xong phải mua hàng và trả tiền ngay, để cho mau mắn, bán hàng hôm đó được thuận lợi. Khi có người chết đuối, những người thân không được đến gần vì nếu người nhà đến gần thì người chết đuối dễ hộc máu và chết, không thể cứu được! Đưa đám ma phải có cửa riêng ở sân ra đường, đưa ma em bé phải ném vỡ một cái vò sành để có tiếng động đuổi ma.

- Tục nặn đất sét, xương dâu

Ngư dân Nhượng Bạn sống bằng nghề chài lưới trên sông biển, trước đây khoa học chưa phát triển, nên không thể lường hết các rủi ro, thường gặp bão tố và chết mất xác vì sóng to gió lớn ngoài biển Đông. Gặp những trường hợp xấu đó, khi làm lễ táng, người ta mời thầy phù thủy dùng đất sét nặn hình người, trong có xương bằng cành cây dâu, đầu lâu bằng gáo dừa, có mặt mũi tay chân, rồi mặc quần áo và làm lễ "chiêu hồn tử táng" (gọi hồn người chết về để chôn). Sau đó người ta khâm liệm "tử thi" theo đúng thủ tục tang lễ.

Trước lúc nhập quan, người ta phải cầu vong, một người đồng cốt ngồi giữa bàn thờ, mặt phủ một cái khăn điều, thầy

phù thủy "bắt quyết" xung quanh người đồng cốt, bắt nhắm mắt lại, đọc những bài mang nội dung gọi hồn về. Bên tai nào trống, mõ, tiu, kẻng gióng lên dồng dạc. Đồng cốt bị thôi miên một lúc, người lắc lư. Sau khi làm lễ khai khẩu (mở miệng) người đồng cốt xưng tên tuổi người chết rồi làm những động tác như linh hồn vào quan tài để nhập xác. Lúc này, sau khi đã làm xong việc gọi linh hồn vào nhập xác, nắp quan tài vội đóng kín rồi tiếp đó làm lễ tống táng như một đám ma bình thường. Hiện nay trên bãi tha ma còn nhiều ngôi mộ giả như vậy.

- Cầu tướng rơm

Những gia đình có người chết oan, bị chết khi tuổi còn trẻ hoặc gặp những tai biến, mời thầy phù thủy về để làm lễ cầu tướng rơm. Người ta dùng rơm và tre làm một ông tướng cao to bằng người thật, có đủ tay chân, mặt mũi trông dữ tợn, thân được mặc áo dài đen, quần màu trắng. Tiếp đó người ta chọn một người đàn ông khỏe mạnh, gan dạ làm quan đồng, người này dùng hai tay nắm vào hai bên vai của ông tướng rơm rồi làm các động tác theo các nghi thức như cầu vong ở mục đất sét xương dâu. Có khác chăng chỉ là ở chỗ, cầu tướng rơm hành động của đồng cốt táo bạo và mạo hiểm hơn nhiều, chẳng hạn như phải chạy nhảy qua hàng rào gai, chạy ra vườn, vào nhà khám xét trấn yểm ma quái, có khi chạy khắp làng. Những lúc đó, dân làng chạy theo xem khá đông vừa tôn kính vừa sợ. Lại có người không mê tín lại phỉ báng: tướng rơm ve đàn bà liền bị tướng rơm đuổi đánh. Thỉnh thoảng thầy phù thủy lấy rượu đổ vào miệng tướng.

Khi làm lễ cầu xong, gia đình lấy mặt nạ, khung tre treo lên nhà, còn quần áo của tướng gia chủ dùng để mặc.

- Cầu đồng nhân

Trong gia đình có người đau hoặc gặp phải tai biến, người ta mời những người đồng cốt chuyên nghiệp cầu đồng. Sau khi đọc các bài như:

Trước ba tòa khói hương nghi ngút

Cảnh bồng lai năm sắc mây tuôn...

Người đồng cốt tự xưng danh hiệu của vị thần nào đó, nhảy lên bàn thờ chễm chệ ngồi. Sau đó, người đồng cốt lấy một con dao con rạch lưỡi theo một đường thẳng, một tay lấy dao nhọn để ở giữa bụng còn tay kia lấy dùi cui đóng, có khi lấy dầu lạc sôi múc vào chén và ngậm phun vào bó đuốc để ngọn lửa bùng lên. Sau khi thị uy xong, người đồng cốt kê đơn cho thuốc, thường dùng vàng mã đốt vào bát nước lã làm phù uống. Trong khi đốt, người đồng cốt đọc lầm nhầm: "Thần phù linh linh, vượt tả tả tan, vượt quỷ, quỷ kinh, bệnh tật, bệnh yên..." hoặc phán xét việc nhà, việc cửa và số mệnh của con người...

Ngoài ra còn có những hình thức khác, chẳng hạn người ta dùng mây làm một cái loan (to bằng nửa quả bí đầu nhỏ, thân to) bọc vải điều có cắm một đoạn tre để làm bút. Một bên là một đồng cốt chuyên nghiệp, bên kia là một người nào đó. Hai người cùng bồng loan. Trước bàn thờ trang nghiêm, đọc các bài văn tế. Thế rồi bỗng nhiên cái loan vung lên rồi viết trên một cái mâm gỗ hình lục giác, về gia sự, bài thuốc cho người ốm...

- Cầu đồng thiếp

Những người phụ nữ có sinh nhưng không nuôi được con thường mời đồng thiếp đến; có bàn thờ, hương hoa. Người phụ nữ ấy ngồi xuống và làm các nghi thức như cầu khác. Khi người phụ nữ đã mê man, người ta khiêng ra ngoài bãi biển, đào huyệt đặt xuống nhưng không lấp đất. Họ cho rằng đấy là sự lột xác, "đã chết", khoảng 30 phút sau đưa về nhà.

III. NGHỀ Ở NHƯỢNG BẠN

1. Nghề đánh cá

Mặc dù chỉ có trên 60% hộ gia đình theo nghề đánh cá, Nhượng Bạn vẫn là một làng chài truyền thống, một cơ cấu tổ chức ngư nghiệp với đầy đủ ý nghĩa của nó.

Nghề cá ở Nhượng Bạn không những đem lại nguồn thu nhập chính cho ngư dân mà còn làm nảy sinh và nuôi dưỡng nhiều nghề thủ công khác như nghề làm nước mắm, nghề làm muối, khô cá, ruốc cá, đóng thuyền, đan lưới v.v. Nghề cá còn là tác nhân thúc đẩy các dịch vụ thương nghiệp phát triển. Một gia đình không theo nghề cá, vẫn có thể mua cá mang đi rao bán tại các vùng quê khác, hoặc là người cung cấp các công cụ, vật liệu cho nghề đánh cá. Nhượng Bạn cũng đã từng tồn tại những chủ cá - người đứng ra bao thầu, thu mua cá với số lượng lớn và chủ thuyền. Song số lượng các ông chủ này không nhiều.

Có một thời kỳ sau cải cách ruộng đất, để thu mua cá, nhà nước tập trung ngư dân vào hợp tác xã, cung cấp thuyền bè và các công cụ đánh cá. Dân chài Nhượng Bạn được phân phối

lương thực, thực phẩm, tem phiếu như dân thành thị. Nhưng chính sách kinh tế thời bao cấp không khuyến khích được ngư nghiệp phát triển mà ngược lại. Cho tới những năm 1985, 1986, bắt đầu thời kỳ mở cửa kinh tế, nghề cá ở Nhượng Bạn mới dần dần được phục hồi và ngày càng phát đạt nhờ các phương tiện đánh cá ngày một cải tiến hiện đại.

Cũng như hầu hết các ngư dân miền biển, dân chài Nhượng Bạn cũng thờ Cá Ông. Ngoài việc thờ Cá Ông, hàng năm họ còn tổ chức giỗ Đông Đạo, tổ sư nghề đánh cá. Ở Nhượng Bạn, không ai còn nhớ được những giai thoại, truyền thuyết xung quanh nhân vật này. Ngư dân ở đây, dù là dân bản xứ hay dân ngụ cư đều tôn thờ ông mà không rõ lai lịch ông ra sao.

Ngư dân ở 6 giáp được chia làm 2 vạn: vạn chài và vạn câu. Trong vạn chài cũng chia làm 2 loại: vạn săm và vạn rút. Họ phân biệt khái niệm "vạn săm": dùng để chỉ những người đánh cá gần bờ, còn "vạn rút" dùng để chỉ những người đánh cá xa bờ. Tuy nhiên khái niệm xa, gần được dân gian vùng biển hiểu một cách rất tương đối. Ví dụ họ thường nói: "ra khơi", "vào lộng" ("khơi": tức là đi ra xa bờ, "lộng" tức đi vào gần bờ). Câu nói "ai khơi thì khơi, ai lộng cứ lộng" phần nào phản ánh tính cách, tâm hồn khoáng đạt, bay bổng của các vạn chài Nhượng Bạn.

Ngư dân Nhượng Bạn, không phải ai cũng có thuyền đánh cá. Thường thì vài người góp tiền mua chung một thuyền, còn phần lớn làm thuê cho chủ thuyền.

Thu nhập của một thuyền cá thường được từ 400.000 - 500.000đ. Chủ thuyền được hưởng 35% (để trừ khấu hao

thuyền), số tiền còn lại phải trừ tiền vật liệu (dầu, đèn, lưới v.v.) rồi mới chia cho các thuyền viên theo điểm (cách tính công theo điểm do các cụ để lại từ xưa). Thường mỗi thuyền có khoảng từ 5-7 người, gồm 1 thuyền trưởng (được chia 20 điểm), 1 thuyền phó (18 điểm) vài thuyền viên (từ 10 - 15 điểm). Như vậy người được công cao nhất cũng chỉ 45-50.000đ/ngày, các thuyền viên được từ 25-30.000đ/ngày. Học việc chỉ được 8-10.000đ/ngày. Nếu phải hôm "giờ giời", ít cá thu nhập của các ngư dân còn thấp hơn nữa.

Ngày công của một người đánh cá thường kéo dài từ 3 giờ chiều hôm trước tới 6, 7 giờ sáng hôm sau (khoảng 15, 16 giờ một ngày). Họ thường phải đi xa bờ, cỡ trên 50 hải lý mới hy vọng bắt gặp luồng cá. Tất cả những vật dụng dùng cho nghề và 16 giờ lao động (lương thực, thực phẩm, nước, dầu đèn) đều chất lên khoang thuyền. Khi thuyền cập bến họ chuyển giao việc phân phối, tiêu thụ cho cánh phụ nữ trên bờ.

Đây là sự phân công lao động mang tính truyền thống. Ở các làng chài, đàn bà không bao giờ đi biển. Cuộc sống lênh đênh trên biển kéo dài có khi nhiều ngày chỉ phù hợp với sức vóc người đàn ông. Phụ nữ, ngoài việc chợ búa, bếp núc thường làm tăng thu nhập gia đình bằng cách làm nước mắm, phơi cá khô, chăn nuôi hoặc đan, vá lưới.

2. Nghề làm nước mắm

Người dân Nhượng Bạn không rõ nghề làm nước mắm ở đây có từ bao giờ và ai là người khai sinh mở nghiệp này. Chỉ biết ở vùng phía Nam Cẩm Xuyên, nước mắm Nhượng

Bạn nổi tiếng là thơm ngon. Thời Pháp thuộc nước mắm làng Nhượng đã từng vượt biển sang dự hội chợ Đấu Xảo (Mác Xây - Pháp) và người đoạt bằng khen trong hội chợ này là một nghệ nhân làng Nhượng - cụ Tình, năm nay đã ngoài 90 tuổi.

Tuy vậy, nghề làm nước mắm ở Nhượng Bạn, cho tới lúc này, vẫn hoàn toàn mang tính thủ công. Nước mắm ngon nhưng giá thành đắt, không kinh tế. Do vậy không khuyến khích được sản xuất. Ở Nhượng Bạn, hầu như nhà nào cũng biết làm nước mắm nhưng đa số chỉ làm để ăn quanh năm. Rất ít khi bán.

Vào vụ cá, song song với việc phơi cá người ta bắt đầu lựa cá để làm nước mắm. Thực ra, loại cá nào cũng làm được. Nhưng họ thường chọn cá cơm và cá nục là ngon nhất và kinh tế nhất, sau đến cá ngừ.

Nếu làm nước mắm bằng cá nục, trung bình một yến cá cần đến 2kg muối (nếu làm vào mùa đông) hoặc 1,5kg (nếu làm vào mùa hạ). Thường một yến cá cần phải trộn 3 lạng thính. Nếu làm mắm tép thì muối cho ít đi. Ví dụ 1 yến ruối (hay moi biển) cần từ 1,3 - 1,5kg muối vào mùa hè, và khoảng 1,8kg muối vào mùa đông.

Người ta rửa vại và cá thật sạch (không mổ), xong xếp cá đã trộn thính xuống dưới, rắc muối lên trên. Nếu muốn nhanh, có thể trộn luôn cả cá muối, thính rồi mới cho vào vại.

Giữa vại đặt một ống nứa (đường kính từ 4-5cm) hoặc một ống nhựa, có chiều dài gần bằng chiều cao của vại. Sau khi xếp cá xong, đặt vỉ tre lên rồi "nén" bằng đá.

Một vại mắm thường phải "ngâm" mất 2 tháng vào mùa hè và khoảng 3, 4 tháng vào mùa đông.

Khi nước mắm "chín", tỏa mùi thơm ngào ngạt. Người thợ "đảo" cá bằng cách múc nước ở ống nứa dội lên trên mặt vỉ (phải đảo nhiều lần trong suốt thời kỳ ngâm cá). Trước khi chắt nước mắm ra, nấu một nồi nước muối (khoảng 3, 4 lít cho một yến cá), để nguội. Nồng độ tùy theo độ mặn, nhạt của nước mắm trong vại. Đủ mặn rồi thì cho ít muối, chưa đủ thì cho nhiều muối.

Đổ nước muối vào vại, đảo lên vài lần nữa rồi chắt lấy nước mắm. Một yến cá trung bình được 3 lít nước mắm. Bã cá thường dùng để nuôi gia súc. Nếu sau khi chắt nước mắm đợt đầu, thấy bã cá vẫn còn thơm ngon thì tiếp tục ngâm để chắt nước hai. Trong suốt quá trình ngâm phải chú ý phơi nắng, phơi sương thì nước mắm mới ngon.

Nước mắm Nhượng Bạn có màu vàng sẫm, óng ánh như mật ong. Hương vị đậm đà khó quên. Đất Cẩm Nhượng có nhiều nghệ nhân làm nước mắm ngon, và có đầy đủ điều kiện cho nghề làm nước mắm phát triển. Nhưng điều này không được các vị chức sắc ở địa phương quan tâm, khuyến khích.

3. Nghề đóng thuyền

Làng Nhượng hiện có 2 dòng họ một thời nổi tiếng về nghề đóng thuyền là họ Trần và họ Nguyễn. Cả hai họ đều là dân gốc Nghệ An vào sinh cư lập nghiệp ở đây vào giữa thế kỷ 19.

Bác Trần Ngọc Thịnh, 65 thổi, một nghệ nhân đóng thuyền cho biết: Tính đến đời bác, nghề đóng thuyền của họ Trần đã

truyền đến đời thứ 6. Hai dòng họ Trần và Nguyễn đều rất giỏi về công nghệ "sạm thuyền"(*). Đây là một bí quyết gia truyền. Nếu đời sau bác không còn ai theo nghề này thì đành để thất truyền chứ không được truyền nghề cho người ngoài họ.

Người ta thường sạm lòng thuyền bằng vỏ cây chàm giã nhỏ. Mặt ngoài sạm bằng dầu trấu, xơ tre và vôi. Một thuyền do 2 dòng họ này sạm có thể đi được 2 năm mà chưa phải tu sửa: Còn thuyền "tậu" hoặc "thửa" ở vùng khác đem về chỉ đi được 6 tháng là phải sạm lại.

Thuyền được đóng bằng gỗ xăng lẻ. Loại gỗ này có đặc điểm nhẹ, chịu mặn, không nứt nẻ, không thấm nước, không bị hà ăn hoặc mối mọt. Giá một thuyền bằng gỗ xăng lẻ khoảng 18 đến 20 triệu đồng (giá gỗ xăng lẻ đắt ngang các loại tứ thiết). Còn đóng bằng gỗ thường cũng khoảng 15 triệu. Nguồn gỗ phải mua từ Nghệ An ra hoặc chở từ Lào sang. Do phương tiện vận chuyển nguyên liệu để đóng thuyền khó khăn, cách trở, giá gỗ lại cao nên hiện nay ở Cẩm Nhượng, thuyền đánh cá đa số được đặt mua từ Thanh Hóa, Nghệ An. Bác Thịnh cho biết, đã mấy năm nay bác không hành nghề gia truyền, phải chuyển sang làm các hàng mộc khác để kiếm sống.

4. Nghề làm muối

Cả làng Nhượng chỉ có giáp Vạn là nơi có những cư dân chuyên sống bằng nghề làm muối. Người khởi nghiệp muối ở

(*) Sạm thuyền là công đoạn cuối trong cả qui trình đóng thuyền. Người ta dùng một chất hỗn hợp trát bít vào các kẽ hở khi ghép thuyền, sao cho nước không thấm vào lòng thuyền.

đây là ông Trúc Lĩnh, được thờ ở đình làng. Một người dân ở đây cho biết, nghề muối làng Vạn có cách đây khoảng 7, 8 đời (tức trên 100 năm). Mặt bằng của làng tương đối bằng phẳng, rất thích hợp cho việc "kiến tạo" các bãi cát lọc nước biển và các bể làm muối.

Xưa làng Vạn nằm sát mép biển, nơi có một con lạch chạy qua. Sau do bão sụt lở nhiều, một số hộ muối nằm sát cồn Hương phải di chuyển vào sâu phía trong. Dân vùng Cẩm Nhượng có câu: "Hương tàn, Trúc lở, bè trôi"(*) ít nhiều phản ánh những thăng trầm của dân làng muối. Người làng Vạn có thời kỳ cả làng theo nghề này, không đi biển. Sau một số hộ gia đình thấy nghề đánh cá sống dư dật hơn nên tham gia nghề đánh cá. Một số khác do phải di chuyển sâu vào trong làng không có điều kiện tham gia làm muối nên bỏ nghề. Hiện nay cả làng Vạn chỉ còn vài chục hộ dân tham gia nghề này.

Nghề làm muối tồn tại ở đây đã lâu nhưng qui trình sản xuất từ xưa đến nay hoàn toàn mang tính thủ công, ít được cải tiến. Điều này có thể thấy rõ qua các công đoạn làm muối.

Để có thể lấy được nước biển, người ta đào các rãnh dẫn nước. Các rãnh này đưa nước biển vào ruộng cát. Ruộng cát được cấu tạo thành những ô vuông vắn bằng phẳng. Cát trước khi "rải" lên ruộng đã được lọc bỏ tạp chất. Khi nước triều lên, họ mở cống dẫn thủy triều vào ruộng cát. Vì nước triều lên

---

(*) Hương tàn: Chi cồn Hương (hiện vẫn còn)
Trúc lở: Chi cồn Trúc Lĩnh (đã bị bão cuốn trôi).

xuống thất thường nên giờ lấy nước biển hoàn toàn phụ thuộc vào giờ của "con nước". Theo kinh nghiệm của dân làm muối, thủy triều lên có độ mặn cao nhất và chứa ít tạp chất nhất vào lúc 12 giờ trưa (nước nhiều tạp chất như bụi, quặng, không thể kết tinh được).

Khi nước biển ngấm vào ruộng cát, người ta đợi vài giờ cho mặt ruộng "se", sau vun cát thành đống, đưa vào bể lọc (bể lọc sâu 1m, có diện tích khoảng $2m^2$). Muối được kết tinh trong cát, cát lại được "lọc" qua một lần trong bể nước để "nhả" hết muối, và cho một lượng nước có độ mặn khá đậm đặc. Từ bể lọc có một ống nhỏ dẫn nước chảy vào một giếng xây sát bể lọc. Từ giếng này, người ta múc nước muối vào các bể chứa (đúng hơn là giếng chứa) để dùng dần.

Nhưng người thợ làm muối có một thước đo đặc biệt dùng để đo độ mặn. Theo cách tính của họ, nước trong bể chứa có độ mặn lớn hơn 100 là có thể kết tinh được.

Tất nhiên độ mặn càng cao sẽ cho sản lượng muối thu hoạch càng lớn. Nếu nước nhạt, lượng muối thu hoạch sẽ thấp.

Mỗi gia đình ở làng Vạn, thường có từ 1 đến 2 "thửa" muối. Một thửa muối có diện tích khoảng $60m^2$, được chia làm 14 ô, mỗi ô rộng khoảng 3,5 đến $4m^2$ và có độ sâu 5cm. Một thửa dùng hết 1,5 khối (m^3) nước muối cho một ngày. Người ta múc nước từ bể chứa đổ vào các ô. Từ 7 giờ sáng đến 12 giờ trưa muối bắt đầu kết tinh, đến chiều hạt muối khô dần và 5 giờ chiều có thể thu hoạch. Một thửa thường thu được 70 kg muối. Một gia đình có 2 thửa, một ngày thu

nhập khoảng 50.000đ. Trừ các chi phí và hao mòn nguyên liệu còn khoảng 35.000 - 40.000đ. Việc sản xuất và thu hoạch muối phụ thuộc hoàn toàn vào thời tiết. Gặp phải hôm trời nắng nhạt, nước biển nhạt, thu hoạch còn thấp hơn nữa.

Phần cát đã lọc qua bể, bị được "xe" ra ruộng và "trang" phẳng để tiếp tục sử dụng.

Nghề làm muối ở làng Vạn, cả năm chỉ sản xuất một vụ, kéo dài từ tháng 4 đến tháng 7. Hai tháng trước khi vào vụ, người dân làm muối đã phải có những chi phí chuẩn bị cho nghề như mua sắm dụng cụ, sàng lọc cát, sửa chữa cái rãnh dẫn nước, bể lọc, bể chứa, ô thửa v.v.

Riêng việc xây các ô làm muối và các bể chứa không được dùng loại vữa xây dựng (gồm vôi, cát và xi măng), mà phải dùng cát vàng và một thứ vôi nung từ vỏ sò. Trong cả vụ muối kéo dài 4 tháng, không phải ngày nào dân muối cũng có thu nhập. Thường "nắng làm, mưa nghỉ". Đến tháng 8, 9, các cơn bão di chuyển từ vịnh Bắc Bộ vào vùng ven biển Thanh Nghệ Tĩnh thì việc sản xuất muối ở đây tạm nghỉ.

Khảo sát cả một chu trình làm muối, có thể thấy những khó khăn, vất vả của các cư dân làm muối và có thể hiểu tại sao nghề muối ở đây ngày càng bị thu hẹp lại.

*

* *

Sơ đồ ruộng muối

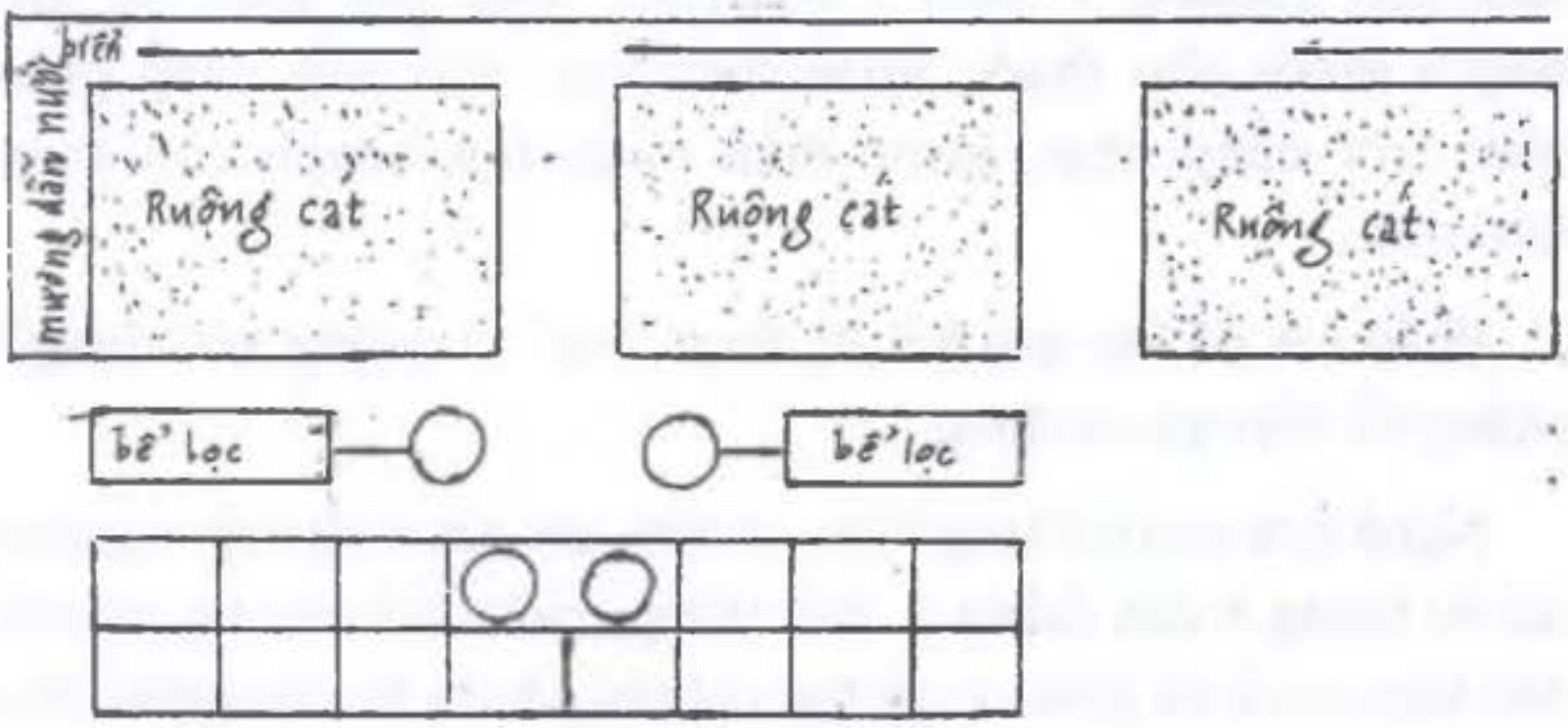

Song song với nghề đánh cá, nghề làm muối, làm nước mắm, đóng thuyền, ở Nhượng Bạn còn có những nghề sinh ra từ biển như nghề đan cá lưới, làm mắm cá, ruốc cá, khô cá... và những nghề mang tính khai thác tài nguyên biển như nghề câu tôm, mực, mò cua, ốc, trai v.v... Khoảng những năm 1963-1964, làng còn có thêm nghề dệt chiếu nhưng nghề này sống sót chẳng được bao lâu.

Cả làng hiện có một xưởng rèn, một thợ kim hoàn và một số hộ gia đình làm nghề mộc, nghề may.

Nghề thủ công ở Nhượng Bạn hoàn toàn mang tính chất tự phát. Ngay những nghề có "thâm niên" lâu đời như nghề làm nước mắm, làm khô cá, cũng mang tính cá thể, tự sản, tự tiêu, giá trị kinh tế, giá trị thương mại chưa cao. Đời sống của người dân ở đây vẫn còn vất vả bởi các sản phẩm lao động của họ còn chưa được chính quyền khai thác, đánh giá và đầu tư đúng mức.

IV. DI TÍCH LỊCH SỬ

Ở Nhượng Bạn có nhiều di tích: đình, chùa, miếu nằm rải rác khắp các thôn xóm. Hầu như giáp (thôn) nào cũng có đình đền thờ. Nhượng Bạn có sáu giáp thì cả sáu giáp đều có thờ. Chẳng hạn, giáp Xuân có đền thờ thờ ông Đông Đạo, người có công chế tạo ra bánh lái thuyền. Giáp Thượng thờ Đại Vương Thượng tướng Thượng phủ Nguyễn Thân, ông là người đầu tiên ở Nhượng Bạn lập ra "phường giếng", "phường đò", "vạn xăm", "vạn rút" và cũng là người đầu tiên hành nghề bốc thuốc, chữa bệnh cho dân làng.

Giáp Đương thờ bà Hoàng Càn, người mở ấp lập làng.

Giáp Trung thờ ông Văn Hiền, chịu chém cho xã.

Giáp Cả thờ Lý Nhật Quang.

Giáp Vạn thờ ông Trúc Lĩnh, người khai sinh nghề làm muối.

Ngoài đền thờ, còn có đình mà lớn nhất là đình chợ Mai và đình chợ Hôm. Đình chợ Mai là ngôi đình to nhất, chạm trổ cầu kỳ tinh vi và đẹp nhất. Cột đình bằng gỗ lim, được chạm trổ rất đẹp: bát tiên quá hải, ngư tiều canh mục... Ngoài ra còn có đền thờ Trần Hưng Đạo, đền Cả thờ Lê Khôi và bà Bích Châu, miếu thờ Cá Ông, chùa Yên Lạc, nhà thờ thiên chúa giáo. Di tích quan trọng nhất còn lại hiện nay là chùa Yên Lạc.

CHÙA YÊN LẠC

Nếu có dịp về thăm các công trình kiến trúc - văn hóa con người Hà Tĩnh thì mời du khách với mọi phương tiện ô tô xe máy qua thị xã Hà Tĩnh theo đường Thiên Lý Bắc Nam đi về

hướng Nam tới thị trấn Cẩm Xuyên mà tên cũ dân gian đã đặt cho cái tên mà tới nay vẫn gọi là Quán Gia Hội. Du khách theo con đường lớn rải nhựa bằng phẳng bên trái khoảng 1km là tới giếng Vàng. Du khách có thể vào đây để hưởng cái thú vị mà người xưa đã có câu: "Nước giếng Vàng vừa trong vừa mát". Đi tiếp qua Quán Gom có chùa cổ với 60 pho tượng quan âm 12 tay, đến cầu Nậy, Giếng Tàu rồi vào cửa biển.

Về đây chúng ta bắt gặp một vùng quê duyên hải, nho nhã mà đông vui, đang tấp nập nhộn nhịp với hàng ngàn người khách thập phương đang về đây mua hàng hải sản trong thời "mở cửa". Về đây du khách sẽ được thưởng thức cái khí hậu trong lành của biển cả mênh mông, cái giếng nước, cây đa, sân đình không còn đậm nét so với các vùng quê trong cả nước, song ngôi chùa đầu làng cạnh bờ biển mà bao đời nay nó được mang cái tên "Yên Lạc" đã cùng với người dân "Nhượng Bạn - Kỳ La" chống chọi với thiên nhiên bão tố ngót hàng mấy trăm năm nay vẫn hiên ngang tồn tại. Là dấu ấn, là công trình kiến trúc nghệ thuật, là minh chứng cho tấm lòng, cho tài năng của con người Nhượng Bạn. Điều đó chắc sẽ làm cho bạn cũng như khách thập phương vui lòng. Xa hơn nếu ai biết đến lai lịch, gợi tích ngôi chùa, non nước và đất trời này với hàng ngàn năm với nhiều sự kiện đáng ghi nhận của lịch sử dân tộc thì lại càng tự hào về một vùng đất, về một miền quê giàu đẹp, thơ mộng và rất đỗi thân quen mến khách. Nơi đây còn có dẫy Thiên Cầm một cảnh quan, một điểm du lịch kỳ thú.

Di tích chùa Yên Lạc có diện tích 550m^2 được phân bổ trên địa dư xã Cẩm Thượng - Tên cũ là Nhượng Bạn - huyện Cẩm Xuyên - tỉnh Hà Tĩnh.

Xã Cẩm Nhượng có diện tích là 2km với một vạn dân số. Nghề sinh sống chủ yếu là đánh bắt hải sản và buôn bán.

Xã Cẩm Nhượng phía Bắc giáp biển cả, phía Nam giáp xã Cẩm Lĩnh, phía Tây giáp xã Cẩm Long.

1. Sự kiện, nhân vật lịch sử

Để du khách hiểu thêm phần nào về sự xuất hiện ngôi chùa cổ kính Yên Lạc này, cũng như vùng đất Kỳ La - Nhượng Bạn. Chúng ta hãy ngược dòng lịch sử tìm hiểu về cội nguồn vùng đất này.

Qua tài liệu thực địa cũng như một số tài liệu địa chí, đặc biệt là bản dịch Chuông bia, khánh tại di tích. Có lẽ từ thời cư dân Việt cổ đến chiếm cứ khai phá vùng đất ven biển này. Nơi đây ngày xưa là biển cả mênh mông, qua quá trình kiến tạo thềm lục địa được nâng dần, con người đã biết vận dụng cái kho báu tự nhiên với miền duyên hải giàu có này về đây lập làng sinh sống, có lẽ từ thủa ấu, người ta vẫn gọi Kẻ La - Kẻ La là tên gọi Việt cổ. Trước khi có người Hán tràn sang đây và trong thời gian ấy chịu ảnh hưởng lẫn nhau, tên gọi Kẻ La được ghi bằng tự dáng Hán để rồi có Cơ La. Tên Cơ La như vậy đã xuất hiện hơn một ngàn năm nay. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đã chép về sự kiện ba con của vua Lê Đại Hành (tức Lê Hoàn) giành nhau quyền hành, hỗn loạn trong triều, khi vua cha băng hà và sau khi Đông Thành Vương thua Long Việt Vương bỏ chạy vào cửa biển Cơ La bị em là Lê Long Đĩnh giết chết.

Đầu thế kỷ 15 cửa biển Cơ La được gọi là Kỳ La như sách toàn thư đã dẫn chi tiết lịch sử về cha con Hồ Quý Ly, bị giặc Minh bắt ở núi Thiên Cầm chính là nơi cửa biển này.

Và cũng từ thế kỷ 15 trở đi Kỳ La được thịnh hành trong ghi chép của Đại Việt. Như sách Hồng Đức bản đồ soạn vào năm 1490 dưới đời vua Lê Thánh Tông (1400-1479) đã ghi ba chữ Kỳ La môn (Cửa Kỳ La) vào đúng vị trí của cửa biển hiện nay. Hay có sách ghi Kỳ La Hải Khẩu cũng có ý nghĩa như vậy.

Từ thế kỷ 17 trở đi trên sử sách xuất hiện tên Nhượng Bạn, tức là Nhượng Bạn môn hay Bạn hải môn, chẳng hạn trong sách "Thiên nam tứ chi lộ đồ thư" và rồi cùng với Nhượng Bạn môn đã hình thành một địa danh hành chính là xã Nhượng Bạn thuộc tổng Lạc Xuyên, huyện Kỳ Hoa - Nghệ An, còn đất cũ của Kỳ La là xã Kỳ La thuộc tổng Vân Tán.

Như vậy từ Kẻ La - Cơ La - Kỳ La - Nhượng Bạn và Cẩm Nhượng ngày nay là một sợi liên tục đứt nối của sự xưng danh. Từ một Kẽ La mênh mông trời nước trước biển cả ngót hàng ngàn năm đến Nhượng Bạn ngày nay như một thung lũng hẹp ngoài núi và biển với diện tích hơn 2 km^2. Vậy mà từ lúc khai sinh cho tới bây giờ đã là một trung tâm văn hóa, kinh tế không riêng gì của một xã, một huyện mà cả của một tỉnh, với sự trở mình của đất nước của dân tộc, Nhượng Bạn đã và đang sôi động trên con đường đổi mới.

Song song với sự ra đời của Nhượng Bạn một nhu cầu tất yếu đó là đời sống văn hóa, tinh thần, một sinh hoạt mà trong quá trình lao động, chống thiên nhiên bão tố. Chống giặc ngoại xâm và để tưởng nhớ những người đã có công với cộng đồng và để gửi tâm linh vào các vị thần thánh nhằm giải thoát cho nỗi bất hạnh, vì vậy trong một diện tích không lấy làm lớn mà đã có hàng loạt công trình kiến trúc cổ. Đó là:

- Đền thờ Thành Hoàng

- Đền thờ Bích Châu

- Đền thờ ông Văn Hiền

- Đền thờ Lê Khôi

- Đền thờ ông tổ muối - Trúc Lĩnh

Trong quần thể di tích văn hóa đó có chùa Yên Lạc. Một công trình kiến trúc cổ đã trường tồn cùng với người dân Nhượng Bạn hàng mấy trăm năm nay. Qua bão tố, phong ba, bom đạn của giặc Pháp, giặc Mỹ vẫn hiên ngang như thách thức, như tự hào, như khẳng định tính trường tồn vĩnh hằng của lòng dân Nhượng Bạn, để góp phần nhắc nhở chúng ta thấy được giá trị nghệ thuật giá trị văn hóa, tính quy mô của công trình kiến trúc cổ này, chúng tôi xin giới thiệu về ngôi chùa cổ kính mang tên "Yên Lạc Tự". Đây là minh chứng là thành quả của bàn tay lao động cần cù khéo léo, thông minh của người dân Nhượng Bạn. Ngoài ra, nó còn là công trình văn hóa góp phần không nhỏ cho di sản văn hóa dân tộc.

Phần nào để bạn đọc hiểu về tính quy mô kiến trúc của chùa Yên Lạc, chúng tôi phân ra như sau:

- Phần ngoại thất. Bao gồm:

Đường đi đến, Cổng tam quan

- Phần nội thất bao gồm:

Sân và nhà hạ điện - nhà bia - nhà cúng âm hồn - nhà trung điện - nhà tả vu, hữu vu (nhà hành lang) và cuối cùng là sân và nhà thượng điện.

2. Loại hình di tích

Chùa Yên Lạc thuộc loại hình di tích kiến trúc nghệ thuật tôn giáo.

3. Khảo tả di tích

Chùa Yên Lạc nằm đầu thôn, được gọi là xóm Chúc, cạnh trục đường lớn ra biển, chùa quay mặt về hướng Tây Nam. Trên một diện tích có mặt bằng cao hơn mực nước biển là 1,5m với cấu trúc hình chữ tam (≡) với ba nhà Hạ điện, Trung điện, Thượng điện, có hệ thống tường bao vây quanh, phía Đông Nam cách di tích khoảng 3km là cửa sông Gia Hội, sáng ngày thuyền bè xuôi ngược, chiều về cá mực đầy khoang. Phía trên là dãy núi Tượng Sơn đứng sừng sững vừa tạo vẻ đẹp tự nhiên cho vùng quê này vừa là bức tường che chắn bão tố cho người dân Nhượng Bạn và những vùng phụ cận, đúng như câu ca:

Nhượng Bạn kề bể, gần non

Không giàu cũng khá lại khôn con người

Phía Tây tiếp giáp với xã Cẩm Long, cách di tích khoảng 1500m là khu du lịch đầy hấp dẫn được mang tên địa danh Thiên Cầm. Phía Đông là biển cả mênh mông. Từ di tích, vào những lúc đẹp trời ta thấy cảnh thuyền bè xuôi ngược, vào lộng ra khơi. Cảnh trí thật tuyệt vời. Hay vào những đêm thanh gió mát nhìn ra biển cả ta thấy cả một màn hình sao biển. Đó là cảnh câu mực, đánh cá của ngư dân Nhượng Bạn.

Trở về với ngôi chùa cổ kính này, ngày xưa từ đường lớn vào chùa có bàu sen, hương sen tỏa ngát biểu hiện cho sự tinh

khiết tâm linh. Do thời gian, do con người nay không còn nữa mà nhường lại cho trung tâm hành chính xã. Trước tam quan là bãi cát mà dân gian gọi là sân chùa. Hiện nay giếng nước xưa vẫn in dấu vết của thành đá. Sân có diện tích rộng 19m x dài 16.4m. Từ sân vào cửa Tam quan có độ cao dần là 1.20m với ba cấp xây bằng gạch đá. Mỗi cấp có kích thước như sau: Rộng 1.8m x dài 16.4m. Đối diện 3 cửa ra vào có xây ba cấp đá lên xuống có kích thước bằng nhau.

Cửa Tam quan: Có nghĩa là ba cửa ra vào. Cửa lớn gọi là cửa đại, được bố trí trên trục chính diện với các bộ phận của nhà hạ điện và nhà trung điện, với lối kiến trúc liên hoàn, hệ thống cửa tam quan đã trở thành một trong những bộ phận khép kín khu nội thất chùa. Vì vậy "Tam quan cửa chùa lớn là một công trình kiến trúc quan trọng, có khi là phần kiến trúc phong phú nhất của chùa".

Để tôn thêm vẻ đẹp uy nghi cổ kính, vừa có giá trị sử dụng người ta xây cửa này có quy mô như một gian nhà mà trong dân gian gọi là nhà nghi môn. Nhà Nghi môn trên lợp ngói, hai đầu xây tường, bốn góc nhà xây bốn trụ vừa để trang trí vừa để làm trụ đỡ mái. Diện tích mặt bằng nhà tam quan là: 6.20m x 4.10m. Các trụ tường cao 2.50 x 0.5m. Tường hồi tam quan cao 3.70m x rộng 4.10m x dày 0.53m.

Phía trên mặt tiền nhà Nghi môn chính giữa có bốn chữ Hán đó là: Quan đốc Nam Sơn.

Tạm dịch: Cửa tam quan ví lớn như núi Nam Sơn

Bên phải có hai chữ: Quốc yên

Tạm dịch: Nước được yên

Bên trái có hai chữ: Lạc dân - Nghĩa là dân được phong phú.

Cấu kết vì kèo: Hai vì kèo bằng gỗ lim là hai đôi quá giàng cùng với các bộ phận cột, câu đầu, xà ngang, xà dọc, tạo thành một sự cộng lực nằm gác trên các trụ tường. Kích thước các đường xà hạ như sau:

2 đường hạ: Dài 3.3m x rộng 0.22m

xà: dài 1.50m x rộng 0.10m

Cách cửa tam quan về hai phía tả, hữu là hai cửa tiền. Được xây dựng theo kiểu chồng diêm hai tầng. Tầng một là hai trụ cổ chất liệu bằng gạch, đá vôi, vữa được xây với sự tạo dáng là hai cửa vòm, cao là 2m. Nối với trụ là bốn mái hồi văn uốn cong được tạo bởi các đường dao đắp nổi. Độ cong của mái là $0,15^0$. Tầng trên có độ dài ngắn hơn tầng một nối cửa đại với cửa tiền là hệ thống dãy tường bao được xây nối với nhau tạo thành một mặt tiền khép kín khu vực một của di tích.

Sân hạ điện:

Như đã trình bày, theo hệ thống liên hoàn, khép kín và cao dần lên và hướng về trung tâm điểm của điện thờ thì mặt bằng dẫn hạ điện cao hơn sân chùa là 1.50m. Sân có diện tích tương đối lớn: 16m x 16m không lát gạch, ở giữa có đắp một lư hương lớn bằng xi măng. Bệ lư hương có kích thước: 1m x 0.90m x 60m. Trên là lư hương có hình chân quỳ cao 1m.

Xung quanh sân được tạo bởi bồn hoa, cây cảnh như cây xoài, cây đại, cây bưởi... Đặc biệt ở giữa sân có đắp một hòn non bộ bằng đá và san hô.

Nhà hạ điện:

Nhà hạ điện phân bố theo hướng Tây Nam được xây tường bao quanh, trên lợp ngói mũi. Toàn bộ diện tích là: dài 7.60m x rộng 5.70m. Có độ cao so với sân hạ điện là 0.38m. Cũng theo quy trình khép kín, người xưa đã tận dụng tối đa về giá trị sử dụng, với hai bức tường hồi ăn liền với nhà trung điện đã tạo nên một sự liên hoàn vừa tận dụng được không gian, vừa tiết kiệm nguyên vật liệu vừa có ý nghĩa về tâm linh.

Ở đây tại mặt tiền là bốn trụ giữ tường có khoảng cách tạo thành 3 cửa ra vào. Hai trụ giữa có kích thước liền nhau. Hai đầu góc là hai trụ liền tường ở giữa có trổ xuyên hoa ăn liền với trụ phần trên, người xưa có đỡ mái hắt chắn gió và trang trí một hệ thống xuyên hoa với nhiều họa tiết hoa cúc, hoa đại kiểu nhà Phật. Chính giữa đắp và đặt một mặt nguyệt được lồng vào hai chữ "Yên Lạc Tự". Cuối hai góc nhà là hai cột nanh nhỏ trên đắp nổi một bông sen. Trụ có kích thước 2.70m x 1.02m x 0.18m ở giữa có đặt xuyên hoa tạo độ thẩm mỹ và tăng độ ánh sáng.

Hệ thống cửa làm bằng gỗ lim và mít. Được tạo kiểu panô xoay tròn. Cửa đại có bốn cánh với kích thước mỗi cửa là cao 1.75m x rộng 1.69m. Hai cửa tả cửa hữu mỗi bên có 2 cánh có kích thước cào 1.8m x rộng 1.34m. Phía trên các cửa có đặt xuyên hoa thông gió. Đặc biệt trên cửa đại có bốn chữ "Chấn đán càn khôn". Tạm dịch: Đạo lý trời đất.

Phía cửa tả có ghi: "Thiền nguyệt chiếu"

Tạm dịch: Trăng sáng cửa Phật

Phía cửa hữu có ghi: "Nhân Phong Lai"

Tạm dịch: Gió nhân đạo thổi lại.

Bên hữu được bài từ câu đối như sau:

Lễ Phật Thậm - Thâm công Đức Hải

Độ nhân vô lượng sắc không môn

Tạm dịch:

Công đức cửa Phật như trời biển

Đức độ không kể gì sự sắc không.

Tường hồi nhà hạ điện cao 5.10m x rộng 4.50m x dày 0.18m ở giữa hai bức tường này có trổ xuyên hoa tạo sự thoáng mát.

Tường hậu: Như trên đã trình bày, trong kiến trúc xây dựng đền chùa người xưa đã biết tận dụng như không gian ba chiều, quy tụ tại tâm điểm tạo nên mối liên hoàn, tĩnh mịch lại vừa khép kín với sự sáng tạo đó nhìn vào ta thấy có những bộ phận rất đơn giản, không rườm rà. Nhưng sự liên hoàn đó đã tạo nên sự vững chắc, thoáng mát và có tầm thẩm mỹ của kiến trúc đền chùa. Cụ thể ở đây tường hậu chỉ có hai trụ đỡ lấy toàn bộ vì kèo. Trụ tường này có cấu trúc hình chữ T, trước nhỏ sau to.

Ở chính giữa nơi tiếp giáp giữa nhà Hạ và nhà Trung có ghi 3 chữ "Đạo hoàng nhân" nghĩa là Người theo đạo. Hai bên tả, hữu là hai biển sơn son ghi công đức đóng góp bảo vệ, trùng tu chùa của các Phật tử.

Kích cỡ của trụ cao 3.7m x 0.24m x 0.24m. Hai trụ này ăn liền với hai bức tường tạo thành trụ kép. Tại hai cột trụ này có 2 câu đối.

(1) Yên thân Tiên Thị bồ đề thụ

Lạc đạo ứng tu tuệ nghiệp môn

Tạm dịch:

Yên thân nơi cửa Phật

Và theo đạo để tu nghiệp trí tuệ.

(2) Tự cổ Hữu quang

Vũ kim thụ từ

Tạm dịch: Chùa ngày xưa để lại, con cháu kế thừa.

Kết cấu vì kèo: Vì kèo nhà Hạ điện được làm bằng gỗ lim với hai vì kèo gác lên tường tạo thành ba gian, vì kèo được cấu trúc giống nhau gồm hai đường quá giang nối với các bộ phận như câu đầu, cột đại, chạy từ đỉnh nhà xuống rồi nằm trên hai góc của đường hạ. Toàn bộ hệ thống này được gối lên các trụ tường. Từ kết cấu vì kèo với cột trụ tường đã chia mặt bằng ra ba gian có tỷ lệ khác nhau.

Gian giữa có diện tích: 2.40m x 5.10m

Gian trái có diện tích: 2.60m x 5.10m

Gian phải có diện tích: 2.60m x 5.10m

Bài trí nội thất:

Phía bên phải nhà hạ có trên một chuông đồng có niên hiệu thời Lê. Nặng 50kg cao 0.75m. Đường kính miệng 0.49m, đai cao 0.26m. Đai là hai con rồng được tạo dáng cách điệu quay lưng lại với nhau tạo thành vòng đai.

Đặc điểm: Phía trên gần tiếp giáp với đỉnh chuông có đúc nổi bốn chữ, được chia ra bốn mảng đều nhau. Đó là "Yên Lạc tự chung" khắc niên hiệu Cảnh Thịnh. Bốn mặt chuông được phân thành bốn mặt trong khung nền nổi. Bốn mặt ghi công đức của nhân dân trong vùng và các tín đồ ở vùng phụ cận đối với chùa (có bản dịch kèm theo). Phía dưới là bốn núm chuông nổi lên dùng để đánh khi lễ hội chùa.

Gian trái có treo một khánh đồng đăng đối với chuông bên phải. Khánh thường đi với chuông tạo thành một bộ đồ thờ ở trong chùa. Khánh được trang trí và tạo dáng đẹp, khánh có dáng hình chung, mỏng, xung quanh là các nền chỉ nổi. Ngoài cùng là đường chỉ nổi lớn hơn. Tại tâm chính trên đỉnh của khánh người ta trổ một lỗ để treo, xung quanh đắp nổi hình hoa thị nền mây lửa. Với bàn tay khéo léo của người nghệ nhân đúc đồng cùng với tầm nhìn thẩm mỹ. Từ một lỗ treo khánh người nghệ nhân xưa đã biểu thị cả đặc trưng Phật học vào hiện vật một cách tinh tế mà khoa học. Phía dưới có 3 chữ "Yên Lạc Tự" được đúc và nền nổi xung quanh. Có khắc niên hiệu thời Lê - Đời Cảnh Thịnh. Dưới 3 chữ là hai đầu rồng đắp nổi chầu vào nhau thân hình uyển chuyển đang hài hòa giữa đám mây lửa. Đây cũng chính là mảng trung tâm của khánh. Chính giữa khánh có khuôn nền nổi hình chữ nhật kích thước là: 0.53m x 0.28m. Phía trong khuôn khắc chữ Hán, ghi công đức của người bảo vệ, góp tiền trùng an chùa (xem bản dịch). Mặt sau của khánh phía tiền có hai chữ có nền nổi đó là chữ "Điệt linh".

Tại hai bức tường hồi có treo hai biển gỗ sơn son có kích thước mỗi cái là: 1m x 0.49m. Ghi công đức của những người có công với chùa.

Nhà cúng âm hồn:

Với quan niệm dân gian nhà cúng âm hồn là nơi thờ cúng thập loại chúng sinh. Được phân bố về phía tây và có cùng hướng với nhà Hạ điện. Cách nhà Hạ điện 0.90m và cách tường bao sân là 2.60m. Nhà cúng âm hồn có cấu trúc đơn giản. Bao gồm 4 trụ gạch xây đứng lên hai trụ trước tách nhau. Hai trụ sau được xây nối tạo thành bức tường hậu và cũng tạo thành hai gian.

Gian 1: Mái được đỡ bằng với chất liệu vôi vữa. Mặt bằng gian không láng xi măng. Phía trên có 4 chữ "Đồng Phúc hương cổ" với diện tích 1.20m x 1.90m. Trụ trước cao 2.22m x 0.10m và cao hơn mặt bằng xung quanh là 0.10m.

Gian 2: Được xây hình trụ vòm bốn mái. Phía trên đỉnh có 4 đầu rồng cách điện đang vươn lên tới đỉnh. Bốn góc mái là bốn đầu đao. Mặt bằng cao dần lên bởi hai cấp đó. Hai cấp này dùng nơi thờ tự, hương khói. Nó được thay cho bàn hương và có diện tích là: 1.74m x 1.45m cấp một có độ cao 1.50m cấp 2 có độ cao 1.72m. Bốn mái của đỉnh cao 1.20m.

Bài trí: Phía trong cùng của cấp 2 người ta đặt một lư hương nhỏ để cho Phật tử xa gần về đây dâng hương làm lễ. Trên lư hương phía trên tường có ghi 3 chữ "Hàn lâm sỹ".

Nhà bia: Đối xứng với bên phải là nhà bia. Nhà bia nằm hướng đông, cùng hướng với nhà Hạ điện, cách nhà Hạ điện 0.81m, cách tường bao là 2.90m, có diện tích là 2.30m x 2.20m. Phía trước nền láng xi măng, phía sau là nền nhà bia.

Nhà bia có cấu trúc đơn giản. Hình dáng nhà bia giống như cái kham. Phía trong xây lộng vào sân khoảng 0.40m để đặt bia, chân có dáng chân quỳ có kích thước: 1.98m x 1.68m.

Bia có hình chữ nhật bằng đá Thạch xanh. Bia được gắn liền với bức tường hậu. Có kích thước 0.90m x 0.61m. Diềm bia phía trên là hai con rồng nhỏ nhắn, mềm mại đang chầu vào nhau, giữa là dấu chữ triệu. Phía dưới là 2 con chim phượng đang chầu vào nhau. Hai bên tả, hữu là những cành, hoa, lá cúc, mai, đề. Trên bức tường hậu để gán bia có chữ "Tâm Đức Phật". Nội dung của bia (xem bản dịch).

Nhà trung điện:

Nối liền với nhà hạ điện là nhà trung điện. Cũng giống như nhiều di tích kiến trúc nghệ thuật khác, ở đây nhà hạ điện có thể liên hoàn có chung tường hồi với nhà trung điện. Trên lợp ngói mũi âm, dương. Mái sau của nhà hạ điện với mái trước nhà trung điện tiếp giáp với nhau qua một hệ thống máng thoát nước khép kín. Tường hồi của nhà trung điện có kích thước cao 4.40m x dài 5.40m x dày 0.50m.

Tại mặt tiền với kiến trúc củ nhà trung điện là hai hồi ba gian do đó ở khoảng cách gian, người ta tận dụng làm hệ thống cửa panô trục xoay thuận tiện khi đóng và mở. Trên và dưới cửa có các địa đà, ván ấm có khắc chạm hình hoa cúc, lá đề... Hệ thống cửa có kích thước như sau:

Cửa hành lang: cao l.60m x rộng 0.80m

Cửa gian phải: cao 1.70m x rộng 1.05m

Cửa gian trái: cao 1.70m x rộng 1.05m

Cửa giữa: cao 1.75m x rộng 1.70m

Phân bố mặt bằng như sau: Dài 7.40m x rộng 5.40m. Có độ cao so với hạ điện là 0.15m. Mặt bằng các gian có kích thước như sau:

Gian phải: dài 1.55m x rộng 4.54m

Gian trái: 1.55m x rộng 4.54m

Gian giữa: 2.45m x rộng 4.54m

Hành lang: 1.55m x rộng 4.54m

Tường hậu: Tại hai gian trái và phải người ta xây hai bức tường làm nơi đặt tượng và khép kín công trình. Hai bức tường này có kích thước 2.20m x 1.70m. Gian giữa là nơi thông với cửa tiền không dùng cửa, là nơi đặt tượng Adiđà, pho tượng lớn nhất.

Kết cấu vì kèo: Nhà trung điện được kết cấu theo lối nhà kẻ với 3 gian, hai hồi, bốn vì kèo, gỗ lim. Vì kèo được cấu tạo như sau: Gồm bốn cây cột chính nằm giữa một dãy cột hiên trước và sau. Từ đỉnh các đôi quá giang chảy xuống qua đầu cột chính và cột dọi, chạy xuống gắn liền với đuôi kẻ. Giữa cột chính và cột dọi được nối với nhau bằng những câu đầu. Dưới câu đầu là những xà đại xuyên qua các cột chính, qua các gian gác lên hai đầu tường hồi. Tại các điểm giao nhau ở các gian có các con đệm. Toàn bộ hệ thống này được bốn đường hạ đỡ lấy, cùng với bẩy và kẻ chuyền tạo thành một lực cộng hưởng đỡ lấy toàn bộ mái nhà. Với lối kết cấu kẽ chuyền này nghệ nhân ven biển Kỳ La đã biết tận dụng cái đẹp với giá trị thẩm mỹ tạo nên cho công trình vững chãi để chống đỡ với thiên nhiên, gió bão vốn đã khắc nghiệt với cư dân chài lưới ở đây.

Để thấy được quy mô của nhà trung điện xin nêu ra một số chỉ số sau:

Cột chính bốn cột: - cao 3.50m, x ĐK 0.16m.

Cột trước: cao 2.80m - có bệ hình trụ bằng xi măng và gạch cao 0.30m.

Cột sau: - cao 2.89m - ĐK 0.170m có bệ hình trụ, xi măng và gạch - cao 0.30m.

Bốn đường hạ: Rộng 0.17m x dày 0.9m x dài 2.25m xà: trung bình 0.15m x 0.80m.

Bài trí nội thất:

Tại gian giữa trước có đặt một hương án gỗ sơn son thiếp vàng, có kích thước: Dài 1,28m x rộng 0,88m x cao 0,80m. Phía trên có đặt đồ tế khí. Hai góc hương án có đặt hai con hạc bằng gỗ, nhỏ đứng trên mai rùa đang chầu vào nhau. Chính giữa là bình hương bằng sứ, hai bên là lọ hoa. Trước hương án gỗ là bàn thờ gỗ. Trên đặt một ống hương, dưới là mõ gỗ. Nơi đây dùng làm nơi dâng hương cho khách thập phương và tín đồ vào làm lễ.

Trên hương án có trên một biển gỗ với ba chữ "Ba Thủy nguyệt" nghĩa là: Phật sáng như nước trong trăng.

Sau hương án có đặt bàn thờ hộ pháp và bốn chữ "Thu nguyệt lưu không". Phía gian giữa, nơi trang trọng là nơi đặt pho tượng Adiđà bằng gỗ. Tượng đặt trên bệ xi măng có hình vuông, bốn góc tạo dáng hình chân quỳ, có trang trí những họa tiết đơn giản. Bệ cao 1.04m x 0.68m x 0.68m. Tượng được tạo

dáng đang ngồi thiền trên đài sen, hai tay đan vào nhau. Toàn bộ tượng cao l.35m.

Phía trước là bốn pho tượng phỗng. Trong đó có 2 pho bằng đá và hai pho bằng gỗ mít. Bốn ông phỗng được đặt trên bốn bồn đá thanh xanh có hình vuông. Tất cả đang ở tư thế quỳ. Hai bàn tay nắm lại đặt lên nhau. Đang hướng về phật tổ Adiđà. Phía trên là biển lớn đề "Thiên Nhân sứ", hai bên có câu đối:

Phúc của duyên hàn điền hữu thụ

Từ tầm tế độ hải vô ba

Tạm dịch: Đi tu học đạo cũng như cày ở ruộng tốt

Thì con thuyền nhà Phật trên biển không có sóng.

Gian phải bài trí tượng mà trong dân gian thường gọi là tượng ông Thiện. Tượng ông Thiện được tạo bằng gỗ mít đặt trên bệ xi măng có kích thước l.30m x l,30m x 0.30m. Tượng ở tư thế ngồi trên lưng con sư tử ở thế quỳ, đầu ngẩng cao. Toàn tượng cao 1.90m. Tay phải của tượng đang được đặt trên đầu gối chân phải. Cánh tay trái co lại bàn tay đưa lên ngang ngực. Trong lòng bàn tay có biểu tượng hạt ngọc màu xanh, ngón tay út đưa thẳng lên cao. Tư thế ngồi thoải mái. Tượng được thể hiện một lớp áo rộng, có đai ngựa và đai lưng và được thể hiện các họa tiết rồng, mây.

Phía trước có treo biển "Công đức vô lượng" và hai bên có câu đối:

Pháp tọa ân hoàng tế độ nhân

Đạo thượng từ bi từ diệc từ

Tạm dịch:

Pháp nhiệm của nhà Phật còn phụ thuộc

vào tâm đức của người theo Phật.

Gian trái bài trí tượng mà dân gian gọi là tượng ông Ác. Tượng ông Ác cũng được tạo bằng gỗ mít đặt trên bệ xi măng có kích thước: 1.30m x 1.30m x 0.30m. Cũng tạo dáng ngồi trên sư tử quỳ. Tay trái tượng đặt lên đầu gối chân trái. Cánh tay phải co lại và bàn tay đưa lên ngang ngực. Toàn bộ tượng cao 1.90m. Phía trên treo biển "Quang huy xà bắt" nghĩa là không tha kẻ có tội.

Phía trước tượng Adiđà có đặt cây đèn 49 ngọn được làm bằng gỗ và đồng. Bệ chân cột đèn bằng gỗ, độ dày là 0.10m và đường kính là 0.85m. Tiếp đó là có hệ thống chân quỳ đỡ lấy cột đèn, nhằm tạo cho cột đèn đứng vững trên bệ. Trên cùng cột đèn là biểu tượng búp sen, xung quanh cột đèn là 49 ngọn đèn. Toàn bộ đèn cao 2.25m.

Sân thượng điện:

Sân thượng điện được phân bố giữa nhà trung điện và nhà thượng điện. Sân có diện tích 5.10m x 5.15m. Giữa sân người xưa xây một bể cảnh hình chữ nhật: Rộng 1.48m, dài 2.10m và cao là 0.35m. Xung quanh bể cảnh người ta đặt các chậu cây cảnh, hoa. Phía trước hai cột hiên nhà thượng điện được trồng hai cây tự kinh.

Nhà hành lang: (Tả vu, hữu vu)

Hai bên tả và hữu sân thượng là nhà hành lang, có nơi người ta còn gọi là nhà doong có diện tích = 3.60m x 2.70m. Nhà được xây bằng gạch vôi vữa, kết cấu hai nhà đều hoàn toàn giống nhau, quay mặt vào sân đối xứng nhau. Có tường hồi ăn liền với nhà trung và nhà thượng điện. Nhà hành lang trên lợp ngói ép bao gồm một gian, hai hồi, hai vì kèo đơn giản. Tường hậu mỗi bên là: Dài 4.28m x cao 2.30m x dày 0.10m. Phía trong tường hậu có xây một cấp bằng gạch, xi măng: Nơi đây dùng để đặt các bài vị ghi công đức của các phật tử đóng góp vào chùa.

Bốn bức tường hồi có kích thước cao 2.90m - rộng 2.70m dày 0.13m. Tại mặt tiền là 3 trụ làm bệ đỡ cho vì kèo, tạo thành hành lang và 3 cửa ra vào.

Vì kèo được kết cấu đơn giản. Bao gồm hai vì quá giang chạy từ đỉnh xuống đường hạ. Ở giữa có các trụ hình chữ T đỡ lấy. Các hầu hạ gác lên trụ tường phía trước và gác lên tường hậu.

Bài trí nội thất: Hai bên nhà hành lang đặt 10 bức tranh thập điện Diêm vương. Tranh thập điện Diêm vương được vẽ bằng màu trên gỗ mỏng và được đặt lồng vào các khung kính. Nội dung tranh thập điện nói rằng: Những kẻ sống trên dương gian mà không có đạo lý thì phải xuống 10 cửa ngục của Diêm Vương chịu tội, nét vẽ thật nhẹ nhàng, mộc mạc. Màu sắc hài hòa đã thể hiện được quan niệm về Phật giáo trong bức tranh. Tranh Thập điện Diêm vương ở di tích Yên Lạc đã có trong từ điển văn học đã được các nhà nghiên cứu quan tâm. Đây là một đề tài về khuyến thiện trừng ác, tìm sự phán xét công minh. Nói lên cuộc hành trình vào cõi Diêm vương.

Nhà thượng điện:

Đây là bộ phận cuối cùng của di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Yên Lạc. Nhà Thượng điện là nơi trung tâm, vì vậy người ta bố trí cao hơn thể hiện sự cung kính tâm linh. Nhà Thượng điện được lợp ngói vảy. Trên dải nóc có đắp đầu đao ở giữa là búp sen đang nở. Xung quanh xây tường bao kín.

Tại mặt tiền người ta xây hai trụ hiên bằng gạch ăn liền với trụ của nhà Doong trên tường trụ mặt tiền có đỡ và xây một bức tường chắc. Trên có chữ "Minh nguyệt", ở giữa là Hoàng cung thanh chất, bên trái là "Thanh phong".

Phía trên các trụ có đồ mái chắn hiên có kích thước chiều dài 5.40m rộng 1.80m. Ba mặt khép kín. Mặt trước xây bốn trụ tạo thành ba cửa ra vào với một cửa đại và hai cửa tiểu.

Kích thước cửa đại: Cao 1.80m x rộng 1m.

cửa tiên: 1.50m x rộng 0.95m

Hai bức tường hồi: Cao 4.35m x 4.80m

Bốn trụ trước: Cao 0.15m x 0.40m

Diện tích mặt bằng nhà thượng là 7.60m x 4.80m.

Kết cấu vì kèo:

So với hai nhà hạ điện và trung điện thì nhà thượng có kết cấu đơn giản hơn. Với hệ thống trụ này đã thay thế cột trụ có tác dụng đỡ lấy các vì kèo. Nhà thượng điện làm 1 gian hai hồi với hai vì kèo bằng gỗ lim gác tường qua các đường hạ. Dưới các đường hạ người ta ráp ốp kín trần bằng gỗ ván. Mặt trần trở thành nơi trang trí với các họa tiết rồng, mây, lửa.

Bài trí nội thất:

Từ cửa ra vào là bệ xi măng, hai cấp ăn liền nhau. Cấp một dài 1.40m rộng 0.70 cao 0.33m cấp hai dài 1.40m x 0.90m x 0.57m.

Phía trên đặt lư hương bằng sứ, hai bên là mâm chè cùng với bình hoa sứ. Phía sau có đặt tượng Cửu Long Thích Ca sơ sinh bằng gỗ được sơn son thiếp vàng. Tượng được đặt trên bệ có kích thước 0.30m x 0.25m x 0.8m. Toàn tượng cao 0.64m. Khi Thích Ca sơ sinh có chín đầu rồng kết vào nhau tạo thành vòng tròn, vừa bảo vệ vừa phun nước tắm.

Phía sau là tượng đồng Adiđà: Tượng có trọng lượng là 100kg. Cao 0.95m. Tượng trụ trên đài sen. Phía trước là 1 bộ sưu tập phù điêu trên gỗ (16 bức phù điêu). Toàn bộ đặt trên bệ xi măng dài 2.10m x rộng 1.70m x cao 0.70m. Phía sau cùng giáp với tường hậu là ba pho tượng tam thế bằng gỗ có cùng kích thước giống nhau.

Toàn bộ ba pho tượng này được đặt trong khám gỗ, sơn son thiếp vàng. Khám gỗ này hình chữ nhật có kích thước: Dài 2m x rộng 0.46m x cao 1.10m. Đặt trên bệ xi măng cao 1.68m dài 2.10m rộng 0.70m trước có đặt ba bình hương. Tượng tam thế được đặt ở vị trị cao nhất của nhà thượng.

Hai bên tượng Adiđà có đặt long ngai, long ngai này được sơn son thiếp vàng.

Bên phải: Bệ có kích thước: 0.52m x 0.36m x 0.20m. Toàn bộ long ngai cao 1.10m.

Bên trái: Bệ hình chân quỳ - Toàn bộ cao 1.08m.

Hai bên trái và phải nhà thượng điện người ta xây hai cấp bằng xi măng ăn liền với hai tường hồi tạo thành nơi bài trí tượng và một số long ngai như sau:

Bên phải là vị Bắc Đẩu: Tượng được làm bằng gỗ mít. Cao 0,90m. Tư thế ngồi. Đầu đội mũ cánh sen, khuôn mặt điềm đạm, mắt nhìn thẳng. Tay phải cầm chén, tay trái đưa ngang thắt lưng. Chân đi hài. Tượng được thể hiện với áo nhiều nếp gấp. Hai ống tay rộng tà áo phủ tận xương đầu gối. Toàn bộ tượng đặt trên bệ bằng gỗ có kích thước: 0.50m x 0.45m x 0.74m.

Tượng Quan Thế Âm: Ngồi trên tòa sen. Tượng có khuôn mặt trái xoan, miệng tươi, mắt nhìn thẳng. Tay phải đặt sấp lên đầu gối, tay trái để ngửa lòng bàn tay. Phía sau tay phải có một con vẹt. Tín là Thiện sỹ. Tượng cao 0.90m.

Bên trái là tượng Nam Tào. Tượng cao 0.95m tay phải cầm bút, tay trái cầm cuốn sách đặt lên đầu gối. Hai bên có đặt hai long ngai.

Tượng Đức Thế Chí: Bằng gỗ mít cao 0.90m. Ngồi trên đài sen. Mặt trái xoan mắt nhìn thẳng hai tay chắp trước ngực.

4. Hiện vật trong di tích

Di tích chùa Yên Lạc có tổng số 92 hiện vật bao gồm như sau.

1. Chuông	1	Đồng
2. Khánh	1	Đồng
3. Đại tự	7	Gỗ
4. Kiệu	3	Gỗ
5. Tượng	14	Gỗ
6. Câu đối	6	Gỗ
7. Phù điêu	16	Gỗ
8. Tranh thập điện	10	Gỗ
9. Cột đèn 49 ngọn	1	Gỗ + Đồng
10. Hương án	1	Gỗ
11. Lư hương	1	Sành
12. Bát hương	14	Sứ
13. Bia	1	Đá
14. Cọc sáp	4	Đồng
15. Lư hương	2	Đồng
16. Hộp quỹ	5+1	Đồng
17. Long ngai	6	Gỗ
18. Mèn đồng	1	Đồng
Trong đó: Tổng số có:		
Hiện vật gồm	14	HV
Gỗ + đồng	1	HV
Gỗ	62	HV
Đá	1	HV
Sứ	14	HV

5. Giá trị lịch sử khoa học - nghệ thuật - văn hóa

Qua nghiên cứu di tích chùa Yên Lạc với ý niệm tôn giáo + Phật giáo của người Việt cổ đã đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống xã hội. Có thể nói đó là bộ phận cấu thành của lịch sử Việt. Đặc biệt từ trước tới nay nó được quần chúng ủng hộ và tin theo. Qua một số di tích trong tỉnh, đặc biệt, khảo sát về nghiên cứu di tích kiến trúc tôn giáo chùa Yên Lạc, một công trình kiến trúc nghệ thuật cổ, chúng tôi xin nêu một số nhận xét về giá trị Phật giáo trong kiến trúc - đời sống tâm linh xã hội.

Về mặt kiến trúc:

Với ý niệm tôn giáo, người thợ Nhượng Bạn đã lần nữa khẳng định tính sáng tạo khoa học trong kiến trúc xây dựng. Biết lợi dụng thiên nhiên, cải tạo nó, tạo ra một kiểu kiến trúc chùa đơn giản mà đẹp, bền chắc. Đó là "Những xà ngang xà dọc, vì kèo, kết cấu đều đặn làm cho ta có cảm giác ngôi nhà như thấp bé mà toàn bộ hệ thống cột là những chiếc rễ cái ăn sâu bám chặt vào lòng đất, không gió bão nào nhổ lên được"(*).

Điều đó lần nữa phản ánh rõ nét hình dáng thế đứng vững chắc và tâm hồn của người dân Nhượng Bạn. Ở đây đã toát lên một tinh thần Phật giáo cổ truyền đậm nét giữ chính phụ, thượng hạ, tả hữu, tiền hậu. Bố cục được sắp xếp theo một trục chính dọc theo tâm điểm cao dần về phía sau, vừa đăng đối vừa cân xứng và lấy những cái đó làm chuẩn mực trong bố trí mặt bằng. Cũng như quan niệm bốn phương, tám hướng hội tụ về Phật, về trung tâm để đưa con người lên cõi vĩnh hằng.

(*) Lịch sử Nghệ Tĩnh T1 - trang 203 - NXBNT - Vinh 1984.

Trong lịch sử xây dựng đền chùa một yếu tố quan trọng mà từ trước tới nay luôn được đặt ra như một chuẩn mực: Đó là hướng xây dựng công trình vì lẽ đó mà trong dân giàn có câu:

Lấy vợ đàn bà

Làm nhà hướng Nam

Do vậy người xưa khi xây dựng công trình kiến trúc đền chùa đã biết tận dụng hai hướng Nam - Tây. Thông thường hướng tây phổ biến hơn hướng Nam. Ngoài hai hướng này những hướng khác là do hoàn cảnh riêng. Hướng Tây được người dân xưa vận dụng phù hợp với quy luật của đối đãi âm dương, khiến thần linh an trụ. Còn hướng Nam cũng mang nhiều ý nghĩa như những di tích khác. Song ở lĩnh vực Phật giáo thì đây là hướng màu đỏ, hướng của sinh khí. Đồng thời đây là phương của Bát nhã. Tín là trí tuệ nhìn về hướng Nam để khởi từ tam, diệt cứ nghiệp.

Ở đây cũng cần nói thêm vài nét về kiến trúc. Ngoài hướng ra thì cấu trúc của các bộ phận được đơn giản hóa nhưng lại tạo nên một thế liên hoàn khép kín. Từ đó đã tạo nên cảm giác trang nghiêm, tĩnh mịch, nó cách biệt với trần thế, phàm tục, gợi lên một không khí thanh bình nhưng cũng không kém phần trang nghiêm, kính cẩn của cảnh thiền.

Có lẽ trong bước đi của kiến trúc Phật giáo thì ngôi chùa là biểu tượng là khẳng định sự phát triển khác nhau qua mỗi thời kỳ lịch sử. Để đánh giá ý nghĩa to lớn của Phật giáo với mọi phương diện mỹ thuật học - lịch sử học... Trần Quân trong mối quan hệ giữa tạo hình nét với Phật giáo đã nói rằng:

"Vượt qua thời tiền sử trước nạn ngoại bang, người Việt đã biết dựa vào hệ tư tưởng Phật giáo để tập hợp lực lượng. Đó là cái giấy thông hành đặc biệt cho phép Phật giáo đã như một trong không nhiều nhiên liệu chính thức dậy cho mỹ thuật cổ truyền Việt phát triển"(*).

Về tượng pháp và cách bài trí:

Như chúng ta đã biết trong bối cảnh lịch sử xã hội Việt Nam. Miền Trung đặc biệt là ở Hà Tĩnh những ngôi chùa, số lượng tượng Phật và cách bài trí không cần nguyên bản. Do chiến tranh do hợp tự đã không giữ được tính khoa học và ý nghĩa của nó. Song qua khảo sát và nghiên cứu thực địa tại di tích "Chùa Yên Lạc" với cách bài trí một số pho tượng chính ở nhà Thượng điện và Trung điện như phần đã khảo tả cho phép chúng ta rút ra một số đặc điểm sau:

Số lượng tuy không lớn nhưng các pho tượng Phật ở đây tượng đá đẹp, với cách tạo dáng tượng thuần thục, cân đối, cũng với bố cục đã tạo nên đường viền khép kín thể hiện sự tĩnh lặng vô biên, nói lên về ý nghĩa trí tuệ. Toát lên niềm cảm thông và cứu độ.

Hầu hết tượng Phật nào cũng có một bức lớn ở trên đinh. Trên bức đó là tướng vô kiến đinh, đây là bên tướng chính biểu hiện cho trí tuệ của Phật. Trí tuệ này được nuôi dưỡng bằng những cụm từ xoắn ốc (biểu hiện cái chữ thánh, vạn đức) vì đạo

---

(*) Trần Quân - Quanh mối quan hệ giữa tạo hình Việt với Phật giáo - trang 53 - VHNT Bộ Văn hóa - Thông tin.

Phật là hệ tư tưởng chú ý tới nội quan và được thể hiện ra ở đôi mắt soi rõ nội tâm. Tất cả để cứu độ biểu hiện qua miệng thoáng nụ cười và Phật là tuyệt đối, là chân như tự tại.

Qua cách bài trí định danh được từng pho và sự diễn biến của tượng pháp phần nào cũng nói lên được từng giai đoạn lịch sử của từng ngôi chùa. Thông qua chức năng từng vị mà hiểu được về một số vấn đề lịch sử, một số ý thức mà tiền nhân đã gửi gắm vào. Đồng thời qua đó cho ta thấy được hình thức quy định riêng cho từng tượng, và gợi lại từ tượng Phật cho ta hiểu rõ thêm về đạo Phật. Như ở đây với ba pho tượng tam thế có kích thước khá lớn. Được bài trí vào vị trí trung tâm của chùa Ba vị tam thế là hiện thân của 3000 vị Phật thuộc ba thời. Nhìn vào bàn điện như nhắc nhở ta hiểu sâu hơn về pháp thân thường trụ. Tín là Phật, tín có sẵn trong từng con người.

Ba vị Adiđà - Thích Ca - Di Lặc đều là Phật của hiền kiếp tín hiện tại. Chỉ khác nhau về chức năng vì thế hình thức có những nét khác nhau. Ví dụ:

Phật Adiđà ở Việt Nam được coi là làm chữ thế phía thường trụ nên an tĩnh trong thiên định. Thích Ca là hiện thân của giác ngộ tuyệt đối - Adilặc là đấng cứu thế là đấng từ tôn, hiện thân của người hạnh phúc. Còn các vị khác như đức quan Âm, Đức Thế Chi, Nam Tào, Bắc Đẩu... Ngoài vẻ đẹp bao phủ bên ngoài, hầu như từng chi tiết đều mang ý nghĩa gắn với đạo Phật. Hay nói đúng hơn người xưa đã theo ý nghĩa của Phật đạo mà tạo tác.

Tóm lại: Với quy mô và số lượng tượng không nhiều nhưng những đặc tính tiêu biểu vừa nêu lên một số pho tượng ở chùa Yên Lạc cũng cho ta thấy nền nghệ thuật tạo

hình Phật giáo có một vẻ đẹp riêng đậm đà màu sắc dân tộc, toát lên một ý niệm cao cả phản ánh vẻ đẹp tâm linh đầy bản sắc văn hóa.

6. Trạng thái bảo quản

Trải qua hàng mấy trăm năm với sự biến động thăng trầm của lịch sử - Thiên nhiên - Con người sống với ý thức gìn giữ văn hóa chính quyền và nhân dân xã Cẩm Nhượng đã phát huy vai trò của mình. Không ngừng bảo vệ và phát huy tác dụng. Di tích từ trước tới nay đã tu sửa 2 lần. Lần thứ nhất do chế độ phong kiến. Tư liệu này không được ghi trong hành văn nhưng do quá trình thực địa, điền dã các Cụ già trong làng cho biết chùa sửa chữa vào năm 1947. Năm 1990 chính quyền địa phương nâng cấp và sửa chữa lần 2. Hiện nay di tích vẫn còn giữ nguyên trạng thái tốt.

BẢN DỊCH BIA ĐÁ

Làng ở giữa vùng Rú Cùm, hòn Én. Phong tục chuộng điều nghĩa. Vài trăm năm lại nay được ghi bia truyền lại những người có tên tuổi, làm việc thiện để nêu gương cho đời.

Dưới triều ta (triều Nguyễn) Cụ Trần Quang Lưu xưa hay làm việc nghĩa đã cúng 3 mẫu ruộng tốt, làng còn ghi chép rõ ràng đó. Nay ông Trần Quang Diệu là cháu cụ Trần. Tuy đã cúng 300 quan tiền giúp vào lễ kỳ phúc trùng tu chùa, cúng thập điện thánh vị, ông lại xuất 100 quan tiền sửa chữa chợ Hôm. Năm Khải Định thứ 9 là năm đói to, ông trợ cấp cho dân nghèo trong xã là 500 quan. Năm Bảo Đại thứ 6 ông lại trợ cấp 1000

quan. Quan huyện sở tại tâu việc cấp lên xin thưởng cho ông Sắc Cửu Phẩm Bá Hộ và ngân tiền hạng nhất.

Việc khen thưởng là khích lệ ông Bình sinh thành kính thần, thờ thần lại làm việc thiện cho dân. Trong thời kỳ đó mà có người khinh tài trọng nghĩa như ông là một việc khá khen lan truyền tụng vậy.

Toàn xứ cam kết thỏa thuận. Sau khi ông trăm tuổi sẽ phụng thờ ở văn chỉ, lại làm biển đá treo phía trái chùa để làm gương cho mai sau.

Ôi! Rú Cùm, hòn Én mênh mông chùa cổ người thu mong mỏi người sẽ được cùng ông chung hưởng niềm vui.

Mùa xuân - tháng 3 năm Giáp Tuất

Đời Bảo Đại

Bản xã Nghi Biển, cử nhân sung dân biển Trung Kỳ. Hiện thời phong là Đậu Văn Bính - Phụng.

Người dịch: Thái Kim Đỉnh

BÀI KHẮC TRÊN KHÁNH

Viên chức xã Nhượng Bạn là Lê Ngọc Hào, Nguyễn Bá Hợp, Nguyễn Hữu Vạn, Nguyễn Hữu Dệt, Nguyễn Quốc...(*) Nguyễn Đình Hằng, Dương Đĩnh Trình, Bùi Đình Mai, Miêm Đình Liệu, Trần Hữu Ứng, Nguyễn Hữu Nhu, Nguyễn Hữu Chu, Nguyễn Đình Chứng, Lại Thế Mãn, Lại Thế..., Nguyễn Quốc Hoan, Nguyễn Nhật Tương, Xã trưởng Văn..., Nguyễn Hữu Tuyết cùng dân xã trên dưới.

(*) Những chỗ chấm lửng (...) hoặc vì chữ mất, hoặc không phiên âm được thật đúng, thì bỏ qua.

Nghe rằng:

Ngũ uẩn[1] trong kinh phật..., đạo rộng lớn sâu xa, tạo tượng đúc chuông..., cốt khiến người ta ham làm điều thiện... cho nên Phu Tử[2] lấy... thánh hiền trước đã nói như vậy họ ta có dịp làm việc phúc đức.

Nay, họ đạo hữu[3] xã Nhượng Bạn, huyện Hỷ Hoa hội chủ Nguyễn Nhật Tương, Hoàng Thị..., Nguyễn Thị Gián, Nguyễn Quốc Hoan, Trần Thị Trì, Hoàng Kim Trương, Trương Thị Vinh, Nguyễn Hữu Như, Trương..., Trần Thị Đang, Hoàng Văn..., Đàm Thị Lương, Nguyễn Nhật Thành, Bùi Thị..., Nguyễn Văn..., Trần Thị Trường, Lê Danh Tiến, Nguyễn Thị..., Nguyễn Bá Bính, Nguyễn Thị Cách, Nguyễn Thị Duyên, Bùi Duy Liên, Nguyễn Thị..., Nguyễn Bá Chiến, Búi Thị Đa, Nguyễn Hữu Thích, Trần Thị..., Trần Lương Hiến, Bùi Thị Trường, Hoàng Văn Diệu, Nguyễn Thị Ngạn, cùng toàn thể người trong họ.

Sinh gặp thời thịnh trị, đều lo nghiệp làm ăn[4] nghĩ tình đồng đạo, nặng nghĩa kết giao, chuông vàng... tiếng vang xa, lời ngọc mực do nghiên liễu cho nên ba điều lo nghĩ... định, một ý hướng chung, mọi nhà đều đem tiền... nay (công việc đã hoàn thành mỹ mãn, treo ở chùa to để làm rạng rỡ cho mai sau).

Năm Kỷ Vị, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 7 (1799) tháng cuối đông (tháng chạp, ngày tốt (sư) trụ trì ở chùa Tự Hải Thụy - Soạn

Người dịch: Thái Kim Đỉnh

---

(1) Ngũ uẩn (Tiếng nhà Phật) là sắc, thụ, tưởng, hành, thức.

(2) Phụ tử ở đây có lẽ chỉ Khổng Tử.

(3) Dịch chữ "Kim lan" có nghĩa là đi lại, kết bạn bè gắn bó với nhau.

(4) Tạm dịch chữ "Laluân" (Nghĩa đen là lưới và dây cứu, tức nghề chài lưới).

BÀI MINH TRÊN CHUÔNG

Nghe rằng:

Nước có âm nhạc, Phật có pháp khí, Đức Thích Ca...(*) ở Lô Lĩnh, thu họp được Long thiên tám cõi, vua Họ Vũ treo chuông trống ở điện đình, thu phục được kẻ sĩ bốn phương. Cảm thông từ có điềm lành, đạo Nho, đạo Thích đều cùng một lẽ. Trên thấu đạt đến thiên cung, dưới thông truyền tới địa phủ. Nhà sư sáng sớm dưới trăng (?), một tiếng chuông lớn vang đến, khiến mọi người giác ngộ, bừng tỉnh giấc mộng đam mê, tiếng chuông chùa vang vọng mười phương, nơi nơi đều nghe, hướng tới Bồ Đề quên mọi phiền não.

Như nay:

Thiền tự Yên Lạc, xã Nhượng Bạn, huyện Kỳ Hoa, Phủ Hà Hoa... trước là danh lam, sáng lập lên từ xưa... chuông lớn cảnh tỉnh cõi trần tục, vâng... chùa ta... để lại đời sau.

Minh rằng:

An Nam đất Việt - Thừa Tuyên Nghệ An - Hà Hoa là phủ - huyện là Kỳ Hoa - Chùa... - Chuông lớn lưu truyền - Cảnh nên thắng địa - Chùa ấy trời thiền - Mạch theo Tây Bắc - Núi Cầm phát nguyên - Sông long chảy giữa - Núi Canh (Tây)

(*) Những chỗ chấm lửng (...) hoặc chữ mất hoặc không phiên âm được nên chỉ phỏng dịch ý chính, không đảm bảo được thật đúng.
Người dịch: Thái Kim Đỉnh

bao quanh - Núi Nhâm (Bắc) bình hướng (hướng về Nam) - Phía trước vàng sang - Chùa Phật dựng đó - Cảnh đẹp rỡ ràng - Trống lớn vang động - Thế giới ba nghìn - Mọi người tỉnh ngộ - Ai nấy yên thiền - Sớm hôm cầu Phật - Bàn lẽ huyền vi - Ngày Nghiêu tháng Thuấn - Thận... - Công ấy đức ấy - Khó nói khó... - Đất trời trường cửu - Vô lượng vô biên - Nước nhà mãi mãi - Đạo ta lâu bền - Muôn đời không đổi - triệu năm không dời.

Hưng công người thôn Vạn Nại, thuộc bản xã là Phạm Đình Hoa, vợ là Hoàng Thị..., con trai là Phạm Văn Chương.

Người thôn Vạn Nại thuộc bản xã là Phạm Huy Nhượng.

Hội chủ Tổng tri, thôn Vạn Nại thuộc bản xã là Lại Thế Dũng, vợ là Nguyễn Thị Nhuệ cúng...

Người thôn Giáp Đại, thuộc bản xã là Nguyễn Văn Tạo, vợ là Đinh Thị Chưởng cúng một quan tiền cổ.

Người Giáp Đại thuộc bản xã là Phạm Ngọc Bản, vợ là Nguyễn Thị... cúng ba quan tiền cổ.

Hội chủ Lê Văn Tài, vợ Nguyễn Thị Bốn cúng ba quan tiền cổ.

Hoàng triều Cảnh Thịnh năm thứ 5 (1797)

tháng trọng đông (tháng một)

giờ lành ngày tốt

(Sư) trụ trì ở chùa

Tự Hải Thụy vâng soạn

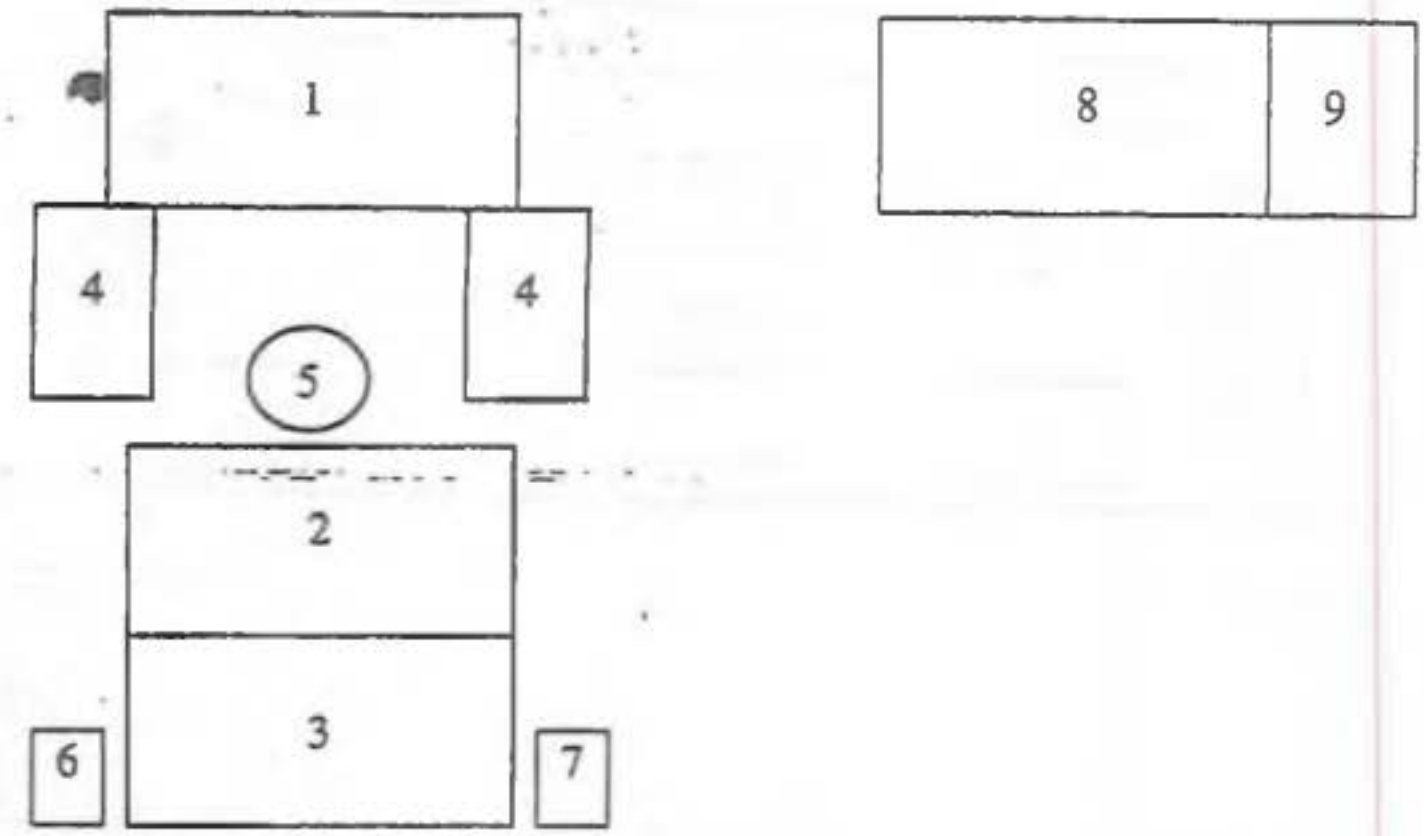

12

SƠ ĐỒ CHÙA YÊN LẠC

Ghi chú:

1. Thượng điện
2. Trung điện
3. Hạ điện
4. Tả, hữu vu
5. Giếng sen
6. Miếu Cô hồn
7. Bia công đức (do Trần Quang Diệu lập)
8. Nhà tổ và nhà khách
9. Bếp
10. Bể cảnh, non bộ
11. Tam quan
12. Cổng vào

Phần để trống còn lại là sân và vườn chùa

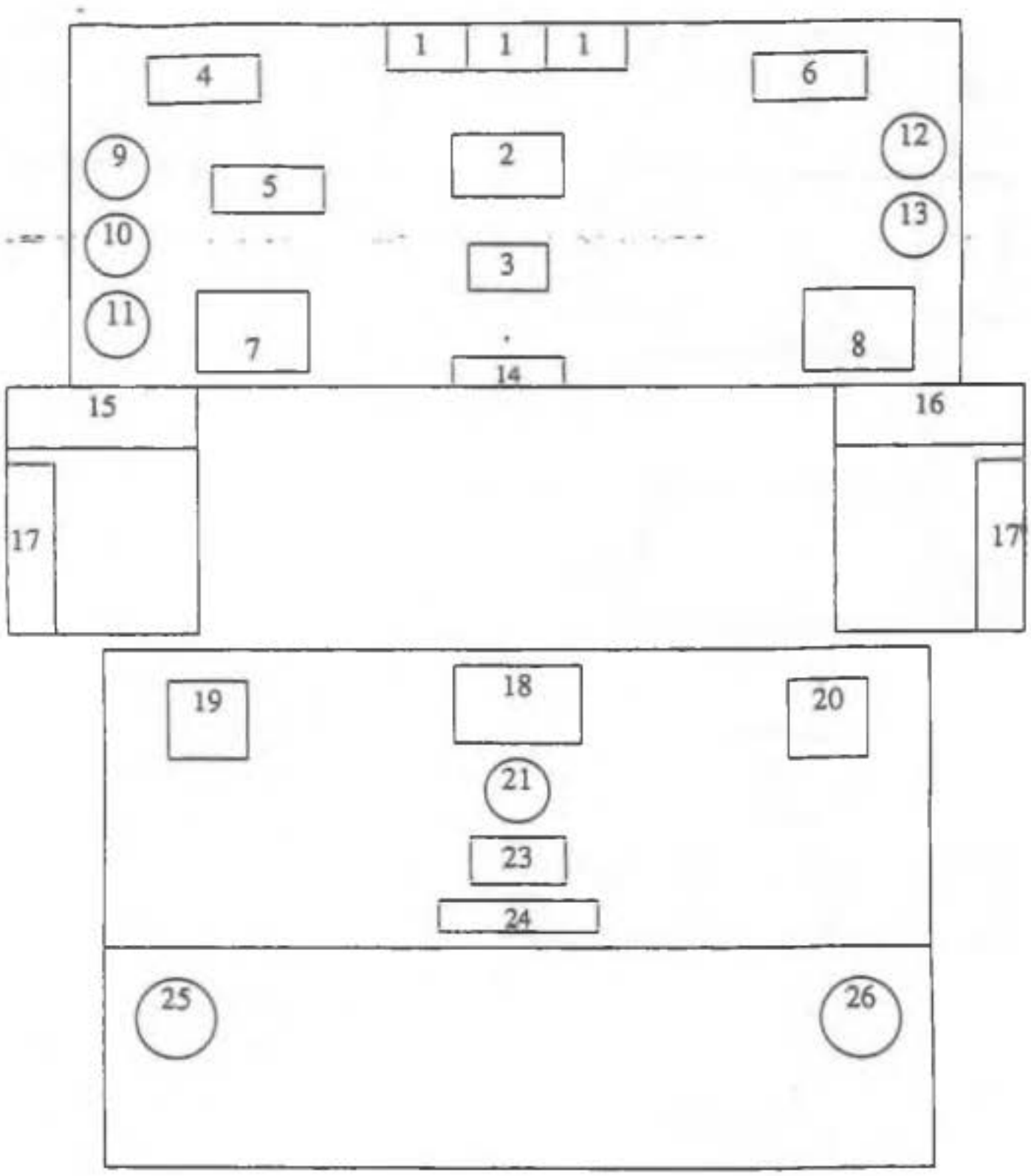

Chú thích:

1. Ba pho Tam thế
2. A di đà
3. Tượng Cửu Long (Thích Ca sơ sinh)
4. Đại Thế Chí
5.
6. Quan Âm
7. Nam Tảo
8. Bắc Đẩu
9. Ngai thờ Cương khẩu
10. Ngai thờ Trúc Lĩnh
11. Tam Tòa
12. Ngai thờ Đông Đạo
13. Ngai thờ Hoàng Cản
14. Hương Án

15 + 16: Tranh Thập điện Diêm Vương (10 tranh)

17. Bia và các bát hương thờ vọng
18. Tượng A di đà
19. Ông Thiện
20. Ông Ác
21. Bộ đèn 49 ngọn
22. Bốn ông phỗng dâng rượu
23. Tượng Hộ pháp
24. Hương án thờ cộng đồng các giá
25. Khánh
26. Chuông

Bộ tranh thập điện chùa Yên Lạc

Xưa có câu: Tích thiện phùng thiện

Tích ác phùng ác

Ta nên ăn ở hiền lành - Tu nhân tích đức để dành về sau

Chùa Yên Lạc đã có từ xưa. Trải qua các triều đại, được nhân dân sùng bái và bảo vệ, lại được Nhà nước xếp hạng. Chùa có nhiều hiện vật quý báu, trong đó có bộ tranh thập điện gồm 10 bức được Bộ Văn hóa chụp ảnh và lưu trữ.

Cụ Nguyễn Đổng Chi, giáo sư Viện nghiên cứu Văn hóa dân gian về thăm chùa - rất ca ngợi 10 bức tranh thập điện.

Nội dung bộ tranh, mục đích dạy đời, làm điều thiện bỏ điều ác, để sau khi từ giã cõi trần khỏi sa địa ngục.

Từ trước tới nay chưa có ai dịch cả. Nay thể theo nguyện vọng của nhân dân, chúng tôi nghiên cứu dịch từ chữ Hán ra chữ Việt và dịch cả bằng văn vần để mọi người dễ hiểu dễ nhớ.

Tranh ghi bằng chữ Hán ý nghĩa uyên thâm, chúng tôi là những người già lão trình độ có hạn, bộ tranh trải qua năm tháng phôi pha, nên trong khi dịch không tránh khỏi phần thiếu sót.

Cẩm Nhượng ngày 15-03-1993

Ban phiên dịch gồm có những người sau:

Nguyễn Xuân Song (Cố Trình)

Nguyễn Trọng Huyên (Cố Huyên)

Hoàng Nguyên Giám (Cố Cầm)

Võ Tá Tuyền (Cố Hoạt)

Tôn Đức Hách (Cố Thành)

Người viết bản này: Nguyễn Xuân Long

Người viết lại: Trần Kim Trọng

Dịch chữ Hán ra tiếng Việt, dịch nghĩa, dịch thơ thượng lục hạ bát:

Ô. Hoàng Nguyên Giám (Cố Thu)

Ô. Nguyễn Xuân Song (Cố Trình)

Điện một

Thường bả nhất tâm thành chính đạo

Tự thiên nhiên địa bất tương khuy

Thương thiện phạt ác

Tội 1. Chiếu quá nghiệt kính - phát ngục thụ khổ

Giải nghĩa. Tội nhân sa địa ngục. Soi qua gương nghiệt kính, biến thành súc vật

Vần thơ: Ta nên ăn ở hiền lành

Tu nhân tích đức để dành đời sau

Đừng nên cất nhịp qua cầu
Gây bao tội lỗi về sau cho mình
Sau khi thác xuống Diêm Đình
Soi gương nghiệt kính biến thành súc sinh

Tội 2. Tăng đạo hỗn kinh - Tự hậu hợp bổ tái phát địa ngục thu tội

Giải nghĩa. Tăng đạo tụng đọc kinh chú cầu phước đức cho mình và cho mọi người, đáng lẽ được lên cõi phật cõi trời.

Nhưng vì tăng, đạo tụng đọc kinh chú sai sót, không rõ ràng rành mạch, hành đạo tự kiêu, tự mãn, sách nhiễu, tư lợi. Sau khi chết phải sa địa ngục quỳ mà học lại.

Vần thơ: Tăng - đạo phước cầu người ta
Lâm chung đáng được lên tòa bông sen
Nhưng vì tăng đạo hỗn kinh
Tụng sai, tụng sót, không rành rọi chi
Kinh này lại tụng kinh kia
Tự kiêu, sách nhiễu, lại thì lợi tư
Sau khi thác xuống âm ty
Phải quỳ học lại khoa nghi rõ ràng.

Tội 3. Bất phan câu thuyền huyền tự khinh thân kỳ diên
Hại tha nhân phát nhập cơ khát ngục thụ khổ.

Giải nghĩa. Trong khi bão gió, lên thác xuống gềnh, chủ thuyền xem nhẹ việc cứu người và cứu thuyền, đến nỗi thuyền chìm đắm.

Vần thơ: Gặp cơn sóng gió bất kỳ

Chủ thuyền xem nhẹ việc đi cứu người

Người thuyền trôi dạt tả tơi

Nỗi đau dường đã vạch trời kêu oan

Tội này đọa ngục cơ hàn (Ngục đói rét)

Điện ba

Nhân thiện nhân khi thiên bất khi

Nhân ác nhân bả thiên bất bả

Công quá lượng bình

Tội 1. Mưu tài hại mệnh chi báo

Giải nghĩa. Mưu đồ cướp của, giết người, chết xuống địa ngục phải bị tội khái (hổ) ăn.

Vần thơ: Thủ mưu giết hại người ta

Để mà cướp của thật là gớm thay?

Sau khi từ giã trần ai

Phải sa địa ngục khái nhai tức thì.

Tội 2. Sinh tiền phóng hỏa, sang hỏa, kiếp hỏa thủ thử bào viêm.

Giải nghĩa. Sống trên đời, đốt nhà có ba tội

- Phóng hỏa: Đem lửa đến đốt

- Sang hỏa: Lén lửa đến đốt
- Kiếp hỏa: Bảo người đến đốt

Đều phải sa địa ngục xe lửa hun đốt

Vần thơ: Xoay tay cầm lửa đốt nhà

Hay bảo người khác cũng là mưu thâm

Đốt công khai đốt trộm trầm

Đọa ngục xe lửa hun thân đời đời.

Tội 3. Mưu sát thân phu bất hiếu ông cô di hại đẳng phạm thụ thử phọc giải

Giải nghĩa. Thủ mưu giết hại chồng, bất hiếu với cha mẹ chồng di hại những tội trên - thác xuống sa địa ngục mổ xẻ.

Vần thơ: Thủ mưu giết hại chồng thân

Lại còn bất hiếu bố chồng mẹ gia

Di hại tội ác không tha

Địa ngục mổ xẻ kêu ca nỗi gì?

Điện Năm

Tác hữu thiện giáng chi bách tường

Tác bất thiện giáng chi bách ương

Tài thiện vô tư

Tội 1. Ngỗ nghịch bất hiếu, khu mạ tôn trưởng, cập mưu hại chính nhân, độc hại hách trá, ngoa sùng tăng. đạo luân thụ thử tội trảm.

Giải nghĩa. Ngỗ nghịch bất hiếu, mắng nhiếc kẻ tôn trưởng, với mưu hại kẻ chính nhân, hống hách dối trá, chê dèm tăng đạo, đều chịu tội chết chém.

Vần thơ: Ngỗ nghịch bất hiếu xưa nay
Mắng nhiếc tôn trưởng, đọa đày người thân
Lại còn mưu hại chính nhân
Dèm pha dối đạo - tăng nhân tu hành
Chết xuống chịu tội ngục hình chém đâm.

Tội 2. Sinh tiền bất tích ngũ cốc - Tử hậu đa thụ hình thương

Giải nghĩa. Lúc sống không trọng ngũ cốc, sau chết chịu nhiều tội hình thương hại vào "Biến sinh sở" soi gương "nghiệt kính" ăn cháo mê hồn, biến thành súc vật.

Vần thơ: Ngũ cốc thực vật trên đời
Mà ta chẳng trọng lại thời xem khinh
Gương nghiệt kính - sở biến sinh
Ăn cháo mê hồn biến thành súc muông.

Tội 3. Vọng hương đài thượng vô hảo nhân

Giải nghĩa. Trông lên hương đài không hảo nhân

Vần thơ: Trông hương đài không hảo nhân
Suy đi tính lại biết thân phận mình
Kìa gương nghiệt kính hiện hình
Mỗi người mỗi kiếp tội tình nào sai.

Tội 4. Nhất thiết thực vật, đầu nhập cấu thủy, hữu sa

Tiểu mệ thảm, trung địa tôn đạp thụ thử báo

Giải nghĩa. Ngũ cốc: nếp, gạo, vừng, đậu, lạc

Thức ăn còn thừa, không giúp người đói khát đổ xuống nước bẩn thiu.

Lại rang gạo nếp săn thừa đổ xuống đất chà đạp.

Không giúp người đói nghèo, đều xuống địa ngục, soi gương "nghiệt kính" ăn cháo mê hồn, qua "Biến sinh sở" hóa thành súc vật.

Vần thơ: Thức ăn vật uống còn thừa
Không giúp kẻ đói đổ bừa xuống ao
Lại rang gạo nếp lào xào
Ăn no đổ xuống dẫm nhào lên trên
Không cứu giúp kẻ nghèo hèn
Biến sinh nghiệt kính, cháo mê hồn, hóa thân.

Điện bảy

Họa phúc vô môn duy nhân tự triệu

Thiện ác chi báo như cảnh tùy hình

Hành thiện tứ nhị phúc thọ vi đảnh

Tội 1. Đàm khuê khổn, xướng dâm khúc, cập dâm thư ngôn thủ tiếu gia nhân chi báo.

Giải nghĩa. Bàn chuyện riêng trong buồng tối, xướng ca dâm dục, gửi thư dối trá, làm trò vui cười cho mọi người, phạm tội trói vào cột cầm dao mổ bụng.

Vần thơ: Buồng tối bàn chuyện riêng tư
Lại còn xướng hát dâm thư dối người
Bày ra những chuyện trò cười
Lừa người nhẹ dạ phỉnh người tâm giao.
Tội này phải dùng gươm đao
Trói tóc vào cột cầm dao moi lòng

Tội 2. Phàm đạo thủ quan nội y sức hợp thủ thai dược nam nữ, phát hỏa viêm địa ngục.

Giải nghĩa. Đào trộm lấy quần áo, đồ trang sức vàng bạc, châu báu của nam nữ trong quan tài, phải đọa xuống ngục lửa đốt.

Vần thơ: Những người đào trộm mả mồ
Cạy quan tài lấy những đồ y trang
Nào là trang sức bạc vàng
Bao đồ châu báu nữ nam không còn
Tội này chồng chất núi non
Ngục lửa thiêu đốt không còn thân thây.

Tội 3. Phàm luyện thực hồng duyên âm sách nhân bào, thủ tử thi cốt vi dược giả, nhập du phẩu dầu.

Giải nghĩa. Hay ăn miếng ngon vật lạ chiên rán, âm thầm tìm tòi bào thai người, lấy hài cốt để nấu cao. Phải đọa vào ngục nấu dầu.

Vần thơ: Hay ăn hải vị sơn hào
Âm thầm tìm kiếm những bào thai nhi
Đào xương người chết mọi khi,
Đem về giã nhỏ để thì nấu cao.
Tội này đọa ngục nấu dầu.

Tội 4. Nhậm thê nịch nữ, muộn tử tư hoài chi báo.

Giải nghĩa. Những người bỏ vợ dìm con. Làm cho con cái trong nhà buồn bực mà chết.

Phải sa địa ngục, bị tội súc sinh ăn thịt.

Vần thơ: Những người bỏ vợ dìm con,
Làm cho con cái hao mòn mình ve
Cửa nhà buồn bã ê chề
Nhiều khi đau ốm chẳng hề đoái thương
Sau khi từ giã cõi dương
Súc sinh ăn thịt chẳng thương chút nào?

Điện chín

Phúc thiện họa dâm chi hữu chẩm

Ảnh thiện đàn ác dĩ vô tư

Tư cầu đa phúc

Tội 1. Công Tượng thiết thủ, chi trương ám thôn để thủ tư lợi, cập nam phủ ẩn ác, quân phát đạo sơn ngục thụ khổ.

Giải nghĩa. Những người thợ làm trộm giấy tờ khoán riêng để thủ tư lợi, với những chàng trai mưu đồ giấu giếm làm những việc bất chính với đàn bà có chồng đều phải sa ngục rừng đao núi kiếm.

Vần thơ: Những người làm thơ khoán riêng
Mưu đồ trục lợi cho thiên về mình
Đàn ông quen thói tư tình,
Đàn bà bất chính không trinh chút nào?
Hai bên ẩn ác cùng nhau
Phải sa núi kiếm, rừng đao ngục hình.

Tội 2. Phá hôn nhân, ly nhân cốt nhục, tạo dâm thư tác dâm khí, chi báo.

Giải nghĩa. Phá hại hôn nhân, chia rẽ cốt nhục của người, viết thư dâm tình, sắm sửa đồ để hẹn hò đến chỗ tình riêng phải sa vào ngục rừng đao núi kiếm.

Vần thơ: Của người phá hoại hôn nhân
Lại na cốt nhục tình thâm của mình
Làm thơ làm chuyện dâm tình
Sắm đồ dâm khí đinh ninh hẹn hò
Cùng nhau trò chuyện nhỏ to,
Thỏa lòng dục vọng đủ trò hoan giao
Sa ngục rừng kiếm núi đao.

Tội 3. Đa sát sinh khẩu chi báo

Giải nghĩa. Thích ăn miếng ngon vật lạ, giết hại nhiều sinh vật, phải đọa vào ngục nấu dầu

Vần thơ: Thích ăn miếng lạ vật ngon
Giết nhiều sinh mạng chẳng còn tiếc thương!
Ngày sau tử bỏ cõi dương
Vạc dầu nấu sẵn chẳng nhường cho ai.

Tội 4. Dược ngư đầu điểu, đa khiết ngưu khuyển chi báu.

Giải nghĩa. Thuốc cá, xán (ném) chim - ăn nhiều thịt trâu, thịt chó các thứ, đều sa vào ngục nấu dầu.

Vần thơ: Thường hay thuốc cá xán chim
Vừa ăn thịt chó, lại tìm thịt trâu
Tháng ngày không chút lo âu
Thác xuống địa ngục vạc dầu nấu sôi.

Tội 5. Đa thương vật mạnh chi báu.

Giải nghĩa. Giết hại nhiều chim chóc, thác xuống âm phủ phải chịu tội mổ mắt.

Vần thơ: Chim kia có tội tình gì?
Mà ta giết hại không thì gớm tay,
Mai sau thác xuống ngục này
Chim kia mổ mắt, mặt mày còn chi?

Tội 6. Trong kim tổn khắc thiện thư, ngân loát thư

Giải nghĩa. Chế tạo đồ trang sức bằng vàng bạc giả phải sa vào ngục rừng đao núi kiếm.

Vần thơ: Chế đồ trang sức bạc vàng
Chữ tâm bớt xén, pha gang đồng vào
Hành vi gian dối biết bao,
Sa vào núi kiếm rừng đao oan gì?

Điện hai

Thiện ác lượng đồ giai hữu báo
U minh nhất lý tổng vô sai

Thiện hựu thiên báo

Tội 1. Vị quan tham khóc vịnh cấm từ xa

Giải nghĩa. Làm quan tham lam, hống hách, uy hiếp, dọa nạt dân lành, làm đủ điều bất lương, bất chính đối với dân lành. Chết xuống bị tội giam vào ngục cấm xa.

Vần thơ: Làm quan hống hách tham lam

Uy hiếp dọa nạt lại làm bất lương

Bất chính đối với dân hiền

Chết xuống giam liền vào ngục "cấm xa"

(*Cấm xa* - người có tội nhốt vào đó, để đem vào ngục kín "Người làm quan")

Tội 2. Chỉ hạ bất minh, y dược thủ lợi cập ám khuy tâm giả

Giải nghĩa. Làm thầy thuốc mạch lạch không rành, bán thuốc quá đắt, lại khám bệnh trong buồng tối không đứng đắn, phải sa đọa vào ngục mây đen mù mịt.

Vần thơ. Thầy thuốc mạch lạc không rành,

Lu mờ thủ lợi cho mình là xong.

Với trong buồng tối dối lòng

Sa vào địa ngục bịt bùng mây đen.

Tội 3. Dâm nhân khuê như, dận dụ sương phụ, ty loạn tôn trưởng, loạn ấu giả - thụ thử báu.

Giải nghĩa. Mưu dâm con gái khuê phòng (kén chồng)

Dụ dỗ đàn bà góa, không kính trọng bậc tôn trưởng.

Đều sa địa ngục chịu tội mổ bụng.

Vần thơ. Dụ dỗ đàn bà góa chồng

Mưu dâm con gái khuê phòng đào tơ

Xóa nhòa trên dưới tôn ty

Làm cho con trẻ ngang thì lão ông

Tội này mổ bụng moi lòng phanh thây

Tội 4. Biến dụ thiểu đa, lạm thủ ngư hà, thiết y, *thương cường, chiếm đoạt các phạm chi báo.*

Giải nghĩa. Mưu đồ dụ dỗ lấy tôm cá của người.

Dùng sức mạnh lấy quần áo của người.

Phải chịu tội xỉa đâm rồi nhào xuống biển.

Vần thơ. Của người mưu lấy cá tôm

Lại dùng sức mạnh chiếm luôn áo quần

Tội này phải chịu xỉa đâm,

Nhào xuống biển cả ngấm ngầm trôi thây.

Điện bốn

Đắc càn càn tịnh tố nhất cá hão nhân

Chấp mang mang cán hứa đa phản sự hà

Thân tác thân thụ

Tội 1. Khinh xuất trọng nhập chi báo

Giải nghĩa. Cân vào thì cân nặng, cân ra thì cân nhẹ, chết xuống địa ngục chịu tội, treo chân lên trên đầu trở xuống, bên kia cân một hòn đá kia (to).

Vần thơ. Cân vào thì dùng cân già

Cân ra thì lại cân mà cân non

Tội này chồng chất núi non

Đầu trở xuống dưới, cân hòn đá kia.

Tội 2. Sinh tiền thường dụng đại đấu, thụ mại bát thủy mệ.

Thụ thử hình

Giải nghĩa. Thường dùng đấu to, lại tẩm nước vào gạo, phải chịu tội giã nát thân.

Vần thơ: Thường mua thì dùng đấu to

Lại dùng đấu nhỏ bán cho mọi người

Đem gạo rấm nước kịp thời

Để cho gạo nở người người ham mua

Đến khi chết xuống âm ty

Chịu tội giã nát thân thi hình hài.

Tội 3. Sang đoạt dụ biến trảm thủ chi báo

Giải nghĩa. Cướp của giết người, sa địa ngục tội chặt tay

Vần thơ: Cướp của lừa dối người ta

Chịu tội lôi cổ lại mà chặt tay

Điện sáu

Tội 1. Hảo cánh thế chuyển, hảo tâm mạnh hảo

Đạo mạo thiện thư, mạt đồ khuyến văn lệ phạt trước bì chi báo

Giải nghĩa. Trộm bán sách quý, xóa nhòa lời khuyên răn bị tội treo cân, cắt lưỡi.

Vần thơ: Cố tình trộm bán sách hay
Làm cho văn hóa càng ngày càng lu
Tội này sau xuống ngục tù
Treo cân cắt lưỡi, hình thù lột da.

Tội 2. Oán thiên hận địa, bất chính thần minh, hộ ác, nạo thiện, thụ cứ giải hình.

Giải nghĩa. Oán trời giận đất, chẳng kính thánh thần, giúp người ác, trị người thiện.

Phải bị phạm tội cưa xẻ.

Vần thơ: Oán trời giận đất suốt đời,
Khinh thần, mạn thánh chẳng ngơi lúc nào
Giúp ác chẳng giúp thiện đâu!
Tội này cưa xẻ từ đầu đến chân.

Tội 3. Phàm dụ đạo tài vật, vịnh quỳ thiên sa địa ngục

Giải nghĩa. Dụ dỗ trộm cướp của cải, tài vật người ta, đọa vào ngục núi sắt, quỳ trên sắt vụn.

Vần thơ: Của người trộm cướp phỉnh lừa
Lại trộm đồ đạc không chừa vật chi
Cõi dương từ giã một khi
Địa ngục sắt vụn phải quỳ đớn đau.

Điện tám

- Tẩm tọa trì tốc thời vị đáo

- Chiêu chương tạo vạn phúc chung lâm

Chương thiện phạt ác

Tội 1. Chân thuộc, bằng hữu, huynh đệ, thân một bất táng, sử phụ mậu ông cô, Hữu kinh cụ phiền nạo, đẳng tầm giả thụ thử thảm khổ.

Giải nghĩa. Có người thân thuộc, bầu bạn anh em chết để đó không chôn, khiến cha mẹ cô bác phiền muộn sợ hãi.

Phải chịu tội ngựa kéo xe dằn (đè)

Vần thơ. Thân thuộc bầu bạn anh em,
Chết mà để đó không chôn cất gì
Cha mẹ cô bác sầu bi
Chết xuống chịu tội ngựa xe kéo dằn.

Tội 2. Bất hiếu bất đệ, bất kính, thần phật bất kỵ nhật thần, nam nữ phạm cấm giao cấm giả, vịnh tẩm thử trì.

Giải nghĩa. Chẳng hiếu cha mẹ, chẳng hòa thuận mọi người, chẳng đoái tưởng thần phật, chẳng kiêng kỵ ngày lễ bái phạm cấm.

Tội nhào xuống ao "Huyết trì"

Vần thơ: Chẳng kính chăng trọng phật thần,
Chẳng hiếu cha mẹ, người thân chút nào?
Nhật thần chẳng kỵ chẳng nao,
Đến khi chết xuống nhào ao "Huyết trì".

Tội 3. Hoạt đàm: Cười cợt
Du ký: Chơi bời
Tham khốc: Rượu tốt, thơm tho
Tửu khúc: Ham uống rượu say sưa
Xao xướng: Hát cao giọng
Phụ sắc: Đàn bà trau dồi sắc đẹp

Vần thơ: Nào cô cười cợt chơi bời
Nào chàng ham uống mượn thời say sưa
Nào cô hát giọng cao rào,
Với bà sắc đẹp trau dồi xinh sao?
Cuộc đời lãng phí biết bao!
"Huyết ô trì" sẵn đem nhào thân thây.

Điện mười

Cái thế anh hùng nan miện vô thường nhị lộ
Luân hồi phú quý hữu như mộ mọng nhất trường

Sinh khổ phát phận

Tội 1. Liệt phụ bất hiếu ông cô, một ma tỳ bộc thụ thử báo

Giải nghĩa. Con dâu không hiếu với cha mẹ, dày xéo người ở, thác xuống chịu tội vấn tóc vào cột sắt.

Vần thơ: Con dâu bất hiếu mẹ cha,
Dày xéo tôi tớ thật là bất lương.
Sau khi từ giã cõi dương
Xoắn tóc nọc sắt - ai thương tiếc gì?

Tội 2. Bất kính tích tự chí, hiếu tiết lại tố, hành hung vô lại, giai lưu vị khất cái.

Giải nghĩa. Chẳng kính trọng giấy tờ văn hóa
Hay tham ăn uống, làm điều hung ác vô lại
Đều phải xuống địa ngục phạm tội đi ăn mày.

Vần thơ: Chẳng trọng văn hóa giấy tờ
Hay tham ăn uống, phỉnh phờ người ngay
Hành hung vô lại xưa nay
Sa xuống địa ngục ăn mày không tha.

Tội 3. Đả nghịch tôn trưởng, bất chính giáo huấn, lăng mạ ông cô, cập bất hòa huynh đệ.

Giai thụ thạch áp chi tội

Giải nghĩa. Đánh đập kẻ tôn trưởng, không nghe lời dạy dỗ người trên.

Chửi mắng cha mẹ chồng, chẳng hòa thuận với anh em. Phải sa địa ngục. Chịu tội đá dằn (đè).

Vần thơ: Thường hay đánh đập trưởng tôn
Không nghe dạy dỗ, lại còn điêu ngoa
Con dâu chửi mắng mẹ cha
Anh em chồng vợ không hòa thuận nhau
Tội này chết đá dằn đầu nát xương.

Tội 4. Hiếu tụng vu mạnh, hiếu hành quyền dũng, quân thụ thử báo

Giải nghĩa. Hay sinh kiện cáo, vu khống hại đến tính mệnh người ta, hung hăng đấm đá người ta.

Thác rồi phải chịu tội nhào xuống cầu "Nại Hà".

Vần thơ: Hay sinh kiện cáo lung tung
Lại còn gây oán hành hung đủ điều
Làm người cực khổ trăm chiều
Xuống "Nại Hà kiều" rắn cắn xà ăn.

Tội 5. Tam cô lục bà - dận dụ lương gia phụ nữ cập sương phụ, khi biến chi báo.

Giải nghĩa. Những chàng trai say đắm với ba cô sáu bà.
Dụ dỗ đàn bà con gái hiền lành, với đàn bà góa chồng.
Đều phải chịu tội nhào xuống cầu "Nại Hà"
Thuồng luồng, rắn độc quấn quýt ăn thịt.

Vần thơ: Thường hay quen thói dâm tà,
Ba cô chẳng nể, sáu bà chẳng thương!
Đàn bà góa, gái gia lương,
Cố tình dâm dục không thương đâu mà!
Chết xuống nhào cầu "Nại Hà"
Thuồng luồng ăn thịt, rắn mà nhai xương.

Tội 6. *Tham khẩu phúc, sát sinh mạnh*
Phi lệ phanh tể chi báo

Giải nghĩa. Hay thích ăn miếng ngon,
Giết hại nhiều sinh mạng,
Không tế lễ gì mà mổ xẻ.

Vần thơ: Không tế lễ, chẳng cúng ai
Bởi chưng cái miệng quen xài miếng ngon
Giết bao sinh mạng không còn
Tội này chồng chất núi non nào tày
Chết xuống chịu tội nhào ngay "Nại Hà".

SUMMARY

The work *Some traits about the village culture* of the group-authors collecting, introducing the ancient Viet village culture of some locals.

The main content of the work contains four parts:

Part I: *Cultural village of Binh Đinh province* through the architect and folk ceremonies is composed by the authors Nguyen Xuan Nhan -Nguyen Phuc Liem - Chau Minh Hong. The author brief on geography of Binh Đinh province, studying the organization of village, activities of communal house, ceremonies, culture of clan and some other elements influence to cultural village of Binh Đinh province.

Part II: *Kieu Ky cultural village* is composed by the author Hoang Le. This part overviews on geographical position and population, studying the village ceremonies, cultural activities of community, traditional handicrafts and folklore of Kieu Ky village belonging to Ha Noi city.

Part III: *Geography of Van La village* is composed by the author Đo Duy Van. The author overviews on natural

conditions. relations of family. village. labors-occupations. the customs and habits. ceremonies. religion-belief. folklore. architect and some customary laws of Van La village belonging to Quang Binh province.

Part IV: *Folk culture of Nhuong Ban littoral village* of the author Vo Quang Trong (chief-author). The authors introduce on especial characteristics of folk culture of Nhuong Ban littoral village belonging to Ha Tinh province.

MỤC LỤC

Lời giới thiệu 9

Phần I: VĂN HÓA LÀNG BÌNH ĐỊNH 11

Lời nói đầu 12

Chương I: Sơ lược về địa chí Bình Định 15

Chương II: Tổ chức làng Bình Định 20

Chương III: Đình làng và sinh hoạt văn hóa đình làng 38

Chương IV: Văn hóa Chămpa và lễ hội Bình Định 97

Chương V: Dòng tộc, gia đình từ đường Nhị Thập Tứ Tộc 153

Chương VI: Nhà Tây Sơn với văn hóa làng 171

Tài liệu tham khảo 180

Phần II: KIỀU KỴ LÀNG VĂN HÓA 181

Lời nói đầu 182

Chương I: Sơ lược về vị trí địa lý - dân cư 184

Chương II: Hội làng - sinh hoạt văn hóa cộng đồng 192

Chương III: Nghề của làng 216

Chương IV: Văn nghệ dân gian 229

Thay lời kết 236

Phần III: ĐỊA CHÍ LÀNG VĂN LA 239

Chương I: Vài nét khái quát lịch sử hình thành 241

Chương II: Địa lý tự nhiên 257
Chương III: Gia đình - họ hàng - xóm làng 268
Chương IV: Lao động - nghề nghiệp 300
Chương V: Lễ hội - hội hè 352
Chương VI: Tôn giáo - tín ngưỡng 379
Chương VII: Văn hóa ẩm thực 394
Chương VIII: Văn hóa - văn nghệ dân gian 432
Chương IX: Y phục - đồ gia dụng 490
Chương X: Kiến trúc 502
Chương XI: Một số tục lệ ở làng xã 519

Phần IV: VĂN HÓA DÂN GIAN LÀNG BIỂN NHƯỢNG BẠN 527

Chương I: Nét đặc sắc của văn hóa dân gian làng biển Nhượng Bạn 528
Chương II: Sưu tầm 554

Summary 797

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA DÂN TỘC
19 Nguyễn Binh Khiêm - Hà Nội
ĐT:04.39434239 - 04.38263070
Email: nxbvanhoadantoc@yahoo.com.vn
Cn: số 7 Nguyễn Thị Minh Khai - Q1 - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (08).38222895
Email:cn_nxbvanhoadantoc@yahoo.com.vn

chịu trách nhiệm xuất bản
LƯU XUÂN LÝ

chịu trách nhiệm bản thảo
LƯU XUÂN LÝ

Biên tập: **BẠCH MAI PHƯƠNG**

Biên tập kỹ thuật: **BẠCH MAI PHƯƠNG**

Sửa bản in: **GIA PHONG**

Chế bản: **TẤN NGHĨA**

Trình bày bìa: **CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG HÀ**

Đối tác liên kết: HỘI VĂN NGHỆ DÂN GIAN VIỆT NAM

VÀI NÉT VỀ VĂN HÓA LÀNG

In 2000 cuốn, khổ 14,5x20,5cm, tại Cty TNHH SX - TM HƯNG HÀ
Số đăng ký KHXB: 154 - 2012/CXB/10 - 30/VHDT.
Quyết định xuất bản số: 27 - 12/QĐXB - NXBVHDT
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2012